



GIA ĐÌNH LOVEBOOK

CHINH PHỤC BÀI TẬP TỪ VƯỢNG TIẾNG ANH



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



GIA ĐÌNH LOVEBOOK

CHINH PHỤC BÀI TẬP TỪ VỰNG TIẾNG ANH

Sách dành cho:

- ✓ Học sinh lớp 12 chuẩn bị cho kì thi Tuyển sinh Đại học, Cao đẳng (KÌ THI THPT QUỐC GIA 2016)
- ✓ Sinh viên, học sinh tự học ôn thi IELTS, Toefl, ToEIC
- ✓ Người học tiếng anh muốn nâng cao từ vựng

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH CUỐN SÁCH

I- GIỚI THIỆU CHUNG

Chinh phục bài tập từ vựng tiếng Anh là một trong những cuốn sách được biên soạn lâu nhất của Lovebook. Cuốn sách được khởi công từ tháng 5/2014. Trải qua hơn 1 năm lao động miệt mài của đội ngũ tác giả, cuối cùng cuốn sách cũng được ra mắt độc giả trên toàn quốc. Cuốn sách được biên soạn bởi 3 thành viên đều đến từ ĐH Ngoại Thương HN, đặc biệt tác giả Lương Văn Thùy đồng thời cũng là giám đốc nhà sách, sáng lập GSTT GROUP, LOVEBOOK. Chúng tôi tin tưởng chắc chắn rằng, cuốn sách sẽ giúp ích rất nhiều cho các bạn trong quá trình học và thi tiếng Anh.

II- SƠ ĐỒ PHÁT TRIỂN CUỐN SÁCH



TRẦN HỮU ĐỨC – NGUYỄN LAN PHƯƠNG
LƯƠNG VĂN THÙY

II- GIỚI THIỆU CHI TIẾT THÀNH VIÊN

1. TRẦN HỮU ĐỨC

- Sinh nhật: 05/11/1994
- Quê quán: Hà Nội
- Sở thích: Tiếng Anh, guitar
- Học vấn (ngành học, trường đang học): Khoa Tiếng Anh Thương Mại – Đại học Ngoại Thương
- Link facebook: <https://www.facebook.com/tranhuuduc.5555>
- Câu nói yêu thích:
"And where I excel is ridiculous, sickening, work ethic. You know, while the other guy's sleeping? I'm working." - Will Smith
- Phương châm sống: Don't let your dreams be dreams



LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành cuốn sách này, chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc trước hết tới bố mẹ chúng tôi, những người vẫn luôn là nguồn động viên, khích lệ lớn đối với chúng tôi trong quá trình học tập, nghiên cứu và viết nên cuốn sách này.

Thứ hai, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới những thầy cô thân yêu, luôn hết mình truyền đạt kiến thức, giúp chúng tôi đạt được kết quả như ngày hôm nay. Chúng tôi xin cảm ơn Thạc sỹ **Đỗ Văn Nam** – Tổng giám đốc công ty cổ phần giáo dục Nam Anh (Nam Anh English), thầy **Nguyễn Việt Thắng** – Giảng viên đại học Hà Nội và cô **Hoàng Thị Thùy Dương** – Giáo viên THPT Kim Liên.

Thứ ba, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới thạc sỹ **Đinh Thị Ngoan** và thạc sỹ **Bùi Thị Quỳnh Giao** – giảng viên khoa Tiếng Anh Thương Mại, Đại học Ngoại Thương – vì đã luôn tận tình hướng dẫn, giảng dạy và truyền cảm hứng cho tốt rất nhiều.

Tiếp theo chúng tôi xin cảm ơn anh **Nguyễn Ngọc Tùng** người bạn thân thiết nhất của chúng tôi từ những năm Trung Học Phổ thông, người đã truyền cho chúng tôi ngọn lửa đam mê đối với môn học Tiếng Anh.

Và lời cảm ơn cuối cùng chúng tôi xin được gửi tới nhà sách LOVEBOOK, đặc biệt là giám đốc VEDU Corp – anh **Lương Văn Thùy**. Anh đã luôn theo sát chúng tôi trong quá trình làm việc. Anh không ngừng tận tình, chỉ bảo, giúp đỡ không chỉ trong chuyên môn mà còn trong cuộc sống hằng ngày.

Một lần nữa xin chân thành cảm ơn!

ĐÁP ÁN	153
GIẢI THÍCH CHI TIẾT	153
UNIT 13: LEARNING 5	161
Word	161
Definition	161
ĐÁP ÁN	163
GIẢI THÍCH CHI TIẾT	163
UNIT 14: ADMISSION	172
ĐÁP ÁN	174
GIẢI THÍCH CHI TIẾT	175
UNIT 15: NEW LANGUAGE	183
Word	183
Definition	183
ĐÁP ÁN	185
GIẢI THÍCH CHI TIẾT	185
UNIT 16: COMPUTER 1	194
Part 1: Warm-up game – Word finding	194
Part 2: Multiple choice questions:	194
GIẢI THÍCH CHI TIẾT	196
UNIT 17: COMPUTER 2	205
Part 2: Multiple choice questions:	205
GIẢI THÍCH CHI TIẾT	208
UNIT 18: SPORT	217
Part 1: Warm-up game	217
Part 2: Multiple choice questions	217
GIẢI THÍCH CHI TIẾT	219
UNIT 19: TRANSPORTATION 1	231
Part 1: Warm-up game	231
Part 2: Multiple choice questions:	231
GIẢI THÍCH CHI TIẾT	234
UNIT 20: TRANSPORTATION 2	244
Part 1: Warm-up game	244
Part 2: Multiple choice questions:	244
GIẢI THÍCH CHI TIẾT	247
UNIT 21: TRANSPORTATION 3	257
Part 1: Warm-up game	257
Part 2: Multiple choice questions:	257
GIẢI THÍCH CHI TIẾT	259
UNIT 22: TRANSPORTATION 4	270
Part 1: Warm-up game	270
Part 2: Multiple choice questions:	270
GIẢI THÍCH CHI TIẾT	273
UNIT 23 + 24 + 25: ENTERTAINMENT	284
UNIT 23: MOVIE	285
UNIT 24: THEATRE AND ACTOR	286
UNIT 25: MUSIC	288
UNIT 26: ANIMAL 1	316
Part 1: Warm-up game	316
Part 2: Multiple choice questions:	316
GIẢI THÍCH CHI TIẾT	319
UNIT 27: ANIMAL 2	329
Part 1: Warm-up game – Word finding	329
Part 2: Multiple choice questions:	329
GIẢI THÍCH CHI TIẾT	331
UNIT 28: ANIMAL 3	341

Part 1: Warm-up game	519
Part 2: Multiple choice question	519
GIẢI THÍCH CHI TIẾT	521
UNIT 43: HEALTH	535
Part 1: Warm-up game – cross word	535
Part 2: Multiple choice questions	535
GIẢI THÍCH CHI TIẾT	538
UNIT 44: ACCOMMODATION	550
Part 1: Warm-up game	550
Across	550
Down	550
Part 2: Multiple choice questions	550
Across	552
GIẢI THÍCH CHI TIẾT	553
UNIT 45: CLOTHING 1	565
Part 1: Warm-up game	565
Part 2: Multiple choice questions	565
GIẢI THÍCH CHI TIẾT	568
UNIT 46: CLOTHING 2	576
Part 1: Warm-up game – Matching	576
Part 2: Multiple choice questions	576
GIẢI THÍCH CHI TIẾT	578
UNIT 47: CLOTHING 3	588
Part 1: Warm-up game	588
Part 2: Multiple choice questions	588
GIẢI THÍCH CHI TIẾT	590
UNIT 48: CLOTHING 4	600
Part 1: Warm-up game – Matching	600
Part 2: Multiple choice questions	600
GIẢI THÍCH CHI TIẾT	602
UNIT 49: MONEY	611
Part 1: Warm-up game: Matching	611
Word	611
Definition	611
Part 2: Multiple choice questions	611
ĐÁP ÁN	613
UNIT 50: THE MEDIA	625
Part 1: Warm-up game: Matching	625
Word	625
Definition	625
Part 2: Multiple choice questions	625
ĐÁP ÁN	626
APPENDIX A: 650 MOST COMMONLY USED IDIOMS	638
APPENDIX B: THE MOST COMMONLY USED PHRASAL VERBS	659

CHƯƠNG 1: KỸ NĂNG CHIẾN ĐẤU

I/ THAY ĐỔI QUAN ĐIỂM VỀ TỪ VỰNG TIẾNG ANH VÀ TRÍ NHỚ CỦA BẠN

Trong giai đoạn hội nhập hiện nay, không ai có thể phủ nhận được tầm quan trọng của Tiếng Anh. Thế nhưng nhiều người vẫn chần chừ không bắt đầu học Tiếng Anh hoặc từ bỏ sau khi học được một vài tháng chỉ vì trong họ tồn tại một nỗi sợ mang tên “Sợ Học Từ”. Từ vựng dường như đã trở thành một rào cản lớn, ngăn cản các bạn chinh phục ngôn ngữ đẹp đẽ này.

Nhiều học sinh cho rằng họ không thể học được từ vựng là do họ có một trí nhớ tồi, và chỉ có những người tài năng và thông minh thì mới có thể nhớ được nhiều từ vựng và sử dụng thành thạo chúng.

QUAN NIỆM TRÊN KHÔNG ĐÚNG 100% và bạn hoàn toàn có thể đạt được một trí nhớ tuyệt vời. Sự thật là trí nhớ tốt đúng là một món quà mà tạo hóa ban cho một số ít người may mắn. Thế nhưng theo nghiên cứu khoa học thì một người hoàn toàn có thể có một trí nhớ tốt nếu như họ “rèn luyện” đúng cách. Ngoài ra thì có thể bạn không biết rằng có rất nhiều những kỹ thuật ghi nhớ mà bạn có thể sử dụng để cải thiện trí nhớ mình ngay tức thì.

Trong chương này, tôi sẽ giúp bạn khám phá những phương pháp đó nhé!!!

II/ MỤC TIÊU CỦA BẠN LÀ GÌ?

Trước khi bắt đầu, tôi muốn bạn xác định rõ mục tiêu của bạn khi học cuốn sách này và viết nó ra. Bạn hãy cùng nhà sách Lovebook ký một bản cam kết sau đây:

CHÍNH PHỤC BÀI TẬP TỪ VỰNG TIẾNG ANH

BẢN CAM KẾT

Tên tôi là:

Còn ngày nữa là đến kỳ thi

Tôi muốn đạt được số điểm là

Tôi muốn đỗ vào trường

Để đạt được điều đó tôi quyết tâm sẽ hoàn thành cuốn sách *Chinh phục bài tập từ vựng Tiếng Anh* và nhớ được toàn bộ từ vựng được cung cấp trong sách.

Nếu làm đúng theo những gì được hướng dẫn trong cuốn sách này, chắc chắn tôi sẽ thành công.

Đại diện nhà sách Lovebook

Nhóm tác giả Tiếng Anh
(đã ký)

Người viết cam kết

III/ KỸ THUẬT GHI NHỚ TỪ MỚI HIỆU QUẢ

Chúng ta thường nhớ dễ dàng những thứ có đặc điểm sau:

1. Dễ hình dung (có thể tưởng tượng rõ ràng trong đầu)
2. Có màu sắc rực rỡ, đẹp mắt.
3. Có âm thanh sống động, nhịp điệu, vần điệu (VD: bạn có thể nhớ lời bài hát dễ dàng hơn nhiều một đoạn văn khó khăn.)
4. Có sự tác động mạnh và cảm xúc (VD: các kỷ niệm vô cùng vui/buồn thường được chúng ta ghi nhớ rất lâu.)
5. Có sự liên hệ chặt chẽ giữa các thông tin với nhau. (khi các thông tin được liên kết với nhau, bạn sẽ ghi nhớ một khối tổng thể chứ không phải là các thông tin rời rạc. Do đó nội dung bạn nhớ được sẽ đầy đủ hơn.)

Dựa vào 5 yếu tố trên, sau đây là các bước bạn nên làm khi tiếp cận một từ mới.

development = Sự phát triển

/di'velɒpmənt/

■ **noun**

growth

►[U] the gradual growth of sth so that it becomes more advanced, stronger, etc: a baby's development in the womb ♦ the development of basic skills such as literacy and numeracy ♦ career development
(sự tăng trưởng dần dần của một thứ mà khiến nó trở nên tiên tiến hơn, mạnh mẽ hơn...)

Oxford Advanced Learner's Dictionary

Bước 3: Đọc thật to từ mới 20 lần cho đến khi bạn cảm thấy quen thuộc với từ mới đó.

Trong từ điển có cung cấp về cách đọc từ mới này: /di'velɒpmənt/. Bạn hãy tự nghiên cứu về cách đọc và tự tập luyện thử nhé. (Hướng dẫn sơ bộ: /di'velɒpmənt/ = đi VE lợp mừn – trọng âm nhấn vào từ VE.)

Bước 4: Đọc một ví dụ mà bạn cảm thấy dễ hiểu. Nếu không thích bạn có thể tự nghĩ ra ví dụ riêng.

E.g: career development (sự phát triển sự nghiệp)

Bước 5: Quay trở lại "google image", dựa vào những hình ảnh đang hiện ra trước mặt bạn, **TUỞNG TƯỢNG** về ví dụ bạn vừa đọc. Hãy nghĩ đến nó như một câu chuyện cụ thể, rõ ràng và sinh động. Hãy nhắm mắt lại và cảm nhận.



Ví dụ minh họa: hình dung về sự phát triển nghề nghiệp của bạn – I can visualize my career development so clearly. I will be a renowned manager and my team are working on an important project. If the project is carried out successfully, I will earn millions of dollars. (tôi có thể hình dung về sự phát triển nghề nghiệp của tôi một cách rõ ràng. Tôi sẽ trở thành một nhà quản lý nổi tiếng và nhóm của tôi đang làm một dự án quan trọng. Nếu dự án được tiến hành một cách thành công thì tôi sẽ kiếm được hàng triệu đô la.)

Ví dụ trên đủ chi tiết giúp bạn hình dung rõ ràng về từ mới. Bạn thấy có đơn giản không nào?

Bước 6: Ghi chép từ mới để tiện ôn tập. (sẽ được giới thiệu ở phần sau.)

IV/ COLLOCATION VÀ CÁCH LƯU GIỮ TỪ VỰNG

1. Cách học từ vựng

Trong đề thi Trung Học Phổ Thông Quốc gia môn Tiếng Anh, có thể nói rằng từ vựng đóng một vai trò then chốt quyết định kết quả bài thi của bạn. Vậy chúng học từ vựng theo cách nào để có thể hoàn thành từ tốt cho đến xuất sắc bài tập này nói riêng và đề thi đại học nói chung?

Chúng ta có thể tìm qua Google rất nhiều các phương pháp để nhớ được từ vựng được ứng dụng rộng rãi (mind map, word list...). Có thể bạn đã hoặc đang sử dụng những phương pháp này, nhưng kết quả đạt được không làm bạn hài lòng? Phần này của cuốn sách sẽ giới thiệu cho bạn một phương pháp được thiết kế với mục đích hỗ trợ người học vừa ghi nhớ tốt từ vựng vừa sử dụng chúng thật thành thạo, nhuần nhuyễn, có hệ thống.

Bước 1: Học từ theo cụm (collocation)

Collocation là sự kết hợp của hai hay nhiều từ vựng với nhau, ví dụ: "commit a crime": phạm tội. Việc học collocation lúc đầu có thể tạo cho bạn một ấn tượng không tốt vì bạn có thể nghĩ rằng học một từ đã khó, việc học



Cách sử dụng Quizlet

Bước 1: Đi tới trang chủ của Quizlet: <https://quizlet.com>

Trước tiên, bạn cần phải lập một account miễn phí bằng cách đăng kí mới hoặc bạn có thể dùng tài khoản liên kết với facebook, google+.

Bước 2:

Bây giờ bạn có thể tự tạo Bài học cho mình hoặc sử dụng Search Quizlet để tìm bài do người khác đã tạo sẵn

Bạn có thể tự tạo những bộ flashcard riêng rồi học trên cả máy tính và điện thoại. Danh sách từ vựng được lưu vào dữ liệu phần mềm nên bạn có thể học từ mới ở bất cứ đâu và bất cứ lúc nào. Hãy tự mình khám phá nhé.

Phần mềm Quizlet hiện chỉ hỗ trợ cho các thiết bị chạy hệ điều hành Adroid hoặc iOS.

CÁCH 2. Danh sách từ vựng (word list): Hãy sử dụng một cuốn sổ tay hoặc một quyển vở để ghi lại danh sách từ vựng. Phương pháp này không chỉ đơn thuần là liệt kê từ mới ra, bạn hãy kèm theo cả ví dụ cũng như các phát âm, nhấn trọng âm của từ vựng đó. Nhớ đánh số thứ tự từ vựng để thuận tiện trong việc ôn luyện. Bạn có thể đặt ra mục tiêu mỗi ngày ôn tập 50 từ vựng hoặc hơn.

1. to make a decision (= to decide) /di'siðn/	Đưa ra quyết định
E.g: Who made the decision to go ahead with the project?	
2.	
3.	

Bước 3: Học theo chủ đề

Hầu hết các bạn đều dừng lại ở bước thứ hai rồi sau đó ôn tập dần dần. Thế nhưng việc học những từ vựng không liên quan đến nhau, lẻ tẻ có thể sẽ khiến bạn rối loạn, không nhớ được một cách toàn diện. Do đó, việc tổ chức từ vựng theo từng chủ đề riêng là rất quan trọng. Việc này giống như khi bạn dọn dẹp bàn học, nếu như bạn xếp sách một chồng riêng, vở một chồng riêng, bút một chỗ riêng một cách hợp lý thì bạn sẽ dễ dàng tìm được chúng trong tương lai.

Bài tập trong cuốn sách này được phân chia vào những chủ đề khác nhau, thường xuất hiện trong các đề thi quốc gia, quốc tế. Điều này rất hữu ích trong quá trình luyện đề thi cũng như học từ vựng theo chủ đề của các bạn.

Bước 4: Ôn tập có kế hoạch

Nếu như bạn không có một chiến lược ôn tập hiệu quả, kiến thức sẽ dần dần rơi rụng và một ngày nào đó bạn sẽ không còn nhớ nó nữa. Sau đây là mô hình thể hiện tỉ lệ kiến thức lưu trữ lại trong bộ nhớ:

LỊCH TRÌNH HỌC

Cuốn sách bao gồm rất nhiều chủ đề và bài tập, do đó bạn cần 1 chiến lược học tập thật cụ thể thì mới tiếp thu được trọn vẹn kiến thức từ cuốn sách (50 Đề).

1. Đối với những bạn còn nhiều thời gian (1-2 năm): 150 ngày

Bạn nên học cuốn sách theo tốc độ vừa phải và đều đặn. Đối với mỗi chương, bạn hãy chia từng Unit ra thành những phần như sau:

Ngày 1: Warm-up và làm 25 câu từ vựng, kiểm tra đáp án và học từ mới. (1-2 tiếng).

Ngày 2: Làm 25 câu từ vựng còn lại và kiểm tra đáp án, học từ mới. (1-2 tiếng).

Ngày 3: Ôn tập toàn bộ từ vựng đã học được ở hai ngày trước (1-2 tiếng).

Bạn có nhiều thời gian nhưng vẫn nên hoàn thành sớm cuốn sách với ý chí và kỷ luật cao. 150 ngày – 5 tháng để bạn thay đổi toàn bộ trình độ Tiếng Anh của mình. Hãy ôn tập thật kỹ lưỡng và hợp lý nhé.

2. Đối với những không có quá nhiều, (3-6 tháng): 50 ngày

Ngày 1: làm 25 câu và học thật kỹ từ vựng

Ngày 2: Ôn lại từ mới ngày hôm trước mới học và làm nốt 25 câu từ vựng còn lại.

Lưu ý: trong thời gian này, bạn nên bỏ qua phần Warm-up, tập trung làm bài tập và ôn luyện. Hãy nhớ rằng bạn chỉ nhớ được từ vựng khi bạn gặp và sử dụng nhiều lần. Do đó thời gian dành ra để ôn luyện của những bạn chỉ còn 3-6 tháng phải nhiều hơn những bạn còn từ 1-2 năm. Mỗi ngày, bạn hãy dành ra 1 tiếng để ôn tập từ vựng. (vận dụng kỹ năng đã học ở phần trước.)

(Lịch trình trên chỉ mang tính tham khảo, nếu bạn có nhiều thời gian và thực sự đam mê với môn học thì không có một khuôn khổ nào bó buộc bạn được cả - Hãy dốc hết trái tim và học trọn vẹn kiến thức trong cuốn sách này)

- A. rough B. wild C. coarse D. raw
12. These bananas _____ rather hard.
A. sense B. touch C. feel D. taste
13. The trouble with eating oranges is that there are too many _____ inside.
A. pips B. seeds C. nuts D. peel
14. I love chips, but the doctor advised me not to eat _____ food.
A. baked B. grilled C. fried D. roast
15. Which of the following is NOT correct?
A. fast food B. rubbish food C. junk food D. tasty food
16. The first _____ was salad; the meat was served later.
A. course B. plate C. food D. dish
17. Pasta in its various forms is the _____ diet in Italy.
A. common B. obvious C. usual D. staple
18. He _____ the potato whole!
A. tasted B. swallowed C. chewed D. bit
19. Paella is one of Spain's traditional _____.
A. dishes B. tastes C. plates D. food
20. I am very fond of eating _____ onions with cold beef.
A. pickled B. frozen C. preserved D. salted
21. Mrs Proper told her son it was impolite to _____ his food so greedily.
A. digest B. nibble C. gobble D. stuff
22. After the party the children were allowed to finish off the _____ sandwiches and cakes.
A. remaining B. left C. additional D. leaving
23. Don't put any cream on my wild strawberries, I prefer them _____.
A. natural B. ordinary C. simple D. plain
24. Do you think it is possible to _____ on nothing but fruit?
A. live B. enjoy C. eat D. make
25. Eating _____ in Poland are changing because of the increasing standard of living.
A. behaviour B. methods C. habits D. ways
26. I have been eating honey so my fingers are _____.
A. dirty B. sticky C. wet D. yellow
27. If you saw how they _____ cattle, you would never eat meat again.
A. slaughter B. kill C. murder D. die
28. It's a Mexican _____ but I can't remember what it is called.
A. especial B. speciality C. specialization D. specializing
29. The tomatoes we ate at their house were home-
A. made B. produced C. grown D. done
30. Mr Connor opened the bottle of wine and let it _____ for one hour.
A. relax B. breathe C. remain D. sit
31. Peanuts are both cheap and _____.
A. detrimental B. nutritious C. curative D. remedial
32. Mr Fatty wants to slim, so he should avoid eating _____ foods such as bread or potatoes.
A. starchy B. greasy C. spicy D. fatty
33. The sight of so many sweets made the children's mouth _____.
A. water B. moisten C. drip D. wet
34. Noodles are a common ingredient in Chinese _____.
A. eating B. menu C. cuisine D. consumption
35. If you have stomach problems it is best to avoid _____ food.
A. wealthy B. affluent C. lavish D. rich
36. The apples had become so _____ that we had to throw them away.
A. overripe B. poisonous C. rotten D. green
37. Please give me two _____ of bread.

Phân tích đáp án:

Smell:

1. (v): *ngửi, có mùi.*

E.g: Dinner smells good. (*Bữa tối tỏa mùi thơm*)

E.g: He said he could smell gas when he entered the room. (*Anh ấy nói rằng anh ấy có thể ngửi thấy mùi khí ga khi anh ấy bước vào căn phòng.*)

2. (n): *mùi hương.*

E.g: There was a distinct smell of gas in the house (*có mùi ga lạ trong nhà*).

Sense (v): cảm nhận (một tâm hồn, cảm giác)

E.g: I sensed a note of tension in his voice. (*Tôi cảm nhận được sự căng thẳng trong giọng của anh ấy.*)

Feel (v): cảm nhận (một thể chất).

E.g: I could feel the warm sun on my back. (*Tôi có thể cảm nhận được ánh nắng ấm áp ở phía sau lưng.*)

Taste (v): nếm (mùi vị).

E.g: The ice tasted of mint. (*Đá này có vị bạc hà.*)

Ta thấy rằng theo đề bài thì người này thấy trái lê cứng, do đó người đó phải có tiếp xúc về mặt thể chất với trái này. Suy ra đáp án chính xác là Feel (v): *cảm nhận (một thể chất).*

Question 3. Đáp án D. good

Tạm dịch: *Người ta nói rằng cam ... cho tôi nhưng mà tôi không thích chúng lắm.*

Phân tích đáp án:

Appetizing (adj): ngon miệng.

Nourishing (adj): đủ dinh dưỡng.

E.g: The meals he cooked were always nourishing but never particularly appetizing. (*những bữa ăn anh ấy nấu luôn luôn đủ dinh dưỡng nhưng không bao giờ ngon cả.*)

Healthy (adj): khỏe mạnh.

E.g: Keep healthy by eating well and exercising regularly. (*Giữ cho bản thân khỏe mạnh bằng cách ăn đúng cách và tập luyện đều đặn.*)

Good for sb/sth (adj): tốt cho, có lợi cho.

E.g: Too much sun isn't good for you. (*tiếp xúc nhiều với ánh nắng mặt trời quá thì không tốt cho bạn*)

Dựa vào văn cảnh ta có thể loại bỏ đáp án A (*ngon miệng*) vì người viết không thích ăn cam. Đáp án C. *healthy* sai vì tính từ này dùng để chỉ tính chất của con người chứ không phải tính chất của quả cam. Dựa vào cấu trúc

Good for sb/sth, ta thấy đáp án chính xác là D. good

Question 4. Đáp án B. Substance

Tạm dịch: *Ở trong cái bình có một chất nhìn giống như bột.*

Phân tích đáp án:

Material (n): vật chất, vật liệu (có mục đích sử dụng rõ ràng).

E.g: building materials (= bricks, sand, glass, etc.)

Substance (n): chất (rắn, lỏng, khí)

E.g: a sticky / rich / fatty substance (*một chất dính/giàu dinh dưỡng/béo*)

Solid (n): chất rắn.

Powder (n): bột.

E.g: The snow was like powder. (*tuýt đã từng giống như bột.*)

Theo đề bài, đây là chất lỏng cho nên các đáp án C, D sai. Ta sử dụng “material” khi có mục đích sử dụng rõ ràng, và ở đây tác giả chỉ muốn nhắc tới “jam” như một chất có trong hũ. Do đó đáp án chính xác là B. Substance

Question 5: D. Đáp án

Tạm dịch: *Đồ ăn đồ uống nhẹ được phục vụ vào những lúc nghỉ của giờ họp.*

Phân tích đáp án:

Refreshments (n): (số nhiều) các món ăn uống, các món ăn và các loại giải khát.

Với từ “light” thì chúng ta có những collocation:

Heavy/light drinker: người uống (rượu) nhiều/ít.

Light khi đi với đồ ăn/đồ uống thì nó có nghĩa là: *chứa ít chất béo, nhẹ, không làm người dùng thấy no hay có thể là khó chịu sau khi dùng.*

Ở đây không có dữ liệu rõ ràng cho biết đáp án là đồ ăn hay đồ uống nên chúng ta chọn đáp án an toàn là D.

Coarse (adj): *sần sùi.*

E.g: coarse hands

Raw (adj): *sống, chưa qua chế biến.*

E.g: These fish are often eaten raw. (*món cá này thường được ăn sống.*)

Ta thấy rằng chỉ có đáp án D. raw là phù hợp với văn cảnh và chủ đề đồ ăn.

Question 12: Đáp án C

Tạm dịch: *mấy quả chuối này có vẻ cứng.*

Phân tích đáp án:

Sense (v): *cảm nhận (mặt tâm hồn, cảm giác)*

E.g: I sensed a note of tension in his voice. (*Tôi cảm nhận được sự căng thẳng trong giọng của anh ấy.*)

Feel (v): *cảm nhận (mặt thể chất).*

E.g: I could feel the warm sun on my back. (*Tôi có thể cảm nhận được ánh nắng ấm áp ở phía sau lưng.*)

Taste (v): *nếm (mùi vị).*

E.g: The ice tasted of mint. (*Đá này có vị bạc hà.*)

Touch (v): *chạm vào.*

E.g: Don't touch that plate-it's hot! (*Đừng chạm vào cái đĩa này, nó nóng lắm!*)

Ta thấy rằng ở đây người nói thấy rằng quả chuối cứng, do đó người này phải có động chạm vào quả chuối. Nhưng từ "touch" lại không dùng được trong trường hợp này vì quả chuối không chạm vào người khác được. Đáp án chính xác phải là **Feel** (v): *cảm nhận (mặt thể chất)*

Question 13: Đáp án A

Tạm dịch: *khó khăn khi ăn cam là có quá nhiều hạt ở bên trong.*

Phân tích đáp án:

Pip (n): *hột (cam, táo).*

E.g: an apple / orange pip

Seed (n): *hạt mầm.*

E.g: a packet of wild flower seeds (*một túi toàn hạt mầm hoa*)

Nut (n): *quả hạch*

Peel (n): *vỏ (cam, chanh).*

E.g: orange / lemon peel

Dựa vào nội dung của câu ta thấy đáp án chính xác là A. pips

Question 14: Đáp án C

Tạm dịch: *Tôi thích ăn khoai tây chiên, nhưng bác sĩ khuyên tôi không nên ăn đồ rán.*

Phân tích đáp án:

Bake (v): *bỏ lò, nướng bằng lò.*

E.g: I'm baking a birthday cake for Alex. (*Tôi đang nướng bánh sinh nhật cho Alex*)

Grill (v): *nướng bằng vỉ nướng.*

E.g: grilled bacon

Fry (n): *rán, chiên.*

E.g: the smell of bacon frying

Roast (v): *quay.*

E.g: to roast a chicken.

Trong câu này, tác giả nói đến khoai tây chiên và bác sĩ khuyên không nên ăn đồ ăn đó. Đáp án chính xác là C. fried

Question 15: Đáp án D

Tạm dịch: *từ nào sau đây không đúng?*

Phân tích đáp án:

Fast food (n): *đồ ăn nhanh.*

Rubbish food: *không có từ này.*

Junk food (n): *đồ ăn có hại cho sức khỏe.*

Tasty food (n): *đồ ăn ngon.*

Question 16: Đáp án A

Tạm dịch: *Chúng tôi ăn sa lát trong đợt đầu tiên, thịt được phục vụ sau đó.*

E.g: You should eat slowly to digest food easily. (Bạn nên ăn chậm để tiêu hóa thức ăn dễ dàng).

Nibble (v): nhấm nháp.

E.g: She is nibbling the cake (cô ấy đang nhấm nháp chiếc bánh).

Gobble (v): ăn ngấu ngiến rất nhanh.

E.g: Don't gobble your food like that! (đừng ăn ngấu ngiến như vậy)

Stuff (v): nhồi nhét.

E.g: to stuff clothing into a small bag: nhét quần áo vào một cái túi nhỏ

Trong câu hỏi, tác giả sử dụng từ greedily (tham lam) để miêu tả cho cách ăn của đứa con trai. Đáp án chính xác là C. gobble

Question 22: Đáp án A

Tạm dịch: Sau bữa tiệc thì trẻ em được phép ăn nốt chỗ bánh kẹp và bánh còn thừa lại.

Phân tích đáp án:

Collocation: **Remaining food:** đồ ăn còn thừa lại.

Remain (n): đồ thừa, cái còn lại.

E.g: the remains of a meal: đồ ăn thừa

Left (adj): bị bỏ lại.

Additional (adj): thêm vào.

E.g: additional resources / funds / security

Leaving (adj): bỏ đi.

Question 23: Đáp án D

Tạm dịch: Đừng cho kem lên đầu của tôi, tôi muốn ăn như bình thường.

Phân tích đáp án:

Ta có collocation: **Plain food:** đồ ăn thường, đơn sơ, không thêm nếm gì nhiều.

Prefer (v): thích làm gì.

Natural (v): tự nhiên.

E.g: I prefer to wear clothes made of natural fibers. – Tôi thích mặc quần áo được làm từ sợi nguyên chất

Ordinary (adj): thường, thông thường, bình thường, tầm thường.

E.g: an ordinary day's work: công việc bình thường

Simple (adj): giản dị, mộc mạc, xuềnh xoàng, bình dị, hồn nhiên.

E.g: the simple life: đời sống giản dị.

Question 24: Đáp án A

Tạm dịch: bạn có nghĩa rằng chúng ta có thể sống chỉ nhờ vào hoa quả?

Phân tích đáp án:

Ta có collocation: live on something: sống nhờ vào cái gì.

E.g: They live on bread and potatoes. (Bạn họ sống dựa vào bánh mì và khoai tây.)

Question 25: Đáp án C

Tạm dịch: Thói quen ăn uống ở Hà Lan đang thay đổi do mức sống đang được nâng cao.

Phân tích đáp án:

Collocation: **Eating habit:** thói quen ăn uống.

E.g: You need to change your eating habits. (bạn cần phải thay đổi thói quen ăn uống của bạn.)

Behaviour (n): hành vi, hành động.

E.g: Pride, lack of self – esteem and the consequent fear of 'getting it wrong' are the main reasons for this behaviour: sự tỏa sáng, thiếu đi lòng tự trọng và sự lo ngại sẽ làm sai trái là những lý do chính của hành động này

Method (n): phương thức, cách thức

E.g: a method for software maintenance. Một phương thức bảo trì phần mềm.

Way (n): cách.

E.g: I'm not happy with this way of working. (tôi không vui vẻ gì với cách làm việc này.)

Question 26: Đáp án

Tạm dịch: Tôi đã ăn mật ong nên tay tôi bây giờ đang dính.

Phân tích đáp án:

Dirty (adj): bẩn. (không chính xác vì từ này có nghĩa là bẩn thỉu, dơ dáy)

E.g: The sink was piled high with greasy dishes. (cái bồn chứa đông với nhiều đĩa dính dầu mỡ)

Spicy (adj): đậm đà, có nhiều vị.

E.g: spicy chicken wings (những cái cánh gà đậm đà.)

Fatty (adj): chứa nhiều chất béo.

E.g: fatty foods

Ta thấy rằng bánh mì và khoai tây là đồ ăn chứa tinh bột nên đáp án là A. starchy.

Question 33: Đáp án

Tạm dịch: Nhìn thấy nhiều kẹo ngọt quá làm cho miệng đứa trẻ chảy nước.

Phân tích đáp án:

Ta có cụm: **make one's mouth water**: làm ai đó thèm thuồng.

E.g: The smell of the cooked fish made her mouth water. (mùi cá đang được nấu làm cô ấy thèm thuồng.)

Moisten (v): làm ẩm, đắp nước.

E.g: to moisten the lips: liếm môi

Drip (v): chảy nhỏ giọt.

E.g: Water was dripping down the walls. (nước chảy nhỏ giọt xuống tường.)

Wet (adj): ẩm; ướt, thấm nước, dầm nước, dẫm dĩa.

E.g: wet as a drowned rat: ướt như chuột lột

Question 34: Đáp án

Tạm dịch: Mì là một nguyên liệu phổ biến trong cách nấu ăn của người Trung Quốc.

Phân tích đáp án:

Eating (n): việc ăn uống.

E.g: healthy eating → ý nghĩa không phù hợp trong văn cảnh.

Menu (n): thực đơn. → Sai vì nguyên liệu sẽ không có mặt trong thực đơn nhà hàng.

Cuisine (n): cách nấu nướng.

E.g: The hotel restaurant is noted for its excellent cuisine. (nhà hàng của khách sạn này nổi tiếng vì có cách nấu ăn tuyệt vời.)

Consumption (n): việc tiêu dùng.

E.g: the production of fuel for domestic consumption (Sản phẩm làm từ nhiên liệu chất đốt phục vụ tiêu dùng nội địa)

Ta thấy đáp án phù hợp với văn cảnh nhất là C. cuisine

Question 35: Đáp án

Tạm dịch: Nếu như bạn bị đau dạ dày, tốt nhất là bạn nên tránh đồ ăn quá nhiều chất.

Phân tích đáp án:

Wealthy (adj): giàu có.

E.g: a wealthy businessman / family / nation

Affluent (adj): giàu có, đời sống cao.

E.g: a very affluent neighbourhood

Lavish (adj): hoang phí, phóng túng.

E.g: They lived a very lavish lifestyle. (Họ họ phong cách sống hoang phí.)

Rich (adj):

1. giàu.

E.g: Nobody gets rich from writing nowadays. (không ai giàu có nhờ viết lách bây giờ cả.)

2. chứa nhiều chất béo, bơ sữa....

E.g: a rich creamy sauce (sốt kem nhiều chất.)

Have stomach problem: đau dạ dày.

Question 36: Đáp án

Tạm dịch: Những quả táo này đã trở nên thối, hỏng đến nỗi mà chúng tôi phải vứt nó đi.

Phân tích đáp án:

Overripe (adj): chín nẫu.

E.g: overripe fruit / cheese (nhưng vẫn ăn được)

Poisonous (adj): có độc.

E.g: poisonous chemicals / plants

Ta thấy rằng các đáp án khác đều không có ý nghĩa phù hợp, ở đây chúng ta cần một đáp án mang nghĩa là món ăn.

Question 42: Đáp án D

Tạm dịch: Tôi lo rằng tôi không thể nằm thêm nữa, tôi no căng rồi.

Phân tích đáp án:

Cụm từ chính xác: **full up** (adj): no căng.

E.g: The kids still weren't full, so I gave them an ice cream each. (lũ trẻ vẫn chưa no căng nên tôi cho mỗi đứa một cái kem.)

Satisfactory (adj): làm thoả mãn, làm vừa ý; đầy đủ, tốt đẹp.

E.g: satisfactory result: kết quả tốt đẹp

Fed up (adj): chán ngấy.

E.g: I'm fed up with waiting for her. (Tôi chán ngấy chuyện chờ đợi cô ấy.)

Filled up (adj): tràn đầy, chứa đầy.

E.g: Her eyes filled up with tears. (mắt của cô ấy chan chứa đầy nước mắt.)

Question 43: Đáp án A

Tạm dịch: Hoa nghiện đồ ngọt, anh ấy yêu thích kẹo, sô cô la, kem – bất kỳ thứ gì ngọt.

Phân tích đáp án:

Idiom: **have a sweet tooth**: nghiện đồ ngọt.

Question 44: Đáp án B

Tạm dịch: Hết đường mất rồi. Tôi lo rằng bạn sẽ phải làm mà không có đường.

Phân tích đáp án:

Cụm từ chính xác: **Do without something**: tiếp tục làm/sống mà không có cái gì.

E.g: You can do without a carpet but you've got to have somewhere to sit. (Bạn có thể không cần thảm, nhưng mà phải phải có một chỗ nào đó để ngồi.)

Run out of sth: hết cái gì đó.

E.g: I am running out of money. (tôi đang hết tiền.)

Make for sth = head for: hướng về đâu đó.

E.g: I think it's time we made for home – Tôi nghĩ giờ là lúc chúng ta về nhà)

Put up with: chịu đựng (She put up with his violent temper. – Cô ấy chịu đựng được cái tính cách bạo lực của anh ấy.)

Question 45: Đáp án C

Tạm dịch: Chiếc kem mới có vị vanilla cùng với sô cô la phủ bên ngoài.

Phân tích đáp án:

Coat: áo choàng, áo khoác (Billy! Put your coat on, it's cold outside!)

Skin: da. (She had pale skin and dark, flowing hair. – Da cô ấy tái và tóc cô đen mượt.)

Coating (n): lớp phủ bên ngoài.

E.g: a thin coating of chocolate (một lớp phủ mỏng sô cô la)

Wrapping (n): lớp giấy bọc bên ngoài.

E.g: She tore the cellophane wrapping off the box. (cô ấy xé giấy bóng kính xenlôfan ở ngoài cái hộp ra.)

Question 46: Đáp án B

Tạm dịch: Fiona thích đồ ăn có vị đậm đà.

Phân tích đáp án:

Texture (n): độ mềm mượt của vải (the smooth texture of silk)

Flavour (n): mùi vị.

Feel (n): cảm giác đụng chạm.

E.g: She loved the feel of the sun on her skin. (cô ấy thích cảm giác ánh nắng chiếu lên da cô.)

Odour (n): mùi (thường là không dễ chịu).

Ta thấy rằng ở đây tác giả nói đến món ăn và có vị đậm đà nên đáp án chính xác là B. flavour.

Question 47: Đáp án A

Tạm dịch: Người ta nói rằng cà rốt sống tốt hơn là cà rốt đã nấu chín.

Phân tích đáp án:

Raw (adj): sống, chưa qua chế biến.

UNIT 2: FOOD 2

Part 1: Warm-up game

Word

1. Dissolve
2. Dissatisfied with sb/sth
3. Melt
4. Home-made
5. Headwaiter
6. Roast
7. Speciality
8. Consumer
9. Delicacy
10. Chef

11. Fry
12. Cooker

Definition

- A. (v): làm tan chảy ra.
- B. (n): đặc sản.
- C. (n): phục vụ trưởng.
- D. (n): bếp trưởng.
- E. (v): hòa vào, tan vào trong dung dịch gì.
- F. (n): lò, bếp, nồi nấu.
- G. (v): không hài lòng về điều gì.
- H. (n): rán, chiên.
- I. (n): Đồ ăn ngon, quý, cao lương mỹ vị.
- J. (adj): làm ở nhà thay vì mua ở ngoài hàng (thường dùng cho đồ ăn).
- K. (v): quay.
- L. (n): khách hàng.

Part 2: Multiple choice questions

1. The food they serve here is excellent because they have a fine _____.
A. cooker B. chef C. headwaiter D. stove
2. Game pie is the _____ of the restaurant.
A. originality B. particularity C. singularity D. speciality
3. Since the waiter waited _____ us for over two hours, we should give him a good tip.
A. on B. for C. around D. by
4. All the food in this supper is _____.
A. handmade B. home-based C. self-made D. home-made
5. What would you like for your first _____? There are a lot of interesting things on the menu.
A. dish B. course C. meal D. plate
6. The food was badly cooked and I was most _____ with it.
A. dissatisfied B. annoyed C. angry D. happy
7. Our restaurant can _____ for parties of up to 300 people.
A. supply B. deal C. handle D. cater
8. The _____ at that new restaurant is excellent.
A. attention B. service C. care D. attending
9. I enjoy eating here because the staff are so _____.
A. helpful B. angry C. subservient D. waiting
10. The waiter quickly took our _____, but it was ages before any food appeared!
A. order B. demand C. request D. command
11. The restaurant had a _____ atmosphere despite its uninviting exterior.
A. convenient B. confident C. comfortable D. cosy
12. _____ are kindly requested to observe the no-smoking policy in this restaurant.
A. Eaters B. Diners C. Consumers D. Punters
13. The restaurant _____ are very well qualified.
A. members B. crew C. customers D. staff
14. Our food contains only _____ ingredients.
A. natural B. standard C. typical D. daily
15. We had to pay for our food but not for the drinks - they were on the _____.
A. house B. cafe C. compliment D. consumption
16. They don't sell wine or coffee. They only sell _____ drinks.
A. mild B. sweet C. plain D. soft
17. Lobster is an expensive _____ in most restaurants.

Part 2: Multiple choice questions

1. B	2. D	3. A	4. D	5. B	6. A	7. D	8. B	9. A	10. A
11. D	12. B	13. D	14. A	15. A	16. D	17. B	18. B	19. C	20. B
21. A	22. B	23. D	24. C	25. A	26. C	27. D	28. A	29. C	30. D
31. B	32. B	33. A	34. B	35. B	36. B	37. B	38. D	39. A	40. B
41. C	42. B	43. B	44. A	45. D	46. D	47. A	48. B	49. B	50. A

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án B

Tạm dịch: Món ăn mà họ phục vụ ở đây rất tuyệt vời vì họ có một đầu bếp giỏi.

Phân tích đáp án:

Cooker (n): lò, bếp, nồi nấu.

Chef (n): bếp trưởng.

Headwaiter (n): phục vụ trưởng.

Stove (n): cái lò để nướng đồ ăn.

Ta thấy rằng do tác giả đề cập tới nguyên nhân giúp cho món ăn ngon, ta có thể loại bỏ đáp án B. headwaiter. Tiếp theo ta thấy nấu nướng và lò chỉ là công cụ để nấu ăn, nó không ảnh hưởng hoàn toàn đến chất lượng của đồ ăn. Chủ đề tác động chính và quyết định món ăn có ngon không là người đầu bếp.

Đáp án chính xác là B. chef

Question 2: Đáp án D

Tạm dịch: bánh thật là đặc sản của nhà hàng này.

Phân tích đáp án:

Originality (n): tính chất gốc, tính chất nguồn gốc, tính chất căn nguyên, tính sáng tạo.

E.g: This latest collection lacks style and originality. (bộ sưu tập mới nhất thiếu phong cách và tính sáng tạo.)

Particularity (n): tính cá biệt, tính đặc biệt.

E.g: the particularity of each human being (sự đặc biệt của từng người.)

Singularity (n): tính độc biệt, kỳ dị, khác lạ.

E.g: He had an attractive singularity of viewpoint. (Anh ấy có một sự khác biệt kỳ lạ trong quan điểm của mình.)

Speciality (n): đặc sản.

E.g: Seafood is a speciality on the island. (đồ biển là đặc sản của hòn đảo này.)

Ta thấy rằng chỉ có đáp án D là phù hợp nghĩa với chủ đề ẩm thực của câu văn.

Question 3: Đáp án A

Tạm dịch: Bởi vì người bồi bàn đã phục vụ chúng ta được hơn hai tiếng, chúng ta nên thưởng anh ta thật xứng đáng.

Phân tích đáp án:

Ta có cụm động từ "wait on somebody": phục vụ ai đó (trong nhà hàng).

E.g: Rose made such a fuss that the restaurant staff refused to wait on her. (Rose để ý rất kỹ là nhân viên nhà hàng từ chối phục vụ cô.)

Wait for somebody: chờ ai đó.

Wait around/about: ngồi yên chờ mà không làm gì cả.

E.g: We'd better be going. We can't wait about like this any longer. (chúng ta nên đi thôi, chúng ta không thể ngồi yên chờ mãi như thế này được.)

Ta thấy rằng chỉ có đáp án A là phù hợp.

Question 4: Đáp án D

Tạm dịch: Tất cả đồ ăn trong bữa cuối ngày này đều được nấu ở nhà.

Phân tích đáp án:

Handmade (adj): sản xuất bằng tay, thay vì máy móc.

E.g: handmade furniture (nội thất sản xuất bằng tay)

Home-based (adj): ở nhà (không phải ở nơi khác.).

E.g: home-based job. (công việc làm ở nhà)

Phân tích đáp án:

Attention (n): sự chú ý.

E.g: I'd like to direct your attention to paragraph four. (tôi muốn hướng sự chú ý của bạn tới khổ bốn.)

Service (n): dịch vụ.

E.g: the U.S. postal service – dịch vụ bưu điện ở Mỹ.

Care (n): sự chăm sóc, bảo vệ cho về mặt an toàn và sức khỏe.

E.g: How much do men share housework and the care of the children? (người đàn ông chia sẻ bao nhiêu phần công việc nhà và việc chăm lo cho lũ trẻ?)

Attend (v): có mặt, đến đâu đó.

E.g: Attend a school: đi học ở trường nào đó

Ta thấy rằng người này đang khen về điều gì đó ở một nhà hàng và đáp án hợp lý nhất là B. service.

Question 9: Đáp án A

Tạm dịch: Tôi thích ăn ở đây vì nhân viên rất tận tình giúp đỡ.

Phân tích đáp án:

Helpful (adj): sẵn sàng giúp đỡ.

E.g: The staff couldn't have been more helpful. (nhân viên nhà hàng không thể nhiệt tình hơn)

Angry (adj): tức giận.

Subservient (adj): khúm núm, quy lụy.

E.g: She did not wish to leave him, but she could not accept her subservient role. (Cô ấy không muốn bỏ anh ta nhưng mà cô không thể chấp nhận việc mình lúc nào cũng phải khúm núm, nghe lời.)

Waiting: chờ đợi.

Ta thấy rằng người khác đang hài lòng với nhà hàng này nên các từ mang nghĩa tiêu cực như Angry và Subservient đều sai. Đáp án D không phù hợp về nghĩa.

Đáp án chính xác là A. helpful

Question 10: Đáp án A

Tạm dịch: Người phục vụ nhanh chóng lấy đặt món của chúng tôi, nhưng phải rất lâu thì đồ ăn mới tới!

Phân tích đáp án:

Trong nhà hàng, khi một khách gọi món thì những gì anh ta yêu cầu được gọi là "order".

E.g: an order for steak and fries.

Demand (n): nhu cầu.

E.g: a demand for higher pay (nhu cầu được trả lương cao hơn.)

Request (n): thỉnh cầu.

E.g: They made a request for further aid (bọn họ thỉnh cầu được hỗ trợ nhiều hơn)

Command (n): lệnh.

E.g: Begin when I give the command. (bắt đầu khi tôi ra lệnh)

Question 11: Đáp án D

Tạm dịch: Nhà hàng có một bầu không khí ấm cúng mặc dù bên ngoài nhìn không hấp dẫn cho lắm.

Phân tích đáp án:

Convenient (adj): dễ dàng, tiện lợi.

E.g: Fruit is a convenient source of vitamins and energy. (Hoa quả là một nguồn vitamin và năng lượng dễ làm và tiện lợi)

Confident (adj): tự tin.

E.g: He's so self-confident that no one can undermine him – Anh ấy tự tin đến mức không ai có thể làm nhụt chí cậu ta.

Comfortable (adj):

1. tạo cảm giác thoải mái về thể xác (nội thất, quần áo).

E.g: It's such a comfortable bed. (thật là một cái giường thoải mái.)

2. cảm thấy thư giãn, thoải mái về thể chất.

E.g: Are you comfortable?

Cosy (adj): ấm cúng, tạo cảm giác thoải mái và an toàn. (không khí).

E.g: a cosy little room (một căn phòng nhỏ ấm cúng)

Dựa vào phân tích trên ta thấy từ phù hợp nhất với atmosphere (bầu không khí) là D. cosy

E.g: a beer with a whisky chaser

Delicacy (n): Đồ ăn ngon, quý, cao lương mỹ vị.

Flavour (n): mùi vị.

Spice (v): cho thêm gia vị vào để món đậm đà hơn.

E.g: highly spiced dishes

Từ “expensive” gợi ý cho ta về sự đắt đỏ của món ăn. Do đây là một món ăn nên chỉ có đáp án B là phù hợp.

Question 18: Đáp án B

Tạm dịch: Chúng ta phải đi rồi. Cậu không phiền nếu hỏi người phục vụ về hóa đơn chứ?

Phân tích đáp án:

Account: tài khoản

E.g: bank account – tài khoản ngân hàng)

Bill (n): hóa đơn.

E.g: See if you can work this bill out – Để xem bạn có tính hóa đơn này được không)

Charge (n): tiền trả, tiền phí.

E.g: We have to make a small charge for refreshments. (chúng ta phải trả một khoản nhỏ cho đồ giải khát.)

Price (n): giá.

E.g: The price of cigarettes is set to rise again. (giá của thuốc lá sẽ lại tăng.)

Ta thấy rằng sau khi kết thúc bữa ăn ở nhà hàng, người ta thanh toán hóa đơn trước khi ra về. Do đó đáp án chính xác là Bill.

Question 19: Đáp án C

Tạm dịch: Hay để tôi thanh toán hóa đơn trước khi chúng ta rời nhà hàng này.

Phân tích đáp án:

Ta có collocation: settle the bill: thanh toán hóa đơn.

Arrange: thu xếp, sắp xếp

E.g: I like to arrange a business loan. – Tôi muốn sắp xếp một khoản vay kinh doanh.)

Conclude: kết luận

E.g: The report concluded that the school should be closed immediately – Báo cáo kết luận

Pay up (v): trả tiền mà mình nợ.

E.g: She refused to pay up. (cô ấy từ chối không trả nợ.)

Question 20: Đáp án B

Tạm dịch: Mẹ của tôi luôn tự nướng bánh mì.

Phân tích đáp án:

Ta có cụm từ: to make / bake a cake: nướng bánh.

Grill (v): nướng bằng vỉ nướng.

E.g: grilled bacon

Fry (n): rán, chiên.

E.g: the smell of bacon frying

Roast (v): quay.

E.g: to roast a chicken.

Question 21: Đáp án A

Tạm dịch: Cô ấy đặt một lớp sô cô la lên cái bánh.

Phân tích đáp án:

Layer (n): một lớp.

E.g: Arrange the peppers, garlic and tomatoes in layers. (Sắp xếp hạt tiêu, tỏi, cà chua theo từng lớp.)

Cover (n): vỏ bọc.

E.g: a plastic waterproof cover for the stroller (một lớp vỏ bọc không thấm nước của cái xe đẩy.)

Colour (n): màu sắc.

E.g: What's your favourite colour?

Level (n): tỷ lệ.

E.g: relatively low levels of unemployment (tỷ lệ thất nghiệp khá thấp.)

Ta thấy rằng đây là hành động đặt một thứ gì đó lên cái bánh, do đó đáp án hợp lý nhất là đặt một lớp sô cô la lên bánh. Đáp án chính xác là A. layer

Ta thấy đáp án phù hợp nhất là Defrost vì trong văn cảnh, món ăn đang bị đóng băng và nó cần phải được làm tan băng thì mới có thể nấu được.

Question 27: Đáp án D

Tạm dịch: *Bạn được tôi cái thìa để tôi khuấy với.*

Phân tích đáp án:

Beat (v): đánh, khuấy, trộn đồ ăn thật nhanh.

E.g: Beat the eggs, then add the milk. (đánh trứng và sau đó cho sữa vào.)

Spin (v): quay tròn.

E.g: The plane was spinning out of control. (Máy bay đang bay vòng không kiểm soát.)

Turn (v): vặn, xoay vòng.

E.g: He turned the key in the lock. (Anh ấy vặn chìa khóa trong ổ.)

Stir (v): khuấy (trà, nước...).

E.g: She stirred her tea (Cô ấy khuấy trà).

Trong văn cảnh của câu ta thấy rằng người nói đang cần một chiếc thìa để khuấy trà. Đáp án chính xác là D. Stir.

Question 28: Đáp án A

Tạm dịch: *Tiến sĩ Parker cho mẹ tôi một công thức nấu món mì spaghetti tuyệt vời.*

Phân tích đáp án:

Recipe (n): công thức nấu ăn.

E.g: a recipe for chicken soup (một công thức nấu súp gà.)

Prescription (n): đơn thuốc.

E.g: The doctor gave me a prescription for antibiotics. (bác sĩ đưa cho tôi một đơn thuốc kháng sinh.)

Receipt (n): hóa đơn.

E.g: Can I have a receipt, please? (Tôi có thể lấy hóa đơn được không?)

Paper (n):

1. báo.

E.g: a local / national paper

2. bài tập.

E.g: Geography papers are no easy task. (bài tập địa lý không hề dễ chút nào.)

Do đây là chủ đề nấu ăn nên đáp án phù hợp nhất là A. recipe (công thức nấu ăn)

Question 29: Đáp án C

Tạm dịch: *Thái miếng thịt thành những lát đều nhau và mỏng.*

Phân tích đáp án:

Sandwich somebody between A and B: kẹp vào giữa hai chỗ chật.

E.g: I was sandwiched between two fat men on the bus. (tôi bị nhét vào giữa hai người đàn ông béo trên xe buýt,

Slash (v): chém (một vật dài một cách bạo lực).

E.g: Someone had slashed the tyres on my car. (Ai đó đã chém lốp xe của tôi.

Slice (v): cắt thành từng miếng nhỏ, lát nhỏ.

E.g: to slice (up) onions (thái hành)

Slit (v): cắt một vật dài để mở cái gì đó ra.

E.g: Slit the roll with a sharp knife. (Cắt cuộn giấy với một con dao sắc.)

Dựa vào những giải nghĩa ở trên, chỉ có đáp án C. slice là phù hợp với văn cảnh, người nói thái từng lát thịt.

Question 30: Đáp án D

Tạm dịch: *Khi đi vào nhà bếp bạn sẽ thấy mùi đồ ăn ngậy ngát.*

Phân tích đáp án:

Odour (n): mùi (thường là không dễ chịu). Sai do tác giả dùng từ wonderful (tuyệt vời) để miêu tả mùi này.

Perfume (n): nước hoa.

Scent (n): mùi hương thoang thoảng, dễ chịu.

E.g: The air was filled with the scent of wild flowers. (không khí tràn ngập với mùi thoang thoảng của hoa dại.)

Smell (n): mùi.

E.g: The smells from the kitchen filled the room. (mùi từ nhà bếp tràn ngập căn phòng.)

Đáp án chính xác là D. smell.

Question 31: Đáp án B

Dilute (v): pha loãng.

E.g: diluted fruit juice (nước hoa quả pha loãng)

Soften (v): trở nên mềm hơn.

E.g: fry the onions until they soften. (chiên hành cho đến khi nó mềm ra)

Water (v): tưới nước.

E.g: Water the garden (tưới vườn cây.)

Ở đây đáp án chính xác là Delute. Thế nhưng nếu đáp án D là **Water down** thì đó cũng là đáp án chính xác vì **water sth down = delute sth (làm loãng)**

Question 36: Đáp án B

Tạm dịch: Đây là một lát cắt thịt mà rất phù hợp để nấu lâu.

Phân tích đáp án:

Ta có cấu trúc chính xác: **Lend itself to something/V-ing: rất phù hợp để làm gì.**

E.g: None of her books really lends itself to being made into a film. (Không có quyển sách nào của cô ấy phù hợp để chuyển thể thành phim)

A cut of sth (n): miếng (thịt).

E.g: a lean cut of pork (một lát thịt lợn nạc)

Adapt yourself to something (v): điều chỉnh để thích ứng/thích nghi với cái gì.

E.g: It took him a while to adapt himself to his new surroundings. (Anh ấy đã mất một thời gian để điều chỉnh bản thân thích nghi với môi trường mới.)

Offer sth to sb for some reason: đề nghị, mời, dành cho.

E.g: They decided to offer the job to Jo. (Bọn họ quyết định mời Jo công việc này.)

Suit one's self: vì sở thích riêng.

E.g: I choose my assignments to suit myself. (Tôi chọn những công việc này vì tôi thích chúng)

Question 37: Đáp án B

Tạm dịch:

Phân tích đáp án:

Curdle (v): đông lại, vón cục, khô.

E.g: milk curdles: sữa đông cục / blood curdles: máu đông lại

Set (v): đóng đông (lạnh), trở nên cứng, khô.

E.g: How long does it take for the glue to set? (Hỗ mất bao lâu để khô?)

Harden (v): làm cứng hơn, chắc hơn.

E.g: a method for hardening and preserving wood (một phương pháp làm chắc và bảo vệ gỗ.)

Stiffen (v): cứng lại, co lại vì sợ...

E.g: She stiffened with fear. (Cô ấy đứng người vì sợ)

Ta thấy đáp án phù hợp nhất là B. set vì ở đây văn cảnh là sự đóng đông do lạnh.

Question 38: Đáp án D

Tạm dịch: Công thức hướng dẫn sử dụng bơ, nhưng vì chúng ta hết bơ rồi nên ta phải dùng đến margarine.

Phân tích đáp án:

Ta có cấu trúc chính xác là: **make do with something: cố dùng cái gì, mặc dù cũng không có nhiều vì hết nguyên liệu cần thiết.**

E.g: I usually make do with a cup of coffee for breakfast. (Tôi thường phải dùng tạm một cốc cà phê vào bữa sáng)

Do away with something (v): dùng, chấm dứt việc gì.

E.g: He thinks it's time we did away with the monarchy. (Anh ấy nghĩ rằng đã đến lúc chúng ta chấm dứt chế độ quân chủ.)

Do up (v): cài vào.

E.g: Do up your coat or you'll get cold. (cài áo khoác vào nếu không bạn sẽ nhiễm lạnh.)

Make up: trang điểm (They made him up as an old man for the last act of the play. – Bọn họ trang điểm cho anh như là một người đàn ông già trong màn cuối của vở kịch.)

Question 39: Đáp án A

Tạm dịch: Cô ấy phết một lớp bơ rất mỏng lên bánh mì.

Phân tích đáp án:

E.g: He stood on the edge of the cliff. (Anh ấy đứng ở mòm của vách đá.)

Shell (v): lớp vỏ (rất cứng).

E.g: earrings made out of coconut shell (thủ nhíp đến từ vỏ dừa.)

Ta thấy rằng do văn cảnh đang nói đến bánh mì nên đáp án chính xác là B. crust.

Question 44: Đáp án A

Tạm dịch: Sáu quả cam, hai quả bưởi và một chùm nho nhỏ.

Phân tích đáp án:

Bunch (n): búi, chùm, bó, cụm, buồng

E.g:

A bunch of grapes: một chùm nho

A bunch of flowers: một bó hoa

A bunch of keys: một chùm chìa khóa

A bunch of bananas: một buồng chuối

A bunch of fives: một bàn tay.

Cluster (n): đám, bó, cụm; đàn, bầy

E.g:

A cluster of people: đám người

A cluster of flowers: bó hoa

A cluster of bees: đàn ong

Heap (n): đống

E.g: a heap of sand: một đống cát

Ta có đáp án chính xác là A. bunch.

Question 45: Đáp án D

Tạm dịch: Đừng quên lấy nhân của quả đào trước khi bạn nấu chúng.

Phân tích đáp án:

Stone (n): hạt ở giữa, nhân của quả.

E.g: cherry / peach stones

Grounds (n): khu vườn hoặc khu đất.

E.g: The house has extensive grounds. (một ngôi nhà có những khoảng đất vườn rộng.)

Seed (n): hạt mầm.

E.g: a packet of wild flower seeds (một túi toàn hạt mầm hoa)

Nut (n): quả hạch

Dựa vào văn cảnh ta thấy rằng tác giả khuyên chúng ta lấy hạt của quả đào vào đáp án chính xác là D. stone (hạt, nhân)

Question 46: Đáp án D

Tạm dịch: Bạn phải khuấy hỗn hợp cho đến khi đường hòa tan.

Phân tích đáp án:

Ta có văn cảnh đề cập đến việc hòa tan vào đáp án chính xác là:

Dissolve (v): hòa vào, tan vào trong dung dịch gì.

E.g: Salt dissolves in water. (muối hòa tan trong nước.)

Disappear = vanish: biến mất (The sun had disappeared behind a cloud. – Mặt trời bị che khuất đằng sau đám mây.)

Evaporate (v): bốc hơi, bay hơi.

E.g: Heat until all the water has evaporated. (đun cho đến khi nước bốc hơi.)

Question 47: Đáp án A

Tạm dịch: Cứ đặt đồng đĩa bẩn trong bồn rửa bát. Chúng tôi sẽ rửa chúng sau.

Phân tích đáp án:

Sink (n): bồn rửa bát.

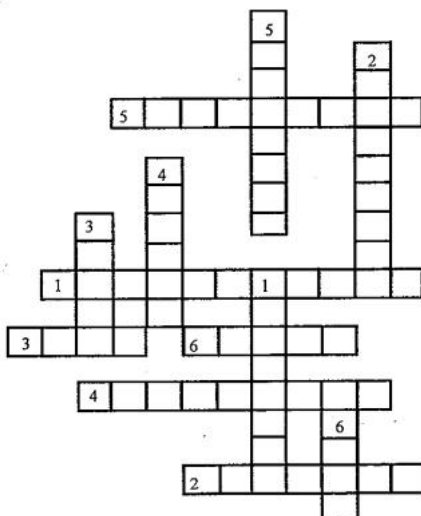
E.g: Don't just leave your dirty plates in the sink! (đừng có để chỗ đĩa bẩn đó vào trong bồn rửa!)

Bucket (n): thùng, xô.

E.g: They were playing on the beach with their buckets and spades. (chúng tôi đang chơi trên bãi biển cùng với những cái xô và những cái thuổng.)

UNIT 3: SHOPPING

Part 1: Warm-up game



cross

1. (n) việc sản xuất, việc chế tạo.
2. (n) món hời, mua được với giá rẻ
3. (n) hóa đơn.
4. (n) danh mục hàng hóa.
5. (adj) vô giá, cực kỳ có giá trị.
6. (v) bỏ phí, lãng phí

Down

1. (n) khách hàng (mua hàng, sử dụng dịch vụ)
2. (n) người thanh tra, kiểm tra chất lượng.
3. (n) quầy bán đồ.
4. (n) séc
5. (n) người quan sát, theo dõi một sự việc nào đó.
6. (v) gói, bọc quà.

Part 2: Multiple choice questions

1. John is a regular _____ at this bookshop.
A. passenger B. customer C. guest D. diner
2. The health and safety inspector closed the food shop down until it could _____ with health and safety regulations.
A. associate B. comply C. confront D. contrast
3. The shop is being _____. The whole interior is being changed.
A. mended B. repaired C. fixed D. refurbished
4. The street market was full of _____ selling fruit and vegetables.
A. tables B. boutiques C. stalls D. counters
5. The new video shop has a wide range of titles to choose _____.
A. among B. with C. from D. out
6. Alice often _____ her mother to the shops.
A. bargains B. accompanies C. encourages D. follows
7. I was _____ by the wording of the advertisement.
A. misguided B. mistaken C. misled D. misunderstood
8. To get your map of Scotland just fill in the _____ and send it with \$1 to

34. You paid 30 euros for that jacket? That was a real _____.
A. bargain B. deal C. value D. buy
35. They are old customers of ours. We've been _____ with them for many years.
A. competing B. dealing C. shopping D. treating
36. Imported coffee is one of the shop's best-selling _____.
A. lines B. areas C. directions D. angles
37. Mr Gambler gave a _____ to indicate to the auctioneer that he was still in the bidding.
A. nod B. card C. sigh D. hand
38. The big new supermarket on the outskirts of town does a _____ trade.
A. crying B. roaring C. screaming D. shouting
39. Mrs Hopkins asked the shopkeeper to put the vegetables in a _____.
A. satchel B. handbag C. bag D. suitcase
40. The assistant _____ nervously while I made up my mind.
A. drifted B. floated C. orbited D. hovered
41. I'd like to buy the radio, but I haven't got any money on me at the moment. Could you _____ for me for a day or two?
A. put it on one side B. lay it in C. bring it round D. take it in
42. Mrs Foster couldn't remember what she had to buy for the weekend as she had lost her shopping _____.
A. list B. form C. code D. record
43. We _____ to inform you that we cannot exchange articles once they have left the store.
A. sorry B. respect C. sense D. regret
44. Our salesmen normally _____ their travel expenses from the company once a month.
A. claim B. reimburse C. cover D. settle
45. It's a good area for shopping. All the shops are within easy _____.
A. approach B. arrival C. neighbourhood D. reach
46. Woolworths have a very wide _____ of domestic goods.
A. circulation B. class C. number D. range
47. Take your _____. There are plenty of dresses.
A. pick B. choice C. selection D. best
48. If we go to the market we might find a _____.
A. trade B. bargain C. chance D. shopping
49. I only paid £3 for this dress. It was a real _____.
A. find B. cheap C. sale D. bargain
50. The auctioneer brought down his _____ before Mr Gambler had had time to raise his bid.
A. arm B. fist C. hammer D. price

ĐÁP ÁN

Part 1: Warm-up game

Across

1. manufacture
2. bargain
3. bill
4. catalogue
5. priceless
6. waste

Down

1. customer
2. inspector
3. stall
4. cheque
5. observer
6. wrap

Exterior (n): phần bên ngoài (đặc biệt dùng cho kiến trúc, nhà cửa).

E.g: The exterior of the house needs painting. (Phần bên ngoài của ngôi nhà cần được sơn.)

Question 4: Đáp án C

Tạm dịch: Chợ ngoài phố có đầy quầy bán hoa quả và rau.

Phân tích đáp án:

Table (n): cái bàn.

E.g: I'd like to book a table for tonight. (Tôi muốn đặt một bàn vào tối nay – đi ăn)

Boutique (n): cửa hàng nhỏ bán quần áo và các mặt hàng mới ra.

Stall = stand (n): quầy bán đồ.

E.g: They have a fish stall on the market. (Bọn họ có quầy bán cá ở chợ.)

Counter (n): quầy (bàn) bán đồ trong cửa hàng.

E.g: I asked the woman behind the counter if they had any postcards of the church. (Tôi hỏi người đàn bà ở sau quầy bán liệu rằng họ có bán bưu thiếp của nhà thờ không.)

Đáp án chính xác là Stall vì địa điểm trong hoàn cảnh này là chợ.

Question 5: Đáp án C

Tạm dịch: Cửa hàng bán băng đĩa có rất nhiều đầu đĩa để bạn chọn.

Phân tích đáp án:

Choose from (v): chọn từ.

E.g: There are plenty of restaurants to choose from. (Có rất nhiều nhà hàng cho bạn chọn.)

E.g: You can choose from a wide range of vehicles. (Bạn có thể chọn từ rất nhiều loại xe.)

Question 6: Đáp án B

Tạm dịch: Alice thường đi cùng mẹ đến các cửa hàng.

Phân tích đáp án:

Bargain:

1. (n) món hời, mua được với giá rẻ

E.g: That second-hand table was a real bargain – Cái bàn cũ đó thực sự là một món hời.

2. (v) mặc cả

E.g: workers bargaining for better pay – công nhân mặc cả đòi tiền lương cao hơn.

Accompany (v): đi theo, đi cùng

E.g: Children under 14 must be accompanied by an adult – Trẻ em dưới 14 tuổi phải có người lớn đi cùng.

Encourage sb to do sth (v): khuyến khích ai làm gì

E.g: Cooder was encouraged to begin playing the guitar by his father – Cooder được khuyến khích chơi ghi ta bởi bố cậu ấy.

Follow (v): đi theo.

E.g: Follow the signs for the city centre. (Đi theo biển báo để vào trung tâm thành phố.)

Ta thấy rằng ở đây là đi cùng, đi cùng mẹ chứ không phải là đi theo sau. Do đó đáp án chính xác là Accompany.

Question 7: Đáp án C

Tạm dịch: Tôi đã bị nhầm vì cách dùng từ trong cái quảng cáo đó.

Phân tích đáp án:

Wording (n): cách dùng từ, cách viết.

E.g: The wording was deliberately ambiguous. (Từ được sử dụng một cách khó hiểu theo ý đồ của tác giả.)

Misguided (adj): sai lầm, do hiểu lầm.

E.g: The new proposals are, in our opinion, totally misguided. (Những đề xuất mới này, theo ý kiến của tôi, đều sai do hiểu lầm.)

Mistaken (adj) – thường không đứng trước danh từ: hiểu lầm, hiểu sai.

E.g: You are completely mistaken about Jane. (Bạn hoàn toàn hiểu lầm Jane.)

Mislead (v): chỉ sai đường, đưa sai thông tin.

E.g: He deliberately misled us about the nature of their relationship. (Anh ấy cố tình chỉ sai cho chúng tôi về bản chất của mối quan hệ của họ.)

Misunderstand (v): hiểu sai, hiểu lầm.

E.g: I completely misunderstood her intentions. (Tôi hoàn toàn hiểu lầm những ý định của họ.)

Prize (n): giải thưởng.

E.g: She was awarded the Nobel Peace prize. (Cô ấy được tặng giải Nobel hòa bình.)

Đáp án phù hợp nhất là Bargains vì đây là những món đồ có giá tốt được mua trong đợt hạ giá.

Question 14: Đáp án D

Tạm dịch: Giá của cái đài radio này không được liệt kê trong bảng danh sách hàng hóa.

Phân tích đáp án:

Schedule (n): bảng thời gian làm việc.

E.g: I have a hectic schedule for the next few days. (Tôi có một lịch làm việc

Directory (n): sách hướng dẫn.

E.g: a telephone / trade directory (Sách chỉ dẫn thương mại/số điện thoại.)

Guidebook (n): sách du lịch (về thành phố, quốc gia.)

E.g: a guidebook to Switzerland

Catalogue (n): danh mục hàng hóa.

E.g: a mail-order catalogue (= a book showing goods for sale to be sent to people's homes)

Ta có đáp án phù hợp nhất là D. catalogue.

Question 15: Đáp án A

Tạm dịch: Tất cả các cửa hiệu mới có một bộ sưu tập video không lồ mà có thể phục vụ cho mọi thị yếu khác nhau.)

Phân tích đáp án:

Đáp án phù hợp nhất với ngữ nghĩa là all.

Taste (n): thị hiếu, sở thích.

E.g: The colour and style is a matter of personal taste. (Màu sắc và phong cách phụ thuộc vào thị hiếu cá nhân.)

Cater for sb/sth: phục vụ, chuẩn bị đồ ăn, đồ uống cho người/sự kiện gì.

E.g: Most of our work now involves catering for weddings (Hầu hết công việc của chúng tôi bây giờ bao gồm việc phục vụ cho các lễ cưới.)

Question 16: Đáp án D

Tạm dịch: Chúng tôi, ở Buyrite, thách đấu với những đối thủ muốn theo kịp chúng tôi trong cuộc chiến về giá cả, chất lượng, và dịch vụ.

Phân tích đáp án:

Throw down the gauntlet: thách đấu

Pick up/take up the gauntlet: nhận lời thách đấu

Gauntlet (n): găng tay sắt (khi chiến đấu)

Hat (n): cái mũ.

Mitten (n): cái găng tay hở ngón.

Sword (n): thanh kiếm.

Question 17: Đáp án D

Tạm dịch: Có ảnh của tất cả các mẫu mới trong danh mục bán hàng.

Phân tích đáp án:

Album (n): tập (ảnh/tem)

Tract (n): bộ máy, đường (trong cơ thể).

E.g: the digestive / urinary tract (đường tiêu hóa/đường tiểu)

Page (n): trang giấy/sách.

E.g: Turn to page 64.

Catalogue (n): danh mục hàng hóa.

E.g: a mail-order catalogue (= a book showing goods for sale to be sent to people's homes)

Do đây là công việc bán hàng nên đáp án chính xác là D. catalogue.

Question 18: Đáp án C

Tạm dịch: Linda vừa mua một vài tờ giấy gói đồ rất đẹp để gói quà Giáng Sinh.

Phân tích đáp án:

Ta có: **Wrapping paper (n):** giấy gói quà/giấy gói.

Cover (v): che phủ.

E.g: She covered her face with her hands. (Cô ấy dùng tay để che mặt.)

E.g: For more details, pick up a leaflet in your local post office. (Để tìm hiểu thêm thông tin, mua một cuốn sách thông tin nhỏ ở bưu điện địa phương.)

pick through (v): tìm, lục lọi trong một đống/một nhóm đồ vật để tìm một thứ.

E.g: Police are still picking through the rubble looking for clues to the cause of the explosion. (Cảnh sát đang tìm tôi trong đống gạch đá vụn để tìm manh mối về nguyên nhân của vụ nổ.)

pick out (v): chọn ra (từ một nhóm.)

E.g: She picked out a navy blue dress. (Cô ấy chọn ra một cái váy hải quân màu xanh.)

Ta thấy rằng văn cảnh là tác giả đang đi chợ để tìm mua một đồ vật nên đáp án chính xác là B. pick up.

Question 23: Đáp án A

Tạm dịch: Anh ấy đến muộn nên tôi quyết định giết thời gian rảnh rỗi bằng việc đi ngắm đồ.

Phân tích đáp án:

Kill time: giết thời gian rảnh (để không bị phí thời gian – trong lúc chờ).

E.g: We killed time playing cards. (Chúng tôi giết thời gian bằng cách chơi bài.)

Miss (v): bỏ lỡ.

E.g: I'm absolutely starving -- I missed lunch. (Tôi đang chết đói đây – Tôi đã bỏ lỡ bữa trưa.)

Spend time doing sth (v): dành thời gian làm gì

E.g: I spent some time every morning taking exercises – Tôi dành 1 chút thời gian mọi buổi sáng để tập thể dục.

Waste (v): bỏ phí, lãng phí.

E.g: Leaving the heating on all the time wastes electricity.

Window shopping (n): việc đi xem đồ, không có ý định mua.

E.g: to go window-shopping.

Question 24: Đáp án B

Tạm dịch: Có gái ở trong cửa hàng đồ đang trình bày cách sử dụng một loại nồi cơm điện mới.

Phân tích đáp án:

Expose (v): phơi bày, lộ ra.

E.g: He lifted his T-shirt to expose a jagged scar across his chest – Anh ta cởi áo phông ra để lộ vết sẹo lồi chồm ngang ngực anh ta.

Demonstrate (v): trình bày, giải thích.

E.g: The study demonstrates the link between poverty and malnutrition – Nghiên cứu chứng minh sự liên quan giữa nghèo đói và kém dinh dưỡng.

Prove (v): chứng minh.

E.g: You're wrong, and I can prove it – Bạn sai, và tôi có thể chứng minh điều đó.

Teach (v): dạy dỗ.

E.g: He has a natural aptitude for teaching. – Anh ấy có năng khiếu trong việc dạy dỗ.

Ta thấy đây là một buổi triển lãm hoặc giới thiệu sản phẩm mới nên cô gái này sẽ giới thiệu, trình bày về sản phẩm chứ không chứng minh hay dạy dỗ điều gì cả. Đáp án chính xác là B. demonstrating.

Question 25: Đáp án B

Tạm dịch: Hãy mua nhãn hiệu xà phòng mới này đi, đang có đợt giảm giá; nó mềm hơn tất cả các loại khác.

Phân tích đáp án:

Manufacture (n): việc sản xuất, việc chế tạo.

E.g: the manufacture of cars (Việc sản xuất ô tô.)

Brand of something (n): loại, nhãn hiệu.

E.g: Which brand of toothpaste do you use? (Bạn đang dùng nhãn hiệu kem đánh răng nào?)

Mark (n): vết (bẩn).

E.g: The children left dirty marks all over the kitchen floor. (Lũ trẻ để lại những vết bẩn lên hết sàn bếp.)

Model (n): mô hình (mô phỏng đồ thật).

E.g: to make / build model aeroplanes (Làm, xây những mô hình máy bay.)

Chỉ có đáp án B là phù hợp.

Question 26: Đáp án A

Tạm dịch: Những cửa hàng nhỏ không thể hi vọng đạt được một sự đa dạng chọn lựa hàng hóa như trong siêu thị.

Phân tích đáp án:

Tạm dịch: Hàng hóa đã được bày biện đẹp mắt đến mức mà bạn không thể kiềm chế được mong muốn mua chúng.

Phân tích đáp án:

Deny (thất) (v): chối, phủ nhận

E.g: I can't deny her remarks hurt me. – Tôi không thể phủ nhận rằng những nhận xét của cô ấy làm tôi bị tổn thương.

Miss (v): bỏ lỡ.

E.g: I'm absolutely starving -- I missed lunch. (Tôi đang chết đói đây – Tôi đã bỏ lỡ bữa trưa.)

Resist (v): kháng cự, cưỡng lại

E.g: She can never resist buying new shoes – Cô ta không thể cưỡng lại việc mua giày mới.

Win something (v): thắng cái gì đó.

E.g: France won by six goals to two against Denmark. (Đội Pháp thắng 6 bài trong trận đấu với Đan Mạch.)

Temptation (n): sự cám dỗ, quyến rũ.

E.g: the temptation of easy profits (Sự cám dỗ của lợi nhuận đến một cách dễ dàng.)

Ta thấy rằng trong văn cảnh này thì người nói không thể cưỡng lại cám dỗ. Do đó đáp án chính xác là C. resist.

Question 31: Đáp án C

Tạm dịch: Trong một cửa hàng bán rau, sẽ rất là phi phạm nếu rau và hoa quả không được bán.

Phân tích đáp án:

Rest of something (n): phần còn lại.

E.g: the rest of the world / my life / her money (Phần còn lại của thế giới/cuộc đời tôi/số tiền của cô ấy.)

Rot (n): sự mục nát, thối rữa.

E.g: wood that is soft with rot (Gỗ bị mềm và mục nát)

Wastage (n): sự lãng phí

E.g: wastage of ability among working class children – Sự lãng phí về khả năng làm việc trong giới lao động là trẻ con.)

Ruin (n): tàn tích, cảnh đổ nát

E.g: an interesting old ruin.)

Ta thấy rằng đáp án chính xác là Wastage vì việc không bán hết hàng là một sự lãng phí.

Question 32: Đáp án C

Tạm dịch: Trong những quãng thời gian khó khăn, người dân phải lùng sục các cửa hàng để tìm hàng hóa thiết yếu.

Phân tích đáp án:

Hunt (v): săn mồi.

E.g: Lions sometimes hunt alone. (Sư tử đôi khi săn mồi một mình.)

Seek = look for (v): tìm kiếm

E.g: new graduates seeking employment – các sinh viên tốt nghiệp tìm kiếm việc làm)

Scour (v): lùng sục, tìm kiếm.

E.g: We scoured the area for somewhere to pitch our tent. (Chúng tôi lùng sục khắp khu vực để tìm nơi nào đó để cắm lều.)

Examine (v): khám xét, thăm tra

E.g: A team of divers was sent down to examine the wreck – Một đội lặn được gửi để xem xét đồng đồ nát)

Đáp án chính xác là C. scour vì trong văn cảnh, người dân phải tìm kiếm hàng hóa.

Question 33: Đáp án B

Tạm dịch: Cô ấy từ bỏ việc đi mua sắm trong thị trấn vì ở đó quá đông người.

Phân tích đáp án:

Give up (v): từ bỏ cái gì.

E.g: She gave up her job and started writing poetry. (Cô ấy bỏ việc vào bắt đầu viết thơ.)

Give over (v – informal): từ bỏ đi.

E.g: Give over, Chris! You're hurting me. (Từ bỏ đi Chris! Cậu đang làm tôi đau.)

Give out (v): phóng ra, tỏa ra (ánh sáng, nhiệt).

E.g: The radiator gives out a lot of heat. (Bộ tản nhiệt tỏa ra nhiều nhiệt.).

Give in (v): chịu thua, nhượng bộ

Question 39: Đáp án C

Tạm dịch: Bà Hopkin hỏi người bán hàng để cho rau vào trong túi.

Phân tích đáp án:

Satchel (n): túi; cặp da (để đựng sách).

Handbag (n): túi xách, ví xách tay (để đựng giấy tờ, tiền, son phấn...).

Bag (n): túi đựng đồ.

E.g: a shopping bag

Suitcase (n): cái va li.

Đáp án chính xác là C.bag.

Question 40: Đáp án D

Tạm dịch: Người trợ lý đứng đợi lo lắng khi tôi đổi ý.

Phân tích đáp án:

Hover (v): đứng im (lo lắng vì không biết làm gì).

E.g: He hovered nervously in the doorway.

Drift (v): trôi theo dòng, trôi dạt, bị cuốn đi.

E.g: The empty boat drifted out to sea. – Con thuyền trống rỗng trôi lềnh bềnh ra ngoài biển khơi.

Float (v): trôi, lềnh bềnh

E.g: She spent the afternoon floating on her back in the pool.)

Orbit (v): đi theo quỹ đạo.

E.g: The earth takes a year to orbit the sun. (Trái đất mất một năm để đi vòng quanh quỹ đạo mặt trời.)

Đáp án chính xác và phù hợp nhất là D. hovered.

Question 41: Đáp án B

Tạm dịch: Tôi muốn mua một cái đài radio nhưng tôi không có chút tiền nào bên mình bây giờ. Bạn có thể để dành cho tôi được không sang ngày mai hoặc ngày kia không?

Phân tích đáp án:

Put/set/leave something to one side: để dành, giữ lại để sử dụng sau.

E.g: Put a little money to one side each week. (Mỗi tuần để dành một chút tiền.)

Lay in ⇔ something (v): để dành, giữ lại để sử dụng sau.

E.g: He likes to lay in a few special drinks for the festive season. (Anh ấy thích để lại một vài đồ uống đặc biệt cho mùa lễ.)

Bring somebody round (v): làm ai đó tỉnh lại (đang bị hôn mê.)

Take in (v):

1. nhận nuôi.

E.g: Brett's always taking in stray animals.

2. tiếp thu.

E.g: He watches the older kids, just taking it all in. (Cậu bé quan sát những đứa trẻ lớn hơn và học hỏi tất cả.)

Ta thấy đáp án A sai cấu trúc nên đáp án chính xác là B.

Question 42: Đáp án A

Tạm dịch: Bà Foster không thể nhớ được bà phải mua gì cho cuối tuần vì bà đã làm mất danh sách mua hàng.

Phân tích đáp án:

Collocation: shopping list (n): danh sách hàng cần mua.

Form (n): dạng

E.g: a severe form of cancer – một dạng ung thư nguy hiểm)

Code (n): một mã.

E.g: to break / crack a code (= to understand and read the message)

Record (n): bản ghi chép, ghi chú lại.

E.g: You should keep a record of your expenses. (Bạn cần ghi chú lại những chi tiêu của bạn.)

Question 43: Đáp án D

Tạm dịch: Chúng tôi rất tiếc khi phải thông báo với bạn rằng chúng tôi không thể đổi hàng hóa một khi bạn đã mang chúng ra khỏi cửa hàng.

Phân tích đáp án:

Article (n): đồ, thức, vật phẩm; hàng.

Question 47: Đáp án A

Tạm dịch: Chọn đi, ở đây có rất nhiều vậy.

Phân tích đáp án:

Collocation: Take your pick (= choose).

Question 48: Đáp án B

Tạm dịch: Nếu chúng ta đi chợ, chúng ta có thể mua được hàng với giá hời.

Phân tích đáp án:

Trade (n): việc buôn bán, thương mại.

E.g: international / foreign trade

Bargain (n): món hời, mua với giá rẻ hơn.

E.g: I picked up a few good bargains in the sale. (Tôi chọn được một vài món hời trong đợt giảm giá.)

Chance (n): cơ hội, khả năng.

E.g: She has only a slim chance of passing the exam. (Cô ấy chỉ có một cơ hội mong manh là qua được bài kiểm tra.)

Do shopping: đi mua sắm.

E.g: When shall I do the shopping?

Đáp án chính xác là B. bargain.

Question 49: Đáp án D

Tạm dịch: Tôi chỉ trả 3 Bảng Anh cho cái váy này. Thật là một món hời.

Phân tích đáp án:

Ta có collocation: real bargain (n): món hời, mua với giá rẻ.

E.g: That second-hand table was a real bargain.

Question 50: Đáp án C

Tạm dịch: người chủ trì phiên đấu giá đập búa xuống trước khi ông Gambler có thời gian để ra giá.

Phân tích đáp án:

Trong đấu giá, người chủ trì sẽ đập búa xuống để kết luận mức giá cuối cùng.

Arm (n): tay.

E.g: He escaped with only a broken arm. (Anh ấy trốn thoát được với chỉ một cánh tay bị gãy.)

Fist (n): nắm đấm.

E.g: He punched me with his fist. (Anh ấy đấm tôi với nắm đấm của anh.)

Hammer (n): cái búa.

E.g: He struck her on the head with a hammer. (Anh ấy dùng búa đập vào đầu cô ấy.)

Price (n): giá.

Đáp án chính xác là C. hammer.

2. It was a great _____ to study under such an outstanding teacher.
A. favour B. fortune C. privilege D. value
3. The most important _____ that Dr Black was responsible for was the use of video in teaching.
A. innovation B. introduction C. novelty D. reformation
4. We all like Prof. Brecht because of his great _____ of humour.
A. feeling B. principle C. willingness D. sense
5. Deerborn College is currently seeking an experienced lecturer to join its Social and Political Sciences _____.
A. Faction B. Squad C. Faculty D. Cluster
6. He has been teaching music for years, even though he hasn't got any _____.
A. qualifications B. experience C. experiments D. examinations
7. He went to Australia hoping to find a teaching _____ with too much difficulty.
A. employment B. occupation C. job D. work
8. A university professor's view is rarely that of the man in the _____.
A. bus B. factory C. queue D. street
9. Dr Smith uses student volunteers as _____ for his experiments.
A. agents B. cases C. subjects D. models
10. You must ask your class teacher _____ to do that.
A. agreement B. allowance C. permit D. permission
11. _____ your hand if you want to ask a question in class.
A. Arise B. Raise C. Lift D. Rise
12. Much of her talent for teaching _____ in her ability to understand common fears and problems that her students experience.
A. stands B. belongs C. bases D. lies
13. At the beginning of the school year, every teacher is _____ a classroom.
A. registered B. distributed C. allocated D. sorted
14. Could you stand _____ for me and teach my history class tomorrow morning, John?
A. in B. down C. out D. up
15. The teaching profession offers good career _____ for the well-qualified teacher.
A. ladders B. perspectives C. prospects D. scales
16. Mr Black was a terrible teacher and obviously not _____ for teaching.
A. cut out B. cut on C. cut in D. cut up
17. Mr Thornton _____ some unusual educational beliefs.
A. carries B. holds C. keeps D. takes
18. Teachers have been told to _____ good behaviour in their classes.
A. prize B. award C. benefit D. reward
19. Some people are against informality at lectures but, personally, I _____ the idea.
A. applaud B. cheer C. clap D. shout
20. Dr Evans has _____ a valuable contribution to the life of the school.
A. done B. made C. caused D. created
21. My mother had to take private pupils in order to _____ her salary as a teacher.
A. complete B. expand C. augment D. inflate
22. The teacher is only too _____ with the difficulties caused by disruptive students.
A. aware B. familiar C. used D. accustomed
23. Prof. Smith announced that he was addressing the meeting in his _____ as a teacher.
A. rank B. character C. qualification D. capacity
24. Teachers have learned to take shortages of textbooks and equipment in their _____.
A. course B. stride C. scope D. habit
25. A good teacher will always be aware of the _____ of his or her students and consider these when planning lessons.
A. needs B. questions C. results D. effects
26. At one moment, the teacher got nervous seeing that whatever he said was _____ on the students who weren't paying attention to the lecture.

50. It _____ her being a teacher, I can't imagine her doing anything else.
A. fits B. agrees C. suits D. matches

ĐÁP ÁN

Part 1: Warm-up game

Across

6. privilege
7. positive
8. dynamic
10. innovation

Down

1. discipline
2. qualification
3. professor
4. patient
5. retire
9. faculty

Part 2: Multiple choice question

1. B	2. C	3. A	4. D	5. C	6. A	7. C	8. D	9. C	10. D
11. B	12. D	13. C	14. A	15. C	16. A	17. B	18. D	19. A	20. B
21. C	22. B	23. D	24. B	25. A	26. D	27. A	28. B	29. A	30. C
31. B	32. D	33. C	34. B	35. D	36. A	37. C	38. A	39. B	40. C
41. A	42. D	43. C	44. D	45. B	46. C	47. A	48. D	49. B	50. C

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1. Đáp án

Tạm dịch: Giáo viên lớp này phạt học sinh không nghe lời rất nặng.

Phân tích các đáp án

Severe (adj): *khắt khe, gay gắt.*

Hardly (adv): *hầu như không.* E.g: My parents divorced when I was six, and I hardly knew my father -- *Bố mẹ tôi ly hôn khi tôi mới 6 tuổi, và tôi gần như không biết gì về bố.*

Stiff (adj): *cứng.* E.g: a shirt with a stiff collar -- *áo sơ mi cổ cứng.*

Strong (adj): *mạnh, khỏe.* E.g: He was a big strong man -- *Anh ta rất to và khỏe.*

Question 2. Đáp án

Tạm dịch: Thật là một đặc ân lớn khi được học một giáo viên xuất sắc như vậy.

Phân tích các đáp án

Privilege (n): *đặc ân, đặc quyền.*

Favour (n): *sự giúp đỡ.* E.g: Could you do me a favour and tell Kelly I can't make it? -- *Bạn có thể giúp tôi một lần và bảo Kelly rằng tôi không đến được được không?*

Fortune (n): *vận may, may mắn.* E.g: I had the good fortune to work with a brilliant head of department -- *Tôi có sự may mắn lớn khi được làm việc với trưởng ban rất tài giỏi.*

Value (n): *giá trị.* E.g: The alterations doubled the value of the house -- *Sự thay đổi đã làm gấp đôi giá trị của ngôi nhà.*

Question 3. Đáp án

Tạm dịch: Điều quan trọng nhất mà tiến sĩ Black đã chịu trách nhiệm là sự sử dụng video trong giảng dạy.

Phân tích các đáp án

Innovation (n): *sáng kiến, đổi mới.*

Introduction (n): *sự đưa vào, sự dụng những cái mới.* E.g: the introduction of a range of new products -- *sự giới thiệu một số các sản phẩm mới.*

Novelty (n): *tính mới lạ, khác thường.* E.g: the novelty of the ideas -- *sự khác thường, mới lạ của các ý tưởng.*

Reformation (n): *sự cải cách, cải thiện.* E.g: He's undergone something of a reformation. He's a changed man -- *Anh ta đã trải qua sự cải cách như thế nào đó. Anh ta là một người đã thay đổi.*

Question 4. Đáp án

Tạm dịch: Bạn phải hỏi xin sự cho phép của giáo viên để làm điều đó.

Phân tích các đáp án

Permission (n): sự cho phép, chấp nhận.

Allowance (n): tiền trợ cấp, tiền vật. E.g: His father gives him a monthly allowance of £200 – Bố anh ấy cho anh 200 Bảng tiền tiêu vật.

Permit (n): giấy phép. E.g: A permit is required for fishing in the canal – Phải có giấy phép để câu cá ở kênh nước.

Word (n): từ. E.g: Write an essay of about five hundred words – Viết một bài luận 500 từ

Question 11. Đáp án

Tạm dịch: Giờ tay lên nếu bạn muốn hỏi gì trong lớp.

Phân tích các đáp án

Raise (v): nâng lên, giơ lên.

Raise your hand (v): giơ tay.

Arise (v): nảy sinh, phát sinh. E.g: A crisis has arisen in the Foreign Office – Khủng hoảng đã nảy sinh trong văn phòng đối ngoại.

Lift (v): nâng, nhắc lên. E.g: Sophie lifted the phone before the second ring – Sophie vừa nhắc điện thoại lên thì có cuộc gọi thứ 2.

Rise (v): đi lên. E.g: Smoke rose from the chimney – Khói đi lên từ ống khói.

Question 12. Đáp án

Tạm dịch: Phần nhiều tài năng dạy của cô ấy là vì khả năng hiểu được sợ hãi và vẫn để chung mà học sinh có thể trải qua.

Phân tích các đáp án

Lie in (v): do, vì.

Stand in (v): tạm thời thay thế ai đó. E.g: Would you mind standing in for me for a while? – Bạn có phiền nếu làm hộ tôi trong 1 lúc được không?

Belong (to sb/sth) (v): thuộc về. E.g: Put the chair back where it belongs – Để cái ghế lại chỗ của nó đi.

Base (v): đặt cơ sở, dựa trên. E.g: to base oneself on facts – dựa vào thực tế.

Question 13. Đáp án

Tạm dịch: Vào đầu năm học, mọi giáo viên được phân bổ một phòng học.

Phân tích các đáp án

Allocate sth to sb/sth (allocate sth for sth): phân bổ.

Allocate sb/sth (v): E.g: Several patients were waiting to be allocated a bed – Một vài bệnh nhân đang chờ để được phân bổ giường nằm.

Register (v): đăng kí. E.g: The tanker is registered in Rotterdam – Xe tăng này được đăng ký ở Rotterdam

Distribute (v): phân phối, phân phát. E.g: Clothes and blankets have been distributed among the refugees – Quần áo và chăn màn được phân phát cho những người tị nạn.

Sort (v): sắp xếp. E.g: The eggs are sorted according to size – Trứng được sắp xếp dựa theo kích cỡ.

Question 14. Đáp án

Tạm dịch: Anh có thể thay tôi dạy lớp lịch sử sáng mai của tôi được không, John?

Phân tích các đáp án

Stand in (v): tạm thời thay thế ai đó.

Stand down (v): xuống chức. E.g: He was obliged to stand down as a Parliamentary candidate – Ông ta bị bắt buộc phải thôi làm ứng cử viên nghị viện.

Stand out (v): nổi bật. E.g: The outlines of rooftops and chimneys stood out against the pale sky – Đường nét của mái nhà và ống khói nổi bật giữa trời nhạt.

Stand up for (v): bảo vệ quan điểm của ai đó. E.g: It's time we stood up for our rights – Đây là lúc chúng ta phải đứng lên vì quyền lợi của mình.

Question 15. Đáp án

Tạm dịch: Nghề dạy học cung cấp một viễn cảnh nghề nghiệp tốt cho các giáo viên có trình độ cao.

Phân tích các đáp án

Prospect (n): viễn cảnh

Be accustomed to sth (adj): quen cái gì đó. E.g: We were accustomed to working together – *Chúng tôi đã từng quen với việc làm việc cùng nhau*

Question 23. Đáp án

Tạm dịch: Giáo sư Smith thông báo rằng ông ta muốn tổ chức một buổi họp với tư cách là một thầy học

Phân tích các đáp án

In one's capacity as: với tư cách, quyền hạn

Rank (n): địa vị xã hội; chức vụ trong quân đội hoặc tổ chức nào đó. E.g: people of all ranks in society – *con người ở đủ địa vị xã hội*; officers below the rank of Colonel – *các sĩ quan dưới chức đại tá*

Character (n): tính nết, tính cách. E.g: He has a cheerful but quiet character – *Anh ta có tính cách rất vui vẻ nhưng ít nói*

Qualification (n): tiêu chuẩn, trình độ chuyên môn. E.g: the academic qualifications needed for university entrance – *các tiêu chuẩn hàn lâm để vào đại học*

Question 24. Đáp án

Tạm dịch: Các giáo viên đã quen và không bị ảnh hưởng từ việc thiếu sách dạy và thiết bị.

Take sth in one's stride: không bị ảnh hưởng bởi cái gì

Question 25. Đáp án

Tạm dịch: Một giáo viên tốt sẽ luôn chú ý đến nhu cầu của học sinh và xem xét nó khi chuẩn bị bài học.

Phân tích các đáp án

Need (n): nhu cầu

Question (n): câu hỏi

Result (n): kết quả

Effect (n): ảnh hưởng

Question 26. Đáp án

Tạm dịch: Vào một thời điểm, giáo viên cảm thấy lo lắng khi thấy những học sinh không chú ý vào bài giảng không hiểu anh ta nói gì

Be lost on sb: ai đó không hiểu cái gì. E.g: The joke was completely lost on Chris: *Chris không hiểu gì câu chuyện cười.*

Question 27. Đáp án

Tạm dịch: Anh ta là một giáo viên rất chu đáo nhưng anh ta không có nhiều tính cách cũng như khả năng để đạt thành công

Phân tích các đáp án

Conscientious (adj): chu đáo, tỉ mỉ, có lương tâm

Efficient (adj): hiệu quả, có năng suất. E.g: a very efficient secretary – *một thư ký rất có năng suất*

Capable (adj): có tài, có khả năng. E.g: I don't think he's capable of murder – *Tôi không nghĩ anh ta có khả năng giết người*

Talented (adj): có tài. E.g: a talented actor – *một diễn viên có tài*

Question 28. Đáp án

Tạm dịch: Giáo viên đó bị sa thải vì anh ta không thể kiểm soát học sinh của mình.

Phân tích các đáp án

Dismiss (v): sa thải

Refer (v): giao cho ai đó giải quyết. E.g: My doctor is referring me to a dermatologist – *Bác sĩ đang giao tôi cho một bác sĩ khoa da liễu*

Desert (v): bỏ rơi, bỏ mặc. E.g: Helen was deserted by her husband – *Helen bị chồng bỏ*

Omit (v): bỏ sót. E.g: Please don't omit any details, no matter how trivial they may seem – *Làm ơn đừng bỏ bất kì chi tiết nào, mặc dù nó có nhỏ nhất đến đâu*

Question 29. Đáp án

Tạm dịch: Giáo sư đề ý rằng bài tiểu luận của học sinh rất giống với một bài viết ông đã đọc trong một tạp chí.

Bear a resemblance to sb/sth: giống ai/cái gì đó

Question 30. Đáp án

Tạm dịch: Tức giận học sinh của bạn không có tác dụng gì đâu. Bạn phải đạt được sự tôn trọng của chúng trước khi bạn muốn chúng hợp tác

Phân tích các đáp án

Elicit (v): gợi ra, moi ra

Donate (v): tặng, cho, khuyến góp. E.g: Last year he donated \$1,000 to cancer research – Năm ngoái anh ta khuyến góp 1000 \$ vào nghiên cứu ung thư

Respond (v): phản ứng, đáp lại. E.g: Responding to the news, Mr Watt appealed for calm – Phản ứng lại tin mới, ông Watt yêu cầu mọi người bình tĩnh

Preface (v): đề tựa, mở đầu. E.g: The book is prefaced by a quotation from Faulkner – Cuốn sách được mở đầu bằng một trích dẫn từ Faulkner

Question 37. Đáp án

Tạm dịch: Sau 37 năm giảng dạy ở khoa Pháp, giáo sư Lane cuối cùng đã nghỉ hưu.

Phân tích các đáp án

Retire (v): nghỉ hưu

Withdraw (v) (sth): từ bỏ, rút lui. E.g: Parents have the right to withdraw their children from religious education lessons if they wish – Bố mẹ có quyền không cho con học tôn giáo nếu chúng muốn

Retreat (v): rút lui, rút lại ý kiến. E.g: The Canadian government has retreated from a plan to kill 300 wolves – Chính phủ Canada đã rút lại kế hoạch giết 300 con chó sói

Abdicate (v): từ bỏ quyền lợi, địa vị, ... E.g: King Alfonso XIII abdicated in favour of his eldest son – Vua Alfonso XIII từ bỏ ngôi vua cho con trai lớn nhất

Question 38. Đáp án

Tạm dịch: Nếu muốn làm giáo viên, bạn phải thật kiên nhẫn. Nếu ai không hiểu gì, bạn phải cố gắng giải thích để giúp họ hiểu.

Phân tích các đáp án

Patient (adj): kiên nhẫn, nhẫn nại

Confident (adj): tự tin. E.g: We are confident next year's profits will be higher – Chúng ta tự tin rằng lãi năm sau sẽ nhiều hơn

Stubborn (adj): bướng bỉnh, ngoan cố. E.g: Paul can be as stubborn as a mule (=very stubborn) – Paul có thể rất ngoan cố

Shy (adj): nhút nhát, e thẹn. E.g: She was very shy with strangers – Cô ấy rất nhút nhát với người lạ

Question 39. Đáp án

Tạm dịch: Trường vừa bổ nhiệm một hiệu trưởng mới, trách nhiệm là sẽ nâng cao tiêu chuẩn giáo dục đang đi xuống của trường.

Phân tích các đáp án

Dynamic (adj): năng động, sôi nổi

Sociable (adj): dễ gần, thích giao du, kết bạn. E.g: a pleasant, sociable couple

Active (adj): tích cực. E.g: My father always led a very active life – Bố tôi luôn luôn sống một cuộc sống rất năng động

Lively (adj): vui vẻ, hoạt bát. E.g: a lively child – một đứa trẻ hoạt bát

Question 40. Đáp án

Tạm dịch: Sao bạn không làm giáo viên? Bây giờ đang thiếu giáo viên đó.

Phân tích các đáp án

Shortage of sb/sth (n): thiếu ai/cái gì đó

Requirement: yêu cầu. E.g: The refugees' main requirements are food and shelter – Yêu cầu chính của những người tị nạn là thức ăn và chỗ ở

Need for sth (n): nhu cầu. E.g: the need for job satisfaction – nhu cầu thỏa mãn công việc

Want (n): muốn hoặc thiếu cái gì đó. E.g: The gallery closed down for want of funding – Phòng trưng bày đóng cửa vì cần kinh phí

Question 41. Đáp án

Tạm dịch: Hiệu trưởng mới đã mang lại một sự thay đổi lớn đến cách dạy toán học tại trường của cô ta.

Phân tích các đáp án

Bring sth about (v): gây ra, mang lại cái gì

Show up (v): đến nơi, xuất hiện. E.g: Seth showed up, apologising for being late – Seth xuất hiện và xin lỗi vì đến muộn

Tạm dịch: Nhiều giáo viên đang phản đối về sự cắt giảm của chính phủ về giáo dục

Phân tích các đáp án

Cut in sth (n): cắt giảm về cái gì đó

Contraction (n): sự thu nhỏ, co lại; rút gọn. E.g: the contraction of metal as it cools – sự co lại của kim loại khi nguội; 'Haven't' is a contraction of 'have not' – "Haven't" là dạng rút gọn của "have not"

Drop in (n): giảm. E.g: Manufacturers report a big drop in new orders – Các nhà sản xuất báo cáo một sự giảm lớn về đơn đặt hàng mới

Reduction of/in/on sth (n): sự thu nhỏ, giảm bớt. E.g: a slight reduction in the price of oil – sự giảm nhẹ giá dầu

Question 50. Đáp án

Tạm dịch: Cô ấy phù hợp làm giáo viên, tôi không nghĩ ra được cô ấy có thể làm gì khác nữa

Phân tích các đáp án

Suit (v): phù hợp

Fit (v): vừa vặn. E.g: His clothes did not fit him very well – Quần áo không vừa anh ta lắm

Agree (v): đồng ý. E.g: If she felt he was right, she would agree with him – Nếu cô ấy cảm thấy anh ta đúng, cô ấy sẽ đồng ý với anh ta

Match (v): xứng, hợp. E.g: These two colours do not match – 2 màu này không hợp nhau

17. Prof. Milton spoke clearly and _____ so we could understand every word he said.
A. distinctly B. distinct C. distinguishable D. legibly
18. During a lecture I always try to _____ down the main points that are made.
A. doodle B. jot C. noting D. sketch
19. That's precisely what I mean. You've hit the _____ on the road.
A. idea B. point C. pin D. nail
20. The students were interested in what the teacher was saying and listened _____.
A. prudently B. guardedly C. attentively D. watchful
21. A few jokes always _____ up a lecture.
A. inspire B. liven C. loosen D. raise
22. Marie looked as if she hadn't a _____ what Prof. Coleridge was talking about.
A. thought B. guess C. point D. clue
23. You can _____ your shorthand by taking notes during lectures.
A. keep B. keep in C. keep up D. keep on
24. To begin the lecture, let's take an _____ of the present situation.
A. overview B. overtone C. overture D. oversight
25. The lecturer spoke so fast that I found it hard to take _____ what he was saying.
A. away B. over C. in D. up
26. Prof. Brown was a most effective speaker and his audience seemed to _____ on his every word.
A. catch B. cling C. hold D. hang
27. His views on education are somewhat _____.
A. outdated B. expired C. run-down D. ancient
28. The teacher _____ out the words he had written on the blackboard.
A. cleaned B. dusted C. rubbed D. scraped
29. The example you have just referred to has no _____ on the matter under discussion.
A. connection B. bearing C. dependence D. relation
30. I'm afraid my speech may have _____ you as to my true aim.
A. miscalculated B. misunderstood C. mistaken D. misled
31. Please repeat what you said. I didn't quite _____ the meaning.
A. grasp B. comprehend C. retain D. seize
32. The professor never finished his lecture because there were so many _____ from the audience.
A. delays B. interruption C. gaps D. intervals
33. I take _____ to that remark. It's a quite unjustified insinuation.
A. affront B. displeasure C. exception D. offence
34. He missed the lecture, so I lent him my notes _____.
A. after B. finally C. at last D. afterwards
35. I haven't a _____ what the Professor is talking about most of the time.
A. yen B. guess C. clue D. thought
36. The lecture was rather boring, but the _____ discussion proved fruitful.
A. subsequent B. latter C. consecutive D. successive
37. The lecture _____ from prehistory to modern times and gave the audience much to think about.
A. covered B. ranged C. included D. dealt
38. Professor Brown's a great speaker. Although there are 150 people listening to his _____, you feel like he's talking directly to you.
A. presentation B. tutorial C. lecture D. seminar
39. It was difficult for the lecturer to _____ his voice to the back of the hall.
A. project B. raise C. shout D. deliver
40. The student was _____ of understanding the theory even after the professor's profound explanation.
A. incompetent B. incapable C. helpless D. unsuccessful
41. It's time for break. The bell has _____.
A. rung B. struck C. gone off D. sounded
42. I wonder whether the lecturer will be up to the _____ questions such an audience is capable of.

Phân tích các đáp án:

Information (n): thông tin, nguồn cung cấp tin tức

Belief (n): lòng tin, sự tin tưởng. E.g: a strong belief in God – niềm tin mãnh liệt vào chúa

Knowledge (n): kiến thức. E.g: You need specialist knowledge to do this job – Bạn cần kiến thức chuyên gia để làm công việc này

Opinion (n): ý kiến, quan điểm. E.g: The two women had very different opinions about drugs – 2 người phụ nữ này có quan điểm rất khác nhau về ma túy

Question 4. Đáp án

Tạm dịch: Giáo sư Rush nói nhanh đến mức tôi không nghe kịp những gì ông ấy nói.

Phân tích các đáp án:

Catch (v): nghe được ai/cái gì đó

Accept (v): chấp nhận. E.g: Rick accepted her offer of coffee – Rick chấp nhận đề nghị và phê của cô ấy

Listen (v): nghe, lắng nghe. E.g: Listen! There's a strange noise in the engine – Nghe đi! Có một tiếng ồn lạ trong động cơ

Question 5. Đáp án

Tạm dịch: Giáo viên bảo chúng tôi phải học thuộc bài thơ vào giờ học sau

Phân tích các đáp án:

Memorise (v): nhớ, thuộc lòng

Remember (v): nhớ lại. E.g: Do you remember Rosa Davies? – Bạn có nhớ Rosa Davies không?

Recollect (v): hồi tưởng. E.g: She recollected sadly that she and Ben used to laugh a lot – Cô ấy hồi tưởng buồn lại rằng cô ấy và Ben đã từng vui cười rất nhiều.

Jane said she could not _____ all the information given in the lecture.

Question 6. Đáp án A

Tạm dịch: Jane nói rằng cô ấy không thể tiếp thu toàn bộ thông tin được cung cấp trong bài giảng.

Phân tích các đáp án:

Absorb (v): tiếp thu, tiếp nhận thông tin.

E.g: It's a lot of information to absorb all at once.

Accumulate (v): tích lũy, tích góp.

E.g: By investing wisely she accumulated a fortune.

Admire (v): ngưỡng mộ.

E.g: The school is widely admired for its excellent teaching.

Listen (v): nghe.

Ta thấy rằng dựa vào clue thì nội dung là tiếp thu, học hỏi thông tin nên do đó đáp án chính xác là A. absorb.

Question 7. Đáp án

Tạm dịch: Khi nghe một bài thuyết trình, rất hữu ích khi viết vào giấy những ý chính.

Phân tích các đáp án:

Put down (v): ghi chép lại. E.g: Put down your name and address – Ghi lại tên và địa chỉ của bạn

Clear (v): xóa, dọn. E.g: Snowplows have been out clearing the roads – Xe dọn tuyết đang dọn sạch đường

Notify sb of sth (v): thông báo. E.g: You will be notified of any changes in the system – Bạn sẽ được thông báo về bất kỳ thay đổi gì trong hệ thống

Question 8. Đáp án

Tạm dịch: Tôi có thể đồng ý với thầy đến một mức nào đó, thưa giáo sư, nhưng không phải là hoàn toàn.

Phân tích các đáp án:

Extent (n): quy mô, phạm vi

Level (n): trình độ, tiêu chuẩn nhất định

Part (n): phần, bộ phận. E.g: in the early part of the nineteenth century – đầu thế kỉ 19

Way (n): cách. E.g: There are several different ways we can tackle this problem – Có một vài cách để chúng ta xử lý vấn đề này

Question 9. Đáp án

Tạm dịch: Bài giảng rất tế nhị và tôi ngủ gần như cả giờ

Phân tích các đáp án:

Question 16. Đáp án

Tạm dịch: Bạn làm ơn đừng hút thuốc khi đang trong bài giảng được không?

Phân tích các đáp án:

Refrain from sth: kiềm chế làm gì

Avoid sth (v): tránh. E.g: It is important to take measures to avoid the risk of fire – *Sử dụng các biện pháp để tránh nguy cơ cháy là rất quan trọng*

Stop (v): dừng lại. E.g: He stopped suddenly when he saw Ruth – *Anh ta đột ngột dừng lại khi thấy Ruth*

Question 17. Đáp án

Tạm dịch: Giáo sư Milton nói rõ ràng rất khéo để chúng tôi có thể hiểu mọi từ ông ấy nói

Phân tích các đáp án:

Distinctly (adj): một cách rõ ràng, rất khéo

Distinguishable (adj): có thể phân biệt được. E.g: The fake was barely distinguishable from the original painting – *Bản giả gần như không phân biệt được so với bản chính*

Legible (adj): rõ ràng, dễ đọc. E.g: Her handwriting was so tiny it was barely legible – *Chữ cô ta bé đến mức khó mà đọc được*

Question 18. Đáp án

Tạm dịch: Trong bài giảng tôi luôn luôn ghi nhanh những ý chính.

Phân tích các đáp án:

Jot down (v): ghi chép nhanh

Doodle (v): vẽ nguệch ngoạc. E.g: Brad was doodling on a sheet of paper – *Brad đang vẽ nguệch ngoạc lên tờ giấy*

Note down (v): ghi chép lại. E.g: Note down the main points you want to include in your essay – *Ghi lại những ý chính mà bạn muốn cho vào bài luận*

Sketch (v): phác họa. E.g: Holford sketched a 10-year programme for rebuilding the city – *Holford phác họa chương trình 10 năm xây dựng lại thành phố*

Question 19. Đáp án

Tạm dịch: Bạn nói chính xác ý tôi rồi đó.

Phân tích các đáp án:

Hit the nail on the head/road: nói chuẩn, chính xác. E.g: You've hit the nail on the head there, David – *Bạn nói chuẩn rồi đó, David*

Question 20. Đáp án

Tạm dịch: Học sinh rất thích thú với những gì giáo viên đang nói và nghe một cách chăm chú.

Phân tích các đáp án:

Attentively (adv): một cách chăm chú

Prudently (adv): thận trọng, khôn ngoan. E.g: They very prudently decided not to take the case to court – *Họ quyết định một cách rất thận trọng không đưa vụ này ra tòa*

Guardedly (adv): thận trọng. E.g: He guardedly proposed a deal – *Anh ta thận trọng đề xuất một thương vụ*

Watchful (adv): thận trọng, cảnh giác. E.g: The entrances are guarded by watchful security staff – *Các lối vào được canh gác bởi các nhân viên bảo vệ thận trọng*

Question 21. Đáp án

Tạm dịch: Một chút đùa luôn làm sống động một bài giảng.

Phân tích các đáp án:

Liven sth up (v): làm vui, sống động lên

Inspire (v): truyền cảm hứng. E.g: We need someone who can inspire the team – *Chúng tôi cần ai có thể truyền cảm hứng cho cả đội*

Loosen (v): nới lỏng ra. E.g: You'll need a spanner to loosen that bolt – *Bạn cần một cái vặn đai ốc để làm lỏng cái bu lông đó*

Raise (v): nâng, giơ, đưa lên. E.g: Raise your hand if you know the right answer – *Giơ tay nếu bạn biết câu trả lời đúng*

Question 22. Đáp án

Tạm dịch: Marie trông như thể cô ta không hiểu giáo sư Coleridge đang nói gì

Phân tích các đáp án:

Rub out (v): *xóa bằng*

Clean (v): *làm sạch.* E.g: Your shoes need cleaning – *Giày bạn cần làm sạch*

Dust (v): *phủ bụi.* E.g: Rachel dusted the books and the bookshelves – *Rachel phủ bụi sách và giá sách*

Scrape (v): *ngạo, gọt.* E.g: Scrape the carrots and slice them thinly – *Gọt vỏ cà rốt và thái mỏng*

Question 29. Đáp án

Tạm dịch: *Ví dụ mà bạn vừa đưa ra không có liên quan gì đến vấn đề đang bàn*

Phân tích các đáp án:

Have a/no bearing on sth: *(không) có ảnh hưởng hay liên quan đến cái gì đó*

Question 30. Đáp án

Tạm dịch: *Tôi sợ rằng bài nói của tôi có thể làm bạn hiểu nhầm ý mà tôi muốn nói.*

Phân tích các đáp án:

Mislead (v): *lầm lẫn đường, lạc lối*

Miscalculate (v): *tính toán sai.* E.g: We miscalculated how long it would take to get there – *Chúng tôi tính toán sai thời gian để đến đó*

Misunderstand (v): *hiểu nhầm.* E.g: Rachel, you must have misunderstood her! Ellie would never say something like that – *Rachel, bạn hiểu nhầm cô ấy rồi! Ellie sẽ không bao giờ nói những lời như thế*

Mistake (v): *nhầm lẫn.* E.g: She mistook my meaning entirely – *Cô ta nhầm hoàn toàn ý hiểu của tôi*

Question 31. Đáp án

Tạm dịch: *Làm ơn nhắc lại những gì bạn vừa nói. Tôi không hiểu lắm ý nghĩa.*

Phân tích các đáp án:

Grasp (v): *hiểu, nắm được vấn đề.* E.g: At that time, we did not fully grasp the significance of what had happened – *Lúc đó, chúng tôi không hiểu được tầm quan trọng của những gì đã xảy ra*

Comprehend (v): *hiểu, lĩnh hội.* E.g: She cannot comprehend the extent of the disaster – *Cô ta không thể lĩnh hội được quy mô của tai họa*

Retain (v): *giữ lại.* E.g: You have the right to retain possession of the goods – *Bạn có quyền giữ lại đồ*

Seize (v): *chiếm đoạt.* E.g: The rebels have seized power – *Lực lượng phản loạn đã chiếm được quyền lực*

Question 32. Đáp án

Tạm dịch: *Giáo sư chưa bao giờ kết thúc bài giảng vì có quá nhiều gián đoạn từ người nghe*

Phân tích các đáp án:

Interruption (n): *gián đoạn*

Delay (n): *sự chậm trễ, trì hoãn.* E.g: Sorry for the delay, Mr Weaver – *Xin lỗi ngài Weaver về sự trì hoãn*

Gap (n): *khoảng trống.* E.g: The neighbors' dog got in through a gap in the hedge – *Con chó hàng xóm đi qua cái lỗ ở hàng rào*

Interval (n): *khoảng thời gian nghỉ* (trong buổi hòa nhạc, chiếu phim, kịch). E.g: There will be an interval of 20 minutes after the second act – *Sẽ có 20 phút nghỉ sau màn 2*

Question 33. Đáp án

Tạm dịch: *Tôi không vui vì nhận xét đó. Đó là một sự ám chỉ phi lý*

Phân tích các đáp án:

Take exception to sth: *giận dữ, không vui vì cái gì.* E.g: Tom took great exception to my remark about Americans – *Tom không vui vì nhận xét của tôi về người Mỹ*

Question 34. Đáp án

Tạm dịch: *Anh ta lỡ mất bài giảng, nên tôi cho anh ta mượn ghi chép của tôi sau đó.*

Phân tích các đáp án:

Afterwards: *sau đó*

After: *sau*

Finally: *cuối cùng*

At last = finally

Question 35. Đáp án

Tạm dịch: *Tôi không biết giáo sư đang nói gì trong gần như cả giờ*

Not have a clue (about sth): *không biết gì*

Question 36. Đáp án

Tạm dịch: *Bài giảng khá là tẻ nhạt, nhưng thảo luận sau đó lại có kết quả*

For God's/Christ's/goodness/Heaven's/... sake: dùng để biểu lộ sự tức giận, khó chịu hoặc nhấn mạnh sự quan trọng của cái gì đó

Question 45. Đáp án

Tạm dịch: *Đừng ngại sửa lỗi nếu tôi có sai ở đâu.*

Phân tích các đáp án:

Hesitate (v): ngập ngừng, lưỡng lự

Stop (v): dừng lại

Mind (v): để ý

Pause (v): tạm dừng

Question 46. Đáp án

Tạm dịch: *Làm ơn giơ tay lên nếu bạn muốn hỏi gì.*

Phân tích các đáp án:

Raise (v): nâng lên, giơ lên

Raise your hand (v): giơ tay

Arouse (v): khuấy động, gợi. E.g: Matt's behavior was arousing the interest of the neighbors – Hành vi của Matt rầy lên sự thích thú của hàng xóm

Put sth out (v): tắt điện, lửa, ...; mang cái gì ra ngoài. E.g: Put the light on please, it's so dark in here – Bật đèn lên đi, trong này tối quá; The girls helped her to put out the cups and plates – Các cô gái giúp cô ta cất cốc đĩa

Put sb out (v): bắt ai làm thêm việc hay làm phiền người đó. E.g: Mary can't come to dinner tonight. She hopes it won't put you out – Mary không thể đến ăn tối nay. Cô ấy mong không làm phiền bạn

Rise (v): đi lên. E.g: Smoke rose from the chimney – Khói bốc lên từ ống khói

Question 47. Đáp án

Tạm dịch: *Tiến sĩ Noark nhận trợ cấp từ trường đại học để tiếp tục nghiên cứu*

Phân tích các đáp án:

Grant (n): trợ cấp

Credit (n): tín dụng, cho vay. E.g: 56 per cent of new cars were bought on credit – 56% số xe mới được mua cho vay

Prize (n): giải thưởng (In this month's competition you could win a prize worth £3000.

Reward (n): sự thưởng công. E.g: The school has a system of rewards and punishments to encourage good behaviour – Trường học có hệ thống thưởng phạt để khuyến khích hành vi tốt

Question 48. Đáp án

Tạm dịch: *Giáo viên cố gắng kiểm soát lớp, nhưng anh ấy không thể; bọn trẻ rất nổi loạn*

Phân tích các đáp án:

Control (v): điều khiển, làm chủ

Stop (v): dừng lại

Inspect (v): kiểm tra, thanh tra. E.g: I got out of the car to inspect the damage – Tôi ra khỏi xe để xem xét thiệt hại

Question 49. Đáp án

Tạm dịch: *Nếu muốn học ngôn ngữ mới, bạn phải đi đọc thường xuyên*

Attend a class (v): đi học

Question 50. Đáp án

Tạm dịch: *Kết quả thi của trường làm hiệu trưởng vui thích*

Phân tích các đáp án:

Delight (v): làm vui thích

Celebrate (v): tôn dương, ca tụng, ăn mừng. E.g: It's Dad's birthday and we're going out for a meal to celebrate – Hôm nay là sinh nhật của bố và gia đình tôi đi ăn bên ngoài để tổ chức

Enjoy (v): thường thức, thích thú. E.g: Sandra enjoys her job in the city – Sandra thích thú công việc trong thành phố

Rejoice (v): vui mừng. E.g: His family rejoiced at the news – Gia đình anh ta vui mừng khi nghe tin

ĐÁP ÁN

Part 1: Warm-up game

Across

3. guess
5. pass
7. practical
9. intention
10. elimination
11. suspense

Down

1. ambition
2. disappointed
4. supervise
6. succeed
8. failure
12. examiner

Part 2: Multiple choice question

1. A	2. D	3. C	4. A	5. C	6. D	7. B	8. A	9. C	10. D
11. C	12. A	13. B	14. A	15. D	16. C	17. D	18. C	19. A	20. B
21. C	22. B	23. D	24. A	25. B	26. A	27. B	28. D	29. C	30. B
31. C	32. A	33. B	34. A	35. C	36. D	37. A	38. D	39. C	40. B
41. D	42. C	43. A	44. B	45. A	46. D	47. B	48. C	49. A	50. D

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1. Đáp án

Tạm dịch: Nhớ rằng kiểm tra không bao giờ bắt đầu muộn mà luôn đúng giờ.

Phân tích các đáp án:

On time: đúng giờ

At the last moment: thời điểm cuối cùng. E.g: He never makes a decision until almost the last moment – Anh ta không quyết định cho đến gần thời điểm cuối cùng

In time: kịp giờ. E.g: He made it to New York just in time for the game – Anh ta đến New York vừa kịp giờ cho trận đấu

Ahead of time: trước (thời gian của việc gì đó). E.g: Prepare what you plan to say in the meeting ahead of time – Chuẩn bị những gì bạn sẽ nói trong cuộc họp trước đi

Question 2. Đáp án

Tạm dịch: Nếu bạn không học hành gì, đó sẽ chỉ là lỗi của bạn nếu bạn trượt thi.

Phân tích các đáp án:

Only have oneself to blame: lỗi của riêng người đó

Question 3. Đáp án

Tạm dịch: Anh ta không có ý định học hành gì cả, mặc dù một tuần nữa thôi là thi rồi.

Phân tích các đáp án:

Intention of doing sth/to do sth: ý định

Ambition of sth/to do sth: hoài bão, khát vọng. E.g: She fulfilled her ambition to become the first woman to run the 10,000 metres in under 30 minutes – Cô ta thực hiện được khát vọng trở thành người phụ nữ đầu tiên chạy 10000 mét trong vòng dưới 30 phút

Desire to do sth/for(that): thêm muốn, mong muốn được cái gì. E.g: It was Harold's desire that he should be buried next to his wife – Ước muốn của Harold là được chôn bên cạnh vợ anh ấy

Willingness to do sth: sự sẵn sàng, tự nguyện, bằng lòng. E.g: How much are they willing to pay? – Họ sẵn sàng trả bao nhiêu tiền?

Question 4. Đáp án

Tạm dịch: Các học sinh đang nói về bài kiểm tra lịch sử à?

Phân tích các đáp án:

Talk about sth (v): nói chuyện về cái gì

Accomplish (v): hoàn thành, làm trọn. E.g: We have accomplished all we set out to do – Chúng tôi đều hoàn thành những gì đã đặt ra

Prosper (v): thịnh vượng, phát đạt. E.g: Businesses across the state are prospering – Kinh doanh dọc bang đang rất phát đạt

Triumph (v): chiến thắng lớn. E.g: In the end, good shall triumph over evil – Cuối cùng thì cái tốt luôn chiến thắng cái xấu

Question 12. Đáp án

Tạm dịch: Đừng quên điền tên bạn vào đầu giấy thi

Question 13. Đáp án

Tạm dịch: Anh ta đổ bài thi thực hành nhưng trượt bài thi viết

Practical test (n): thi thực hành

Question 14. Đáp án

Tạm dịch: Eric rất buồn về kết quả bài kiểm tra tiếng Pháp

Phân tích các đáp án:

Exam result (n): kết quả bài kiểm tra

Failure (n): thất bại. E.g: Winston is not someone who accepts failure easily – Winston là người mà sẽ không chấp nhận thất bại dễ dàng như vậy

Effect (n): ảnh hưởng. E.g: My parents' divorce had a big effect on me – Bố mẹ tôi ly dị có ảnh hưởng lớn đến tôi

Success (n): thành công. E.g: The experiment was a big success – Thí nghiệm là một thành công lớn

Question 15. Đáp án

Tạm dịch: Ấy đàng! Bạn làm việc tốt lắm rồi.

Question 16. Đáp án

Tạm dịch: Tôi rất ghét làm bài thi theo hình thức. Tôi thấy rất khó để suy nghĩ trong thời gian hạn hẹp

Sit an examination (v): đi thi

Question 17. Đáp án

Tạm dịch: Các học sinh đó đi thi từ tuần trước

Take an exam (v): thi, kiểm tra

Question 18. Đáp án

Tạm dịch: Frank đạt điểm thấp ở môn toán

Phân tích các đáp án:

Low (adj): thấp

Imperfect (adj): không hoàn hảo. E.g: the imperfect world we live in – thế giới không hoàn hảo mà chúng ta đang sống

Reduced (v): giảm bớt, gây đi, nghèo đi. E.g: Eventually Charlotte was reduced to begging on the streets – Cuối cùng Charlotte nghèo đến mức phải đi ăn xin ngoài đường

Question 19. Đáp án

Tạm dịch: Bạn đã thi bài kiểm tra tháng trước không?

Go in for sth: thi, kiểm tra

Question 20. Đáp án

Tạm dịch: Bạn nên viết rõ tên mình trên đầu tờ giấy (thi).

Phân tích các đáp án:

Clearly (adv): rõ ràng

Largely (adv): phần lớn. E.g: The state of Nevada is largely desert – Bang Nevada phần lớn là sa mạc

Obviously (adv): tất nhiên, hiển nhiên. E.g: We're obviously going to need more help – Chúng tôi hiển nhiên phải cần thêm sự giúp đỡ

Seriously (adv): nghiêm trọng. E.g: Was she seriously hurt? – Có ta có bị thương nặng không?

Question 21. Đáp án

Tạm dịch: Chúc may mắn! Mong là bạn sẽ làm tốt.

Phân tích các đáp án:

Good luck: chúc may mắn

Question 22. Đáp án

Tạm dịch: *Đừng quên kiểm tra lại bài viết để tìm lỗi trước khi nộp*

Phân tích các đáp án:

Check (v): kiểm tra

Investigate (v): điều tra. E.g: The state police are investigating the incident – *Cảnh sát đang điều tra vụ tai nạn*

Control (v): điều khiển, làm chủ. E.g: The Democrats continued to control the Senate until last year – *Đảng Dân chủ tiếp tục làm chủ thượng nghị viện cho đến năm ngoái*

Inspect (v): xem xét kỹ, điều tra. E.g: I got out of the car to inspect the damage – *Tôi ra khỏi xe để kiểm tra thiệt hại*

Question 32. Đáp án

Tạm dịch: *Cô Thompson khá chắc về kết quả bài thi khi thấy gương mặt của con gái cô ấy*

Phân tích các đáp án:

Have an idea: *khá chắc về cái gì đó*

Question 33. Đáp án

Tạm dịch: *Loại câu hỏi kiểu này chỉ có thể trả lời bằng phương pháp loại trừ.*

Phân tích các đáp án:

Elimination (n): loại trừ

Abolition (n): sự thủ tiêu, bãi bỏ. E.g: the abolition of the death penalty – *sự bãi bỏ án tử hình*

Exception (n): cái trừ ra, ngoại lệ. E.g: It's been cold, but today's an exception – *Trời lạnh, nhưng hôm nay là ngoại lệ*

Subtraction: phép trừ. E.g: The test involves simple calculations, such as addition and subtraction – *Bài kiểm tra bao gồm những phép tính đơn giản, ví dụ như phép cộng trừ*

Question 34. Đáp án

Tạm dịch: *Người giám sát một buổi thi thường phải đảm bảo rằng không ai sẽ gian lận.*

Phân tích các đáp án:

Supervise (v): giám sát

Govern (v): cầm quyền đất nước. E.g: the military leaders who govern the country – *các lãnh đạo quân đội người mà cầm quyền đất nước*

Lead (v): đưa đi, đưa đến. E.g: A nurse took her arm and led her to a chair – *Một y tá cầm tay cô ấy và dẫn cô đến một cái ghế*

Dominate (v): chi phối, ảnh hưởng lớn. E.g: The cathedral dominates the city – *Nhà thờ chi phối thành phố*

Question 35. Đáp án

Tạm dịch: *Catherine là học sinh sáng dạ nhất trong lớp và qua mọi bài điểm tra với điểm cao*

Phân tích các đáp án:

Bright (adj): sáng dạ, thông minh

Fast (adj): nhanh

Clear (adj): sạch sẽ

High (adj): cao

Question 36. Đáp án

Tạm dịch: *Bài kiểm tra này bao gồm một số câu hỏi trắc nghiệm.*

Phân tích các đáp án:

Consist of: bao gồm

Be composed of: = consist of. E.g: Water is composed of hydrogen and oxygen – *Nước bao gồm hydro và oxy*

Question 37. Đáp án

Tạm dịch: *Phải có một khoảng trống ít nhất 1 mét giữa các bàn trong phòng thi*

Phân tích các đáp án:

Gap (n): khoảng trống

Expense (n): phí tổn. E.g: He borrowed £150,000 and used the money for legal expenses – *Anh ta vay 150000*

Bảng và dùng tiền cho các chi phí luật pháp

Place (n): nơi, chỗ, địa điểm. E.g: Make sure you keep the key in a safe place – *Làm chắc rằng bạn cất chìa khóa ở nơi an toàn*

Question 44. Đáp án

Tạm dịch: Anh ấy đến vừa kịp giờ, mọi người đang chuẩn bị thi.

Phân tích các đáp án:

In time (adj): kịp giờ

On time (adj): đúng giờ

Question 45. Đáp án

Tạm dịch: Rosemary học không ngừng nghỉ trong 9 tiếng trong một ngày cho kiểm tra.

Phân tích các đáp án:

Solid (adj): liên tục, không ngừng nghỉ

Heavy (adj): nặng. E.g: I want something to read on holiday. Nothing too heavy – Tôi muốn đọc sách vào ngày nghỉ. Sách nào đó mà không quá khó hiểu

Powerful (adj): mạnh mẽ, có quyền thế. E.g: He was one of the most powerful men in Bohemia – Anh ta là một trong những người quyền lực nhất ở Bohemia

Big (adj): to lớn. E.g: a big house – ngôi nhà lớn

Question 46. Aspect: khía cạnh

Tạm dịch: Rosemary học không ngừng nghỉ trong 9 tiếng trong một ngày cho kiểm tra.

Phân tích các đáp án:

Angle (n): góc. E.g: the angles of a triangle – các góc của tam giác

Quality (n): phẩm chất; chất lượng. E.g: He shows strong leadership qualities – Anh ta biểu lộ những phẩm chất lãnh đạo tốt; The recent hot, humid weather is affecting air quality – Thời tiết nóng ẩm gần đây đang ảnh hưởng chất lượng của không khí

Feature (n): đặc trưng. E.g: Air bags are a standard feature in most new cars – Túi khí là đặc trưng tiêu chuẩn của hầu hết các xe mới

Question 47. Đáp án

Tạm dịch: Trượt bài thi cuối cùng là một cú giáng vào hi vọng của tôi

Phân tích các đáp án:

Blow (n): một cú giáng, sự kiện hoặc hành động mà gây ra ảnh hưởng không tốt

Question 48. Đáp án

Tạm dịch: Đừng nói chuyện với anh ta về việc thất bại. Bạn sẽ làm nhụt chí anh ấy.

Phân tích các đáp án:

Undermine (v): làm hao mòn, phá hoại

Underestimate (v): đánh giá thấp. E.g: We underestimated how long it would take to get there – Chúng tôi đánh giá sai thời gian để đến đó

Undergo (v): trải qua. E.g: The country has undergone massive changes recently – Đất nước đã trải qua những thay đổi lớn gần đây

Worry (v): làm ai lo lắng. E.g: The recent changes in the Earth's climate are beginning to worry scientists – Những thay đổi gần đây về khí hậu Trái đất đang làm các nhà khoa học lo lắng

Question 49. Đáp án

Tạm dịch: Tôi cảm thấy khá lo lắng về bài kiểm tra tuần tới

Phân tích các đáp án:

Anxious (adj): lo lắng

Excited (adj): vui, kích thích; lo lắng. E.g: Steve flies home tomorrow. We're all really excited – Steve bay về nhà ngày mai. Chúng tôi đều rất phấn khích; There's no point getting excited about it. We can't change things – Không có nghĩa lý gì để lo lắng về điều đó. Chúng ta không thể thay đổi mọi thứ

Impatient (adj): thiếu kiên nhẫn, nóng vội. E.g: We are growing impatient with the lack of results – Chúng tôi đang thiếu kiên nhẫn vì chưa có kết quả

Unquiet (adj): lo lắng, không yên. E.g: She prowled the night like an unquiet spirit – Cô ta đi lang thang vào cả đêm như một tâm hồn không yên

Question 50. Đáp án

Tạm dịch: Kết quả của bài kiểm tra sẽ quyết định tương lai của anh ấy.

Phân tích các đáp án:

Determine (v): quyết định

UNIT 7: EXAMS 2

Part 1: Warm-up game

Word	Definition
1. relief	a. sự đáng giá
2. neglect	b. từ tế, tươm tất
3. misspell	c. dễ ợt
4. invigilator	d. khách quan
5. assessment	e. miễn
6. urge	f. loại ra, loại trừ
7. decent	g. sự giảm nhẹ, sự bớt đi
8. infallible	h. viết sai chính tả
9. piece of cake	i. thúc đẩy, thúc giục
10. in suspense	j. không thể sai lầm được
11. objective	k. chờ đợi, hồi hộp
12. crumble	l. sụp đổ, tan thành mây khói
13. exempt	m. bất chúc, mô phỏng lại
14. mock	n. sao lãng, bỏ bê
15. eliminate	o. người coi thi

Part 2: Multiple choice questions

- In a Multiple-choice exercise it's sometimes easier to _____ the wrong answers before choosing the right one.
A. eliminate B. exclude C. give D. omit
- Waiting outside the examination room, I trembled with _____.
A. tension B. comprehension C. expectation D. apprehension
- His test results are not very _____. He does well one month and badly the next.
A. consequent B. continuous C. consistent D. invariable
- The _____ exam in March prepared pupils for the real thing in May.
A. false B. mock C. imaginary D. unreal
- My hopes of becoming a doctor _____ when I failed my "A" levels.
A. cracked B. crashed C. crumbled D. smashed
- I was completely _____ by most of the exam questions, so I must have failed.
A. baffled B. harassed C. stultified D. stupefied
- Having already graduated from another university, he was _____ from the entrance examination.
A. deferred B. excluded C. prohibited D. exempted
- This exam is supposed to be _____ because the marking is not affected by individual preferences.
A. concrete B. objective C. impersonal D. open-minded
- Any candidate caught _____ in the examination will be disqualified.
A. swindling B. deceiving C. cheating D. tricking
- She was sent out of the examination room because the examiner caught her _____.
A. cheating B. sneaking C. lying D. copying
- The thought of taking such an examination had never for one moment _____ my head.
A. slipped B. occurred C. crossed D. entered
- People have different ways of preparing _____ exams.
A. for B. to C. their D. in
- I got very nervous during the exam. When the examiner asked my name, my mind went completely _____.
A. empty B. white C. blank D. void
- If you want to _____ on, you'll need to get some decent qualifications.
A. take B. pass C. put D. get
- He wasn't allowed to _____ the exam.
A. sit B. make C. offer D. go
- If you know my exam results, please tell me. Don't keep me _____.
A. in suspension B. under suspense C. in suspicion D. in suspense

43. My heart was _____ as I skimmed the examination results table looking for my name.
 A. pounding B. skipping C. bursting D. shivering
44. After four attempts, he _____ in passing his exam.
 A. managed B. succeeded C. resulted D. achieved
45. I was the last one to complete the course – but I still felt _____ good about my performance.
 A. very B. utterly C. completely D. totally
46. You have 30 minutes to complete the _____.
 A. attempt B. task C. effort D. labour
47. He has _____ his studies and I doubt that he will pass the exam.
 A. lessened B. declined C. neglected D. disposed
48. My parents were in quite a(n) _____ mood after the exam results came out.
 A. bad B. worried C. frustrated D. upset
49. _____ he passed his exam, he was very disappointed with his grade.
 A. Still B. However C. Although D. Despite
50. I'm sure I made a(n) _____ lot of mistakes in the test.
 A. horrible B. serious C. bad D. awful

ĐÁP ÁN

Part 1: Warm-up game

1. g	2. n	3. h	4. o	5. a	6. i	7. b	8. j	9. c	10. k
11. d	12. l	13. e	14. m	15. f					

Part 2: Multiple choice question

1. A	2. D	3. C	4. B	5. C	6. A	7. D	8. B	9. C	10. A
11. D	12. A	13. C	14. D	15. A	16. D	17. C	18. D	19. B	20. A
21. B	22. C	23. B	24. A	25. B	26. A	27. D	28. B	29. D	30. C
31. B	32. D	33. A	34. C	35. D	36. C	37. B	38. C	39. A	40. C
41. D	42. B	43. A	44. B	45. A	46. B	47. C	48. A	49. C	50. D

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1. Đáp án

Tạm dịch: Trong bài kiểm tra trắc nghiệm, đôi khi loại bỏ câu trả lời sai để dễ hơn là chọn tuôn đáp án đúng.

Phân tích các đáp án:

Eliminate (v): loại bỏ

Exclude (v): loại trừ, không bao gồm. E.g: a special diet that excludes dairy products – chế độ đặc biệt không bao gồm các sản phẩm từ sữa

Omit (v): bỏ quên, bỏ sót. E.g: Please don't omit any details, no matter how trivial they may seem – Làm ơn đừng bỏ chi tiết gì cả, cho dù nó có nhỏ đến đâu

Question 2. Đáp án

Tạm dịch: Đứng đợi ngoài phòng thi, tôi run mình trong sợ hãi.

Phân tích các đáp án:

Apprehension (n): sự sợ hãi

Tension (n): căng thẳng. E.g: The tension was becoming unbearable, and I wanted to scream – Sự căng thẳng trở nên tồi tệ, và tôi muốn hét lên

Comprehension (n): sự lĩnh hội, nhận thức. E.g: They don't have the least comprehension of what I'm trying to do – Họ không nhận thức được 1 chút gì của cái mà tôi đang làm

Expectation (n): sự mong chờ, chờ đợi. E.g: For some time he lived with the expectation that he was going to die – Vào một thời gian nào đó anh ta sống mà mong đợi được chết

Question 3. Đáp án

Question 9. Đáp án

Tạm dịch: Bất kì thí sinh dự thi nào bị bắt gian lận trong bài thi sẽ bị loại.

Phân tích các đáp án:

Cheat (v): gian lận

Swindle (v): lừa đảo, bịp bợm. E.g: a businessman who swindled investors out of millions of pounds – một doanh nhân mà đã lừa các nhà đầu tư hàng triệu Bảng

Deceive (v): lừa dối. E.g: He had been deceived by a young man claiming to be the son of a millionaire – Anh ta bị lừa bởi một thanh niên cho mình là con trai của một triệu phú

Trick (v): lừa gạt. E.g: She knew she'd been tricked, but it was too late – Cô ta biết mình bị lừa, nhưng quá muộn rồi

Question 10. Cheat: gian lận

Tạm dịch: Bất kì thí sinh dự thi nào bị bắt gian lận trong bài thi sẽ bị loại.

Phân tích các đáp án:

Sneak (v): lén lút đi, đưa hoặc lấy cái gì đó; ăn trộm. E.g: They sneaked off without paying! – Họ bỏ trốn mà không trả tiền; We used to sneak cigarettes from Dad – Chúng tôi thường lấy trộm xì gà của bố

Lie (v): nói dối. E.g: I could tell from her face that she was lying – Tôi có thể nói từ vẻ mặt của cô ấy rằng cô ta đang nói dối

Copy (v): sao chép. E.g: Could you copy this letter and send it out, please? – Bạn có thể làm ơn sao lá thư này và gửi đi được không?

Question 11. Đáp án

Tạm dịch: Ý nghĩ về thi một bài thi như thế chưa bao giờ xuất hiện trong đầu tôi.

Phân tích các đáp án:

Sth enter one's head: ý nghĩ gì đó xuất hiện trong đầu

Question 12. Đáp án

Tạm dịch: Mọi người có các cách khác nhau để chuẩn bị cho bài thi

Phân tích các đáp án:

Prepare (sth) for sth (v): chuẩn bị cho cái gì

Question 13. Đáp án

Tạm dịch: Tôi rất bị tâm lý trong khi làm bài thi. Khi người coi thi hỏi tên tôi, đầu óc tôi trở nên trống rỗng

Phân tích các đáp án:

Go blank (v): trở nên trống rỗng

Question 14. Đáp án

Tạm dịch: Nếu bạn muốn đi tiếp, bạn sẽ cần một vài chứng nhận tốt

Phân tích các đáp án:

Get on: đi tiếp, đi lên

Take sb on (v): thuê, tuyển người; thi đấu với ai đó. E.g: We're taking on 50 new staff this year – Chúng tôi thuê 50 người mới năm nay; Nigeria will take on Argentina in the first round of the World Cup on Saturday – Nigeria sẽ thi đấu với Úc ở vòng 1 World Cup vào thứ 7

Take sth on (v): làm việc gì đó; có phẩm chất hay ngoại hình nào đó. E.g: Don't take on too much work. The extra cash isn't worth it – Đừng làm nhiều quá. Tiền thêm không đáng đâu; Her face took on a fierce expression – Mặt cô ta có sự biểu lộ hung dữ

Pass sth on (v): đưa cái gì được nhận cho người khác; lây bệnh (nặng) cho người khác; bắt ai phải trả tiền. E.g: She said she'd pass the message on to the other student – Cô ấy nói cô ta sẽ truyền thông báo cho học sinh khác; One catches the virus and they pass it on to the rest – Một người bị nhiễm virus và họ sẽ truyền cho người khác; Any increase in our costs will have to be passed on to the consumer – Bất kì sự tăng chi phí nào sẽ phải đẩy cho khách hàng chịu

Put sth on (v): mặc quần áo. E.g: He took off his uniform and put on a sweater and trousers – Anh ta bỏ đồng phục và mặc một cái áo len và quần dài

Question 15. Đáp án

Tạm dịch: Anh ta không được phép đi thi

Phân tích các đáp án:

Sit an exam (v): đi thi

Mistaken (adj): bị lỗi, sai. E.g: It can't have been my car. You must be mistaken – *Đó không thể là xe của tôi được. Bạn chắc nhầm rồi*

Unmistakable (adj): không thể nhầm lẫn. E.g: the unmistakable sound of gunfire – *tiếng súng không thể nhầm lẫn được*

Question 25. Đáp án

Tạm dịch: Anh ấy đạt điểm rất cao trong bài kiểm tra mặc dù anh ấy không học chăm lắm.

In spite of sth: mặc dù

Phân tích các đáp án:

On account of: vì lý do. E.g: She was told to wear flat shoes, on account of her back problem – *Cô ta được yêu cầu đeo giày bằng vì vấn đề lưng*

Because of: = on account of. E.g: He had to retire because of ill health – *Anh ấy phải nghỉ làm vì sức khỏe yếu*

Regardless of: không kể, bất chấp. E.g: The law requires equal treatment for all, regardless of race, religion, or sex – *Luật pháp yêu cầu công bằng cho tất cả mọi người, bất chấp chủng tộc, tôn giáo hay giới tính*

Question 26. Đáp án

Tạm dịch: Chúng tôi muốn mọi người đồng thời bắt đầu làm bài kiểm tra

Phân tích các đáp án:

Simultaneously (adv): đồng thời

Unexpectedly (adv): bất ngờ, thình lình. E.g: His father died unexpectedly – *Bố anh ta mất một cách bất ngờ*

Indefinitely (adv): vô thời hạn. E.g: The project has been postponed indefinitely – *Dự án bị đình trệ vô thời hạn*

Continuously (adv): liên tục. E.g: UMNO had ruled Malaysia continuously since independence – *UMNO liên tục cai trị Malaysia từ khi độc lập*

Question 27. Đáp án

Tạm dịch: Học sinh đó được nhận (vào trường) mặc dù điểm của cậu ấy thấp.

Phân tích các đáp án:

Marginal (adj): nhỏ

Underscore (v): gạch dưới; nhấn mạnh. E.g: All the technical words have been underlined in red – *Tất cả các từ chuyên môn được gạch chân đỏ; She put the figures up on the board to underscore the seriousness of the situation – Cô ta đưa số liệu lên bảng để nhấn mạnh sự nghiêm trọng của vấn đề*

Successive (adj): liên tiếp. E.g: The team has had five successive victories – *Đội đã có 5 chiến thắng liên tiếp*

Qualitative (adj): liên quan đến chất, phẩm chất. E.g: A qualitative study of educational services – *sự nghiên cứu phẩm chất của các dịch vụ giáo dục*

Question 28. Đáp án

Tạm dịch: Cô ta sợ bài kiểm tra y tá của cô ấy, nhưng tôi chắc cô ấy sẽ làm tốt thôi

Phân tích các đáp án:

Apprehensive about/of sth (adj): sợ

Alienated (adj): bị xa lánh. E.g: Very talented children may feel alienated from the others in their class – *Những đứa trẻ rất có tài có thể cảm thấy xa lánh so với các bạn còn lại trong lớp*

Stressed (adj): bị căng thẳng. E.g: I always eat when I'm feeling stressed – *Tôi luôn ăn khi bị căng thẳng*

Keen on sth/sth: thích ai/cái gì đó. E.g: I'm not keen on cabbage – Tôi không thích cải bắp

Question 29. Đáp án

Tạm dịch: Trước khi làm bài thi, luôn luôn đọc kỹ hướng dẫn.

Phân tích các đáp án:

Instruction (n): hướng dẫn

Order (n): mệnh lệnh. E.g: The captain had to give the order to abandon ship – *Thuyền trưởng ra lệnh bỏ tàu*

Answer (n): câu trả lời. E.g: You don't have to give them an answer now – *Bạn không phải cho họ câu trả lời ngay đâu*

Rule (n): quy tắc, nguyên tắc. E.g: The rules of the game are quite simple – *Quy luật của trò chơi khá là đơn giản*

Question 30. Đáp án

Tạm dịch: Mặc dù anh ta phải dành cả cuối tuần để chuẩn bị bài kiểm tra, thực ra anh chỉ nằm giường xem phim

Question 36. Đáp án

Tạm dịch: Nhiều nhà giáo dục học thấy rằng hệ thống đánh giá liên tục (kiểm tra liên tục) công bằng hơn so với kiểm tra bình thường (bài thi cuối kỳ).

Phân tích các đáp án:

Continuous assessment: hệ thống đánh giá học sinh/sinh viên bằng các điểm trong năm thay vì kiểm tra cuối môn

Question 37. Đáp án

Tạm dịch: Người coi thi bảo các thí sinh lật tờ kiểm tra lên và bắt đầu làm bài.

Phân tích các đáp án:

Invigilator (n): người coi thi

Inspector (n): thanh tra. E.g: a Health and Safety inspector – thanh tra ban Sức khỏe và An toàn

Tester (n): người thử (sản phẩm mới, ...). E.g: testers of new software – những người thử nghiệm phần mềm mới

Assessor (n): người định giá tài sản, ... để đánh thuế. E.g: The government appointed independent assessors to review the viability of the remaining coal mines – Chính phủ bổ nhiệm những người định giá độc lập để xem xét tính khả thi của những mỏ than còn lại

Question 38. Đáp án

Tạm dịch: Anh trải tôi qua tất cả các bài kiểm tra rồi – thực ra anh ấy toàn được điểm A

Phân tích các đáp án:

Get through: vượt qua cái gì đó

Get past: vượt qua, đi qua. E.g: We should get past the customs check quickly – Chúng ta nên đi qua chốt kiểm tra hải quan thật nhanh

Get down to sth: bắt đầu làm gì một cách nghiêm túc. E.g: Let's get down to business – Bắt đầu vào việc thôi

Get sb down: làm ai đó buồn, thất vọng. E.g: Don't let it get you down too much – Đừng để điều đó làm bạn buồn

Get sth down: ghi chép. E.g: Did you get his number down? – Bạn đã ghi lại được số anh ấy chưa

Get into sth: được gọi vào học. E.g: She's got into Durham to study law – Cô ấy được vào Durham để học luật

Question 39. Đáp án

Tạm dịch: Giám khảo có trừ điểm lỗi chính tả không nhỉ?

Phân tích các đáp án:

Misspell (v): viết sai chính tả

Unspell (v): phá yêu thuật, giải bùa mê

Question 40. Đáp án

Tạm dịch: Tôi đi thi FCE tuần trước, nhưng làm không được tốt lắm.

Phân tích các đáp án:

Sit for an exam (v): đi thi

Question 41. Đáp án

Tạm dịch: Có ý rất chăm chỉ và thông minh nữa. Tuy nhiên cô ấy đã không qua được các bài thi.

Phân tích các đáp án:

However: tuy nhiên

Although: mặc dù

But: = however

Moreover: hơn thế nữa

Sau "however" là dấu phẩy và mệnh đề, còn sau "but" không có dấu phẩy

Question 42. Đáp án

Tạm dịch: Tôi rất lo lắng về buổi kiểm tra và rất nhẹ người khi nghe rằng tôi đã qua

Phân tích các đáp án:

Relief (n): sự nhẹ người, khuấy khoa

News (n): tin tức. E.g: I'm not sure how he's going to react to the news – Tôi không chắc nên phản ứng tin này như thế nào

Reward (n): tiền thưởng, sự thưởng công cho một việc làm nào đó. E.g: Several of the parents were giving their children rewards for passing exams – Một vài phụ huynh thưởng cho con mình vì qua các bài kiểm tra

Phân tích các đáp án:

Although: mặc dù

Still: tuy nhiên; vẫn còn. E.g: You may not approve of what he did, but he's still your brother -- Con có thể không tán thành hành động của nó, tuy nhiên nó vẫn là em trai của con; I'm still hungry -- Tôi vẫn còn đói

However: tuy nhiên. E.g: This is a cheap and simple process. However there are dangers -- Đây là một quy trình rẻ và đơn giản, tuy nhiên cũng có nguy hiểm

Despite: mặc dù. E.g: Despite all our efforts to save the school, the authorities decided to close it -- Bất chấp mọi cố gắng để cứu lấy trường, chính quyền vẫn quyết định đóng cửa nó

Question 50. Đáp án

Tạm dịch: Tôi chắc rằng đã mắc rất nhiều lỗi trong bài kiểm tra

Phân tích các đáp án:

An awful lot of sth: rất nhiều cái gì đó

5. Tony is very disappointed _____ the results of the exam.
A. with B. toward C. for D. during
6. Edward has a _____ in French from Leeds University.
A. certificate B. mark C. paper D. degree
7. If you want to pass the examination, you must study _____.
A. thoroughly B. enough C. rather D. hardly
8. Jerry has been burning the midnight _____ over the last few days; his final exam is soon.
A. lamp B. light C. oil D. candle
9. I would never cheat – I would be _____ of being caught.
A. worried B. afraid C. anxious D. nervous
10. The _____ pass rate is about 70 per cent.
A. main B. central C. primary D. average
11. I don't think I'm going to take the exam, I haven't done any studying and it'd just be _____.
A. a waste of time B. no reason C. no point D. a waste
12. Pete says he doesn't need to study because he's awfully good at _____.
A. jamming B. ramming C. cramming D. cramping
13. The school examination for eleven-year-olds was _____ some years ago.
A. done away with B. drawn up C. carried out D. followed up
14. My mother was very _____ when I failed my exams, in fact she said that it was my own fault for not working harder.
A. thoughtless B. unsympathetic C. inconsiderate D. unkind
15. I had to answer question A because it was _____.
A. a must B. necessary C. an obligation D. compulsory
16. She was burning the midnight oil, working into the _____ hours to finish her thesis.
A. small B. heavy C. high D. broad
17. I tried to write the second composition as well, but I _____ time.
A. ran off B. ran up C. ran out of D. ran into
18. In general, I find it quite difficult to concentrate on questions during the first _____ minutes of an exam.
A. some B. few C. many D. any
19. Tom worked hard for two years to get his instructor's _____.
A. assignment B. evidence C. licence D. interview
20. You must have felt _____ when all your exams were over.
A. cross B. upset C. irritated D. relieved
21. She received an Honours _____ in Political Studies.
A. degree B. grade C. mark D. document
22. I had to cut down on my _____ activities because of my school exams.
A. pastime B. hobby C. leisure D. pleasure
23. _____ should not open their exam papers until told to do so by the invigilator.
A. Takers B. Participants C. Competitors D. Candidates
24. During the course, you will be given a test _____ other week and a final exam at the end.
A. some B. every C. either D. several
25. If you're not sure about the answer but you _____ and get it wrong, you'll lose a quarter of a point in the exam.
A. guess B. deliver C. convert D. refuse
26. You have 30 minutes to complete the _____.
A. task B. attempt C. effort D. labour
27. Look at the words _____ and answer the following questions.
A. upper B. over C. above D. higher
28. I really had to _____ my brains to remember the answer to the quiz questions.
A. stretch B. reach C. search D. rack
29. _____ he passed his exam, he was very disappointed with his grade.
A. Despite B. Although C. However D. Still

ĐÁP ÁN

Part 1: Warm-up game

Across

1. grasp
4. cheat
7. relieved
9. task
10. licence

Down

2. postpone
3. candidate
5. average
6. qualify
8. hint
11. cram

Part 2: Multiple choice question

1. B	2. D	3. B	4. C	5. A	6. D	7. A	8. C	9. B	10. D
11. A	12. C	13. A	14. B	15. D	16. A	17. C	18. B	19. C	20. D
21. A	22. C	23. D	24. B	25. A	26. A	27. C	28. D	29. B	30. D
31. A	32. C	33. B	34. C	35. D	36. C	37. D	38. A	39. B	40. C
41. A	42. C	43. D	44. C	45. D	46. A	47. B	48. A	49. C	50. B

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1. Đáp án

Tạm dịch: Tôi không hoàn thành được bài thi, tôi còn quá ít thời gian.

Phân tích các đáp án:

Short of sth (adj): thiếu cái gì đó

Run out of sth (v): hết cái gì. E.g: They ran out of money and had to abandon the project – Họ hết tiền và phải bỏ dự án

Spent (v): đã sử dụng. E.g: spent matches – những que diêm đã được sử dụng

Wasted (adj): yếu, mệt do bệnh. E.g: her thin, wasted body – cơ thể gầy yếu của cô ấy

Question 2. Đáp án

Tạm dịch: Tôi đã cố hết sức nhưng không thể qua bài thi.

Phân tích các đáp án:

Try one's best (v): cố hết sức

Question 3. Đáp án

Tạm dịch: Nếu bạn không học chăm hơn, bạn sẽ gặp rủi ro trượt bài thi

Phân tích các đáp án:

Run the risk of doing sth (v): có thể gặp rủi ro khi làm gì đó

Question 4. Đáp án

Tạm dịch: Mất hàng năm để có đủ trình độ làm bác sĩ.

Phân tích các đáp án:

Qualify (v): đủ tư cách, khả năng

Practise (v): hành nghề; luyện tập. E.g: medical graduates who intend to practise in the UK – những người tốt nghiệp ngành y mà có ý định thực tập tại Anh; They moved the furniture back to practise their dance routine – Họ rời nội thất ra để luyện tập bài nhảy hàng ngày

Pass (v): thi đỗ. E.g: Did you pass all your exams?

Complete (v): hoàn thành. E.g: The students have just completed their course – Các sinh viên vừa hoàn thành khóa học

Question 5. Đáp án

Tạm dịch: Tony rất thất vọng về kết quả bài thi

Phân tích các đáp án:

Disappointed with sth (adj): thất vọng về cái gì

Jam (v): ép chặt, giẫm; kẹt. E.g: He jammed his foot on the accelerator and the car sped off – Anh ta dẫm chân vào chân ga và xe ô tô tăng tốc; Crowds jammed the entrance to the stadium – Đám đông làm kẹt cửa vào sân vận động

Ram (v): đụng, đâm vào. E.g: In the latest raid, thieves used their van to ram a police car – Trong vụ cướp gần đây nhất, bọn trộm dùng xe của chúng để đâm 1 xe cảnh sát

Cramp (v): chuột rút. E.g: Several players were suffering from cramp – Một vài người chơi đang phải chịu đựng cơn chuột rút

Question 13. Đáp án

Tạm dịch: Bài tốt nghiệp cấp 1 cho học sinh 11 tuổi bị bãi bỏ một vài năm trước.

Phân tích các đáp án:

Do away with sb/sth (v): hủy bỏ, không sử dụng

Draw sth up (v): chuẩn bị văn kiện, giấy tờ; đồ xe. E.g: He was asked to draw up proposals for reforming the law – Anh ta được yêu cầu chuẩn bị văn kiện đề xuất cải cách lại luật; A taxi drew up at the gate – Một xe taxi dừng lại ở cổng

Carry sth out (v): thực hiện. E.g: There is a shortage of people to carry out research – Đang thiếu người để thực hiện nghiên cứu

Follow sth up (v): làm gì sau đó. E.g: This experiment was quickly followed up by others using different forms of the drug – Thí nghiệm này được nhanh chóng theo bởi người khác sử dụng các dạng khác nhau của thuốc

Question 14. Đáp án

Tạm dịch: Mẹ tôi không thông cảm gì cả khi tôi trượt bài kiểm tra, thậm chí mẹ còn nói rằng đó là lỗi của tôi khi không chăm chỉ hơn

Phân tích các đáp án:

Unsympathetic (adj): không thông cảm

Thoughtless (adj): thiếu suy nghĩ. E.g: a selfish and thoughtless man – một người ích kỷ và thiếu suy nghĩ

Inconsiderate (adj): thiếu thận trọng, suy nghĩ. E.g: inconsiderate motorists – những người lái xe máy thiếu thận trọng

Unkind (adj): không tử tế, tàn nhẫn. E.g: Her husband is very unkind to her – Chồng cô ấy rất tàn nhẫn đối với cô ta

Question 15. Đáp án

Tạm dịch: Tôi phải trả lời câu hỏi A vì nó bắt buộc.

Phân tích các đáp án:

Compulsory (adj): bắt buộc, ép buộc

A must (n): sự cần thiết. E.g: Warm clothes are a must in the mountains – Quần áo ấm là một thứ bắt buộc có ở trên núi

Necessary (adj): cần thiết. E.g: The booklet provides all the necessary information about the college – Cuốn sách nhỏ cung cấp mọi thông tin cần thiết về trường đại học này

Obligation (n): nghĩa vụ, bổn phận. E.g: America's obligation to its allies – bổn phận của Mỹ cho các đồng minh

Question 16. Đáp án

Tạm dịch: Cô ta làm việc qua đêm để hoàn thành luận văn.

Phân tích các đáp án:

Small hours (n): đêm

Question 17. Đáp án

Tạm dịch: Tôi cố gắng viết bài thứ 2 nhưng tôi lại hết mất thời gian.

Phân tích các đáp án:

Run out of sth (v): hết cái gì

Question 18. Đáp án

Tạm dịch: Nói chung, tôi thấy khá khó để tập trung vào câu hỏi trong một vài phút đầu của bài kiểm tra

Phân tích các đáp án:

The first few minutes (n): những phút đầu tiên

Question 19. Đáp án

Tạm dịch: Tom vất vả hai năm để có được chứng chỉ từ người hướng dẫn.

Guess (v): đoán

Deliver (v): gửi, phân phối. E.g: The morning mail has just been delivered – *The sáng vừa được gửi đến*

Convert (v): chuyển đổi. E.g: They converted the spare bedroom into an office – *Họ biến phòng ngủ thừa thành một văn phòng*

Refuse (v): từ chối. E.g: She asked him to leave, but he refused – *Cô ta yêu cầu anh ấy đi về, nhưng anh ta từ chối*

Question 26. Đáp án

Tạm dịch: Bạn có 30 phút để hoàn thành bài tập

Phân tích các đáp án:

Task (n): bài tập, công việc

Attempt (n): cố gắng, thử

Effort (n): cố gắng, ráng sức thử. E.g: Lou lifted the box easily, without using much effort – *Lou nhấc cái hộp một cách dễ dàng, không dùng nhiều công sức*

Labour (n): lao động. E.g: The garage charges £30 an hour for labour – *Ga ra tính giá 30 Bảng cho 1 giờ làm*

Question 27. Đáp án

Tạm dịch: Đọc những từ bên trên và trả lời câu hỏi sau đây

Phân tích các đáp án:

Above: bên trên

Upper: phần bên trên, thượng. E.g: the upper lip – *một trên*

Over: ở trên. E.g: A lamp hung over the table – *Cái đèn treo trên bàn*

Higher: cao hơn. E.g: higher position in a company – *chức vụ cao hơn trong công ty*

Question 28. Đáp án

Tạm dịch: Tôi phải nặn óc ra để nhớ đáp án của những câu hỏi vẫn đáp này.

Rack one's brain (v): cố nhớ cái gì

Question 29. Đáp án

Tạm dịch: Mặc dù anh ta qua bài kiểm tra, anh ta rất thất vọng về điểm số

Phân tích các đáp án:

Although: mặc dù

Despite sth: = although. E.g: Despite all our efforts to save the school, the authorities decided to close it – *Bất chấp mọi cố gắng để cứu lấy trường, chính quyền quyết định đóng cửa nó*

However: tuy nhiên. E.g: This is a cheap and simple process. However there are dangers – *Đây là một quy trình rẻ và đơn giản, tuy nhiên cũng có nguy hiểm*

Still: mặc dù vậy. E.g: I still haven't finished painting the spare room – *Tôi chưa sơn xong phòng thừa*

Question 30. Đáp án

Tạm dịch: Sau 4 lần, anh ta cuối cùng đã qua bài thi.

Phân tích các đáp án:

Succeed in doing sth (v): thành công

Achieve (v): đạt được, giành được. E.g: Frances achieved very good exam results – *Frances đạt kết quả thi rất tốt*

Manage to do sth (v): xoay sở làm gì đó. E.g: How do you manage to stay so slim? – *Sao bạn giữ được mình gầy thế vậy?*

Result in (v): kết quả là. E.g: an accident that resulted in the death of two passengers – *tai nạn mà dẫn đến cái chết của 2 hành khách*

Question 31. Đáp án

Tạm dịch: Peter biết rằng anh ta không thoát khỏi tội gian lận trong thi cử

Phân tích các đáp án:

Get away with sth (v): bị phạt nhẹ hoặc thoát tội nào đó

Get on (v): thành công, xử lý tình huống trơn tru; xoay sở. E.g: How did you get on at the interview? – *Bạn làm thế nào ở trong cuộc phỏng vấn vậy?; I can't get on without a secretary – Tôi không thể xoay sở mà không có thư ký*

Get along (v): xoay sở, vượt qua khó khăn. E.g: I just can't get along without a secretary – *Tôi không thể xoay sở mà không có thư ký*

Notice (v): để ý. E.g: He noticed a woman in a black dress sitting across from him – *Anh ta để ý một người phụ nữ váy đen ngồi đối diện anh ấy*

Question 39. Đáp án

Tạm dịch: Tất nhiên bạn sẽ đổ. Bạn viết tốt và nắm bắt kiến thức môn này rất tốt

Phân tích các đáp án:

Grasp (n): sự nắm được, hiểu vấn đề. E.g: Her grasp of the issues was impressive.

Grip (n): nắm chặt; sự nắm quyền lực; hiểu. E.g: Hold the microphone in a firm grip and keep it still – *Cầm lấy mic và giữ chặt nó; Stalin's determination to keep an iron grip on Eastern Europe – Quyết tâm của Stalin giữ quyền lực của mình tại Đông Âu; I'm just trying to get a grip on what's happening – Tôi đang chi cố hiểu được chuyện gì đang xảy ra*

Seizure (n): sự chiếm đoạt, cướp lấy. E.g: the Fascist seizure of power in 1922 – *sự chiếm đoạt quyền lực của Phát xít năm 1922*

Embrace (n): ôm. E.g: They held each other in a tender embrace – *Họ ôm nhau âu yếm*

Question 40. Đáp án

Tạm dịch: Khi tôi bảo cô ấy cô ta đã vượt qua bài kiểm tra, cô ấy nhìn tôi hoàn toàn ngạc nhiên

Phân tích các đáp án:

Do sth in amazement (v): với thái độ rất bất ngờ, ngạc nhiên

Question 41. Đáp án

Tạm dịch: Tôi không thể hoàn thành bài kiểm tra vì hết thời gian rồi.

Phân tích các đáp án:

Run out of sth (v): hết cái gì đó

Run off (v): bỏ rơi. E.g: Amy's husband had run off and left her with two children to bring up – *Chồng của Amy bỏ rơi cô ấy với 2 đứa trẻ cần nuôi nấng*

Run sth off (v): in thêm một vài bản; viết một bài diễn văn, bài thơ, ... một cách dễ dàng; giảm cân (I'll run off a few more copies before the meeting – *Tôi sẽ in thêm vài bản trước cuộc họp; He could run off a five-page essay in an hour – Anh ta có thể viết một bài luận 5 trang trong 1 tiếng; I'm trying to run off some of my excess fat! – Tôi đang cố gắng giảm lượng mỡ thừa*

Run off with sb/sth (v): ngoại tình. E.g: Liz shocked us all by running off with a married man – *Liz làm chúng tôi bất ngờ khi ngoại tình với một người đàn ông có vợ*

Run sth up (v): tạo cái gì đó (quần áo, ...) rất nhanh. E.g: She can run up a dress in an evening – *Cô ta có thể may một cái váy trong một tối*

Run up against sb/sth (v): đối mặt với khó khăn hoặc đối phương. E.g: The museum has run up against opposition to its proposals – *Bảo tàng phải đối mặt với sự phản đối đề xuất của nó*

Run away from (v): trốn tránh (nơi nào đó, trách nhiệm, ...). E.g: You can't just run away from your responsibilities – *Bạn không thể chỉ chạy trốn khỏi trách nhiệm của mình*

Question 42. Đáp án

Tạm dịch: Anh ta làm phản kiến thức chung rất tốt

Phân tích các đáp án:

General knowledge (n): kiến thức chung

Widespread (a): lan rộng, phổ biến. E.g: the widespread use of chemicals in agriculture – *sự sử dụng phổ biến của hóa học trong nông nghiệp*

Common (adj): thông thường; chung. E.g: Heart disease is one of the commonest causes of death – *Bệnh tim là một trong những nguyên nhân chết phổ biến nhất; people working towards a common goal – những người mà đang cố gắng đến một mục tiêu chung*

Ordinary (adj): thông thường. E.g: It's just an ordinary camera – *Chỉ là một cái máy ảnh thông thường*

Question 43. Đáp án

Tạm dịch: Lan rất thất vọng khi anh ta được báo rằng anh ta đã trượt khóa học

Phân tích các đáp án:

Fail a course (v): trượt bài thi của một khóa học

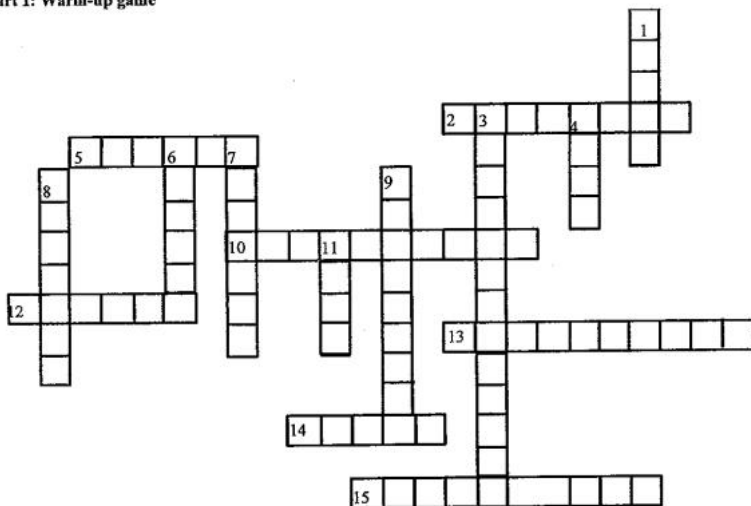
Question 44. Đáp án

Tạm dịch: Khi làm bài thi ngày mai, hãy cố gắng bình tĩnh và thoải mái.

Phân tích các đáp án:

UNIT 9: LEARNING 1

Part 1: Warm-up game



Across

2. acting or arriving or performed exactly at the time appointed
5. endowed with talent or talents
10. required by rule
12. a written evaluation of a student's scholarship and deportment
13. a small machine that is used for mathematical calculations
14. force to leave or move out
15. yard consisting of an outdoor area for children's play

Down

1. an analytic or interpretive literary composition
3. the cognitive condition of someone who understands
4. a limited period of time
6. absent without permission
7. speak with others about (something); talk (something) over in detail; have a discussion
8. sells food and personal items to personnel at an institution or school or camp etc.
9. unwisely talking too much
11. a person who is of equal standing with another in a group

Part 2: Multiple choice questions

1. The children can get to school ten minutes earlier if they take a short _____ through the park.
A. link B. cut C. pass D. path
2. When Tom was at school, he won first _____ for good behaviour.
A. present B. price C. prize D. reward
3. This pupil is notorious for playing _____ from his mathematics lessons.
A. truant B. runaway C. absent D. joyride
4. Little Tom did not like his first _____ at school at all.
A. course B. period C. presence D. term
5. We all laughed at his _____ of the teacher.

31. Geography is my favourite _____ at school.
 A. material B. inquiry C. subject D. substance
32. At school he had a good academic record, and also _____ at sports.
 A. prevailed B. excelled C. surpassed D. achieved
33. You are _____ your time at school; you might as well join the army.
 A. wasting B. missing C. losing D. spending
34. If you want to learn something, you had better pay _____ in class.
 A. care B. respect C. attention D. notice
35. The children's bad behaviour in class _____ their teacher beyond endurance.
 A. disturbed B. distracted C. aroused D. exasperated
36. Children can be difficult to teach because of their short attention _____.
 A. limit B. span C. duration D. time
37. Although we have a large number of students, each one receives _____ attention.
 A. alone B. only C. single D. individual
38. It is often not parents or teachers but _____ pressure that influences teenagers most.
 A. friend B. peer C. colleague D. fellow
39. Many people with poor academic records turn _____ to be very successful in their careers.
 A. out B. in C. up D. over
40. Children who are praised for their work are always _____ on to do better.
 A. encouraged B. approved C. inspired D. spurred
41. Most people have a _____ memory of their first day at school.
 A. lively B. vivacious C. vivid D. bright
42. Because Trevor had started a fight in the playground, he was in _____ for the rest of that day.
 A. disgrace B. exile C. dishonour D. punishment
43. Helen's parents were very pleased when they read her school _____.
 A. papers B. report C. diploma D. account
44. When the teacher asked Amanda what the chemical formula was, her mind was a total _____.
 A. blank B. empty C. nothing D. void
45. Martin has quite a good _____ of physics.
 A. result B. pass C. understanding D. head
46. In Britain, children start _____ school at the age of five.
 A. kindergarten B. primary C. nursery D. secondary
47. If we behave badly in class, our teacher _____ stay late and do extra work.
 A. must B. lets us C. allows us to D. makes us
48. When my father went to school, the boys and girls were taught in _____ classes.
 A. separate B. individual C. separated D. single
49. Children will work hard if the lessons are _____.
 A. attracting B. inquiring C. interesting D. expressing
50. The needs of gifted children in schools have long been _____ neglected.
 A. dolefully B. pathetically C. idly D. woefully

Joyride (v): *ăn cắp xe cho vui.* E.g: The gang joyrode a car, which then hit an another car on the street and caused a traffic jam – *Bằng nhóm ăn cắp một cái xe, sau đó lại đâm một cái xe khác và gây nên tắc đường*

Question 4. Đáp án D

Tạm dịch: *Tom không thích học kỳ đầu ở trường lắm.*

Phân tích các đáp án:

Term (n): *học kỳ.* E.g: The exams are at the end of the summer term – *Các bài kiểm tra ở cuối học kỳ hè*

Course (n): *khóa học.* E.g: a course on architecture – *một khóa học kiến trúc*

Period (n): *giai đoạn.* E.g: His playing improved in a very short period of time – *Khả năng chơi của cậu ta tiến bộ trong giai đoạn rất ngắn*

Presence (n): *sự có mặt.* E.g: He was determined not to complain in the presence of the nurse – *Anh ta quyết tâm không than phiền trong sự có mặt của y tá*

Question 5. Đáp án B

Tạm dịch: *Chúng tôi đều cười sự bất chước giáo viên của cậu ấy.*

Phân tích các đáp án:

Imitation (n): *sự bắt chước.* E.g: She acted, she danced, she did imitations – *Cô ấy diễn kịch, nhảy và bắt chước người khác*

Copy (n): *bản sao.* E.g: Could you copy this letter and send it out, please? – *Bạn có thể làm ơn sao lại lá thư này và gửi đi được không?*

Image (n): *hình ảnh trước công chúng; hình tượng, trí nhớ.* E.g: The hotel and casino industry is working hard on improving its image – *Nền công nghiệp khách sạn và casino đang cố gắng cải thiện hình ảnh; He had no visual image of her, only her name – Anh ta không nhớ hình ảnh của cô ấy, chỉ nhớ tên cô ta*

Question 6. Đáp án A

Tạm dịch: *Họ ăn trưa ở căng tin trường.*

Phân tích các đáp án:

Canteen (n): *căng tin*

Café (n): *quán cà phê*

Bar (n): *quán rượu*

Restaurant (n): *nhà hàng*

Question 7. Đáp án B

Tạm dịch: *Cô ấy phải bù lại thời gian đã mất bằng việc học vào cuối tuần.*

Phân tích các đáp án:

Make up for: *bù lại.* E.g: I want to make up for the time I've lost – *Tôi muốn bù lại thời gian đã mất*

Get up: *đứng dậy.* E.g: The class got up when the teacher came in – *Cả lớp đứng dậy khi giáo viên đi vào lớp*

Get (sb): *(giúp ai) dậy.* E.g: He always gets up early – *Anh ta luôn luôn dậy sớm*

Set about: *xử lý công việc (khó khăn).* E.g: A team of volunteers set about the task with determination – *Một nhóm tình nguyện viên xử lý nhiệm vụ với lòng quyết tâm*

Question 8. Đáp án C

Tạm dịch: *Giáo viên của Sue khuyến khích em ấy cải thiện môn vẽ*

Phân tích các đáp án:

Encourage sb to do sth: *khuyến khích ai làm gì.* E.g: Cooder was encouraged to begin playing the guitar by his father – *Cooder được khuyến khích chơi ghi ta bởi bố cậu ấy*

Made sb do sth: *bắt ai làm gì.* E.g: Peter's father made him join the army – *Bố của Peter bắt anh ta tham gia quân đội*

Be made to do sth: *bị bắt làm gì.* E.g: He was made to drink all the wine – *Anh ta bị bắt uống hết chỗ rượu*

Insist (that)/on: *khăng khăng, nhất định.* E.g: She kept insisting on her innocence – *Cô ta khăng khăng về sự vô tội của mình*

Persist in/(with) (doing) sth: *dai dẳng, khăng khăng, cố chấp* (He persisted in his refusal to admit responsibility – *Anh ta dai dẳng từ chối chấp nhận trách nhiệm*

Question 9. Đáp án D

Tạm dịch: *Ở một số nước, học sinh được dùng máy tính bỏ túi khi làm toán.*

Phân tích các đáp án:

Pocket calculator: *máy tính bỏ túi*

Degree (n): mức độ; trình độ. E.g: Newspapers vary in the degree to which they emphasize propaganda rather than information – Các tờ báo đa dạng về mức độ nhấn mạnh tuyên truyền hơn là thông tin; Applicants must have a degree in Engineering – Các ứng cử viên phải có bằng cử nhân Kỹ thuật

Extent (n): quy mô, phạm vi. E.g: We all to some extent remember the good times and forget the bad – Chúng ta đều đến một mức nào đó nhớ được những lúc tốt và quên đi cái xấu

Size (n): độ lớn. E.g: Jensens' house is about the same size as ours – Nhà của Jensens cũng lớn tầm nhà chúng ta

Question 16. Đáp án C

Tạm dịch: Hôm nay em không nói nhiều lắm nhì, Hugh. Có chuyện gì vậy. Thầy/cô không biết em im lặng như vậy đó.

Phân tích các đáp án:

Talkative (adj): hay nói, nói nhiều. E.g: She's a lively, talkative person – Cô ấy là một người vui vẻ, nói nhiều

Chattering (v): nói huyên thuyên, luôn mồm. E.g: She chattered away happily until she noticed I wasn't

listening – Cô ta nói huyên thuyên một cách vui vẻ cho đến khi để ý rằng tôi đang không nghe

Loud (adj): to, ầm ĩ. E.g: The book fell to the floor with a loud bang – Cuốn sách rơi xuống sàn nhà với tiếng kêu lớn

Speaking (v): nói chuyện

Question 17. Đáp án D

Tạm dịch: Những học sinh đó không bao giờ để ý những gì giáo viên nói.

Phân tích các đáp án:

Take notice of: để ý. E.g: I did not take much notice of her suggestions – Tôi không để ý lắm gợi ý của cô ta

Question 18. Đáp án A

Tạm dịch: Annie 12 tuổi rồi nhưng vẫn chưa biết đọc thời gian

Phân tích các đáp án:

Tell the time: đọc được thời gian

Question 19. Đáp án C

Tạm dịch: Patrick giành cả buổi sáng tìm bài tiểu luận, nhưng không thành.

Phân tích các đáp án:

Spend time doing sth: dành thời gian làm gì. E.g: I spent some time every morning taking exercises – Tôi dành 1 chút thời gian mọi buổi sáng để tập thể dục

Question 20. Đáp án A

Tạm dịch: Rita không có khả năng làm việc này – cô ấy nên đổi lớp.

Phân tích các đáp án:

Capable of (doing) sth: có khả năng làm gì. E.g: I don't think he's capable of murder – Tôi không nghĩ anh ta có khả năng giết người

Fit (adj): thích hợp. E.g: He's not fit for the job – Anh ta không thích hợp cho công việc này

Possible (adj): có thể. E.g: Is it possible to get tickets for the game? – Có thể kiếm được vé cho trận đấu này không?

Suitable (adj): thích hợp. E.g: The house is not really suitable for a large family – Ngôi nhà này không phù hợp cho một gia đình lớn lắm

Question 21. Đáp án C

Tạm dịch: Sau khi phá cửa sổ, thằng bé bị đuổi học.

Phân tích các đáp án:

Expel (v): đuổi. E.g: Those who play truant often will be expelled – Những ai trốn học thường xuyên sẽ bị đuổi học

Exile (v): đi đày, đày ải. E.g: He went into exile to escape political imprisonment – Anh ta đi đày để tránh khỏi giam giữ chính trị

Exclude (v): không bao gồm. E.g: a special diet that excludes dairy products – một bữa ăn đặc biệt trong đó không có các sản phẩm từ sữa

Extract (v): trích, trích dẫn, lấy. E.g: They used torture to extract information about their families – Họ sử dụng cách tra tấn để lấy thông tin về gia đình họ

Question 22. Đáp án D

Oblige sb to do sth: bắt ai đó làm gì. E.g: The minister was obliged to report at least once every six months – Bộ trưởng phải báo cáo lại ít nhất 6 tháng 1 lần

Made to do sth: bắt ép làm gì. E.g: He's made to clean the house every day – Anh ta bị bắt lau nhà mọi ngày

Question 29. Đáp án A

Tạm dịch: Sau khi nghỉ ngắn, anh ta lại lao đầu vào học.

Phân tích các đáp án:

Apply oneself to sth: làm việc chăm chỉ. E.g: Stephen would do well if only he applied himself – Stephen sẽ tốt chỉ khi anh ta làm việc thật chăm chỉ

Question 30. Đáp án B

Tạm dịch: Veronica vi phạm quy định của trường quá nhiều lần nên bà hiệu trưởng không còn cách nào khác ngoài đuổi học.

Phân tích các đáp án:

Expel (v): đuổi học. E.g: Those who play truant often will be expelled – Những ai trốn học thường xuyên sẽ bị đuổi học

Deport (v): trục xuất. E.g: He was deported from Ecuador when his visa expired – Anh ta bị trục xuất khỏi Ecuador khi thị thực (visa) của anh ta hết hạn

Eject (v): tống ra, đuổi. E.g: 420 workers have been ejected from their jobs with no warning – 420 công nhân bị đuổi việc mà không được báo trước

Export (v): xuất khẩu. E.g: Wheat is one of the country's chief exports – Bọt mỳ là một trong các xuất khẩu chính của đất nước

Question 31. Đáp án C

Tạm dịch: Địa lý là môn học yêu thích ở trường của tôi

Phân tích các đáp án:

Subject (n): môn học. E.g: My favourite subject is math – Môn học yêu thích của tôi là toán

Material (n): vật liệu. E.g: harmful radioactive material – vật liệu phóng xạ có hại

Inquiry (n): hỏi, điều tra. E.g: We're getting a lot of inquiries about our new London-Rio service – Chúng tôi nhận được rất nhiều câu hỏi về dịch vụ London-Rio mới của chúng tôi

Substance (n): chất, vật chất. E.g: harmful substances in the atmosphere – các vật chất có hại trong không khí

Question 32. Đáp án B

Tạm dịch: Ở trường anh ta có kết quả học tập tốt và đồng thời rất giỏi thể thao

Phân tích các đáp án:

Excel at sth (v): tốt về cái gì. E.g: Rick has always excelled at foreign languages – Rick luôn giỏi về ngoại ngữ

Prevail (v): thắng thế, chiếm ưu thế. E.g: the economic conditions which prevail in England and Wales – những điều kiện kinh tế mà chiếm ưu thế ở Anh và xứ Wales

Surpass (v): vượt trội. E.g: With this painting he has surpassed himself. (=done better than he has ever done before) – Với bức tranh này anh ta đã vượt trội hơn cả chính mình (tốt hơn những gì anh ta làm trước đó)

Achieve (v): đạt, giành được. E.g: Frances achieved very good exam results – Frances đạt kết quả kiểm tra rất tốt

Question 33. Đáp án A

Tạm dịch: Bạn đang lãng phí thời gian trên trường đó; tốt hơn là bạn nên đi lính.

Phân tích các đáp án:

Waste (v): lãng phí. E.g: Being unemployed is such a waste of your talents – Thất nghiệp quả là một sự lãng phí tài năng của bạn

Miss (v): lỡ, quên làm gì đó. E.g: I'm absolutely starving. I missed lunch – Tôi đang thực sự rất đói. Tôi bỏ mất bữa trưa

Lose (v): mất, bỏ lỡ. E.g: The business community has lost confidence in the government – Cộng đồng các nhà kinh doanh đã mất niềm tin vào chính phủ

Spend (v): giành (thời gian, tiền,...), tiêu pha. E.g: I can't afford to spend any more money this week – Tôi không thể tiêu nhiều tiền hơn vào tuần này

Question 34. Đáp án C

Tạm dịch: Nếu bạn muốn học gì, bạn nên chú ý trong lớp học.

Phân tích các đáp án:

Vivid (adj): rõ ràng, sinh động. E.g: vivid color – màu sắc sặc sỡ

Lively (adj): hăng hái, sôi nổi. E.g: an intelligent and lively young woman – một cô gái trẻ thông minh và sôi nổi.

Vivacious (adj): hoạt bát. E.g: a vivacious personality – tính cách hoạt bát

Bright (adj): sáng dạ, thông minh. E.g: He was an exceptionally bright child – Cậu ta là một cậu bé đặc biệt sáng dạ

Question 42. Đáp án A

Tạm dịch: Vì Trevor gây ra một cuộc đánh nhau trong sân chơi, nó bị lộp ghét cả ngày hôm đó.

Phân tích các đáp án:

In disgrace: bị ghét bỏ. E.g: Toranaga sent us away in disgrace – Toranaga đuổi chúng tôi đi trong sự ghét bỏ

Exile (n): đi đày. E.g: He went into exile to escape political imprisonment – Anh ta bị đi đày để tránh giam giữ chính trị

Dishonour (n): sự mất danh dự. E.g: You've brought enough dishonour on your family already without causing any more trouble – Mày đã mang lại đủ sự ô danh cho gia đình này bằng việc gây ra rắc rối

Punishment (n): trừng phạt. E.g: The Court decides what punishment to impose – Tòa án quyết định sự trừng phạt gì

Question 43. Đáp án B

Tạm dịch: Phụ huynh của Helen rất hài lòng khi xem kết quả học tập của nó.

Phân tích các đáp án:

School report: kết quả học tập

Question 44. Đáp án A

Tạm dịch: Khi giáo viên hỏi công thức hóa học là gì, đầu Amanda trống trơn

Phân tích các đáp án:

Total blank: trống trơn

Question 45. Đáp án C

Tạm dịch: Martin có hiểu biết khá tốt về vật lý.

Phân tích các đáp án:

Understanding of sth: hiểu biết về cái gì. E.g: How does this add to our understanding of the problem? – Nó sẽ giúp ích gì cho sự hiểu biết của chúng ta về vấn đề này

Question 46. Đáp án B

Tạm dịch: Ở Anh, trẻ em bắt đầu học từ 5 tuổi.

Phân tích các đáp án:

Primary school: trường cấp 1. E.g: primary education – giáo dục cấp 1

Question 47. Đáp án D

Tạm dịch: Nếu chúng tôi không cư xử tốt ở trong lớp, giáo viên sẽ ở lại muộn và bắt chúng tôi làm thêm bài.

Phân tích các đáp án:

Make sb do sth: bắt ai làm gì. E.g: He made me do the chores – Anh ta bắt tôi làm việc nhà

Must do sth: phải làm gì. E.g: You must work hard – Bạn phải làm việc chăm chỉ

Let sb do sth: cho ai đó làm gì. E.g: I can't come out tonight. My dad won't let me – Tôi không được ra ngoài tối nay. Bố tôi không cho

Allow sb to do sth: = let sb do sth. E.g: My parents wouldn't allow me to go to the party – Bố mẹ không cho tôi đi dự bữa tiệc

Question 48. Đáp án A

Tạm dịch: Khi bố tôi đi học, con trai và con gái ở các lớp riêng biệt.

Phân tích các đáp án:

Separate (adj): riêng biệt. E.g: Use separate knives for raw and cooked meat – Dùng dao riêng cho thịt sống và chín

Individual (adj): cá nhân. E.g: You can have the bathroom designed to suit your individual needs – Bạn có thể có phòng tắm được thiết kế để phù hợp với nhu cầu riêng của bạn

Separated (adj): bị tách biệt. E.g: We've been separated for six months – Chúng tôi bị tách nhau trong 6 tháng

Single (adj): đơn lẻ. E.g: A single tree gave shade from the sun – Một cái cây che nắng từ mặt trời và tạo bóng

Question 49. Đáp án C

UNIT 10: LEARNING 2

Part 1: Warm-up game

Word

1. acceptable
2. forbidden
3. bring back
4. futile
5. truant
6. nursery
7. learn by heart
8. boarding school
9. prefect
10. productive
11. majority
12. unsatisfactory
13. corporal
14. credible
15. excel

Definition

- a. trội hơn, xuất sắc về môn gì
- b. hay trốn học, lêu lổng, lười biếng
- c. năng suất
- d. lớp trưởng
- e. gọi lại, hồi tưởng lại
- f. học thuộc lòng
- g. chấp nhận được
- h. phần lớn, phần đông, đa số
- i. thuộc về thể xác
- j. vô ích, không có hiệu quả
- k. trường nội trú
- l. nhà trẻ
- m. cẩn thận, kỹ lưỡng
- n. không vừa lòng, không thỏa mãn
- o. đáng tin, tin được

Part 2: Multiple choice questions

1. The smell of floor polish still brings _____ memories of my old school.
A. back B. up C. on D. over
2. Next year our three-year-old will be starting _____ school.
A. nursing B. nursery C. infancy D. toddler
3. My mum's going to try and _____ work early tonight so she can come to the parent-teacher meeting.
A. get over B. get from C. get by D. get off
4. When the teacher asked for a volunteer _____ of kids put up their hands.
A. plenty B. some C. many D. few
5. I've got so far behind with my work it'll be hard to _____ up.
A. bring B. catch C. make D. let
6. The teacher will _____ you off if you disturb the lesson.
A. put B. call C. tell D. push
7. You ought to _____ more of an effort at school.
A. make B. take C. try D. do
8. They should _____ corporal punishment at school, if you ask me.
A. get back B. carry on C. keep up D. bring back
9. Social differences tend to be _____ when private and state schools exist side by side.
A. raised B. added C. augmented D. elevated
10. If you _____ with your work, it will be difficult to catch up later.
A. drop out B. join in C. play away D. fall behind
11. Do you think children should wear a school _____?
A. cloth B. costume C. uniform D. suit
12. When I get _____ with the lesson I just look out of the window.
A. boring B. bored C. boredom D. bore
13. Parents receive a school _____ on their child's progress at the end of every year.
A. report B. test C. assessment D. statement
14. His rude behaviour is not _____ in our school.
A. receptive B. convenient C. comfortable D. acceptable
15. Some students cannot learn anything by _____; they want to say everything in their own words.
A. ear B. heart C. mind D. eye
16. Schoolchildren are gifted at _____ nicknames for their teachers.
A. developing B. hinting C. defining D. coining

- A. Accepted B. Regarding C. Presuming D. Given
43. A small _____ of students was waiting outside the classroom to see the teacher.
A. form B. group C. gang D. team
44. Hard as she tried, she _____ couldn't understand the question.
A. always B. even C. still D. yet
45. And as she didn't understand anything, she merely gave the teacher a _____ look.
A. clear B. blank C. simple D. useless
46. How many marks did you _____ in the last test?
A. score B. make C. get D. take
47. You will have to do the course again because your work has been _____.
A. unnecessary B. unpleasant C. unusual D. unsatisfactory
48. Andy was _____ from school because of his bad behaviour.
A. evicted B. left C. expelled D. resigned
49. I'm not sure why he didn't go to the college, but I _____ he failed the entrance test.
A. deduce B. estimate C. predict D. suspect
50. The study of _____ can be very interesting.
A. history B. histories C. a history D. the history

ĐÁP ÁN

Part 1: Warm-up game

1. g	2. m	3. e	4. j	5. b	6. l	7. f	8. k	9. d	10. c
11. h	12. n	13. i	14. o	15. a					

Part 2: Multiple choice question

1. A	2. B	3. D	4. A	5. B	6. C	7. A	8. D	9. C	10. D
11. C	12. B	13. A	14. D	15. B	16. D	17. A	18. C	19. A	20. B
21. D	22. C	23. B	24. A	25. C	26. C	27. B	28. D	29. A	30. B
31. C	32. A	33. D	34. B	35. A	36. B	37. C	38. A	39. D	40. A
41. C	42. D	43. B	44. C	45. B	46. C	47. D	48. C	49. D	50. A

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1. Đáp án A

Tạm dịch: Mùi sơn sơn nhà làm tôi nhớ lại trường cũ.

Phân tích các đáp án:

Bring sth back: nhớ cái gì đó. E.g: It brings me back to the old memories – Nó làm tôi nhớ về những kỉ niệm cũ

Bring sb/sth up: nhắc đến hoặc nói về việc/người nào đó; nuôi nấng ai đó cho đến khi lớn. E.g: Why did you have to bring up the subject of money? – Sao bạn lại phải nhắc đến chủ đề tiền bạc?; He was brought up by his grandparents – Cậu ta được ông bà nuôi nấng

Bring sth on: gây ra chuyện gì xấu; giúp ai cái thiện. E.g: Stress can bring on an asthma attack – Căng thẳng có thể gây nên bệnh hen suyễn; Teachers have to bring on the bright children and at the same time give extra help to those who need it – Các giáo viên phải cải thiện các học sinh sáng dạ và đồng thời giúp đỡ thêm các em cần hỗ trợ

Question 2. Đáp án B

Tạm dịch: Năm tôi đưa con 3 tuổi của tôi sẽ đi nhà trẻ.

Phân tích các đáp án:

Nursery school: nhà trẻ. E.g: Does Jake go to a nursery school or a childminder? – Jake đi nhà trẻ hay người trông trẻ?

Question 3. Đáp án D

Tạm dịch: Mẹ tôi sẽ cố gắng nghỉ việc sớm tối nay để đi họp phụ huynh.

Carry on doing sth: tiếp tục. E.g: You'll have an accident if you carry on driving like that – *Bạn sẽ bị tai nạn nếu tiếp tục lái xe như vậy*

Keep sth up: tiếp tục; giữ cái gì ở mức độ hiện tại; tiếp tục rèn luyện một kỹ năng nào đó. E.g: I don't think I can keep this up any longer – *Tôi không nghĩ có thể tiếp tục với mức độ này nữa*; NATO kept up the pressure on the Serbs to get out of Kosovo – *NATO tiếp tục duy trì áp lực lên người Serbia để họ bỏ Kosovo*; I used to speak French, but I haven't kept it up – *Tôi từng nói được tiếng Pháp, nhưng tôi không luyện tập nhiều*

Question 9. Đáp án C

Tạm dịch: Cách biệt (khác biệt) xã hội thường gia tăng khi trường tư và trường công cùng tồn tại.

Phân tích các đáp án:

Augment (v): tăng lên. E.g: Any surplus was sold to augment their income – *Bao nhiêu dư thừa được bán đi để tăng thu nhập của họ*

Raise (v): làm ra, gây ra. E.g: to raise suspicion – *gây nghi ngờ*

Add (v): thêm vào. E.g: Do you want to add your name to the list? – *Bạn có muốn tôi thêm tên bạn vào danh sách không*

Elevate (v): nâng lên. E.g: Language has elevated humans above the other animals – *Ngôn ngữ đã nâng con người hơn tám loài vật*

Question 10. Đáp án D

Tạm dịch: Nếu bạn chậm tiến độ học, sẽ rất khó để bắt kịp sau này

Phân tích các đáp án:

Fall behind (sb/sth) with/on: chậm tiến độ công việc. E.g: I'm falling behind on my study – *Tôi đang bị chậm về việc học*

Drop out: nghỉ, thôi làm việc gì đó. E.g: He has dropped out of university – *Anh ta bỏ học đại học*

Join in: tham gia. E.g: In the evening there was a barbecue, with the whole village joining in the fun – *Tối có một bữa nướng, với tất cả người dân trong làng tham gia cuộc vui*

Play away: chơi trên sân đối phương (trong thể thao); (người đã kết hôn) đi ngoại tình. E.g: Our team will play away versus Team Bulldog at the Bulldog Stadium – *Đội của chúng ta sẽ đấu với đội Bulldog ở sân Bulldog*; He is sorry that he has played away with another woman, but it's too late – *Anh ta xin lỗi rằng đã ngoại tình với người đàn bà khác, nhưng đã quá muộn*

Question 11. Đáp án C

Tạm dịch: Bạn có nghĩ trẻ em nên mặc đồng phục trường không?

Phân tích các đáp án:

Suit (n): bộ quần áo. E.g: a business suit – *bộ com lê*

Uniform (n): đồng phục. E.g: He was still wearing his school uniform – *Cậu ta vẫn đang mặc đồng phục trường*

Cloth (n): vải. E.g: She mopped her face with a wet cloth – *Cô ta lau mặt với một miếng vải*

Costume (n): trang phục. E.g: Halloween costumes – *trang phục Halloween*

Question 12. Đáp án B

Tạm dịch: Khi tôi chán bài học, tôi chỉ nhìn ra cửa sổ.

Phân tích các đáp án:

Bored (adj): chán (trạng thái của người). E.g: He was easily bored – *Anh ta rất dễ chán*

Boring (adj): nhạt nhẽo, chán ngắt (chỉ tính chất của sự vật). E.g: This movie is boring. Let's go home – *Bộ phim này tẻ nhạt quá. Về nhà đi*

Boredom (n): sự buồn tẻ. E.g: the sheer boredom of being in jail – *sự buồn tẻ của việc trong tù*

Bore (v): làm ai chán. E.g: He's the sort of person who bores you at parties – *Anh ta là loại người sẽ làm bạn chán ở các bữa tiệc*

Question 13. Đáp án A

Tạm dịch: Phụ huynh nhận được kết quả học tập (học bạ) của con họ vào cuối mỗi năm học.

Phân tích các đáp án:

School report (n): kết quả học tập

Question 14. Đáp án D

Tạm dịch: Thái độ của nó không thể chấp nhận được trong trường của chúng tôi.

Phân tích các đáp án:

Improve (v): cải thiện. E.g: a course for students wishing to improve their English – khóa học cho học sinh muốn nâng cao tiếng Anh

Accomplish (v): hoàn thiện. E.g: We have accomplished all we set out to do – Chúng tôi đã hoàn thiện tất cả những gì đã đặt ra từ đầu

Master (v): tinh thông, sử dụng thành thạo. E.g: the skills needed to master a new language – các kỹ năng cần để thành thạo một ngôn ngữ mới

Question 22. Đáp án C

Tạm dịch: Bố mẹ lo lắng về thái độ của cậu ta. Cậu ấy luôn luôn mắc phải rắc rối ở trường.

Phân tích các đáp án:

Get into trouble: lao vào rắc rối

Question 23. Đáp án B

Tạm dịch: Bạn nên chú ý đến những gì giáo viên nói.

Phân tích các đáp án:

Pay attention to: chú ý

Question 24. Đáp án A

Tạm dịch: Học sinh trẻ thường bị ảnh hưởng từ bạn bè hơn là từ gia đình.

Phân tích các đáp án:

Peer (n): bạn bè

Counterpart (n): người/bộ phận/... tương ứng. E.g: Belgian officials are discussing this with their French counterparts – Các quan chức Bỉ đang thảo luận với đồng nghiệp (quan chức) bên Pháp

Equal (n): người ngang hàng, ngang tài ngang sức. E.g: He treats all his staff as equals – Anh ta đối xử các nhân viên công bằng như nhau

Colleague (n): đồng nghiệp. E.g: a colleague of mine from the bank – đồng nghiệp của tôi từ ngân hàng

Question 25. Đáp án C

Tạm dịch: Khi tôi còn đi học, chúng tôi bị cấm ăn ngoài đường.

Phân tích các đáp án:

Forbid (v): cấm

Outlaw (v): đặt ngoài vòng pháp luật. E.g: The bill would have outlawed several types of guns – Dự luật sẽ làm bất hợp pháp hóa một số loại súng

Prohibit (v): cấm. E.g: Smoking is strictly prohibited inside the factory – Hút thuốc bị cấm nghiêm ngặt trong nhà máy

Sanction (v): phê chuẩn, ban quyền hành. E.g: The church refused to sanction the king's second marriage – Nhà thờ từ chối phê chuẩn lễ cưới thứ 2 của nhà vua

Question 26. Đáp án C

Tạm dịch: Lý do của cậu học sinh này không chấp nhận được. Không ai trong lớp tin câu chuyện khó tin mà cậu kể.

Phân tích các đáp án:

Credible (adj): tin tưởng được

Credential (adj): cung cấp chứng chỉ. E.g: Credentials are credentialed to all initiates after passing the final examination – Chứng chỉ được cung cấp cho các học viên sau khi qua bài kiểm tra cuối cùng

Creditable (adj): vẻ vang, mang lại tiếng tăm, đáng ca ngợi. E.g: The team produced a creditable performance – Đội có sự trình diễn đáng ca ngợi

Credulous (adj): cả tin, nhẹ dạ. E.g: Quinn charmed credulous investors out of millions of dollars – Quinn lừa những nhà đầu tư cả tin nhiều triệu \$

Question 27. Đáp án B

Tạm dịch: Nếu có một sự thu nhỏ về số lượng học sinh, nhiều học sinh sẽ được tham gia vào lớp học hơn.

Phân tích các đáp án:

Reduction (n): giảm, thu nhỏ

Lessening (n): làm bé, giảm đi. E.g: to lessen the strain – giảm sự căng thẳng

Dimension (n): chiều, kích thước; mặt, chiều (của một vấn đề). E.g: A diagram represents things in only two dimensions – Một biểu đồ tượng trưng cho các thứ chỉ trong 2 chiều; the moral dimension of world politics – mặt đạo đức của chính trị thế giới

Gap (n): khoảng trống. E.g: The neighbors' dog got in through a gap in the hedge – Con chó hàng xóm đi qua cái lỗ ở hàng rào

Interval (n): khoảng thời gian nghỉ. E.g: trong buổi hòa nhạc, chiếu phim, kịch) (There will be an interval of 20 minutes after the second act – Sẽ có 20 phút nghỉ sau màn 2

Pause (n): tạm dừng. E.g: After a long pause, she went on – Sau một tạm dừng dài, cô ấy tiếp tục

Question 36. Đáp án B

Tạm dịch: Chết rồi. Chúng ta sắp phải học 2 tiết toán

Phân tích các đáp án:

Lesson (n): bài học

Subject (n): môn học

Interval (n): giờ nghỉ

Task (n): bài tập/công việc

Question 37. Đáp án C

Tạm dịch: Bạn có thể tưởng tượng được có hình phạt thể xác ở trường mà giáo viên đánh học sinh không?

Phân tích các đáp án:

Corporal punishment: hình phạt về thể xác (ví dụ như giáo viên đánh học sinh)

Question 38. Đáp án A

Tạm dịch: Sam phải học bao nhiêu môn ở trường?

Phân tích các đáp án:

Subject (n): môn học

Object (n): đồ vật. E.g: an everyday object such as a spoon – một vật dụng hàng ngày ví dụ như cái thìa

Theme (n): đề tài, chủ đề. E.g: The book's theme is the conflict between love and duty – Đề tài của quyển sách là sự mâu thuẫn giữa tình yêu và bổn phận

Topic (n): đề tài, chủ đề. E.g: The environment is a popular topic these days.

Question 39. Đáp án D

Every other day: các ngày khác

Tạm dịch: Tôi có lớp tiếng Anh vào các ngày khác: thứ hai, thứ tư và thứ sáu.

Phân tích các đáp án:

Nếu chọn "all other" thì suy ra chỉ có lớp tiếng Anh vào một ngày nào đó. Và nếu như vậy thì "day" phải là số nhiều

Nếu chọn "each other" thì "day" cũng phải sửa thành số nhiều.

Tương tự với "this and the other", "day" phải sửa sang số nhiều.

Question 40. Đáp án A

Tạm dịch: Tôi có một tuần không hiệu quả lắm. Đường như tôi chả làm cái gì cả.

Phân tích các đáp án:

Productive (adj): hiệu quả, ra nhiều sản phẩm

Enthusiastic (adj): hăng hái, nhiệt tình. E.g: All the staff are enthusiastic about the project – Toàn thể các nhân viên đều rất hăng hái về dự án

Extensive (adj): rộng rãi, bao quát. E.g: The exhibition has received extensive coverage in the national press – Triển lãm đã được nhận được sự theo dõi lớn từ giới báo chí trong nước

Economic (adj): kinh tế. E.g: Economic growth is slow – Tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm

Question 41. Đáp án C

Tạm dịch: Gần như rất khó để tìm một chương trình dạy máy tính tốt vào bảy giờ.

Phân tích các đáp án:

Almost (adv): gần như

Hardly (adv): gần như không. E.g: I can hardly believe it – Tôi gần như không thể tin được

Barely (adv): = hardly. E.g: She was very old and barely able to walk – Bà ấy rất già và gần như không đi được

Merely (adv): chỉ, đơn thuần. E.g: He's merely a boy. You can't expect him to understand – Nó chỉ là một cậu bé. Bạn không thể mong nó hiểu

Question 42. Đáp án D

Tạm dịch: Xem xét mức độ khó của công việc, may ra tôi sẽ hoàn thành nó vào cuối tháng này.

Phân tích các đáp án:

History là danh từ không đếm được (uncountable noun).

- A. my B. different C. some D. two
8. Jessie's parents were very _____ with the grades on her school report.
A. fulfilled B. pleased C. gratified D. entertained
9. Did you hear? Elizabeth was suspended yesterday for _____ truant!
A. acting B. going C. behaving D. playing
10. Maria _____ with embarrassment when Mark asked her to stand up and come in front of the class.
A. blink B. frowned C. blushed D. winked
11. She was a _____ student at school and deserved to get a university place.
A. model B. hard C. working D. major
12. Each student must be _____ for his or her own belongings.
A. interested B. careful C. responsible D. aware
13. How much do you need to spend _____ books for your course?
A. on B. with C. for D. in
14. Sharon's knowledge of the subject was only _____.
A. external B. outer C. superficial D. outward
15. Arnold is _____ a bit with his English classes so his parents have arranged for him to have private tuition.
A. dragging B. struggling C. straining D. fighting
16. Billy is a most _____ young man; he can do a lot of different jobs well.
A. laborious B. cunning C. industrious D. capable
17. Shirley is very _____ up and thinks she is superior to her classmates.
A. stuck B. looked C. fed D. turned
18. The new student found the informality at school _____ at first.
A. blinding B. foreign C. mysterious D. off-putting
19. We can't teach him anything because he already knows his subject _____.
A. from cover to cover B. inside out C. from top to toe D. upside-down
20. What's done is done. It's _____ wondering what would have happened if you had passed the exam.
A. futile B. helpless C. ineffectual D. valueless
21. My sister is a most _____ student, never failing to turn up to lectures.
A. absent B. careful C. conscientious D. honest
22. You completely misunderstood my instructions; you got hold of the wrong end of the _____.
A. stick B. rope C. line D. story
23. Rose was _____ at school because she always made people laugh.
A. attractive B. considerate C. familiar D. popular
24. Some people have the mistaken idea that all students are _____.
A. motionless B. idle C. stagnant D. still
25. After the serious talk with his tutor, Hilary _____ himself more conscientiously to his studies.
A. exerted B. converted C. engaged D. applied
26. He always did well at school _____ having his early education disrupted by illness.
A. on account of B. in spite of C. in addition to D. even though
27. In order to _____ with his studies he worked through the summer.
A. catch on B. take on C. catch up D. take up
28. This is a photograph of the school I _____ when I lived in Swindon.
A. used B. assisted C. joined D. attended
29. The student waited with some slight _____ while his teacher stood reasoning his exercise.
A. dread B. apprehension C. terror D. horror
30. After being told off by the teacher, the class _____ out of the room in silence.
A. led B. followed C. flowed D. filed
31. He managed to finish his thesis under the _____ of his tutor.
A. guidance B. help C. aid D. assistance
32. Students usually _____ their 'A' level examinations at the age of eighteen.
A. pass B. make C. take D. follow
33. Many students prefer _____ assessment as an alternative to exams.

11. A	12. C	13. A	14. C	15. B	16. D	17. A	18. D	19. B	20. A
21. C	22. A	23. D	24. C	25. D	26. C	27. A	28. D	29. C	30. D
31. A	32. C	33. D	34. C	35. D	36. A	37. C	38. B	39. C	40. B
41. D	42. A	43. B	44. A	45. C	46. A	47. B	48. C	49. D	50. A

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1. Đáp án D

Tạm dịch: *Bạn có thể học bao nhiêu lý thuyết bạn muốn, nhưng bạn chỉ có thể thành thạo một kỹ năng bằng cách thực hành nó.*

Phân tích các đáp án:

Practise (v): thực hành

Do (v): làm. E.g: Have you done your homework yet? – *Bạn làm bài về nhà chưa?*

Exercise (v): tập luyện, rèn luyện. E.g: It's important to exercise regularly – *Tập thể dục đều đặn là rất quan trọng*

Train (v): tập luyện (trong thể thao). E.g: Brenda spends two hours a day training for the marathon – *Brenda dành 2 tiếng mỗi ngày luyện tập cho cuộc thi marathon*

Question 2. Đáp án B

Tạm dịch: *Kết quả học tập của Mabel kì trước không được thỏa mãn cho lắm.*

Phân tích các đáp án:

Satisfactory (adj): làm thỏa mãn, vừa ý

Fortunate (adj): may mắn. E.g: I've been fortunate to find a career that I love – *Tôi rất may mắn vì tìm được công việc mà tôi thích*

Fulfilling (adj): hoàn thành, làm trọn (nghĩa vụ,...), cảm thấy trọn vẹn và vui. E.g: Nursing is still one of the most fulfilling careers – *Y tá là một trong những nghề làm ta thấy trọn vẹn và vui nhất*

Satisfied (adj): cảm thấy hài lòng, thỏa mãn. E.g: They have plenty of satisfied customers.

Question 3. Đáp án C

Tạm dịch: *Hầu hết sinh viên đồng ý với kế hoạch, nhưng có một vài thì phản đối.*

Phân tích các đáp án:

Oppose (v): phản đối

Argue (v): tranh cãi. E.g: We could hear the neighbours arguing – *Chúng tôi có thể nghe thấy hàng xóm cãi nhau*

Differ (v): khác. E.g: The two systems differ in many respects – *2 hệ thống khác nhau về nhiều mặt*

Fail (v): thất bại. E.g: Doctors failed to save the girl's life – *Các bác sĩ đã không thể cứu được mạng sống của cô gái*

Question 4. Đáp án B

Tạm dịch: *Joseph giỏi toán đến mức cậu ấy là học sinh trẻ nhất từng được nhận vào một trường đại học.*

Phân tích các đáp án:

Brilliant (adj): tài giỏi

Hopeful (adj): đầy hi vọng, hứa hẹn. E.g: Everyone's feeling pretty hopeful about the future – *Mọi người đều cảm thấy hi vọng về tương lai*

Keen on sth (adj): thích cái gì đó. E.g: I'm not keen on cabbage – *Tôi không thích cải bắp*

Proud of sth/sb (adj): tự hào về cái gì/ai đó. E.g: Her parents are very proud of her – *Bố mẹ cô ấy rất tự hào về cô ta*

Question 5. Đáp án C

Tạm dịch: *Stephen chưa làm một cái gì vào tuần này cả.*

Phân tích các đáp án:

Do any work: làm việc gì

Make an/the effort: cố gắng để làm gì. E.g: It takes a lot of time and effort to get an exhibition ready – *Mất rất nhiều thời gian và công sức để chuẩn bị một buổi triển lãm*

Do the job: có kết quả mong muốn. E.g: A little more glue should do the job – *Một chút hồ nữa là được*

Question 14. Đáp án C

Tạm dịch: Kiến thức của Sharon về môn học còn quá ít.

Phân tích các đáp án:

Superficial (adj): nông cạn, hời hợt. E.g: All the other girls seemed silly and superficial to Darlene – Tất cả các cô gái đều trông ngờ nghệch và nông cạn khi so sánh với Darlene

External (adj): bên ngoài. E.g: the external appearance of the building – bề mặt bên ngoài của tòa nhà

Outer (adj): ở phía ngoài. E.g: Remove the tough outer leaves before cooking – Bỏ những cái lá cứng bên ngoài trước khi nấu

Outward (adj): bên ngoài, bề ngoài. E.g: The economy and outward appearance of the area have changed considerably – Nền kinh tế và hình ảnh của khu vực đã thay đổi nhiều

Question 15. Đáp án B

Tạm dịch: Arnord đang chật vật với tiếng Anh nên bố mẹ cậu ta sắp xếp cho cậu ấy một lớp học thêm.

Phân tích các đáp án:

Struggle (v): chật vật

Drag (v): kéo. E.g: He grabbed her arm and dragged her into the room – Anh ấy nắm tay cô ta và kéo vào phòng

Strain (v): cố sức làm gì. E.g: She was straining to keep her head above the water – Cô ta đang cố sức giữ đầu trên nước

Fight (v): cố gắng đạt được cái gì đó. E.g: The men were fighting for higher wages – Những người đàn ông đang tranh đấu để có lương cao hơn

Question 16. Đáp án D

Tạm dịch: Billy là một người trẻ có tài; cậu ấy có thể làm tốt rất nhiều nghề.

Phân tích các đáp án:

Capable (adj): có tài, có khả năng

Laborious (adj): khó nhọc, gian khổ. E.g: Collecting the raw materials proved a long and laborious task – Thu thập nguyên liệu thô là công việc rất dài và mệt mỏi

Cunning (adj): láu cá, xảo quyệt. E.g: a cunning opponent – một đối thủ rất xảo quyệt

Industrious (adj): cần cù, siêng năng. E.g: an industrious student – một học sinh siêng năng

Question 17. Đáp án A

Tạm dịch: Shirley cho mình là rất giỏi và nghĩ rằng mình hơn các bạn cùng lớp.

Phân tích các đáp án:

Stuck up (adj): nghĩ rằng mình rất giỏi

Fed up (with sb/sth) (adj): mệt mỏi, chán ai/cái gì đó. E.g: I'm really fed up with you. Why are you so stupid? – Tôi thực sự chán bạn rồi đấy. Sao bạn kém thông minh vậy?

Question 18. Đáp án D

Tạm dịch: Cậu học sinh mới thấy sự không nghi thức ở trường khá khó chịu

Phân tích các đáp án:

Off-putting (adj): khó chịu

Blinding (adj): rất mạnh hoặc sáng đến mức không nhìn rõ được; đột ngột nhận ra, hiểu hay có ý tưởng mới.

E.g: I struggled back to the hut through blinding rain – Tôi cố gắng đi về cái túp lều qua cơn mưa to; Suddenly I had a blinding flash of inspiration – Đột nhiên có ý có một nguồn cảm hứng mới lóe lên

Question 19. Đáp án B

Tạm dịch: Chúng ta không thể dạy cậu ấy cái gì cả vì cậu ấy hiểu môn đó quá rõ rồi.

Phân tích các đáp án:

Inside out: rất rõ, thấu đáo

From cover to cover: (đọc) hết từ đầu đến cuối. E.g: I read the magazine from cover to cover – Tôi đọc tờ tạp chí từ đầu đến cuối

From top to toe: phủ kín. E.g: They were covered in mud from top to toe – Họ bị bùn phủ kín

Upside-down: lộn ngược, làm đảo lộn. E.g: The burglars have turned our house upside down – Bọn trộm làm đảo lộn cả nhà

Question 20. Đáp án A

Tạm dịch: Những gì đã qua rồi thì thôi. Vô vọng khi nghĩ rằng những gì sẽ xảy ra nếu bạn đỗ kì thi đó.

Phân tích các đáp án:

In spite of: mặc dù

On account of: do, tại vì. E.g: She was told to wear flat shoes, on account of her back problem – Cô ta được bảo phải đeo giày bằng vì vấn đề lưng cô ấy

In addition to: thêm vào. E.g: In addition to his movie work, Redford is known as a champion of environmental causes – Ngoài phim ra, Redford được biết là một võ địch về các mục đích môi trường

Even though + clause: mặc dù. E.g: Even though he's 24 now, he's still like a little child – Mặc dù 24 tuổi nhưng anh ta vẫn như một đứa trẻ

Question 27. Đáp án A

Tạm dịch: Để bắt kịp với các học sinh khác, cậu ấy học cả mùa hè.

Phân tích các đáp án:

Catch up with (v): đuổi kịp. E.g: I have to catch up with everybody before it's too late – Tôi phải bắt kịp mọi người trước khi quá muộn

Question 28. Đáp án D

Tạm dịch: Đây là bức ảnh của trường mà tôi học khi tôi sống ở Swindon.

Phân tích các đáp án:

Attend a school: đi học ở trường nào đó

Question 29. Đáp án C

Tạm dịch: Học sinh đợi với một chút sợ hãi khi giáo viên đang đứng sửa bài cậu ấy.

Phân tích các đáp án:

Apprehension (n): sự e sợ

Dread (n): kinh sợ, khiếp hãi. E.g: The prospect of flying filled me with dread – Ý nghĩ phải bay làm tôi kinh sợ

Terror (n): khiếp sợ. E.g: People fled in terror as fire tore through the building – Mọi người chạy đi với sự khiếp sợ khi lửa lan ra cả tòa nhà

Horror (n): ghê rợn. E.g: Staff watched in horror as he set himself alight – Các nhân viên nhìn trong ghê rợn khi anh ta tự thiêu mình

Question 30. Đáp án D

Tạm dịch: Sau khi bị giáo viên mắng, từng người một trong lớp đi ra khỏi phòng.

Phân tích các đáp án:

File out: đi ra từng người một

Question 31. Đáp án A

Tạm dịch: Anh ta đã hoàn thành được bài luận văn với sự giúp đỡ của gia sư anh ấy.

Phân tích các đáp án:

Under the guidance of sb/sth: dưới sự chỉ đạo, hướng dẫn của ai/cái gì đó

Help (n): giúp đỡ. E.g: Thank you for all your help – Cảm ơn sự giúp đỡ của bạn

Aid (n): viện trợ. E.g: Foreign aid from many countries poured into the famine area – Viện trợ của nước ngoài được đưa đến vùng đói kém

Assistance (n): giúp đỡ. E.g: We offer financial assistance to students – Chúng tôi cung cấp sự giúp đỡ về tài chính cho sinh viên

Question 32. Đáp án C

'A' level: bài thi tốt nghiệp trường, được áp dụng ở một số nước

Tạm dịch: Học sinh thường phải làm bài thi tốt nghiệp lúc 18 tuổi.

Phân tích các đáp án:

Take an examination: thi một kì thi/làm bài kiểm tra, sát hạch

Pass an examination/test/...: đỗ, vượt qua bài kiểm tra. E.g: He successfully passed his entrance examination – Anh ta đã qua bài kiểm tra vào đại học một cách thành công

Question 33. Đáp án D

Tạm dịch: Nhiều học sinh thích kiểm tra liên tiếp hơn thay vì các bài kiểm tra lớn.

Phân tích các đáp án:

Continuous (adj): liên tiếp

Continued (adj): tồn tại lâu dài. E.g: threats to the continued existence of the species – mối đe dọa đến sự tồn tại của các loài

Continuing (adj): = continued

Attentive (adj): *án cần, chu đáo.* E.g: Customers want companies that are attentive to their needs – *Khách hàng cần công ty mà chú ý đến nhu cầu của họ*

Laborious (adj): *khó nhọc, gian khổ.* E.g: Collecting the raw materials proved a long and laborious task – *Thu thập nguyên liệu thô là một công việc rất dài và mệt mỏi*

Question 42. Đáp án A

Tạm dịch: Trước khi học trường nghệ thuật, tôi phải chịu đựng rất nhiều áp lực của gia đình bắt tôi học được.

Phân tích các đáp án:

Resist (v): *kháng cự, chống lại, chịu đựng*

Restrain (v): *cản trở, kiềm chế.* E.g: I had to restrain her from running out into the street – *Tôi phải kiềm chế cô ta chạy ra đường*

Refuse (v): *từ chối.* E.g: I absolutely refuse to take part in anything that's illegal – *Tôi hoàn toàn từ chối tham gia vào cái gì bất hợp pháp*

Reconcile (v): *giáng hòa, hòa hợp.* E.g: Jonah and his youngest son were, on the surface at least, reconciled – *Jonah và con trai trẻ nhất của anh ta, ít nhất là bề ngoài, hòa hợp*

Question 43. Đáp án B

Tạm dịch: Sinh viên ở khoa y tá phần lớn là nữ.

Phân tích các đáp án:

Predominantly (adv): *phần lớn, chủ yếu*

Restrictively (adv): *hạn chế, giới hạn.* E.g: He is restrictively allowed to get out of the house – *Anh ta bị hạn chế ra ngoài nhà*

Arbitrarily (adv): *độc đoán.* E.g: The president made an arrest to political opponents arbitrarily – *Tổng thống ra lệnh bắt các đối phương chính trị một cách độc đoán*

Spontaneously (adv): *tự nhiên, tự ý.* E.g: She laughed spontaneously – *Cô ta cười một cách tự nhiên*

Question 44. Đáp án A

Tạm dịch: Quyết định bỏ đại học sau một năm học là điều mà tôi bây giờ rất hối tiếc.

Phân tích các đáp án:

Painfully regret sth: *rất ân hận, hối tiếc về việc gì*

Question 45. Đáp án C

Tạm dịch: Mấy suối trong lớp bị hỏng nên các học sinh ngồi run cầm cập.

Phân tích các đáp án:

Shiver (v): *run cầm cập*

Sob (v): *khóc nức.* E.g: He began sobbing uncontrollably – *Anh ta bắt đầu khóc nức lên không kiểm soát được*

Doze (v): *ngủ lơ mơ.* E.g: Grandad was dozing in his chair – *Ông đang ngủ lơ mơ trên ghế*

Blush (v): *đỏ mặt.* E.g: Wilson saw she was watching him and blushed – *Wilson thấy cô ta đang theo dõi anh ta và anh ấy đỏ mặt*

Question 46. Đáp án A

Tạm dịch: Người thủ thư yêu cầu học sinh hạn chế nói chuyện.

Phân tích các đáp án:

Refrain from sth (v): *kiềm chế làm gì*

Repeal (v): *hủy bỏ luật.* E.g: the repeal of the Corn Laws in 1846 – *Sự hủy bỏ luật ngô vào năm 1846*

Suppress (v): *dàn áp.* E.g: The uprising was ruthlessly suppressed – *Sự nổi dậy bị đàn áp dã man*

Subdue (v): *khuat phục.* E.g: Police managed to subdue the angry crowd – *Cảnh sát đã cố gắng khuất phục được đám đông giận dữ*

Question 47. Đáp án B

Tạm dịch: Tôi nghĩ rằng Sarah không thể chịu được lượng bài tập ở đại học và cả một gia đình, bỏ học có thể là lựa chọn tốt nhất mà cô ấy đã quyết định

Phân tích các đáp án:

Drop out: *bỏ học*

Drop sb off: *cho ai đó xuống xe.* E.g: I'll drop you off on my way home – *Tôi sẽ cho bạn xuống xe trên đường về nhà tôi*

Drop off: *đi ngủ; giảm.* E.g: She kept dropping off at her desk – *Cô ta tiếp tục ngủ gật ở bàn; The number of graduates going into teaching has dropped off sharply – Số lượng sinh viên tốt nghiệp ở lại dạy đã giảm mạnh*

UNIT 12: LEARNING 4

Part 1: Warm-up game

Word

1. consult
2. undergraduate
3. cultivate
4. comply
5. function
6. formal
7. absorb
8. adequate
9. residence
10. correspondence course
11. advisor
12. get over
13. apprehensive
14. distance learning
15. please

Definition

- a. tuân theo, tuân thủ
- b. chính thức
- c. phù hợp, tương xứng, thích hợp
- d. lớp học bằng thư, lớp học từ xa
- e. vượt qua
- f. học từ xa
- g. hỏi ý kiến
- h. trau dồi, tu dưỡng
- i. lí do, động cơ
- j. tiếp thu, hấp thu
- k. sự ở, sự cư trú
- l. cố vấn, người khuyên bảo
- m. sợ hãi, e sợ
- n. làm vui lòng, làm hài lòng
- o. học sinh đại học chưa tốt nghiệp

Part 2: Multiple choice questions

1. The course seems to lay particular _____ on learning the theory behind the practice.
A. mention B. point C. stress D. highlight
2. The students were slow to catch _____, but gradually they began to understand.
A. in B. on C. away D. out
3. After his long absence from school he found it difficult to _____ up with the rest of his class.
A. catch B. take C. work D. make
4. Although his work is not outstanding it is _____.
A. enough B. sufficient C. well D. adequate
5. You may borrow as many books as you like, provided you show them to _____ is at the desk.
A. who B. whoever C. whom D. which
6. He read it through quickly so as to get the _____ of it before settling down to a thorough study.
A. detail B. run C. gist D. core
7. The deadline is this Friday, but _____ the circumstances, I'll accept your essay next Monday.
A. on B. over C. for D. under
8. Fiona is not very bright and has to work hard to _____ up with the rest of the class.
A. keep B. bear C. stay D. hold
9. Students are rarely able to _____ all the information given in one of the professor's lectures.
A. capture B. interest C. absorb D. achieve
10. In my first year at university I lived in the halls of _____.
A. accommodation B. abode C. dwelling D. residence
11. I recently started to study History by _____ course.
A. distance B. correspondence C. postal D. mail
12. Fortunately, the number of students _____ out of school is lower.
A. falling B. plummeting C. dripping D. dropping
13. At the start of the course, everyone is assigned a(n) _____ of studies.
A. advisor B. consultant C. counsellor D. guide
14. I got _____ the Arts Faculty at the University of London to study history.
A. through B. on C. into D. from
15. I still haven't got _____ the shock of failing to get my degree.
A. through B. off C. together D. over
16. Students often feel apprehensive _____ leaving home and going to university.

- A. reasons B. ways C. methods D. opportunities
43. The main _____ of the careers officer is to help students get a good job.
A. situation B. activity C. function D. occupation
44. John hasn't studied hard this year, so, in the last couple of months, he's had to work _____ just to catch up.
A. vaguely B. intensely C. barely D. randomly
45. I have a lot of respect _____ the principal of our college.
A. to B. with C. for D. by
46. My elder brother is a(n) _____ at the University of Essex.
A. undergraduate B. pupil C. apprentice D. beginner
47. The school _____ is worn on the boys' caps.
A. figure B. badge C. label D. sign
48. He went to a school which _____ good manners and self-discipline.
A. blossomed B. planted C. harvested D. cultivated
49. Petra was so unsure about her future that she decided to _____ school advisor and ask her for information and advice.
A. predict B. consult C. doubt D. inquire
50. What are you going to do when you _____ school?
A. complete B. conclude C. end D. leave

ĐÁP ÁN

Part 1: Warm-up game

1. g	2. o	3. h	4. a	5. i	6. b	7. j	8. c	9. k	10. d
11. l	12. e	13. m	14. f	15. n					

Part 2: Multiple choice question

1. C	2. B	3. A	4. D	5. B	6. C	7. D	8. A	9. C	10. D
11. B	12. D	13. A	14. C	15. D	16. B	17. A	18. B	19. C	20. A
21. B	22. A	23. B	24. D	25. C	26. C	27. D	28. A	29. B	30. A
31. B	32. A	33. D	34. B	35. A	36. C	37. D	38. A	39. C	40. B
41. C	42. D	43. C	44. B	45. C	46. A	47. B	48. D	49. B	50. D

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1. Đáp án C

Tạm dịch: Khóa học này dường như muốn nhấn mạnh về học lý thuyết bằng thực hành.

Phân tích các đáp án:

Stress (v): nhấn mạnh

Mention (v): nhắc tới, đề cập. E.g: He made no mention of his wife's illness – Cậu ấy không nhắc gì về bệnh tình của vợ cậu ta

Point (v): điểm, mặt (của một sự việc), ý tưởng. E.g: That's a good point – Đó là một ý tốt

Highlight (v): nổi bật. E.g: At 11.30 we'll be showing highlights from the Third Round of the FA Cup – Vào 11.30 chúng tôi sẽ chiếu các bàn thắng nổi bật của vòng 3 cúp FA

Question 2. Đáp án B

Tạm dịch: Các học sinh khá chậm hiểu, nhưng dần dần họ bắt đầu hiểu ra.

Phân tích các đáp án:

Catch on (v): hiểu, nhận ra. E.g: It was a long time before the police caught on to what he was really doing – Một thời gian dài sau cảnh sát mới hiểu ra hắn ta đang làm gì

Catch out (v): làm ai đó rơi vào thế bí, tình thế khó khăn; làm ai phạm sai lầm. E.g: Even the best whitewater rafters get caught out by the fierce rapids here – Kể cả những người chèo thuyền nước trắng (nước sông khi qua

Question 12. Đáp án D

Tạm dịch: *Máy là số sinh viên ra trường sớm đã giảm.*

Phân tích các đáp án:

Drop out of school (v): bỏ học

Question 13. Đáp án A

Tạm dịch: *Bắt đầu khóa học, mỗi người đều được giao một cố vấn dạy học.*

Phân tích các đáp án:

Advisor (n): cố vấn

Consultant (n): chuyên viên, cố vấn. E.g: a management consultant – cố vấn quản lý

Counsellor (n): người khuyên bảo, cố vấn. E.g: Have you thought of seeing a counsellor? – Bạn có bao giờ nghĩ về việc hỏi ý kiến một cố vấn không?

Guide (n): người chỉ dẫn cho khách du lịch. E.g: an experienced mountain guide – một người chỉ dẫn núi có kinh nghiệm

Question 14. Đáp án C

Tạm dịch: *Tôi vào khoa nghệ thuật của trường đại học London để học lịch sử.*

Phân tích các đáp án:

Get into: vào

Get through sth: vượt qua cái gì đó. E.g: Let's start. There's a lot to get through – Bắt đầu thôi. Có rất nhiều việc để làm

Get on: thành công, xử lý tình huống trơn tru; xoay sở. E.g: How did you get on at the interview? – Bạn làm thế nào để vượt qua vòng phỏng vấn vậy; I can't get on without a secretary – Tôi không thể xoay sở mà không có một thư ký

Question 15. Đáp án D

Tạm dịch: *Tôi vẫn chưa thoát qua khỏi cú sốc của việc trượt lấy bằng đại học*

Phân tích các đáp án:

Get over sth/sb: trở lại bình thường sau cú sốc, bệnh hay chia tay,.... E.g: Just get over yourself and stop moaning! – Vượt qua bản thân đi và kêu ca ít thôi!

Get through to sb: kết nối điện thoại đến ai đó. E.g: I got through to the wrong department – Tôi gọi điện thoại nhầm ban

Get off: nghỉ làm việc; xuất phát một hành trình. E.g: How early can you get off this afternoon? – Bạn có thể nghỉ việc lúc nào vào chiều nay?; If we can get off by seven o'clock, the roads will be clearer – Nếu chúng ta có thể bắt đầu đi từ 7 giờ, đường sẽ ít xe hơn

Question 16. Đáp án B

Tạm dịch: *Sinh viên thường sợ việc rời xa nhà và đi học đại học.*

Phân tích các đáp án:

Apprehensive about/of sth: sợ

Question 17. Đáp án A

Tạm dịch: *Chúng tôi được cung cấp rất nhiều thông tin vào đầu khóa học nhưng tôi không hiểu rõ lắm.*

Phân tích các đáp án:

Take it in: hấp thu, tiếp nhận (Kiến thức)

Question 18. Đáp án B

Tạm dịch: *Bạn có tiếc rằng đã bỏ khóa học giữ chừng không?*

Phân tích các đáp án:

Regret sth (v): tiếc nuối, hối hận đã làm gì

Question 19. Đáp án C

Tạm dịch: *Chức năng chính của nhân viên nghề nghiệp là giúp sinh viên có công việc tốt.*

Phân tích các đáp án:

Function (n): chức năng, tác dụng

Activity (n): hoạt động. E.g: outdoor activities such as hiking or climbing – những hoạt động ngoài trời như đi bộ đường dài hay leo núi

Situation (n): tình thế. E.g: She coped well in a difficult situation – Cô ta xoay sở tốt trong tình thế khó khăn

Job (n): việc làm. E.g: I've applied for a job at the university – Tôi xin việc ở trường đại học

Work (n): công việc nói chung. E.g: My father started work when he was just 14 – Bố tôi bắt đầu làm việc khi mới 14 tuổi

Post (n): công việc, vị trí trong một công ty, tập đoàn. E.g: I applied for the post and was asked to attend an interview – Tôi xin đăng ký vị trí đó và được yêu cầu tham gia buổi phỏng vấn

Question 26. Đáp án C

Tạm dịch: Tôi sẽ đến phòng thí nghiệm để hoàn thành nốt thí nghiệm.

Phân tích các đáp án:

Science lab (n): phòng thí nghiệm khoa học

Canteen (n): căng tin

Gymnasium (n): phòng tập thể dục

Music room (n): phòng nhạc

Question 27. Đáp án D

Tạm dịch: Lan là học trò cưng của cô giáo; cô ta không bao giờ phạt cậu ấy dù có làm gì đi nữa.

Phân tích các đáp án:

Teacher's pet (n): học trò cưng

Question 28. Đáp án A

Tạm dịch: Gặp nhau tại căng tin sau giờ học đi; chúng ta có thể ăn trưa và nói chuyện.

Phân tích các đáp án:

Canteen (n): căng tin

Music room (n): phòng nhạc

Science lab (n): phòng thí nghiệm khoa học

Corridor (n): cầu thang

Question 29. Đáp án B

Tạm dịch: Bà tôi học một khóa viết sáng tạo, bà tôi 78 tuổi rồi đấy.

Phân tích các đáp án:

Do a course: học một khóa/lớp

Question 30. Đáp án A

Tạm dịch: Với một sự thỏa mãn hiện rõ trên khuôn mặt, Keith nhận bằng cử nhân từ hiệu trưởng.

Phân tích các đáp án:

A glow of satisfaction: một sự thỏa mãn lớn

Question 31. Đáp án B

Tạm dịch: Cô ấy không đi học đại học, cô ấy có bằng cử nhân qua học xa

Distance learning: học từ xa (khác với học trực tiếp trên trường lớp)

Question 32. Đáp án A

Tạm dịch: Chúng tôi tham gia vào một cuộc tranh cãi sôi nổi về vấn đề trốn học.

Phân tích các đáp án:

Lively (adj): sôi nổi, chi tiết. E.g: a lively debate on environmental issues – cuộc bàn bạc sôi nổi về các vấn đề môi trường

Question 33. Đáp án D

Tạm dịch: Ông của tôi không được giáo dục tại trường lớp nhưng ông rất ham đọc sách.

Phân tích các đáp án:

Formal education (n): giáo dục chính thống (học qua trường lớp)

Question 34. Đáp án B

Tạm dịch: Shirley tránh được việc gửi bài tập về nhà muộn vì cậu ấy là học trò cưng của cô giáo.

Phân tích các đáp án:

Teacher's pet (n): học trò cưng

Question 35. Đáp án A

Tạm dịch: Sau sự gia tăng của hành vi xấu, hiệu trưởng quyết định ra bộ nội quy mới.

Phân tích các đáp án:

Set (n): bộ. E.g: a set of tools – một bộ dụng cụ

Kit (n): bộ dụng cụ. E.g: a bike repair kit – bộ dụng cụ sửa xe

Decline (v): giảm, tàn tạ. E.g: Her health has been declining progressively for several months – *Sức khỏe cô ấy đang đi xuống trong vài tháng lại đây*

Lessen (v): làm nhỏ, bớt đi. E.g: Exercise lessens the risk of heart disease – *Tập thể dục làm giảm nguy cơ bị bệnh tim*

Dispose (v): xử lý, giải quyết, vứt bỏ. E.g: an incinerator built to dispose of toxic waste – *một lò đốt để xử lý rác độc hại*

Question 42. Đáp án D

Tạm dịch: Kế hoạch mới cho sinh viên ra trường nhiều cơ hội tìm việc hơn.

Phân tích các đáp án:

Opportunity (n): cơ hội

Reason (n): lí do. E.g: We'd like to know the reason why she didn't accept the job – *Chúng tôi muốn biết lý do cô ấy không nhận công việc*

Way (n): phương pháp, cách. E.g: There are several different ways we can tackle this problem – *Có một vài cách khác nhau để chúng ta xử lý vấn đề này*

Method (n): phương pháp, cách thức. E.g: traditional teaching methods – *các phương pháp dạy cổ truyền*

Question 43. Đáp án C

Tạm dịch: Chức năng chính của nhân viên nghề nghiệp là giúp sinh viên có công việc tốt.

Phân tích các đáp án:

Function (n): tác dụng, vận hành

Situation (n): tình hình, hoàn cảnh. E.g: She coped well in a difficult situation – *Cô ta xoay xở tốt trong hoàn cảnh khó khăn*

Activity (n): hoạt động. E.g: outdoor activities such as hiking or climbing – *hoạt động ngoài trời như đi bộ đường dài và leo núi*

Occupation (n): nghề nghiệp. E.g: professional and managerial occupations – *các nghề chuyên nghiệp và liên quan đến quản lý*

Question 44. Đáp án B

Tạm dịch: John không học chăm năm nay, nên vào hai tháng gần đây cậu ấy phải học rất nhiều chỉ để bắt kịp.

Phân tích các đáp án:

Intensely (adv): mãnh liệt, nặng

Vaguely (adv): ngờ ngợ, không rõ ràng. E.g: I was vaguely aware of another figure by the door – *Tôi ngờ ngợ nhận thức được về một người khác đứng cạnh cửa*

Barely (adv): vừa mới. E.g: She was very old and barely able to walk – *Bà ấy rất già và gần như không đi bộ được*

Randomly (adv): ngẫu nhiên. E.g: seven randomly chosen numbers – *7 con số được chọn ngẫu nhiên*

Question 45. Đáp án C

Tạm dịch: Tôi rất kính trọng hiệu trưởng của trường đại học của tôi.

Phân tích các đáp án:

Respect for sb/sth: kính trọng, tôn trọng ai/cái gì

Question 46. Đáp án A

Tạm dịch: Anh của tôi là sinh viên chưa tốt nghiệp ở trường đại học Essex

Phân tích các đáp án:

Undergraduate (n): sinh viên chưa tốt nghiệp

Pupil (n): học sinh. E.g: About 20 pupils study music here – *Khoảng 20 sinh viên học nhạc ở đây*

Apprentice (n): người học nghề. E.g: She works in the hairdresser's as an apprentice – *Cô ta làm học việc ở tiệm cắt tóc*

Beginner (n): người mới học. E.g: Italian for beginners – *tiếng Ý cho người mới học*

Question 47. Đáp án B

Tạm dịch: Huy hiệu của trường được may trên mũ của các cậu bé.

Phân tích các đáp án:

Badge (n): huy hiệu

Figure (n): vật tượng trưng, điển hình. E.g: an important figure – *người quan trọng*

Label (n): nhãn, nhãn hiệu. E.g: It says 'Dry clean' on the label – *Nhãn ghi rằng "giặt khô"*

UNIT 13: LEARNING 5

Part 1: Warm-up game

Word

1. undue
2. nuisance
3. motivated
4. meticulous
5. rack
6. illegible
7. penalise
8. consistency
9. distract
10. gist
11. arbitrary
12. upside-down
13. left-handed
14. inclusive
15. backward

Definition

- a. có động cơ
- b. khó đọc, không đọc được
- c. làm phân tán, làm sao lãng
- d. lộn ngược, đảo lộn
- e. về phía sau, lùi
- f. quá mức, quá chừng
- g. tí mỉ, quá kĩ càng
- h. trùng trị, trùng phạt
- i. thực chất, ý chính
- j. thuận tay trái
- k. mỗi làm phiền, mỗi gây khó chịu
- l. hành hạ, làm khổ sở
- m. tính nhất quán
- n. tùy ý, tùy thuộc
- o. gồm cả, kể cả

Part 2: Multiple choice questions

1. There is a(n) _____ at the back of the book giving the answers to the exercises.
A. appendix B. index C. key D. reference
2. No one helped Tracy to do her homework; she did it _____.
A. all by herself B. by all herself C. by herself all D. herself all
3. If you are _____ with your homework, you should ask for help.
A. stumbling B. striving C. struggling D. straining
4. _____ the regular written work, you'll be required to submit a long essay.
A. Beyond B. Apart from C. Beside D. In addition
5. What _____ did you get for your French composition?
A. figure B. sign C. number D. mark
6. Can you recite the Russian alphabet _____?
A. around B. backwards C. reverse D. upside down
7. Clare was _____ her homework when her boyfriend called.
A. at the centre B. in between C. halfway through D. in the middle
8. I can't find any logical _____ between these two sentences.
A. bond B. chain C. tie D. link
9. For tomorrow, I'd like you to read pages 25 to 38 _____.
A. excluded B. inclusive C. included D. exclusive
10. My brother found it difficult to learn to write because he is _____.
A. left-handed B. right-handed C. single-handed D. two-handed
11. Tim couldn't solve the Maths problem so he asked the teacher for _____.
A. backing B. support C. assistance D. cooperation
12. Judging by the _____ Sean has put into his essay, he should do well.
A. exercise B. effort C. labour D. toil
13. In writing the account of his summer adventures, Neville chose not to _____ his experiences in the order in which they happened.
A. arrange B. classify C. compare D. compose
14. I must know where these quotations _____. Please indicate their source.
A. began B. invent C. come from D. start
15. If you want to learn you will, no _____ who teaches you.
A. consideration B. way C. question D. matter
16. Will you _____ this essay, please, and see if I have made any mistakes?

42. Nicole is so _____ in her work that it would be a pity to disturb her.
A. absorbed B. attentive C. consumed D. intent
43. Can you help me work _____ the answers to these maths problems?
A. in B. off C. up D. out
44. Not being able to speak the language was very _____.
A. disabled B. enabling C. disadvantaged D. disabling
45. Michael put his mistake _____ to lack of concentration.
A. up B. over C. through D. down
46. The noise of the traffic is a real _____ when I'm trying to study.
A. harassment B. worry C. nuisance D. annoying
47. Tom never makes mistakes because he does his work so _____.
A. meticulously B. superficially C. tactfully D. essentially
48. The students managed to complete the assignment without _____ effort.
A. due B. undue C. little D. less
49. I really had to _____ my brains to remember the answers to even the simplest questions.
A. search B. look C. stretch D. rack
50. You need to be very self-_____ to be able to complete a "teach-yourself" course.
A. conscious B. aware C. motivated D. confident

ĐÁP ÁN

Part 1: Warm-up game

1. f	2. k	3. a	4. g	5. l	6. b	7. h	8. m	9. c	10. i
11. n	12. d	13. j	14. o	15. e					

Part 2: Multiple choice question

1. C	2. A	3. C	4. B	5. D	6. B	7. C	8. D	9. B	10. A
11. C	12. B	13. A	14. C	15. D	16. C	17. B	18. A	19. D	20. A
21. D	22. A	23. B	24. C	25. D	26. C	27. A	28. B	29. D	30. B
31. A	32. D	33. B	34. C	35. A	36. C	37. A	38. B	39. A	40. B
41. D	42. A	43. D	44. C	45. D	46. C	47. A	48. B	49. D	50. C

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1. Đáp án C

Tạm dịch: Có đáp án ở đằng sau quyển sách, cho lời giải cho bài tập

Phân tích các đáp án:

Key (n): đáp án

Appendix (n): phụ lục. E.g: See Appendix 2.6: Tham khảo phụ lục 2.6)

Index (n): bảng mục lục, bảng liệt kê. E.g: a library index – bản mục lục của thư viện)

Question 2. Đáp án A

Tạm dịch: Không ai giúp Tracy làm bài về nhà cả; cô ấy tự làm hết.

Phân tích các đáp án:

All by herself: bằng chính khả năng của cô ấy, chỉ cô ấy

Question 3. Đáp án C

Tạm dịch: Nếu bạn đang chật vật với bài về nhà thì bạn nên nhờ sự giúp đỡ.

Phân tích các đáp án:

Struggle (v): chật vật

Stumble over/on (v): sảy chân. E.g: Vic stumbled over the step as he came in – Vic sảy chân khi anh ta đi vào

Strive to do sth (strive for/after sth) (v): cố gắng, phấn đấu làm gì đó. E.g: I was still striving to be successful

– Tôi luôn cố gắng để đạt thành công

Exclude (v): loại trừ. E.g: Some of the data was specifically excluded from the report – Một vài phần dữ liệu cụ thể đã được loại bỏ khỏi báo cáo

Include (v): bao gồm. E.g: Does the price include postage? – Giá có bao gồm tiền gửi không?

Exclusive (v): loại trừ. E.g: Our prices are exclusive of sales tax – Giá của chúng tôi không bao gồm tiền thuế

Question 10. Đáp án A

Tạm dịch: Anh trai tôi thấy học khó vì anh ấy thuận tay trái

Phân tích các đáp án:

Left-handed (adj): thuận tay trái

Right-handed (adj): thuận tay phải

Single-handed (adj): một mình, đơn phương độc mã. E.g: She brought up three children single-handedly – Cô ấy đơn thương độc mã nuôi 3 đứa trẻ

Two-handed (adj): cần dùng cả hai tay. E.g: a two-handed sword – kiếm dùng cả 2 tay

Question 11. Đáp án C

Tạm dịch: Tìm không thể giải bài toán nên cậu ấy nhờ giáo viên giúp đỡ

Phân tích các đáp án:

Assistance (n): giúp đỡ

Backing (n): giúp đỡ, ủng hộ. E.g: She flew to New York to try to raise some financial backing for the project – Cô ta bay đến New York để tìm kiếm hỗ trợ tài chính cho dự án

Support (n): ủng hộ. E.g: The bill was supported by a large majority in the Senate – Dự luật được phần lớn thượng nghị viện ủng hộ

Cooperation (n): hợp tác. E.g: political co-operation with Britain – hợp tác chính trị với Anh

Question 12. Đáp án B

Tạm dịch: Xét về công sức mà Sean bỏ ra cho bài tiểu luận này, anh ấy sẽ được điểm tốt thôi.

Phân tích các đáp án:

Effort (n): nỗ lực, cố gắng

Exercise (n): sự luyện tập. E.g: Working in an office, I don't get much exercise – Làm việc trong văn phòng nên tôi không tập thể dục nhiều lắm

Labour (n): lao động. E.g: The garage charges £30 an hour for labour – Ga ra tính giá 30 Bảng cho mỗi giờ làm

Toil (n): công việc khó nhọc, vất vả. E.g: a life of toil – cuộc sống khó khăn vất vả

Question 13. Đáp án A

Tạm dịch: Khi viết về những chuyến phiêu lưu hè của anh ta, Neville chọn không sắp xếp trải nghiệm của anh ta theo thứ tự thời gian

Phân tích các đáp án:

Arrange (v): sắp xếp

Classify (v): phân loại. E.g: In law, beer is classified as a food product – Theo luật, bia được gọi là một sản phẩm thức ăn

Compare (v): so sánh. E.g: The report compares the different types of home computer available – Báo cáo so sánh 3 loại máy tính nhà khác nhau

Compose (v): giải quyết, dàn xếp. E.g: compose a quarrel – dàn xếp một cuộc cãi nhau

Question 14. Đáp án C

Tạm dịch: Tôi phải biết những câu trích dẫn này từ đâu. Làm ơn chỉ cho tôi nguồn của chúng.

Phân tích các đáp án:

Come from (v): bắt nguồn từ đâu

Begin (v): bắt đầu, khởi đầu. E.g: It was the coldest winter since records began – Đó là mùa đông lạnh nhất lịch sử ghi lại

Invent (v): sáng tạo, sáng chế; bịa chuyện. E.g: Alexander Graham Bell invented the telephone in 1876 – Alexander Graham Bell sáng chế ra điện thoại vào năm 1876; They invented a very convincing alibi – Họ bịa ra chứng cứ ngoại phạm rất thuyết phục

Start (v): bắt đầu. E.g: Have you started your homework? – Bạn bắt đầu làm bài về nhà chưa?

Question 15. Đáp án D

Tạm dịch: Nếu muốn học thì bạn sẽ học, không quan trọng người dạy.

Demonstrate (v): chứng minh, giải thích. E.g: The study demonstrates the link between poverty and malnutrition – Nghiên cứu chứng minh sự liên quan giữa nghèo đói và kém dinh dưỡng

Explain (v): giải thích. E.g: The librarian will explain how to use the catalogue system – Thư thư sẽ chỉ dẫn cách dùng hệ thống mục lục

Clarify (v): làm rõ vấn đề. E.g: Could you clarify one or two points for me? – Bạn có thể làm rõ 1 hay 2 điểm cho tôi được không?

Question 23. Đáp án

Tạm dịch: Giờ là lúc bạn bắt đầu làm bài về nhà chưa, Robert?

Phân tích các đáp án:

It's about time sb did sth: đến lúc ai đó phải làm gì

Question 24. Đáp án

Tạm dịch: Giáo viên tiếng Anh giao cho chúng tôi một vài bài tập về nhà rất khó

Phân tích các đáp án:

Set sb sth: giao bài tập về nhà

Question 25. Đáp án

Tạm dịch: Quay sách lại, bạn lộn ngược nó rồi.

Phân tích các đáp án:

Upside-down: lộn ngược. E.g: khi quay vòng lại sẽ được quyển sách ở đúng tư thế

Inside out: bên trong bị lộn ra ngoài. E.g: You've got that jumper inside out – Bạn mặc cái áo đó lộn ngược rồi

Question 26. Đáp án

Tạm dịch: Chữ của học sinh dễ đọc là rất quan trọng.

Phân tích các đáp án:

Legible (adj): dễ đọc

Illiterate (adj): dốt nát, mù chữ (It was an illiterate letter, full of mistakes – Đó là một lá thư đầy lỗi chính tả

Legitimate (adj): hợp pháp, chính đáng, có lý (That's a perfectly legitimate question – Đó là một câu hỏi cực kỳ chính đáng

Literate (adj): có học (Though nearly twenty he was barely literate – Mặc dù gần 20 tuổi anh ấy gần như không có học

Question 27. Đáp án

Tạm dịch: Bạn được thoải mái quyết định câu hỏi nào cần trả lời trước, vì bạn phải trả lời hết tất cả các câu hỏi.

Phân tích các đáp án:

Arbitrary (adj): tùy ý quyết định

Indifferent (adj): lãnh đạm, thờ ơ. E.g: Sarah was absolutely indifferent to him, and it hurt – Sarah hoàn toàn thờ ơ anh ta, và điều đó rất là đau

Unconditional (adj): không điều kiện. E.g: the unconditional release of all political prisoners – sự thả không điều kiện các tù nhân chính trị

Voluntary (adj): tự nguyện. E.g: a voluntary organization providing help for the elderly – một tổ chức tình nguyện giúp đỡ người già

Question 28. Đáp án

Tạm dịch: Anh ta đọc qua bài báo để nắm được ý chính của nó trước khi bắt đầu nghiên cứu kỹ lưỡng

Phân tích các đáp án:

The gist of sth: ý chính của cái gì đó

Question 29. Đáp án

Tạm dịch: Cô giáo của Jane báo cô ấy nên chăm chỉ để bắt kịp các học sinh khác trong lớp

Phân tích các đáp án:

Catch up with: bắt kịp. E.g: I have to catch up with everybody before it's too late – Tôi phải bắt kịp mọi người trước khi quá muộn

Question 30. Đáp án

Tạm dịch: Tôi cố tập trung làm bài tập nhưng mắt tôi lại vô tình nhìn ra khỏi quyển vở

Phân tích các đáp án:

Stray (v): (vô tình) nhìn vào cái khác

Tạm dịch: Bạn sẽ cần một cái bút và vài tờ giấy để tính toán bài này. Nó quá khó để làm không

Phân tích các đáp án:

Work sth out (v): tính toán thực hiện một việc nào đó; tính toán ra kết quả. E.g: UN negotiators have worked out a set of compromise proposals – Các nhà đàm phán Liên hợp quốc đã làm ra một bộ các đề xuất thỏa hiệp; See if you can work this bill out – Xem bạn có tính được hóa đơn này không

Discover (v): khám phá ra. E.g: The body was discovered in a field – Cái xác được tìm ra ở một cánh đồng

Find out (v): tìm ra. E.g: Has anyone bothered to find out how much all this is going to cost? – Có ai phiền tìm hiểu tất cả những cái này sẽ tốn bao nhiêu không?

Realise (v): thực hiện kế hoạch, dự định. E.g: She never realized her ambition of winning an Olympic gold medal – Cô ta không bao giờ thực hiện được hoài bão đạt được một huy chương vàng Olympic

Question 37. Đáp án

Tạm dịch: Hình như không có sự nhất quán nào về điểm số của Murat, một bài kiểm tra câu đố được 90%, bài khác thì chỉ được 40%

Phân tích các đáp án:

Consistency (n): tính nhất quán, ổn định

Equality (n): sự bình đẳng. E.g: All people have the right to equality of opportunity – Tất cả mọi người đều có quyền bình đẳng về cơ hội

Extension (n): sự mở rộng. E.g: the extension of the Jubilee underground line – sự mở rộng của đường dây ngầm Jubilee

Addition (n): sự thêm. E.g: The company provides cheap Internet access. In addition, it makes shareware freely available. – Công ty cung cấp đường truyền Internet rẻ. Thêm vào đó nó còn cho miễn phí các phần mềm mất tiền

Question 38. Đáp án

Tạm dịch: Học sinh sẽ bị phạt nếu vượt quá số từ quy định của bài tóm tắt.

Phân tích các đáp án:

Penalise (v): phạt

Condemn (v): kết án, kết tội. E.g: The law has been condemned as an attack on personal liberty – Bộ luật bị lên án là sự tấn công vào tự do cá nhân

Punish (v): trừng phạt. E.g: Smacking is not an acceptable way of punishing a child – Đánh trẻ không phải là một cách tốt để trừng phạt nó

Sentence (v): tuyên án. E.g: Sanchez was sentenced to three years in prison – Sanchez bị tuyên án 3 năm tù giam

Question 39. Đáp án

Tạm dịch: Frank giỏi về các con số.

Phân tích các đáp án:

Have a good head for sth: tốt về cái gì

Question 40. Đáp án

Tạm dịch: Tôi không chăm bài bạn được; chữ bạn không thể đọc nổi.

Phân tích các đáp án:

Illegible (adj): khó đọc, không đọc được

Illicit (adj): trái phép, bất hợp pháp. E.g: illicit drugs – thuốc bất hợp pháp

Illogical (adj): vô lý. E.g: It is illogical to assume you can do the work of three people – Thật vô lý khi cho rằng bạn có thể làm công việc của 3 người

Illusive (adj): ảo huyền. E.g: an illusive hope – hi vọng ảo huyền

Question 41. Đáp án

Tạm dịch: Deborah sẽ học thêm để bắt kịp những gì cô ta bỏ lỡ khi đang đi xa.

Phân tích các đáp án:

Catch up on: bắt kịp công việc

Take up with: kết giao, qua lại với ai (có thể có ảnh hưởng xấu). E.g: He's taken up with a lot of strangers – Anh ta kết giao với rất nhiều người lạ

Cut down on: cắt giảm. E.g: The company cut down on the number of employees due to heavy loss last year – Công ty cắt giảm số nhân viên vì lỗ nặng năm ngoái

Tạm dịch: Tôi phải nặn óc ra để nghĩ đáp án cho những câu hỏi đơn giản nhất.

Phân tích các đáp án:

Rack one's brain: nặn óc để nghĩ ra cái gì đó

Question 50. Đáp án

Tạm dịch: Bạn phải tự vận động được mình để hoàn thành khóa học "tự dạy mình".

Phân tích các đáp án:

Self-motivated (adj): tự thúc, tự vận động

Self-conscious (adj): e thẹn, lúng túng về cái gì đó. E.g: Jerry's pretty self-conscious about his weight – Jerry khá là e thẹn về cân nặng của anh ta

Self-aware (adj): tự nhận thức. E.g: You have to be self-aware as your actions are too reckless – Bạn phải tự nhận thức được rằng hành động của bạn quá liều lĩnh

Self-confident (adj): tự tin (vào bản thân). E.g: He's so self-confident that no one can undermine him – Anh ấy tự tin đến mức không ai có thể làm nhụt chí cậu ta

- A. permission B. allowance C. assistance D. word
8. Have you _____ for any evening classes next term?
A. engaged B. enrolled C. inscribed D. signed
9. Voila took her _____ at Cambridge University.
A. standard B. grade C. qualification D. degree
10. In some countries, students are selected _____ to their current level of academic attainment.
A. owing B. due C. according D. relating
11. Your progress will be _____ in three months' time.
A. counted B. evaluated C. enumerated D. priced
12. Vivian is studying to become a member of the medical _____.
A. employment B. position C. profession D. post
13. Our group _____ of twelve students.
A. composes B. consists C. comprises D. contains
14. The new experimental system of enrolment didn't _____ expectations.
A. climb up to B. reach C. come up to D. rise to
15. Some schools have very _____ rules of behaviour which must be obeyed.
A. solid B. straight C. strong D. strict
16. If you apply to a university in the UK or Australia, you might get a _____ offer of a place on the course; the university may require you to pass the IELTS exam or go on a short English language course.
A. condition B. conditional C. conditioned D. conditioning
17. Please inform the college secretary if you _____ your address.
A. vary B. move C. remove D. change
18. Sharon wants to make it clear that she prefers a course in Fine Arts as _____ from Graphic Arts.
A. different B. discrete C. distinct D. separate
19. The classes were closed because of _____ of interest.
A. absence B. lack C. emptiness D. missing
20. The school has the highest _____ standards in the area.
A. academic B. intelligence C. learning D. study
21. Please find _____ a copy of the letter I received from the college.
A. contained B. covered C. enclosed D. included
22. We need _____ information before we can decide which courses to choose.
A. farther B. nearer C. near D. further
23. Is it possible to _____ now for next term's evening class.
A. enlist B. enrol C. join in D. enter
24. Before joining a course of study you must fill in a long _____ term.
A. inscription B. induction C. enrolment D. personal
25. Please _____ clearly which courses you want to take.
A. ask B. learn C. instruct D. indicate
26. The Examination Board have recently changed the _____ for the Diploma in History.
A. syllabus B. compendium C. programme D. brochure
27. It should be _____ that students are expected to attend classes regularly.
A. marked B. perceived C. noted D. reminded
28. The Headmaster is preparing the _____ for next term.
A. brochure B. catalogue C. pamphlet D. timetable
29. During their first teacher-training year, the students often visit local schools to _____ lessons.
A. examine B. observe C. investigate D. inspect
30. There was a(n) _____ against the College's new syllabuses.
A. bang B. scream C. outcry D. whistle
31. The tutorial system at Oxford and Cambridge is the _____ of many universities.
A. jealousy B. envy C. regret D. sorrow
32. Alice was not sure which profession to enter, but finally _____ for medicine.
A. opted B. chose C. accepted D. selected

1. A	2. B	3. A	4. C	5. A	6. D	7. A	8. B	9. D	10. C
11. B	12. C	13. B	14. C	15. D	16. A	17. D	18. C	19. B	20. A
21. C	22. D	23. B	24. C	25. D	26. A	27. C	28. D	29. B	30. C
31. B	32. A	33. B	34. D	35. C	36. D	37. B	38. C	39. A	40. B
41. D	42. A	43. D	44. A	45. D	46. A	47. B	48. C	49. B	50. C

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1. Đáp án

Tạm dịch: Học sinh mới phải đăng ký lớp trước khi đi học bắt đầu.

Phân tích các đáp án:

Enrol for sth (v): đăng ký cái gì đó

Enter (v): đi vào. E.g: Silence fell as I entered the room – Sự im lặng bao trùm khi tôi vào phòng

Join (v): tham gia. E.g: Many sacrificed their weekend to join the hunt for the missing girl – Nhiều người đã hi sinh cuối tuần của họ để tham gia cuộc tìm kiếm cô bé bị mất tích

Teach (v): dạy, dạy dỗ. E.g: Neil teaches at the Guildhall School of Music in London – Neil dạy ở trường dạy nhạc Guildhall ở London

Question 2. Đáp án

Tạm dịch: Tim có năm nghỉ rất thú vị trước khi đi đại học.

Phân tích các đáp án:

Gap year (n): năm nghỉ giữa cấp 3 và đại học

Question 3. Đáp án

Tạm dịch: Lời mời học tại một trường đại học không dễ coi thường được.

Phân tích các đáp án:

Sneeze at (v): khinh, coi thường. E.g: In those days £5 an hour was not to be sneezed at – Vào thời nay, 5 Bảng/giờ là không thể coi thường được

Shrug (v): nhún vai. E.g: I just shrugged my shoulders and ignored him – Tôi chỉ nhún vai và bỏ anh ta đi

Wink (v): nháy mắt. E.g: He winked mischievously at Erica – Anh ta nháy mắt nhìn Erica một cách đùa cợt

Cough (v): ho. E.g: Matthew coughed and cleared his throat – Matthew ho để làm sạch họng

Question 4. Đáp án

Tạm dịch: Bạn bao giờ học một khóa học đêm chưa? Đó là một cách tốt để kiếm thêm bạn học.

Phân tích các đáp án:

Do a course (v): học một lớp/khóa học

Question 5. Đáp án

Tạm dịch: Khóa học này không sử dụng (có liên quan đến) kiến thức cũ của môn học.

Phân tích các đáp án:

Assume (v): sử dụng. E.g: assume a measure – sử dụng một biện pháp

Question 6. Đáp án

Tạm dịch: Sean xin lời khuyên của giáo viên anh ta về việc học đại học.

Phân tích các đáp án:

Advice (n): lời khuyên, chỉ bảo

Knowledge (n): kiến thức. E.g: His knowledge of ancient civilizations is unrivalled – Kiến thức của anh ta về các nền văn minh cổ đại không ai sánh được

Experience (n): kinh nghiệm. E.g: He had no previous experience of managing a farm – Anh ta không có kinh nghiệm quản lý nông trại

Information (n): thông tin. E.g: We have received information that Grant may have left the country – Chúng tôi nhận được thông tin rằng Grant đã có thể rời nước

Question 7. Đáp án

Tạm dịch: Cô ấy có sự cho phép của bố mẹ để đi học nước ngoài.

Phân tích các đáp án:

Permission (n): sự cho phép, chấp nhận

Question 13. Đáp án

Tạm dịch: Nhóm tôi có 12 sinh viên.

Phân tích các đáp án:

Consist of: bao gồm

Be composed of: = consist of. E.g: Water is composed of hydrogen and oxygen – Nước bao gồm hydro và oxy

Comprise (v): = consist of. E.g: The house comprises two bedrooms, a kitchen, and a living room – Ngôi nhà bao gồm 2 phòng ngủ, 1 nhà bếp và 1 phòng khách

Be comprised of sb/sth: E.g: The committee is comprised of well-known mountaineers – Ủy ban bao gồm các nhà leo núi nổi tiếng

Contain (v): chứa đựng, bao gồm. E.g: The letter contained information about Boulestin's legal affairs – Lá thư chứa đựng những thông tin về các vấn đề pháp luật của Boulestin

Question 14. Đáp án

Tạm dịch: Hệ thống tuyển sinh thử nghiệm mới không được như kỳ vọng.

Phân tích các đáp án:

Come up to expectations: được như mong đợi, kỳ vọng

Question 15. Đáp án

Tạm dịch: Một số trường có quy định rất nghiêm và bắt buộc phải tuân theo.

Phân tích các đáp án:

Strict (adj): nghiêm khắc

Solid (adj): vững chắc, có cơ sở. E.g: The prosecution in this case has no solid evidence – Việc khởi tố ở đây không có chứng cứ vững chắc

Straight (adj): thẳng thắn. E.g: Just told him straight that I wouldn't do it – Cứ nói thẳng với anh ta là tôi sẽ không làm đâu

Strong (adj): mạnh mẽ. E.g: The Fifth French Republic was established with a strong president in 1958 – Nước Cộng hòa thứ 5 của Pháp được thành lập với một tổng thống mạnh mẽ vào năm 1958

Question 16. Đáp án

Tạm dịch: Nếu bạn đi học một trường đại học ở Anh hoặc Úc, bạn có thể được nhận một giấy nhập học có điều kiện; trường đó có thể yêu cầu bạn thi IELTS hoặc học một khóa tiếng Anh ngắn.

Phân tích các đáp án:

Conditional offer (n): giấy mời nhập học của trường có điều kiện, có nghĩa là trường vẫn đồng ý cho học sinh đăng kí khóa học và đủ tư cách được xét duyệt hồ sơ khi hồ sơ chưa đầy đủ (thiếu IELTS, bằng tốt nghiệp,...)

Question 17. Đáp án

Tạm dịch: Làm ơn thông báo thư ký của trường nếu bạn thay đổi địa chỉ ở.

Phân tích các đáp án:

Change address (v): thay đổi nơi ở/địa chỉ

Question 18. Đáp án

Tạm dịch: Sharon muốn làm rõ rằng cô ấy thích khóa học nghệ thuật tạo hình hơn là nghệ thuật đồ họa.

As distinct from sth: khác biệt so với cái gì

Question 19. Đáp án

Tạm dịch: Lớp bị đông vì ít người quan tâm.

Phân tích các đáp án:

Lack of sth: sự thiếu cái gì đó

Absence (n): vắng mặt; không có cái gì đó. E.g: Her work involved repeated absences from home – Công việc của cô ta làm cô ta vắng mặt ở nhà liên tục; In the absence of any evidence, the police had to let Myers go – Vì không có chứng cứ nào cả, cảnh sát phải thả Myers

Emptiness (n): trống rỗng. E.g: She felt an emptiness in her heart when he left – Cô ấy cảm thấy trống rỗng trong trái tim cô khi anh ta về

Missing (adj): mất tích, thất lạc. E.g: We found the missing piece of the jigsaw under the chair – Chúng ta đã tìm được mảnh xếp hình bị mất ở dưới ghế

Question 20. Đáp án

Tạm dịch: Trường này có tiêu chuẩn học cao nhất trong khu vực.

Phân tích các đáp án:

Brochure (n): cuốn sách mỏng, cung cấp thông tin hoặc quảng cáo. E.g: a holiday brochure – ấn phẩm thông tin về ngày nghỉ

Question 27. Đáp án

Tạm dịch: Xin lưu ý rằng sinh viên được kỳ vọng sẽ đến lớp thường xuyên

Phân tích các đáp án:

Note (v): ghi chú, ghi chép, lưu ý

Mark (v): đánh dấu. E.g: I've marked the pages you need to look at – Tôi đã đánh dấu các trang bạn cần xem

Perceive (v): nhận thức, hiểu. E.g: Even as a young woman she had been perceived as a future chief executive – Cả lúc là một phụ nữ trẻ, cô ta đã nhận thức mình là một người điều hành chính tương lai (của một công ty)

Remind (v): nhắc nhở. E.g: Yes, I'll be there. Thanks for reminding me – Ừ, tôi sẽ có mặt. Cảm ơn vì đã nhắc tôi

Question 28. Đáp án

Tạm dịch: Hiệu trưởng đang chuẩn bị thời khóa biểu (lịch dạy) cho học kì tiếp theo.

Phân tích các đáp án:

Timetable (n): thời khóa biểu

Brochure (n): cuốn sách mỏng, cung cấp thông tin hoặc quảng cáo. E.g: a holiday brochure – ấn phẩm thông tin về ngày nghỉ

Catalogue (n): mục lục, danh sách. E.g: a mail order catalog – danh sách hàng đặt qua thư

Pamphlet (n): cuốn sách nhỏ về một vấn đề cụ thể nào đó. E.g: a political pamphlet – cuốn sách nhỏ về chính trị

Question 29. Đáp án

Tạm dịch: Trong năm đầu học làm giáo viên, các sinh viên thăm các trường địa phương để dự giờ

Phân tích các đáp án:

Observe lessons: đi dự giờ

Question 30. Đáp án

Tạm dịch: Có một sự phân đối kịch liệt về chương trình học mới của trường đại học (cao đẳng)

Phân tích các đáp án:

Outcry against/about/over sth (n): sự phản đối kịch liệt

Bang (n): tiếng nổ lớn. E.g: There was a loud bang outside the kitchen door – Có một tiếng nổ lớn ngoài cửa bếp

Scream (n): tiếng hét. E.g: We heard screams coming from the flat – Chúng tôi nghe thấy tiếng hét từ căn hộ

Whistle (n): húýt sáo. E.g: Adam whistled happily on his way to work – Adam húýt sáo một cách vui vẻ trên đường đi làm

Question 31. Đáp án

Tạm dịch: Hệ thống dạy học tại Oxford và Cambridge là sự ganh tỵ của các trường đại học khác.

Phân tích các đáp án:

Envy (n): sự ghen tỵ

Jealousy (n): sự đố kỵ. E.g: Polly felt a sharp pang of jealousy when she saw Paul with Suzanne – Polly rất ghen tỵ khi thấy Paul đi với Suzanne

Regret (n): hối hận, hối tiếc. E.g: I have no regrets about leaving – Tôi không có hối tiếc gì khi rời đi

Sorrow (n): sự buồn phiền. E.g: a time of great sorrow – khoảng thời gian buồn phiền

Question 32. Đáp án

Tạm dịch: Alice không chắc chắn nên chọn ngành nào, nhưng cuối cùng đã chọn ngành được.

Phân tích các đáp án:

Opt for sth (v): chọn cái gì (thay vì cái khác)

Choos (v): lựa chọn. E.g: It took us ages to choose a new carpet – Chúng tôi mất rất lâu để chọn được một cái thảm mới

Accept (v): chấp nhận, đồng ý. E.g: Rick accepted her offer of coffee – Rick nhận đề nghị và phê của cô ấy

Select (v): lựa chọn. E.g: He had hopes of being selected for the national team – Anh ta đã hi vọng về việc được lựa chọn và đội tuyển quốc gia

Question 33. Đáp án

Tạm dịch: Các trường toàn diện cung cấp tất cả mức độ khả năng

Absent (adj): vắng mặt. E.g: students who are regularly absent from school – *học sinh mà luôn nghỉ học*
Missing (adj): mất tích, thất lạc. E.g: We found the missing piece of the jigsaw under the chair – *Chúng tôi tìm thấy mảnh xếp hình bị mất dưới cái ghế*

Undone (adj): chưa xong, dở, giữa chừng. E.g: The washing-up had been left undone – *Việc rửa bát bị bỏ dở*

Question 40. Đáp án

Tạm dịch: Làm ơn giữ lại bản sao của đơn đăng ký của bạn trong ít nhất 6 tháng

Phân tích các đáp án:

Retain (v): giữ lại

Return (v): trả lại, để lại. E.g: Carson returned the notebook to his pocket – *Carson để lại quyển sổ vào túi quần cậu ấy*

Revise (v): xem lại, xem xét lại. E.g: The college has revised its plans because of local objections – *Trường đại học xem xét lại kế hoạch vì sự phản đối của địa phương*

Refer (v): nhắc đến. E.g: We agreed never to refer to the matter again – *Chúng tôi đồng ý không bao giờ nhắc đến vấn đề này nữa*

Question 41. Đáp án

Tạm dịch: Chỉ một ít học sinh học những lớp này.

Phân tích các đáp án:

Handful (adj): một ít

Little (adj): ít (không dùng cho danh từ đếm được)

Group (adj): một nhóm

Band (adj): đoàn người, ban nhạc

Question 42. Đáp án

Tạm dịch: Nếu bạn không trả phí ngay, bạn sẽ rùi ro mất chỗ trong khóa học

Phân tích các đáp án:

Risk (doing) sth: rủi ro, mất

Question 43. Đáp án

Tạm dịch: Jane hài lòng rằng cô ấy đã được vào một trường đại học có danh tiếng.

Phân tích các đáp án:

Prestigious (adj): có uy tín. E.g: a prestigious literary award – *một giải thưởng văn học có uy tín*

Infamous (adj): khét tiếng. E.g: an infamous killer – *một kẻ giết người khét tiếng*

Recognizable (adj): có thể nhận ra. E.g: His face was instantly recognizable – *Mặt anh ta ngay lập tức có thể nhận ra*

Magnanimous (adj): hào hiệp, cao thượng. E.g: a magnanimous gesture – *một cử chỉ cao thượng*

Question 44. Đáp án

Tạm dịch: Trường đại học có thể chấp nhận bạn bất chấp kết quả kiểm tra đáng thất vọng

Phân tích các đáp án:

Irrespective of sth (adj): bất chấp

Pending (adj): chưa giải quyết, chờ đợi. E.g: Sales of the drug have been stopped, pending further research – *Sự bán thuốc đã được dừng lại, chờ đợi các nghiên cứu sâu hơn*

Expectant (adj): mong đợi, chờ đợi. E.g: a row of expectant faces – *một dãy những gương mặt chờ đợi*

Dependant (adj): lệ thuộc. E.g: to be dependent on someone - *đưa vào ai mà sống*

Question 45. Đáp án

Tạm dịch: Bạn đã gửi lên trường cao đẳng để xin một bản quảng cáo trường của họ chưa?

Phân tích các đáp án:

Prospectus (n): tờ quảng cáo trường đại học, ...

Programme (n): chương trình. E.g: United Nations programme to control the spread of AIDS – *chương trình của Liên hợp quốc nhằm kiểm soát sự lây lan của AIDS*

Catalogue (n): mục lục. E.g: a mail order catalog – *danh sách đặt hàng qua thư*

Pamphlet (n): cuốn sách nhỏ về một vấn đề cụ thể nào đó. E.g: a political pamphlet – *cuốn sách nhỏ về chính trị*

Question 46. Đáp án

Tạm dịch: Xin điền vào đơn như chỉ dẫn ở chú giải phía dưới.

UNIT 15: NEW LANGUAGE

Part 1: Warm-up game

Word

1. nuance
2. comprehend
3. bilingual
4. dialect
5. paramount
6. impeccable
7. rusty
8. strand
9. by leaps and bounds
10. native
11. aptitude
12. command
13. linguist
14. distinguish
15. little-known

Definition

- a. sắc thái
- b. trên hết, tối cao
- c. tiến bộ nhanh, nhảy vọt
- d. nhà ngôn ngữ học
- e. í tai biết đến
- f. cùn, không tốt như xưa
- g. tiếng địa phương
- h. hoàn hảo, không tỳ vết
- i. thành phần, bộ phận
- j. năng khiếu, năng lực
- k. hiểu, lĩnh hội
- l. sự tinh thông, sự thành thạo
- m. thông thạo hai thứ tiếng
- n. phân biệt
- o. bản xứ

Part 2: Multiple choice questions

1. She made the _____ mistake of forgetting to put the "s" on the verb in the third person singular.
A. famous B. classic C. classical D. important
2. There are languages hard to _____, but English is definitely out of this group.
A. accomplish B. conceive C. educate D. master
3. Her boyfriend has an impressive _____ of German.
A. command B. knowing C. smattering D. acquaintance
4. I've never had much of a(n) _____ for languages, unfortunately.
A. capacity B. tendency C. aptitude D. ability
5. Frank thought the other students would think he was English, but his accent gave him _____.
A. away B. in C. out D. up
6. Your pronunciation would improve if you _____ with a tape recorder.
A. exercised B. practised C. repeated D. trained
7. Priscilla asked for _____ lessons at home as she thought she would learn English more quickly that way.
A. particular B. peculiar C. personal D. private
8. Spanish is the _____ language of most Spaniards.
A. native B. mother C. home D. natural
9. I'm fluent _____ French, Spanish and German.
A. at B. in C. of D. to
10. She's a gifted linguist and is able to _____ easily from English to French.
A. convert B. revert C. move D. switch
11. Learners of English as a foreign language often fail to _____ between unfamiliar sounds in that language.
A. distinguish B. differ C. separate D. solve
12. He was surprised that her English was so _____ as she had never been to England.
A. definite B. liquid C. fluent D. national
13. The summer course in French _____ conversation grammar and listening classes.
A. contains B. comprises C. consists D. concludes
14. Any further details of the language course will be sent on _____ to all subscribers.
A. wish B. appeal C. plea D. request
15. If you want to become fluent in a language then it is important to have good _____ of the basic grammar.
A. clasp B. hold C. grasp D. grip
16. There has been a great _____ in his English.
A. improvement B. escalation C. increase D. rise

42. He told us to use our dictionaries to look _____ anything we didn't understand.
A. out B. up C. at D. for
43. When learning a foreign language, keeping well-ordered vocabulary notes is _____.
A. paramount B. uppermost C. highest D. substantial
44. A small number of Canadians speak two languages fluently; these people are _____.
A. monolingual B. bilingual C. multilingual D. two-lingual
45. Numbers in the Latin evening class have _____ rather badly. We must have to close it.
A. lessened B. deteriorated C. reduced D. dwindled
46. I can't understand Juan's Spanish, because he speaks a regional _____.
A. jargon B. dialect C. accent D. slang
47. By reading a lot, John _____ a large vocabulary.
A. accomplished B. acquainted C. assembled D. acquired
48. I'm afraid I had to have _____ to a dictionary in order to complete the translation,
A. application B. avail C. recourse D. resort
49. Nobody has been able to explain the _____ of the commonly-used expression.
A. reason B. beginning C. cause D. origin
50. It was a complicated, subtle text, and the translator was not sure he had captured all its _____ of meaning.
A. nuances B. tones C. shadows D. allusions

ĐÁP ÁN

Part 1: Warm-up game

1. a	2. k	3. m	4. g	5. b	6. h	7. f	8. i	9. c	10. o
11. j	12. l	13. d	14. n	15. e					

Part 2: Multiple choice question

1. B	2. D	3. A	4. C	5. A	6. B	7. D	8. A	9. B	10. D
11. A	12. C	13. B	14. D	15. C	16. A	17. C	18. B	19. D	20. A
21. D	22. A	23. B	24. C	25. B	26. C	27. A	28. B	29. A	30. D
31. C	32. B	33. D	34. C	35. A	36. C	37. D	38. A	39. C	40. B
41. D	42. B	43. A	44. B	45. D	46. B	47. D	48. C	49. D	50. A

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1. Đáp án

Tạm dịch: Có ta mắc một lỗi thường thấy khi quên cho "s" vào động từ ở ngôi thứ ba số ít.

Phân tích các đáp án:

Classic (adj): kinh điển, thường thấy

Famous (adj): nổi tiếng E.g: The Eiffel Tower is a famous landmark – Tháp Eiffel là một địa danh nổi tiếng

Classical (adj): cổ điển E.g: the classical theory of relativity – lý thuyết cổ điển của tính tương đối

Important (adj): quan trọng E.g: a very important meeting – một buổi họp rất quan trọng

Question 2. Đáp án

Tạm dịch: Có những ngôn ngữ rất khó để thành thạo, nhưng tiếng Anh không phải là một trong những ngôn ngữ đó.

Phân tích các đáp án:

Master (v): tinh thông, sử dụng thành thạo

Accomplish (v): hoàn thiện E.g: We have accomplished all we set out to do – Chúng tôi đã hoàn thành những gì đã đặt ra

Conceive (v): tưởng tượng; nghĩ ra ý tưởng mới; mang thai E.g: Many people can't conceive of a dinner without meat or fish – Nhiều người không thể tưởng tượng ra bữa tối mà không có thịt hoặc cá; Scientists first conceived the idea of the atomic bomb in the 1930's – Các nhà khoa học nghĩ ra ý tưởng về bom hạt nhân đầu

Peculiar (adj): khác thường, kì dị, riêng biệt E.g: There was a peculiar smell in the kitchen – Có một mùi khác thường ở trong nhà bếp

Personal (adj): cá nhân E.g: My personal view is that we shouldn't offer him the job – Ý kiến của tôi là chúng ta không nên cho anh ấy công việc này

Question 8. Đáp án

Tạm dịch: Tiếng Tây Ban Nha là tiếng mẹ đẻ của hầu hết người Tây Ban Nha

Phân tích các đáp án:

Mother language (n): tiếng mẹ đẻ

Question 9. Đáp án

Tạm dịch: Tôi trôi chảy về tiếng Pháp, Tây Ban Nha và Đức

Phân tích các đáp án:

Fluent in (adj): trôi chảy

Question 10. Đáp án

Tạm dịch: Cô ấy là một nhà ngôn ngữ học có tài và có thể dễ dàng chuyển từ tiếng Anh sang tiếng Pháp.

Phân tích các đáp án:

Switch (v): chuyển E.g: She worked as a librarian before switching to journalism – Cô ấy làm thủ thư trước khi chuyển sang nghề báo

Convert (v): chuyển đổi E.g: They converted the spare bedroom into an office – Họ biến phòng ngủ thừa thành một văn phòng

Revert (v): trở lại E.g: The city reverted to its former name of St Petersburg – Thành phố đổi lại thành tên cũ St Petersburg

Move (v): di chuyển E.g: Please keep the doors closed while the train is moving – Làm ơn đóng cửa khi tàu đang di chuyển

Question 11. Đáp án

Tạm dịch: Những người học tiếng Anh như ngôn ngữ nước ngoài thường không phân biệt được những âm không quen thuộc của tiếng đó

Phân tích các đáp án:

Distinguish between (v): phân biệt

Differ from (v): khác nhau E.g: People differ from one another in their ability to handle stress – Mọi người khác nhau về khả năng xử lý được sự căng thẳng

Separate (v): tách, đứt ra E.g: This will keep your dressing from separating – Cái này sẽ giữ quần áo bạn khỏi bị tách ra

Solve (v): giải quyết vấn đề E.g: Charlie thinks money will solve all his problems – Charlie nghĩ rằng tiền sẽ giải quyết mọi vấn đề

Question 12. Đáp án

Tạm dịch: Anh ta bất ngờ rằng tiếng Anh của cô ấy quá trôi chảy mặc dù cô ta chưa bao giờ đến Anh

Phân tích các đáp án:

Fluent (adj): trôi chảy

Definite (adj): rõ ràng E.g: It's impossible for me to give you a definite answer – Tôi không thể cho bạn một câu trả lời rõ ràng

Liquid (adj): lỏng E.g: liquid green eyes – đôi mắt màu xanh lỏng

National (adj): (thuộc) quốc gia E.g: Religion matters very much at a national level – Những vấn đề về tôn giáo có tính chất rất quan trọng ở mức độ quốc gia

Question 13. Đáp án

Tạm dịch: Khóa học hè ở Pháp bao gồm giao tiếp ngữ pháp và nghe

Phân tích các đáp án:

Contain (v): bao gồm

Comprise (v): = contain E.g: The house comprises two bedrooms, a kitchen, and a living room – Ngôi nhà bao gồm 2 phòng ngủ, 1 phòng bếp và 1 phòng khách

Consist of (v): = contain E.g: The buffet consisted of several different Indian dishes – Bữa buffet có một vài món Ấn Độ

Tạm dịch: Ở trường ngoại ngữ, mỗi học sinh đều một có giáo viên riêng.

Phân tích các đáp án:

Tutor (n): gia sư, thầy/cô giáo kèm riêng

Director (n): giám đốc, người chỉ huy E.g: a former director of Gartmore Pensions Ltd – giám đốc cũ của công ty Gartmore Pensions

Professor (n): giáo sư (đại học) E.g: She's been named the professor of English – Cô ta được đặt tên là giáo sư tiếng Anh

Staff (n): toàn bộ cán bộ, nhân viên E.g: The entire staff has done an outstanding job this year – Toàn bộ nhân viên đều đã làm việc thật xuất chúng năm nay

Question 22. Đáp án

Tạm dịch: Một lỗi thường gặp của học sinh là để quên tiêu đề

Phân tích các đáp án:

Common (adj): thông thường; chung

Just: công bằng; xứng đáng E.g: Henry sincerely believed that he was fighting a just war – Henry thành thật tin rằng anh ta đang chiến đấu một cuộc chiến tranh công bằng; a just reward for their loyal service – phần thưởng xứng đáng cho sự trung thành của họ

Ordinary (adj): thông thường E.g: It's just an ordinary camera – Nó chỉ là một cái máy ảnh bình thường

Plain (adj): rõ ràng, dễ hiểu E.g: It was plain that Giles was not going to agree – Một điều dễ hiểu là Giles sẽ không đồng ý

Question 23. Đáp án

Tạm dịch: Mario giờ tiến bộ đến mức tiếng Anh của cậu ấy sắp lưu loát rồi.

Phân tích các đáp án:

Advance (v): tiến bộ

Approach (v): tiến gần, tiếp cận E.g: As I approached the house, I noticed a light on upstairs – Khi tôi tiếp cận ngôi nhà, tôi để ý có ánh sáng ở trên tầng

Arrive (v): đến E.g: Give me a call to let me know you've arrived safely – Gọi cho tôi để tôi biết là bạn đã đến nơi an toàn

Reach (v): đến (= arrive at) E.g: We reached London late at night – Chúng tôi đến London vào tối muộn

Question 24. Đáp án

Tạm dịch: Có một đặc trưng của tiếng địa phương khác thường so với Bristol ở chỗ âm "l" được thêm vào cuối một số từ

Phân tích các đáp án:

Peculiar to (adj): khác thường, kì dị, riêng biệt

Original (adj): (thuộc) gốc, nguồn gốc E.g: The land was returned to its original owner – Khu đất đã trở về tay của người chủ gốc

Particular (adj): đặc thù, cá biệt; đặc biệt; kỹ lưỡng E.g: In this particular case, no one else was involved – Trong trường hợp đặc thù này, không ai có liên quan cả; For no particular reason, he quit the job – Anh ta bỏ việc không vì lý do gì; Marty's very particular about his food – Marty rất kỹ lưỡng về thức ăn

Proper (adj): đúng, thích hợp E.g: Everything was in its proper place – Mọi thứ ở đúng chỗ của nó

Question 25. Đáp án

Tạm dịch: Pierre nắm khá tốt về cấu trúc nhưng vốn từ của anh ta còn hạn chế.

Phân tích các đáp án:

Grasp (n): sự nắm được, hiểu vấn đề

Hold (n): giữ E.g: She released her tight hold on the dog – Cô ta thả không giữ chặt con chó

Grip (n): nắm chặt; sự nắm quyền lực; hiểu E.g: Hold the microphone in a firm grip and keep it still – Cầm cái mic và giữ chắc nó; Stalin's determination to keep an iron grip on Eastern Europe – Quyết tâm của Stalin giữ quyền lực tại Đông Âu; I'm just trying to get a grip on what's happening – Tôi chỉ đang cố gắng hiểu được có chuyện gì đang xảy ra

Seizure (n): sự chiếm đoạt, cướp lấy E.g: the Fascist seizure of power in 1922 – sự chiếm đoạt quyền lực của Phát xít năm 1922

Question 26. Đáp án

Tạm dịch: Một số người nghĩ rằng dùng những từ dài và ít được biết là thông minh

Question 33. Đáp án

Tạm dịch: Có thể thấy trước được rằng vốn từ của học sinh sẽ gấp đôi trong vòng ba tháng.

Phân tích các đáp án:

Derivation (n): sự bắt nguồn, nguồn gốc

Descent (n): sự hạ xuống E.g: Passengers must fasten their seat belts prior to descent – Hành khách phải đeo đai an toàn trước khi hạ cánh

Genesis (n): căn nguyên, nguồn gốc E.g: the genesis of the myth – nguồn gốc của thần thoại này

Extract (n): trích E.g: I've only seen short extracts from the film -- Tôi chỉ được xem các đoạn ngắn của bộ phim

Question 34. Đáp án

Tạm dịch: Mặc dù chỉ có trí thông minh trung bình, anh ta nói 4 thứ tiếng trôi chảy

Phân tích các đáp án:

High/low/average intelligence: trí thông minh/hiểu biết cao/ thấp/ trung bình E.g: John showed high intelligence from an early age.

Question 35. Đáp án

Tạm dịch: Khi Stella ở Paris, cô ấy tự học được một lượng tiếng Pháp rất lớn.

Phân tích các đáp án:

Pick up (v): tự học, học được

Be taken in: bị lừa E.g: Don't be taken in by products claiming to help you lose weight in a week – Đừng bị lừa bởi những sản phẩm cho là giúp bạn giảm cân trong 1 tuần

Take sb in (v): cho ai ở nhờ E.g: Brett's always taking in stray animals – Brett luôn luôn nuôi những con vật bị lạc

Take sth in (v): tiếp thu kiến thức mới E.g: He watches the older kids, just taking it all in – Thắng bé xem những đĩa lớn khác, cứ vậy tiếp thu

Put sth away (v): cất đi; dành dụm, tiết kiệm E.g: He put his toys away every night – Nó cất đồ chơi đi hàng đêm; We're putting some money away for expenses – Chúng tôi đang dành dụm tiền cho các chi phí

Put sb away (v): đưa ai vào tù hoặc viện tâm thần E.g: If you are found guilty, the judge is going to put you away for life – Nếu bị kết tội, quan tòa sẽ cho bạn tù chung thân

Question 36. Đáp án

Tạm dịch: Sally rất giỏi về tiếng Trung

Phân tích các đáp án:

Have an outstanding command of sth: rất giỏi về cái gì

Question 37. Đáp án

Tạm dịch: Sự tăng từ 5 triệu đến 350 triệu người nói tiếng Anh xảy ra vì những giá trị đặc biệt của ngôn ngữ đó.

Phân tích các đáp án:

Come about (v): xảy ra (bất ngờ)

Come to a decision/conclusion/agreement etc (v): đi đến quyết định, kết luận gì E.g: We came to the conclusion that there was no other way back to the camp – Chúng tôi đi đến kết luận rằng không có con đường nào để quay lại khu trại

Come up (v): đến gần để nói chuyện E.g: One of the teachers came up and started talking to me – Một giáo viên đến và bắt đầu nói chuyện với tôi

Come forward (v): giúp đỡ, cung cấp gì đó E.g: Several people came forward with information – Một vài người đến cung cấp thông tin

Merit (n): giá trị E.g: The great merit of the project is its flexibility and low cost.

Question 38. Đáp án

Tạm dịch: Mặc dù không nói tiếng Pháp qua bao nhiêu năm, anh ta học lại chỉ sau ít tuần

Phân tích các đáp án:

Pick sth up (v): học cái gì đó bằng quan sát hoặc nghe người khác

Pick over sth (v): xem xét để lựa chọn kĩ E.g: She was sitting at the kitchen table picking over a pile of mushrooms – Cô ta đang ngồi ở phòng bếp lựa chọn nấm trong đồng nấm

Multilingual (adj): dùng được nhiều thứ tiếng

Question 45. Đáp án

Tạm dịch: Số lớp đêm dạy tiếng Latin đang giảm khá nhiều. Chúng ta phải đóng nó thôi

Phân tích các đáp án:

Dwindle (v): nhỏ lại, giảm đi

Lessen (v): giảm E.g: Exercise lessens the risk of heart disease – Tập thể dục làm giảm nguy cơ bệnh tim

Deteriorate (v): xấu đi E.g: Ethel's health has deteriorated – Sức khỏe của Ethel đã xấu đi

Reduce (v): giảm E.g: The governor announced a new plan to reduce crime – Thống đốc thông báo kế hoạch mới để giảm tội phạm

Question 46. Đáp án

Tạm dịch: Tôi không hiểu được tiếng Tây Ban Nha của Juan vì cậu ấy nói một tiếng địa phương.

Phân tích các đáp án:

Dialect (n): tiếng địa phương

Jargon (n): biệt ngữ E.g: Keep it simple and avoid the use of jargon – Nói đơn giản thôi và tránh dùng biệt ngữ

Accent (n): giọng E.g: a slight American accent – giọng hơi lơ lớ Mỹ

Slang (n): tiếng lóng

Question 47. Đáp án

Tạm dịch: Vì đọc rất nhiều nên John có vốn từ rất lớn.

Phân tích các đáp án:

Acquire (v): giành được, đạt được

Accomplish (v): hoàn thiện E.g: We have accomplished all we set out to do – Chúng tôi đều hoàn thiện những gì đã đặt ra từ trước

Acquaint (v): làm quen E.g: I need to acquaint myself with the new regulations – Tôi cần phải làm quen với những quy định mới

Assemble (v): tập hợp E.g: A large crowd had assembled outside the American embassy – Một đám đông lớn tập hợp ngoài đại sứ quán Mỹ

Question 48. Đáp án

Tạm dịch: Tôi e rằng tôi phải dùng đến từ điển để hoàn thành bài dịch.

Phân tích các đáp án:

Have recourse to sth: sử dụng cái gì

Question 49. Đáp án

Tạm dịch: Chưa ai giải thích được nguồn gốc của những thành ngữ thường dùng.

Phân tích các đáp án:

Origin (n): nguồn gốc

Reason (n): lý do E.g: We'd like to know the reason why she didn't accept the job – Chúng tôi muốn biết lý do cô ấy không nhận việc

Beginning (n): sự bắt đầu E.g: She's been here since the beginning of the year – Cô ấy ở đây từ đầu năm

Cause (n): nguyên nhân E.g: Breast cancer is the leading cause of death for American women in their forties – Ung thư vú là nguyên nhân chết hàng đầu của phụ nữ ở những năm tuổi 40 ở Mỹ

Question 50. Đáp án

Tạm dịch: Đó là một bài đọc rất phức tạp và người dịch không chắc anh ta đã dịch được tất cả các tầng lớp ý nghĩa của nó.

Phân tích các đáp án:

Nuance: sắc thái

Nuance of meaning (n): tầng/lớp nghĩa E.g: subtle (tinh tế) nuances of meaning – những tầng lớp nghĩa tinh tế

Tone (n): giọng E.g: 'You must be Annie,' he said in a friendly tone – Cô ấy nói với giọng thân mật "Bạn chắc là Annie"

Shadow (n): bóng E.g: the long dark shadow of an old oak tree – bóng đen dài của cây sồi cổ thụ

Allusion (n): bóng gió, ám chỉ E.g: The committee made no allusion to the former President in its report – Ủy ban không ám chỉ gì tổng thống cũ trong bản báo cáo của họ

11. Your computer can't read your flashcard because you haven't _____ it into the back of your computer properly.
A. ensured B. inserted C. donated D. required
12. Are you able to _____ CDs on your computer?
A. burn B. cook C. bake D. toast
13. How long are you going to be _____ the computer? I need to send an email.
A. at B. on C. in D. to
14. The difference in their computer skills was attributed to the generation _____.
A. space B. difference C. gap D. hole
15. Oh no! This stupid computer has _____ again!
A. crashed B. broken down C. failed D. had an accident
16. The computer system has a _____ problem that the technicians cannot solve.
A. persist B. persisted C. persistent D. persistence
17. To open a file, just _____ on it with the mouse.
A. press B. cluck C. hit D. click
18. You have been warned that _____ CD's and videos can damage your equipment.
A. stolen B. old C. pirated D. second-hand
19. Despite its small size, the new colour printer has a speed comparable _____ the speed of much larger models.
A. in B. for C. than D. to
20. Today, computers are being used to control industrial operations to a greater extent than _____ before.
A. never B. once C. ever D. whenever
21. Before you enter your card details, make sure it's a _____ website.
A. secure B. reassured C. strong D. positive
22. I bought a new computer game for my PC today - the graphics are so _____.
A. factual B. realistic C. truthful D. genuine
23. Oh no! I've lost my memory stick, and it had all my data _____ on it!
A. put B. stocked C. kept D. stored
24. I really need to _____ the security settings on my PC.
A. modernize B. update C. renew D. revise
25. My computer keeps _____ lately.
A. crashing B. colliding C. smashing D. breaking
26. The whole network is down at the moment. There must be a _____ with the server.
A. problem B. dilemma C. difficulty D. trouble
27. You should take regular breaks when using computers so that you don't _____ your eyes.
A. injure B. exert C. strain D. hurt
28. I've lost my _____ and I can't get into my e-mail account.
A. sign B. password C. symbol D. logo
29. You should _____ documents displaying personal information before you throw them away.
A. tear B. slice C. rip D. shred
30. You can't use the Internet without a _____.
A. compact disc B. modem C. fax D. photocopier
31. After you switch the computer on, follow the instructions on the _____.
A. printer B. keyboard C. screen D. mouse
32. Computers have taken away much of the _____ involved in boring office work.
A. task B. drudgery C. labour D. job
33. Companies have not been _____ to see the benefits offered by the Internet.
A. slow B. behind C. delayed D. overdue
34. Nowadays you can access the Internet wherever you are in the _____.
A. planet B. world C. earth D. globe
35. It's important to keep your computer skills _____.
A. in fashion B. latest C. trendy D. up-to-date
36. The secretary corrected all the _____ in the computer printout.

2. **Tạm dịch:** Động cơ lạ của Charles Babbage được nhìn nhận rộng rãi như là tiền thân của máy tính.

Phân tích đáp án:

Precursor (n): người, vật đến trước, có trước (có ảnh hưởng).

E.g: a precursor of modern jazz – Tiền thân của nhạc jazz.

Antecedents (n): (số nhiều) = ancestors: tổ tiên

Have a premonition: có linh cảm.

E.g: When Olive didn't arrive, Bluto had a premonition that she was in danger. – Khi không thấy Olive đến, Bluto có linh cảm là cô đang gặp nguy hiểm.

3. **Tạm dịch:** Máy tính ngày nay đang được xem như là một phần không thể thiếu trong thế giới kinh doanh.

Phân tích đáp án:

Consider sb/sth (to be) sth (v): xem như, coi như.

E.g: They consider themselves to be Europeans. – Họ tự coi bản thân là người Châu Âu.

Describe (v): miêu tả; cho là.

E.g: The police asked her to describe the two men – Cảnh sát yêu cầu cô miêu tả hai người đàn ông.; After the operation her condition was described as comfortable.

4. **Tạm dịch:** Bởi vì sự phát triển công nghệ nhanh chóng, máy tính được làm hôm nay sẽ lỗi thời trong thời gian 5 năm.

Extinct (adj): tuyệt chủng.

E.g: Dinosaurs have been extinct for millions of years. – Khủng long tuyệt chủng được hàng triệu năm.

Obsolete (adj): lỗi thời.

E.g: computer hardware that quickly became obsolete. – Phần cứng máy tính nhanh chóng bị lỗi thời.

Outdo (v): vượt mặt, giỏi hơn.

E.g: skaters trying to outdo each other in grace and speed. – Những người trượt ván cố gắng vượt mặt nhau trong tốc độ và phong thái biểu diễn.

5. **Tạm dịch:** Lướt mạng có thể đem lại nhiều thông tin và giải trí tốt nhưng nó lại khá là đắt.

Phân tích đáp án:

Surf (v):

1. lướt sóng.

E.g: They go surfing every weekend. – Tuần nào chúng tôi cũng đi lướt sóng.

2. lướt mạng.

E.g: I was surfing the net looking for information on Indian music. – Tôi đang lướt mạng tìm kiếm thông tin về nhạc Ấn Độ.

6. **Tạm dịch:** Công nghệ máy tính sẽ mang lại một cuộc cách mạng trong điều hành kinh doanh.

Phân tích đáp án:

Bring about (v): đem lại, gây ra.

E.g: How can we bring about a change in attitudes? – Bằng cách nào mà chúng ta có thể thay đổi thái độ nhỉ?

Bring up (v): nuôi nấng.

7. **Tạm dịch:** Nếu ngài thích đợi một chút, tôi sẽ hiển thị tập tin của ngài lên màn hình máy tính.

Phân tích đáp án:

Call up information on a computer (v): hiển thị thông tin.

E.g: I called up their website, but it didn't have the information I was looking for. – Tôi bật trang web lên nhưng nó không có thông tin mà tôi đang tìm.

Pull down sth (v):

1. = destroy.

E.g: My old school was pulled down. – Trường tôi bị phá sập.

2. Làm ai đó buồn.

E.g: Her problems have really pulled her down. – Những rắc rối thực sự làm cô ấy buồn.

Bring in (v): giới thiệu.

E.g: Harsh anti-Trade Union laws were brought in in the early 1980s. – Những điều luật khắt khe chống lại Hiệp Hội Thương Mại được giới thiệu vào đầu những năm 1980.

8. **Tạm dịch:** Thông điệp kỹ thuật số được giải mã có thể được gửi qua dây cáp nổi vào nhà của chúng tôi.

Phân tích đáp án:

Persistent (adj):

1. dai dẳng, mãi không hết.

E.g: persistent problem – *Vấn đề dai dẳng.*

2. kiên trì, bền bỉ.

E.g: If she hadn't been so persistent she might not have gotten the job. – *Nếu cô ấy không kiên trì, chắc cô không thể nào có được công việc.*

Persist in (doing) sth (v): kiên trì làm gì.

E.g: He persisted in his refusal to admit responsibility. – *Anh ấy kiên trì giữ vững sự từ chối việc chấp nhận trách nhiệm về phía mình.*

Persistence (n): tính kiên gan, bền chí.

E.g: Her persistence paid off when she was offered the job of manager. – *Tính kiên trì của cô cũng cũng đem lại thành quả khi cô được mời vào vị trí quản lý.*

17. **Tạm dịch:** Để mở một tập tin, chỉ cần ấn chuột vào nó.

Phân tích đáp án:

Click (v): kích chuột, ấn vào.

E.g: Choose the image you want by clicking twice. – *Chọn ảnh bạn muốn bằng cách ấn 2 lần*

Cluck (v): kêu cục ta cục tác

18. **Tạm dịch:** Bạn đã được cảnh cáo rằng CD và video sao chép bất hợp pháp có thể làm hư thiết bị của bạn.

Phân tích đáp án:

Pirated (adj): đồ công nghệ sao chép bất hợp pháp.

E.g: pirated video tapes – *Những băng thu hình bị sao chép lậu.*

19. **Tạm dịch:** Bất chấp kích thước nhỏ, máy in màu mới có tốc độ tương đương với tốc độ của những mẫu lớn hơn.

Phân tích đáp án:

Comparable with/to (adj): có thể so sánh được.

E.g: The planet Pluto is comparable in size to the moon. – *Kích thước của Sao Diêm Vương có thể so sánh ngang bằng với kích thước của Mặt Trăng.*

20. **Tạm dịch:** Ngày nay, máy tính đang trở nên quen thuộc với việc quản lý hoạt động công nghiệp hơn bất cứ khi nào trong quá khứ.

Phân tích đáp án:

Ever before: từ trước tới nay

Extent (n): quy mô, phạm vi.

E.g: We all to some extent remember the good times and forget the bad. – *Tất cả chúng tôi đều phần nào nhớ về quãng thời gian tốt đẹp và quên đi những gì không hay.*

Whenever (conjunction): bất cứ khi nào.

E.g: Larry always blames me whenever anything goes wrong. – *Larry lúc nào cũng đổ lỗi cho tôi mỗi khi có vấn đề gì đó.*

21. **Tạm dịch:** Trước khi nhập thông tin thẻ, đảm bảo rằng đó là một trang web an toàn

Phân tích đáp án:

Secure (adj): an toàn, bảo đảm (We want a secure future for our children. – *Chúng tôi muốn đảm bảo tương lai cho lũ trẻ.*)

Reassure (v): trấn an, làm yên tâm, yên lòng (Teachers reassured anxious parents. – *Giáo viên trấn an những phụ huynh đang lo lắng.*)

22. **Tạm dịch:** Tôi đã mua một trò chơi mới cho máy tính hôm nay, đồ họa trông như thật.

Realistic (adj):

1. thực tế, không viễn vọng.

E.g: It's just not realistic to expect a promotion so soon. – *Thật là không thực tế khi mong đợi được thăng chức quá sớm.*

2. như thật (đồ họa).

E.g: a realistic portrayal of life in Victorian Britain – *Một bản phác họa thực tế về cuộc sống ở Victorian, Nước Anh.*

Factual (adj): thật, căn cứ trên sự thật.

Sign (n): dấu hiệu.

E.g: Raised blood pressure is a warning sign – *Huyết áp tăng là một dấu hiệu nguy hiểm.*

Password (n): mật mã.

E.g: Enter a user name and password to get into the system. (*Nhập mật khẩu vào để truy cập vào hệ thống.*)

Symbol (n): ký hiệu.

E.g: Fe is the chemical symbol for iron – *Fe là kí hiệu hóa học của sắt*

Logo (n): biểu tượng (của công ty/tổ chức).

E.g: All over the world there are red and white cups bearing the company logo. (*Khắp toàn cầu là những chiếc cốc trắng và đỏ in biểu tượng của công ty.*)

29. **Tạm dịch:** *Bạn nên xem tài liệu về thông tin cá nhân truowsc khi rút chúng đi.*

Phân tích đáp án:

Shred documents (v): cắt thành mảnh nhỏ (sử dụng máy xén giấy)

Slice a cake (v): cắt miếng bánh

Rip (v): xé thật mạnh, vọt vĩa.

E.g: Impatiently, Sue ripped the letter open. – *Mất bình tĩnh, Sue xé toạc lá thư để mở ra.*

30. **Tạm dịch:** *Bạn không thể sử dụng internet mà không có mô dem*

Phân tích đáp án:

Modem (n): thiết bị bắt internet.

Compact disc (n): đĩa CD.

E.g: The new album is available on vinyl, cassette, or compact disc.

31. **Tạm dịch:** *sau khi bạn bật máy tính, làm theo hướng dẫn trên màn hình.*

Printer (n): máy in.

Keyboard (n): bàn phím.

Screen (n): màn hình. (on the screen): trên màn hình.

Mouse (n): chuột máy tính.

32. **Tạm dịch:** *máy tính làm giảm bớt sự khó khăn của các công việc văn phòng vất vả, nhàm chán.*

Phân tích đáp án:

Drudgery: công việc vất vả, cực nhọc.

E.g: the drudgery of housework)

33. **Tạm dịch:** *Nhiều công ty nhìn thấy được ngay những lợi ích mà Internet đem lại.*

Phân tích đáp án:

Slow to do sth: chậm chân, trì hoãn.

E.g: Farmers have been slow to exploit this market. – *Những người nông dân đã chậm chân trong việc khai thác thị trường này.*

Overdue: trễ, chậm.

E.g: the train was overdue – *Tàu bị trễ.*

34. **Tạm dịch:** *Ngày nay, bạn có thể truy cập internet ở bất cứ nơi nào trên thế giới.*

Phân tích đáp án:

In the world: trên thế giới.

E.g: At that time China was the most powerful country in the world. – *Vào thời điểm đó Trung Quốc là cường quốc mạnh nhất thế giới.*

On earth: trên trái đất.

E.g: the origin of life on Earth – *Nguồn gốc của sự sống trên Trái Đất.*

All over the globe: toàn cầu.

E.g: We export our goods all over the globe. – *Chúng tôi xuất khẩu hàng hóa ra toàn cầu.*

35. **Tạm dịch:** *Rất quan trọng là bạn giữ những kỹ năng tin học được cập nhật.*

Phân tích đáp án:

Up-to-date (adj): được cập nhật, hiện đại.

E.g: they have access to up-to-date information through a computer database. – *Bạn họ được tiếp cận với thông tin mới qua một kho dữ liệu máy tính.*

Trendy (adj): hợp thời, theo xu thế.

E.g: a trendy Bay Area restaurant)

E.g: The system crashed and I lost three hours' worth of work.

Smash (v):

1. Vỡ tan.

E.g: Several cups fell to the floor and smashed to pieces.

2. Phá vỡ, đập tan.

E.g: Firemen had to smash the lock to get in.

Stump (v): làm khó, gây khó dễ.

E.g: a case that has stumped the police. – Một vụ mà làm khó đám cảnh sát.

Stick (v): gắn, dính.

E.g: Someone had stuck posters all over the walls. – Vài người đã dính áp phích quảng cáo lên khắp tường.

44. Tạm dịch: tôi tìm thấy một trang web rất hay mà tôi có thể tải tất cả các thông tin mà tôi cần.

Download (v): tải dữ liệu từ trên mạng về.

Store (v): lưu trữ.

E.g: **E.g:** Standard letters can be stored on floppy discs. – Chữ cái chuẩn có thể được lưu trên đĩa mềm.

Save (v): lưu lại file.

Save khác Store vì khi ta 'save' một tài liệu, ta chỉ đơn thuần lưu nó vào trong máy tính để có thể sử dụng trong những lần tiếp theo. Còn "store" mang tính chất tích trữ, lưu trữ.

E.g: Save your file before you turn off the computer

E.g: this disk can store more than 1000 gigabytes of files.

Type (v): gõ máy, đánh máy.

45. Tạm dịch: Bởi vì ngày nay có rất nhiều công việc yêu cầu nhân sự có kiến thức tin học, tôi khuyên bạn nên học một khóa để cải thiện kỹ năng.

Phân tích đáp án:

Computer-literate (adj): có kiến thức tin học.

Knowledgeable (adj): thông thạo, hiểu biết.

E.g: Graham's very knowledgeable about wines. – Graham hiểu biết rất nhiều về rượu.

46. Tạm dịch: Cách hoạt động dưới mức trung bình của hệ thống máy tính hiện tại ảnh hưởng đến năng suất.

Phân tích đáp án:

Substandard (adj): dưới mức trung bình, tiêu chuẩn thấp.

E.g: substandard housing – nhà ở dưới mức trung bình.

Unseemly (adj): không phù hợp.

E.g: Ann thought it was unseemly to kiss her husband in public. – Ann nghĩ rằng thật là không đáng hoàng khi hôn chồng ở nơi công cộng.

Improper (adj):

1. Không đúng, sai chuẩn mực đạo đức, luật pháp - it is improper (for sb) to do sth.

E.g: He realised that it was improper for a police officer to accept gifts. – Anh ấy nhận ra rằng việc một cảnh sát nhận quà là không đúng.

Collocation: Improper + behaviour/conduct/dealings etc

E.g: allegations (những lí lẽ) of improper banking practices.

2. Không phù hợp, thích hợp.

E.g: It would be improper of me to comment before the election outcome is known.

Uncouth (adj): Vô văn hóa.

E.g: an uncouth young man

47. Tạm dịch: Ngày nay, chúng ta có băng thông rộng, chúng ta đang kết nối với internet 24 tiếng một ngày.

Phân tích đáp án:

Connect to the internet (v): kết nối internet.

Broadband (n): dải sóng rộng, băng thông rộng

48. Tạm dịch: Tôi có thể dành toàn bộ cuối tuần lướt mạng.

Phân tích đáp án:

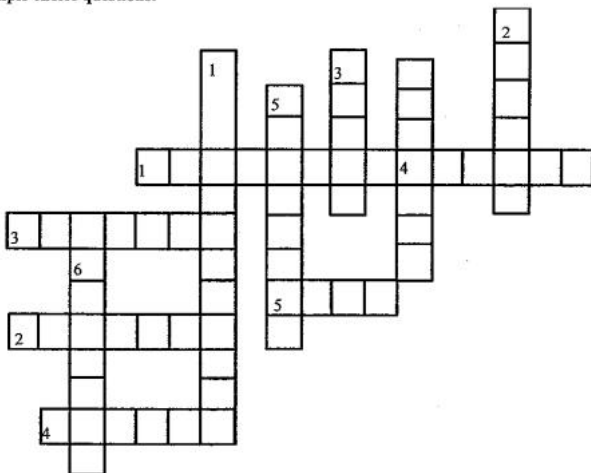
Surf (v):

1. Lướt sóng.

E.g: They go surfing every weekend.

UNIT 17: COMPUTER 2

Part 2: Multiple choice questions:



Across

1. (n) tiền điện tử dùng để mua hàng trên mạng.
2. (n) việc lưu trữ.
3. (n) kiểu mẫu, mô hình.
4. (n) bộ nhớ.
5. (v) lướt mạng.

Down

1. (n) người nghiện máy tính.
2. (n) người hay trao đổi thư điện tử (email).
3. (n) góa phụ (chồng mất).
4. (n) hình, biểu tượng (của một tập tin).
5. (n) kho dữ liệu.
6. (n) phần mềm trình duyệt web (để có thể truy cập các trang web)

1. A teenager who spends all day in front of a computer screen is called a _____.
A. screenager B. cybersickness C. cyberwidow D. e-cash
2. If you buy something from the internet, you don't use cash, you use _____.
A. dot com B. dollars C. travellers' cheques D. e-cash
3. A business which operates only on the internet is called a _____.
A. dot com B. e-cash C. keypal D. cybersickness
4. He spent all day yesterday surfing the net, now he says he's tired – must be a touch of _____.
A. dot com B. screenager C. cybersickness D. keypal
5. What do we call someone who keeps in touch with someone in another country - by email?
A. dot com B. penpal C. screenager D. keypal
6. What do we call a woman whose husband uses the internet too much?
A. widow B. dot com C. cyberwidow D. housewife
7. A(n) _____ picture on a screen that represents a specific file, window, option, or program.
A. image B. icon C. symbol D. avatar
8. When you want to transfer data from a source to a destination, you have to copy and _____.
A. glue B. send C. connect D. paste

32. The aim of the office manager is to _____ enough room on the building plans so that each employee can have space for a personal computer.
A. arrange B. allocate C. accord D. organize
33. Remember that before you leave your workstation, always _____ your computer.
A. shut down B. shut up C. shut in D. shut out
34. It's quite easy if you want to find folders and files on the computer, all you do is click here and it immediately starts _____.
A. seeking B. checking C. looking D. searching
35. I have tried and tried again and again and no matter what I do it still shows "error" — I just can't _____ what's wrong.
A. look out B. figure out C. check out D. bring out
36. I spent hours writing that report and checking all the information was correct and then without thinking I pressed the _____ button.
A. 'destroy' B. 'deface' C. 'delete' D. 'deny'
37. It's a really clever piece of software because it enables you to _____ on your screen all the information in columns.
A. illustrate B. display C. depict D. delineate
38. Unfortunately this program is not _____ with the operating system on my computer.
A. amicable B. amenable C. adaptable D. compatible
39. When you see that particular symbol on the screen, you have to take that as a _____ that something is wrong.
A. indicating B. checking C. warning D. briefing
40. With this program you can always check your spelling and grammar and if you don't want to accept what it shows, you simply press _____.
A. 'forget' B. 'quit' C. 'leave' D. 'ignore'
41. My computer is not capable of saving material on a separate _____ be-cause it has no floppy drive.
A. space B. disc C. compact D. place
42. I understand that I can make it possible for both my computers to share the same programs by means of _____.
A. networking B. connecting C. linking D. joining
43. I had only had my computer for three weeks when I had to have the hard drive _____.
A. revived B. restored C. retaken D. replaced
44. Laptops are becoming more and more _____ in the business world.
A. famous B. popular C. sought D. wished
45. You have to have a really _____ mind in order to get your head round some of today's computing technology.
A. sharp B. cut C. razor D. acute
46. The great advantage of having an external zip drive is that you can use it as an extra means of _____.
A. hoarding B. keeping C. storage D. holding
47. I could spend hours _____ the Internet!
A. surfing B. diving C. sailing D. swimming
48. They tried very hard to install the new components on the computer but the language in the manual was too _____ for them to understand.
A. technically B. technique C. technician D. technical
49. In order to _____ the method by which staff pay is calculated the company has bought a new software package.
A. facile B. facility C. facilitate D. factual
50. Obviously a computer can take all the hard work out of _____ a large mass of data.
A. processing B. procedure C. proceeding D. processes

E.g: Several of the leading dot-coms saw their share prices slide yesterday – Một số công ty online đang đầu bị xuống giá cổ phiếu ngày hôm qua

Screenager (n): người nghiện máy tính.

E.g: He spent too much time playing computer games and therefore he was called a screenager – Anh ta dành quá nhiều thời gian cho việc chơi game máy tính và vì thế anh ta được gọi là một kẻ nghiện máy tính.

Keypal (n): người hay trao đổi thư điện tử (email).

E.g: If your daughter is interested in having a keypal next year, please have her get in touch – Nếu con gái bạn có hứng thú trong việc có bạn thư điện tử năm sau, làm ơn bảo nó liên lạc với tôi.

Penpal: bạn qua thư từ

6. **Tạm dịch:** Cái cách chúng ta gọi người phụ nữ có chồng dùng internet quá nhiều?

Phân tích đáp án:

Cyberwidow (n): người vợ mà có chồng nghiện máy tính (mang ý châm biếm).

E.g: She sure is a cyberwidow. Her husband play computer games all day – Cô ta chắc chắn là “góa phụ điện tử” rồi. Chồng cô ấy chơi điện tử suốt ngày.

Widow (n): góa phụ (chồng mất).

E.g: an elderly widow who was attacked and robbed last month – một góa phụ già bị tấn công và cướp đồ tháng trước.

7. **Tạm dịch:** biểu tượng trên máy tính trình diễn một tập tin, cửa sổ, sự lựa chọn hay một phần mềm.

Phân tích đáp án:

Icon (n): hình, biểu tượng (của một tập tin).

E.g: To open a new file, click on the icon at the top of the screen – Để mở một tập tin mới, nhấp vào biểu tượng ở trên màn hình.

Symbol (n): ký hiệu.

E.g: Fe is the chemical symbol for iron – Fe là kí hiệu hóa học của sắt.

Avatar (n): ảnh đại diện

8. **Tạm dịch:** Nếu bạn muốn chuyển dữ liệu đến một địa chỉ mới, bạn chỉ cần sao chép và dán.

Phân tích đáp án:

Copy and paste (V): sao chép và dán

9. **Tạm dịch:** Chúng ta có một kho dữ liệu khổng lồ với những thông tin chi tiết về tất cả khách hàng.

Phân tích đáp án:

Database (n): kho dữ liệu.

E.g: customer details held on a database – thông tin khách hàng lưu trữ ở kho dữ liệu.

Storage (n): việc lưu trữ.

E.g: the storage of radioactive material - storage space/capacity: chỗ lưu trữ.

Treasure (n): kho báu, vật quý.

E.g: The Book of Kells is Trinity College's greatest treasure – “Cuốn sách của Kells” là kho báu quý giá nhất của trường đại học Trinity.

Stock (n): lượng hàng có sẵn.

E.g: It is now halfway through winter and food stocks are already low.

10. **Tạm dịch:** Nếu bạn phải viết nhiều chữ cái giống nhau, dùng mẫu sẽ tiết kiệm nhiều thời gian.

Phân tích đáp án:

Template (n): mẫu, bản mẫu để sử dụng cho tiện lợi.

E.g: Her childhood became a template for how she brought up her own children – Tuổi thơ cô ấy là hình mẫu cho sự nuôi nấng con cái của cô ta.

Pattern (n): kiểu mẫu, mô hình.

E.g: pure silks embroidered with elaborate patterns – lụa thuần khiết được trang trí bằng hoa văn phức tạp.

Form (n): mẫu để diễn thông tin.

E.g: Application forms are available from the college – Đơn đăng ký có ở trường đại học

11. **Tạm dịch:** Mô dem là một thiết bị được sử dụng để gửi thông tin từ máy tính qua hệ thống điện thoại.

Phân tích đáp án:

Modem (n): thiết bị bắt tín hiệu mạng từ cáp điện thoại.

Connector (n): bộ nối dây

19. **Tạm dịch:** Nhiều công ty nhìn thấy được ngay những lợi ích mà Internet đem lại.

Phân tích đáp án:

Slow to do sth (adj): chậm chạp, trì hoãn.

E.g: Farmers have been slow to exploit this market -- Người nông dân chậm khai thác thị trường này.

Overdue (adj): trễ, chậm.

E.g: The train was overdue – Chuyến tàu bị chậm.

20. **Tạm dịch:** ngày nay, bạn có thể kết nối internet ở bất cứ nơi nào trên thế giới.

Phân tích đáp án:

In the world: trên thế giới.

E.g: At that time China was the most powerful country in the world – Vào lúc đó Trung Quốc là nước mạnh nhất thế giới.

On earth: trên trái đất.

E.g: the origin of life on Earth – nguồn gốc của sự sống trên trái đất.

All over the globe: toàn cầu.

E.g: We export our goods all over the globe – Chúng tôi xuất khẩu hàng trên toàn thế giới.

21. **Tạm dịch:** Có một lượng lớn thông tin trên internet, nhưng rất khó để biết được nó có độ tin cậy không.

Phân tích đáp án:

Reliable: đáng tin cậy (a birth control method that is cheap and reliable – biện pháp chặn thai rẻ và đáng tin cậy.)

Attainable: có thể đạt được (This target should be attainable – Mục tiêu này có thể đạt được)

Inevitable: hiển nhiên, không tránh được (A further escalation of the crisis now seems inevitable – Sự đi lên của khủng hoảng có vẻ như không tránh được)

Presumable: có thể cho là đúng, có thể cảm bằng; có thể đoán chừng (the presumable result is an election defeat – kết quả đoán chừng được là sự thua về bầu cử)

22. **Tạm dịch:** Kể từ khi Antonia đưa địa chỉ thư điện tử của anh cho một tòa soạn, anh ấy nhận được rất nhiều tin quảng cáo hằng ngày.

Receive (v): nhận.

E.g: All the children will receive a small gift – Tất cả trẻ em sẽ được nhận một món quà nhỏ

Consume (v): sử dụng, tiêu thụ.

E.g: Only 27% of the paper we consume is recycled – Chỉ có 27% số lượng giấy chúng ta dùng được tái chế.

Admit (v): thừa nhận, dù không bằng lòng lắm.

E.g: 'Okay, so maybe I was a little bit scared,' Jenny admitted – Jenny thừa nhận "Ừ, có lẽ tôi đã sợ một chút".

Extend (v): kéo dài.

E.g: Management have agreed to extend the deadline – Bộ phận quản lý đã đồng ý kéo dài hạn cuối cùng.

23. **Tạm dịch:** Trong quá khứ, người bình thường không thể sử dụng máy tính.

Phân tích đáp án:

Ordinary (adj): bình thường, thông thường.

E.g: The book is about ordinary people – Cuốn sách này về những người bình thường.

National (adj): (thuộc) quốc gia.

E.g: Religion matters very much at a national level – Tôn giáo có ý nghĩa rất quan trọng trong phạm vi quốc gia.

Personal (adj): cá nhân.

E.g: My personal view is that we shouldn't offer him the job – Ý kiến cá nhân của tôi là bạn không nên cho anh ấy công việc này.

Dedicated (adj): tận tụy, tận tâm.

E.g: a dedicated and thoughtful teacher

24. **Tạm dịch:** Tôi đã tìm kiếm cái khóa mềm hàng tiếng đồng hồ nhưng có vẻ nó đã biến mất mà không để lại dấu vết gì.

Phân tích đáp án:

Disappear/vanish/sink without (a) trace: biến mất hoàn toàn, không thấy dấu vết.

E.g: The plane vanished without a trace – Máy bay biến mất không một dấu vết.

Clue (n): dấu mối.

E.g: Archaeological evidence will provide clues about what the building was used for.

25. **Tạm dịch:** Đạn có nghĩ rằng bố mẹ nên ngăn cản con cái, không cho dành quá nhiều thời gian trên mạng.

Arrange (v): tổ chức, sắp xếp.

E.g: Contact your local branch to arrange an appointment – Liên lạc chi nhánh địa phương của bạn để sắp xếp một cuộc gặp.

Accord (v): ban cho, dành cho.

E.g: Every school accords high priority to the quality of teaching – Mọi trường đều có ưu tiên cao về chất lượng giảng dạy.

Organize (v): tổ chức, thiết lập để hoạt động hiệu quả.

E.g: The course was organized by a training company.

33. **Tạm dịch:** Luôn nhớ tắt máy tính trước khi rời cơ quan.

Phân tích đáp án:

Shut down computer (v): tắt máy tính

Shut up (v): (bất lịch sự) cầm miệng.

E.g: Oh, shut up! I don't want to hear your excuses - Ô, im đi! Tôi không muốn nghe bạn giải thích

Shut sb in sth (v): nhốt lại.

E.g: Her parents shut her in an upstairs room – Bố mẹ cô ấy nhốt cô ta lại ở phòng tầng trên

Shut sb out (v): không cho tham gia, không cho vào.

E.g: How can I help you if you just keep shutting me out all the time? – Làm sao tôi có thể giúp bạn khi bạn cứ không mở lòng với tôi vậy?

34. **Tạm dịch:** Khá là dễ nếu như bạn muốn tìm những thư mục và tập tin trong máy tính, tất cả những gì bạn cần làm là ấn vào đây và nó sẽ ngay lập tức tìm kiếm.

Phân tích đáp án:

Search (v): tìm kiếm (đặc biệt là trên máy tính)

Seek = look for (v): tìm kiếm.

E.g: new graduates seeking employment – các sinh viên tốt nghiệp tìm kiếm việc làm.

35. **Tạm dịch:** Tôi đã cố gắng bền bỉ và không hiểu sao nó cứ hiện lên "Lỗi" – Tôi không thể nghĩ ra là có gì sai.

Phân tích đáp án:

Figure out (v): tính toán, suy nghĩ.

E.g: Can you figure out how to do it? – Bạn tìm ra cách làm cái đó chưa?

Look out = watch out (v): cẩn thận.

E.g: Look out! There's a car coming – Cẩn thận! Có ô tô đang đến kia.

Check out = investigate (v): điều tra, kiểm tra.

E.g: I made a phone call to check out his address – Tôi gọi điện để điều tra địa chỉ của anh ấy.

Bring out (v): đem lại, mang lại, làm nổi lên.

E.g: The spices really bring out the flavour of the meat – Gia vị thực sự đem lại hương vị của món thịt.

36. **Tạm dịch:** tôi dành hàng giờ để viết báo cáo và kiểm tra độ chính xác của thông tin, thế rồi trong một giây bất cẩn, tôi ấn nút "xóa".

Phân tích đáp án:

Delete button (n): nút xóa trên bàn phím máy tính.

37. **Tạm dịch:** đây là một phần mềm vô cùng thông minh vì nó giúp bạn hiển thị tất cả thông tin trên màn hình theo từng hàng một.

Phân tích đáp án:

Display (v): hiển thị.

E.g: All the exam results will be displayed on the noticeboard – Tất cả kết quả thi sẽ được hiển thị trên bảng thông báo

Depict (v): miêu tả, phác họa.

E.g: a book depicting life in pre-revolutionary Russia – cuốn sách miêu tả đời sống tiền khởi nghĩa ở Nga

Delineate (v): mô tả, phác họa, được trình bày rõ ràng.

E.g: The document delineates your rights and your obligations – Tài liệu trình bày rõ quyền lợi và nghĩa vụ của bạn

(Razor) sharp mind (n): bộ óc nhạy bén.

E.g: a journalist with an extremely sharp mind – nhà báo người có bộ óc cực kì nhạy bén

Acute (adj):

1. nghiêm trọng.

E.g: The housing shortage is more acute than first thought – Vấn đề thiếu nhà ở nghiêm trọng hơn tôi nghĩ.

2. nhạy bén.

E.g: Simon's vague manner concealed an acute mind – Thái độ không rõ ràng của Simon che giấu trí tuệ nhạy bén của anh ta.

Get your head round sth: hiểu được.

E.g: I just can't get my head round what's been going on here – Tôi không thể hiểu được có chuyện gì xảy ra ở đây vậy.

46. Tạm dịch: Lợi ích to lớn của việc có một ổ cứng đĩa mềm là bạn có thể sử dụng nó như là một phương tiện lưu trữ thêm.

Phân tích đáp án:

Storage (n): việc lưu trữ.

E.g: the storage of radioactive material – sự lưu trữ vật liệu hạt nhân /storage space/capacity: chỗ lưu trữ)

47. Tạm dịch: Tôi có thể dành hàng giờ lướt web!

Phân tích đáp án:

Surf (v):

1. lướt sóng.

E.g: They go surfing every weekend.

2. lướt mạng.

E.g: I was surfing the net looking for information on Indian music.

48. Tạm dịch: Bạn họ rất cố gắng cài đặt những phần mới của máy tính nhưng ngôn ngữ trong tờ hướng dẫn sử dụng quá chuyên môn nên họ thấy khó hiểu.

Phân tích đáp án:

Technical (adj): mang tính kỹ thuật, chuyên môn.

E.g: I have no technical knowledge at all – Tôi không có kiến thức chuyên môn gì cả.

Technique (n): phương pháp, kỹ thuật, kỹ xảo.

E.g: There are various techniques for dealing with industrial pollution – Có nhiều phương pháp để xử lý ô nhiễm công nghiệp.

Technician (n): nhà kỹ thuật, chuyên môn (kiểm tra về trang thiết bị).

E.g: Whether he was a great artist or not, Dali was a superb technician – Cho dù anh ta có phải là một nghệ sĩ lớn hay không, anh ta cũng là một nhà chuyên môn tuyệt vời.

49. Tạm dịch: Để hỗ trợ cho cách tính lương thông thường, công ty đang mua một phần mềm mới.

Phân tích đáp án:

Facilitate (v): làm cho dễ dàng, thuận tiện.

E.g: Computers can be used to facilitate language learning – Máy tính có thể sử dụng để làm việc học ngôn ngữ dễ dàng hơn)

Facile (adj): nhanh nhẩu, bất cần.

E.g: It seems too facile to blame everything on his mishandling of the crisis – Có vẻ quá bất cần khi đổ lỗi tất cả mọi thứ lên sự xử lý khủng hoảng kém của anh ấy.

Facility (n): điều kiện thuận lợi, phương tiện hỗ trợ.

E.g: All rooms have private facilities (=private bathroom and toilet) – Tất cả các phòng đều có trang bị cá nhân.

Factual (adj): căn cứ trên sự thật.

E.g: Libraries are stores of factual information – Thư viện là nơi lưu trữ các thông tin dựa trên sự thật.

50. Tạm dịch: Một cách hiển nhiên thì một chiếc máy tính có thể giải quyết hết công việc nặng bằng cách xử lý một lượng lớn dữ liệu.

Phân tích đáp án:

UNIT 18: SPORT

Part 1: Warm-up game

D V N O I T A P I C I T R A P
 U N O I T A R B E L E C Y Q P
 T S P E C T A T O R G N C X B
 X F N Y Y B A T R K T P O A A
 Y K S M J D G H A D X L S T C
 M E W L Q S A W Y O G A R E H
 U M A N E L P X W R O Y Y G I
 L O R E E R E F E R P P N N E
 G V C Y G J Q P S O F F H X V
 X E B X D R A D N A T S W K E
 E R I G O R O U S D G A S U M
 C O N F R O N T A T I O N U E
 M N B L I H O N N I A G E R N
 O K N O I T I T E P M O C A T
 L M K O P P O N E N T F N F Y

(Filling in answers, moving left to right and top to bottom.)

Word list

Across
 conscientious
 fever
 emergency
 operate
 Down
 bandage

ingestion
 voiceless
 muscle
 vein
 unconscious
 patient

Part 2: Multiple choice questions

- The team's coach insisted on a programme of _____ training before the big match.
 A. rigorous B. harsh C. severe D. searching
- The team has practised hard so that it could _____ the trophy.
 A. return B. replace C. restore D. regain
- Liverpool beat local _____, Everton, by two goals to one last Saturday.
 A. opponents B. rivals C. enemies D. foes
- The footballer scored four _____, so his team won the match.
 A. aims B. games C. goals D. scores
- I hope you all don't get _____ by this minor defeat - our performance is improving all the time, and we could win our next match.
 A. supported B. discouraged C. accelerated D. motivated
- The _____ at the football match became violent when their team lost.
 A. customers B. groups C. spectators D. observers
- The _____ said it was a foul and gave us a free kick.
 A. controller B. judge C. referee D. umpire
- The football team won partly because they had been so well trained by _____.
 A. instructor B. director C. coach D. teacher
- Manchester United are playing _____, Birmingham this Sunday.
 A. facing B. against C. opposite D. with
- The football match resulted in a _____.

36. The football _____ was badly waterlogged and the match was postponed.
A. arena B. court C. stadium D. pitch
37. The player was _____ for the remainder of the season.
A. expelled B. suspended C. excluded D. omitted
38. Not only did they not win the trophy, but they were knocked out in the _____ round.
A. initial B. introductory C. qualifying D. pre-seasonal
39. The football _____ can seat up to 30,000 people.
A. hall B. pitch C. field D. land
40. Liverpool are on the _____ of being relegated to the Fourth Division.
A. edge B. ledge C. rim D. verge
41. How do you say the following score? "1-0"
A. one zero B. one oh C. one nil D. one nothing
42. Last week's _____ was a blow to their chances of reaching the finals.
A. defeat B. losing C. miss D. reverse
43. If a match has extra time, a single goal decides the result — this is called a _____ goal.
A. gold B. golden C. silver D. bronze
44. The players _____ the referee's decision.
A. disputed B. disagreed C. objected D. contradicting
45. It doesn't matter which football team you support the _____'s decision is always final.
A. linesman B. referee C. arbitrator D. umpire
46. Ever though the match wasn't very exciting, the _____ managed to make it sound interesting.
A. announcer B. narrator C. presenter D. commentator
47. Did you watch the football _____ between Sweden and Denmark on television last night?
A. competition B. game C. match D. sport
48. Newcastle United won a _____ victory over league rivals Arsenal to win the premiership title.
A. influential B. decisive C. strong-minded D. determined
49. Many people _____ about the bad behaviour of soccer fans in the town centre after the match.
A. complained B. disapproved C. criticized D. objected
50. Manchester United _____ Liverpool in the FA Cup Final.
A. lost B. won C. sailed D. beat

ĐÁP ÁN

Part 2: Multiple choice questions

1. A	2. D	3. A	4. C	5. B	6. C	7. C	8. C	9. D	10. D
11. A	12. D	13. C	14. B	15. A	16. B	17. D	18. C	19. B	20. D
21. A	22. D	23. D	24. A	25. B	26. A	27. C	28. A	29. B	30. A
31. A	32. C	33. A	34. C	35. B	36. C	37. B	38. C	39. C	40. D
41. C	42. A	43. B	44. A	45. B	46. D	47. C	48. B	49. A	50. D

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án A

Tạm dịch: Huấn luyện viên của đội bóng cương quyết yêu cầu một chương trình tập luyện khắc nghiệt trước trận đấu lớn.

Phân tích đáp án:

Rigorous (adj): *ngghiêm khắc, khắt khe, chặt chẽ (luật lệ, quy trình – luyện tập).*

E.g: The work failed to meet their rigorous standards. (Công việc thất bại trong việc đáp ứng được những tiêu chuẩn khắt khe.

Harsh (adj): *gay gắt, ác nghiệt (thô lỗ và quá đáng).*

E.g: The punishment was harsh and unfair. (Hình phạt thất ác nghiệt và không công bằng.

Severe (adj): *nguy kịch, thảm.*

E.g: His injuries are severe. (những vết thương của anh ấy đang rất nguy kịch.

E.g: Inflation continues to accelerate. (Lạm phát tiếp tục tăng nhanh)

Motivate (v): *khích lệ, tạo động lực.*

E.g: The reforms are motivated by a genuine concern for the disabled. – *Những cải cách được khích lệ từ một sự quan tâm chân thành tới người khuyết tật.*

Do đề bài chỉ ra khuyến khích không nên có trạng thái này chỉ vì một thất bại nhỏ. Ta thấy rằng đáp án chính xác là B. discouraged (*bị thất vọng*)

Question 6: Đáp án C

Tạm dịch: *Khán giả của trận bóng trở nên bạo lực khi đội họ cổ vũ thua trận.*

Phân tích đáp án:

Ta có một số loại khán giả/người xem khác nhau cần được phân biệt:

Spectator (n): *người xem thể thao.*

E.g: The match attracted over 40,000 spectators. (*trận đấu thu hút hơn 40000 người xem.*)

Audience (n): *khán giả xem show diễn ca nhạc, kịch...*

E.g: The audience began clapping and cheering. (*khán giả bắt đầu vỗ tay và hò reo.*)

Observer (n): *người quan sát, theo dõi một sự việc nào đó.*

E.g: According to observers, the plane exploded shortly after take-off. (*Theo những người chứng kiến, máy bay nổ gần như ngay sau khi cất cánh.*)

Customer (n): *khách hàng.*

E.g: customer and seller eventually agree on a price: *Khách hàng và người bán nhất trí về một cái giá cuối cùng.*

Viewer (n): *người xem TV.*

E.g: The programme attracted millions of viewers. (*Chương trình thu hút hàng triệu người xem.*)

Do đây là một trận đấu thể thao nên đáp án chính xác là C. spectators.

Question 7: Đáp án C

Tạm dịch: *Trọng tài nói rằng có lỗi và cho chúng tôi sút phạt.*

Phân tích đáp án:

Controller (n): *người kiểm soát.*

E.g: the controller of BBC Radio 4 (*người kiểm soát đài BBC số 4.*)

Judge (n): *quan tòa.*

E.g: The judge sentenced him to five years in prison. (*quan tòa tuyên án phạt 5 năm tù cho anh ấy.*)

Referee (n): *trọng tài trong thể thao.*

E.g: He was sent off for arguing with the referee. (*Anh ấy bị đuổi ra khỏi sân vì tranh cãi với trọng tài.*)

Umpire (n): *trọng tài thể thao, đặc biệt trong bóng chày và tennis.*

E.g: The umpire's decision is final. (*quyết định của trọng tài mang tính trung thẩm.*)

Question 8: Đáp án C

Tạm dịch: *Đội bóng thắng thắng trận một phần nhờ lý do là họ đã được hướng dẫn rất tốt bởi huấn luyện viên.*

Phân tích đáp án:

Huấn luyện viên trong thể thao: coach.

E.g: a basketball / football / tennis coach.

Instructor (n): *người chỉ dẫn, hướng dẫn.*

E.g: The instructor struggled vainly to open his parachute – *Người chỉ dẫn cố gắng trong vô vọng để mở dù.*

Director: *giám đốc, người chỉ huy* (a former director of Gartmore Pensions Ltd – *giám đốc cũ của công ty Gartmore Pensions*)

Teacher (n): *giáo viên.*

E.g: One of the teachers came up and started talking to me – *Một giáo viên đến và bắt đầu nói chuyện với tôi*

Đáp án chính xác là C. coach.

Question 9: Đáp án D

Tạm dịch: *Đội Manchester United sẽ đấu với Birmingham vào chủ nhật tuần này.*

Phân tích đáp án:

Ta có đấu với ai đó, đội nào đó: **Play with somebody/something.**

E.g: I haven't got anybody to play with! (*Tôi không ai để chơi cùng.*)

Question 10: Đáp án D

Tạm dịch: *Trận bóng có kết quả hòa.*

Occasion (n): dịp (một thời điểm cụ thể), một sự kiện đặc biệt.

Involvement (n): việc tham gia, dính líu vào.

E.g: We have decreased our involvement in children's books: Chúng tôi ít tham gia vào sách của trẻ em hơn.

Ta thấy rằng đáp án chính xác là C. competition vì chủ đề đang về một giải đấu thể thao.

Question 15: Đáp án A

Tạm dịch: Bởi vì cả hai đội đều đến từ một thành phố, khán giả tràn ngập người xem.

Phân tích đáp án:

Spectator (n): người xem thể thao.

E.g: The match attracted over 40,000 spectators. (trận đấu thu hút hơn 40000 người xem.)

Public (n): người dân (nói chung).

E.g: The palace is now open to the public. (Cung điện đang mở cho người dân vào.)

Playgoer = **theatregoer** (n): người đi xem kịch.

Audience (n): khán giả xem show diễn ca nhạc, kịch...

E.g: The audience began clapping and cheering. (khán giả bắt đầu vỗ tay và hò reo.)

Ta thấy rằng do đây là trận đấu thể thao nên đáp án chính xác là A. spectator.

Be packed with something: có đầy, tràn ngập cái gì.

E.g: The book is packed with information. (Quyển sách có đầy thông tin)

Question 16: Đáp án B

Tạm dịch: Người hâm mộ hò reo cổ vũ khi đội của họ ghi bàn.

Phân tích đáp án:

Ta thấy rằng độ bóng mà họ cổ vũ ghi bàn nên họ phải hò reo vui mừng, do đó đáp án chính xác là B. cheer (v): hò reo vui sướng.

E.g: We all cheered as the team came on to the field. (Tất cả chúng tôi đều hò reo khi đội bóng ra sân.)

Shout (v): mồm, hét lên.

E.g: Brenda repressed the urge to shout at him – Brenda kìm nén lại sự thôi thúc mồm anh ta.

Laugh (v): cười.

E.g: She laughed spontaneously – Cô ta cười một cách tự nhiên

Call (v): gọi là, gán cho cái tên.

E.g: They decided to call the baby Brooklyn. (Bọn họ quyết định đặt tên em bé là Brooklyn.)

Question 17: Đáp án D

Tạm dịch: Bàn thắng thứ hai của Owen không được công nhận vì anh ấy phạm lỗi việt vị.

Phân tích đáp án:

Disqualify sb (v): tuyên bố không đủ tư cách.

E.g: He was disqualified from the competition for using drugs. (Anh ấy không được công nhận/bị loại khỏi cuộc thi vì sử dụng thuốc cấm.)

Ban sb from doing sth: cấm ai đó làm gì

E.g: Charlie's been banned from driving for a year – Charlie bị cấm lái xe trong 1 năm)

Outlaw: đặt ngoài vòng pháp luật

E.g: The bill would have outlawed several types of guns – Dự luật sẽ làm bất hợp pháp hóa một số loại súng)

Disallow (v): không công nhận, không chấp nhận.

E.g: The second goal was disallowed.

Ta thấy có hai đáp án dễ nhầm lẫn là A và D nhưng đáp án A. disqualify chỉ đi với người nên đáp án chính xác là D. disallowed.

Question 18: Đáp án C

Tạm dịch: Đội của chúng tôi đang thua nhưng chúng tôi hoàn thành việc cân bằng tỉ số.

Phân tích đáp án:

Ta có collocation: **Even the score**: cân bằng tỉ số. "Even" có nghĩa là cân bằng.

E.g: He tried to even out the distribution of work among his employees.

E.g: Anh ấy cố gắng cân bằng phân công công việc cho nhân viên.)

Question 19: Đáp án B

Tạm dịch: Đội bóng của chúng tôi thua 3:0

Phân tích đáp án:

E.g: He's in good shape for a man of his age. (Anh ấy đang có dáng rất ổn đối với độ tuổi đó.)

Spirit (adj): tâm trạng, tinh thần.

E.g: to be in high / low spirits (Trong tâm trạng, tinh thần tốt.)

In the long / short / medium term: diễn tả thời gian (dài, ngắn, trung bình)

Be on good, friendly, bad, etc. terms (with sb): Trong mối quan hệ (tốt, thân thiện, tồi tệ...) với ai đó.

E.g: I had no idea that you and he were on such intimate terms (Tôi không hề biết là bạn và anh ấy lại có một mối quan hệ tình cảm như vậy.)

Question 25: Đáp án B

Tạm dịch: Đội bóng đang có tinh thần rất cao mặc dù thời tiết thật tồi tệ.

Phân tích đáp án:

Ta thấy rằng câu 25 khác câu 24 ở chỗ câu 24 nói về tình trạng thể chất, sức khỏe (injury problems). Còn trong câu hỏi 25, nội dung nói về tình hình thời tiết, yếu tố ảnh hưởng nhiều tới tâm trạng. Do đó đáp án chính xác là B. spirits.

Question 26: Đáp án A

Tạm dịch: Sau trận đấu, đám đông ở lại ra khỏi sân vận động để đến những quán rượu và quán cà phê gần nhất.

Phân tích đáp án:

Pour out of/in/through: Ô tạt ra khỏi/vào/từ đâu đó.

E.g: The crowds began pouring out of the stadium. (Đám đông ở lại ra khỏi sân vận động.)

Leak (v): rỉ nước, rò rỉ.

E.g: The tank had leaked a small amount of water. (Thùng nước đã rỉ ra một lượng nước nhỏ.)

Trickle (v): rót một cách chậm rãi và ít.

E.g: Trickle some oil over the salad. (Rót nhẹ một tí dầu lên sa lát.)

Drip (v): chảy nhỏ giọt (John came in, his arm dripping blood. – John tiến vào, tay anh nhỏ máu.)

Question 27: Đáp án C

Tạm dịch: Khi anh ấy quay lại để đuổi theo quả bóng tiền đạo trung tâm bị trật khớp gối và gục ngã trong đau đớn.

Phân tích đáp án:

Question 28: Đáp án A

Tạm dịch:

Phân tích đáp án:

Twist your ankle/wrist/knee (v): làm trật khớp mắt cá chân, cổ tay, đầu gối.

E.g: Harriet slipped on the stairs and twisted her ankle. (Harriet trượt chân ở cầu thang vào trật khớp mắt cá chân.)

Contort (v): (làm) vặn vẹo, nhăn nheo, méo mó.

E.g: Her mouth was contorted in a snarl. (Miệng của anh ấy đã méo xệch khi anh đang cắn nhai.)

Torture (v): tra tấn ai đó.

E.g: He was tortured into giving them the information. (Anh ấy bị tra tấn để khai thông tin cho họ.)

Crumple (v): vò nát.

E.g: She crumpled the letter up into a ball and threw it on the fire. (Cô ấy vò bức thư thành một quả bóng và ném nó vào đám lửa.)

Question 29: Đáp án B

Tạm dịch: Tất cả đám đông đều hướng về sân vận động khi giờ phút bắt đầu trận đấu cận rất gần.

Phân tích đáp án:

Enter (v): Đi vào trong.

E.g: Someone entered the room behind me. (Ai đó đi vào trong phòng ở sau tôi.)

Gravitate (v): bị thu hút, hướng về cái gì đó.

E.g: Many young people gravitate to the cities in search of work. (Nhiều người trẻ bị thu hút bởi các thành phố vì họ cần tìm việc.)

Embark (v): (khách) lên tàu, thuyền.

E.g: We stood on the pier and watched as they embarked (Chúng tôi đứng ở cầu tàu và nhìn bọn họ lên tàu.)

Aspire (v): thiết tha, mong mỏi, khao khát.

E.g: She aspired to a scientific career. (Cô ấy khao khát có được một sự nghiệp trong lĩnh vực khoa học.)

Tournament (n): giải đấu.

E.g: a golf / squash / tennis tournament.

Question 34: Đáp án C

Tạm dịch: Trận đấu sẽ bị hoãn lại trong một giờ bởi vì đội bóng còn lại vị kẹt giao thông.

Phân tích đáp án:

Transfer (v): di chuyển từ nơi này đến nơi khác.

E.g: The film studio is transferring to Hollywood. (Xưởng phim đang di chuyển đến Hollywood.)

Cancel (v): hủy cái gì đó.

E.g: You can always cancel your order if you change your mind – Bạn luôn có thể hủy yêu cầu nếu bạn đổi ý.

Postpone (v): hoãn lại, tạm dừng.

E.g: The game has already been postponed three times. (Trận đấu đã bị hoãn lại ba lần.)

Suspend (v): đình chỉ, dừng hoạt động.

E.g: Production has been suspended while safety checks are carried out. (Việc sản xuất đã bị đình chỉ khi các quy trình kiểm tra an toàn được tiến hành.)

Question 35: Đáp án B

Tạm dịch: Bình luận viên bóng đá gần mất giọng vì anh ấy hét quá to.

Phân tích đáp án:

Speaker (n): người phát biểu, người nói.

E.g: Sir David Bellamy was a guest speaker at the conference. (Ngài David Bellamy đã là vị diễn giả khách mời của hội nghị.)

Commentator (n): bình luận viên.

E.g: a television / radio / sports commentator

Analyst (n): nhà phân tích.

E.g: a political / food analyst

Descriptor (n): ký hiệu (từ, ngữ) để nhận diện hay miêu tả

Ta thấy rằng đáp án phù hợp nhất là bình luận viên bóng đá.

Question 36: Đáp án C

Tạm dịch: Sân vận động bóng đá bị ngập nước nên trận đấu bị hoãn lại.

Phân tích đáp án:

Arena (n): đấu trường (ở La mã)

Court (n): sân đấu (tennis).

E.g: He won after only 52 minutes on court.

E.g: Anh ấy thắng chỉ sau 52 phút ngoài sân.

Stadium (n): Sân vận động lớn (bóng đá).

Pitch (n): Sân được kẻ vạch (bóng bầu dục...)

E.g: a football / cricket / rugby pitch (Sân bóng đá Mỹ (khác bóng đá bình thường) / crikê / bóng bầu dục.)

Question 37: Đáp án B

Tạm dịch: Cầu thủ bị treo giò (cấm thi đấu) trong các trận còn lại của mùa giải.

Phân tích đáp án:

To be expelled [from]: bị trục xuất, đuổi

E.g: Two girls were expelled from school for taking drugs.)

Suspend (v): tạm hoãn không cho làm việc, treo giò.

E.g: She was suspended from school for a week. (Cô ấy bị đình chỉ học một tuần.)

Exclude (v): loại trừ

E.g: The judges decided to exclude evidence which had been unfairly attained – Các thẩm phán quyết định loại trừ bằng chứng không hợp lý)

Exclude sth from sth (v): loại bỏ một thứ khỏi cái gì đó

E.g: Some of the data was specifically excluded from the report – Một số dữ liệu cụ thể được loại bỏ khỏi bản báo cáo)

Exclude sb from (doing) sth (v): loại bỏ ai khỏi một việc nào đó

E.g: The press had been deliberately excluded from the event – Giới báo chí bị đẩy ra khỏi sự kiện này)

E.g: He scored two goals and had another two near misses. (Anh ấy ghi hai bàn và hai lần sút trượt rất gần gôn.)

In reverse: *theo hướng, chiều ngược lại*

E.g: The secret number is my phone number in reverse. – Con số bí mật là thứ tự ngược lại của số điện thoại của tôi)

Question 43: Đáp án B

Tạm dịch: Nếu một trận đấu có thời gian phụ, một bàn thắng cũng có thể quyết định kết quả - đây gọi là bàn thắng vàng.

Phân tích đáp án:

Trong bóng đá có từ: golden goal để chỉ bàn thắng quyết định, quan trọng.

Gold (adj): *màu vàng (giống vàng – đá quý).*

E.g: The company name was spelled out in gold letters. (Tên của công ty được đánh vần bằng chữ cái vàng.)

Silver (adj): *màu bạc (giống kim loại bạc).*

E.g: a silver car / dress

Bronze (adj): *bằng đồng, màu đồng.*

E.g: a bronze statue

Question 44: Đáp án A

Tạm dịch: Những câu thủ bất đồng với quan điểm của trọng tài.

Phân tích đáp án:

Dispute something with somebody (v): *bất đồng, phản đối.*

E.g: Hazlitt, though much younger, was soon disputing with Wordsworth. (Hazlitt, mặc dù trẻ tuổi hơn rất nhiều, sớm tỏ ra bất đồng với Wordsworth.)

Disagree with something (v): *không đồng ý*

E.g: Barr strongly disagreed with Kronfeld's statement – Barr bất đồng mạnh mẽ về quan điểm của Kronfeld)

Object to (doing) something (v): *phản đối, không tán thành*

E.g: Robson strongly objected to the terms of the contract – Robson phản đối quyết liệt các điều khoản của hợp đồng)

Contradict something (v): *nói rằng cái gì đó sai.*

E.g: At evening her husband contradicted everything she said. (Chồng cô ấy phản đối những gì cô nói suốt cả chiều.)

Ta thấy rằng cả hai từ dispute và contradict đều chính xác nhưng từ contradict sai về mặt ngữ pháp. Do đó đáp án chính xác là A. disputed,

Question 45: Đáp án C

Tạm dịch: Dù bạn có ủng hộ đội nào đi chăng nữa thì phán quyết của trọng tài luôn mang tính chung thẩm.

Phân tích đáp án:

Linesman (n): *trọng tài biên (quản vợt, bóng đá)*

Referee (n): *trọng tài trong thể thao.*

E.g: He was sent off for arguing with the referee. (Anh ấy bị đuổi ra khỏi sân vì tranh cãi với trọng tài.)

Arbitrator (n): *người phân xử, trọng tài.*

Umpire (n): *trọng tài thể thao, đặc biệt trong bóng chày và tennis.*

E.g: The umpire's decision is final. (quyết định của trọng tài mang tính chung thẩm.)

Ta thấy đáp án phù hợp với chủ đề bóng đá là B. referee.

Question 46: Đáp án D

Tạm dịch: Mặc dù trận đấu không đặc sắc lắm, người bình luận viên thành công trong việc khiến nó trở nên thú vị hơn.

Phân tích đáp án:

Announcer (n): *người đọc bản giới thiệu tin tức cho người đọc chương trình (ở đài phát thanh).*

Narrator (n): *người chuyện kể, người tường thuật*

Presenter (n): *người dẫn chương trình (trên truyền thanh hoặc truyền hình)*

Commentator (n): *bình luận viên.*

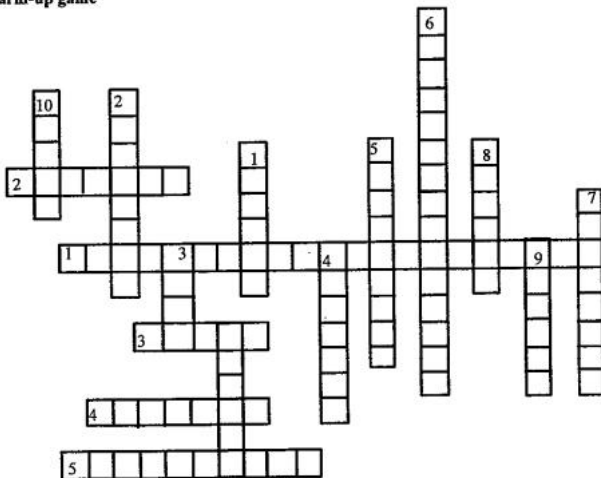
E.g: a television / radio / sports commentator.

Do đây là chủ đề đá bóng nên đáp án chính xác là D. commentator.

Question 47: Đáp án C

UNIT 19: TRANSPORTATION 1

Part 1: Warm-up game



Game: cross word

Across

1. hành lý thừa thêm, quá tiêu chuẩn.
2. cất cánh
3. trời nổi, lênh bênh
4. trễ, chậm
5. không đúng giờ

Down

1. đường băng
2. thông báo
3. phong tỏa, không cho ai đến hoặc đi
4. hãng hàng không
5. hành khách (đi du lịch)
6. phòng chờ cất cánh.
8. chuyến đi biển
9. thích nghi
10. trời nổi, lênh bênh

Part 2: Multiple choice questions:

1. The plane circled over the airport until the _____ was clear.
 A. highway B. landing C. terminal D. runway
2. If you carry too much luggage, the airline will charge an _____ baggage fee.
 A. excess B. additional C. extra D. over
3. British airways ... the departure of Flight 222 to Warsaw.
 A. advertise B. announce C. advise D. notice
4. When you get to the airport, your luggage will have to be _____.
 A. Balanced B. estimated C. sealed D. weighed
5. Much stricter _____ must now be taken at all airports against hijacking.
 A. precautions B. alarms C. protections D. warnings
6. The air hostess told the passengers to _____ their seat belts.
 A. attach B. fasten C. fix D. tie
7. If you want a cheap air ticket you must _____ well in advance.

- A. encourage B. recommend C. influence D. induce
33. The plane crashed into a bridge because it was flying too _____.
A. low B. shallow C. deep D. narrow
34. Luggage may be placed here _____ the owner risk.
A. by B. at C. under D. with
35. Janet's plane to New York was an hour late _____.
A. rising up B. moving away C. taking off D. pulling out
36. The thick fog _____ out any possibility of our plane taking off before morning.
A. ruled B. struck C. stamped D. crossed
37. Gerald lost his boarding _____ at the airport and they had to issue him a new one
A. slip B. receipt C. pass D. paper
38. The plane _____ down to 20 minutes later than scheduled because of the bad weather conditions
A. put B. flew C. landed D. touched
39. Because of heavy winds, our plane had to make an emergency _____ on a busy motorway.
A. runway B. landing C. stop D. land
40. Owing to the fog, his flight from Karachi was _____.
A. belated B. unpunctual C. unscheduled D. overdue
41. He saw the plane crash into the sea when its engines _____.
A. failed B. stood C. struck D. held
42. The plane's engines cut out, but it _____ in to land safely.
A. floated B. fluttered C. swept D. glided
43. _____ been diverted, they would have arrive early.
A. Had the plane not B. Had not the plane
C. The plane had not D. The plane not had
44. Which of these would you see on a plane?
A. Please give up this seat for the elderly
B. Your life jacket is under your seat
C. Do not alight whilst the vehicle is in motion.
D. Stopping.
45. Pan-Atlantic Airlines _____ serves full meals on its shorter flights.
A. not longer B. not anymore C. no longer D. no long
46. The airline does not assume _____ for normal wear and tear to luggage.
A. responsibility B. liability C. warranty D. reliability
47. You must _____ that your safety belt is fastened.
A. guarantee B. secure C. examine D. check
48. I wish the seats on aeroplanes were more _____ - I'm getting backache
A. comfortable B. restful C. convenient D. relaxing
- Question 49. The delay to the flight was brought _____ by bad weather.
A. down B. in C. about D. up
- Question 50. Could you tell me what time the plane to Nicosia _____, please?
A. goes up B. goes off C. takes up D. takes off

Advertise (v): quảng cáo.

E.g: They no longer advertise alcohol or cigarettes at sporting events. – *bọn họ không còn quảng cáo rượu hay xì gà ở các sự kiện thể thao nữa.*

Announce (v): thông báo.

E.g: At the end of their meeting, it was announced that an agreement had been reached. – *Vào cuối buổi họp, có thông báo rằng một sự thỏa thuận đã được ký kết.*

Advise sb to do sth (v): khuyên.

E.g: Evans advised him to leave London. – *Evans khuyên anh ấy rời khỏi London.*

Notice sb doing sth (v): để ý.

E.g: Did you notice him leaving the party early? – *Bạn có để ý việc anh ấy rời bữa tiệc không?*

Question 4: Đáp án D.

Tạm dịch: khi bạn đến sân bay, hành lý của bạn phải được cân.

Phân tích đáp án:

Balance (v): cân bằng, thăng bằng.

E.g: How long can you balance on one leg? – *Bằng cách nào mà bạn có thể đứng cân bằng chỉ với một chân.*

Estimate (v): ước lượng.

E.g: The tree is estimated to be at least 700 years old. – *cái cây được ước tính là ít nhất 700 năm tuổi.*

Seal (v): phong tỏa, không cho ai đến hoặc đi.

E.g: Authorities plan to seal the airport – *Các cơ quan chức trách lên kế hoạch phong tỏa sân bay.*

Weigh (v): cân.

E.g: He weighed some potatoes on the scales. – *Anh ấy cân vài củ khoai trên bàn cân.*

Question 5: Đáp án A

Tạm dịch: những cảnh báo để phòng ngừa khác hơn cần được đưa ra tại tất cả các sân bay để chống lại khủng bố hàng không.

Phân tích đáp án:

Take precaution: sự phòng ngừa, để phòng.

E.g: You must take all reasonable precautions to protect yourself and your family – *Bạn phải sử dụng tất cả các biện pháp phòng ngừa hợp lý để bảo vệ bản thân và gia đình của bạn.*

Alarm (n): đồng hồ báo thức

E.g: He set off the alarm (=made it start ringing) by accident. – *Anh ấy tình cờ làm báo thức kêu.*

Protection (n): sự bảo vệ

E.g: Magee pulled up his collar as protection against the breeze. Magee kéo cổ áo lên để đỡ bị lạnh.

Warning (n): lời cảnh báo

E.g: Without warning, the soldiers started firing into the crowd. – *Không cảnh báo trước, những người lính bắt đầu bắn về phía đám đông.*

Question 6: Đáp án B

Tạm dịch: có tiếp viên hàng không nhắc nhở hành khách thắt dây an toàn.

Phân tích đáp án:

Fasten your seat belt: thắt dây an toàn.

Attach (v): đính kèm

E.g: Attach a recent photograph to your application form. – *Đính kèm một bức ảnh mới chụp gần đây cùng với bộ hồ sơ của bạn.*

Tie (v): trói, buộc.

E.g: They tied him to a tree and beat him up. – *Bọn họ trói anh ấy vào một cái cây và đánh anh một trận.*

Question 7: Đáp án A

Tạm dịch: nếu bạn muốn mua vé máy bay rẻ, bạn phải đặt sớm.

Phân tích đáp án:

Book (v): đặt trước, đã trả tiền.

E.g: Have you booked a holiday this year? – *Bạn đã đặt vé đi chơi vào kỳ nghỉ năm nay chưa*

Reserve (v): đặt trước, chưa hoặc đặt cọc một khoản tiền.

E.g: I'd like to reserve a table for two. – *Tôi muốn đặt bàn cho 2 người.*

Engage (v): tham gia vào.

Tạm dịch: vì thời tiết xấu, tất cả các chuyến bay đều bị hoãn.

Phân tích đáp án:

Fly (n): sự bay.

E.g: a plane on the fly.

Question 14: Đáp án C

Phân tích đáp án:

The departure lounge (n): phòng chờ cất cánh.

The check-in desk (n): bàn ghi danh để bay.

Reception desk (n): bàn tiếp tân.

Question 15: Đáp án A

Tạm dịch: đây là một chuyến bay dài từ Tokyo đến London.

Phân tích đáp án:

Track (n): con đường E.g: The track led through dense forest.

Question 16: Đáp án C

Tạm dịch: tất cả các chuyến bay đến và đi khỏi sân bay đều bị hoãn lại vì cuộc biểu tình.

Phân tích đáp án:

Come to a standstill/bring sth to a standstill: đi đến chỗ bế tắc, bị ngừng lại.

Closure (n): việc đóng cửa lâu dài E.g: This hospital has been threatened with closure. – bệnh viện này đang có nguy cơ bị đóng cửa).

Conclusion (n): kết luận E.g: I soon came to the conclusion that she was lying. – Tôi nhanh chóng đi đến kết luận rằng cô ấy đang nói dối).

Stoppage (n): sự ngừng lại, đình chỉ (vì có cuộc biểu tình).

E.g: 400 workers were involved (đính lưu) in the stoppage. – 400 công nhân dính líu đến việc đình chỉ không làm việc.

Question 17: Đáp án A

Tạm dịch: chuyến bay của chúng tôi phải dời từ sân bay Heathrow đến sân bay York vì tình trạng sương mù.

Phân tích đáp án:

Divert (v): chuyển hướng.

E.g: The high street is closed and traffic is being diverted. – Đường chính bị đóng cửa và giao thông bị chuyển hướng)

Deflect (v): chuyển hướng vật đang chuyển động.

E.g: He deflected the ball away from the goal. – Anh ấy chuyển hướng quả bóng ra khỏi cầu môn.

Replace (v): thay thế.

E.g: I'm replacing Sue on the team. – Tôi đang thay thế Sue ra khỏi nhóm mình.)

Revert (v): quay trở lại như ban đầu.

E.g: After a few weeks, everything reverted to normal.

Question 18: Đáp án D

Tạm dịch: thời gian ghi tên tại sân bay là vào lúc 9 giờ.

Phân tích đáp án:

Check-in time: thời gian ghi tên.

E.g: Customers who fail to complete the **check-in time** limits by these deadlines will not be able to be on board – hành khách nào không hoàn thành đúng thời gian ghi tên để bay sẽ không thể lên máy bay.

Question 19: Đáp án C

Tạm dịch: chuyến đi từ sân bay quá tệ nhạt vì chúng tôi phải đi qua sương mù.

Phân tích đáp án:

Ride (n): chuyến đi, người nói không phải lái.

E.g: Can you give me a ride back to town? – Bạn có thể lái tôi trở lại thị trấn?

Voyage (n): chuyến đi biển.

E.g: The voyage from England to India used to take six months. – Chuyến đi biển từ Anh đến Ấn Độ đã từng dài sáu tháng.

Question 20: Đáp án C

Tạm dịch: tôi có linh cảm rằng chuyến bay sẽ gặp tai nạn.

Phân tích đáp án:

Như đã nói **excess luggage**: hành lý thừa, thêm vào.

Overweight (adj): thừa cân (béo phì).

E.g: Sally was fifty pounds overweight. – Sally thừa 50 pounds.

Question 26: Đáp án A

Tạm dịch: không ai sống sót sau vụ rơi máy bay.

Phân tích đáp án:

Survive (v): sống sót.

Live (v): sống.

E.g: They lived in Holland for ten years. – Anh ấy sống ở Hà Lan trong 10 năm.

Recover (v): hồi phục

E.g: After a few days of fever, she began to recover. – Sau khi bị ốm vài ngày, cô ấy bắt đầu hồi phục.

Die (v): chết

E.g: She died from cancer – Cô ấy chết vì bệnh ung thư.

Question 27: Đáp án D

Tạm dịch: khi chuyển bay bị hoãn, hãng hàng không chỉ trả cho những bữa ăn của chúng tôi.

Phân tích đáp án:

At sb's expense: ai đó trả tiền

E.g: Her mansion was refurbished at taxpayers' expense. – Dinh thự của cô ấy được trang trí lại nội thất bởi tiền thuế dân đóng.

Finance (n): tài chính, tiền của.

E.g: Finance for education comes from taxpayers. – Khoản tiền dành cho giáo dục đến từ tiền thuế.)

Account (n): tài khoản

E.g: bank account – tài khoản ngân hàng.

Question 28: Đáp án C

Tạm dịch: chúng tôi rất tiếc khi phải thông báo rằng chuyến bay BA-555 sẽ bị hoãn thêm một khoảng thời gian nữa.

Phân tích đáp án:

Mourn for sb (v): thương khóc

E.g: They mourned for their children, killed in the war. – Họ thương khóc cho đứa trẻ bị giết trong trận chiến.

Repent of (v): ăn năn, hối hận

E.g: He repented of his sins before he died. – Anh ấy hối hận về những tội lỗi trong quá khứ khi đang hấp hối.

Question 29: Đáp án B

Tạm dịch: vé chuyển bay này không trao đổi chủ được khi đã đặt trước.

Phân tích đáp án:

Transferable (adj): nhượng, nhường, dùng đặc biệt với các loại vé.

E.g: This ticket is not transferable (= it may only be used by the person who has bought it).

Assignable (adj): sang tên đổi chủ được.

E.g: Is this car assignable? – Cái xe này đổi tên chủ được không?

Passable (adj): có thể băng qua (đường đi), chất lượng bình thường.

E.g: The food was excellent and the wine was passable. – Thức ăn ở đây rất tuyệt vời còn đồ uống thì cũng được.

Question 30: Đáp án A

Tạm dịch: Hành khách không được phép mang theo vũ khí nguy hiểm khi đang bay với hãng hàng không dân dụng.

Phân tích đáp án:

Lethal weapon (n): vũ khí gây chết người.

Allow sb/sth to do sth (v): cho phép ai đó làm gì.

Carry (v): mang, vác.

Own (v): sở hữu.

E.g: The building is owned by the local council. – Tòa nhà được sở hữu bởi hội đồng địa phương.

Question 31: Đáp án A

Tạm dịch: cô tiếp viên hàng không đã dành bữa ăn đang gào khóc.

Cross out (v): xóa, gạch trên bỏ.

Question 37: Đáp án C

Tạm dịch: Gerald đánh mất giấy thông hành tại sân bay và bọn họ phải cấp cho anh một cái mới.

Phân tích đáp án:

A boarding pass (= for a plane) (n): giấy thông hành lên máy bay

Receipt: hóa đơn, biên lai.

Issue sth to sb (v): cấp cho (giấy tờ).

E.g: The US State department issues millions of passports each year.

Question 38: Đáp án D

Tạm dịch: máy bay hạ cánh muộn hơn dự kiến 20 phút vì thời tiết xấu.

Phân tích đáp án:

Touch down = land (v): hạ cánh.

E.g: The plane finally touched down at Heathrow airport around midday. – Máy bay cuối cùng cũng hạ cánh ở sân bay Heathrow vào khoảng giữa ngày.

Schedule (v): lên kế hoạch.

E.g: The elections are scheduled for mid-June. – Các cuộc bầu cử được lên lịch tổ chức vào giữa tháng 6.

Question 39: Đáp án B

Tạm dịch: vì gió to nên máy bay của chúng tôi phải hạ cánh khẩn cấp xuống xa lộ.

Question 40: Đáp án D

Tạm dịch: Vì sương mù mà máy bay từ Karachi bị trễ.

Phân tích đáp án:

Overdue (adj): trễ, chậm.

E.g: the train was overdue.

Belated + N (adj): muộn

E.g: a belated birthday present – món quà sinh nhật muộn.

Unpunctual (adj): không đúng giờ.

Unscheduled (adj): không đúng kế hoạch.

E.g: The plane made an unscheduled stop in New York. – Máy bay dừng không đúng kế hoạch ở New York.

Question 41: Đáp án A

Tạm dịch: Anh ấy thấy máy bay rơi xuống biển khi động cơ của nó hỏng.

Máy móc hỏng ta dùng break down, die, fail.

Question 42: Đáp án D

Tạm dịch: Động cơ trên máy bay bỗng không hoạt động nhưng nó vẫn hạ cánh an toàn.

Phân tích đáp án:

Engines cut out (v): máy móc tự nhiên không hoạt động.

E.g: The engine cut out halfway across the lake. – Động cơ hỏng khi mới đi được nửa quãng đường qua hồ.

Float (v): trôi nổi, lênh bênh.

E.g: She spent the afternoon floating on her back in the pool. – Cô ấy dành cả buổi chiều thả mình trong bể bơi.

Flutter (v): vỗ cánh.

E.g: A small bird fluttered past the window. – Một chú chim nhỏ vỗ cánh qua cửa sổ.

Sweep – swept (v): quét (nhà hoặc một cơn bão ảnh hưởng lên một nơi nào đó).

E.g: Thunderstorms swept the country. – Trận bão mang theo sấm chớp quét qua quốc gia.)

Question 43: Đáp án A

Phân tích đáp án:

Divert (v): chuyển hướng.

Rút gọn câu điều kiện loại 3: If + S + had + P_{II} = Had + S + P_{II}.

Question 44: Đáp án B

Phân tích đáp án:

Alight (v): rời khỏi phương tiện.

E.g: She alighted from the train at 74th Street.

Jacket (n): áo vét tông, khoác.

Question 45: Đáp án C

Bring down (v): làm giảm.

E.g: The government hopes these measures will help to bring down inflation. – *Chính phủ mong rằng tất cả những điều chỉnh sẽ giúp hạ nhiệt tình hình lạm phát.*

Bring down (v): cho máy bay hạ cánh (vs. touch down).

E.g: The pilot managed to bring the plane down safely. – *Người phi công thành công trong việc hạ cánh máy bay an toàn*

Question 50: Đáp án D

Phân tích đáp án:

Take off: cất cánh.

Go off (v): đổ chuông **E.g:** alarm goes off.

Take up sth (v): thích thú cái gì, học.

E.g: Roger took painting up for a while, but soon lost interest. – *Roger thích thú học vẽ tranh trong một khoảng thời gian nhưng rồi anh đã chóng chán.*

8. It's cheaper to travel by air in _____.
A. second hand B. style C. savings account D. economy class
9. When I remembered I had forgotten Julie's present, I was already in the departure _____.
A. room B. lounge C. salon D. lobby
10. Passengers are asked to refrain _____ smoking until they are well inside the terminal building.
A. to B. for C. from D. at
11. I misread the time on the ticket and we _____ the plane.
A. caught B. got on C. lost D. missed
12. Passengers requiring a special meal during the flight should inform the airline in _____.
A. forward B. ahead C. front D. advance
13. The _____ help the passengers put on their life jackets.
A. Crew B. servants C. slaves D. workers
14. The aircraft, which originally headed _____ Heathrow, had to make an emergency landing at Orly
A. into B. on C. for D. at
15. The _____ of the Titanic was caused by an iceberg.
A. plunge B. descent C. sinking D. drowning
16. Without delay, she booked a(n) _____ flight to Danang so as to be in time for the meeting.
A. instant B. even C. straight D. direct
17. Julia preferred to sleep rather than partake if the _____ entertainment.
A. flying B. in-flight C. flight D. in-flying
18. Their _____ from the airport to the hotel was speedily arranged.
A. move B. relocation C. transfer D. translocation
19. Our _____ to Hanoi was delayed for over six hours due to ice on the runway.
A. flight B. ride C. cruise D. dive
20. The cabin _____ were dressed in very bright orange suits.
A. crew B. attendants C. personnel D. workforce
21. _____ your seatbelts before take-off
A. Tie B. Fasten C. Fix D. Hold
22. The air-sea search operation is continuing, although hopes of findings survivors are
A. Dimming B. dissolving C. fading D. reducing
23. Passengers are asked to _____ their cigarettes and to refrain from smoking until they reach the terminal building.
A. extinguish B. smother C. put D. douse
24. Poor _____ lead to the pilot's decision to request a landing at an alternative airport.
A. visibility B. clarity C. sight D. vision
25. It is _____ for the passengers to smoke during the flight.
A. banned B. permitted C. allowed D. forbidden
26. The aircraft experienced severe _____ during the final approach, but the pilot kept his cool and landed in safety.
A. Instability B. wavering C. unsteadiness D. turbulence
27. Concorde is the only commercial plane to have broken the sound _____.
A. barrier B. frontier C. boundary D. limit
28. The old sailing boat was _____ without trace during the fierce storm.
A. crashed B. disappeared C. lost D. vanished
29. We were _____ that the flight would be delayed for two hours
A. informed B. ordered C. invited D. instructed
30. The cargo ship _____ from the Port of London.
A. Ran B. flowed C. travelled D. sailed
31. They announced the _____ of the flight this morning.
A. communication B. abolition C. cancellation D. resignation
32. I missed my flight _____ of delays on the motorway.

11. thrill

Part 2: Multiple choice question:

1. B	2. D	3. C	4. B	5. D	6. D	7. A	8. D	9. B	10. B
11. D	12. D	13. A	14. C	15. C	16. D	17. B	18. C	19. A	20. A
21. B	22. C	23. A	24. A	25. D	26. D	27. A	28. C	29. A	30. D
31. C	32. C	33. A	34. D	35. B	36. A	37. B	38. D	39. C	40. B
41. A	42. B	43. B	44. A	45. A	46. B	47. B	48. C	49. C	50. D

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án B.

Tạm dịch: Tôi muốn thông báo với tất cả hành khách và đội chăm sóc khách hàng rằng máy bay chuẩn bị bay.

Phân tích đáp án:

Cabin (n): phòng của phi công.

Crew (n): đội (thực hiện một công việc, nhiệm vụ).

Take part in sth (v): tham gia vào.

E.g: She doesn't usually take part in any of the class activities – Cô ấy không hay tham gia vào những hoạt động của lớp.

Take-off (v) việc cất cánh.

Take after sb (v): trông giống một người (trong gia đình).

E.g: Jenni really takes after her mother. – Jenni trông rất giống mẹ cô ấy.

Take down (v): ghi chép lại.

E.g: Can I just take some details down? – Tôi có thể ghi chép vài chi tiết không?

Do đây là việc cất cánh của máy bay nên đáp án chính xác là B. take-off.

Question 2: Đáp án D.

Tạm dịch: Sân bay được đặt ở rìa thành phố, gần xa lộ.

Phân tích đáp án:

On the edge of: ngoài rìa, cạnh.

E.g: Jennifer walked to the edge of the wood. – Jennifer bước vào rìa của khu rừng.

Be situated/ located: được đặt ở (dùng cho nhà, tòa nhà, công trình kiến trúc).

Exist (v): tồn tại.

E.g: Tom acts as if I don't exist at times. – Nhiều lúc Tom cư xử như thể tôi không tồn tại

Question 3: Đáp án C.

Tạm dịch: Tiếp viên hàng không báo hành khách thắt dây an toàn vào cài dây đai thật vừa khít.

Phân tích đáp án:

Strap (n): dây đai

E.g: a watch with a leather strap – một cái đồng hồ với dây đai bằng da.

Adjust (v): điều chỉnh.

Adopt (v): nhận nuôi.

E.g: Sally was adopted when she was four. – Sally được nhận nuôi khi cô bốn tuổi.

Adapt (v): thích ứng.

E.g: flowers which are well adapted to harsh winters – Những bông hoa có thể thích ứng tốt trong mùa đông khắc nghiệt.)

Acquire (v): dành được.

E.g: to acquire a good reputation – dành được danh tiếng tốt.

Question 4: Đáp án B.

Tạm dịch: Ghi tên để bay nội địa thường mất bao lâu?

Phân tích đáp án:

Check in (v): ghi tên để bay.

Check out (v): kiểm tra = investigate.

E.g: I made a phone call to check out his address. – Tôi gọi điện để kiểm tra địa chỉ anh ấy.

E.g: road smothered in dust – đoạn đường được phủ kín bụi.

Douse (v): dập lửa đám cháy.

E.g: He doused the flames with a fire extinguisher. – Anh ấy dập tắt đám cháy với cái bình cứu hỏa.

Question 11: Đáp án D.

Tạm dịch: Tôi đọc nhầm thời gian ghi trên vé và tôi lỡ chuyến bay.

Phân tích đáp án:

Misread (v): đọc nhầm.

Miss (v): lỡ (chuyến bay, tàu, xe ...).

E.g: I overslept and missed the train – Tôi ngủ quá giờ và tôi lỡ chuyến tàu.

Question 12: Đáp án D.

Tạm dịch: những khách hàng yêu cầu bữa ăn đặc biệt trên chuyến bay nên thông báo sớm với hãng hàng không.

Phân tích đáp án:

In advance: từ sớm.

E.g: It's cheaper if you book the tickets in advance. (Sẽ rẻ hơn nếu như bạn đặt vé sớm).

Question 13: Đáp án A.

Tạm dịch: Đội hỗ trợ giúp hành khách mặc áo cứu hộ.

Trên máy bay ta có thể gọi đội nhân viên là cabin crew hoặc crew.

Question 14: Đáp án C.

Tạm dịch: Cái máy bay mà ngày trước đi tới Heathrow đã phải hạ cánh khẩn cấp ở Orly.

Phân tích đáp án:

Head for somewhere (v): đi đến.

Have a good head on your shoulders: là một người có hiểu biết.

Original (adj): nguồn gốc, gốc, chính

E.g: where is the original picture?

Question 15: Đáp án C.

Tạm dịch: Vụ chìm tàu Titanic là do một tảng băng trôi.

Phân tích đáp án:

Iceberg (n): tảng băng trôi.

Plunge (n): cú nhảy xuống hồ bơi (a quick plunge in the lake).

Sinking (n): việc chìm (tàu, thuyền ...)

Question 16: Đáp án D.

Tạm dịch: không chán chờ, cô ấy đặt một chuyến bay thẳng tới Đà Nẵng để kịp giờ họp.

Phân tích đáp án:

A long/short flight: chuyến bay dài, ngắn.

A domestic flight: bay trong nước, nội địa.

An international flight: bay quốc tế.

A non-stop/direct flight: bay liên tục, không dừng.

A connecting flight: chuyến bay tiếp tục, sau khi dừng lại.

Question 17: Đáp án B.

Tạm dịch: Julia thích ngủ hơn là tham gia vào các hoạt động giải trí trên sân bay.

Khi muốn nói tới các hoạt động trên máy bay ta dùng tính từ in-flight.

E.g: an in-flight meal / movie.

Question 18: Đáp án C.

Tạm dịch: Sự di chuyển từ sân bay đến khách sạn được sắp đặt một cách nhanh chóng.

Phân tích đáp án:

Transfer (n): việc di chuyển, đổi từ chỗ này sang chỗ khác.

E.g: the transfer of assets within a group of companies – việc chuyển đổi tài sản giữa các nhóm trong công ty.

Arrange (v): thu xếp, sắp xếp.

E.g: I'd like to arrange a business loan. – Tôi muốn sắp xếp một khoản vay kinh doanh.

Relocation (n): sự di chuyển (công việc, nhà cửa, công ty ...).

E.g: A lot of firms are relocating to the North of England. – Rất nhiều công ty nhỏ đang phải rời đến miền Bắc nước Anh.

E.g: The search for survivors was abandoned because of poor visibility. – Cuộc tìm kiếm người sống sót bị dừng lại vì khả năng quan sát kém.

Vision = sight (n): khả năng nhìn nói chung

E.g: children who are born with poor vision.

E.g: He began to lose his sight six years ago.

Clarity (n): tính rõ ràng, minh bạch

E.g: a lack of clarity in the law on property rights.

Question 25: Đáp án D.

Tạm dịch: Hành khách bị cấm không được hút thuốc trong chuyến bay.

Phân tích đáp án:

Ban sb from doing sth (v): cấm làm.

E.g: Charlie's been banned from driving for a year. – Charlie đã bị cấm không được lái xe được một năm rồi.

Permit sb to do sth (v): cho phép làm.

E.g: As a punishment, she was not permitted to attend any school activities. – Việc cô ấy không được phép tham dự các hoạt động của trường là một hình phạt.

Forbid sb to do sth (v): cấm ai đó làm gì

E.g: He was forbidden to leave the house, as a punishment. – Anh ấy bị cấm không được rời khỏi nhà, đó là một hình phạt.

It is forbidden for sb (to do sth)

E.g: It is forbidden for teachers to smoke at school. – Giáo viên bị cấm không cho hút thuốc trong trường.

Question 26: Đáp án D.

Tạm dịch: máy bay phải chịu thời tiết bất ổn trong lượt bay cuối, thế nhưng phi công đã giữ được bình tĩnh và hạ cánh an toàn.

Phân tích đáp án:

Turbulence (n): sự nhiễu loạn, không ổn định của không khí, thời tiết.

Instability (n): tính không ổn định

E.g: the instability of the market – Sự không ổn định trong thị trường.

Wavering: tình trạng chệnh vênh, không ổn định.

Unsteadiness (n): không đều đặn, ổn định.

E.g: She was quite unsteady on her feet (=she might fall over). – Cô ấy đứng khá là chệnh vênh.

Question 27: Đáp án A.

Tạm dịch: Máy bay Concorde là loại máy bay thương mại có thể vượt tốc độ thời gian.

Phân tích đáp án:

Commercial (adj): mang tính thương mại.

E.g: Gibbons failed to see the commercial value of his discovery. – Gibbons thất bại trong việc thấy được giá trị thương mại của phát hiện của anh ta.

Break the sound barrier: đi với nhanh hơn vận tốc âm thanh.

Frontier (n): biên giới

E.g: Lille is close to the frontier between France and Belgium. – Lille ở gần biên giới giữa Pháp và Bỉ.

Boundary (n): biên giới.

E.g: National boundaries are becoming increasingly meaningless in the global economy. – Biên giới quốc gia đang trở nên ngày càng vô nghĩa trong kinh tế toàn cầu.

Question 28: Đáp án C.

Tạm dịch: Cái tàu cũ bị mất mà không có dấu vết gì trong trận bão lớn.

Phân tích đáp án:

Lost without trace: lạc, mất mà không tìm được dấu vết.

Disappear = vanish (v): biến mất

E.g: The sun had disappeared behind a cloud. – Mặt trời bị che khuất đằng sau đám mây.

Fierce (adj): dữ tợn, nảy lửa.

E.g: fierce attack/opposition/criticism/competition.

Question 29: Đáp án A.

Tạm dịch: Chúng tôi được thông báo rằng chuyến bay sẽ bị hoãn trong 2 tiếng.

E.g: I should be back by 11 o'clock at the latest. – Tôi nên trở lại muộn nhất lúc 11 giờ.

At least: ít nhất.

E.g: It'll cost at least 500 dollars. – Cái này tốn ít nhất 500 đô la.

At last: rốt cục thì.

E.g: At last it was time to leave. – Rốt cục thì cũng đã đến lúc phải đi.

The longest time: rất lâu.

E.g: He stared at them for the longest time (= for a very long time) before answering. – Anh ấy nhìn chằm chằm vào họ rất lâu trước khi trả lời.

Question 35: Đáp án B.

Tạm dịch: tôi đang thấy mừng vì lỡ mất chuyến bay, nghe nói nó bị không tặc tấn công.

Phân tích đáp án:

Miss (v): lỡ (chuyến bay, tàu, xe ...).

E.g: I overslept and missed the train. – Tôi ngủ quá giờ và lỡ mất chuyến tàu.

Alter (v): thay đổi.

E.g: Her face hadn't altered much over the years. – gương mặt cô ấy không thay đổi nhiều qua năm tháng.

Question 36: Đáp án A.

Tạm dịch: Lần đầu tiên đi máy bay cực tôi thật là sướng.

Phân tích đáp án:

Thrill (n): sự vui sướng.

E.g: It gave Pat a thrill to finally see the group perform live. – Pat có một sự vui sướng cực kỳ khi cuối cùng cũng được xem nhóm biểu diễn trực tiếp.

Cấu trúc: It gives sb a real thrill to do sth.

Excitement (n): sự phấn khích.

E.g: the excitement of becoming a parent – Sự phấn khích khi trở thành phụ huynh.

Satisfaction (n): sự thỏa mãn

E.g: She got great satisfaction from helping people to learn. – Cô ấy thấy rất thỏa mãn khi giúp đỡ mọi người học tập.

Question 37: Đáp án B.

Tạm dịch: thông tin không chính xác đã làm chúng tôi hiểu lầm rằng bay đến Chicago chỉ hết có nửa số tiền.

Phân tích đáp án:

Inaccurate (adj): không chính xác.

Half-price (adj): giá còn một nửa.

Misconducted (adj): quản lý kém.

E.g: misconduct one's business.

Mislead (adj): đánh lạc hướng, gây hiểu lầm.

E.g: Don't be misled by appearances, he's a good worker. – Đừng có để ngoài hình làm mờ mắt, anh ấy là một nhân viên giỏi.

Misfire (v): không như mong đợi.

E.g: I was worried that the plan might misfire. – Tôi đã lo rằng kế hoạch không được như mong đợi.

Misinform sb (v): đưa sai thông tin.

E.g: I am afraid you've been misinformed. – Tôi sợ rằng bạn đã bị thông báo sai.

Question 38: Đáp án D.

Tạm dịch: Chúng tôi phải ghi danh ở sân bay 2 tiếng trước khi việc cất cánh theo lịch trình, nếu không bọn họ sẽ không cho chúng tôi lên máy bay.

Phân tích đáp án:

Attendance (n): số người đến dự.

E.g: Last year's fair saw attendance figures of 32,000. – Hội chợ năm ngoái có khoảng 32000 lượt khách đến.

Departure (n): việc cất cánh.

E.g: There was a delay in the departure of our plane. – Có một sự trì hoãn khi máy bay của chúng tôi chuẩn bị cất cánh.

Board the plane: lên máy bay.

Question 39: Đáp án C.

Tạm dịch: bức ảnh cho ta thấy một chiếc thuyền buồm với ba cái cột buồm cao.

Phân tích đáp án:

Mast (n): cột buồm.

Stick (n): cái que, cái cọc.

Log (n): khúc gỗ.

Post (n): cái cột, trụ

E.g: a fence post.

Question 45: Đáp án A.

Tạm dịch: Biển động dữ dội cùng với những cơn sóng cao 10 mét.

Phân tích đáp án:

Rough sea (n): biển động dữ dội.

E.g: the rough seas and wild winds that buffeted (đầy dọa, vùi dập) the coast – biển động và gió to vùi dập bờ biển,

Wave (n): sóng.

E.g: Dee watched the waves breaking on the shore. – Dee xem xong đánh ngoài bờ biển.

Flood (n): trận lũ.

E.g: The village was cut off by floods. – Ngôi làng bị tách đôi bởi trận lũ.

Current (n): dòng (nước, gió ...).

E.g: Strong currents can be very dangerous for swimmers. – Dòng nước mạnh có thể rất nguy hiểm cho người bơi.

Fountain (n): vùi phun nước (trong công viên ...).

Question 46: Đáp án B.

Tạm dịch: ngay khi tàu cập bến, hành khách xuống tàu.

Phân tích đáp án:

Dock (n): (thuyền) cập bến.

E.g: We docked at Rangoon the next morning.

Dismount (v): xuống ngựa, xe đạp, xe máy.

Disembark (v): xuống thuyền, hoặc máy bay.

Discharge (cargo) (v): dỡ hàng ra khỏi thuyền ...

Drown (v): chết đuối.

E.g: Jane was drowned in the river.

Question 47: Đáp án B.

Tạm dịch: Sau vụ va chạm, hai người thủy thủ bị thương nhẹ trong vụ nổ tiếp theo

Phân tích đáp án:

Following (v): sau đó, tiếp theo

E.g: He was sick in the evening, but the following day he was better.

Ensue (v): tiếp theo, là hậu quả của một sự việc.

E.g: They lost track of each other in the ensuing years

Aftermath (n): hậu quả, kết quả.

E.g: the danger of disease in the aftermath of the earthquake

Consequential (adj): mang tính hậu quả, kết quả.

E.g: retirement and the consequential reduction in income

Collision (n): cú va chạm.

E.g: Two people were killed in a head-on collision (=between two vehicles that are moving directly towards each other) on highway 218.

Slightly injured: bị thương một chút.

Question 48: Đáp án C.

Tạm dịch: Ta ban cho con thuyền này cái tên "Titanic". Cầu Chúa phù hộ cho nhưng ai trên đó.

Phân tích đáp án:

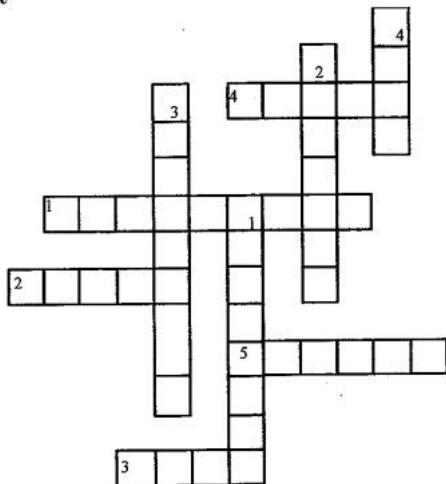
Name (v): đặt tên.

E.g: We named our daughter Sarah.

Entitle (v): cho quyền làm gì.

UNIT 21: TRANSPORTATION 3

Part 1: Warm-up game



Across

1. đường nhiều ổ gà, không bằng phẳng.
2. nhiều gió, bão
3. (v) lặn
4. (n) tàu khách, máy bay khách (lớn)
5. (n) thuyền lớn, tàu thủy.

Down

1. (v) sửa lại, cải tiến
2. trên tàu thuyền, máy bay
3. biển động, gập ghềnh.
4. (n) cảng

Part 2: Multiple choice questions:

1. The passenger cabins which were on the upper _____ were renovated last year.
A. floor B. ground C. level D. deck
2. Of those on _____, few survived to relate the tragedy of the Pacific Queen.
A. hand B. side C. board D. aboard
3. The ship will _____ sail from Dover on Friday at 8 o'clock in the morning.
A. put B. set C. place D. lay
4. The sea between Dover and Calais was so _____ that most of the passengers were seasick.
A. heavy B. bumpy C. choppy D. gusty
5. The river is so _____ here that you cannot use even a little boat.
A. flat B. shallow C. narrow D. straight
6. There was a terrible storm at sea last night and one of the boats _____.
A. dived B. drowned C. floated D. sank
7. The wrecked liner is still lying on the sea _____.
A. bed B. floor C. ground D. bottom
8. The passenger amused themselves playing games on the upper _____ of the ship.
A. dock B. deck C. floor D. platform
9. You must keep _____ in the boat otherwise it will overturn.
A. stiff B. balanced C. still D. straight

36. The sea was so _____ that some of the passengers in the pleasure boat felt sick.
A. choppy B. runny C. breezy D. wavy
37. The boat turned over and sank to the _____.
A. base B. basis C. bottom D. ground
38. During the voyage, the ship's crew organized many different _____ games.
A. level B. ground C. floor D. deck
39. During the voyage, the passengers sat on the _____ enjoying the sunshine.
A. deck B. platform C. outside D. terrace
40. The ship ran _____ on the beach near the harbor.
A. aback B. aground C. afloat D. adrift
41. That boat has a _____ motor at the back.
A. outside B. outgoing C. outboard D. outward
42. The captain realized that unless immediate action was taken to discipline the crew, there could be a _____ on the ship.
A. rebellion B. mutiny C. riot D. strike
43. The sea was so rough that the little boat _____.
A. capsized B. bent C. inverted D. reversed
44. The boat just _____ out to sea.
A. slid B. drifted C. strayed D. wandered
45. The ship was not allowed to unload its _____.
A. burden B. freight C. cargo D. load
46. When the ship docked at Hamburg, they found a _____ in the hold.
A. stowaway B. interloper C. gate-crasher D. trespasser
47. I _____ with the captain to abandon the ship before it was too late.
A. appealed B. pleaded C. claimed D. begged
48. We are going to _____ a cruise on the river next weekend.
A. go B. sail C. take D. travel
49. Due to the bad weather conditions, the lifeboat crew were asked to _____ in case of emergency.
A. stand away B. stand in C. stand up D. stand by
50. We had a _____ escape when his boat was capsized by a sudden gust of wind.
A. narrow B. close C. near D. sudden

ĐÁP ÁN

Part 1: Warm-up game:

Across

1. bumpyroad
2. gusty
3. dive
4. liner
5. vessel

Down

1. renovate
2. onboard
3. choppysea
4. port

Part 2: Multiple choice question:

1. A	2. C	3. B	4. C	5. B	6. D	7. A	8. B	9. B	10. D
11. D	12. C	13. C	14. C	15. B	16. C	17. B	18. A	19. D	20. D
21. A	22. C	23. A	24. C	25. D	26. A	27. B	28. A	29. C	30. D
31. B	32. D	33. A	34. D	35. D	36. A	37. C	38. C	39. A	40. B
41. C	42. B	43. A	44. B	45. C	46. A	47. B	48. C	49. D	50. A

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án A.

Tạm dịch: buồng ngủ của hành khách ở tầng trên được nâng cấp nằm ngồi.

Phân tích đáp án:

Tạm dịch: Một chiếc tàu chở hàng bị phá hỏng đang nằm dưới đáy biển.

Phân tích đáp án:

Wreck sth (v): phá tan, phá hỏng.

E.g: It was drink that wrecked their marriage.

Liner (n): tàu khách, máy bay khách (lớn)

Bed (n): đáy.

E.g: of river / lake / sea ...

The bottom of sea/lake/river = sea/lake/river bed

Question 8: Đáp án B.

Tạm dịch: hành khách tự làm vui bản thân bằng cách chơi trò chơi ở tầng trên của con tàu.

Phân tích đáp án:

Amuse (v): làm vui thích.

E.g: The question seemed to amuse him in some way. - Câu hỏi này có vẻ làm anh ấy vui bằng một cách nào đó.

The upper / lower / main deck of a ship: 3 loại tầng của tàu hoặc xe buýt

Question 9: Đáp án B.

Tạm dịch: bạn phải giữ thăng bằng trên thuyền, nếu không nó sẽ lật.

Keep balanced: giữ thăng bằng.

Stiff (adj): tê cứng.

E.g: Her legs were stiff from kneeling. - chân anh tê cứng vì quỳ gối lâu. / Her fingers were stiff with cold. - Những ngón tay của cô tê cứng vì con lạnh.

Still (adj): yên, không di chuyển.

E.g: We stood still and watched as the deer came closer. - chúng tôi đứng yên và ngắm con hươu đến gần.

Overturn (v): lật, lộn ngược.

E.g: His car overturned, trapping him inside. - xe anh ấy lật ngược, làm anh mắc kẹt bên trong.

Question 10: Đáp án D.

Tạm dịch: Mặc dù bão to, con thuyền vẫn không bị ảnh hưởng gì.

Phân tích đáp án:

Undamaged (adj): không bị ảnh hưởng, hư hại.

Unbroken (adj): không thể bẻ gãy, không thể phá vỡ.

Unhurt = Uninjured (adj): không bị đau, thương.

E.g: The driver escaped unhurt from the accident. - người lái xe thoát vụ tai nạn mà không bị thương.

Question 11: Đáp án D.

Tạm dịch: Trong chuyến đi biển 20 ngày, 10 ngày sẽ ở ngoài biển, còn mười ngày ở cảng.

Phân tích đáp án:

By sea: trên thuyền.

E.g: travel by sea.

By the sea: trên bờ biển.

E.g: We spent a lovely week by the sea.

At sea (=working on ships): làm việc trên tàu ngoài biển.

E.g: a sailor who was lost at sea.

Port (n): cảng.

Question 12: Đáp án C.

Phân tích đáp án:

Unsinkable (adj): không thể chìm được.

Argue (v): tranh luận.

E.g: Gallacher continued to argue with the referee throughout the game. - Gallacher tiếp tục tranh luận với trọng tài trong suốt trận đấu.

Claim (v): nói mà không đủ bằng chứng, không chắc chắn.

E.g: The company claims that their product 'makes you thin without dieting'. - Công ty cứ nói rằng sản phẩm của họ sẽ làm bạn gầy mà không cần kiêng khem.

Question 13: Đáp án C.

Tạm dịch: Hàng hóa trong kho chứa hàng trên tàu dịch chuyển rất nhiều lần trong cơn bão.

Phân tích đáp án:

Strike – struck – stricken (v): đánh, đập.

E.g: tree struck by lightning – cây bị sét đánh.

Vessel (n): thuyền lớn, tàu thủy.

Run/go aground (v): mắc cạn.

Aside (adv): sang một bên.

E.g: I've been setting aside a few pounds each week. – Tôi giảm được vài pound mỗi tuần.

Ashore (adv): vào bờ.

E.g: Seals come ashore to breed. – Hải cẩu vào bờ để lấy giống sinh sản.)

Aboard (adv): lên tàu thuyền máy bay.

E.g: They finally went aboard the plane.

Question 18: Đáp án A.

Tạm dịch: Bọn họ sẽ giới thiệu con tàu mới lúc mấy giờ?

Phân tích đáp án:

Launch a boat: hạ thủy.

Launch (v): bắt đầu

E.g: The organization has launched a campaign to raise \$150, 000. – Tổ chức đã bắt đầu một chiến dịch gây quỹ khoảng 150.000 đô la.

Question 19: Đáp án D.

Tạm dịch: Du lịch biển thường khiến tôi bị say sóng.

Phân tích đáp án:

Suffer from (v): chịu đựng (She's suffering a lot of pain.)

Vertigo (adj): tình trạng chóng mặt, choáng.

Vomit (v): nôn mửa.

Nausea (n): say sóng.

E.g: A feeling of nausea suddenly came over me.

Disgust (n): cảm giác khó chịu, ghê tởm.

E.g: Joan looked at him with disgust.

Question 20: Đáp án D.

Tạm dịch: Anh ấy đứng trên boong tàu và xem đám mòng biển lặn bắt cá.

Phân tích đáp án:

On the deck: trên-boong tàu.

Platform (n): chỗ đứng, bục để lên tàu hỏa.

Dive (v): lặn, bay xà xuống.

Question 21: Đáp án A.

Tạm dịch: tôi rất thích đi du lịch biển xa.

Phân tích đáp án:

Voyage (n): chuyến đi biển.

E.g: The voyage from England to India used to take six months. – chuyến đi biển từ Anh đến Ấn độ đã từng mất đến sáu tháng.

Question 22: Đáp án C.

Tạm dịch: Đã có một cuộc đảo chính trên con tàu Bounty và đội thủy thủ đặt thuyền trưởng trên một chiếc thuyền cứu hộ và để cho nó trôi dạt.

Phân tích đáp án:

Rebellion (n): cuộc phản động (chống lại chính phủ).

E.g: a rebellion against the military regime – một cuộc phản động chống lại chế độ quân sự

Insurrection (n): cuộc nổi dậy đòi quyền lợi.

E.g: Years of discontent (sự không hài lòng) turned into armed insurrection –nhiều năm không hài lòng, bất mãn đã dẫn đến một cuộc nổi dậy có vũ trang.

Mutiny (n): cuộc đảo chính (giữa các thủy thủ)

E.g: He led a mutiny against the captain.

Revolution (n): cuộc cách mạng.

Phân tích đáp án:

Moored (v): thả neo (dùng thuyền, tàu).

E.g: Two or three fishing boats were moored alongside the pier. – Có 2 hay 3 thuyền đánh cá đang thả neo dọc bên tàu.

Fix (v): sửa chữa.

E.g: He's outside fixing the brakes on the car. – Anh ấy đang ở ngoài sửa phanh ô tô.

Attach sth to sth (v): gắn với.

E.g: Attach a recent photograph to your application form. – Đính kèm một bức ảnh chụp gần đây vào hồ sơ của bạn.

Rope (v): buộc vào bằng dây thừng.

E.g: Suitcases were roped to the top of the car. – Va li được buộc trên nóc xe ô tô.

Number vs amount:

The number of sth (danh từ đếm được): con số, số lượng

E.g: The number of cars on our roads rose dramatically last year. – Lượng xe ô tô ngoài đường giảm mạnh trong năm ngoái.

A number of sth (danh từ đếm được): nhiều.

E.g: We have been friends for a number of years.

The amount of sth (danh từ không đếm được): lượng.

E.g: You wouldn't believe the amount of trouble.

An amount of sth (danh từ không đếm được): nhiều.

E.g: Her case has attracted an enormous amount of public sympathy. – Vụ của cô ấy thu hút một lượng lớn đồng cảm của cộng đồng.

Question 29: Đáp án C.

Tạm dịch: Đội thủy thủ bỏ con thuyền đang chìm nhanh nhất có thể.

Phân tích đáp án:

Quit (v): từ bỏ, dừng lại (công việc, học hành).

E.g: He quit his job after an argument with a colleague. – Anh ấy bỏ việc sau khi có một tranh cãi với một người đồng nghiệp.

Escape (v): bỏ trốn, trốn thoát

E.g: He escaped from prison in October.

Abandon (v): bỏ lại, bỏ rơi.

E.g: We had to abandon the car and walk the rest of the way. – Chúng tôi phải bỏ chiếc xe và đi bộ đoạn đường còn lại.

Surrender (v): đầu hàng.

E.g: The terrorists were given ten minutes to surrender. – Đám khủng bố được cho 10 phút để đầu hàng.

Question 30: Đáp án D.

Tạm dịch: Có bao nhiêu người trên tàu?

On board = aboard: trên tàu, máy bay.

E.g: There are 12 children on board the ship.

Question 31: Đáp án B.

Tạm dịch: Sau khi động cơ hỏng, con thuyền nhỏ trôi dạt theo dòng nước.

Phân tích đáp án:

Current (n): dòng chảy, luồng gió, dòng điện.

E.g: Strong currents can be very dangerous for swimmers - Dòng nước mạnh có thể rất nguy hiểm cho người bơi.

Wave to/at sb (v): vẫy tay.

E.g: Enid waved at us and we waved back.

Drift (v): trôi theo dòng.

E.g: The empty boat drifted out to sea.

Hasten (v): thúc giục.

E.g: Their departure was hastened by an abnormally cold winter. – Việc cất cánh được thúc giục phải tiến hành nhanh vì một đợt lạnh bất thường.

Toss (v): ném, tung.

E.g: At meetings, we just keep going over the same ground (=talking about the same things).

Hold/stand your ground: giữ vững, đứng vững

E.g: The men threatened him, but he stood his ground and they fled. – *Mấy tên đấy dọa anh ấy nhưng anh vẫn đứng vững, thế rồi bọn chúng chuẩn đi.*

Question 38: Đáp án C.

Tạm dịch: Trong chuyến đi biển, đội thủy thủ tổ chức rất nhiều trò chơi khác nhau trên boong tàu.

Deck games (n): trò chơi trên boong tàu.

Question 39: Đáp án A.

Tạm dịch: trong chuyến du lịch biển, hành khách ngồi trên boong tàu và tận hưởng ánh nắng mặt trời.

Phân tích đáp án:

On the deck: trên boong tàu.

Terrace: dẫy nhà.

E.g: The pigeons circled above the terrace – *Mấy con bồ câu bay vòng vòng trên dẫy nhà.*

Question 40: Đáp án B.

Tạm dịch: Con tàu mắc cạn trên bãi biển cạn cảng.

Ran aground (v): mắc cạn.

Be taken aback (adj): rất ngạc nhiên.

E.g: For a moment, I was completely taken aback by her request. – *Trong giây lát, tôi hoàn toàn ngạc nhiên với lời đề nghị của cô ấy.*

Afloat (adj): thịnh vượng, ổn định.

E.g: The Treasury borrowed £40 billion, just to stay afloat. – *Bộ Tài Chính mượn 40 tỉ bảng Anh, chỉ để tồn tại ổn định.*

Adrift (adj): lênh đênh trôi dạt (nghĩa đen và nghĩa bóng).

E.g: a young woman adrift in London.

Question 41: Đáp án C.

Tạm dịch: Cái thuyền đó có một động cơ ngoài ở phía sau.

Phân tích đáp án:

Outboard (adj): ở phía ngoài tàu, thuyền.

E.g: outboard motor: động cơ máy ở phía sau giúp thuyền chạy.

Outgoing (adj): cởi mở, hòa đồng.

E.g: We're looking for someone with an outgoing personality. – *Chúng tôi đang tìm kiếm một người có tính cách hòa đồng, cởi mở.*

Outward (adj): ở bên ngoài, hướng về bên ngoài.

E.g: Mark showed no outward signs of distress (dấu hiệu đau buồn bên ngoài).

Question 42: Đáp án B.

Tạm dịch: Thuyền trưởng nhận ra rằng nếu không hành động ngay để chính đôn kỷ luật đối với đội thủy thủ thì sẽ có một cuộc đảo chính.

Phân tích đáp án:

Rebellion (n): cuộc phản động (chống lại chính phủ).

E.g: a rebellion against the military regime – *một cuộc phản động chống lại chế độ quân sự.*

Riot (n): cuộc náo động, náo loạn (công cộng)

E.g: His murder triggered vicious race riots (=caused by a problem between different races).

Strike (n): cuộc đình công.

E.g: The farm workers' strike is in its third week. – *Cuộc đình công của những người nông dân đang ở tuần thứ 3.*

Insurrection (n): cuộc nổi dậy đòi quyền lợi.

E.g: Years of discontent (sự không hài lòng) turned into armed insurrection – *hiều năm không hài lòng, bất mãn đã dẫn đến một cuộc nổi dậy có vũ trang.*

Mutiny (n): cuộc đảo chính (giữa các thủy thủ).

E.g: He led a mutiny against the captain. – *Anh ấy cầm đầu một cuộc đảo chính chống lại thuyền trưởng.*

Revolution (n): cuộc cách mạng.

E.g: She fought back the sudden urge to run to him and beg his forgiveness. – Cô ấy chống lại cảm giác thôi thúc muốn chạy đến gặp và cầu xin sự tha thứ từ anh ấy.

Question 48: Đáp án C.

Tạm dịch: Chúng tôi chuẩn bị có một chuyến đi chơi trên sông vào cuối tuần sau.

Go on, take a cruise: có một chuyến đi chơi biển.

Question 49: Đáp án D.

Tạm dịch: Bởi vì điều kiện thời tiết xấu, đội cứu hộ được đề nghị hỗ trợ trong trường hợp khẩn cấp.

Phân tích đáp án:

Stand in sb's way also stand in the way: ngăn cản ai đó.

E.g: I always encouraged Brian. I didn't want to stand in his way.)

Stand up (v): đứng thẳng.

E.g: Smiling, she stood up and closed the blinds (tấm màn).

Stand up for sb/sth (v): ủng hộ, bảo vệ.

E.g: It's time we stood up for our rights.

Stand by (v): đứng cạnh, hỗ trợ.

Question 50: Đáp án A.

Tạm dịch: Chúng tôi rất may mới thoát được khi mà thuyền của anh ấy bị một đợt gió to đánh lật.

Phân tích đáp án:

Narrow escape: Suýt bị tóm, thất bại.

E.g: the firm's narrow escape from bankruptcy (phá sản).

Sudden (adj): đột ngột.

E.g: a sudden change in the weather.

Close (adj): gần.

E.g: If you need to buy bread or milk, the closest shop is about a mile away.

8. The motorist must have run _____ the fox without noticing.
A. out B. on C. up D. over
9. They _____ the car when it broke down and went back to fix it later.
A. dominated B. dissolved C. formulated D. abandoned
10. I was running low on petrol so I started looking for a filling _____.
A. stop B. garage C. station D. area
11. To beat the holiday traffic, we'll have to _____ out at dawn.
A. go B. set C. move D. drive
12. In the hands of a reckless driver a car becomes a _____ weapon.
A. mortal B. fatal C. lethal D. venal
13. As we drove home in the darkness, I found that the lights of the _____ cars almost blinded me.
A. opposing B. facing C. preceding D. oncoming
14. Look at that crazy driver. His car must be _____ 160 kph!
A. driving B. doing C. making D. speeding
15. Which word is NOT connected with cars?
A. handlebars B. bonnet C. boot D. steering wheel
16. I'm not driving into town, there's absolutely nowhere _____.
A. parking B. car park C. to parking D. to park
17. The car is old but reliable; so far it "hasn't let me _____.
A. in B. down C. up D. through
18. As his car had broken down she gave him a _____ to work.
A. drive B. passage C. carry D. lift
19. A learner-driver must be _____ by a qualified driver.
A. accompanied B. connected C. involved D. associated
20. After the theft of his car he put in an insurance _____ for \$30,000.
A. account B. claim C. assessment D. invoice
21. In order not to jerk the vehicle you must release the _____ gently.
A. windscreen B. dashboard C. clutch D. indicator
22. The headlights of the approaching car were so _____ that the cyclist had to stop riding.
A. dazzling B. gleaming C. glittering D. glowing
23. He _____ his driving test last week.
A. placed B. obtained C. did D. took
24. The engine was making a very strange sound, so it seemed prudent to _____ pull onto the hard
A. place B. shoulder C. line D. lane
25. We put the luggage in the _____ of the car and set off.
A. bumper B. park C. cases D. boot
26. You can't drive along here in this direction - it's a _____ street.
A. dual B. single C. side D. one-way
27. The traffic lights _____ green and I pulled away.
A. became B. turned C. got D. changed
28. I'd like to make _____ for crashing your car. Let me pay for the repairs.
A. improvements B. amends C. adjustments D. corrections
29. The driver _____ in order to avoid hitting a dog in the road.
A. swerved B. crashed C. overtook D. skidded
30. Turning on his _____ lights would have alerted other drivers to his presence at the roadside.
A. danger B. risk C. hazard D. peril
31. By _____ speed restrictions on motorways, the government has endangered every careful driver on the road.
A. lifting B. heightening C. rising D. elevating
32. The car ran out of _____ and they had to call for help.
A. power B. motor C. fuel D. energy

1. C	2. B	3. A	4. D	5. C	6. C	7. A	8. D	9. D	10. C
11. B	12. C	13. D	14. B	15. A	16. D	17. B	18. D	19. A	20. B
21. C	22. A	23. D	24. B	25. D	26. D	27. B	28. B	29. A	30. C
31. A	32. C	33. A	34. A	35. D	36. C	37. A	38. B	39. C	40. B
41. B	42. C	43. C	44. C	45. B	46. B	47. A	48. B	49. C	50. D

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án C

Tạm dịch: Theo quan điểm của tôi thì thất bại an toàn trong đó là một điều bình thường.

Phân tích đáp án:

Ta có collocation:

common sense (n): hành động, khả năng thông thường, điều bình thường, ai cũng hiểu. E.g: It's common sense to keep medicines away from children. (Để thuốc ngoài tầm tay trẻ em là điều bình thường.)

Wit (n):

1. sự di dóm, thông minh.

E.g: a woman of wit and intelligence (Một người phụ nữ di dóm và thông minh)

2. trí tuệ, trí thông minh.

E.g: The game was a long battle of wits. (Trò chơi đó là một cuộc đấu trí dài.)

Judgment (n): óc phán đoán, suy xét.

E.g: She showed a lack of judgement when she gave Mark the job. (Cô thật thiếu óc phán đoán khi cho Mark công việc này.)

Intelligence (n): trí/sự thông minh.

E.g: a person of high / average / low intelligence (Một người có trí thông minh cao/trung bình/thấp.)

Question 2: Đáp án B

Tạm dịch: Khi bạn lái xe vào buổi tối, bạn không nên làm bất cứ điều gì liều lĩnh.

Phân tích đáp án:

Collocation:

Take a risk: đánh liều, làm điều gì đó một cách liều lĩnh.

E.g: You have no right to take risks with other people's lives. (Bạn không có quyền đánh liều đối với tính mạng của người khác.)

Question 3: Đáp án A

Tạm dịch: Đúng ra là bạn không được đỗ xe ở khu vực rìa đường ngoại trừ trường hợp khẩn cấp.

Phân tích đáp án:

Hard shoulder (n): phần lề đường trên quốc lộ mà xe có thể dừng lại trong trường hợp khẩn cấp.

Soft shoulder (n): phần lề đường thường không dành để đỗ mà dùng để thoát nước.

Lane (n): đường nhỏ, đường làng. E.g: We drove along a muddy lane to reach the farmhouse. (Chúng tôi đi dọc một con đường nhỏ lầy lội để đến nhà dân.)

Đáp án chính xác là A. shoulder vì nó phù hợp với kết hợp từ "hard".

Question 4: Đáp án D

Tạm dịch: Người lái xe quẹo đột ngột để tránh và phải chú ý.

Phân tích đáp án:

Sswerve (v): quẹo, rẽ đột ngột để tránh và chạm.

E.g: She swerved sharply to avoid a cyclist. (Anh ấy chuyển hướng đột ngột để tránh người đi xe đạp.)

Turn (v): rẽ sang.

E.g: The man turned the corner and disappeared. (Người đàn ông rẽ và góc phố và biến mất.)

Steer (v): lái (thuyền, xe)

E.g: He steered the boat into the harbour.

Curve (v): tạo một đường vòng, di chuyển theo đường vòng.

E.g: The ball curved through the air. (quả bóng uốn cong trên không trung.)

Từ Swerve phù hợp nhất với văn cảnh phải né đột ngột để tránh một thứ gì đó.

Question 5: Đáp án C

E.g: When the ambulance had gone, the crowd dissolved. (Khi mà xe cứu hỏa đi thì đám đông cũng biến mất.)

Formulate (v): thiết lập, chuẩn bị một cách kỹ lưỡng.

E.g: to formulate a policy / theory / plan / proposal.

Abandon (v): bỏ lại, bỏ rơi.

E.g: The search for survivors was abandoned because of poor visibility. – Cuộc tìm kiếm người sống sót bị dừng lại vì khả năng quan sát kém.

Question 10: Đáp án C

Tạm dịch: Tôi đang sắp hết xăng nên tôi bắt đầu tìm trạm đổ xăng.

Phân tích đáp án:

Run low on something: sắp hết cái gì đó.

E.g: We're running low on milk. (Chúng ta sắp hết sữa.)

Filling station = gas station = petrol station (n): trạm xăng.

Stop (n): trạm dừng (xe buýt...)

E.g: I get off at the next stop. (Tôi xuống ở trạm dừng tiếp theo.)

Garage (n): gara ô tô (nơi để xe hoặc sửa xe.). E.g: The garage charges £30 an hour for labour – Ga ra tính giá 30 Bảng cho một giờ làm.

Question 11: Đáp án B

Tạm dịch: Để giải quyết vấn đề ách tắc giao thông trong kỳ nghỉ lễ, chúng ta sẽ phải khởi hành vào lúc bình minh.

Phân tích đáp án:

Ta có kết hợp từ chính xác: **Set out (v):** khởi hành.

E.g: Kate set out for the house on the other side of the bay – Kate khởi hành đến ngôi nhà ở bên kia vịnh).

At dawn: vào lúc bình minh.

E.g: They start work at dawn. (Bọn họ bắt đầu công việc vào lúc bình minh.)

Question 12: Đáp án C

Tạm dịch: Khi bị sử dụng bởi một người tài xế bất cẩn, chiếc xe ô tô trở thành một vũ khí giết người.

Phân tích đáp án:

Lethal weapon: vũ khí chết người.

E.g: a lethal / deadly weapon.

Mortal (adj): có số mạng, sẽ chết.

E.g: We are all mortal. (Tất cả chúng ta rồi cũng sẽ phải chết.)

(Antonym: immortal.)

Fatal (adj): ác tính, gây chết người.

E.g: If she gets ill again it could prove fatal. (Nếu có ấy ốm một lần nữa, cô ấy sẽ chết.)

Venial (adj): dễ mua chuộc, dễ hối lộ. E.g: venal politicians (Những chính trị gia dễ mua chuộc.)

Question 13: Đáp án D

Tạm dịch: Khi lái xe về nhà trong bóng tối, tôi thấy rằng những ánh đèn từ xe ô tô đi ngược chiều gần như làm tối mù.).

Phân tích đáp án:

Ở đây ta hình dung xe đi ngược chiều là xe đang tiến đến mình, kết hợp từ chính xác là “oncoming” (=approaching).

E.g: Always walk facing the oncoming traffic. (Luôn đi bộ và nhìn về phía xe cộ đang tiến đến.).

Opposing (adj): đối lập, ngược lại.

E.g: a player from the opposing side (Một cầu thủ ở bên đối thủ).

Preceding (adj): đi trước; đứng trước; đặt trước; ở trước; có trước, đến trước.

E.g: such duties precede all others: những nhiệm vụ như vậy đi trước tất cả mọi nhiệm vụ khác.

Question 14: Đáp án B

Tạm dịch: Nhìn người lái xe điên rồ kia kìa. Hẳn ta chắc hẳn đang đi với tốc độ 160 km/h.

Phân tích đáp án:

Do + speed: đi với tốc độ nào đó.

E.g: The car was doing 90 miles an hour. (Chiếc xe đang đi với tốc độ 90 dặm một giờ.)

Question 15: Đáp án A

Assessment (n): sự đánh giá, định giá.

E.g a detailed assessment of the risks involved (Một đánh giá chi tiết về những rủi ro kéo theo.)

Invoice (n): hóa đơn.

E.g: an invoice for £250 (Hóa đơn trị giá 250 bảng Anh.).

Ta có collocation: **put in a (insurance) claim for + amount of money:** đòi tiền.

Đáp án chính xác là B. claim.

Question 21: Đáp án C

Tạm dịch: Để không làm giạt xe, bạn phải thả bàn đạp số thật nhẹ nhàng.

Phân tích đáp án:

Windscreen (n): kính chắn gió xe hơi.

Dashboard (n): bảng đồng hồ (bảng đặt các đồng hồ đo tốc độ, mức dầu mỡ... ở ô tô).

Clutch (n): bàn đạp chỉnh số.

E.g: The car needs a new clutch.

Indicator (n): đèn xi nhan (xin rẽ).

E.g: Her right-hand indicator was flashing. (Đèn xi nhan bên phải đang bật.)

Bộ phận ô tô mà có thể làm xe giạt nếu không điều chỉnh thành thạo là bàn đạp chỉnh số.

Question 22: Đáp án A

Tạm dịch: Đèn pha của xe ô tô đang tiến tới quá chói đến mức người đi xe đạp phải dừng xe.

Phân tích đáp án:

Dazzling (adj): chói, làm lóa mắt.

Gleaming (adj): sáng yếu ớt.

E.g: His teeth gleamed under his moustache. (Răng anh ấy sáng lên dưới hàng ria mép.)

Glittering (adj): sáng lấp lánh, lung linh.

E.g: glittering jewels (những món trang sức sáng lấp lánh.)

Glowing (adj): nhiệt tình, hào hứng.

E.g: He spoke of her performance in the film in glowing terms (= praising her highly).

Do mức độ chiếu sáng rất cao và khiến người đi xe đạp bị chói mắt đến mức phải dừng xe nên đáp án chính xác là A. dazzling.

Question 23: Đáp án D

Tạm dịch: Anh ấy đi thi lái xe tuần trước.

Phân tích đáp án:

Collocation: take/do/sit a test: làm bài kiểm tra, bài thi.

E.g: Applicants are required to take a written test. (Các thí sinh được yêu cầu làm bài kiểm tra tự luận.)

Question 24: Đáp án B

Tạm dịch: Động cơ đang tạo ra những âm thanh rất lạ, cho nên tôi phải cẩn trọng tấp vào lề đường.

Phân tích đáp án:

Hard shoulder (n): phần lề đường trên quốc lộ mà xe có thể dừng lại trong trường hợp khẩn cấp.

Question 25: Đáp án D

Tạm dịch: Chúng tôi để hành lý ở trong cốp sau ô tô và khởi hành.

Phân tích đáp án:

Bumper (n): khung bảo vệ (gắn ở ngoài xe để tránh tác động va chạm.)

E.g: The cars were bumper to bumper on the road to the coast (= so close that their bumpers were nearly touching).

Park (n): công viên.

E.g: We went for a walk in the park. (Chúng tôi đi bộ trong công viên.)

Case (n): hộp đựng, bảo vệ.

E.g: The museum was full of stuffed animals in glass cases. (Bảo vệ có đầy những con vật nhồi bông được đặt trong những khu bảo vệ nhà kính.)

Boot (n): ngăn sau, cốp sau ô tô.

E.g: I'll put the luggage in the boot. (Tôi sẽ để hành lý ở cốp sau.)

Bộ phận để được đề là D. boot.

Question 26: Đáp án D

Tạm dịch: Bạn không thể lái xe ở đây theo hướng này – đây là đường một chiều.

Elevate: nâng lên (nghĩa bóng)

E.g: Language has elevated humans above the other animals – Ngôn ngữ đã nâng con người hơn tầm loài vật)
Ta thấy rằng do đây là năng giới hạn tốc độ, đáp án phù hợp nhất là rise.

Question 32: Đáp án C

Tạm dịch: Xe ô tô hết xăng và chúng tôi phải tìm kiếm sự giúp đỡ.

Phân tích đáp án:

Ô tô dùng xăng nên đáp án chính xác là Fuel (n): nhiên liệu đốt.

E.g: a car with high fuel consumption (một chiếc ô tô với mức tiêu thụ nhiên liệu cao.)

Question 33: Đáp án A

Tạm dịch: Cô ấy thành công trong việc lấy bằng lái xe trong lần thử đầu tiên.

Phân tích đáp án:

Cấu trúc chính xác: **succeed in doing something** (v): thành công trong việc làm gì.

E.g: Scientists claim they have succeeded in finding a cure for cancer – Các nhà khoa học cho rằng họ đã thành công trong việc tìm được phương thuốc chữa ung thư.

At The First Attempt: nỗ lực đầu tiên.

Attempt (n): nỗ lực.

E.g: They closed the road in an attempt (= to try to) to reduce traffic in the city. (Bọn họ dùng hoạt động con đường này với nỗ lực giảm ách tắc giao thông trong thành phố.)

Question 34: Đáp án A

Tạm dịch: Biển báo ở kia có nghĩa là bạn không thể đỗ xe ở đây.

Phân tích đáp án:

Sign (n): biển báo.

E.g: Follow the signs for the city centre. (Đi theo biển báo để vào trung tâm thành phố.)

Note (n): tờ giấy ghi chú.

E.g: He sat taking notes of everything that was said. (Anh ấy ngồi xuống ghi chú lại tất cả những gì anh nghe được.)

Signal (n): dấu hiệu.

E.g: positive non- verbal signals such as caressing and touching, to affirm their friendship: những dấu hiệu không lời tích cực như là âu yếm và vuốt ve để khẳng định tình bạn của họ.

Board (n): cái bảng (học). E.g: I'll write it up on the board. (Tôi sẽ viết điều đó lên bảng.)

Ta thấy rằng trong trường hợp này, đáp án cần tìm là biển báo giao thông. Do đó đáp án chính xác là A. sign.

Question 35: Đáp án D

Tạm dịch: Sửa một cái xe ô tô thật khó nếu như bạn không có những dụng cụ phù hợp.

Phân tích đáp án:

Appliance (n): máy móc, thiết bị tiện ích.

E.g: They sell a wide range of domestic appliances-washing machines, dishwashers and so on. (Bọn họ bán rất nhiều thiết bị tiện ích trong gia đình như máy giặt, máy rửa bát và nhiều máy khác nữa.)

Instrument (n): dụng cụ, công cụ, phương tiện.

E.g: instruments of torture (Công cụ để tra tấn.)

Gadget (n): thiết bị tân tiến. (có kích thước nhỏ.)

E.g: a neat gadget for sharpening knives (Một thiết bị tiện dụng để mài sắc dao.)

Tool (n): dụng cụ, đồ dùng. E.g: garden tools /a cutting tool.

Người ta dùng từ "instrument" nhiều với nghĩa là phương tiện, khi muốn ám chỉ để dụng cụ cụ thể thì chúng ta dùng "tool".

Question 36: Đáp án C

Tạm dịch: Sẽ rất khó để tìm được linh kiện thay thế cho chiếc xe này nếu như có trục trặc xảy ra.

Phân tích đáp án:

Spare (adj): dự trữ, dự phòng (khi cần thiết).

E.g: a spare key / tyre (chìa khóa/lốp xe dự phòng.)

Additional (adj): thêm vào, phụ vào.

E.g: There will be an extra charge for any additional passengers. – Sẽ có một khoản phí phát sinh thêm với mỗi hành khách thêm.)

E.g: They may have to widen the road to cope with the increase in traffic. (Bọn họ có thể sẽ phải mở rộng con đường để giải quyết vấn đề ãch tắc giao thông tăng cao.)

Width (n): bề rộng, bề ngang.

E.g: 10 metres in width. (Rộng 10 mét.)

Question 41: Đáp án B

Tạm dịch: Ô tô của anh ấy có vấn đề với động cơ nên anh ấy phải đem đi sửa.

Phân tích đáp án:

Khi nói đến động cơ, máy móc ô tô, chúng ta dùng từ “engine”.

E.g: My car had to have a new engine. (Xe của tôi cần có động cơ mới.)

Machine (n): Máy móc, cỗ máy.

E.g: Machines have replaced human labour in many industries (Máy móc đã thay thế sức người trong nhiều ngành công nghiệp.)

Motor (n): động cơ mô tô.

E.g: He started the motor.

Propeller (n): máy đẩy đi; chân vịt (tàu); cánh quạt (máy bay).

Question 42: Đáp án C

Tạm dịch: Do có nhiều băng quá cho nên khi tôi phanh, cái xe không dừng đúng lúc và tôi gây ra một tai nạn nhỏ.

Phân tích đáp án:

Break (v): vỡ.

E.g: All the windows broke with the force of the blast. (Tất cả cửa sổ vỡ do lực của vụ nổ.)

Brake (v): phanh xe.

E.g: He braked the car and pulled in to the side of the road. (Anh ấy phanh xe lại và tấp vào lề đường.)

Accelerate (v): tăng tốc.

E.g: The car accelerated to overtake me. (Chiếc xe tăng tốc để vượt tôi.)

Ta thấy do đường băng trơn nên người viết phải phanh gấp. Đáp án chính xác là C. braked.

Question 43: Đáp án C

Tạm dịch: Khi anh ấy đâm xe vào tường, anh ấy làm hỏng khung sắt đầu xe.

Phân tích đáp án:

Aerial (n): ăng ten.

E.g: a forest of television aerials on the roofs (Một đồng ăng ten Tivi trên mái nhà.

Boot (n): ngăn sau, cốp sau ô tô.

E.g: I'll put the luggage in the boot. (Tôi sẽ để hành lý ở cốp sau.)

Bumper (n): khung bảo vệ (gắn ở ngoài xe để tránh tác động va chạm.)

E.g: The cars were bumper to bumper on the road to the coast (= so close that their bumpers were nearly touching).

Clutch (n): bàn đạp chỉnh số.

E.g: The car needs a new clutch.

Ta thấy rằng phần va chạm chính khi ô tô đâm vào tường là phần khung sắt bảo vệ ở đầu xe nên đáp án chính xác là C. bumper.

Question 44: Đáp án C

Tạm dịch: Biển báo “Không đỗ xe” nhỏ quá nên tôi không để ý đến nó, do đó cuối cùng tôi bị phạt đỗ xe rất nặng.

Phân tích đáp án:

Reveal (v): để lộ, tiết lộ; khám phá

E.g: He may be prosecuted for revealing secrets about the security agency; The curtain opened to reveal the grand prize.)

Intend to do sth (v): có ý định làm gì.

E.g: I intend to spend the night there – Tôi định ở đêm tại đó.

Notice (v): nhận ra, nhìn thấy, để ý, chợt thấy.

E.g: I noticed that her hands were shaking. (Tôi để ý rằng tay cô ấy đang rung lên).

Realize (v): nhận ra, hiểu vấn đề.

E.g: I didn't realize (that) you were so unhappy. (Tôi không nhận ra rằng bạn đã rất vui.)

Khi nói đến động cơ, máy móc ô tô, chúng ta dùng từ “**engine**”.

E.g: My car had to have a new engine. (Xe của tôi cần có động cơ mới.)

Machine (n): *Máy móc, cỗ máy.*

E.g: Machines have replaced human labour in many industries (Máy móc đã thay thế sức người trong nhiều ngành công nghiệp.)

Device: *thiết bị, công cụ* (Testing yourself with information on cards is a useful device for studying – Thử mình với những thông tin trên thẻ là một công cụ tốt cho việc học)

Appliance (n): *đồ gia dụng.*

E.g: electrical / household appliances.

Across

3. an electrical device that makes sounds louder
5. the story of a book, film, play, etc.
9. how much respect or admiration someone or something receives, based on past behavior or character
11. three or more musical notes played at the same time
12. the sounds, especially the music, of a film, or a separate recording of this
13. a short part of a film, story, or play that goes back to events in the past
15. the group of people together in one place to watch or listen to a play, film, someone speaking, etc.
17. someone who admires and supports a person, sport, sports team, etc.:
18. a report in a newspaper, magazine, or programme that gives an opinion about a new book, film, etc
19. to show feelings

Down

1. talented
2. a set of musical notes based on one particular note
4. very pleasant to listen to
5. a description of someone or something in a painting, film, book, or other artistic work
6. a short period between the parts of a performance or a sports event
7. perfect and without any mistakes
8. something happens in a way or at a time that you know about before it happens
10. a part of a play or film in which the action stays in one place for a continuous period of time
14. (of a performance) broadcast, recorded, or seen while it is happening
16. less important than the thing something is connected with or part of

Part 2: Multiple choice questions

UNIT 23: MOVIE

1. *Mean girls* _____ Lindsay Lohan, Rachel McAdams, Tina Fey and Amanda Seyfried.
A. acts B. plays C. stars D. contains
2. One of my favourite actors is Adam Sanders, who has _____ in some very funny films.
A. seen B. acted C. gone D. pretended
3. Her performance in the last scene was quite _____.
A. remarkable B. notable C. describable D. noticeable
4. The feature film was _____ from a TV series.
A. based B. derived C. made up D. acquired
5. Harrison Ford's career truly began after he was awarded an Oscar for best _____ actor.
A. supporting B. sustaining C. substitute D. subsequent
6. Hugh Jackman _____ Wolverine in the X-Men series.
A. played B. performed C. acted D. staged
7. I preferred the first _____ of this film rather than the remake.
A. version B. interpretation C. type D. variation
8. The director got some fine performances out of the _____.
A. cast B. scenes C. screen D. script
9. I love _____ films, especially ones about Dracula and Frankenstein.
A. adventure B. action C. terror D. horror
10. *Annabelle* is the most _____ film I've ever seen.
A. excited B. terrifying C. scared D. terrified
11. *The Hunger Games* was filmed on _____ in North Carolina.
A. place B. spot C. region D. location
12. The director and the producer don't see _____ on certain aspects of production.
A. face to face B. eye to eye C. mind to mind D. heart to heart
13. I didn't get a _____ of sleep after watching that horror film last night.
A. blink B. part C. wink D. piece
14. I liked most of the film, but I thought the ending was a bit over-the-_____.
A. mark B. end C. top D. over

40. Pauline's play has been _____ in the West End for the past year.
A. playing B. acting C. running D. producing
41. It was so embarrassing when Romeo forgot his _____ in the second act.
A. paper B. part C. lines D. script
42. If don't like a play they boo or walk out of the theatre.
A. spectators B. actors C. viewers D. audiences
43. I have never seen *Hamlet*, can you give me a brief _____ of the plot?
A. extract B. essence C. survey D. summary
44. The audiences were in _____ as they watched the Shakespeare's famous play.
A. stitches B. pleats C. tears D. shreds
45. He soon made a _____ for himself on the stage.
A. fame B. popularity C. reputation D. regard
46. He _____ on stage for only one scene.
A. appeared B. emerged C. entered D. erupted
47. Despite his age he was still able to give a (n) _____ performance on stage.
A. quaint B. idyllic C. lively D. lovely
48. After the performance, the actors came back onto the _____ to take their bows.
A. stage B. screen C. scene D. script
49. The Oscar winning actress simply _____ charm and professionalism in her acceptance speech.
A. excluded B. exuded C. expunged D. extricated
50. She never really _____ it as an actress.
A. fulfilled B. made C. got D. managed
51. When he told his parents that he wanted to _____ a career in acting, they were very distraught.
A. endeavour B. hunt C. chase D. pursue
52. The light gradually _____ and shapes and colours grew fainter.
A. died B. faded C. disappeared D. melted
53. The children gazed at the magician _____ as he performed his tricks.
A. eagle-eyed B. hawk-eyed C. wide-eyed D. open-eyed
54. The play opens the day after tomorrow. Tomorrow night will be the dress _____.
A. practice B. trial C. rehearsal D. training
55. We had only just sat down in the theatre when the _____ went up and the play began.
A. cover B. screen C. veil D. curtain
56. The lights slowly _____, the curtain went up, and the audience went wild.
A. dulled B. darkened C. diminished D. dimmed
57. There was a 15-minute _____ between the first and second act of the play.
A. gap B. interval C. break D. pause
58. We agreed to meet in the _____ of the theatre, near the cloakroom.
A. anteroom B. porch C. hall D. foyer
59. Everybody was _____ about the latest production at the National Theatre.
A. revelling B. triumphing C. delighting D. raving
60. If you perform as brilliantly as that tomorrow night, you will surely _____ the audience.
A. extract B. remind C. delight D. applaud

- A. denominated B. nicknamed C. labelled D. entitled
85. Although I play the piano quite well, I still can't
A. play a score B. play the notes C. read a score D. read music
86. She ought to _____ singing with a voice like that.
A. take up B. take to C. take on D. undertake
87. You are very _____ if you think everything that you read about famous pop star is true.
A. believable B. gullible C. trustworthy D. faithful
88. Saying you enjoy rock music is _____ to admitting you are completely cloth-eared.
A. tantamount B. virtually C. liable D. bound
89. Which _____ do you propose to play this piece in?
A. gullible B. notes C. key D. score
90. The piano is badly out of _____, I'm afraid.
A. melody B. practice C. use D. tune

ĐÁP ÁN

Part 1: Warm-up game

Across

3. amplifier
5. plot
9. reputation
11. chord
12. soundtrack
13. flashback
15. audience
17. fan
18. review
19. exude

Down

1. gifted
2. key
4. melodious
5. portrayal
6. interval
7. faultless
8. predictable
10. scene
14. live
16. incidental

Part 2: Multiple choice questions

MOVIE

1. C	2. B	3. A	4. B	5. A	6. A	7. A	8. A	9. D	10. B
11. D	12. B	13. C	14. C	15. A	16. C	17. B	18. B	19. D	20. B
21. B	22. A	23. A	24. D	25. A	26. D	27. C	28. A	29. B	30. A

THEATRE AND ACTORS

31. A	32. D	33. D	34. B	35. D	36. A	37. A	38. C	39. C	40. C
41. C	42. D	43. D	44. C	45. C	46. A	47. C	48. A	49. B	50. B
51. D	52. B	53. D	54. C	55. D	56. D	57. B	58. D	59. D	60. C

MUSIC

61. D	62. A	63. C	64. B	65. C	66. C	67. D	68. B	69. C	70. A
71. C	72. B	73. C	74. B	75. A	76. C	77. B	78. C	79. B	80. C
81. D	82. D	83. A	84. D	85. A	86. A	87. B	88. A	89. C	90. D

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

MOVIE

Question 1. Đáp án C

Tạm dịch: Bộ phim "Những cô nàng xấu tính" có diễn viên chính là Lindsay Lohan, Rachel McAdams, Tina Fey và Amanda Seyfried.

Phân tích các đáp án:

A. acts (v): diễn, vào vai

E.g: Car accident victims make up almost a quarter of the hospital's patients: *Những nạn nhân của tai nạn xe hơi tạo nên gần như một phần tư số bệnh nhân ở bệnh viện.*

D. acquired (v): giành được, thu được

E.g: He has acquired a reputation for being difficult to work with: *Anh ấy đã có tiếng là khó làm việc cùng.*

Đáp án B phù hợp cấu trúc và ngữ nghĩa, là đáp án đúng.

Question 5. Đáp án A

Tạm dịch: Sự nghiệp của Harrison Ford thực sự bắt đầu sau khi ông được nhận giải Oscar cho diễn viên phụ xuất sắc nhất.

Phân tích các đáp án:

A. supporting (adj): phụ, trợ giúp, vai phụ

E.g: She had a small supporting part in the play: *Cô ấy có một vai phụ nhỏ trong vở kịch.*

B. sustaining (adj): người duy trì, giúp đỡ, nâng đỡ

E.g: They can be made to cover in any extent of area without sustaining walls: *Chúng có thể được tạo ra để che phủ bất kỳ phạm vi diện tích nào không có sự trợ giúp của những bức tường.*

C. substitute (v): thay thế. Cấu trúc "to substitute for"

E.g: Dayton was substituted for Williams in the second half of the match: *Dayton thay thế cho Williams trong hiệp hai của trận đấu.*

D. subsequent (adj): đến sau, theo sau, xảy ra sau. Cấu trúc "to be subsequent to"

E.g: Those explosions must have been subsequent to our departure, because we didn't hear anything: *Những trận nổ đó chắc hẳn phải xảy ra sau khi chúng tôi đi vì chúng tôi đã chẳng nghe thấy gì hết.*

Đáp án A là đáp án đúng.

Question 6. Đáp án A

Tạm dịch: Hugh Jackman đóng vai Người Sói trong seri phim Dị Nhân.

Phân tích các đáp án:

A. played: đóng vai, diễn vai

E.g: Paul Rudd played the lead role in Ant-Man: *Paul Rudd đóng vai chính trong bộ phim Người Kiến.*

B. performed: biểu diễn

E.g: Thomas and Elisa performed a rousing duet for violin and piano: *Thomas và Lisa biểu diễn một bản duet sôi nổi dùng vĩ-ô-lông và pi-a-nô.*

C. acted: diễn, vào vai

E.g: Dylan O'Brian has acted in The Maze Runner series: *Dylan O'Brian đang đóng trong seri phim Giải Mã Mê Cung.*

D. staged: trình diễn, đưa lên sân khấu.

E.g: The local drama group is staging a production of the musical "Grease": *Nhóm kịch địa phương đang đưa màn sân xuất nhạc kịch "Grease" lên sân khấu.*

Đáp án A là đáp án hợp lý nhất.

Question 7. Đáp án A

Tạm dịch: Tôi thích phiên bản đầu tiên của bộ phim này hơn là phiên bản làm lại.

Phân tích các đáp án:

A. version (n): phiên bản

E.g: An English-language version of the book is planned for the autumn: *Phiên bản Tiếng Anh của quyển sách đã được lên kế hoạch ra mắt vào mùa thu.*

B. interpretation (n): sự trình diễn ra được, sự diễn xuất ra được.

E.g: Her interpretation of Juliet was one of the best performances I have ever seen: *Sự diễn xuất được vai Juliet là một trong những màn biểu diễn hay nhất mà tôi từng được xem.*

C. type (n): loại, chủng loại, típ

E.g: It was dark so I didn't notice what type of car it was: *Trời tối quá nên tôi không để ý nó là loại xe nào.*

D. variation (n): sự biến đổi, sự thay đổi, biến thể

E.g: The films she makes are all variations on the same theme: *Các bộ phim cô ta sản xuất đều là các biến thể khác nhau theo cùng một chủ đề.*

Chọn đáp án A.

Question 8. Đáp án A

D. location: Cấu trúc "on location": được quay trong cảnh xung quanh phù hợp thay vì trong trường quay của xưởng phim; quay tại hiện trường

E.g: The documentary was made on location in the Gobi desert: Bộ phim tài liệu được quay tại hiện trường ở sa mạc Gobi.

Đáp án B và D đều hợp nghĩa. Nhưng đáp án D phù hợp cấu trúc. Chọn đáp án D.

Question 12. Đáp án B

Tạm dịch: Giám đốc và nhà sản xuất không đồng quan điểm ở một vài khía cạnh sản xuất.

Phân tích các đáp án:

A. face to face: đối diện, mặt đối mặt

E.g: His ambition was to meet his favourite pop star face to face: Anh ta mơ ước được gặp mặt đối mặt với ngôi sao nhạc pop mà anh ta yêu thích nhất

B. eye to eye: đồng quan điểm, hoàn toàn đồng ý.

E.g: We don't always see eye to eye, but I think that's the best part of our relationship: Chúng tôi không luôn luôn đồng quan điểm nhưng tôi nghĩ đó là phần tuyệt vời nhất trong mối quan hệ của chúng tôi.

C. mind to mind: không phù hợp cấu trúc. Ta có "to be of one's mind": đồng ý, nhất trí với ai

E.g: I am of his mind: Tôi đồng ý với nó.

D. heart to heart: cuộc nói chuyện giữa hai người, thường là bạn thân để giải bày cảm xúc chân thành

E.g: We had a heart-to-heart over a bottle of wine: Chúng tôi có cuộc nói chuyện chân thành bên chai rượu vang. Vậy chọn đáp án B.

Question 13. Đáp án C

Tạm dịch: Tôi không chớp mắt được tí nào sau khi xem bộ phim kinh dị đêm qua.

Phân tích các đáp án:

A. blink: cái nháy mắt, chớp mắt

E.g: In the blink of an eye, he was gone: Chỉ trong chớp mắt, ông ấy đã ra đi.

B. part: phần, bộ phận

E.g: A great part of this story is true: Phần lớn chuyện đó là đúng.

C. wink: cái nháy mắt. Cấu trúc "to not get a wink of sleep" (= not sleep a wink): không chớp mắt được tí nào

E.g: I was so excited last night that I didn't get a wink of sleep on the plane: Tôi quá hào hứng đến nỗi không thể chớp mắt chút nào trên máy bay.

D. piece: một mảnh, một mẫu

E.g: A piece of cloth torn from her coat: Một mảnh vải rách ra từ áo khoác của cô ấy.

Vậy chọn đáp án C.

Question 14. Đáp án C

Tạm dịch: Tôi gần như thích cả bộ phim nhưng tôi nghĩ đoạn kết hơi bị làm quá.

Phân tích các đáp án: Xét các đáp án khi đi với "over-the"

A. mark: quá mốc, qua mốc

E.g: All I can tell you is the aircraft is over the mark and we're not talking to them: Tất cả tôi có thể nói với bạn là máy bay đã lên cao quá và chúng tôi không đang nói chuyện với họ.

B. end: không có.

C. top: tới mức thổi phồng, quá đáng, làm quá

E.g: I thought the decorations were way (= very) over the top: Tôi nghĩ phần trang trí hơi bị quá đà.

D. over: không có.

Chọn đáp án C là hợp lý.

Question 15. Đáp án A

Tạm dịch: Trong các rạp chiếu phim của Cineram, bộ phim được chiếu trên ba màn hình.

Phân tích các đáp án:

A. projected: chiếu

E.g: Laser images were projected onto a screen: Những bức hình laser được chiếu lên trên một màn hình.

B. exposed: phơi ra, bày ra

E.g: He damaged his leg so badly in the accident that the bone was exposed: Chân anh ấy bị thương rất nặng trong vụ tai nạn đến nỗi mà xương lộ ra ngoài.

C. ejected: nhả ra, bật ra (khỏi một chiếc máy khi ấn nút)

E.g: Why don't we go to London on Saturday and see a music show? *Tại sao chúng ta không tới Luân Đôn vào thứ bảy và xem một chương trình ca nhạc nhỉ?*

C. programme (n): chương trình.

E.g: It's my favourite TV programme - I never miss an episode: *Đây là chương trình tivi yêu thích của tôi, tôi không bao giờ bỏ lỡ một tập nào.*

D. performance (n): màn biểu diễn, sự biểu diễn, việc đóng (phim, kịch...).

E.g: She gave a superb performance as Lady Macbeth: *Cô ấy có màn biểu diễn đóng vai Lady Macbeth hay tuyệt.*
Chọn đáp án D là phù hợp.

Question 20. Đáp án B

Tạm dịch: Danh mục video mới nhất chứa đựng thông tin chi tiết của hơn một nghìn bộ phim.

Phân tích các đáp án:

A. brochure (n): sách mỏng hoặc sách nhỏ thông tin hoặc quảng cáo về cái gì

E.g: You can request our brochures online, download them, or use the form below to have them mailed to you: *Bạn có thể đề nghị sách thông tin của chúng tôi trên mạng, tải về máy hoặc sử dụng phiếu dưới đây để được gửi sách vào hòm thư của bạn.*

B. catalogue (v): một danh sách đầy đủ các vấn đề xếp theo một trật tự riêng biệt và mỗi mục đều có mô tả; bảng mục lục; danh mục liệt kê

E.g: I would like to request for a catalogue of this autumn's products: *Tôi muốn hỏi xin một cuốn ca-ta-lô sản phẩm mùa thu này.*

C. leaflet (v): tờ truyền đơn.

E.g: A leaflet about the new bus services came through the door today: *Một tờ truyền đơn về dịch vụ xe buýt mới được đặt ở cửa nhà hôm nay.*

D. prospectus (n): tờ quảng cáo, tờ rao hàng.

E.g: You will find details of all our courses in the prospectus: *Bạn sẽ thấy thông tin chi tiết về các khóa học của chúng tôi trên tờ quảng cáo.*

Chọn đáp án B là phù hợp.

Question 21. Đáp án B

Tạm dịch: Xu hướng thú vị ngày nay là làm những bộ phim lột tả tình yêu giữa những người trẻ tuổi.

Phân tích các đáp án:

A. direction: lời chỉ bảo, lời hướng dẫn.

E.g: I couldn't understand the directions on the packet: *Tôi không hiểu được chỉ dẫn trên bao bì.*

B. trend: xu hướng

E.g: Surveys show a trend away from home-ownership and toward rented accommodation: *Khảo sát cho thấy xu hướng xa rời sở hữu nhà và theo hướng thuê nơi ở.*

C. tradition: truyền thống.

E.g: Fireworks have long been an American tradition on the Fourth of July: *Pháo hoa đã từ lâu là truyền thống của nước Mỹ vào ngày Mừng 4 tháng 7.*

D. surge: sự dấy lên

E.g: An unexpected surge in electrical power caused the computer to crash: *Năng lượng điện dấy lên bất khiến cho máy tính sập nguồn.*

Vậy chọn đáp án B.

Question 22. Đáp án A

Tạm dịch: Một số cảnh phim kinh dị đó thực sự khiến bụng tôi sôi lên.

Phân tích các đáp án:

A. churn (v): nổi sóng, sôi lên, cảm giác khó chịu, bồn chồn ở bụng khi lo lắng, sợ hãi

E.g: I had my driving test that morning and my stomach was churning: *Sáng hôm đó tôi thi lấy bằng lái xe và bụng tôi cứ sôi lên.*

B. fall (v): rơi, ngã

E.g: Athletes have to learn how to fall without hurting themselves: *Các vận động viên phải học cách ngã sao cho không làm mình bị thương.*

C. pound (v): đập thình thịch (thường là tim).

E.g: He doesn't fit my image of how an actor should look: *Anh ta không giống với hình tượng của tôi về ngoại hình của một diễn viên.*

C. role (n): vai, vai diễn

E.g: She plays the role of a crooked lawyer: *Cô ấy đóng vai một vị luật sư không thật thà.*

D. portrayal (n): bức chân dung, sự miêu tả

E.g: His latest movie is a portrayal of wartime suffering: *Bộ phim gần đây nhất của anh ấy là sự miêu tả nỗi đau thời chiến.*

Chọn đáp án D.

Question 27. Đáp án C

Tạm dịch: Bởi nhóm vì môi trường đã không thể gây ảnh hưởng tới những chính trị gia để nhờ giúp đỡ nên họ quyết định dồn sức lực vào ngành công nghiệp phim.

Phân tích các đáp án:

A. business (n): việc kinh doanh, thương mại

E.g: He's in the frozen food business: *Anh ấy làm việc trong ngành kinh doanh thực phẩm đông lạnh.*

B. actors (n): film actors: tài tử diễn viên, diễn viên điện ảnh.

E.g: "Who's your favourite actor?" "Robert de Niro": *"Diễn viên yêu thích của bạn là ai?" "Là Robert de Niro".*

C. industry (n): ngành công nghiệp

E.g: The computer industry has been booming: *Ngành công nghiệp máy tính đang nở rộ.*

D. releases: sự phát hành, sự đưa ra bán, cho ra mắt

E.g: The band's latest album will be released next week. *Album mới nhất của ban nhạc sẽ ra mắt vào tuần tới.*

Chọn đáp án C là hợp lý hơn cả.

Question 28. Đáp án A

Tạm dịch: "Trong cảnh tiếp theo cố gắng và gờ lên trong suy nghĩ của bạn một khu rừng khổng lồ", người đạo diễn tư vấn cho ngôi sao.

Phân tích các đáp án:

A. conjure up (n): gợi lên, làm xuất hiện trong trí nhớ, trong suy nghĩ

E.g: For some people, the word "England" may still conjure up images of pretty gardens and tea parties: *Đối với một số người thì từ "Anh Quốc" có thể vẫn gợi cho họ về những hình ảnh các khu vườn đẹp và các bữa tiệc trà.*

B. fancy yourself (n): Câu trúc "to fancy oneself as something": tự cho mình là cái gì.

E.g: When she was young, she fancied herself a rebel: *Khi còn trẻ, cô ấy thường tự cho mình là một người nổi loạn.*

C. put yourself (n): tự đặt. Câu trúc "to put oneself in other's shoes": đặt mình vào vị trí của người khác

E.g: I put myself in Tom's shoes and realized that I would have made exactly the same choice: *Tôi tự đặt mình vào vị trí của Tom và nhận ra rằng tôi cũng sẽ đưa ra quyết định y hệt như vậy.*

D. imagine yourself (n): tưởng tượng

E.g: Imagine yourself (to be) rich and famous: *Anh hãy tưởng tượng anh giàu có và nổi tiếng*

Chọn đáp án A.

Question 29. Đáp án B

Tạm dịch: Nhạc nền cho bộ phim được lấy từ các tác phẩm của Sô-panh.

Phân tích các đáp án:

A. intervening (n): xem vào, xảy ra ở giữa

E.g: It was a long time since my last visit to Berlin, and it had changed dramatically in the intervening period/years: *Đã lâu lắm rồi kể từ lần cuối tôi tới thăm thành phố Béc – lin, và thành phố đã thay đổi đáng kể trong khoảng thời gian này.*

B. incidental (n): phụ, nhạc nền

E.g: The director required the incidental music for a travelogue: *Vị giám đốc yêu cầu nhạc nền cho một phim thám hiểm.*

C. passing (adj): thoáng qua, ngắn ngủi

E.g: I gave the restaurant a passing glance as I walked by, but I didn't notice who was in there: *Tôi ném cho nhà hàng một cái nhìn thoáng qua khi tôi đi ngang qua nhưng tôi không để ý có ai ở trong đó.*

D. supplementary (n): bổ sung, phụ thêm vào

C. work (n): công việc (không đếm được, không sử dụng số nhiều). Loại đáp án này.

E.g: A company car and a mobile phone are some of the perks that come with the job: Xe công ty và một chiếc đi động là một vài vật hưởng thừa đi kèm với công việc.

D. career (n): sự nghiệp (phải có sự thăng tiến, nở rộ, phát triển)

E.g: It helps if you can move a few rungs up the career ladder before taking time off to have a baby: Sẽ rất là tốt nếu bạn có thể lên thêm vài bậc trong thang sự nghiệp của mình trước khi nghỉ ngơi để sinh con.

Vậy chọn đáp án D.

Question 34. Đáp án B

Tạm dịch: Tôi nghĩ rằng nam diễn viên Tim Robbins đã có một vai diễn hay nhất trong bộ phim Nhà Tù Shawshank.

A. show (n): buổi chiếu phim, cuộc biểu diễn, chương trình biểu diễn

E.g: Why don't we go to London on Saturday and see a music show? Tại sao chúng ta không tới Luân Đôn vào thứ bảy và xem một chương trình ca nhạc nhỉ?

B. performance (n): việc đóng (phim, kịch...). Cấu trúc "to give a performance".

E.g: She gave a superb performance as Lady Macbeth: Cô ấy có màn biểu diễn đóng vai Lady Macbeth hay tuyệt.

C. role (n): **role** (n): vai, vai diễn

E.g: She plays the role of a crooked lawyer: Cô ấy đóng vai một vị luật sư không thật thà

D. production (n): sự sản xuất, sự chế tạo (phim, âm nhạc...)

E.g: Disney's latest production looks likely to be their most successful ever: Sản xuất mới nhất của Disney có vẻ như là thành công nhất từ trước đến nay của hãng này.

Chọn đáp án B phù hợp nghĩa và cấu trúc.

Question 35. Đáp án D

Tạm dịch: Tháng tới ngôi sao màn ảnh Paul Nicholas sẽ xuất hiện trong vai Aladdin tại Rap Apollo.

Phân tích các đáp án:

A. casting (v): đi thử vai

E.g: They are casting the show in New York right now: Họ đang thử vai một chương trình ở New York ngay bây giờ.

B. playing (v): đóng vai, diễn vai

E.g: Paul Rudd played the lead role in Ant-Man: Paul Rudd đóng vai chính trong bộ phim Người Kiến

C. acting (v): diễn, vào vai

E.g: Ellis Pike was chosen to act the part of the lawyer in the film: Ellis Pike được chọn vào vai vị luật sư trong bộ phim này.

D. appearing (v): ngoài nghĩa xuất hiện thì appear trong lĩnh vực giải trí còn mang nghĩa là vào vai, diễn, biểu diễn

E.g: She appears briefly in the new Bond film: Cô ấy xuất hiện chớp nhoáng trong bộ phim Bond mới.

Đáp án D là đáp án đúng.

Question 36. Đáp án A

Tạm dịch: Cảnh mở đầu của vở kịch diễn ra tại doanh trại quân đội.

Phân tích các đáp án:

A. scene (n): cảnh

E.g: The opening scene of the movie was filmed in New York City: Cảnh mở đầu của bộ phim được quay tại thành phố New York.

B. sight (n): cảnh, cảnh tượng, cuộc biểu diễn, cuộc trưng bày

E.g: The flowers at the annual flower show were a beautiful sight: Những bông hoa tại buổi biểu diễn hoa hàng năm là cảnh tượng rất đẹp.

C. stage (n): sân khấu

E.g: The singer returns to the Oslo stage (= will perform again in Oslo) this summer: Cô ca sẽ trở lại biểu diễn tại sân khấu Oslo.

D. piece (n): một mảnh, một mẫu

E.g: A piece of cloth torn from her coat: Một mảnh vải rách ra từ áo khoác của cô ấy

Đáp án A là đáp án đúng.

Question 37. Đáp án A

B. acting (v): diễn, vào vai

E.g: Ellis Pike was chosen to act the part of the lawyer in the film: *Ellis Pike được chọn vào vai vị luật sư trong bộ phim này.*

C. running (v): tiếp tục tồn tại, tiếp diễn trong một quãng thời gian liên tục, kéo dài

E.g: The play has been running for six months: *Vở kịch được diễn đi diễn lại sáu tháng liền.*

D. producing (v): thu xếp việc trình diễn (một vở kịch, vở opera....) hoặc việc dàn dựng (một bộ phim, đĩa hát, chương trình truyền hình....)

E.g: I hope to find money to produce a film about Vietnam War: *Tôi hy vọng kiếm được tiền để làm một bộ phim về Chiến tranh Việt Nam*

Chú ý vào cụm từ “for the past year”. Vở kịch đúng làm chủ ngữ cũng khoảng thể *play*, *act* hay tự *produce* được

Đáp án C là đáp án đúng.

Question 41. Đáp án C

Tạm dịch: Thật là xấu hổ khi Romeo quên lời thoại của mình trong hồi diễn thứ hai.

Phân tích các đáp án:

A. paper: giấy tờ, giấy má (giấy chứng minh, hồ sơ...)

E.g: Please show your papers to the police: *Làm ơn xuất trình giấy tờ của bạn cho cảnh sát.*

B. part: vai diễn trong bộ phim,

E.g: She plays the part of the sexy blonde waitress: *Cô ấy đóng vai cô bồi bàn tóc vàng gợi cảm.*

C. lines: lời thoại

E.g: She hasn't learned her lines yet, and we've got our first rehearsal tomorrow: *Cô ta vẫn chưa học lời thoại của mình, mà ngày mai là buổi diễn tập đầu tiên của chúng tôi rồi.*

D. script: kịch bản

E.g: Bruce Robinson wrote the script for "The Killing Fields": *Bruce Robinson đã viết kịch bản chop him Cảnh Đổng Chết.*

Chọn đáp án C phù hợp với ngữ nghĩa.

Question 42. Đáp án D

Tạm dịch: Nếu khán giả không thích một vở kịch họ sẽ la hét phản đối và bỏ ra khỏi rạp chiếu.

Phân tích các đáp án: Xét các đáp án đi với “out”

A. spectators khán giả (của màn biểu diễn, thi đấu... thường là trực tiếp tại sân khấu)

E.g: They won 4–0 in front of over 40,000 cheering spectators: *Họ thắng 4 – 0 trước hơn 40 nghìn khán giả đang reo hò.*

B. actors: film actors: tài tử diễn viên, diễn viên điện ảnh.

E.g: "Who's your favourite actor?" "Robert de Niro": *"Diễn viên yêu thích của bạn là ai?" "Là Robert de Niro".*

C. viewers: người xem, khán giả (qua truyền hình)

E.g: Millions of viewers will be glued to their sets for this match: *Hàng triệu người xem sẽ dán chặt mắt vào tivi để xem trận đấu này.*

D. audiences: phát biểu ý kiến, nói thẳng, nói toạc ý kiến, lớn tiếng

khán giả, bao gồm cả người xem, người nghe, người đọc.

E.g: The secret to public speaking is to get the audience on your side: *Bí quyết của nói trước đám đông là phải khiến khán giả đứng về phía mình.*

Vì bối cảnh là ở trong rạp chiếu nên chính xác nhất ta chọn đáp án D.

Question 43. Đáp án D

Tạm dịch: Tôi chưa bao giờ xem vở Hamlet, bạn có thể tóm tắt ngắn gọn cốt truyện được không?

Phân tích các đáp án:

A. extract (n): đoạn trích, trích đoạn

E.g: They published an extract from his autobiography: *Họ xuất bản một đoạn trích trong tự truyện của ông ấy.*

B. essence (n): cốt lõi, điều cốt yếu

E.g: The essence of his argument was that education should continue throughout life: *Cốt lõi trong lập luận của anh ấy là rằng giáo dục nên kéo dài suốt đời người.*

C. survey (n): khảo sát, điều tra

E.g: A recent survey showed that 58 percent of people did not know where their heart is: *Một khảo sát gần đây cho biết có tới 58% số người không biết tim mình nằm ở đâu.*

E.g: "What a quaint idea!" she said, laughing at him: "Thật là một ý tưởng kỳ lạ!", cô ta nói và cười vào mặt anh ta.

B. idyllic (adj): bình dị, đồng quê, thôn dã.

E.g: I live in an idyllic village in the Yorkshire Dales: Tôi sống ở một làng quê bình dị ở thung lũng Yorkshire.

C. lively (adj): sinh động, sống động

E.g: We have a lively painting that we bought for \$5000: Chúng tôi có một bức tranh rất sống động được mua với giá 5000 đô la Mỹ.

D. lovely (adj): đáng yêu, thú vị

E.g: You look lovely in that dress: Trong bạn thật đáng yêu trong chiếc váy đó.

Chọn đáp án C.

Question 48. Đáp án A

Tạm dịch: Sau màn biểu diễn, các diễn viên quay trở lại sân khấu để cúi chào khán giả.

Phân tích các đáp án:

A. stage: sân khấu

E.g: Unlike adults, young children enjoy commercial breaks: Khác với người lớn, trẻ nhỏ rất thích xem quảng cáo giữa giờ.

B. screen: màn bạc, màn ảnh, phim ảnh nói chung

E.g: So this is your first appearance on the big screen? Đây có phải lần đầu tiên bạn xuất hiện trên phim không?

C. scene: cảnh trong phim, phân đoạn, hồi trong kịch, cảnh

E.g: The first scene of the play is the king's palace: Cảnh đầu tiên của vở kịch là cung điện của nhà vua.

D. script: kịch bản

E.g: Bruce Robinson wrote the script for "The Killing Fields": Bruce Robinson đã viết kịch bản cho phim Cánh Đồng Chết.

Vậy chọn đáp án A.

Question 49. Đáp án B

Tạm dịch: Nữ diễn viên đoạt giải Oscar toát lên vẻ quyền rũ và chuyên nghiệp trong diễn văn chấp nhận đề cử của mình.

Phân tích các đáp án:

A. excluded: loại trừ, ngoại trừ

E.g: The price excludes local taxes: Giá này đã trừ thuế địa phương rồi.

B. exuded: làm toát lên, gợi lên

E.g: She just exudes confidence: Cô ấy toát lên vẻ thông minh.

C. expunged: xóa, bỏ, khiến cái gì bị lãng quên

E.g: She has been unable to expunge the details of the accident from her memory: Cô ấy đã không thể gạt bỏ những tình tiết về vụ tai nạn trong trí nhớ của mình.

D. extricated: gỡ, gỡ thoát, giải thoát

E.g: It took hours to extricate the car from the sand: Phải mất đến hàng giờ để giải thoát chiếc xe hơi khỏi chỗ cát.

Chọn đáp án B là hợp lý.

Question 50. Đáp án B

Tạm dịch: Cô ta chưa bao giờ thực sự thành công là một diễn viên.

Phân tích các đáp án:

A. fulfilled (v): thực hiện, hoàn thành

E.g: At the age of 45, she finally fulfilled her ambition to run a marathon: Ở tuổi 45, bà ấy cuối cùng cũng đã hoàn thành nguyện vọng chạy đua ở một cuộc thi ma-ra-tông.

B. made (v): Cấu trúc "to make it": hoàn thành được, làm được, thành công

E.g: I can see by looking around this room that you have really made it. I hope I make it someday. But if not, I tried: Tôi có thể thấy khi nhìn quanh căn phòng này rằng anh đã thực sự thành công. Tôi hy vọng tôi cũng làm được như vậy một ngày nào đó. Nhưng nếu tôi không thể thì dù sao tôi cũng đã cố gắng.

C. got (v): Cấu trúc "to get it": hiểu chuyện, hiểu

E.g: Oh, I got it, you did not want me to visit your house: Ô tôi hiểu rồi, anh không muốn tôi sang nhà anh chứ gì.

E.g: They've employed her for a six – month trial: Họ đã thuê cô ấy làm việc thử trong thời gian sáu tháng.

C. rehearsal: làm tăng, làm lớn, đáng lên.

E.g: During the dress rehearsal he was relaxed, but he was very nervous on the first night: Trong buổi tổng duyệt có trang phục anh ấy rất thoải mái, nhưng anh ấy lại vô cùng lo lắng vào đêm biểu diễn đầu tiên

D. training: sự tập dượt (thể dục, thể thao).

E.g: Before starting as a coach, it helps to go into training: Trước khi bắt đầu trở thành một huấn luyện viên, tốt hơn là nên bước vào đợt tập dượt.

Chọn đáp án C là đáp án đúng.

Question 55. Đáp án D

Tạm dịch: Chúng tôi chỉ chờ vài giây trong rạp khi tấm rèm được kéo lên và vở kịch bắt đầu

Phân tích các đáp án:

A. cover (n): vỏ, vỏ bọc, màn che (nghĩa bóng), sự che phủ

E.g: I keep my computer under a protective plastic cover: Tôi giữ chiếc máy tính dưới một lớp phủ bảo vệ bằng nhựa.

B. screen (n): bình phong, màn che.

E.g: Under the screen of night, she walked home alone: Dưới màn che của bóng tối, cô ấy đi bộ về một mình.

C. veil (n): trường, màn, mạng che mặt.

E.g: Only when she raised the veil did I realize her: Chỉ khi cô ấy vén mạng che mặt lên tôi mới nhận ra cô ấy.

D. curtain (n): màn (ở rạp hát). Cấu trúc "to draw the curtain": mở màn hoặc hạ màn (cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng).

E.g: They could see nothing through the curtain of the theatre: Họ đã không thể nhìn được gì qua tấm rèm của rạp chiếu.

Chọn đáp án D là phù hợp, xét bối cảnh câu đề bài cũng ở trong rạp.

Question 56. Đáp án D

Tạm dịch: Đèn từ từ chuyển từ mờ, tấm rèm được kéo lên và khán giả trở nên cuồng nhiệt.

Phân tích các đáp án: Phải xét các đáp án ở góc độ nội động từ vì chủ ngữ là vật vô tri vô giác.

A. dulled (v): mờ đi, mờ đục, xỉn đi.

E.g: Lack of sleep will dull your reflexes: Thiếu ngủ sẽ làm da bạn xỉn đi.

B. darkened (v): tối sầm lại (bầu trời)

E.g: The sky darkened as thick smoke billowed from the oil well: Bầu trời tối sầm lại khi khói dày đặc cuộn lên từ giếng dầu.

C. diminished (v): bớt, giảm, hạ bớt, giảm bớt; thu nhỏ

E.g: They've been trying to diminish his powers: Họ liên tục cố gắng giảm bớt quyền hành của ông ta.

D. dimmed (v): trở nên tối mờ, tối dần đi

E.g: Old age hasn't dimmed his memory: Tuổi già không làm giảm trí nhớ của ông ấy.

Chọn đáp án D.

Question 57. Đáp án B

Tạm dịch: Giữa hồi thứ nhất và thứ hai của vở kịch có khoảng giải lao 15 phút.

Phân tích các đáp án:

A. gap (n): khoảng trống ngắn quãng.

E.g: The road goes through a gap between the hills: Con đường chạy qua khe hở giữa hai quả đồi.

B. interval (n): thời gian tạm nghỉ, thời gian giải lao giữa một buổi hòa nhạc, vở kịch, bộ phim...

E.g: There will be two 20-minute intervals during the opera: Sẽ có một khoảng nghỉ giải lao 20 phút trong phần hát opera.

C. break (n): sự nghỉ, sự gián đoạn, sự dừng lại, nghỉ để chiếu quảng cáo (tivi)

E.g: I'll make us a cup of tea in the next break: Em sẽ làm cho chúng ta một tách trà khi đến chương trình quảng cáo.

D. pause (n): sự tạm nghỉ, tạm ngừng, ngưng

E.g: She spoke for three quarters of an hour without so much as a pause: Cô ấy phát biểu 45 phút mà không ngừng lại chút nào.

Vậy chọn đáp án B là phù hợp về nghĩa.

Question 58. Đáp án D

C. wires (n): dây (kim loại), dây điện thoại

E.g: Someone had cut the phone wires: Ai đó đã cắt dây điện thoại rồi.

D. strings (n): dây đàn.

E.g: A violin has four strings: Đàn vi-ô-lông có bốn dây.

Chọn đáp án D.

Question 62. Đáp án A

Tạm dịch: Cô ấy ngồi bên đàn pi-a-nô và bắt đầu chơi một giai điệu yêu nước.

Phân tích các đáp án:

A. tune (n): điệu (hát...), giai điệu

E.g: He was humming a tune as he dried the dishes: Anh ấy đang ngân nga một giai điệu trong lúc lau khô chén đĩa.

B. note (n): nốt; phim.

E.g: She played three long notes on the piano: Cô ấy chơi ba nốt dài trên phím đàn piano.

C. sound (n): âm thanh, tiếng động, tiếng

E.g: Sound can travel over very large distances in water: Âm thanh có thể di chuyển một khoảng cách rất xa trong nước.

D. music: âm nhạc

E.g: They play good music on this radio station: Họ chơi bản nhạc rất hay trên đài ra-đi-ô này.

Chọn đáp án A là hợp lý hơn cả.

Question 63. Đáp án C

Tạm dịch: Người kỹ sư âm thanh chắc chắn đã không làm tốt việc của mình bởi tiếng ghi-ta quá lớn đến nỗi chúng tôi không nghe được ca sỹ chính hát.

Phân tích các đáp án:

A. mechanic (n): thợ máy, công nhân cơ khí

E.g: A team of mechanics help manufacture the machines used on assembly lines: Một đội kỹ sư giúp sản xuất máy móc sử dụng trên dây chuyền lắp ráp.

B. constructor (n): người xây dựng, kỹ sư xây dựng

E.g: The firm produces kits for amateur constructors: Công ty sản xuất trang thiết bị cho kỹ sư xây dựng nghiệp dư.

C. engineer (n): kỹ sư.

E.g: How much money does a sound engineer make? Kỹ sư âm thanh kiếm được bao nhiêu tiền?

D. builder (n): thợ xây, người xây dựng

E.g: He complaint about the builders' poor quality work: Anh ấy phàn nàn về chất lượng công việc kém của những người thợ xây.

Chọn đáp án C.

Question 64. Đáp án B

Tạm dịch: Bố tôi nghĩ rằng cuối những thập niên 60 và đầu 70 là thời đại tuyệt vời nhất của nhạc pop.

Phân tích các đáp án:

A. term (n): từ, thuật ngữ

E.g: This is one very difficult technical term: Đây là một thuật ngữ kỹ thuật rất khó.

B. era (n): thời đại, kỷ nguyên

E.g: An entirely new era, the era of knowledge economy, is beckoning us on: Một thời đại hoàn toàn mới, thời đại kinh tế tri thức, đang vẫy tay đón chúng ta.

C. run (n): thời gian liên tục, hồi, cơn, loạt

E.g: The play has a run of 50 nights: vở kịch được diễn đi diễn lại trong một thời gian liên tục năm mươi đêm liền.

D. stage (n): sân khấu

E.g: The singer returns to the Oslo stage (= will perform again in Oslo) this summer: Cô ca sẽ trở lại biểu diễn tại sân khấu Oslo.

Vậy chọn đáp án B.

Question 65. Đáp án C

Tạm dịch: Madonna làm cho cả rạp vỗ tay nhiệt liệt tại buổi hòa nhạc gần nhất của cô.

E.g: My elderly mother worries that she's a burden to me: *Người mẹ già của tôi lo lắng bà ấy sẽ là gánh nặng cho tôi.*

D. result (n): kết quả

E.g: I tried to repaint the kitchen walls with disastrous results: *Tôi cố gắng sơn lại tường phòng bếp và kết quả thật kinh khủng.*

Vậy chọn đáp án B phù hợp nghĩa và cấu trúc.

Question 69. Đáp án C

Tạm dịch: Số người đồng xuất hiện tại buổi biểu diễn trên bãi biển của nhóm nhạc Rolling Stones ở Rio.

A. quantities (n): lượng, số lượng, khối lượng

E.g: They are now developing ways to produce the vaccine in large quantities and cheaply: *Họ đang phát triển các phương thức sản xuất vắc-xin với số lượng lớn và giá thành thấp.*

B. figures (n): số liệu, con số

E.g: I looked quickly down the column of figures: *Tôi nhìn nhanh xuống cột số liệu.*

C. numbers (n): số.

E.g: The number of people killed in traffic accidents fell last month: *Số người chết trong tai nạn giao thông giảm vào tháng trước.*

D. levels (n): mức độ

E.g: Inflation is going to rise two percent from its present level: *Lạm phát chuẩn bị tăng 2% so với mức hiện tại.*
Chọn đáp án C.

Question 70. Đáp án A

Tạm dịch: Album đầu tiên của họ là một thành công nhưng cái gần nhất thì là một sự thất bại.

Phân tích các đáp án:

A. flop (n): sự thất bại

E.g: The play came to a flop when the leading actor had fallen into a coma an hour before the play began: *Vở kịch thất bại khi diễn viên chính bị hôn mê chỉ một giờ trước khi vở kịch bắt đầu.*

B. loss (n): mất mát, tổn thất, thiệt hại

E.g: Many parents feel a sense of loss when their children leave home: *Nhiều bậc phụ huynh cảm thấy một nỗi mất mát khi các con của họ rời khỏi nhà.*

C. miss (n): sự trượt, không trúng đích, thất bại

E.g: Well done! You scored eight hits and only two misses: *Làm tốt lắm! Bạn ghi được tám điểm trúng và chỉ trượt hai lần.*

D. drop (n): sự xuống dốc, sự thất thế

E.g: The recent drop in magazine subscriptions is causing some concern: *Sự xuống dốc trong số người đặt mua báo dài hạn đang gây ra một nỗi quan ngại.*

Đáp án B là đáp án đúng.

Question 71. Đáp án C

Tạm dịch: Bài hát mới của Kylie sẽ thành công trên bảng xếp hạng, bài hát có ca từ hay và giai điệu du dương, êm ái.

Phân tích các đáp án:

A. catchy (adj): hấp dẫn, lôi cuốn, dễ nhớ, dễ thuộc

E.g: The best ads attract World Wide Web surfers with snappy graphics and catchy slogans: *Những quảng cáo hiệu quả nhất thu hút người dùng mạng với hình ảnh sinh động và câu khẩu hiệu lôi cuốn.*

B. harmonious (adj): hài hòa, cân đối

E.g: The painting has a harmonious blend of colors: *Bức tranh có một sự hài hòa trong cách phối màu.*

C. melodious (adj): du dương, êm tai

E.g: Melodious songs are hard to put down; I usually listen to them before bedtime and when stressful: *Những bài hát du dương nghe mãi không chán, tôi thường nghe chúng trước khi đi ngủ và mỗi khi căng thẳng.*

D. strident (adj): the thé

E.g: People are annoyed with his strident voice: *Mọi người bị khó chịu bởi giọng nói the thé của anh ta.*

Chọn đáp án C.

Question 72. Đáp án B

Tạm dịch: Ban nhạc rock có một câu lạc bộ nơi người hâm mộ có thể viết để hỏi xin thông tin.

E.g: She hasn't learned her lines yet, and we've got our first rehearsal tomorrow: *Cô ta vẫn chưa học lời thoại của mình, mà ngày mai là buổi diễn tập đầu tiên của chúng tôi rồi.*

C. **music** (n): âm nhạc

E.g: They play good music on this radio station: *Họ chơi bản nhạc rất hay trên đài ra-đi-ô này.*

D. **tune** (n): điệu (hát...), giai điệu

E.g: He was humming a tune as he dried the dishes: *Anh ấy đang ngân nga một giai đoạn trong lúc lau khô chén đĩa.*

Chọn đáp án A là phù hợp.

Question 76. Đáp án C

Tạm dịch: *Đã có quyết định ai sẽ chỉ huy dàn nhạc chưa?*

Phân tích các đáp án:

A. **govern** (v): thống trị, cai trị, chỉ huy, lãnh đạo

E.g: Who is governing the country now? *Ai đang thống trị đất nước này?*

B. **handle** (v): quản lý, xử lý; chỉ huy, điều khiển (công việc, người...)

E.g: Some people are brilliant with computers, but have no idea how to handle (= behave with) other people: *Vài người rất nhanh nhạy với máy tính nhưng lại không hề biết cư xử với người khác thế nào.*

C. **conduct** (v): chỉ huy, chỉ đạo (dàn nhạc), điều khiển, hướng dẫn; quản, quản lý, trông nom.

E.g: The orchestra was conducted by Mira Shapur: *Dàn nhạc được chỉ huy bởi Mira Shapur.*

D. **guide** (v): hướng dẫn.

E.g: The curator guided us through the gallery, pointing out the most famous paintings in the collection: *Người quản lý hướng dẫn chúng tôi xem triển lãm, chỉ ra những bức tranh nổi tiếng nhất trong bộ sưu tập.*

Chọn đáp án C.

Question 77. Đáp án B

Tạm dịch: *Là người chỉ huy một dàn nhạc lớn là một công việc vô cùng đòi hỏi. Bạn phải đảm bảo việc khoảng một trăm nghệ sĩ chơi nhạc đúng.*

Phân tích các đáp án:

A. **group** (n): nhóm.

E.g: People worked in groups around the speaker: *Mọi người tập hợp lại thành nhóm xung quanh diễn giả.*

B. **orchestra** (n): dàn nhạc

E.g: She's a cellist in the City of Birmingham Symphony Orchestra: *Cô ấy là tay chơi dương cầm trong Dàn nhạc Giao hưởng của Thành phố Birmingham.*

C. **band** (n): ban nhạc.

E.g: The band is planning to go on tour in Europe and Asia next year: *Ban nhạc đang lên kế hoạch đi biểu diễn ở Châu Âu và Châu Á năm tới.*

D. **company** (n): công ty.

E.g: He works for a software company that makes computer software: *Anh ấy làm việc cho một công ty phần mềm nơi sản xuất ra các phần mềm máy tính.*

Vậy chọn đáp án B là phù hợp về nghĩa.

Question 78. Đáp án C

Tạm dịch: *Nhà hát lớn mất hai năm để xây dựng và là một trong những tòa nhà đẹp nhất trong thành phố.*

Phân tích các đáp án:

A. **court** (n): cung điện, triều đình.

E.g: He quickly lost his popularity at court: *Anh ấy nhanh chóng không còn được ưa tại cung điện.*

B. **mansion** (n): lâu đài, biệt thự.

E.g: The street is lined with enormous mansions where the rich and famous live: *Con phố này toàn là các biệt thự đồ sộ nơi những người giàu có và nổi tiếng sinh sống.*

C. **house** (n): nhà. Cụm "the opera house": nhà hát lớn

E.g: The new opera house will be constructed by the end of the year: *Nhà hát lớn mới sẽ được khởi công vào cuối năm nay.*

D. **home** (n): nhà, chỗ ở.

E.g: He was living on the streets for three months, and his home was a cardboard box: *Cậu bé đã sống trên những con phố ba tháng và mái nhà của cậu bé là một thùng các-tông.*

E.g: The prime minister dealt with the interviewer's questions in a very artful way: *Ngài thủ tướng xử lý các câu hỏi của người phỏng vấn một cách mưu mẹo.*

B. competent (adj): có đủ khả năng, có đủ trình độ, thạo giỏi.

E.g: I wouldn't say he was brilliant but he is competent at his job: *Tôi sẽ không nói là anh ta thông minh nhưng anh ta rất thạo giỏi công việc của mình.*

C. ingenious (adj): khéo léo, mưu trí

E.g: Johnny is so ingenious - he can make the most remarkable sculptures from the most ordinary materials: *Johnny rất khéo léo – anh ấy có thể tạo ra những bức điêu khắc xuất sắc nhất từ những vật liệu bình thường.*

D. gifted (adj): có tài, thiên tài, có năng khiếu

E.g: The purpose of this show is to hunt for gifted dancers: *Mục đích của chương trình này là tìm kiếm những vũ công tài năng.*

Chọn đáp án D là hợp lý hơn cả.

Question 83. Đáp án A

Tạm dịch: Màn trình diễn của anh ấy thật hoàn hảo; khán giả rất vui lòng.

Phân tích các đáp án:

A. faultless (adj): hoàn hảo, không sai lầm, không mắc lỗi

E.g: He gave a faultless performance at the piano recital: *Anh ấy trình diễn một bài hoàn hảo tại cuộc biểu diễn độc tấu pi-a-nô.*

B. imperfect (adj): không hoàn hảo, không hoàn chỉnh, không hoàn toàn

E.g: I explained as well as I was able, given my own imperfect understanding of the problem: *Tôi giải thích đến mức có thể, đưa ra những hiểu biết không hoàn toàn của tôi về vấn đề.*

C. unmarked (adj): không bị theo dõi; không được để ý

E.g: She died penniless and was buried in an unmarked grave: *Bà ấy chết không có một xu và được chôn ở một ngôi mộ không ai để ý tới.*

D. worthless (adj): không có giá trị, vô dụng, không ra gì; không xứng đáng

E.g: Now that the company has gone bankrupt, your contract is worthless: *Giờ thì công ty đã phá sản rồi và hợp đồng của anh không còn giá trị nữa.*

Chọn đáp án A.

Question 84. Đáp án D

Tạm dịch: Bây giờ tôi sẽ chơi một bản nhạc có tiêu đề là "Mùa Thu".

Phân tích các đáp án:

A. denominated (v): cho tên là, đặt tên là, gọi tên là

E.g: We commonly denominate the later part of the day "the afternoon": *Thông thường chúng ta gọi buổi cuối của một ngày là "buổi chiều".*

B. nicknamed (v): đặt tên hiệu; đặt tên riêng; đặt tên giễu

E.g: He was so optimistic that his staff nicknamed him Twinkletoes: *Ông ta quá lạc quan nên nhân viên của ông đặt biệt hiệu cho ông là Twinkletoes.*

C. labelled (v): dán nhãn, ghi nhãn

E.g: If you spend any time in prison, you're labelled as a criminal for the rest of your life: *Nếu bạn từng bị ở tù thì bạn sẽ bị mang mác tội phạm đến hết đời.*

D. entitled (v): cho đầu đề, cho tên

E.g: Her latest novel, entitled "The Forgotten Sex", is out this week: *Cuốn tiểu thuyết mới nhất của cô ấy, có tiêu đề là "Giới tính bị lãng quên", ra mắt vào tuần này.*

Chọn đáp án D.

Question 85. Đáp án A

Tạm dịch: Mặc dù tôi chơi pi-a-nô khá tốt nhưng tôi vẫn chưa thể chơi bản đàn bè.

Phân tích các đáp án:

A. play a score: chơi bản đàn bè

E.g: Rodgers played the score for "Oklahoma!": *Rodgers đã chơi bản đàn bè cho "Oklahoma".*

B. play the notes (n): chơi nốt nhạc

E.g: This video will show how to play the note on a guitar: *Video này sẽ chỉ cho bạn cách chơi các nốt trên đàn ghi-ta.*

A. chord (n): hợp âm, phần điệp khúc.

E.g: Where's the cord that ties back the curtains? Anh ấy chỉ cho tôi cách chơi các hợp âm trên đàn ghi-ta.

B. notes (n): nốt; phím.

E.g: She played three long notes on the piano: Cô ấy chơi ba nốt dài trên phím đàn piano.

C. key (n): khóa, điệu, âm điệu, tông.

E.g: The song changes key halfway through: Bài hát chạy được một nửa thì đổi tông.

D. score (n): bản đàn bè

E.g: The more sharps and flats scattered around a sheet of music, the more a musician must read the score carefully before it is played: Dấu thăng và dấu giáng càng đàn trải trên bản nhạc thì người nhạc sỹ càng phải đọc bản đàn bè kỹ hơn trước khi chơi.

Chọn đáp án C.

Tạm dịch: Tôi e là chiếc đàn pi-a-nô này sai tông trầm trọng.

Phân tích các đáp án:

A. melody (n): giai điệu

E.g: He played a few well-known melodies: Anh ấy đã chơi những giai điệu nổi tiếng.

B. practice (n): sự rèn luyện, sự luyện tập; thời gian tập luyện.

E.g: Playing the piano well requires a lot of practice: Chơi piano giỏi đòi hỏi phải tập luyện nhiều.

C. use (n): sự dùng, cách dùng

E.g: Don't throw that cloth away, you'll find a use for it one day: Đừng vứt mảnh vải đó đi, bạn sẽ tìm được cách dùng cho nó vào một ngày nào đó.

D. tune (n): điệu, giai điệu

E.g: He was humming a tune as he dried the dishes: Anh ấy đang ngân nga một giai điệu trong lúc lau khô chén đĩa.

Cấu trúc "to be out of tune": hát hoặc chơi nhạc bị lệch tông. Đáp án D là đáp án chính xác.

- A. gutter B. trough C. trench D. moat
9. Look at the seagulls _____ up and down on the waves near the fishing boats.
A. bouncing B. bobbing C. hopping D. jerking
10. A great _____ of bees settled on our apple tree during the storm.
A. buzz B. crowd C. swarm D. flock
11. Most animals in captivity have to be fed and _____ at least twice a day.
A. drowned B. watered C. liquidated D. drunk
12. Be careful! There is a wasp's nest. Don't _____ it.
A. blast B. thrill C. interfere D. disturb
13. High in the sky a _____ of birds was flying southward.
A. collection B. company C. flock D. swarm
14. The animals taken to the slaughterhouse must be killed by _____ methods.
A. human B. humane C. humanistic D. humble
15. The blue, yellow and green of the bird's splendid winter _____ stood out against the background of snow.
A. coat B. dress C. feather D. plumage
16. Most _____ birds are more brilliantly coloured than their wives.
A. husband B. master C. male D. masculine
17. You will not find kangaroos anywhere else on _____ but in Australia.
A. soil B. ground C. earth D. world
18. The ant is a very industrious _____.
A. animal B. insect C. creation D. beast
19. Many people think it is wrong to put animals behind _____.
A. poles B. bars C. rails D. wires
20. Children easily learn to distinguish elephants from other animal due to their long _____.
A. trunks B. nozzles C. snouts D. beaks
21. The horse hurt one of its _____ in the race.
A. claws B. heels C. paws D. hooves
22. The zoo attendant opened the cage and tried to _____ the animal back in.
A. coax B. convince C. induce D. seduce
23. The deer in the National Park are so accustomed to being fed by visitors that they are quite _____.
A. trained B. passive C. domestic D. tame
24. The noise of my footsteps _____ the deer and it ran away.
A. startled B. paralyzed C. shocked D. amazed
25. Wild ducks always fly in a "V" _____.
A. figure B. formation C. formula D. shape
26. A horse gets rid of _____ by flicking its tail.
A. flies B. butterflies C. ants D. spiders
27. Visitors to the zoo are asked not to _____ the lion.
A. bite B. tease C. nag D. fret
28. A _____ of sheep crossed in front of our car and blocked the road.
A. bunch B. crowd C. flock D. pack
29. Modern farm animals are the result of centuries of selective _____.
A. reproduction B. cultivation C. mating D. breeding
30. He was _____ by a bee when he went too close to the hive.
A. stung B. pricked C. bitten D. torn
31. A good hen _____ six or seven eggs a week.
A. lays B. lies C. places D. reproduces
32. The children went to the zoo and saw the monkeys in their _____.
A. boxes B. cages C. dens D. pits
33. The koala bear's _____ consists almost entirely of eucalyptus leaves and shoots.
A. nutrition B. digestion C. nourishment D. diet
34. The elephant fell into the _____ the hunters had set for it.

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án B.

Tạm dịch: *giai súc và gà là động vật nuôi phục vụ sản xuất.*

Phân tích đáp án:

Domesticate (v): *làm cho động vật có khả năng làm việc và sống với con người.*

Farm animals (n): *động vật sống trong trang trại, trên cánh đồng.*

Tame animal (n): *động vật hoang dã đã được thuần hóa.*

E.g: a tame elephant.

Wild (adj): *hoang dã.*

Question 2: Đáp án A.

Tạm dịch: *con sư tử cái nằm rình chờ con mồi.*

Phân tích đáp án:

Lioness (n): *sư tử cái.*

Lay in wait for (v): *nằm chờ, rình.*

Prey (n): *con mồi.*

E.g: a tiger stalking its prey.

Victim (n): *nạn nhân.*

E.g: victims of crime.

Target (n): *đối tượng, mục tiêu.*

E.g: Higher degrees in English are a target for foreign students. – *Bằng cấp cao hơn trong tiếng anh là mục tiêu của nhiều học sinh nước ngoài.*

Question 3: Đáp án A.

Tạm dịch: *Những con ngựa trở về chuồng sau bài tập buổi sáng.*

Phân tích đáp án:

Barn (n): *kho thóc.*

E.g: Behind the barn Bob broke the news to Meggie. – *Đằng sau kho thóc, Bob kể cho Meggie cái tin.*

Kennel (n): *cũi cho chó, chuồng chó.*

Shed (n): *túp lều, nhà kho bằng gỗ để chứa đồ đạc, dụng cụ.*

Stable (n): *chuồng ngựa.*

Question 4: Đáp án A.

Tạm dịch: *đàn gia súc gặm cỏ ở đồng bằng màu mỡ.*

Phân tích đáp án:

Cattle (n) *gia súc (trâu, bò ...)*

Graze (v): *gặm cỏ.*

E.g: Groups of cattle were grazing on the rich grass.

Fertile plain (n): *đồng bằng màu mỡ.*

Flock of (n): *một nhóm (chim, cừu, dê).*

Pack of (n): *nhóm động vật đi săn.*

E.g: a wolf pack.

Herd of (n): *một nhóm động vật cùng loài - thường là cattle.*

Swarm of: *một nhóm côn trùng (ong).*

Question 5: Đáp án D.

Tạm dịch: *Hổ là loài có vuốt rất sắc.*

Phân tích đáp án:

Claw (n): *móng vuốt.*

E.g: The cat dug his claws into my leg. – *Con mèo cắm móng vuốt của nó vào chân tôi*

Fang (n): *răng nanh.*

E.g: The dog growled and showed its fangs.

Hoof (n): *móng guốc (trâu, bò ...).*

Paw (n): *chân có vuốt (mèo, hổ ...).*

E.g: a lion's paw

Question 6: Đáp án B.

E.g: Will you water my houseplants while I'm away?

Liquidate (v): thanh toán nợ nần.

E.g: The stock was sold to liquidate the loan.

Question 12: Đáp án B.

Tạm dịch: cẩn thận nhé! Có một cái tổ ong bấp cày, đừng có mà làm phiền nó.

Phân tích đáp án:

Disturb (v): làm phiền

E.g: Do not disturb (=a sign you put on a door so that people will not interrupt you).

Blast (v): làm nổ, phá.

E.g: The first shot missed and blasted a hole in the far wall.

Wasp (n): ong bắp cày.

Nest (n): tổ

E.g: a bird's nest: tổ chim / a wasp's nest: tổ ong bắp cày.

Question 13: Đáp án C.

Tạm dịch: Cao trên trời là một bầy chim đang bay về phía nam

Phân tích đáp án:

Flock of (n): một nhóm (chim, cừu, dê)

Southward (n): theo hướng nam.

E.g: We followed the coast southwards. – Chúng tôi đi theo bờ biển theo hướng Nam.

Collection (n): bộ sưu tập.

E.g: a collection of Japanese vases (Bình, lọ).

Question 14: Đáp án A.

Tạm dịch: Những con vật bị đưa đến nhà lò mổ phải được giết thịt bằng các cách mang tính nhân đạo.

Phân tích đáp án:

Humane (adj): nhân đạo.

E.g: the campaign for the humane treatment of criminals – Chiến dịch ủng hộ việc đối xử nhân đạo với người có tội.

Humanistic (adj): thuộc chủ nghĩa nhân văn.

Humble (adj): khiêm tốn

E.g: Be humble enough to learn from your mistakes. – Khiêm tốn đủ để học từ những lỗi lầm.

Slaughter (v): giết thịt, tàn sát

E.g: Hundreds of innocent civilians (người dân vô tội) had been slaughtered by government troops.

Question 15: Đáp án D.

Tạm dịch: một bộ lông vũ có sắc lục, vàng, xanh lá làm con chim nổi bật trong màu trắng của tuyết mùa đông.

Phân tích đáp án:

Plumage (n): bộ lông vũ (chim ...)

E.g: the parrot's brilliant blue plumage.

Feather (n): cái lông vũ.

E.g: an ostrich feather (đũa điều châu phi).

Dress (n): bộ váy.

E.g: Sheila wore a long red dress.).

Coat (n): áo choàng, áo khoác.

E.g: Billy! Put your coat on, it's cold outside!

Stand out against (v): đối ngược, đối chọi lại.

Question 16: Đáp án D.

Tạm dịch: hầu hết những con chim đực đều có màu lông rực rỡ hơn là con cái.

Phân tích đáp án:

Male + danh từ (adj): con đực.

Husband (n): chồng.

Master (n): chủ nhân.

E.g: You'll have to ask the master's permission. – Bạn cần phải hỏi ý kiến của chủ nhân.

Masculine (adj): nam tính

E.g: We watched the bear coax its cubs (con thú con) to enter the water. – *Cô ấy nhìn con gấu mẹ dỗ dành con gấu con xuống nước.*

Convince (v): thuyết phục.

E.g: Her arguments didn't convince everyone, but several changes were made. -- *Luận điểm của cô ấy không thuyết phục được ai cả, nhưng một vài thay đổi đã được thi hành.*

Induce sb to do sth (v): xúi, xui khiến.

E.g: Nothing would induce me to vote for him again. - *không gì có thể xúi khiến tôi bỏ phiếu cho anh ấy lần nữa.*

Question 23: Đáp án B.

Tạm dịch: *con nai ở Vườn Quốc Gia đã quá quen với việc được cho ăn bởi khách đến mức bọn chúng cứ như là đã được thuần.*

Phân tích đáp án:

Passive (adj): bị động.

E.g: Kathy seems to take a very passive role (vai trò bị động) in the relationship.

Domestic (adj): nội địa.

E.g: Domestic flights (=flights that stay inside a particular country) go from Terminal 1.

Tame (adj): đã được thuần hóa.

E.g: tame elephants.

Question 24: Đáp án A.

Tạm dịch: *niềm buồn chán của tôi làm con hươu giết mình và nó chạy mất.*

Phân tích đáp án:

Startle (v): làm giật mình.

E.g: Sorry, I didn't mean to startle you.

Paralyze (v): làm tê liệt.

E.g: Her legs were partly paralysed in the crash (vụ va chạm, đâm...). -- *Chân của cô ấy bị phần nào tê liệt sau vụ va chạm.*

Shock (v): làm ngạc nhiên, choáng.

E.g: The hatred (lòng căm thù) in her voice shocked him. – *Lòng căm thù trong giọng của cô làm anh ngạc nhiên sững sờ.*

Amaze (v): làm kinh ngạc, sững sờ.

E.g: Dave amazed his friends by suddenly getting married. – *Dave làm bạn bè anh ngạc nhiên bởi việc kết hôn đột ngột.*

Question 25: Đáp án C.

Tạm dịch: *Vịt trời hoang đã luôn bay theo đội hình chữ V.*

Phân tích đáp án:

Formation (n): đội hình.

E.g: Flying low across the river was a formation of swans-five of them at least. -- *Một đội hình thiên nga, ít nhất là năm con, bay thấp qua sông.*

Figure (n): dáng người.

E.g: She has a good figure -- *Cô có dáng người chuẩn.*

Formula (n): công thức, cách thức.

E.g: With viewing figures (con số người xem) up a million, the programme (chương trình) has a winning formula.

Shape (n): hình, dáng

E.g: You can recognize a tree by the shape of its leaves. – *Bạn có thể nhận ra một cái cây từ hình dáng lá của nó.*

Question 26: Đáp án C.

Tạm dịch: *Con ngựa đuổi ruồi bằng cách vụt nhẹ cái đuôi của nó.*

Phân tích đáp án:

Get rid of (v): thoát khỏi, tránh.

E.g: I can't get rid of this cough.

Fly (n): con ruồi.

Butterfly (n): con bướm.

Flick (v): vụt, đánh nhẹ.

E.g: He lifted his head, flicking his hair off his face. – *Anh ấy nâng tóc lên, hất ra khỏi mặt.*

E.g: The turtles return to the coast to reproduce. – rùa trở lại bờ biển để đẻ trứng.

Hen (n): con gà mái.

Question 32: Đáp án C.

Tạm dịch: Lũ trẻ đến sở thú và nhìn thấy con khi ở trong lồng.

Phân tích đáp án:

Cage (n): lồng, chuồng, cũi.

Box (n): hộp.

E.g: She kept all the letters in a box. – Cô ấy để tất cả thư ở trong một cái hộp.

Den (n): hang (thú dữ), sào huyết.

E.g: a den of thieves – sào huyết của những tên trộm

Pit (n): hố.

E.g: The female digs a pit in which to lay the eggs. – Con cái đào một cái hố để đẻ trứng vào.

Question 33: Đáp án D.

Tạm dịch: Thực đơn của một con gấu túi bao gồm hầu hết là lá bạch đàn và chồi non.

Phân tích đáp án:

Koala bear (n): gấu túi.

Diet (n): thực đơn.

E.g: It is important to have a balanced, healthy diet.

Nutrition (n): sự nuôi dưỡng, dinh dưỡng.

E.g: Poor nutrition can cause heart disease in later life.

Nourishment (n): đồ ăn, thực phẩm để phát triển.

E.g: lack of proper nourishment.

Digestion (n): sự tiêu hóa.

E.g: hard of digestion: khó tiêu.

Consist of (v): bao gồm.

E.g: The buffet consisted of several different Indian dishes.

Comprise = consist of (v): E.g: The house comprises two bedrooms, a kitchen, and a living room.

Question 34: Đáp án B.

Tạm dịch: con voi rơi vào cái bẫy mà người thợ săn đã đặt sẵn để chờ nó.

Trail (n): dấu vết.

E.g: The bus left a trail of black smoke behind it. – Chiếc xe buýt để lại một vết khói đen phía sau.

Trap (n): cái bẫy.

E.g: Police had set a trap for hooligans at the match. – Cảnh sát đã cài sẵn bẫy cho bọn du côn ở trận đấu.

Trick (n): trò, mẹo, trò chơi khăm.

E.g: The girls were playing tricks on their teacher. – Lũ con gái đang chơi khăm giáo viên.

Question 35: Đáp án B.

Tạm dịch: Cá sấu châu Phi và châu Mỹ là bò sát.

Phân tích đáp án:

Crocodile (n): cá sấu Châu Phi.

Alligator (n): cá sấu Mỹ.

Crustacean (n): loài giáp xác.

Herbivore (n): loài ăn cỏ.

Reptile (n): loài bò sát.

Mammal (n): động vật có vú.

Question 36: Đáp án C.

Tạm dịch: con vật hoang dã cắn xé miếng thịt một cách dã man.

Phân tích đáp án:

Sever: chia rẽ, cắt đứt.

E.g: Martin's hand was severed in the accident. – Tay của Martin bị cắt rất sâu trong vụ tai nạn.

Tear – tore – torn at sth: cấu xé.

E.g: The children were screaming and tearing at each other's hair. – Lũ trẻ la hét và giật tóc của nhau.

Split: cắt dọc.

Infest (v): tràn vào quấy phá.

E.g: The kitchen was infested with cockroaches (con gián).

Inflict sth on sth (v): nện, giáng một đòn

E.g: The strikes inflicted serious damage on the economy. – Những cuộc đình công làm cho nền kinh tế bị tổn thương nghiêm trọng.

Infect with (v): nhiễm.

E.g: the number of people infected with HIV – Con số người bị nhiễm HIV.

Invade (v): xâm lược.

E.g: The Romans invaded Britain 2000 years ago. – Người La Mã xâm lược nước Anh 2000 năm trước.

Cottage (n): nhà tranh, nhà nhỏ ở nông thôn.

Mouse (số ít) – Mice (số nhiều) (n): chuột.

Question 43: Đáp án D.

Tạm dịch: Tôi chắc rằng có nhện trong phòng của bạn, nhìn đồng mạng nhện ở góc kia.

Phân tích đáp án:

Cobweb: mạng nhện.

Mesh (n): lưới (làm bằng dây thép để che).

E.g: The windows were covered in wire mesh to keep out flies.

Net (n): lưới (để đánh bắt).

E.g: a fishing net.

Network (n): mạng lưới.

E.g: Hungary's telephone network.

Question 44: Đáp án C.

Tạm dịch: trên bãi biển, con cua đi nhanh từ vùng nước này đến vùng nước khác.

Phân tích đáp án:

Crab (n): con cua.

Rock pool (n): vùng trũng chứa nước giữa những tảng đá ngoài biển.

Shuffle (v): đi mà không nhấc chân.

E.g: With sore legs and aching chest he shuffled over to the bathroom. – Với hai cái chân bị đau và cái ngực đang nhức, anh ấy lê chân đến nhà tắm.

Scuttle (v): đi hấp tấp.

E.g: A little lizard scuttled across the path. – Một con thằn lằn nhỏ đi nhanh qua con đường.

Strut (v): đi khệnh khạng.

E.g: I strutted around Chicago as if I were really somebody.

Question 45: Đáp án B.

Tạm dịch: Tôi sẽ đập con muỗi nếu nó đậu trên tay tôi.

Phân tích đáp án:

Swat (v): đập côn trùng (muỗi).

Slap (v): vỗ, tát.

E.g: Sarah slapped Aaron across the face.

Smack (n): tát.

E.g: You're going to get a smack in a minute!

Stab (v): đâm.

E.g: He was stabbed to death in a fight.

Question 46: Đáp án B.

Tạm dịch: Quạ và Kền kền là những con vật ăn xác thối sống dựa và xác chết.

Phân tích đáp án:

Scavenger (n): động vật ăn xác thối.

Predator (n): loài săn mồi.

Amphibian (n): loài lưỡng cư.

Parasite (n): loài sống ký sinh.

Crow (n): con quạ.

Vulture (n): con kền kền.

UNIT 27: ANIMAL 2

Part 1: Warm-up game – Word finding

W L K N E V H I N S E C T I A
N K R Y W G B N W W G Q F N N
O C S A V A G E P S W O N S T
A A T R E S I M O K G J D U E
O P W T Q J O U A S V E E F N
S Q Q N R O A R E A L C F F N
T E E E W M C B D P B R I I A
R V K M O M O O I O V A C C Y
I I U H L R H H L M X C I I C
N R B S L L S J G O V S E E S
G N P I A D M S Q W C F N N R
D Q A R W H R A B C G J T T H
G A L U S W A P R E T T A H C
H E F O G S W B S K C O L F C
M G V N P J S G G G H E R D K

(Filling in answers, moving left to right and top to bottom.)

Roar
Swallow
Flap
Moo
Glide
String

Word list

Chatter
Flock
Pack
Herd
Swarm
Scarce

Deficient
Insufficient
Insect
Antenna
Savage
Nourishment

Part 2: Multiple choice questions:

- As he walked through the fields, he heard sheep _____.
A. braying B. bleating C. roaring D. shrieking
- The bird had its nest on a _____ halfway down the cliff.
A. bump B. shelf C. ledge D. sill
- A donkey _____ loudly all through the night.
A. roared B. cackled C. neighed D. brayed
- Swallows cannot take off from the ground like most birds, they use wind currents to _____ through the air.
A. beat B. glide C. flap D. skid
- The lion _____ when the keeper tried to make him go back to his cage.
A. mooed B. neighed C. roared D. barked
- The baby was _____ by a bee while playing in the garden.
A. bitten B. pricked C. stung D. stabbed
- The dogs in the circus were trained to walk on their _____ legs.
A. base B. rear C. hind D. tail
- Look at the marks on the cherries where the birds have _____ them.
A. pecked B. gnawed C. nibbled D. bitten
- The snake _____ smoothly through the long grass.
A. glided B. crept C. skidded D. strolled
- Wolves were _____ mournfully in the nearby forest.
A. howling B. growling C. barking D. roaring
- Dogs in the city streets should be kept on a _____.

- A. recover B. retain C. restore D. retrieve
38. Far more should be done to _____ the suffering of unwanted domestic pets.
A. remove B. alleviate C. improve D. remedy
39. They were all badly _____ by the mosquitoes on their first night in the tent.
A. bitten B. picked C. stung D. scratched
40. Pandas look gentle, but in fact, they are quite _____.
A. graceful B. thoughtful C. intelligent D. fierce
41. A horse drives the _____ from its body with its tail.
A. spiders B. wasps C. prey D. flies
42. Lions tend to _____ on large animals, like deer.
A. hunt B. kill C. prey D. chase
43. The panda has been on the _____ of extinction for many years.
A. edge B. verge C. border D. point
44. The sheep were huddled in to a _____ to protect them from the overnight frosts.
A. pen B. kennel C. hutch D. cage
45. A bee was _____ angrily against the window pane, unable to get out.
A. humming B. howling C. crashing D. buzzing
46. When an animal's _____ is in danger, we should do everything we can to protect it.
A. habitat B. property C. location D. possession
47. It is essential to be on the _____ for any signs of movement in the undergrowth since there are poisonous snakes in the area.
A. guard B. alert C. alarm D. care
48. The swamp area _____ in crocodiles.
A. unbounds B. bounds C. abounds D. rebounds
49. Mice give me _____!
A. creeps B. the creeps C. the creep D. creep
50. We watched the birds _____ on the nuts we had put out for them.
A. eating B. pecking C. feeding D. nibbling

ĐÁP ÁN

Part 2: Multiple choice question:

1. B	2. C	3. D	4. B	5. C	6. C	7. C	8. A	9. A	10. A
11. D	12. B	13. D	14. D	15. C	16. B	17. D	18. B	19. D	20. A
21. B	22. A	23. A	24. C	25. C	26. C	27. A	28. D	29. C	30. B
31. B	32. C	33. B	34. A	35. D	36. A	37. D	38. B	39. A	40. D
41. D	42. C	43. B	44. A	45. D	46. A	47. B	48. C	49. B	50. C

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án B.

Phân tích đáp án:

Bray (v): kêu (con lừa).

Bleat (v): kêu (con cừu hoặc con dê).

Roar (v): gầm.

E.g: the roar of a lion.

Shriek (v): la, hét, thét (tiếng cao và to) = scream.

E.g: They were dragged (lôi, kéo) from their homes, shrieking and weeping (khóc).

Question 2: Đáp án C.

Tạm dịch: Con chim làm tổ ở rìa giữa dưới vách đá.

Phân tích đáp án:

Ledge (n): gờ, rìa, móm đá.

E.g: He leapt onto a ledge of rock. – Anh ấy nhảy lên một móm đá.

Bump (n): bướu, chỗ lồi lên (trên đường).

Glide (v): bay lượn, không vỗ cánh, trườn.

E.g: An eagle was gliding high overhead.

Creep (v): đi rón rén.

E.g: Johann would creep into the gallery to listen to the singers. – Johann có thể đi rón rén đến phòng trưng bày để nghe những người ca sĩ.

Skid (v): trượt, trượt bánh.

E.g: The bus skidded off the road and into a ditch. – Cái xe buýt trượt bánh xuống một cái mương.

Stroll (v): đi bộ thong dong.

E.g: We were strolling along, laughing and joking – Chúng tôi đang đi thong dong cười đùa.

Question 10: Đáp án A.

Tạm dịch: Những con sói đang hú một cách thâm thiết trong khu rừng không xa.

Phân tích đáp án:

Howl (v): tru, hú (sói hoặc gió).

E.g: wolf howls – sói hú / wind howls through the trees: gió rít qua rừng cây – Gió hú.

Growl at sb (v): gầm gừ.

E.g: The dog growled at me.

Bark (v): sủa.

E.g: The dog always barks at strangers. – Con chó luôn sủa người lạ.

Question 11: Đáp án D.

Tạm dịch: những con chó ngoài đường trong thành phố nên được xích.

Phân tích đáp án:

On a lead/leash: bị xích. E.g: All dogs must be kept on a lead.

Play the lead/the lead role: đóng vai chính

E.g: He will play the lead role in Hamlet.

Cord (n): dây thừng nhỏ.

E.g: He pulled explosives (chất nổ) and some tangled (rối, lộn xộn) cord (dây thừng nhỏ) from his bag.

String (n): dây sợi, dây đàn.

E.g: a ball of string – Một bó dây.

String of (n): một nhóm những thứ giống nhau.

E.g: She owns a string of health clubs. – Cô ấy làm chủ một chuỗi những câu lạc bộ sức khỏe.

Question 12: Đáp án B.

Tạm dịch: Chúng tôi có thể nghe được tiếng khi liu lo từ xa trước khi chúng tôi đến chuồng của bọn chúng.

Phân tích đáp án:

Chatter (v): hót liu lo, tạo tiếng thánh thót (khi, chim ...).

Chat (v): trò chuyện phiếm.

E.g: Olive and I sat up until the early hours chatting. – Olive và tôi thức đến sáng sớm để tán gẫu.

Prattle (about) (v): nói những thứ trẻ con, không nghiêm túc.

E.g: What's Sarah prattling on about?

Babble (about) (v): nói nhanh, liên tục nên người nghe khó bắt kịp

E.g: I have no idea what he was babbling on about.

Question 13: Đáp án D.

Tạm dịch: Những bầy sói đôi khi đang lang thang ở vùng ngoại ô phủ đầy tuyết.

Phân tích đáp án:

Flock of (n): một nhóm (chim, cừu, dê).

Pack of (n): nhóm động vật đi săn.

E.g: a wolf pack.

Herd of (n): một nhóm động vật cùng loài (thường là cattle).

Swarm of (n): một nhóm côn trùng (ong).

Starve (v): chết đói, thiếu ăn.

E.g: Thousands of people will starve if food doesn't reach the city.

Roam (v): đi lang thang.

E.g: Chickens and geese (ngỗng cái) roam freely in the back yard.

Phân tích đáp án:

Insect (n): côn trùng.

Antenna (số ít) – **Antennae** (số nhiều) (n): râu (côn trùng), ăng ten (thiết bị điện tử).

Aerial = **antenna** (n): ăng ten bắt sóng radio, Tivi.

Horn (n): sừng.

Question 21: Đáp án B.

Tạm dịch: Luật địa phương nói rằng chó phải được xích và dắt trong công viên.

Phân tích đáp án:

Ta dùng “must” vì trong trường hợp này luật pháp quy định.

Ought to = should; nên (He shouldn't be so selfish (ích kỷ).

Need to V: cần (She said she needed to go out for a walk).

+ **Needn't have:** đáng lẽ không nên làm, chủ thể có làm và đang tiếc (You needn't have washed the dishes. I would've put them in the dishwasher.)

+ **Didn't need to:** không cần phải làm, không nên, chưa chắc là người đó đã làm trong quá khứ (The sun came out so we didn't need to take any rainwear on the trip.)

Question 22: Đáp án A.

Tạm dịch: Tôi không có cơ hội để bảo vệ bản thân, con chó tấn công tôi ngay khi tôi mở cửa.

Phân tích đáp án:

Go for sb (v): tấn công.

E.g: She went for him with a knife. – Cô ấy tấn công anh với một con dao.

Fall for (v): bị lừa.

E.g: He is too smart to fall for that trick. – Anh ấy quá thông minh để bị mắc lừa cái trò đó.

Stand for (v): viết tắt của từ.

E.g: What does ATM stand for?

Question 23: Đáp án A.

Tạm dịch: Sau khi lạc một vài ngày, con chó tìm được đường về.

Phân tích đáp án:

Find your way (somewhere): tìm được đường.

E.g: Will you be able to find your way back?

To worm a secret out of someone: moi ở người nào một điều bí mật.

Question 24: Đáp án C.

Tạm dịch: Bình thường thì khó gặp được một bầy gia súc khi bạn lái xe.

Phân tích đáp án:

Flock of: một nhóm (chim, cừu, dê).

Pack of: nhóm động vật đi săn.

E.g: a wolf pack.

Herd of: một nhóm động vật cùng loài (thường là cattle).

Swarm of: một nhóm côn trùng (ong).

Question 25: Đáp án C.

Tạm dịch: Một nhóm khách du lịch đến thăm công viên quốc gia đến xem rất nhiều động vật hoang dã ở đây.

Phân tích đáp án:

Wild animal: động vật hoang dã.

Fierce animal: cực kỳ dữ tợn.

E.g: a fierce dog.

Savage (adj): hung tợn, bạo lực.

E.g: a savage dog – hay cắn người.

Untamed (adj): chưa được thuần.

Ta dùng động từ hoang dã sẽ logic hơn là động vật chưa được thuần.

Question 26: Đáp án C.

Tạm dịch: Tôi cần một vài lọ xịt công trùng để đuổi lũ ruồi đi.

Phân tích đáp án:

Repellent (adj): gây khó chịu.

Herd of (n): một nhóm động vật cùng loài (thường là cattle).

Swarm of (n): một nhóm côn trùng (ong).

Question 32: Đáp án C.

Tạm dịch: Kể cả khi báo là loài động vật nhanh nhất trên cạn trên trái đất, bọn chúng vẫn thường không bắt được mồi.

Phân tích đáp án:

Prey (n): con mồi.

E.g: a tiger stalking its prey.

Task (n): công việc, nhiệm vụ.

E.g: Sara had the task of preparing the agenda for meetings. – *Nhiệm vụ của anh là chuẩn bị kế hoạch cho các buổi họp.*

Hunt (n): cuộc đi săn, chuyến đi tìm.

E.g: the hunt for the missing child.

Feed (n):

1. (trẻ con) giờ cho ăn **E.g:** the two a.m. feed.

2. (động vật) loại thức ăn **E.g:** winter feed for the horses.

Question 33: Đáp án B.

Tạm dịch: Tôi bị đánh thức sớm vào buổi sáng bởi tiếng còi kêu ngoài đồng nhìn từ cửa sổ tôi.

Phân tích đáp án:

Bray (v): kêu (con lừa).

Neigh (v): hí (ngựa kêu).

Bleat (v): kêu (con cừu hoặc con dê).

Bay = howl: hú.

Awaken sb: đánh thức.

E.g: She was awakened by a noise at two in the morning. – *Cô ấy bị đánh thức bởi tiếng động lúc 2 giờ sáng.*

Question 34: Đáp án A.

Tạm dịch: Số lượng cá voi giảm nhanh.

Phân tích đáp án:

Dwindle (v): giảm dần, suy thoái.

E.g: The elephant population is dwindling. – *Số lượng voi đang giảm dần.*

Fade (v): biến mất dần, phai dần (màu sắc).

E.g: Hopes of a peace settlement are beginning to fade. – *Hy vọng về một giải quyết trong hòa bình đang bắt đầu phai mờ.*

Reduce (v): làm giảm bớt.

E.g: The governor announced a new plan to reduce crime. – *Thống đốc thông báo về một kế hoạch mới để giảm việc vi phạm pháp luật.*

Question 35: Đáp án D.

Tạm dịch: Một vài người nghĩ rằng cho lạc là mối gây gai cho cộng đồng.

Phân tích đáp án:

Nuisance (n): vật, mối gây thiệt hại, làm mọi người khó chịu.

E.g: The dogs next door are a real nuisance – *Mấy con chó nhà kế bên quá là một mối phiền.*

Patient (adj): kiên nhẫn, bình tĩnh.

E.g: You'll just have to be patient and wait till I'm off the phone.

Proper (adj): đúng, thích đáng.

E.g: Everything was in its proper place (=where it should be).

Private (adj): cá nhân.

E.g: Morris has a private jet. – *phi cơ (máy bay) cá nhân.*

Public (adj): chung, công, công cộng.

E.g: We have to show that publishing this story is in the public interest (=helpful or useful to ordinary people).

Question 36: Đáp án A.

Tạm dịch: Ngôi sao trong sở thú là một con hải cẩu biểu diễn có thể làm những trò rất ấn tượng.

Phân tích đáp án:

Question 42: Đáp án C.

Tạm dịch: *Sư tử có xu hướng săn những con mồi to, như là nai.*

Phân tích đáp án:

Prey on (v): săn, rình mồi.

E.g: Cats prey on birds and mice. – Mèo săn chim và chuột.

Chase after (v): đuổi theo.

E.g: A gang of boys chased after her, calling her names.

Question 43: Đáp án B.

Tạm dịch: *Gấu trúc đã trong nguy cơ tuyệt chủng trong nhiều năm nay.*

Phân tích đáp án:

On the verge of: gần, suýt soát.

E.g: The show was on the verge of being canceled due to low ratings. – Chương trình đang có nguy cơ bị hủy vì lượng đánh giá thấp.

Edge (n): rìa

E.g: Billy sat on the edge of the bed. – Billy ngồi trên rìa giường.

Border (n): biên giới

E.g: the German-Polish border.

Point (n): ý tưởng, quan điểm.

E.g: I'd like to make one final point before I stop. – Tôi muốn đưa ra một quan điểm cuối trước khi dừng lại.

Extinction (n): sự tuyệt chủng.

(E.g: species in danger of extinction – Động vật có nguy cơ bị tuyệt chủng.

Question 44: Đáp án A.

Tạm dịch: *Con cừu được lừa vào trong một cái chuồng để bảo vệ chúng khỏi gió lạnh đêm.*

Phân tích đáp án:

Pen (n): chuồng cừu.

Kennel (n): chuồng chó.

Hutch (n): chuồng thỏ.

Huddle (n): tùm tùm với nhau.

E.g: sheep huddled together at sight of the wolf.

Frost (n): cơn lạnh giá.

E.g: Even in May we can sometimes get a late frost.

Question 45: Đáp án D.

Tạm dịch: *Một con ong đang bay gần đã chống lại ô cửa kính, nó không thể ra ngoài.*

Phân tích đáp án:

Buzz: bay và tạo tiếng vo vo (ong).

E.g: Bees were buzzing around the picnic tables.

Crash: đánh âm

E.g: Thunder crashed and boomed (nổ) outside.

Hum: ngân nga (không mở miệng)

E.g: He began to hum a tune. – anh ấy bắt đầu ngân nga một giai điệu.

The window pane: ô cửa kính.

Question 46: Đáp án A.

Tạm dịch: *Khi nơi cư trú của động vật bị nguy hiểm, chúng ta nên làm mọi thứ để bảo vệ nó.*

Phân tích đáp án:

Habitat (n): nơi sống, môi trường sống.

E.g: watching monkeys in their natural habitat – ngắm nhìn những con khỉ trong môi trường sống tự nhiên.

Property (n):

1. Tài sản.

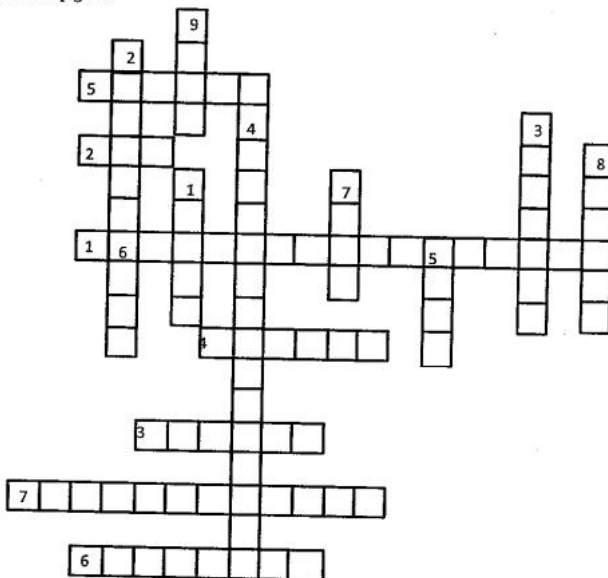
E.g: Some of the stolen property was found in Mason's house. – Một vài tài sản bị đánh cắp được tìm thấy ở nhà Mason.

2. Tính chất, chất lượng.

E.g: a herb with healing properties – Loại cỏ với chức năng chữa bệnh.

UNIT 28: ANIMAL 3

Part 1: Warm-up game



Across

1. dưới sự cho phép của
2. (n) bàn chân thú (mèo, chó, hổ ...)
3. (n) tiếng quát quát của con chim (cao và vang)
4. (adj) hung dữ
5. (n) đàn (cá)
6. (v) dọa, làm ai đó sợ hãi."
7. sống theo bầy đàn

Down

1. (v) gian lận
2. (v) gian dối ngoại tình
3. (v) lừa dối ai đó
4. (v) bởi mỗi (dùng mỏ - gà, chim ...)
5. (n) móng guốc
6. (n) móng chân, tay
7. (n) móng vuốt (động vật)
8. (v) săn, rình mồi.
9. (n) mỏ chim

Part 2: Multiple choice questions:

1. The dog felt very _____ when his owners left the house, dressed for a walk.
A. cheated B. deceived C. deceptive D. disappointed
2. In big cities, animals should be kept under _____.
A. control B. check C. authority D. discipline
3. Don't touch the cat, he may _____ you.
A. kick B. scream C. scratch D. tear
4. The noise was caused by a dog _____ a cat through the garden.
A. chasing B. catching C. fighting D. running
5. Don't take any _____ of that dog. It is only playing.
A. notice B. game C. care D. part
6. The poor cat was _____ at the top of the tree.
A. bent B. stuck C. fixed D. climbed

- A. cries B. barks C. purrs D. spits
33. A cat _____ its paw before it washes its face.
A. bites B. chews C. laps D. licks
34. My dog is so _____ it will never leave me.
A. sorry B. faithful C. frank D. friendly
35. A dog can be a very pleasant _____ on long walks
A. company B. companion C. fellow D. friend
36. A cat purrs when it is pleased, but a dog _____ its tail.
A. bends B. wags C. moves D. waves
37. The dog _____ up his ears when he heard his master's voice.
A. lifted B. pointed C. raised D. pricked
38. The dog's ears _____ as he heard footsteps outside the house.
A. trembled B. wagged C. twitched D. wriggled
39. He _____ of the lead for a moment and the dog ran off.
A. let go B. released C. dropped D. took hold
40. If you can't keep your dog _____ control, you shouldn't bring him to the park.
A. on B. under C. in D. with
41. There is a _____ of black birds at the bottom of the garden.
A. nest B. home C. cage D. house
42. You have to sleep under a net to avoid being bitten by _____.
A. lobsters B. geese C. mosquitoes D. cockroaches
43. As the cat lay asleep, dreaming, his whiskers _____.
A. jerked B. jogged C. twitched D. tweaked
44. The cat was afraid when it saw its _____ in the mirror.
A. reflection B. look C. sight D. picture
45. Some wild animals will become _____ if they get used to people.
A. peaceful B. organized C. petty D. tame
46. Insects and bugs make my skin _____.
A. run B. walk C. march D. crawl
47. Many people confuse a park ranger with a zookeeper, it is a(n) _____ mistake.
A. ordinary B. standard C. regular D. common
48. One of the advantages of having pet is that it _____ you company.
A. gives B. keeps C. does D. makes
49. The council decided to round up all the _____ dogs after a young boy was bitten by one.
A. stranded B. lost C. missing D. stray
50. His dog did everything he told it to do; it was a most _____ animal
A. orderly B. acceptable C. obedient D. effective

ĐÁP ÁN

Part 1: Warm-up game:

Across

1. under the authority
2. paw
3. squawk
4. fierce
5. shoal
6. frighten
7. live in colony

Down

1. cheat
2. cheat on
3. deceive
4. scratching about
5. hoof
6. nail
7. claw
8. prey on
9. beak

Question 4: Đáp án A.

Tạm dịch: Tiếng động gây ra bởi con chó rượt một con mèo trong vườn.

Phân tích đáp án:

Chase (v): rượt đuổi

E.g: The dogs saw him running and chased him. – Con chó thấy anh ấy chạy rồi nó đuổi anh.

Catch (v): bắt, nắm lấy

E.g: She managed to catch the keys as they fell. – Cô ấy thành công trong việc bắt chìa khóa khi nó rơi.

Fight (v): chiến đấu

E.g: the families of those who fought in the war – Gia đình của những người tham gia chiến đấu.

Question 5: Đáp án A.

Tạm dịch: đừng để ý đến con chó đó, nó chỉ đang chơi đùa thôi.

Phân tích đáp án:

Notice (v): để ý thấy

E.g: I didn't notice any smoke. – Tôi không để ý thấy chút khói nào.

Take notice (n) of: để ý

E.g: I hope you'll take notice of what I'm going to tell you. – Tôi mong rằng bạn sẽ để ý những gì tôi chuẩn bị nói với bạn.

Take care of: chăm sóc

E.g: Who's taking care of the dog while you're away? – Ai sẽ chăm sóc con chó khi bạn đi.

Question 6: Đáp án B.

Tạm dịch: Con mèo đang thương bị kẹt ở ngõ cây.

Phân tích đáp án:

Stick (v): gắn vào

E.g: Someone had stuck posters all over the walls., stuck có nghĩa là bị mắc kẹt trong ngữ cảnh này.

Fix (v): sửa chữa

E.g: He's outside fixing the brakes (phanh xe) on the car.

Fixed (v): cố định chắc chắn, chính xác

E.g: The classes begin and end at fixed times. / a mirror fixed to the bathroom wall

Climb (v): trèo, leo

E.g: Boys were climbing trees along the river bank (bờ sông).

Question 7: Đáp án C.

Tạm dịch: nếu con mèo của bạn thường ở trong nhà, bạn phải cung cấp một cái khay vệ sinh.

Phân tích đáp án:

Litter tray (n): bồn, khay cho mèo đi vệ sinh

Take out the garbage: đổ rác

E.g: Can you take out the garbage when you go?

a rubbish bin (n): thùng rác

Waste (n): sự phí phạm

E.g: What a waste of all that good work!

Question 8: Đáp án D.

Tạm dịch: Chó có thói quen chôn xương ở trong sân.

Have a habit of: có thói quen

Bury (v): chôn

E.g: He was buried in the churchyard of St Mary's.

Plant (v): trồng

E.g: Residents have helped us plant trees.

Cover (v): che, phủ

E.g: Dan covered his face with his hands.

Dig (v): đào (hố)

E.g: They dig a small hole in the sand to bury their eggs.

Question 9: Đáp án A.

Tạm dịch: rất khó để nuôi một chú chó nếu như bạn ở một căn hộ (trung cư, hoặc tập thể)

E.g: I feel really guilty at forgetting her birthday again.

Illegal (adj): *trái phép (pháp luật)*

E.g: It is illegal to sell tobacco (*thuốc lá*) to someone under 16.

Question 16: Đáp án A.

Tạm dịch: *khí đi bơi ở Caribbean, rất hiếm khi bạn nhìn thấy đàn cá ở mức nước ngập đầu gối.*

Shoal = school (n): *đàn (cá)*

E.g: a shoal of fish

Unusual (adj): *không thông thường*

E.g: It's unusual for Dave to be late. – *Dave thường không đến muộn.*

Question 17: Đáp án B.

Tạm dịch: *Cá sấu có làm bạn sợ không.*

Phân tích đáp án:

Frighten (v): *dọa, làm khiếp sợ*

E.g: She was frightened by the anger in his eyes. – *Cô ấy bị khiếp sợ vì sự tức giận trong mắt anh ấy.*

Fright (n): *sự hoảng sợ*

E.g: I got an awful fright when I realised how much money I owed (nợ). – *Tôi thấy sợ kinh khủng khi nhận ra mình nợ bao nhiêu tiền.*

Fear (v): *sợ*

E.g: Women feared to go out at night. – *Phụ nữ đã sợ ra ngoài vào ban đêm.*

Afraid of (adj): *lo lắng, sợ*

E.g: kids who are afraid of the dark – *Lũ trẻ sợ bóng đêm.*

Cockroach (n): *con gián*

Question 18: Đáp án B.

Tạm dịch: *Con chó vẫy đuôi điên cuồng khi nó thấy lũ trẻ*

Phân tích đáp án:

The dog wagged its tail: *chó vẫy đuôi*

Shake: *làm rung, lắc*

E.g: She shook him to wake him up. – *Cô ấy lay người anh để đánh thức anh.*

Shake sb's hand/shake hands with sb: *bắt tay.*

Rub: *dụi (mắt ...), lau, chùi*

E.g: She yawned and rubbed her eyes. – *Cô ấy ngáp và dụi mắt.*

Question 19: Đáp án D.

Tạm dịch: *Có một vài loại côn trùng sống theo cộng đồng.*

Phân tích đáp án:

Cấu trúc cần nhớ: **Live in colony:** *sống theo bầy đàn*

Community (n): *cộng đồng*

E.g: The new arts centre will serve the whole community.

Society (n): *xã hội*

E.g: technology and its effects on modern society

Association (n): *sự liên kết, kết hợp*

E.g: They have maintained a close association with a college in the US.

Association (n): *Tổ chức, tập đoàn*

E.g: the Football Association – *liên đoàn bóng đá*

Question 20: Đáp án A.

Tạm dịch: *Hầu hết chim săn động vật nhỏ có vú*

Phân tích đáp án:

Prey on (v): *săn, rình mồi.*

E.g: Cats prey on birds and mice. – *Mèo săn chim và chuột.*

Devour (v): *ăn tươi nuốt sống, ngấu nghiến* E.g: the lion devoured the deer (*con nai*).

Exploit (v): *khai thác, bóc lột*

E.g: Homeworkers can easily be exploited by employers. / countries exploiting the rainforests (*rừng mưa*) for hardwood (*gỗ cứng*).

Secure (v): làm kiên cố, đảm bảo

E.g: o secure a town with wall – bảo vệ thị trấn bằng lớp tường.

Harbor (v): chứa chấp suy nghĩ

E.g: She began to harbour doubts over the wisdom of their journey. – Cô ấy bắt đầu hoài nghi về sự sáng suốt của chuyến đi.

Shelter (v): che chở, bảo vệ

E.g: to shelter someone from the rain – Che chở cho ai đó trong mưa.

Question 27: Đáp án B.

Tạm dịch: Quạ và kền kền là hai loài ăn xác thối.

Phân tích đáp án:

Prey on (v): săn, rình mồi.

E.g: Cats prey on birds and mice.

Devour (v): ăn tươi nuốt sống, ngấu nguyền

E.g: the lion devoured the deer (con nai).

Exploit (v): khai thác, bóc lột

E.g: Homeworkers can easily be exploited by employers. / countries exploiting the rainforests (rừng mưa) for hardwood (gỗ cứng).

Mammal (n): động vật có vú.

Carriion (n): xác chết, xác thối.

Question 28: Đáp án C.

Tạm dịch: khi con voi đi, nó vung cái vòi từ bên này sang bên kia.

Phân tích đáp án:

Trunk (n): vòi voi

Beak (n): mỏ chim

Fin (n): vây cá

Hump (n): cái bướu (lạc đà hoặc người bị gù lưng)

Swing – swung (v): đung đưa, lắc

E.g: He was swinging his bag back and forth. – Anh ấy đung đưa cặp ra phía sau và phía trước.

Question 29: Đáp án C.

Tạm dịch: Cả sự tử tế và sự cứng rắn là cần thiết để huấn luyện thú cưng thành công

Phân tích đáp án:

Train (v): huấn luyện

E.g: a well-trained puppy.

Educate (v): giáo dục

E.g: The Omerod School educates handicapped (bị tàn tật) children.

Practice (v): tập luyện

E.g: She's practicing for her piano recital (việc thuật lại, diễn lại).

Tutor (v): dạy kèm, kèm cặp

E.g: He was privately tutored. – Anh ấy đang được kèm riêng.

Domestic animals (n): động vật nuôi trong nhà hoặc trang trại.

Kindness (n): sự tử tế, ân cần

E.g: I can't thank you enough for your kindness.

Firmness (n): sự vững chắc, chắc chắn (The bed's firmness suited (thích hợp) him).

Question 30: Đáp án D.

Tạm dịch: rất nguy hiểm khi đi gần khu vực toà nhà vì nó được gác bởi một con chó hung dữ.

Phân tích đáp án:

Guard (v): canh giữ, canh gác.

E.g: a lioness guarding her cubs (con thú con).

Resist (v): kháng cự, cưỡng lại.

E.g: I just can't resist chocolate. – Tôi không thể cưỡng lại sô cô la.

Restrict (v): hạn chế, giới hạn.

E.g: restrict the use of alcohol – hạn chế việc sử dụng chất có cồn.

Prick (up) its ears: vểnh tai lên nghe ngóng (động vật)

E.g: The rabbit stopped suddenly, pricking up its ears.

Lift: nhắc lên

E.g: Sophie lifted the phone before the second ring.

Point: chỉ tay

E.g: 'Look!' she said and pointed.

Question 38: Đáp án C.

Tạm dịch: *tai con chó chột động dậy khi nó nghe thấy tiếng bước chân ngoài ngôi nhà.*

Phân tích đáp án:

Twitch (v): di chuyển đột ngột (bộ phận cơ thể)

E.g: The cats watched each other, their tails twitching.

Tremble (v): rung, run

E.g: His lip started to tremble and then he started to cry.

Wriggle (v): quăn quai, uốn ẹo

E.g: Stop wriggling and let me put your T-shirt on.

Question 39: Đáp án A.

Tạm dịch: *Anh ấy không cầm xích một lúc mà con chó chạy biến mất.*

Phân tích đáp án:

Let go: bỏ ra, không nắm E.g: Let go! You're hurting me. – Bỏ ra bạn đang làm tôi đau.)

Release (v): thả ra

E.g: Police arrested several men, who were later released. – Cảnh sát bắt vài người đàn ông, sau đó họ được thả.

Drop (v): đánh rơi

E.g: She screamed and dropped the torch. – Cô ấy hét lên và đánh rơi cái đuốc.

Take (a) hold: có tác dụng, có ảnh hưởng

E.g: The fever was beginning to take hold. – Con sốt bắt đầu tác động đến tôi.

Question 40: Đáp án B.

Tạm dịch: *Nếu như bạn không thể kiểm soát con chó của mình, bạn không nên mang nó đến công viên*

Phân tích đáp án:

Under control: có kiểm soát

Question 41: Đáp án A.

Tạm dịch: *có một cái tổ chim đen ở dưới cùng ngoài vườn.*

Phân tích đáp án:

Nest: tổ chim

E.g: In May the females build a nest and lay their eggs. – Vào tháng năm, con cái xây tổ và đẻ trứng.

Question 42: Đáp án C.

Tạm dịch: *Bạn phải ngủ dưới màn nếu muốn tránh bị muỗi đốt.*

Phân tích đáp án:

Mosquito bites: muỗi đốt.

Lobster (n): tôm hùm.

Goose (số ít) -- Geese (số nhiều) (n): con ngỗng cái.

Gander (n): con ngỗng đực.

Cockroach (n): con gián.

Question 43: Đáp án C.

Tạm dịch: *Khi con mèo nằm ngủ, mơ, râu của nó di chuyển.*

Phân tích đáp án:

Twitch (n): di chuyển đột ngột (bộ phận cơ thể)

E.g: The cats watched each other, their tails twitching. – Mấy con mèo nhìn nhau, đuôi chúng dịch chuyển đột ngột.

Jerk (n): giật, gật

E.g: Wilcox jerked his head to indicate that they should move on. – Wilcox giật đầu ra hiệu rằng bọn họ nên tiếp tục đi.

Jog (n): hích nhẹ, va vào (tình cờ) (You jogged my elbow. – Cổ tay.

E.g: I always confuse you with your sister - you look so alike. -- *Nhìn giống nhau.*

Park ranger (n): người bảo vệ rừng, công viên.

Zookeeper (n): người trông nom vườn thú (chăm sóc động vật).

Question 48: Đáp án B.

Tạm dịch: Một trong những lợi ích của việc có thú cưng là nó sẽ đồng hành, làm bạn với bạn.

Phân tích đáp án:

Keep sb's company: luôn ở bên, là người bạn.

E.g: Rita's husband is away for the week, so I thought I'd go over and keep her company

Advantage (n): lợi ích.

E.g: His height gives him an advantage over the other players.

Pet (n): thú cưng.

E.g: Rabbits can make very good pets.

Question 49: Đáp án D.

Tạm dịch: hội đồng quyết định vây bắt toàn bộ (round up) những con chó hoang (lạc) sau khi một cậu bé bị cắn.

Phân tích đáp án:

Stray (v): lạc (động vật)

Stranded (adj): bị mắc kẹt, mắc cạn.

E.g: Air travellers were left stranded because of icy conditions.

Question 50: Đáp án C.

Tạm dịch: Con chó của anh ấy làm mọi thứ anh báo, nó là con vật biết nghe lời nhất.

Phân tích đáp án:

Obedient (adj): biết nghe lời.

E.g: an obedient child

Orderly (adj): ngăn nắp, theo thứ tự.

E.g: The tools were arranged in orderly rows.)

Acceptable (adj): có thể chấp nhận, thỏa đáng.

E.g: an agreement which is acceptable to all sides)

Effective (adj): hữu hiệu, hiệu quả.

E.g: the painting's highly effective use of colour)

- A. down B. through C. by D. on
10. A long, green snake _____ through the grass and disappeared.
A. strutted B. slunk C. slithered D. scampered
11. Our new cat is black with white _____.
A. claws B. paws C. wings D. hooves
12. The puppy was _____ so much I nearly dropped him.
A. sniggering B. giggling C. chuckling D. wriggling
13. I didn't know that species of fish was still _____.
A. extent B. extant C. extinct D. extinguished
14. There is a large _____ for rare tropical birds in the National Park.
A. cage B. aviary C. reserve D. zoo
15. Many species of animals today are _____.
A. risky B. in risk C. endangered D. under danger
16. Much of our knowledge about prehistoric animals comes from the study of _____.
A. artefacts B. ruins C. relics D. fossils
17. The dog _____ under the table when I shouted at him for eating my steak.
A. slithered B. scampered C. slunk D. strutted
18. My puppy was very expensive because he is a very special _____.
A. tribe B. caste C. breed D. sect
19. Rosie the kitten _____ playfully around with a ball.
A. scampered B. strutted C. slithered D. slunk
20. Animals should not be locked in cages; they should be in their normal _____.
A. environment B. home C. position D. residence
21. Unless stricter hunting laws are introduced, seals will soon be _____.
A. extinct B. defunct C. archaic D. obsolete
22. The Giant Panda has been on the _____ of extinction for many years.
A. border B. rim C. margin D. verge
23. In some countries there have been widespread demands for the _____ of seal hunting.
A. abolition B. extermination C. annihilation D. extinction
24. I was very sad when the vet said he'd have to _____ Gertie, our Labrador.
A. put down B. pull through C. feel up to D. wear off
25. Most African countries have now _____ the killing of elephants.
A. refused B. dismissed C. prevented D. banned
26. A bird _____ has been established on this island.
A. asylum B. sanctuary C. refuge D. haven
27. Unless we can prevent people from hunting snow leopard, the species will _____.
A. drop out B. die out C. extinguish D. fall out
28. By cutting down trees, we _____ the natural habitat of birds and animals.
A. harm B. damage C. hurt D. injure
29. _____ to animals is forbidden by law.
A. cruel B. the cruel C. cruelty D. cruelly
30. We believe that these animals could be saved if our plan were _____.
A. exploited B. taken up C. practiced D. adopted
31. In order to _____ stocks of fish to their previous levels, some governments have imposed fishing quotas.
A. save B. restore C. regain D. preserve
32. It is better for animals to live in the _____.
A. nature B. habitat C. wildlife D. wild
33. This fund has been set up to help protect those _____ of animals that are endangered with complete extinction.
A. kinds B. breeds C. species D. races
34. Unless we _____ the problem, many animals could become extinct.
A. yurn up to B. look up to C. face up to D. get up to

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án C.

Tạm dịch: Con chó của tôi là chó lai, nó là sự kết hợp giữa giống Béc giê Đức và chó săn lông xù.

Phân tích đáp án:

Mongrel (n): chó lai

Transplant (v): cấy, ghép.

E.g: Surgeons have successfully transplanted a liver into a four-year-old boy. – Bác sĩ mổ đã cấy ghép gan thành công cho một cậu bé bốn tuổi.)

Transplant (n): ca phẫu thuật cấy ghép.

E.g: to have a heart transplant)

Mix-up (n): sự hỗn loạn, xáo trộn thông tin.

E.g: A council official blamed a mix-up between departments. – Hội đồng chính thức chê trách về sự xáo trộn thông tin giữa các ban ngành.)

Breed (n): giống (động vật)

E.g: Spaniels are my favourite breed of dog.)

Question 2: Đáp án D.

Tạm dịch: Khi tôi nhìn thấy con của con lần đầu, tôi gần như ngất đi vì thích thú.

Phân tích đáp án:

Take sb's breath away: làm ai đó kinh ngạc vì ngưỡng mộ, thích thú ...

E.g: The view from the top will take your breath away. – Cảnh trên đỉnh sẽ làm bạn kinh ngạc.)

Pup = puppy (n): chú chó con.

Question 3: Đáp án A.

Tạm dịch: Có một chú hoai nghi rằng con gái của bạn có thiên hướng yêu động vật.

Phân tích đáp án:

Have an aptitude for: có thiên hướng, năng khiếu

E.g: He has a natural aptitude for teaching. – Anh ấy có năng khiếu trong việc dạy dỗ.

Affinity (n): sự yêu thích, cảm thông

E.g: his remarkable affinity with animals

Intuition (n): trực giác

E.g: Intuition told her it was unwise to argue. – Trực giác mách bảo cô rằng tranh luận lúc đó là không sáng suốt.

Flair = talent (n): tài năng

E.g: Jo has a flair for languages.

Question 4: Đáp án C.

Tạm dịch: Lucy tìm thấy con chó lạc, cô được tặng 100 đô-la như là một phần thưởng.

Phân tích đáp án:

Reward (n): vật thưởng, giải thưởng.

E.g: Several of the parents were giving their children rewards for passing exams. – Một vài phụ huynh thưởng cho con vì qua bài kiểm tra.

Benefit (n): lợi ích.

E.g: I never had the benefit of a university education. – Tôi chưa nhận được gì từ giáo dục bậc đại học.

Bonus (n): khoản tiền thưởng, lợi thêm.

E.g: Each worker receives an annual bonus. – Mỗi công nhân nhận được một khoản thưởng thêm.

Question 5: Đáp án B.

Tạm dịch: Hầu hết thú cưng đều được chăm sóc cẩn thận bởi chủ của chúng.

Phân tích đáp án:

Care for (v) = take care of = look after: chăm sóc.

E.g: He thanked the nurses who had cared for him while he was sick. – Tôi cảm ơn những người y tá mà chăm sóc cho anh khi anh mang bệnh.

Question 6: Đáp án A.

Tạm dịch: Ông bà Grove đều rất buồn bã khi chủ chó của họ chết.

Phân tích đáp án:

Upset (adj): buồn bã.

4th: **Shape** (tính từ chỉ hình dáng, khối ...): square, round, flat, rectangular, heart shaped, sphere (hình cầu), etc.

5th: **Color** (màu sắc): blue, pink, pinkish, red, reddish, mix colored, etc.

6th: **Origin** (tính từ chỉ nơi sản xuất, nơi bắt nguồn ...): Mexican, Chinese, eastern, northern, etc.

7th: **Material** (tính từ chỉ chất liệu dùng để sản xuất): wooden, metal, cotton, paper, stone, etc.

8th: **Purpose** (tính từ chỉ mục đích, ứng dụng của danh từ tính từ bổ sung nghĩa cho): sleeping bag, baking pan, watering can, etc.

Question 11: Đáp án B.

Tạm dịch: Con mèo mới của chúng tôi màu đen và có bàn chân màu trắng.

Phân tích đáp án:

Claw (n): móng vuốt

Paw (n): bàn chân thú (mèo, chó, hổ ...)

Wing (n): cánh (chim, máy bay ...).

E.g: The pheasant (gà lôi đỏ) flapped its wings vigorously (sôi nổi, mãnh liệt, mạnh mẽ).

Hoof (n): móng guốc (trâu, bò ...)

Question 12: Đáp án D.

Tạm dịch: Chú chó con quăn quai ghê quá nên tôi suýt làm rơi nó.

Phân tích đáp án:

Snigger at (v): cười khẩy, dễu.

E.g: What are you sniggering at? This is a serious poem. – Bạn cười khẩy cái gì vậy? Đây là một bài thơ nghiêm túc, không phải trò đùa.

Giggle (v): cười khúc khích.

E.g: If you can't stop giggling you'll have to leave the room. – Nếu bạn không dừng cười, bạn sẽ phải ra khỏi phòng.

Chuckle (v): cười thầm, tạo tiếng nhỏ.

E.g: What are you chuckling about?

Wriggle (v): quăn quai, uốn ẹo.

E.g: Stop wriggling and let me put your T-shirt on. – Dừng có uốn ẹo nữa để tôi mặc áo cho.

Question 13: Đáp án B.

Tạm dịch: Tôi không biết rằng những loài cá này vẫn tồn tại.

Phân tích đáp án:

Extant (adj): vẫn tồn tại (dù rất già).

E.g: Few of the manuscripts (bản thảo viết tay) are still extant.

To a certain extent/to some extent/to an extent: đến một mức, chừng mực.

E.g: We all to some extent remember the good times and forget the bad. – Tất cả chúng tôi phần nào đó đều nhớ về quãng thời gian tốt đẹp và quên đi những gì không hay.

Extinct (adj): tuyệt chủng.

E.g: Pandas could become extinct in the wild. – Gấu trúc có thể bị tuyệt chủng.

Extinguished (adj): bị dập tắt (lửa), bị lu mờ.

E.g: her beauty extinguished that of all others. – Vẻ đẹp của cô làm lu mờ mọi cô gái khác.

Question 14: Đáp án B.

Tạm dịch: Có một cái chuồng chim lớn cho những loài chim nhiệt đới hiếm ở Vườn Quốc Gia.

Phân tích đáp án:

Aviary (n): chuồng chim (kích cỡ chuồng lớn)

Reserve (n): khu bảo vệ động vật.

E.g: a wildlife reserve.

Question 15: Đáp án C.

Tạm dịch: Rất nhiều loài động vật ngày nay đang trong tình trạng nguy hiểm.

Phân tích đáp án:

Endangered (adj): bị nguy hiểm, đe dọa.

E.g: The lizards are classed as an endangered species – Thằn lằn bị liệt vào danh sách động vật đang bị nguy hiểm.

In danger: bị nguy hiểm.

Tạm dịch: Động vật không nên được giam trong lồng, họ cần được sống trong môi trường sống thông thường.

Phân tích đáp án:

Environment (n): môi trường sống.

E.g: An unhappy home environment can affect a child's behaviour. – Môi trường gia đình không hạnh phúc có thể ảnh hưởng đến cách cư xử của trẻ con.

Home (n): nhà ở, căn hộ.

E.g: They have a beautiful home in California.

Residence (n): nhà ở (lớn), dinh thự.

E.g: the ambassador's (đại sứ) official residence

Question 21: Đáp án A.

Tạm dịch: Nếu những luật săn bắt nghiêm ngặt hơn không được đưa ra, loài hải cẩu sẽ sớm bị tuyệt chủng.

Phân tích đáp án:

Extinct (adj): tuyệt chủng.

E.g: Dinosaurs have been extinct for millions of years. – Khủng long đã tuyệt chủng được hàng triệu năm.

Defunct (adj): không còn tồn tại, hoạt động

E.g: a largely defunct railway network – Một mạng lưới đường sắt lớn không còn hoạt động.

Archaic (adj): cổ xưa, không còn được dùng.

E.g: archaic words

Obsolete (adj): lỗi thời

E.g: computer hardware that quickly became obsolete – Phần cứng máy tính mà dễ dàng trở nên lỗi thời.

Unless = If (not)

E.g: Unless some extra money is found = If some extra money is not found, the theatre will close.

Question 22: Đáp án D.

Tạm dịch: Loài gấu trúc khổng lồ vẫn luôn trong tình trạng sắp mé bên bờ tuyệt chủng trung nhiều năm.

Phân tích đáp án:

On the verge of: sắp mé, sắp sửa.

E.g: The show was on the verge of being canceled due to low ratings. – Chương trình có nguy cơ bị hủy vì bị đánh giá rất thấp.

Border (n): biên giới.

E.g: He fled across the border to freedom. – Anh ta vượt biên để tìm tự do.

Rim (n): vành, vành đai, viền.

E.g: plates with a gold band around the rim – Đĩa với viền vàng ở ngoài rìa.

Margin (n): mép, bờ lề.

E.g: Someone had scribbled (viết ngoáy, cấu thả) a note in the margin.

Question 23: Đáp án A.

Tạm dịch: Ở một vài quốc gia, có một nhu cầu lan tỏa về việc xóa bỏ nạn săn hải cẩu.

Phân tích đáp án:

Abolition (v): việc xóa bỏ.

E.g: the abolition of the death penalty.

Extermination (n) - exterminate (v): sự triệt tiêu, tiêu diệt.

E.g: Staff use the poison to exterminate moles and rabbits. – Nhân công sử dụng thuốc độc để tiêu diệt mọt và thỏ.

Annihilation (n) – annihilate (v): tiêu diệt, hủy hoại.

E.g: Just one of these bombs could annihilate a city the size of New York. – Chỉ một trong những quả bom này cũng đủ để có thể san bằng một thành phố to như New York.

Extinction (v): sự tuyệt chủng.

E.g: species in danger of extinction.

Demand for (n): nhu cầu, yêu cầu.

E.g: the growing demand for pasta (mỳ ống) in the UK

Question 24: Đáp án A.

Tạm dịch: Bằng cách chặt cây, chúng ta đang tàn phá môi trường sống tự nhiên của chim và nhiều loài động vật khác.

Phân tích đáp án:

Damage (v): phá hoại, hủy hoại.

E.g: Smoking can severely damage your health. – Hút thuốc có thể hủy hoại sức khỏe của bạn.

Harm (v): hãm hại.

E.g: The kidnappers didn't harm him, thank God. – Kẻ bắt cóc không làm hại anh ấy, cảm ơn Chúa đã phù hộ.

Hurt (v): làm đau

E.g: Put that thing down - you might hurt someone with it. – Đặt cái đó xuống, bạn có thể làm người khác bị thương với nó đấy.

Injure (v): làm bị thương.

E.g: Angus injured his leg playing rugby yesterday. – Angus bị thương một chân khi chơi bóng bầu dục hôm qua.

Question 29: Đáp án B.

Tạm dịch: Tàn nhẫn với động vật là bị cấm bởi luật pháp.

Phân tích đáp án:

Cruelty (n): sự độc ác, tàn nhẫn

E.g: The children had suffered cruelty and neglect – Những đứa trẻ này đã phải chịu đựng sự tàn nhẫn và bỏ rơi.

Cruel (adj): ác, tàn nhẫn

E.g: The prisoner was a hard, cruel man.

Cruelly (adv)

E.g: He was cruelly neglected by his parents. – Anh bị cha mẹ phớt lờ một cách tàn nhẫn.

The cruel: những người độc ác

Cấu trúc: the + tính từ: một nhóm người có cùng tính chất, hoàn cảnh (the poor, the rich ...)

Question 30: Đáp án D.

Tạm dịch: chúng tôi tin rằng những con vật này có thể được cứu sống nếu kế hoạch của chúng ta được tiến hành.

Phân tích đáp án:

Adopt a plan: tiến hành, triển khai

E.g: He decided to adopt a more radical plan for the problem. – Anh ấy quyết định triển khai một kế hoạch cần bản hơn để giải quyết vấn đề.

Exploit (v): khai thác, bóc lột

E.g: Homeworkers can easily be exploited by employers. / countries exploiting the rainforests for hardwood

Question 31: Đáp án B.

Tạm dịch: Để phục hồi lượng cá có sẵn về mức trước đây, một vài chính phủ các nước phải ban hành những hạn ngạch về thủy sản.

Phân tích đáp án:

Restore sth to sth (v): phục hồi.

E.g: The government promises to restore the economy to full strength. – Chính phủ hứa sẽ phục hồi nền kinh tế mạnh như cũ.

Save sb/sth (v): bảo vệ.

E.g: a new treatment that could save his life – Một phương pháp chữa trị mới mà có thể cứu mạng anh ấy.

Regain = Recover (v): làm hồi phục.

E.g: He somehow managed to regain his balance. – Bằng cách nào đấy mà anh ấy thành công trong việc lấy lại sự cân bằng.

Preserve (v): bảo tồn, gìn giữ.

E.g: to preserve a youthful appearance – Gìn giữ vẻ trẻ trung.

Stock (n): lượng hàng có sẵn.

E.g: It is now halfway through winter and food stocks are already low. – Bây giờ mới qua có một nửa mùa đông mà lương thực ăn có sẵn chỉ còn rất ít.

Question 32: Đáp án D.

Tạm dịch: Sẽ tốt hơn cho động vật nếu chúng được sống trong môi trường hoang dã.

Phân tích đáp án:

In the wild: trong môi trường tự nhiên.

Instinctive (adj): *theo bản năng.*

E.g: He knew instinctively that she would not forgive him. – *Theo bản năng anh ấy biết rằng cô sẽ không tha thứ cho anh.*

Persuasive (adj): *có sức thuyết phục.*

E.g: a persuasive argument against capital punishment (*án tử hình*).

Persuade sb to do sth: *thuyết phục.*

E.g: I finally managed to persuade her to go out for a drink with me. – *Cuối cùng tôi cũng thuyết phục được cô ấy đi uống nước.*

Reluctant to do sth (adj): *miễn cưỡng.*

E.g: Maddox was reluctant to talk about it. – *Maddox đã miễn cưỡng nói về điều đó.*

Compulsive (adj):

1. (*hành vi*) *không thể dừng lại, kiểm soát*

E.g: compulsive eating / spending / gambling

2. *Không có sự tự chủ, kiểm soát bản thân.*

E.g: a compulsive drinker / gambler / liar

3. *Không thể cưỡng lại.*

E.g: The programme made compulsive viewing.

Question 38: Đáp án B.

Tạm dịch: *Những con vật đang bị nhốt lại cho đến khi chúng đủ khỏe để quay trở lại môi trường hoang dã.*

Phân tích đáp án:

Be taken captive: *bị bắt giữ.*

E.g: His son had been taken captive during the raid (*cuộc đột kích*).

Convict sb of doing sth (v): *kết án, tuyên bố có tội.*

E.g: She was convicted of shoplifting. – *Cô ấy bị kết tội trộm đồ trong shop.*

Capture sb (v): *bắt giữ, bắt tù.*

E.g: 40 captured French soldiers.

Question 39: Đáp án A.

Tạm dịch: *Với tư cách là một bác sĩ thú y, anh ấy thường phải nhìn thấy động vật bị thương và đó là khía cạnh buồn nhất trong công việc của anh*

Phân tích đáp án:

Aspect (n): *khía cạnh, mặt.*

E.g: to study every aspect of a question – *Nghiên cứu mọi khía cạnh của một câu hỏi.*

Side (n):

1. *Mặt, bên.*

E.g: The south side of town is pretty populated. – *Phía Nam của thị trấn khá là đông dân.*

2. *Quan điểm = point of view.*

(Try and see my side of things for a change!

Point (n): *quan điểm, sáng kiến.*

E.g: That's a good point.)

Situation (n): *vị trí, địa thế.*

E.g: She coped (*đối phó*) well in a difficult situation.

Vet (veterinarian) (n): *bác sĩ thú y*

Question 40: Đáp án C.

Tạm dịch: *Một con vật có thể bị nguy hiểm nếu môi cư trú của nó bị hủy hoại.*

Phân tích đáp án:

Habitat (n): *nơi cư trú, nơi sống.*

E.g: watching monkeys in their natural habitat – *Nhìn lũ khỉ sống trong môi trường tự nhiên.*

Countryside (n): *vùng nông thôn, ngoại ô.*

E.g: The house had lovely views over open countryside.

Nature (n): *thiên nhiên, tự nhiên, tạo hóa.*

E.g: We grew up in the countryside, surrounded by the beauties of nature. – *Tôi lớn lên ở vùng ngoại ô, được hòa vào những vẻ đẹp thiên nhiên.*

Trespasser (n): người xâm nhập trái phép

E.g: She was arrested for trespassing on government property. – Cô ấy bị bắt vì xâm phạm trái phép tài sản của chính phủ.

Intruder (n): kẻ đột nhập (không được cho phép, trái pháp luật).

E.g: The police think the intruder got in through an unlocked window. – Cảnh sát nghĩ rằng kẻ đột nhập vào từ một cái cửa sổ chưa khóa.

Invader (n): kẻ xâm lược.

E.g: Invaders from the south ransacked the town. – Những kẻ xâm lược từ phía Nam lục soát khắp thị trấn.

Question 46: Đáp án D.

Tạm dịch: Những tên săn bắt trộm đang không bị trừng phạt thích đáng, rất nhiều tên được tha bổng.

Phân tích đáp án:

Let sb off with sth: tha cho, không xét tội.

E.g: After checking our identities, the customs (thuế quan) men let us off with a warning.

Let sb off without: tha cho mà không xét đến, không phạt cái gì.

Question 47: Đáp án D.

Tạm dịch: Hồ Xi-bia đang có nguy cơ tuyệt chủng.

Phân tích đáp án:

Be under threat of: dễ có khả năng, đang có nguy cơ (The program is under threat of closure due to lack of funding. – Chương trình đang có nguy cơ phải dừng lại vì thiếu quỹ).

At risk: đang bị nguy hiểm.

E.g: We must stop these rumours (lời đồn); the firm's (công ty) reputation (danh tiếng) is at risk.

Risky: rủi ro, nguy hiểm.

E.g: Doctors say it's too risky to try and operate.

In danger: bị nguy hiểm.

E.g: The refugees believe that their lives are in danger.

In fear: trong sợ hãi.

E.g: They looked at one another in fear.

Question 48: Đáp án C.

Tạm dịch: Tôi nhìn nhận ý kiến về việc thí nghiệm trên động vật là đáng chê trách.

Phân tích đáp án:

Find sth Objectionable = offensive: đáng chê trách.

E.g: This programme contains scenes some viewers may find objectionable. – Chương trình này có những cảnh mà người xem có thể thấy đáng chê trách, không thể chấp nhận được.

Disagree (v): phản đối.

E.g: He is tolerant of those who disagree with him. – Anh ấy kiên nhẫn chịu đựng những người mà phản đối anh.

Distasteful (adj): gây khó chịu, ghê tởm.

E.g: What follows is John's story. Parts of it may seem distasteful, even shocking.

Objective (adj): khách quan.

E.g: Scientists need to be objective when doing research.

Question 49: Đáp án A.

Tạm dịch: Sở thú nuôi dưỡng động vật nên tương lai của chúng được đảm bảo.

Phân tích đáp án:

Assured (v): được đảm bảo.

E.g: Her political future looks assured.

Confirm (v): xác nhận, làm chắc chắn, củng cố.

E.g: New evidence has confirmed the first witness's story. – Bằng chứng mới làm củng cố thêm câu chuyện của nhân chứng thứ nhất.

Insure sth (v): mua bảo hiểm cho.

E.g: Have you insured the contents of your home? – Bạn có mua bảo hiểm cho vật dụng trong nhà không.

Question 50: Đáp án B.

Tạm dịch: Động vật cần được giúp đỡ để sống sót trong môi trường hoang dã thay vì bị giam cầm.

Phân tích đáp án:

UNIT 30: ENVIRONMENT

Part 1: Warm-up game

Word	Definition
1. Green	A. : (v) che chắn, bảo vệ.
2. Destruction	B. : (n) khí thải.
3. Raw	C. : (adj) thuốc diệt động vật phá hoại mùa màng (thường là côn trùng).
	D. : (n) tràn dầu.
4. Pesticide	E. : (v) tái tạo.
5. Wipe Out	F. : (adj) liên quan đến bảo vệ môi trường.
6. Preserve	G. : (n) sự phá hủy, hủy hoại.
7. Shelter sb/sth from	H. : bảo quản, bảo tồn
8. Oil spill	I. : (v) phá hủy, tiêu diệt hoàn toàn, xóa sổ.
9. Recycle	J. : (n) sự ô nhiễm.
10. Supply	K. : (adj) sống, chưa qua chất biến.
11. Emission	L. : (n) sự cung cấp, nguồn cung cấp.
12. Pollution	

Part 2: Multiple choice questions

- Measures must be taken to stop nuclear waste being _____ at sea.
A. dropped B. left C. dumped D. stored
- The _____ of the air by toxic gases is one of the major problems of this century.
A. corrosion B. damage C. pollution D. corruption
- Factory _____ are the main cause of environmental pollution.
A. remissions B. submissions C. admissions D. emissions
- One of the causes of the hole in the ozone layer is the use of _____ sprays.
A. air B. can C. aerosol D. tinned
- Conservationists are worried that many potentially valuable _____ of plants and animals are threatened with extinction.
A. species B. variations C. examples D. brands
- People still haven't _____ how dangerous pollution can be.
A. remarked B. noted C. realised D. minded
- One way of cutting down waste is to _____ such things as glass and paper.
A. recycle B. renew C. repeat D. redirect
- Oil _____ claim the lives of thousands of sea birds and devastate the coastline.
A. overflows B. losses C. drips D. spills
- It's essential to _____ the environment.
A. prevent B. shelter C. restrict D. protect
- Many environmentalists believe that governments should be supporting research into the _____ of the sun's heat into electricity.
A. conversion B. discovery C. drainage D. manufacture
- If too many species _____ out, it will upset the ecosystem.
A. disappear B. extinct C. go D. die
- The indiscriminate use of pesticides has _____ many rare species.
A. cancelled B. devastated C. extincted D. wiped out
- _____ calculations have shown that the earth's resources may run out before the end of the next century.
A. Raw B. Blunt C. Crude D. Rude
- All industries should be made _____ for the damage they cause.
A. guilty B. accountable C. culpable D. blamed
- The rise in energy _____ has led to a reduction of fossil fuels that the

- A. effect B. result C. impact D. influence
38. Sewage causes a serious health hazard when it is _____ directly into rivers and seas.
A. terminated B. flushed C. blown D. eschewed
39. Environmental groups are passionate about _____ of the natural environment.
A. reservation B. replacement C. preservation D. adjustment
40. Sunlight can be used as a form of _____ energy.
A. renewable B. restorable C. repeatable D. reusable
41. It seems that some people simply lack the _____ to recycle.
A. inspiration B. motivation C. incentive D. motive
42. Conservationists are worried that many potentially valuable _____ of plants and animals are threatened with extinction.
A. species B. brands C. variations D. examples
43. Coal, oil and other similar _____ resources may eventually be replaced by solar energy.
A. nature B. natural C. nature's D. native
44. Pesticides aren't effective anymore because insects have become _____ to them.
A. resistant B. irresistible C. stubborn D. offensive
45. It's unfair to blame the motor car _____ air pollution.
A. at B. to C. in D. for
46. Everyone knows about pollution problems, but not many people have any solutions.
A. come up with B. got round to C. looked into D. thought over
47. In some countries environmental organisations have been _____ to inform people and gain their support.
A. taken up B. set up C. made up D. brought up
48. Many factories break the anti-pollution laws and _____.
A. put up with it B. take it over
C. get away with it D. come round to it
49. Drilling for oil has led to a _____ of natural resources.
A. deletion B. subtraction C. depletion D. contraction
50. Global warming has _____ my perspective on the weather.
A. replaced B. amended C. renewed D. changed

ĐÁP ÁN

Part 1: Warm-up game

1. F	2. G	3. K	4. C	5. I	6. H
7. A	8. D	9. E	10. L	11. B	12. J

Part 2: Multiple choice questions

1. C	2. C	3. D	4. C	5. A	6. C	7. A	8. D	9. D	10. A
11. D	12. D	13. C	14. B	15. B	16. B	17. B	18. A	19. B	20. A
21. A	22. D	23. A	24. B	25. D	26. C	27. C	28. D	29. B	30. B
31. D	32. B	33. B	34. D	35. C	36. A	37. A	38. B	39. C	40. A
41. B	42. A	43. B	44. A	45. D	46. A	47. B	48. C	49. C	50. D

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án C

Tạm dịch: Các giải pháp cần được tiến hành để dừng việc chất thải hạt nhân bị đổ ra biển.

Phân tích đáp án:

Ta có collocation:

Dispose of, dump, get rid of + waste: đổ, loại bỏ chất thải.

E.g: More people are dumping waste illegally. (Đang có nhiều người hơn thải rác một cách phi pháp.)

Drop (v): làm rơi.

Asset (n): tài sản (có thể dùng để trả nợ).

E.g: Her assets include shares in the company and a house in France. (Tài sản của cô ấy bao gồm cổ phần trong công ty và một ngôi nhà ở Pháp.)

Question 5: Đáp án A

Tạm dịch: Những nhà bảo tồn lo lắng rằng những loài động vật và thực vật có giá trị đang có nguy cơ tuyệt chủng.

Phân tích đáp án:

Khi nói về các loài động, thực vật, chúng ta dùng từ: **Species**.

E.g: a conservation area for endangered species (Khu vực bảo tồn những loài động vật đang bị nguy hiểm)

Variation (n): sự biến đổi, sự thay đổi

E.g: a variation in colour: sự biến đổi về màu sắc./ variation in public opinion: sự thay đổi ý kiến trong dư luận.

Example (n): ví dụ. **E.g:** Can you give me an example of what you mean? (Bạn có thể cho tôi một ví dụ về ý của bạn không?)

Brand (n): nhãn hiệu. **E.g:** Which brand of toothpaste do you use? (Bạn dùng nhãn hiệu bàn chải nào.)

Conservationist (n): người ủng hộ công cuộc bảo vệ môi trường thiên nhiên.

Threaten (v): đe dọa. **E.g:** The attacker threatened them with a gun. (Kẻ tấn công đe dọa họ với một khẩu súng.)

Extinction: sự tuyệt chủng (species in danger of extinction)

Question 6: Đáp án C

Tạm dịch: Người ta vẫn chưa nhận ra được là ô nhiễm nguy hiểm như thế nào.

Phân tích đáp án:

Remark (v): nhận xét. **E.g:** She remarked how tired I was looking. (Cô ấy nhận xét xem tôi mệt như thế nào.)

Note (v): ghi chú, lưu ý. **E.g:** Please note (that) the office will be closed on Monday. (Chú ý rằng văn phòng sẽ bị đóng cửa vào thứ hai.)

Realise (v): nhận ra điều gì đó. **E.g:** It took us a while to realize the extent of the tragedy. (Chúng tôi mất một lúc để nhận ra mức độ bi kịch.)

Mind (v): phiền lòng (thường dùng trong câu hỏi hoặc câu phủ định, không dùng bị động). **E.g:** I don't mind the cold-it's the rain I don't like. (Tôi không thấy phiền với thời tiết lạnh. Tôi không thích mưa.)

Với văn cảnh này ta hiểu rằng nghĩa của từ realize (nhận ra) là phù hợp nhất.

Question 7: Đáp án A

Tạm dịch: Một cách để cắt giảm lượng chất thải là tái tạo lại những thứ như kính và giấy.

Phân tích đáp án:

Recycle (v): tái tạo. **E.g:** This envelope is made from recycled paper. (Cái phong bì này được làm từ giấy tái chế.)

Renew = resume (v): tiếp tục làm gì (sau gián đoạn). **E.g:** We have to renew our efforts to attract young players. (Chúng tôi phải tiếp tục những nỗ lực để thu hút các cầu thủ trẻ.)

Repeat: lặp lại (Repeat the exercises twice a day – Lặp lại bài tập 2 lần 1 ngày)

Redirect (v): sử dụng theo cách khác. **E.g:** You need to redirect your energies into more worthwhile activities. (Bạn cần chuyển hướng sử dụng năng lượng vào những hoạt động có giá trị hơn.)

Đáp án chính xác nhất với chủ đề môi trường là A. recycle.

Cut down (on) (v): cắt giảm, tiết kiệm.

Question 8: Đáp án D

Tạm dịch: Tràn dầu cướp đi mạng sống của hàng ngàn con chim biển và làm hủy hoại đường biển.

Phân tích đáp án:

Oil spill (n): tràn dầu. **E.g:** Many seabirds died as a result of the oil spill. (Nhiều chim biển chết do tràn dầu.)

Overflow (n): sự tràn ra ngoài (nước). **E.g:** an overflow of water from the lake

Loss: sự mất mát về tính mạng (US forces withdrew after suffering heavy losses (=many deaths). – Quân đội Mỹ

Drip (n): tiếng giọt nước, lộp độp. **E.g:** The silence was broken only by the steady drip, drip of water from the roof. (Sự im lặng bị phá vỡ chỉ bởi những tiếng lộp độp đều đều của nước từ trên mái nhà.)

Claim a live (v): cướp đi một mạng. **E.g:** The car crash claimed three lives.

Devastate (v): tàn phá, phá hủy. **E.g:** The bomb devastated much of the old part of the city. (Quả bom tàn phá hầu hết những vùng cổ trong thành phố.)

Pesticide (adj): *thuốc diệt động vật phá hoại mùa màng (thường là côn trùng).* E.g: vegetables grown without the use of pesticides (*Rau được trồng mà không sử dụng đến thuốc trừ sâu.*)

Question 13: Đáp án C

Tạm dịch: *Tình toán sơ bộ (cơ bản) đã chỉ ra rằng tài nguyên thiên nhiên của trái đất sẽ cạn kiệt trước khi kết thúc thế kỷ tiếp theo.*

Phân tích đáp án:

Crude calculation (n): *tính toán sơ bộ.*

Crude (adj): *một cách cơ bản, chưa chính xác, mới mẻ.* E.g: In crude terms, the causes of mental illness seem to be of three main kinds. (*Nói một cách chưa được hoàn toàn chính xác thì những tác nhân gây ra bệnh thần kinh có vẻ được chia ra làm ba loại chính.*)

Crude (adj): *(kim loại, các chất tự nhiên) thô, chưa qua xử lý.* E.g: crude oil / metal. (*dầu thô, kim loại thô.*)

Raw (adj): *sống, chưa qua chế biến.* E.g: These fish are often eaten raw. (*món cá này thường được ăn sống.*)

Blunt (adj): *cùn.* E.g: a blunt knife

Rude (adj): *thô lỗ.* E.g: a rude comment (*một lời nhận xét thô lỗ.*)

Question 14: Đáp án B

Tạm dịch: *Tất cả các ngành công nghiệp đều phải làm cho chịu trách nhiệm cho những tổn thất mà họ gây ra.*

Phân tích đáp án:

Ở đây ta thấy đề bài sử dụng cấu trúc "be made + adjective" có nghĩa là bị bắt phải như thế nào đó. Ta có thể suy luận được là họ phải bị bắt chịu trách nhiệm, bồi thường...

Guilty at (adj): *có tội, có lỗi* (I feel really guilty at forgetting her birthday again.)

Accountable (adj): *chịu trách nhiệm, có trách nhiệm phải giải thích về việc nào đó.* E.g: Politicians are ultimately accountable to the voters. (*Các chính trị gia phải chịu hoàn toàn trách nhiệm giải trình cho những người bỏ phiếu.*)

Culpable (adj): *có tội, đáng khiển trách.* E.g: Both parties were held to be to some extent culpable. (*Cả hai đảng đều có lỗi theo những góc độ khác nhau.*)

Blame sb for sth: đổ lỗi cho (Marie still blames herself for Patrick's death – *Marie vẫn đổ lỗi cho mình vì cái chết của Patrick*)

Question 15: Đáp án B

Tạm dịch: *Việc sử dụng năng lượng nhiều hơn đã dẫn đến sự suy giảm về số lượng chất đốt hóa thạch mà thế giới phải dùng đến.*

Phân tích đáp án:

Redundancy (n): *ảnh hưởng phải nghỉ việc, bị sa thải.* E.g: Thousands of factory workers are facing redundancy in the New Year. (*Hàng ngàn công nhân trong nhà máy đang đối mặt với việc bị sa thải vào năm mới.*)

Consumption (n): *việc sử dụng, tiêu dùng.* E.g: Gas and oil consumption always increases in cold weather. (*Việc sử dụng khí ga và dầu luôn tăng lên trong mùa lạnh.*)

Efficiency (n): *tính hiệu quả.* E.g: improvements in efficiency at the factory (*Những cải thiện trong tính hiệu quả ở nhà máy.*)

Suitability (n): *sự thích hợp, sự phù hợp.* E.g: There's no doubt about Christine's suitability for the job. (*Không có gì để nghi ngờ về sự phù hợp của Christine với công việc này.*)

Ta thấy rằng đáp án phù hợp nhất là B. consumption.

Question 16: Đáp án B

Tạm dịch: *Đã rất lâu rồi kể từ khi London được bao phủ bởi những lớp sương mù vàng dày đặc đầy tai tiếng.*

Phân tích đáp án:

Ta có động từ chính xác là: envelop sb/sth in sth: *bao phủ, bao trùm.* E.g: She was enveloped in a huge white towel. (*Cô ấy được phủ quanh bởi một cái khăn tắm trắng khổng lồ.*)

Enclose (v): *vây quanh, xây rào/tường xung quanh.* E.g: The yard had been enclosed with iron railings. (*Khu vườn được vây quanh bởi hàng rào sắt.*)

Encircle (v): *vây quanh theo đúng hình tròn.* E.g: Snow covered the encircling hills. (*Tuyết phủ tròn quanh đồi.*)

Invade (v): *xâm lược, xâm lăng.* E.g: When did the Romans invade Britain? (*Từ khi nào mà người Rô-ma xâm lược nước Anh?*)

Question 17: Đáp án B

Phân tích đáp án:

Exacerbate = aggravate (v): *làm tình hình nghiêm trọng, tồi tệ hơn.* E.g: His aggressive reaction only exacerbated the situation. (Phản ứng hung hăng của anh ấy chỉ làm cho tình huống tồi tệ thêm.)

Develop something (v): *phát triển.* E.g: environmentalists' outrage at plans to develop the coastline – sự bất bình của các nhà môi trường về kế hoạch phát triển bờ biển)

Augment (v): *tăng lên về kích thước, số lượng, tính hiệu quả.* E.g: Any surplus was sold to augment their income. (Bọn họ bán bất kỳ thứ gì còn thừa lại để tăng thu nhập.)

Contribute to sth: *đóng góp, góp phần* (The volunteers contribute their own time to the project – Những người tình nguyện góp thời gian của mình vào dự án)

Ta thấy rằng theo văn cảnh thì tình hình bị làm tồi tệ hơn nên do đó đáp án chính xác là A. exacerbate.

Question 24: Đáp án B

Tạm dịch: Ô nhiễm có thể được kiểm chế nếu như có nhiều người sử dụng dầu không có chì trong xe của họ.

Phân tích đáp án:

Câu hỏi này khó!

Unleaded petrol/gas: *không chứa chì cho nên không gây hại cho môi trường.*

Green (adj): *liên quan đến bảo vệ môi trường.* E.g: green politics / tourism -Try to adopt a greener lifestyle. (Cố gắng áp dụng một lối sống thân thiện với môi trường hơn.)

Cleaned (adj): *được làm sạch.* E.g: the bedroom was cleaned by my brother yesterday.

Uncontaminated (adj): *chưa bị ô nhiễm, chưa nhiễm khuẩn.* E.g: uncontaminated water / food

Question 25: Đáp án D

Tạm dịch: Nhiệt độ toàn cầu tăng cao là kết quả của khí thải nhà máy, việc xe ô tô được sử dụng nhiều hơn, nhiều người sử dụng dịch vụ bay hơn trước đây và còn nhiều lý do khác nữa. Tình hình bây giờ có lẽ không thể cứu vãn được.

Phân tích đáp án:

Due to = **Caused by something: gây ra bởi.** E.g: The team's success was largely due to her efforts. (Sự thành công của đội nhờ rất nhiều vào nỗ lực của họ.)

The result of: *kết quả, hậu quả của (=có cái gì đó là lý do).* E.g: The failure of the company was a direct result of bad management. (Sự thất bại này là hậu quả của việc quản lý kém.)

Ta thấy rằng các cấu trúc trên đều có sự tương đồng về ý nghĩa và đều có thể sử dụng trong câu này.

Question 26: Đáp án C

Tạm dịch: Một trong những vấn đề của giới chức trách địa phương phải giải quyết là việc vứt bỏ bình chứa làm bằng nhựa.

Phân tích đáp án:

Ta có từ chính xác mang nghĩa vứt bỏ và có thể kết hợp với giới từ "of" là "disposal".

Disposal of something (v): *việc vứt bỏ cái gì đó.* E.g: the disposal of nuclear waste (Việc vứt bỏ chất thải hạt nhân.)

Dispersal (n): *sự gieo rắc, phân tán.* E.g: the dispersal of seeds (Việc phân tán hạt giống.)

Disposition (n):

1. *tính cách, ánh khí, phẩm chất.* E.g: people of a nervous disposition (Một người có tính rụt rè.)

2. *to do something: có thiên hướng, xu hướng làm gì.* E.g: to have / show a disposition towards acts of violence (Có thiên hướng làm những hành động bạo lực.)

Dissolution (n): *sự tan biến, biến mất (dần dần).* E.g: the dissolution of barriers of class and race (Việc biến mất dần dần của những rào cản giai cấp và chủng tộc.)

Question 27: Đáp án C

Tạm dịch: Chỉ sớm đây thôi, thế giới sẽ cạn kiệt tài nguyên cung cấp năng lượng.

Phân tích đáp án:

Ta có từ hợp nghĩa nhất là: run out of something: *hết, cạn kiệt cái gì.* E.g: He'd run out of ideas. (Anh ấy hết ý tưởng rồi.)

Get into (v): *bắt đầu, tham gia vào.* E.g: I got into conversation with an Italian student. (Tôi tham gia vào một cuộc đối thoại với một học sinh người Ý.)

Keep up with sb: *theo kịp ai đó* (I had to walk fast to keep up with him.)

Tạm dịch: Những ảnh hưởng đối với môi trường của những chất hóa học này không được phát hiện trong nhiều năm.

Phân tích đáp án:

Khi nói đến ảnh hưởng, tác động đến môi trường ta dùng: **environmental impact**. E.g: an international meeting to consider the environmental impacts of global warming (Một cuộc họp bàn về những tác động lên môi trường của việc nóng lên toàn cầu.)

Make impression: **tạo ấn tượng** (It was their first meeting and Richard was determined to make an impression. – Đó là lần đầu họ gặp nhau và Richard quyết tâm tạo một ấn tượng tốt.)

Force (n): Sự ép buộc, vũ lực. E.g: The release of the hostages could not be achieved without the use of force. (Việc thả các con tin không thể thành công nếu không sử dụng đến vũ lực.)

Question 34: Đáp án D

Tạm dịch: Chị của tôi là một chuyên gia về cuộc sống hoang dã và việc bảo vệ nó.

Phân tích đáp án:

Preserve (v): bảo quản, bảo tồn (We must encourage the planting of new trees and preserve our existing woodlands – Chúng ta nên khuyến khích trồng cây mới và bảo tồn các khu rừng hiện tại)

Conserve (v): giữ gìn, duy trì (= perverse) (systems designed to conserve energy – các hệ thống để giữ (tiết kiệm) năng lượng)

Reservation (n): việc đặt trước, giữ trước. E.g: I'll call the restaurant and make a reservation (Tôi gọi điện cho nhà hàng và đặt chỗ trước.)

Conservation: sự giữ gìn, bảo tồn (wildlife conservation – bảo tồn cuộc sống hoang dã)

Đáp án chính xác là D. conservation.

Question 35: Đáp án C

Tạm dịch: Người dân địa phương đang lo lắng về ô nhiễm từ những giếng dầu ngoài khơi.

Phân tích đáp án:

Oil Well (n): giếng dầu.

Khi nói đến ngoài khơi thì ta có tính từ: **off-shore** fisheries: nghề khơi

Maritime (adj): thuộc về hàng hải. E.g: a maritime museum (bảo tàng hàng hải.)

Coastline (n): đường bờ biển. E.g: to protect the coastline from oil spillage (Bảo vệ đường bờ biển khỏi sự cố tràn dầu.)

Question 36: Đáp án A

Tạm dịch: "Cục An toàn có nhiệm vụ gì?" - "Nó đảm bảo rằng chúng ta sống ở trong một môi trường an toàn/vô hại"

Phân tích đáp án:

Cách kết hợp từ "free" với một từ khác:

Free thường đi sau một danh từ khác để mang nghĩa: **không chứa cái gì, không có.** E.g: tax-free earnings (thu nhập không tính thuế.)/ a stress-free life.

Hazard (n): mối nguy, sự nguy hiểm. E.g: Growing levels of pollution represent a serious health hazard to the local population. (Việc tăng lên của tỷ lệ ô nhiễm cho ta thấy một mối nguy hiểm nghiêm trọng tới sức khỏe của người dân địa phương.)

Question 37: Đáp án A

Tạm dịch: Hiệu ứng nhà kính đã làm thay đổi khí hậu toàn cầu theo chiều hướng tồi tệ hơn.

Phân tích đáp án:

Collocation: Greenhouse effect: **hiệu ứng nhà kính.**

Question 38: Đáp án B

Tạm dịch: Nước cống gây ra những nguy hại nghiêm trọng cho sức khỏe khi mà nó được xả trực tiếp ra sông và biển.

Phân tích đáp án:

Terminate: kết thúc, chấm dứt (The court ruled that the contract must be terminated – Tòa án chỉ dẫn rằng hợp đồng phải bị hủy)

Flush (v): xả (toilet). E.g: She flushed the rest of her drink down the toilet. (Cô ấy xả chỗ đồ uống còn lại xuống toilet.)

Blow up: đánh bom, phá hủy, nổ (The plane blew up in mid-air – Máy bay nổ giữa không trung)

Phân tích đáp án:

Question 43: Đáp án B

Tạm dịch: Than đá, dầu và những tài nguyên tự nhiên tương tự có thể cuối cùng sẽ bị thay thế bởi năng lượng mặt trời.

Phân tích đáp án:

Ta có cụm từ “natural resources”: nguồn tài nguyên tự nhiên. E.g: the exploitation of minerals and other natural resources (Việc khai thác khoáng sản và các nguồn tài nguyên tự nhiên khác.)

Question 44: Đáp án A

Tạm dịch: Thuốc trừ sâu không còn hiệu quả nữa vì côn trùng đã có thể kháng lại chúng.

Phân tích đáp án:

Resistant to something (adj): không bị ảnh hưởng, đủ sức kháng cự. E.g: Mosquitoes are becoming resistant to insecticides. (Muỗi đã có thể kháng cự lại thuốc diệt côn trùng.)

Irresistible (adj): không thể cưỡng lại được, không thể chống lại. E.g: I felt an irresistible urge to laugh. (Tôi cảm thấy một cái gì đó muốn cười không thể cưỡng lại được.)

Stubborn (adj): cứng đầu, ngoan cố. E.g: He was too stubborn to admit that he was wrong. (Anh ấy quá cứng đầu để nhận rằng anh đã sai.)

Offensive: xúc phạm (I found her remarks deeply offensive – Tôi nhận ra lời nhận xét của cô ấy thật xúc phạm)
Inoffensive: vô hại (Her husband was a small, inoffensive-looking man – chồng cô ta là một người nhỏ, trông vô hại)

Question 45: Đáp án D

Tạm dịch: Thật là không công bằng khi đổ cho xe ô tô cái lỗi làm ô nhiễm môi trường.

Phân tích đáp án:

Blame sb/sth for sth (blame sth on sb): đổ tội cho ai đó (Marie still blames herself for Patrick's death – Marie vẫn đổ lỗi cho cô ta vì cái chết của Patrick)

Question 46: Đáp án A

Tạm dịch: Mọi người đều biết về những vấn đề về ô nhiễm môi trường nhưng không nhiều người đưa ra được giải pháp.

Phân tích đáp án:

Come up with (v): nghĩ ra, nảy ra ý tưởng. E.g: We've been asked to come up with some new ideas. (Chúng tôi đã được yêu cầu đưa ra một vài ý tưởng mới.)

Get round/around to something (v): có thời gian làm gì. E.g: I meant to do the ironing but I didn't get round to it. (Tôi thật lòng muốn là quần áo những tôi chưa có thời gian để làm.)

Look into = investigate (v): điều tra, tìm ra sự thật. E.g: Police are looking into the disappearance of two children. (Cảnh sát đang điều tra về việc mất tích của hai đứa bé.)

Think over (v): Cân nhắc kỹ. E.g: I've been thinking over your suggestion. (Tôi đã cân nhắc kỹ gợi ý của anh.)

Do đó là nghĩ ra, đưa ra giải pháp nên đáp án chính xác là A. come up with.

Question 47: Đáp án B

Tạm dịch: Tại một vài quốc gia thì các tổ chức bảo vệ môi trường đã được thành lập để nâng cao nhận thức của người dân và tìm kiếm sự giúp đỡ từ họ.

Phân tích đáp án:

Set up = establish (v): thành lập (công ty). E.g: They want to set up their own import-export business. (Bọn họ muốn thành lập doanh nghiệp xuất nhập khẩu riêng.)

Take up sth: thích thú cái gì, học E.g: Roger took painting up for a while, but soon lost interest. – Roger thích thú học vẽ tranh trong một khoảng thời gian nhưng rồi anh ấy chóng chán.)

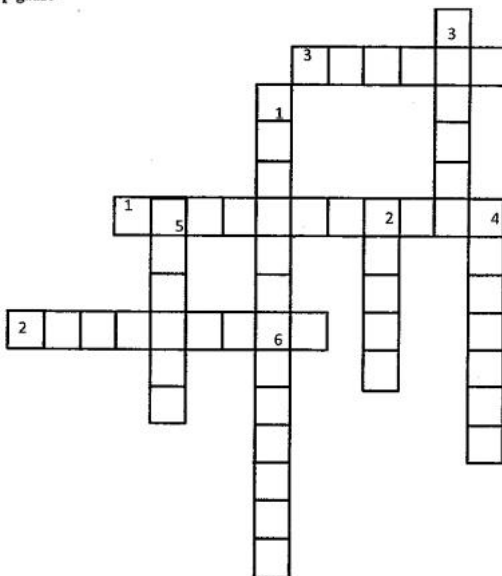
Make up: trang điểm (They made him up as an old man for the last act of the play. – Bọn họ trang điểm cho anh như là một người đàn ông già trong màn cuối của vở kịch.)

Make sth ⇔ up: tưởng tượng, tạo ra cái gì đó; chuẩn bị; trang điểm; làm bù (When you're the boss you can make up your own rules – Khi bạn là chủ, bạn có thể tự tạo ra luật của bạn)

Bring sb/sth ⇔ up: nhắc đến hoặc nói về việc/người nào đó; nuôi nấng ai đó cho đến khi lớn (Why did you have to bring up the subject of money? – Sao bạn lại phải nhắc đến chủ đề tiền bạc?; He was brought up by his grandparents – Cậu ta được ông bà nuôi nấng)

UNIT 31: THE MILITARY 1

Part 1: Warm-up game



Across

1. (v) tưởng nhớ.
2. (adj) kiệt sức.
3. (v) thu thập, tập hợp.

Down

1. (n) nắm chặt, siết chặt, vắt
2. (n) súng trường
3. (v) khước từ, không chấp nhận.
4. (v) hỏi han, hỏi thăm, thăm vấn.
5. (v) chiếm, giữ.
6. (v) nổ/kích nổ.

Part 2: Multiple choice questions:

1. When you fire, keep calm and just squeeze the _____ gently.
A. trigger B. rifle C. sight D. barrel
2. Oswald was _____ for military service because he had flat feet.
A. rejected B. discharged C. dispensed D. discarded
3. The officer sent a man ahead to _____ the land, suspecting that the enemy were near.
A. enquire B. investigate C. spy D. reconnoiter
4. The commander gave an _____ talk to his men.
A. encouraged B. encouragement C. encouraging D. encouragingly
5. The enemy was _____ even though they had superior artillery.
A. won B. surrendered C. occupied D. beaten
6. He _____ a dangerous mission, although he knew he might be killed.
A. agreed B. took on C. promised D. entered
7. General Wynding was placed _____ command of the southern army.

32. Schik claimed _____ from military service as he was a foreign national.
A. demobilization B. exception C. exemption D. liability
33. The depleted column was barely able to _____ the enemy attack.
A. expel B. smash C. withhold D. withstand
34. The army claimed that during the invasion, there no _____ of life.
A. death B. loss C. killing D. murder
35. The defending armies achieved a great _____ over the aggressors.
A. victory B. defeat C. loss D. conquest
36. The doctor _____ the dying soldier long enough to learn where the enemy was hiding out.
A. alive B. resuscitated C. came round D. reviled
37. The leaders, sensing that war was _____, prepared their defenses.
A. imminent B. immense C. immediate D. immune
38. At the beginning of the war, every man under 40 was _____ to serve in the armed forces.
A. called for B. called up C. called out D. called in
39. The soldier had to _____ for disobeying orders.
A. hear sentence B. prove innocent C. serve notice D. stand trial
40. Unsuitable recruits should be _____ before they start training.
A. laid aside B. narrowed down C. weeded out D. passed over
41. All members of the armed forces are required to _____ allegiance to the president.
A. announce B. swear C. confess D. certify
42. The tank of petrol was _____ by a carelessly discarded cigarette end.
A. exploded B. inflamed C. ignited D. lit up
43. The _____ of the soldiers was high before the battle, because they were confident of the victory.
A. mood B. morale C. moral D. temper
44. Our plan is completely _____. Nothing can possibly go wrong.
A. foolproof B. foolhardy C. airtight D. waterproof
45. The soldier didn't _____ his comrades even when he was pressured to do so.
A. reveal B. betray C. divulge D. disclose
46. The soldier was punished for _____ to obey his commanding officer's orders.
A. resisting B. regretting C. objecting D. refusing
47. By raising their weapons. The men showed their _____ to continue the fight
A. ready B. were ready C. readiness D. readily
48. The general was always _____ about his past campaigns.
A. praising B. boasting C. complimenting D. congratulating
49. To _____ to obey orders is a serious offence in the army.
A. disagree B. deny C. refuse D. ignore
50. After leaving school, Nigel decided to _____ in the army.
A. enlist B. enroll C. register D. resign

ĐÁP ÁN

Part 1: Warm-up game:

Across

1. commemorate
2. exhausted
3. gather

Down

1. squeeze
2. rifle
3. reject
4. enquire
5. occupy
6. explode

Tình từ dưới "ing" dùng khi chủ thể (một vật hoặc người khác) tác động, ảnh hưởng tới bạn (VD my job is boring – bạn thấy công việc chán)

Tình từ dưới "ed" dùng khi chủ thể cảm thấy thế nào (VD: I am bored – Bạn đang chán)

Encouraging: mang tính khuyến khích, động viên (The signs are encouraging – but there's a long way to go.)

Encouraged: cảm thấy được khích lệ, có động lực (Cooder was encouraged to begin playing the guitar by his father.)

Question 5: Đáp án D.

Tạm dịch: Quân địch đã bị đánh bại mặc dù chúng có pháo siêu khủng.

Phân tích đáp án:

Defeat = beat (v): đánh bại.

E.g: They hoped to defeat the enemy at sea.

Surrender (v): đầu hàng.

E.g: The terrorists were given ten minutes to surrender.

Occupy (v):

1. chiếm, giữ.

E.g: The building was purchased and occupied by its new owners last year./ Students occupied Sofia university on Monday.

2. be occupied with sth: bận bịu với.

E.g: Only six percent of police time is occupied with criminal incidents.

Question 6: Đáp án B.

Tạm dịch: Anh ấy nhận một nhiệm vụ nguy hiểm mặc dù anh biết anh có thể bị giết.

Phân tích đáp án:

Take sth on (v): nhận làm.

E.g: Don't take on too much work - the extra cash isn't worth it.

Take sb on (v): nhận vào làm việc, tuyển dụng.

E.g: We're taking on 50 new staff this year.

Question 7: Đáp án A.

Tạm dịch: Tướng Wynding được giao quyền kiểm soát quân đội phía Nam.

In command of: nắm quyền điều hành, kiểm soát.

E.g: He felt fully in command of the situation.

Question 8: Đáp án B.

Tạm dịch: Binh nhì Daring cảm thấy tự hào khi tướng quân nói với anh: "Anh xứng đáng có một cái huy hiệu đấy!".

Phân tích đáp án:

Deserve (v): xứng đáng.

E.g: What have I done to deserve this?

Earn sth (v): kiếm được.

E.g: You don't earn much money being a nurse.

Expect (that)/to do sth (v): mong đợi.

E.g: He will be hard to beat. I fully expect (=am completely sure about) that and I'm ready.

Reserve (v): đặt trước, chưa hoặc đặt cọc một khoản tiền.

E.g: I'd like to reserve a table for two.

Question 9: Đáp án A.

Tạm dịch: Có một quả bom trong vườn, nó có thể nổ bất cứ lúc nào.

Phân tích đáp án:

Bang (n): tiếng nổ, va chạm mạnh

E.g: There was a loud bang outside the kitchen door.

Bang (v): đánh mạnh, đập mạnh (tạo tiếng to).

E.g: They were banging on the door with their fists.

Explode (v): nổ/kích nổ.

E.g: Far sooner than anyone thought possible, the Russians exploded an atomic bomb.

Crash (v): đâm sầm xuống.

Be cut out to be: *sinh ra để làm gì.*

E.g: Are you sure you're really cut out to be a teacher?

Extinguish = put out (v): *dập lửa*

E.g: Please extinguish all cigarettes. – *dập xì gà.*

E.g: Firemen were called to extinguish the blaze. – *Lính cứu hỏa được gọi đến để dập tắt đám cháy.* (The rescue services are still trying to put out the fires.

Be made up of: *được tạo thành bởi.*

E.g: The committee is made up of representatives from every state.

Set down (v): *viết xuống, ghi chú.*

E.g: I wanted to set my feelings down on paper.

Question 15: Đáp án D.

Tạm dịch: Kể từ Chiến tranh thế giới thứ 2, sự cạnh tranh trong sức mạnh quân đội giữa những thế lực lớn đã tạo ra một cân bằng về sức mạnh bất bình.

Precarious (adj): *bấp bênh, không ổn định.*

E.g: the company's precarious financial position.

Devious (adj): *thù đoan, lầu cá.*

E.g: a devious politician.

Previous (adj): *trước.*

E.g: She has two children from a previous marriage.

Present (adj): *hiện tại.*

E.g: the present situation of the millions of people who are.

Question 16: Đáp án B.

Tạm dịch: đột nhiên mắt của Tướng quân lóe lên một sự ngạc nhiên khi ông nghe bản báo cáo của người lính.

Phân tích đáp án:

Flash of anger /inspiration/brilliance/insight etc: *lóe lên một cảm giác*

Shades of sth (n): *lâm liên tương đến.*

E.g: The food was horrible, (shades of school dinners – bữa ăn).

In flame (n): *bị cháy to, khó kiểm soát.*

E.g: When we reached Mandalay it was in flames.

A flame of anger/desire/passion etc: *cảm giác mãnh liệt.*

E.g: a flame of anger = một trận lôi đình (Flames of desire shot through her.

Question 17: Đáp án A.

Tạm dịch: Bại quân bị bắt phải rút lui đến tuyến phòng thủ thứ 2.

Phân tích đáp án:

Retreat ≠ advance (v): *rút lui.*

E.g: The rebels retreated to the mountains.

Draw away (v): *đi xa dần.*

E.g: People started waving as the train drew away.

Draw away from (v): *bỏ đi.*

E.g: Ann suddenly drew away from me.

Back away (v): *lùi dần (vì sợ).*

E.g: She backed away from the menacing (*hăm dọa, đe dọa*) look on his face.

Question 18: Đáp án C.

Tạm dịch: tất cả các thông tin liên quan đến quân địch đều được sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái abc.

File (v): *sắp xếp* E.g: The contracts are filed alphabetically.)

Compose (v): *soạn, sáng tác.*

E.g: Barrington has composed the music for a new production of 'A Midsummer Night's Dream'.

Be composed of sth = consist of (v): *bao gồm.*

E.g: Water is composed of hydrogen and oxygen.

Cram (v): *nhồi nhét.*

E.g: Jill crammed her clothes into the bag.

Cram (for) (v): *nhồi nhét kiến thức cho bài kiểm tra.*

(Emotions) overcome sb (v): lấn áp, chiếm trọn tâm trí E.g: Charles was overcome with grief (nỗi đau buồn thương tiếc).

Conquer (v): chinh phục, chế ngự,

E.g: The Normans conquered England in 1066.

Defeat = beat (v): đánh bại,

E.g: They hoped to defeat the enemy at sea.

Put sth out (v): lấy ra, dọn sẵn,

E.g: The girls helped her to put out the cups and plates.

Feel/be put out (v): cảm thấy buồn, bị tổn thương,

E.g: We were a little put out at not being invited to the wedding.

Struggle (v): cố gắng, gồng mình.

E.g: She's struggling to bring up a family alone.

Question 24: Đáp án C.

Tạm dịch: Hôn phu của Betty, một người lính, đã rất vui khi anh được chỉ định đóng quân cách nhà cô vài dặm.

Phân tích đáp án:

Station = post (v): bị điều, chỉ định đóng quân ở.

E.g: I was stationed overseas at the time.

Fiancé (n): chồng chưa cưới

Camp (v): cắm trại

E.g: We'll camp by the river for the night, and move on tomorrow.

Direct (adj): hướng đến.

E.g: I'd like to direct your attention to paragraph four.

Delighted (adj): rất vui.

E.g: Sandy will be delighted to see you.

Question 25: Đáp án B.

Tạm dịch: Sau chiến dịch, một huân chương đặc biệt được trao cho tất cả những chiến binh.

Phân tích đáp án:

Award (v): tặng, thưởng, trao tặng..

E.g: A Nobel Prize was awarded to Waksman in 1952.

Deserve (v): xứng đáng.

E.g: What have I done to deserve this?

Earn sth (v): kiếm được.

E.g: You don't earn much money being a nurse.

Gain (v): đạt được (thứ mình muốn).

E.g: After gaining independence in 1957, it was renamed 'Ghana'.

Combatant (n): Chiến binh, chiến sĩ, người tham gia chiến tranh.

Question 26: Đáp án C.

Tạm dịch: Tướng quân luôn dẫn quân đội của mình vào trận đấu.

Phân tích đáp án:

Lead sb to/into etc sth (v): dẫn đầu, dẫn đến.

E.g: The horses were led to safety.

Command (n): chỉ đạo, điều hành.

E.g: He commands the 4th Battalion.

Question 27: Đáp án A.

Tạm dịch: Những đoàn quân nổi hàng trên nền đường diễu hành chờ cho đợt duyệt binh của tướng quân.

Phân tích đáp án:

Inspection (n): duyệt, kiểm tra.

E.g: Copies of the documents are available for inspection (=people can look at them) at local libraries.

Investigation (n): cuộc điều tra.

E.g: The investigation continued for nearly three years.

Review (n): bài phê bình.

E.g: The paper published a review of her book.

Misconduct (v): cư xử không tốt, vô đạo đức.

E.g: He was fired for serious misconduct.

Find sb guilty of doing sth: kết tội.

E.g: The jury found her guilty of murder.

Major (n): thiếu tá.

Question 32: Đáp án C.

Tạm dịch: *Schik đòi được miễn nghĩa vụ quân sự vì anh là người ngoại quốc.*

Phân tích đáp án:

Exemption (n): việc miễn.

E.g: exemption from customs duties.

Demobilize (v): giải ngũ cho.

E.g: programmes to help demobilized soldiers fit into civilian life.

Exception (n): cái ngoại lệ, loại trừ.

E.g: It's been cold, but today's an exception.

Liability (n): trách nhiệm pháp lý.

E.g: The company cannot accept liability for any damage caused by natural disasters.

Question 33: Đáp án D.

Tạm dịch: *Hàng ngũ bị thùng hầu như không thể chống đỡ lại đợt tấn công của địch.*

Phân tích đáp án:

Withstand (v): chống đỡ, chịu đựng

E.g: This fabric can withstand steam and high temperatures.

Withhold (v): giữ lại, từ chối không đưa.

E.g: I withheld payment until they had completed the work.

Smash (v):

1. *Vỡ tan.*

E.g: Several cups fell to the floor and smashed to pieces.

2. *Phá vỡ, đập tan.*

E.g: Firemen had to smash the lock to get in.)

To be expelled [from] (adj): bị trục xuất, đuổi.

E.g: Two girls were expelled from school for taking drugs.

Deplete (v): làm suy yếu, hủy hoại, không hoàn thiện.

E.g: Salmon populations have been severely depleted.

Barely = only just (adv): vừa đủ, có được một cách chật vật khó khăn.

E.g: She could barely understand English.

Column (n): hàng người đang di chuyển.

E.g: a column of marching men.

Question 34: Đáp án B.

Tạm dịch: *Quân đội nói rằng trong cuộc xâm lược, không có tổn thất về mạng sống.*

Phân tích đáp án:

Loss of life (n): tổn thất tính mạng.

E.g: The floods caused a massive loss of life (= many people were killed).

Death toll (n): số lượng người chết.

E.g: The death toll has risen to 83.

Question 35: Đáp án A.

Tạm dịch: *Quân đội phòng thủ nhận dành được chiến thắng lớn trước những kẻ xâm lược.*

Phân tích đáp án:

Victory (n): chiến thắng.

E.g: The government has won a very important victory.

Conquest (n): cuộc xâm chiếm, chinh phục.

E.g: the Spanish conquest of the Inca Empire.

Aggressor (n): kẻ đi xâm lược, tuyên chiến.

E.g: measures (phương án) taken to deter (ngăn cản) potential aggressors.

E.g: Union members served strike notice late last night. – thông báo rằng họ sẽ đình công.

Disobey (v): không tuân thủ, nghe lời.

E.g: punishment for disobeying orders.

Order (n):

1. Mệnh lệnh.

E.g: the breakdown of law and order.

2. Thứ tự.

E.g: in alphabetical order.

Question 40: Đáp án C.

Tạm dịch: Những người lính mới không phù hợp/không đủ điều kiện nên bị loại trước khi bọn họ được huấn luyện.

Phân tích đáp án:

Weed out (v): tống khứ, hủy bỏ.

E.g: The research will help governments to weed out ineffective aid schemes.

Narrow down (v): rút gọn.

E.g: The police have narrowed down their list of suspects.

Lay aside = put aside (v): tạm gác lại, gác lại.

E.g: Richard had laid aside his book to watch what was happening.

Pass over sb (v): bỏ qua ai đó không dùng đến mà chọn người khác (người được chọn trẻ hơn hoặc có vị trí thấp hơn).

E.g: This is the second time I've been passed over for promotion.

Unsuitable (adj): không phù hợp.

E.g: The book is unsuitable for children.

Recruit (n): lính mới, người mới.

E.g: Drill sergeants have eight weeks to turn fresh recruits into soldiers.

Recruit (v): tuyển dụng.

E.g: We're having difficulty recruiting enough qualified staff.

Question 41: Đáp án B.

Tạm dịch: Tất cả thành viên của lực lượng vũ trang đều được yêu cầu thề nguyện trung thành với tổng thống.

Phân tích đáp án:

Swear/pledge allegiance to sb: nguyện trung thành với.

E.g: I pledge allegiance to the flag of the United States of America.

Pledge (v): hứa, cam đoan.

E.g: Moore pledged \$100,000 to the orchestra at the fund-raising dinner.

Confess (v): thú tội, thú nhận.

E.g: Edwards confessed to being a spy for the KGB.

Certify (v): xác minh, chứng nhận.

E.g: The driver was certified dead at the scene.

Question 42: Đáp án C.

Tạm dịch: Thùng xăng phát nổ bởi một điều gì gà bị vút một cách bất cẩn.

Phân tích đáp án:

Ignite:

1. bắt đầu cháy hoặc đốt, châm lửa.

E.g: The petrol tank suddenly ignited. / The candle ignited the plastic and started a small fire.

2. kích thích, châm ngòi.

E.g: events which ignited the war in Europe.

Question 43: Đáp án B.

Tạm dịch: Nhuệ khí của binh lính dâng cao trước trận đấu bởi vì họ đang tự tin với chiến thắng (trận trước).

Phân tích đáp án:

Morale (low/high morale) (n): tinh thần, nhuệ khí E.g: A win is always good for morale.

Mood (n): tâm trạng.

E.g: You're in a good mood this morning!

Ready (adj): *sẵn sàng, chuẩn bị xong.*

E.g: Come on. Aren't you ready yet?

Question 48: Đáp án B.

Tạm dịch: *Tướng quân lúc nào cũng khoe khoang về những chiến dịch cũ của ông.*

Phân tích đáp án:

Boast about (v): *khoe khoang, khoe tác.*

E.g: He's boasting about how much money he has made.

Praise sb for (v): *tuyên dương, tán thưởng.*

E.g: Jane was praised by her teacher.

Compliment sb on sth (v): *khen ngợi.*

E.g: Bob complimented me on my new hairstyle.

Congratulate sb on sth (v): *chúc mừng.*

E.g: She congratulated me warmly on my exam results.

Campaign **Phân tích đáp án:** *chiến dịch.*

E.g: an anti-bullying campaign.

Question 49: Đáp án C.

Tạm dịch: *Từ chối chấp hành mệnh lệnh là một sự xúc phạm nghiêm trọng trong quân đội.*

Phân tích đáp án:

Refuse to do sth (v): *từ chối làm gì*

E.g: I absolutely refuse to take part in anything that's illegal.

Deny doing (v): *chối, không nhận là đã làm.*

E.g: Two men have denied murdering a woman at a remote picnic spot.

Ignore (v): *lờ, không quan tâm.*

E.g: You can't ignore the fact that many criminals never go to prison.

Question 50: Đáp án A.

Tạm dịch: *Sau khi rời trường học, Nigel quyết định nhập ngũ.*

Phân tích đáp án:

Enlist in (v): *nhập ngũ.*

E.g: At the outbreak of war, he was enlisted in the army.

Enroll (v): *ghi danh vào (trường, lớp, khóa học ...).*

E.g: I decided to enrol for 'Art for Beginners'.

Register (v):

1. *Ghi danh, đăng ký.*

E.g: How many students have registered for English classes?

2. *Nhận ra, để ý.*

E.g: She had told me her name before, but I guess it didn't register.

Resign (v): *từ chức.*

E.g: She resigned from the government last week.

11. The defenders _____ the enemy until reinforcement arrived.
A. held off B. held out C. held away D. held down
12. The soldiers were exhausted and couldn't move back any further so they had no choice but to _____.
A. surrender B. conquer C. invade D. retreat
13. The troops were positioned in _____ for action.
A. anticipation B. alert C. standby D. readiness
14. I don't think he is a very good leader because he has no control _____ the soldiers in his company.
A. In B. on C. over D. at
15. The army suffered very heavy _____, yet, their victory was imposing.
A. Losses B. victims C. wounded D. harms
16. According to the Geneva Convention, prisoners of war should not be treated cruelly, but should be dealt with as _____ as possible.
A. Immensely B. indifferently C. abusively D. humanely
17. Fighting among rebel soldiers _____ last night and a curfew has now been imposed on the city.
A. Enhanced B. heightened C. intensified D. aggravated
18. The army camp is beyond that mountain. There is _____ chance that we will reach it before nightfall.
A. Sight B. small C. few D. little
19. A(n) _____ is soldier of the lowest rank in an army.
A. Private B. sergeant C. officer D. platoon
20. The 100-strong _____ has received no supplies for a week.
A. garrison B. base C. stronghold D. station
21. In some of these schools, army-style _____ are used to instill a sense of discipline.
A. training B. exercises C. drills D. assignments
22. The moment the officer entered, the soldiers stood to _____.
A. attention B. readiness C. be attentive D. acceptance
23. A large number of tourists were waiting in front of the _____ ground to see the soldiers.
A. parade B. procession C. rally D. demonstration
24. This is a _____ position, and must not be captured by the enemy.
A. weighty B. momentous C. notable D. key
25. After hearing news of the attack, the general made plans for an immediate _____ against the enemy.
A. reverberation B. retaliation C. resurrection D. repulsion
26. Soldiers have been sent in to try to restore _____ in the area.
A. organization B. harmony C. order D. regulation
27. He was wounded in the _____ stages of the battle.
A. and B. middle C. intermediate D. closing
28. The advancing army wreaked terrible _____ for their previous defeats.
A. vengeance B. reprisal C. retaliation D. vindictiveness
29. War is _____ as open-armed conflict between countries or factions within countries.
A. defined B. declared C. defaulted D. delineated
30. The soldiers gave themselves up without _____ up a fight.
A. making B. taking C. getting D. putting
31. After the assassination of the president, the army _____ control of the country.
A. gave B. made C. led D. took
32. The city was under _____ for six months before it finally fell.
A. siege B. cordon C. blockade D. closure
33. After their catastrophic defeat, the _____ of the army made their way back to their mountain strongholds.
A. survivors B. remnants C. wounded D. deserters
34. While on holiday Walter and Daisy were caught _____ a military coup.
A. into B. up in C. with D. out of
35. A(n) _____ attempt by the army was quickly foiled.
A. mutiny B. overthrow C. overtake D. coup
36. The general was relieved of his command after committing one of the worst _____ in the history of warfare.

Phân tích đáp án:

In spite of = Despite + Danh từ/ Cụm danh từ: dù, mặc dù, bất chấp.

E.g: Despite all our efforts to save the school, the authorities decided to close it. – *Bất chấp tất cả những nỗ lực của chúng tôi để cứu ngôi trường, cơ quan chức trách vẫn quyết định đóng cửa nó.*

Although + statement (S+V): dẫu cho, mặc dù.

E.g: You can copy down my answers, although I'm not sure they're right. – *Bạn có thể chép xuống đáp án của tôi mặc dù tôi không chắc chúng có đúng không.*

Besides (adv): ngoài ra.

E.g: People choose jobs for other reasons besides money. – *Mọi người chọn việc vì những lý do khác ngoài tiền.*

Whereas (conjunction): trái lại.

E.g: The old system was fairly complicated whereas the new system is very simple. – *Hệ thống cũ khá là phức tạp trong khi hệ thống mới rất đơn giản.*

Resounding success (n): chiến thắng vang dội

Question 3: Đáp án C.

Tạm dịch: "Chúng ta đã thắng lớn trước quân địch." Đội trưởng nói.

Phân tích đáp án:

Victory over/against (v): chiến thắng

E.g: the Raiders' 35-17 victory over St Louis.

Question 4: Đáp án C.

Tạm dịch: Nhiều nước đã cấm nghũa vụ quân sự bất buộc.

Abolish (v): (luật lệ, hệ thống) Hủy bỏ, xóa bỏ.

E.g: Slavery was abolished in the US in the 19th century. – *Nạn nô lệ đã được xóa bỏ ở nước Mỹ vào thế kỷ 19.*

Abort (v):

1. Hủy bỏ (kế hoạch vì khó khăn).

E.g: The rescue mission had to be aborted. – *Nhiệm vụ giải cứu phải bị hủy bỏ.*

2. Phá thai

Abscond (v): lẩn trốn, bỏ trốn.

E.g: The boy absconded from a children's home. – *Thằng bé bỏ trốn khỏi nhà trẻ.*

Abstract (v): tách ra, lấy ra.

E.g: She abstracted the main points from the argument. – *Cô ấy tách những ý chính từ một luận điểm.*

Question 5: Đáp án A.

Tạm dịch: Những người tướng quân chiếm lấy quốc gia trong một cuộc đảo chính.

Phân tích đáp án:

Take over (v): chiếm, đoạt quyền (His only reason for investing in the company was to take it over. – *Lý do duy nhất mà anh đầu tư vào công ty này là để đoạt quyền kiểm soát nó.*

Overrule (v): bác bỏ, gạt bỏ E.g: The verdict was overruled by the Supreme Court. – *Phán quyết bị bác bỏ bởi tòa án tối cao.*

Run over (v):

1. Đâm và chèn qua người.

E.g: He was run over and killed by a bus. – *Anh ấy bị chèn qua, bị giết bởi một cái xe buýt.*

2. Suy nghĩ.

E.g: Mark's mind raced (heat hoặc mind race): loạn nhịp, căng thẳng vì đang lo lắng..., running over all the possibilities (suy nghĩ tất cả các khả năng).

3. Lướt qua nhanh, nói qua.

E.g: I'll just run over the main points again. – *Tôi sẽ chỉ lướt qua các ý chính thêm một lần nữa.*

Be Overwhelmed by: tràn ngập (cảm xúc).

E.g: Harriet was overwhelmed by a feeling of homesickness. – *Harriet bị lấn áp bởi nỗi niềm nhớ nhà.*

Coup d'etat = coup (n): hành động đảo chính (người dân giành quyền lực từ chính phủ)

Question 6: Đáp án C.

Tạm dịch: Những người lính điều hành quanh quẩn trường.

Exhausted (adj): *kiệt sức* (I was exhausted by the journey – Tôi bị kiệt sức sau chuyến đi.)

Question 13: Đáp án D.

Tạm dịch: Đoàn quân giữ vị trí sẵn sàng chiến đấu.

Phân tích đáp án:

Be in readiness for sth: *chờ sẵn, chuẩn bị sẵn sàng để làm gì.* E.g: They stacked the firewood in readiness for the evening campfire. – *Bọn họ dựng củi để chuẩn bị cho màn đốt lửa trại đêm.*

Anticipation (n): *sự mong đợi, hy vọng chờ đợi.* E.g: She waited in eager anticipation for Robert to arrive.)

Do sth in anticipation of sth: *làm cái gì vì mong việc gì sẽ xảy ra.* E.g: The workers have called off their strike in anticipation of a pay offer.)

Be on standby: *luôn sẵn sàng khi cần thiết.* E.g: A special team of police were kept on standby.

Position sb/sth (v): *đặt vị trí, đóng quân* E.g: The company is now well positioned to compete in foreign markets. – *dấu tranh trong thị trường nước ngoài.*

Question 14: Đáp án C.

Tạm dịch: Tôi không nghĩ rằng anh ấy là một người chỉ huy tốt vì anh không thể quản lý những người lính trong đại đội của mình)

Phân tích đáp án:

Control over/of (n): *quyền kiểm soát, điều hành.* E.g: Artists like to have some control over where their works are hung in a gallery.

Company (n): *đại đội.*

Question 15: Đáp án A.

Tạm dịch: Quân đội chịu đựng những mất mát cực kỳ to lớn, tuy nhiên chiến thắng của họ thật ấn tượng.

Phân tích đáp án:

Loss (n): *sự mất mát về tính mạng* (US forces withdrew after suffering heavy losses (=many deaths). – *Quân đội Mỹ rút quân sau khi chịu những tổn thất to lớn (về người).*

The wounded (n): *những người bị thương*

Victim (n): *nạn nhân (victims of crime – *Nạn nhân của tội ác.*)*

Harm (n): *tai hại, tổn hại*

Cấu trúc cần nhớ: *do harm to.* E.g: Modern farming methods have done considerable harm to the countryside. –

Những phương pháp trồng trọt hiện đại đã gây ra những tác hại đáng kể tới vùng nông thôn.

Imposing (adj): *gây ấn tượng mạnh mẽ, quan trọng* (He's a tall, quietly spoken, but imposing figure. – *Anh ấy cao, giọng nhỏ nhẹ nhưng có một dáng người rất ấn tượng.*)

Question 16: Đáp án D.

Tạm dịch: Theo Hiệp định Gevena, không nên đối xử tàn nhẫn đối với tù nhân chiến tranh mà thay vào đó là đối xử một cách nhân đạo nhất có thể.

Humane (adj): *nhân đạo* (the campaign for the humane treatment of criminals – *Một chiến dịch ủng hộ việc đối xử nhân đạo với phạm nhân.*)

Immensely = extremely (adv): *cực kỳ, rất* (Champagne wines became immensely popular in the 18th century. –

Rượu Sâm Panh cực kỳ nổi tiếng vào thế kỷ 18.)

Indifferent to (adj): *lãnh đạm, thờ ơ* (Sarah was absolutely indifferent to him, and it hurt. – *Sarah hoàn toàn thờ ơ đối với anh vào điều đó thật đau đớn.*)

Abusive (adj): *mang tính lăng mạ, xỉ nhục* (Smith denies using abusive language to the referee. – *Cô ấy phủ nhận việc sử dụng lời lẽ lăng mạ với trọng tài.*)

Question 17: Đáp án C.

Tạm dịch: Tranh chấp giữa những người lính phản loạn đã trở nên sâu sắc hơn vào tối qua và một lệnh giới nghiêm đã được thi hành trong thành phố.

Phân tích đáp án:

Intensify (v): *thêm sâu sắc, dữ dội, nghiêm trọng.* E.g: In June the civil war intensified.

Enhance (v): *nâng cao, cải thiện.* E.g: Good lighting will enhance any room. – *Ánh sáng tốt sẽ làm căn phòng ổn hơn.*

Heighten (v): *làm gia tăng, thêm nghiêm trọng, dữ dội.* E.g: There are fears that the march will heighten racial tension. (*sự căng thẳng về chủng tộc*)

Question 23: Đáp án A.

Tạm dịch: Một lượng lớn khách du lịch đang chờ trước đường hành quân để nhìn những người lính.

Phân tích đáp án:

Parade (n): cuộc diễu hành (the St Patrick's Day parade)

Procession (n): đám rước (They marched in procession to the Capitol building. – Bọn họ đi diễu hành trong một đám rước đến điện Capitol / funeral/wedding/carnival (ngày hội) etc procession)

Rally (n): đại hội (About 1, 000 people attended the rally in Hyde Park. – Khoảng 1000 người tham dự đại hội tại công viên Hyde.)

Demonstration (n): cuộc biểu tình (Police opened fire on a peaceful demonstration. – Cảnh sát nổ súng vào một cuộc biểu tình vì hòa bình.)

(Kiến thức ngoài lề: Điện Capitol Hoa Kỳ hay Tòa Quốc hội Hoa Kỳ là trụ sở của Quốc hội, cơ quan lập pháp của chính phủ liên bang Hoa Kỳ.)

Question 24: Đáp án D.

Tạm dịch: Đây là một vị trí then chốt và không thể nào để quan địch chiếm được.

Phân tích đáp án:

Key position: vị trí then chốt, đặc biệt quan trọng

Notable (adj): đáng kể, đáng chú ý (His eyes are his most notable feature. – Mắt cô ấy là một trong những điểm đáng chú ý nhất.)

Momentous (adj): quan trọng (ảnh hưởng đến tương lai) (Momentous events are often taking place in the US. – Những sự kiện quan trọng thường diễn ra tại Hoa Kỳ.)

Weighty (adj): quan trọng, mang tính nghiêm trọng (She didn't feel like discussing weighty matters over dinner. – Cô ấy không muốn bàn luận về những vấn đề nghiêm trọng trong bữa tối.)

Question 25: Đáp án B.

Tạm dịch: Sau khi nghe tin về vụ tấn công, tướng quan lên kế hoạch trả đũa quân địch ngay lập tức.

Phân tích đáp án:

Retaliation (n): cuộc trả đũa (This action was undoubtedly in retaliation for last week's bomb attack. – Không còn nghi ngờ gì nữa, hành động này là một cuộc trả đũa lại màn tấn công bằng bom tuần trước.)

Reverberation (n): tiếng vang, dư âm động lại (the scandal's political reverberations – Dư âm động lại từ vụ bê bối trong chính trị.)

Resurrection (n): sự phục hưng (a resurrection of old jealousies)

Question 26: Đáp án C.

Tạm dịch: Những người lính đã bị điều đi phục hồi lại trật tự của khu vực.

Order (n):

1. trật tự, mệnh lệnh (the breakdown (việc sụp đổ) of law and order/ to restore law and order)

2. Thứ tự (in alphabetical order – theo thứ tự chữ cái La Mã.)

Order sb to do sth (v): ra lệnh (Tom was ordered to pay £300 as compensation. – Tom bị ra lệnh phải trả 300 bảng Anh như là một khoản bồi thường.)

Harmony (n): sự hòa thuận (live/work etc in harmony – chung sống, làm việc trong hòa bình.)

Regulation (n): luật, quy định (There seem to be so many rules and regulations these days. – Ngày nay dường như có quá nhiều luật lệ và quy định.)

Question 27: Đáp án D.

Tạm dịch: Anh ấy bị thương trong giai đoạn đầu của cuộc chiến.

Phân tích đáp án:

Stage: giai đoạn

An early/initial stage: giai đoạn đầu (They played very well in the early stages of the game. – Bọn họ chơi rất ổn trong phần đầu của trận đấu.)

A final/closing stage: giai đoạn cuối (The issue was only raised in the closing stage of the election – Vấn đề chỉ được đưa ra ở phần kết của buổi bầu cử.)

Question 28: Đáp án A.

Tạm dịch: Quân đang tiến trả thù

Be/get caught up in sth: bị bắt khi dính líu đến (điều không tốt) (I didn't want to get caught up in endless petty arguments.)

Coup d'état = coup (n): hành động đảo chính (người dân giành quyền lực từ chính phủ)

Question 35: Đáp án D.

Tạm dịch: Một cuộc đảo chính do quân đội chỉ huy đã bị ngăn chặn nhanh chóng.

Phân tích đáp án:

Mutiny (n): cuộc đảo chính (giữa các thủy thủ) (He led a mutiny against the captain. – Anh ấy dẫn đầu một cuộc đảo chính chống lại thuyền trưởng.)

Overthrow (n): sự sụp đổ của chính quyền (The organization was dedicated to the overthrow of capitalism. – Tổ chức có công hiến cho sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản.)

Overtake (v): vượt (xe) (He pulled out to overtake the van.)

Foil a plan: chặn đứng, ngăn chặn (kế hoạch xấu) (A massive arms-smuggling plan has been foiled by the CIA.)

Question 36: Đáp án B.

Phân tích đáp án:

Blunder (n): sai lầm ngớ ngẩn (A last-minute blunder cost them the match.)

Fault (n): lỗi lầm (I'm really sorry - it's all my fault.)

Disaster (n): tai họa (One hundred and twenty people died in China's worst air disaster.)

Defeat (n): sự thất bại (The captain offered no excuses for his team's humiliating defeat (xấu hổ).)

Warfare (n): chiến tranh (countries engaged in warfare)

Question 37: Đáp án B.

Tạm dịch: Cho đến nửa đêm, một nhóm những người lính đang trực, sau đó một nhóm khác đến để đổi ca.

Phân tích đáp án:

Take over (v): kiểm soát thay cho, chiếm, đoạt quyền (His only reason for investing in the company was to take it over.)

Question 38: Đáp án C.

Tạm dịch: Anh ấy từ chối thi hành mệnh lệnh từ chỉ huy cấp cao. Kết quả là anh ấy bị đưa ra tòa án dân sự.

Phân tích đáp án:

Carry out (v): thi hành, tiến hành (There is a shortage of people to carry out research. – Có một sự thiếu hụt về người tiến hành nghiên cứu.)

Refusal to do sth (n): sự từ chối (His refusal to pay the fine got him into even more trouble. – Việc từ chối nộp tiền phạt đem lại cho anh nhiều rắc rối hơn.)

Be court-martialled (adj): bị đưa ra tòa án dân sự (The drill instructor was court-martialed for having sex with a trainee.)

Question 39: Đáp án B.

Tạm dịch: Những người lính chỉ được lợi gì từ việc trì hoãn tấn công.

Phân tích đáp án:

Have nothing/little/a lot to gain: nhận được (ít/nhiều) lợi ích từ (Why not give it a go (bắt tay vào làm)? You've nothing to lose and everything to gain.)

Military (adj) quân đội, quân sự (The United States is prepared to use military force to achieve its aims. – Hoa Kỳ được chuẩn bị để sử dụng vũ lực quân sự để đạt được mục tiêu.)

Question 40: Đáp án A.

Tạm dịch: Báo chí được cho toàn quyền chụp ảnh bất kỳ phần nào của căn cứ quân sự.

Phân tích đáp án:

Give sb (complete) freedom to do sth: cho quyền làm gì tự do, thoải mái (The teachers are given complete freedom in their choice of teaching methods. – Giáo viên được cho toàn quyền quyết định phương pháp giảng dạy)

Independence (n): sự độc lập (Nigeria gained independence from Britain in 1960. – Nigeria giành được độc lập từ Anh vào năm 1960.)

Liberation (n): sự giải phóng (the liberation of Paris in August 1944)

Liberty (n): sự tự do, quyền tự do (the fight for liberty and equality – Đấu tranh đòi tự do và công bằng.)

Military base (n): căn cứ quân sự

Question 41: Đáp án B.

2. xem xét, kiểm tra (Police inspected the scene and interviewed all the staff. – Cảnh sát khám xét hiện trường và tra hỏi toàn bộ nhân viên.)

Ally (n): quân đồng minh (Ridley was one of the Queen's closest allies. – Ridley là một những đồng minh thân cận nhất của nữ hoàng.)

Private (n): binh nhì (quân hàm thấp nhất)

Pacifist (n): người theo chủ nghĩa hòa bình

Question 46: Đáp án A.

Tạm dịch: Súng và pháo thủy quân đều có độ chính xác thấp hơn so với nhiều vũ khí trên không.

Phân tích đáp án:

Naval (adj): thuộc hải quân, thủy quân (a naval officer)

Marine (adj): thuộc biển (the effects of oil pollution on marine mammals – Ảnh hưởng của ô nhiễm dầu lên động vật biển có vú.)

Accurate (adj): chính xác (It is difficult to get accurate figures on population numbers. – Việc thu thập số liệu chính xác về dân số là rất khó.)

Question 47: Đáp án B.

Tạm dịch: quân đội bị chỉ trách vì tấn công vào dân chúng không được trang bị vũ khí.

Phân tích đáp án:

Attack (v): tấn công (Army tanks attacked a village near the capital on Sunday. – Xe tăng quân đội tấn công ngôi làng gần thủ đô vào chủ nhật.)

Assault (v): hành hung (Two men assaulted him after he left the bar. – Hai người đàn ông hành hung anh ấy sau khi anh rời khỏi quán bar.)

Raid (v): đột kích, tấn công bất ngờ (Police found illegal weapons when they raided five homes yesterday. – Cảnh sát tìm thấy vũ khí cấm khi họ đột kích vào năm căn hộ ngày hôm qua.)

Strike (v): đánh, đập, va (She fell heavily, striking her head against the side of the boat. – Cô ấy ngã mạnh xuống, đập đầu vào thành tàu.)

Question 48: Đáp án D.

Tạm dịch: Trung đoàn bị chỉ định đóng quân ở Singapore trong nhiều năm.

Phân tích đáp án:

Station = post (v): bị điều, chỉ định đóng quân ở (I was stationed overseas at the time. – Tôi bị điều ra biển vào thời điểm đó.)

Dispatch sb to swwhere (v): gửi đi đến đâu đó (A reporter was dispatched to Naples to cover the riot. – Một phóng viên được gửi đến Naples để đưa tin về một vụ bạo loạn.)

Be grounded in/on sth = be based on: dựa vào (Lewis' ideas were grounded in his strong Christian faith. – Những ý tưởng của Lewis được dựa trên niềm tin mãnh liệt vào đạo Cơ Đốc.)

Regiment (n): Trung đoàn.

Question 49: Đáp án B.

Tạm dịch: Thị trấn đã bị bao vây trong hai tháng, thế nhưng nó vẫn có thể chống đỡ lại được những kẻ công kích, xâm lược).

Phân tích đáp án:

Besiege (v): bao vây, vây hãm (In April 655, Osman's palace was besieged by rebels.)

Circumvent (v): lách (luật), dùng thủ thuật, thủ đoạn để làm gì (The company opened an account abroad, in order to circumvent the tax laws. – Công ty mở một tài khoản ở nước ngoài để lách luật)

Circle (v): đi vòng vòng (The plane circled the airport before landing. – Máy bay bay vòng quanh sân bay trước khi hạ cánh.)

Surround (v): vây quanh (The field was surrounded by trees. – Cảnh đồng được bao quanh bởi cây.)

Question 50: Đáp án D.

Tạm dịch: Bởi vì có một lượng thiếu hụt về đạn dược, tướng quân buộc phải ra lệnh lui quân.

Phân tích đáp án:

Ammunition (n): đạn dược (His mistakes provided the opponents with even more ammunition. – Những sai lầm của anh ta đã cung cấp cho bên địch rất nhiều đạn dược.)

Bullet (n): viên đạn

Round (n): băng đạn (I've only got ten rounds of ammunition left. – Tôi chỉ còn 10 băng đạn.)

18. He offered me \$500 to break my contract. That's _____.
A. blackmail B. reward C. bribery D. compensation
19. The child was kidnapped by a notorious _____ of robbers.
A. crew B. team C. staff D. gang
20. The burglar _____ silently into the room.
A. strode B. stood C. crept D. wandered
21. When it comes to crime, _____ is always better than punishment.
A. protection B. prevention C. conservation D. competition
22. The house was burgled while the family was _____ in a card game.
A. absorbed B. buried C. busy D. entertained
23. The burglar _____ to open a window at the back of the house.
A. succeeded B. managed C. forced D. discovered
24. Visitors are _____ to beware of pickpockets.
A. commanded B. informed C. advised D. notified
25. There was nothing to _____ him with the burglary until the police found a gold ring in his car.
A. join B. fix C. place D. link
26. The suspect was unable to _____ for his movements on the evening of May 6.
A. recount B. swear C. explain D. account
27. While Mr and Mrs Simpson were asleep, the burglar picked the lock of their front door and crept _____ into their living room.
A. stealthily B. lazily C. clumsily D. criminally
28. In a break-in last week the burglars _____ all my jewellery but left the picture.
A. have taken B. take C. took D. were taking
29. Chris is in a terrible state. Her house was _____ last night.
A. robbed B. stolen C. broken D. burgled
30. If you _____ a crime, you must expect to suffer the consequences.
A. perform B. commit C. do D. make
31. The crime _____ seems to be going up and up.
A. percentage B. wave C. rate D. figures
32. Oh, no! My wallet has been _____.
A. stolen B. picked C. theft D. robbed
33. While they were on holiday their house was broken _____ and some valuable paintings were stolen.
A. down B. into C. about D. away
34. They planned a very daring robbery and they almost pulled it _____.
A. out B. up C. on D. off
35. There was _____ evidence to bring charges against the man.
A. insufficient B. inferior C. ineffective D. substantial
36. It is said that _____ makes a thief.
A. possibility B. choice C. opportunity D. chance
37. The blackmailer _____ to send the photographs to the police.
A. enjoyed B. threatened C. suggested D. denied
38. The police have warned tourists to look _____ for pickpockets in the town centre.
A. out B. down C. up D. forward
39. _____ efforts to combat it, drug abuse is on the increase.
A. Instead of B. In the event of C. Throughout D. Despite
40. It was the third time in six months that the bank had been held _____.
A. over B. up C. out D. down
41. When she looked in her purse she found she had been _____.
A. robbed B. thieved C. stolen D. broken
42. My brother had his camera _____ from his car in the office car-park.
A. robbed B. missed C. lost D. stolen
43. When he realized the police had spotted him, the man _____ the exit as quickly as possible.

Phân tích đáp án:

Breach/break (v) the regulation: vi phạm luật

E.g: As you have breached the regulations, you will be suspended from work for 1 week – Do vi phạm luật, bạn sẽ bị cấm đi làm trong 1 tuần.

A breach of (n): sự vi phạm, phá tan (hiệp ước).

E.g: They sued the company for breach of contract – Họ kiện công ty vì vi phạm hợp đồng.

Observance of (n): sự tuân theo.

E.g: the observance of a peace agreement – sự tuân theo hiệp nghị hòa bình.

Disrespect for (n): sự thiếu tôn trọng.

E.g: disrespect for the law – thiếu tôn trọng pháp luật.

Question 4. Tạm dịch: chính sách bảo hiểm của chúng tôi đưa ra một mức bảo hiểm rủi ro ngay lập tức khi bị trộm đột nhập, tại nạn hay hỏa hoạn.

Phân tích đáp án:

Cover (v) bảo hiểm cho (trả tiền nếu gặp rủi ro).

E.g: Most policies cover accidental damage to pipes – Hầu hết các chính sách bảo hiểm cho thiệt hại ngẫu nhiên của các đường ống.

Cover – Coverage (US) (n) sự bảo hiểm, bảo vệ.

E.g: temporary medical cover – bảo hiểm y tế tạm thời.

Relief (n): sự nhẹ nhõm, giải tỏa.

E.g: I felt a huge surge of relief and happiness – Tôi cảm thấy một sự nhẹ nhõm và hạnh phúc lớn.

Question 5. Tạm dịch: Người dân ông nhào từ cửa sổ ra và tự tử.

Phân tích đáp án:

Commit suicide: tự vẫn, tự tử.

E.g: More people commit suicide at Christmas than at any other time – Nhiều người tự tử vào Giáng sinh hơn các dịp khác.

Homicide = murder (n): hành động/việc giết người.

E.g: He's arrested of homicide – Anh ta bị bắt vì tội giết người.

Question 6. Tạm dịch: Tên trộm sẽ bị khởi kiện.

Phân tích đáp án:

Prosecute sb (v): khởi kiện.

E.g: Shoplifters will be prosecuted – Những người trộm đồ trong cửa hàng sẽ bị truy tố.

Persecute sb (v): ngược đãi, hành hạ, quấy rầy.

E.g: The Puritans left England to escape being persecuted – Những người Thanh giáo rời Anh để tránh bị ngược đãi.

Liable (adj):

1. **liable to do sth = likely:** có khả năng (sảy ra, làm gì).

E.g: The car is liable to overheat on long trips – Xe ô tô có thể bị quá nóng nếu đi đường dài.

2. **liable for:** có bốn phận, trách nhiệm pháp lý.

E.g: people who are liable for income tax at a higher rate – những người có trách nhiệm về thuế thu nhập ở mức độ cao hơn.

Question 7. Tạm dịch: Cảnh sát đổ lỗi vụ bạo lực cho một nhóm du côn nhỏ trong đám đông.

Phân tích đáp án:

Element (n): (người) các thành phần, nhóm người (một mình chống lại phần còn lại).

E.g: the hard-line communist elements in the party – các thành phần cộng sản kiên quyết ở trong đảng.

Constituent of (n): thành phần cấu thành.

E.g: Sodium is one of the constituents of salt – Natri là một thành phần cấu thành nên muối.

Division (n): sự phân chia.

Bring about (v): *đem lại, gây ra.*

E.g: How can we bring about a change in attitudes?

Perform (v): *làm (công việc...); thực hiện (lời hứa...); thi hành (lệnh)....*

E.g: Surgeons performed an emergency operation.)

Quesiton 14. Tạm dịch: *Kể trong cuộc dạng lên kế hoạch trong cuộc đã đảo chính phủ.*

Phân tích đáp án:

Overthrow (v): *lật đổ.*

E.g: The organization was dedicated to the overthrow of capitalism – *Tổ chức tận tâm trong việc lật đổ chủ nghĩa tư bản.*

Disaster (n): *tai họa.*

E.g: One hundred and twenty people died in China's worst air disaster – *120 người chết vì thảm họa không khí tồi tệ nhất ở Trung Quốc.*

Demolition (n): *sự phá hủy, sự đánh đổ.*

E.g: The entire east wing of the building was demolished in the fire – *Cánh phía đông của tòa nhà đã bị phá hủy trong đám cháy.*

Catastrophe = **disaster** (n): *tai ương, tai họa.*

E.g: The Black Sea is facing ecological catastrophe as a result of pollution – *Biển Đen đang đối mặt với thảm họa sinh thái vì ô nhiễm.*

Conspirator (n): *người trong cuộc, chủ mưu (việc phạm tội, trong một kế hoạch, âm mưu).*

E.g: He was the conspirator of the bank robbery – *Hắn ta là chủ mưu của vụ cướp ngân hàng.*

Plot (v): *lập kế hoạch, âm mưu.*

E.g: plot to do sth - They had plotted to blow up the White House – *Chúng kế hoạch đánh nổ Nhà Trắng.*

Quesiton 15. Tạm dịch: *Bà ngoại tôi hoàn toàn bị lừa bởi vẻ ngây trang của tên trộm*

Phân tích đáp án:

Be taken in: *bị lừa hoàn toàn.*

E.g: Don't be taken in by products claiming to help you lose weight in a week.

Take down (v):

1. **take sth down:** *hạ xuống từ một vị trí cao hơn.*

E.g: She made us take down all the posters – *Cô ấy bắt chúng tôi bỏ hết tất cả áp phích đi.*

2. *ghi chép lại.*

E.g: Can I just take some details down? – *Tôi có thể ghi lại một vài chi tiết được không?*

Take away: *đem đi, mua về (đồ ăn/uống)*

E.g: Two burgers to take away, please – *cho tôi 2 burger để mang đi.*

Quesiton 16. Tạm dịch: *Cảnh sát bắt tên trộm tại trận.*

Phân tích đáp án:

Catch sb red-handed: *bắt tại trận, khi đang phạm tội.*

E.g: Earl was caught red-handed taking the money – *Earl bị bắt quả tang khi đang lấy tiền.*

Be in the red: *vỡ nợ (nợ nhiều hơn những gì đang có).*

E.g: This is the airline's fourth straight year in the red – *Đây là năm thứ 4 liên hăng máy bay nợ.*

In black and white: *theo cách giản đơn, chỉ có đúng hoặc sai.*

E.g: It's a complex issue, but he only sees it in black and white – *Đó là một vấn đề phức tạp, nhưng anh ấy chỉ nhìn thấy mặt đơn giản của nó.*

True-blue (adj): *trung với Đảng, trung thành.*

E.g: a true-blue Californian – *một người California trung thành.*

Quesiton 17. Tạm dịch: *Anh ấy bị bắt vì cố giao dịch tiền giả ở ngân hàng.*

Phân tích đáp án:

Counterfeit = **fake** (money): *giả.*

E.g: counterfeit currency/money etc – *tiền giả, ... / counterfeit £10 notes – tờ 10 Bảng giả.*

E.g: He was buried in the churchyard of St Mary's – Anh ấy được chôn ở nhà thờ St Mary.

Quesiton 23. Tạm dịch: Tên trộm thành công trong việc mở cửa sổ sau của ngôi nhà.

Manage to do sth (v): làm được việc gì khó.

E.g: We somehow managed to persuade (thuyết phục) him – Bằng cách nào đó chúng tôi đã thuyết phục được anh ta.

Force sb to do sth (v): bắt ép ai đó làm gì.

E.g: Government troops have forced the rebels to surrender – Quân đội chính phủ ép bọn phản loạn đầu hàng.

Succeed in sth (v): thành công.

E.g: Scientists claim they have succeeded in finding a cure for cancer – Các nhà khoa học cho rằng họ đã thành công trong việc tìm phương thuốc chữa ung thư.

Quesiton 24. Tạm dịch: Những người khách được khuyên là cẩn thận với những tên móc túi.

Phân tích đáp án:

Advise sb to do sth (v): khuyên.

E.g: Evans advised him to leave London – Evan khuyên anh ta rời khỏi London.

Inform (v): thông báo.

E.g: We regret to inform you that your application has been rejected – Chúng tôi rất tiếc thông báo rằng đơn đăng ký của bạn đã không được chấp thuận.

Command (v): chỉ đạo, điều hành.

E.g: He commands the 4th Battalion – Anh ta chỉ đạo tiểu đoàn số 4

Notify sb of sth (v): thông báo cho ai đó cái gì.

E.g: You will be notified of any changes in the system – Bạn sẽ được thông báo về bất cứ thay đổi gì trong hệ thống.

Quesiton 25. Tạm dịch: không gì có thể liên kết anh ấy/ làm anh ấy liên quan tới với vụ đột nhập cho đến khi cảnh sát tìm thấy chiếc nhẫn vàng trong xe của anh ta.

Quesiton 26. Tạm dịch: Kể tình nghi không thể giải thích cho những hành động của hắn vào tối hôm mừng 6 tháng năm.

Phân tích đáp án:

Account for = explain (v): giải thích.

E.g: Recent pressure at work may account for his behavior – Áp lực công việc gần đây có thể giải thích cho thái độ của anh ấy.

Recount (v): kể lại chi tiết.

E.g: Alan recounted how he and Joyce had met – Alan kể lại chi tiết anh ấy và Joyce gặp nhau như thế nào.

Quesiton 27. Tạm dịch: Khi ông bà Simpson đang ngủ, tên trộm phá khóa cửa trước và bỏ một cách lén lút vào phòng khách.

Phân tích đáp án:

Stealthy (adj): lén lút, vụng trộm.

E.g: She crept stealthily along the corridor – Cô ta lén lút bò qua hành lang.

Clumsy (adj): vụng về.

E.g: a clumsy attempt to catch the ball – một cố gắng bắt bóng vụng về.

Burglar (n): kẻ đột nhập để ăn trộm.

E.g: Burglars broke into the gallery and stole dozens of priceless paintings – Bọn trộm đột nhập vào phòng trưng bày và ăn cắp rất nhiều bức tranh vô giá

Pick a lock: dùng một vật không phải khóa để mở cửa, phá khóa.

Quesiton 28. Tạm dịch: Trong một cuộc đột nhập vào tuần trước, những tên trộm lấy toàn bộ số trang sức nhưng để lại bức tranh.

Phân tích đáp án:

Break-in: cuộc đột nhập, tấn công để cướp, trộm.

E.g: Since the break-in we've had all our locks changed – Từ vụ đột nhập, chúng tôi đã thay hết khóa

Câu sử dụng thì quá khứ do ngữ cảnh là vào tuần trước.

E.g: He pulled up in front of the gates – Anh ta dừng xe ở trước cổng.

Pull on (v): rút một hơi (hút thuốc).

E.g: He pulled hard on the cigarette – Anh ta rút mạnh một hơi cì gà.

Quesiton 35. Tạm dịch: Bằng chứng để buộc tội người đàn ông là không đầy đủ.

Phân tích đáp án:

Insufficient (adj): không đầy đủ, không đủ tốt.

E.g: Insufficient resources have been devoted to the health service – Không đủ nguồn lực được dành cho chăm sóc sức khỏe.

Inferior to sb/sth (adj): kém hơn, thấp (kém) hơn.

E.g: I felt very inferior among all those academics – Tôi thấy rất kém so với tất cả các học viên/ I always felt slightly inferior to her – Tôi thấy hơi kém hơn cô ấy.

Superior to (adj): tốt hơn, giỏi hơn.

E.g: Your computer is far superior to mine – Máy tính của bạn tốt hơn tôi nhiều.

Insubstantial (adj): không vững chắc, mong manh.

E.g: The evidence seemed very insubstantial – Bằng chứng có vẻ khá mong manh, không chắc.

Quesiton 36. Tạm dịch: Người ta nói rằng nếu có cơ hội, ai cũng sẽ có thể phạm tội.

Phân tích đáp án:

Opportunity makes a thief: ai cũng có thể sẽ phạm lỗi, gian lận ... nếu có cơ hội (có thể không bị bắt) **E.g:** Mr. Cooper thought of himself as a moral man. But opportunity makes a thief, and with the safe unguarded he had the opportunity to steal thousands of dollars undetected – Ông Cooper nghĩ mình là một người đạo đức. Nhưng cơ hội thì sinh ra kẻ cướp và khi thấy két sắt không khóa, ông ta đã ăn cắp hàng nghìn \$ mà không bị phát hiện.

Quesiton 37. Tạm dịch: Kế tổng tiền dọa giết ảnh cho cảnh sát.

Phân tích đáp án:

Threaten to do sth (v): đe dọa.

E.g: He threatened to take them to court – Anh ta đe dọa sẽ đưa họ ra tòa.

Enjoy doing sth (v): yêu thích, vui thích làm gì.

E.g: Young children enjoy helping around the house – Những đứa trẻ thích thú với việc giúp đỡ quanh nhà.

Quesiton 38. Tạm dịch: Cảnh sát đã cảnh báo du khách cẩn thận với những tên móc túi ở trung tâm thị trấn.

Phân tích đáp án:

Look out for (v): chăm chú quan sát, trực bắt gặp.

E.g: Look out for your Aunt while you're at the station – Để ý dì bạn khi chúng ta ở ga tàu.

Look sth ⇔ up (v): tìm kiếm, tra thông tin.

E.g: Look the word up in your dictionary – Tra từ trong từ điển của bạn đi.

Look forward to sth (v): mong chờ, trông mong trong háo hức.

E.g: I'm really looking forward to our vacation – Tôi rất mong chờ kì nghỉ của chúng ta.

Quesiton 39. Tạm dịch: Thay vì bỏ công ra chống lại, việc làm đúng thuốc vẫn đang tăng.

Phân tích đáp án:

Despite = in spite of: mặc dù.

E.g: Despite all our efforts to save the school, the authorities decided to close it – Bất chấp mọi cố gắng cứu lấy trường, chính quyền quyết định đóng cửa nó.

Throughout (adv): xuyên suốt, từ đầu đến cuối, trải khắp.

E.g: a large organization with offices throughout the world – một tổ chức lớn với văn phòng trải khắp thế giới.

In the event of: trong trường hợp.

E.g: He left a letter for me to read in the event of his death – Anh ta đưa tôi 1 lá thư trong trường hợp anh ta mất.

Instead of: thay vì.

E.g: You probably picked up my keys instead of yours – Bạn có thể lấy chìa khóa của tôi thay vì của bạn.

E.g: a blueprint for health-care reform.

2. mẫu thiết kế.

(vẽ trên giấy xanh) E.g: a blueprint for the new shopping mall.

Question 46. Tạm dịch: Tôi mô tả chi tiết cái máy quay của tôi khi báo cáo rằng nó bị mất.

Phân tích đáp án:

Give description of sth: mô tả.

E.g: The booklet gives a brief description of each place – Cuốn sách nhỏ miêu tả sơ qua về mỗi nơi.

Give an account of sth: tả lại, tường thuật về một sự kiện, vụ việc.

E.g: He was too shocked to give an account of what had happened – Anh ta quá sốc để tường thuật lại những gì đã xảy ra)

Go into detail: miêu tả chi tiết.

E.g: McDougal was reluctant to go into detail about the new deal – McDougal miễn cưỡng đi vào chi tiết về chính sách mới)

Question 47. Tạm dịch: Tên trộm bị bắt nhưng hắn vẫn thoát khỏi cảnh sát được.

Phân tích đáp án:

Escape from sb/to somewhere (v): trốn thoát khỏi/đến đâu.

E.g: He escaped from prison in October – Anh ta thoát khỏi tù vào tháng 10/ She escaped to Britain in 1938 – Cô ta trốn ra Anh năm 1938.

Question 48. Tạm dịch: “Tốt, sự thật là tôi lấy tiền trong két sắt”, nhân viên ngân hàng thú tội.

Phân tích đáp án:

Confess (v): thú tội, thú nhận.

E.g: Edwards confessed to being a spy for the KGB – Edwards thú tội rằng mình là điệp viên của KGB.

Regret to V (v): tiếc khi phải làm gì (chưa làm gì).

E.g: I regret to inform you that your contract will not be renewed – Tôi rất tiếc phải thông báo với bạn rằng hợp đồng sẽ không được làm mới.

Regret Ving (v): tiếc rằng đã làm gì.

E.g: I regret being unable to come – Tôi tiếc rằng đã không thể đến.

Entreat = beg (v): khẩn nài, xin.

E.g: entreat sb to do sth - His friends entreated him not to go – Bạn anh ta nài xin rằng anh đừng đi.

Question 49. Tạm dịch: Khi sự thật nổi lục tổng tiền hé lộ, tất cả chúng tôi đều ngạc nhiên khi biết ai là thủ phạm

Phân tích đáp án:

Emerge (v): hé lộ, hiện lên.

E.g: Eventually the truth emerged – Cuối cùng bí mật cũng được hé lộ/ The flowers emerge in the spring – Hoa mọc vào mùa xuân.

Arise – arose – arisen (v): xuất hiện, nảy sinh, xảy ra.

E.g: A crisis has arisen in the Foreign Office – Khủng hoảng nảy sinh ở văn phòng đối ngoại.

Evolue (v): tiến hóa.

E.g: Fish evolved from prehistoric sea creatures – Cá tiến hóa từ sinh vật biển cổ đại.

Issue sth to sb (v): cấp cho (giấy tờ).

E.g: The US State department issues millions of passports each year – Ban quản lý bang của Mỹ cấp phép hàng triệu hộ chiếu hàng năm)

Question 50.

Tạm dịch: Khi kẻ tông phạm thất bại trong việc đến địa điểm hẹn, hắn chợt nhận ra rằng mình đã bị lừa.

Phân tích đáp án:

Sth dawn on sb (v): ai đó chợt nhận ra điều gì.

E.g: Then the ghastly truth dawned on me – Sau đó tôi chợt nhận ra sự thật kinh khủng/ It dawned on me that Joanna had been right all along – Tôi chợt nhận ra rằng Joanne đúng từ đầu đến giờ.

Accomplice (n): kẻ tông phạm, đồng lõa.

11. He would never have broken the law if the gang hadn't _____ him into it.
A. put B. thrown C. talked D. set
12. He was fined thirty pounds _____ speeding on the motorway.
A. with B. from C. to D. for
13. Tie was accused of _____ an old lady as she was walking home one evening.
A. stealing B. mugging C. burgling D. blackmailing
14. She was _____ of stealing money from her boss.
A. charged B. punished C. accused D. blamed
15. Some money is missing and I am determined to find the _____.
A. victim B. culprit C. burglar D. convict
16. I'm determined to catch the culprit using any means within my _____.
A. grasp B. availability C. hold D. scope
17. The bank robber was described by the police _____ dark-haired and in his late twenties,
A. for B. with C. like D. as
18. The hijackers took seven _____ before releasing the rest of the passengers.
A. prisoners B. hostages C. witnesses D. slaves
19. When I questioned him, he finally _____ stealing my pen.
A. accepted B. accused C. admitted D. confessed
20. When she got back to the hotel, she found she had been robbed _____ all her money.
A. from B. of C. with D. for
21. Unfortunately, their house _____ while they were at the restaurant celebrating their anniversary.
A. had burgled B. burgled C. went burgled D. got burgled
22. Although someone had seen him take the watch, he still _____ it.
A. denied B. refused C. disowned D. rejected
23. The suspect was seen _____ with intent outside of the jewellery store.
A. lying B. waiting C. loitering D. standing
24. He may not look suspect to you but he is in fact a _____ dangerous criminal.
A. highly B. largely C. strongly D. totally
25. The blackmailer asked for the money in used _____.
A. cash B. cheques C. notes D. paper
26. The thief returned the old lady's money, because he had a guilty _____.
A. heart B. feeling C. conscience D. mind
27. The shoplifter claimed she had every _____ of putting the goods back.
A. aim B. intention C. hope D. purpose
28. During the fight outside the football ground, an eighteen-year-old youth was accidentally killed. The person responsible was arrested and charged with _____.
A. manslaughter B. murder C. mugging D. fraud
29. "There is no _____ of forced entry", said Inspector Morse.
A. mark B. sign C. trace D. attempt
30. That wasn't an accident. It was arson. Someone intentionally _____ fire to that building.
A. put B. lit C. caught D. set
31. The theft was discovered when the authorities _____ out a spot check.
A. worked B. carried C. counted D. found
32. Several months later, they discovered that the _____ businessman had robbed many poor people of their life savings.
A. unscrupulous B. unaware C. ridiculous D. blatant
33. The two old ladies were _____ of their purses.
A. attacked B. robbed C. stolen D. snatched
34. Peter is shocked because he's just _____ a robbery.
A. followed B. greeted C. witnessed D. found
35. Although the police suspected that the fire had been started _____, they couldn't prove it.
A. increasingly B. constantly C. precisely D. deliberately

ĐÁP ÁN

Part 2: Multiple choice question:

1. A	2. D	3. B	4. C	5. B	6. D	7. A	8. B	9. A	10. D
11. C	12. D	13. B	14. C	15. B	16. A	17. D	18. B	19. C	20. B
21. D	22. A	23. C	24. A	25. C	26. C	27. B	28. A	29. B	30. D
31. B	32. A	33. B	34. C	35. D	36. A	37. C	38. D	39. C	40. A
41. C	42. B	43. D	44. B	45. A	46. D	47. C	48. A	49. C	50. D

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. **Tạm dịch:** Chính phủ đã phải tổ chức một cuộc điều tra tham nhũng trong những cuộc bầu cử địa phương.

Phân tích đáp án:

Set up (v): tổ chức.

E.g: I will set up an appointment for you – Tôi sẽ sắp xếp một buổi hẹn cho bạn

Set to (v): quyết tâm bắt đầu.

E.g: If we all set to, we'll finish the job in half an hour – Nếu chúng ta đều bắt đầu, chúng ta sẽ hoàn thành công việc trong nửa giờ.

Set out (v): khởi hành.

E.g: Kate set out for the house on the other side of the bay – Kate khởi hành đến ngôi nhà ở bên kia vịnh.

Set about sth (v): giải quyết, cần nhiều thời gian, công sức.

E.g: A team of volunteers set about the task with determination – Một đội tình nguyện quyết tâm giải quyết công việc.

2. **Tạm dịch:** Theo một vài cách nào đó mà đây là một trong những vụ phạm phát tinh vi, trí tuệ nhất trong thế kỷ.

Phân tích đáp án:

In one respect/in some respects etc: theo cách/một vài cách nào đó.

E.g: In many respects the new version is not as good as the old one – Trên nhiều phương diện, bản mới không tốt như bản cũ.

Aspect of (n): khía cạnh.

E.g: Alcoholism affects all aspects of family life – Chứng nghiện rượu ảnh hưởng đến mọi mặt của cuộc sống gia đình.

Suspect (n): người bị tình nghi.

E.g: the two suspects for the robbery – 2 người bị khả nghi liên quan đến vụ trộm.

3. **Tạm dịch:** Vùng này có rất nhiều kẻ móc túi, dễ tiền và điện thoại vào chỗ an toàn nhé.

Phân tích đáp án:

Pickpocket (n): kẻ móc túi

Burglar (n): kẻ đột nhập để ăn trộm.

E.g: Burglars broke into the gallery and stole dozens of priceless paintings – Trộm đột nhập vào phòng trưng bày và ăn cắp rất nhiều bức tranh vô giá.

Shoplifter (n): kẻ trộm giã làm người mua hàng.

E.g: Shoplifters will be prosecuted – Kẻ trộm đồ trong cửa hàng sẽ bị khởi tố

Mugger (n): kẻ cướp.

E.g: A mugger just attacked an old man and robbed him of his money – Một kẻ cướp vừa tấn công và cướp tiền một ông già.

4. **Tạm dịch:** Sau khi cảnh sát tìm thấy thuốc cấm ở đây, vũ trường bị đóng cửa.

Phân tích đáp án:

Close down ⇔ sth (v): đóng cửa.

E.g: We have reluctantly decided to close the factory down – Chúng tôi miễn cưỡng quyết định đóng nhà máy.

Ignore (v): phớt lờ, bỏ qua.

Suspicious of (adj): nghi ngờ.

E.g: Some of his colleagues at work became suspicious of his behavior – Một vài đồng nghiệp của anh ấy nghi ngờ hành vi của anh ta.

Alert (adj): tỉnh táo, cảnh giác.

E.g: Taking notes is one of the best ways to stay alert in lecture – Ghi chép là cách tốt nhất để tỉnh táo trong các bài giảng.

Skeptical about/of (adj): cảm giác nghi ngờ, không đồng tình với điều người khác đang nói.

E.g: I'm extremely sceptical about what I read in the press – Tôi rất nghi ngờ về những gì tôi đọc trong báo chí.

10. Tạm dịch: Tony bị bắt vì lái xe ẩu.

Phân tích đáp án:

Arrest sb for sth (v): bắt giữ vì tội gì.

E.g: I got arrested for careless driving – Tôi bị bắt vì lái xe ẩu.

Accuse sb of sth (v): buộc tội, kết tội.

E.g: He was accused of murder – Anh ta bị buộc tội giết người

Sentence sb to sth (v): tuyên án.

E.g: Sanchez was sentenced to three years in prison – Sanchez bị tuyên án 3 năm tù giam.

Charge sb with sth (v): kết tội.

E.g: Gibbons has been charged with murder – Gibbons bị kết tội giết người.

11. Tạm dịch: Anh ấy không bao giờ phạm luật nếu như bằng đảng không xử lý thuyết phục anh làm.

Phân tích đáp án:

Talk sb into sth (v): dỗ dành, thuyết phục làm gì.

E.g: My husband talked me into going skiing – chồng thuyết phục tôi đi trượt tuyết.

12. Tạm dịch: Anh ấy bị phạt 30 bảng Anh vì vượt quá tốc độ cho phép trên quốc lộ.

Phân tích đáp án:

Fine sb for sth (v): phạt tiền.

E.g: She was fined for speeding – Cô ta bị phạt vì vượt quá tốc độ.

13. Tạm dịch: Tie bị kết tội tấn công và cướp một người phụ nữ già khi bà đang đi bộ về nhà trong một buổi tối.

Phân tích đáp án:

Mug (v): tấn công và cướp đồ ai đó.

E.g: A lot of people won't go out alone at night because they're afraid of being mugged – Rất nhiều người sợ ra đường vào đêm vì sợ bị cướp.

Burgle (v): trộm (bằng cách nhà hoặc ngân hàng,...).

E.g: We've been burgled three times – Nhà chúng tôi bị cướp 3 lần.

Steal (v): ăn trộm người khác.

E.g: He stole money from his parents – Anh ta ăn cắp tiền của bố mẹ.

Blackmail (v): tống tiền.

E.g: She blackmailed him for years by threatening to tell the newspapers about their affair – Cô ta tống tiền anh ấy trong nhiều năm bằng cách dọa sẽ nói với giới báo chí về quan hệ của họ.

14. Tạm dịch: Có ấy bị buộc tội trộm tiền của sếp.

Phân tích đáp án:

Accuse sb of sth (v): buộc tội, kết tội.

E.g: He was accused of murder – Anh ta bị buộc tội giết người

Charge sb with sth (v): kết tội.

E.g: Gibbons has been charged with murder – Gibbons bị kết tội giết người.

Punish sb for doing sth (v): phạt vì làm gì.

E.g: It's unfair to punish a whole class for the actions of one or two students – Thật không công bằng khi đổ tội cả lớp vì hành động của 2 học sinh.

Phân tích đáp án:

Deny sth/(that) (v): từ chối, phủ nhận

E.g: I've never denied that there is a housing problem – Tôi chưa bao giờ phủ nhận rằng có vấn đề về nhà cửa.

Refuse to do sth (v): từ chối.

E.g: Mom flatly refused to go back into the hospital – Mẹ thẳng thừng từ chối quay lại bệnh viện.

Disown (v): từ mặt, không muốn có quan hệ.

E.g: Frankly, I'm not surprised her family disowned her..

Reject sb (v): khước từ, không chấp nhận.

E.g: Sarah rejected her brother's offer of help..

23. Tạm dịch: Kẻ tình nghi bị bắt gặp đang lảng vảng ngoài tiệm trang sức.

Phân tích đáp án:

Loiter = hang about (v): la cà, lảng vảng.

E.g: Five or six teenagers were loitering in front of the newsagent's – 5 hay 6 thanh niên đang lảng vảng bên ngoài cửa hàng bán báo.

24. Tạm dịch: hắn có thể không trông đáng nghi nhưng thực ra hắn là một tên tội phạm cực kỳ nguy hiểm.

Phân tích đáp án:

Highly/very dangerous (adj): cực kỳ nguy hiểm.

E.g: The aircraft caught fire, which was a highly dangerous situation – Máy bay bắt lửa, đó là một tình huống cực kỳ nguy hiểm.

25. Tạm dịch: Một tên tổng tên đòi tiền dưới dạng tờ tiền đang được sử dụng.

Phân tích đáp án:

Note (n): tờ tiền.

E.g: a ten-pound note – tờ 10 Bảng.

In cash: bằng tiền mặt.

E.g: The shop charges less if the customer pays in cash – Cửa hàng thu phí ít hơn nếu khách hàng trả bằng tiền mặt.

Cheque (n): séc.

E.g: They sent me a cheque for £100 – Họ đưa tôi cái séc 100 Bảng/ Can I pay by cheque? – Tôi có thể trả bằng séc được không?.

26. Tạm dịch: Tên trộm trả lại tiền cho người phụ nữ già bởi vì hắn thấy bírt rứt lương tâm.

Phân tích đáp án:

Guilty/troubled conscience: lương tâm cảm thấy bírt rứt vì phạm lỗi lầm.

E.g: It was his guilty conscience that made him offer to help – Vì lương tâm tội lỗi mà anh ấy đã đề nghị giúp đỡ.

27. Tạm dịch: Tên trộm nói rằng (không có căn cứ) cô ta có ý định để món hàng lại chỗ cũ.

Phân tích đáp án:

Have no/every intention of doing sth: có ý định.

E.g: I have no intention of retiring just yet – Tôi không có ý định nghỉ hưu.

Intention to do sth: ý định làm gì.

E.g: It is our intention to be the number one distributor of health products – Mục đích của chúng ta là trở thành nhà phân phối số 1 về các sản phẩm sức khỏe.

Hope of/for: hy vọng.

E.g: Rita has hopes of eventually studying to be a nurse – Rita hi vọng được học làm y tá.

For the purpose of: mục đích.

E.g: The purpose of this meeting is to elect a new chairman – Mục đích của cuộc họp này là bầu ra chủ tịch mới)

With the aim of doing sth: có mục tiêu, nhằm đến.

E.g: a campaign with the aim of helping victims of crime – chiến dịch với mục tiêu giúp đỡ nạn nhân của tội phạm.

Rob sb of sth (v): cướp, trộm.

E.g: They threatened to shoot him and robbed him of all his possessions – Họ đe dọa sẽ bắn và cướp hết tài sản của anh ta.

Snatch sth (v): chớp lấy.

E.g: The thief snatched her purse and ran – Tên trộm chớp lấy ví của cô ấy và chạy mất.

34. **Tạm dịch:** Peter sung sướng vì anh ấy vừa chứng kiến một vụ cướp.

Phân tích đáp án:

Witness (v): chứng kiến, làm chứng.

E.g: Several residents claim to have witnessed the attack – Một số người dân cho rằng đã chứng kiến vụ tấn công.

Greet sb with sth (v): chào, chào đón.

E.g: Bill opened the door to Harold and greeted him with cries of welcome – Bill mở cửa cho Harold và chào đón ân cần.

35. **Tạm dịch:** Mặc dù cảnh sát nghi ngờ rằng ngọn lửa bùng lên có chủ ý, bọn họ không thể chứng minh điều đấy.

Phân tích đáp án:

Intentional (adj) = deliberate: có ý định từ trước.

E.g: I did trip him (làm cho vấp ngã), but it wasn't intentional – Tôi có vấp vào anh ta, nhưng đó không phải là cố ý.

Increasingly (adv): có tính chất tăng lên.

E.g: Marketing techniques are becoming increasingly sophisticated – Kỹ thuật marketing (bán hàng) đang ngày càng trở nên phức tạp.

Constantly (adv): liên miên.

E.g: He talked constantly about his work – Anh ta nói liên miên về công việc của mình.

Precisely (adv): chính xác.

E.g: Temperature can be measured precisely – Nhiệt độ có thể được tính chính xác.

36. **Tạm dịch:** Cảnh sát ở Gaza chặn một người phụ nữ trông khá nghi tại biên giới và thấy rằng cô ta buộc theo 3 con cá sấu còn sống.

Phân tích đáp án:

Halt (v): cho, bắt dừng lại (The police were halting traffic on the parade route – Cảnh sát đang cho dừng giao thông tại đường diễu hành).

Intend to do sth (v): có ý định làm gì.

E.g: I intend to spend the night there – Tôi định ở đêm tại đó.

Collide (v):

1. va chạm, đâm.

E.g: A car and a van collided on the motorway – Một cái ô tô và xe tải đâm nhau ở làn xe máy.

2. phản đối, xung đột với.

E.g: The President has again collided with Congress over his budget plans – Tổng thống và quốc hội xung đột với nhau vì kế hoạch ngân sách của ông ấy.

Renovate: sửa chữa lại (nhà cửa ...).

E.g: The hotel has been renovated and redeccorated (trang trí lại) – Khách sạn được sửa chữa và trang trí lại.

37. **Tạm dịch:** Những tên trộm đột nhập vào một tiệm trang sức vào buổi tối.

Phân tích đáp án:

Break into (v): tấn công vào để trộm cướp.

E.g: Someone broke into my car and stole the radio – Ai đó ăn cắp radio trong xe ô tô của tôi.

Break up (v): đổ vỡ, chia tay.

E.g: The couple broke up – Đôi đó chia tay rồi.

Break down (v): hỏng; suy sụp.

Phân tích đáp án:

Increasingly (adv): có tính chất tăng lên.

E.g: Marketing techniques are becoming increasingly sophisticated – *Kĩ năng marketing (bán hàng) đang ngày càng trở nên phức tạp*

43. **Tạm dịch:** Những tên trộm đột nhập vào một tiệm trang sức vào buổi tối.

Phân tích đáp án:

Break into (v): tấn công vào để trộm cướp.

E.g: Someone broke into my car and stole the radio – *Ai đó trộm radio trong xe ô tô của tôi.*

44. **Tạm dịch:** Một cuộc điều tra được bắt đầu ngay lập tức sau khi một cái túi toàn súng và cô ca in được tìm thấy bởi đám chó trình thám.

Phân tích đáp án:

Comprise = consist of (v): bao gồm, chứa.

E.g: The house comprises two bedrooms, a kitchen, and a living room – *Căn nhà bao gồm 2 phòng ngủ, 1 phòng bếp và 1 phòng khách.*

Be composed of sth = consist of (v): bao gồm.

E.g: Water is composed of hydrogen and oxygen – *Nước bao gồm hydro và oxy.*

Embrace (v): ôm.

E.g: They held each other in a tender embrace – *Họ ôm nhau nhẹ nhàng.*

45. **Tạm dịch:** Sue luôn cảm thấy rằng cô ấy là người chịu trách nhiệm cho vụ cướp vì cô ấy không khóa cửa cẩn thận.

Phân tích đáp án:

Be to blame for: chịu trách nhiệm cho lỗi lầm.

E.g: Officials believe that more than one person may be to blame for the fire – *Các quan chức tin rằng có nhiều hơn 1 người bị đổ tội vì đám cháy.*

Provoke (v): xúi giục, kích động.

E.g: provoke a protest/an outcry/criticism – *kích động 1 cuộc phản đối/phê phán*

Find fault with sth: bởi móc, tìm chỗ sai sót.

E.g: He could always find fault with something, either in my writing or in my personality – *Anh ta luôn bởi móc lỗi, cho dù là bài viết hay tính cách của tôi*

Fault sb for sth (v): chỉ trích.

E.g: The judge cannot be faulted on his decision.)

46. **Tạm dịch:** Rất nhiều bằng chứng đã được đưa ra ánh sáng để chứng minh rằng anh ấy bị dính vào vụ

Phân tích đáp án:

Smuggle (v): buôn lậu.

E.g: The guns were smuggled across the border – *Súng được buôn lậu qua biên giới.*

Be involved in (adj): dính líu đến.

E.g: I'm afraid your son's been involved in an accident – *Tôi e rằng con trai của bạn có dính líu đến 1 vụ tai nạn.*

47. **Tạm dịch:** Thành bẽ có tiểu sử ần cấp vật nhưng chưa bao giờ dính vào vụ án nghiêm trọng.

Phân tích đáp án:

Petty = trivial (adj): nhỏ nhặt, bé.

E.g: petty squabbles – *cãi nhau nhỏ nhặt*

48. **Tạm dịch:** Khoảng hai trăm người nhập cư trái phép đã bị trục xuất khỏi quốc gia năm ngoài.

Phân tích đáp án:

Expel (v):

1. đuổi khỏi cơ quan, trường.

E.g: Two girls were expelled from school for taking drugs – *2 cô gái bị đuổi khỏi trường vì dùng ma túy.*

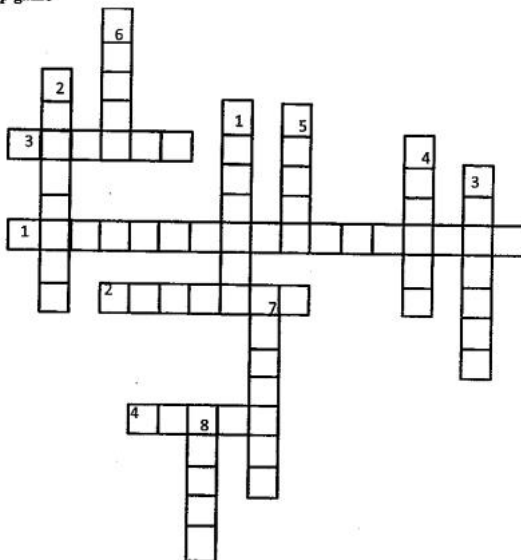
2. trục xuất (khỏi quốc gia).

E.g: Foreign priests were expelled from the country – *2 thầy tu nước ngoài bị trục xuất ra khỏi nước.*

Enforce (v): thúc ép, bắt tuân theo.

UNIT 35: CRIMINALS 3

Part 1: Warm-up game



Across

1. (adv) cá nhân.
2. (n) điều bí ẩn.
3. (v) bắt ai vì tội nào đó.
4. (v) đổ tội cho ai đó.

Down

1. (adj) không rõ nghĩa; tối tăm, mờ mịt.
2. (n) tiền tệ.
3. (n) doanh thu.
4. (v) xâm lược, xâm phạm (quyền lợi,...).
5. (v) trục xuất, đuổi.
6. (v) xét đoán, xét xử.
7. (v) rút lui, rút lại ý kiến.
8. (n) chứng cứ vắng mặt (để chứng tỏ rằng khi sự việc xảy ra thì mình ở nơi khác).

Part 2: Multiple choice questions:

1. It has been kept _____ for about ten years that the minister's son committed a crime.
A. unaware B. obscure C. mystery D. secret
2. The hijackers have demanded a _____ to be paid for releasing the civilian hostages from the plane.
A. currency B. revenue C. ransom D. deposit
3. The spy _____ the desk in an attempt to find the secret documents.
A. ransacked B. kidnapped C. looted D. invaded
4. The safe deposit box _____ a high-pitched sound when it was moved.
A. ejected B. expelled C. emitted D. excluded
5. He _____ his fist and threatened to hit me.
A. gripped B. clutched C. grabbed D. clenched
6. Thieves got away with a _____ of jewellery worth thousands of pounds.
A. haul B. catch C. loot D. snatch
7. When the police examined the house they found that the lock had been _____ with.

33. He was _____ to steal the money when he saw it lying on the table.
A. attracted B. tempted C. dragged D. brought
34. Trespassers will be _____.
A. perpetrated B. persecuted C. prosecuted D. proscribed
35. It _____ out that the mayor had bribed several councillors to vote for him.
A. turned B. pointed C. broke D. resulted
36. The increase in illegal drug has clearly _____ to the rise in crime.
A. distributed B. manipulated C. contributed D. attributed
37. After the robbery, the shop installed a sophisticated alarm system as an insurance _____ further loss.
A. for B. from C. towards D. against
38. When the burglar caught sight of the policeman, he dropped the stolen jewels and ran _____ it.
A. over B. for C. from D. against
39. The similarities between all three crimes were such that they could not be _____ down to chance.
A. set B. taken C. laid D. put
40. The police stopped me the other day as I was driving home, because I was _____ the speed limit.
A. transcending B. exceeding C. surpassing D. overtaking
41. The criminal said he was sorry, and he _____ of his crimes.
A. repented B. recalled C. repeated D. resigned
42. In attacking the old lady, the youth committed a _____ crime.
A. evil B. heinous C. bad D. naughty
43. What the treasurer said virtually _____ to a confession.
A. amounted B. came C. stood D. embodied
44. Burglar alarms on cars and houses may act as a _____ to the casual thief.
A. prevention B. precaution C. stopper D. deterrent
45. Research suggests that heavy penalties do not act as a _____ to potential criminals.
A. prevention B. safeguard C. deterrent D. distraction
46. Three _____ are being questioned in connection with the break-in.
A. toddlers B. youths C. teens D. young
47. The boy _____ that he had had anything to do with the break-in.
A. denied B. refused C. objected D. rejected
48. I think he's _____. I think he sells stolen goods.
A. insincere B. false C. crooked D. deceitful
49. Charles could not _____ having been at the scene of the crime.
A. alter B. object C. refuse D. deny
50. Delinquency often results _____ something that happened in the youth's childhood.
A. from B. to C. of D. in

ĐÁP ÁN

Part 1: Warm-up game:

Across

1. individually
2. mystery
3. arrest
4. blame

Down

1. obscure
2. currency
3. revenue
4. invade
5. expel
6. judge
7. retreat
8. alibi

Deposit box (n): *Hộp cất, giữ đồ*

High-pitch (n): *(âm thanh) cao, the thé*

Emit (v): *phát ra (ánh sáng, nhiệt, âm thanh...).*

E.g: The kettle emitted a shrill whistle - Ấm nước phát ra tiếng the thé.

Eject (v): *phát ra (khói...); vọt ra (tia nước, tia hơi...); đuổi ra.*

E.g: 420 workers have been ejected from their jobs with no warning - 420 công nhân đã bị đuổi việc mà không được cảnh báo.

Expel (v): *trục xuất, đuổi.*

E.g: Two girls were expelled from school for taking drugs - 2 cô gái bị đuổi khỏi trường vì dùng ma túy.

Exclude (v): *loại trừ.*

E.g: The judges decided to exclude evidence which had been unfairly attained - Các thẩm phán quyết định loại trừ bằng chứng không hợp lý.

Exclude sth from sth (v): *loại bỏ một thứ khỏi cái gì đó.*

E.g: Some of the data was specifically excluded from the report - Một số dữ liệu cụ thể được loại bỏ khỏi bản báo cáo.

Exclude sb from (doing) sth (v): *loại bỏ ai khỏi một việc nào đó.*

E.g: The press had been deliberately excluded from the event - Giới báo chí bị đẩy ra khỏi sự kiện này

5. **Tạm dịch:** Anh ta nắm tay lại và đe dọa sẽ đánh tôi.

Phân tích đáp án:

Clench one's fist: *nắm chặt tay lại*

Grip sth (v): *giữ vật gì đó rất chặt.*

E.g: I gripped the rail and tried not to look down - Tôi nắm chặt tay vịn và cố gắng không nhìn xuống.

Clutch (at sb/sth) (v): *nắm chặt một vật nào đó.*

E.g: He clutched at a pillar for support - Anh ta nắm chặt cột.

Grab sth (from sb/sth) (v): *chộp, vồ lấy.*

E.g: I managed to grab the gun from Bowen - Tôi cố gắng chộp lấy súng từ tay Bowen.

Fist (n): *nắm đấm*

6.

Tạm dịch: Bọn trộm thoát được với một mẻ trang sức đáng hàng nghìn Bảng Anh (pound).

Haul (n): *mẻ/món kiếm được*

Catch (n): *món bô (thường là nhỏ hơn so với "haul").*

E.g: It is no catch - món này chẳng bô gì.

Loot (n): *tài sản cướp được, đồ nổi chung.*

E.g: Jodie came home from the mall with bags of loot - Jodie vừa về từ trung tâm mua sắm với nhiều túi đồ.

Snatch (n): *đoạn nhỏ của một bản nhạc/cuộc nói chuyện/....*

E.g: I could hear snatches of the conversation from across the room - Tôi có thể nghe các đoạn nói chuyện nhỏ ở phòng bên cạnh.

Jewellery (n): *trang sức*

7. **Tạm dịch:** Khi cảnh sát khám sát ngôi nhà, họ phát hiện ra khóa nhà đã bị phá

Phân tích đáp án:

Be tampered with sth (adj): *bị xáo trộn, thay đổi.*

E.g: The water has been tampered with. You can't drink it - Nước bị làm bẩn rồi. Bạn không uống được đâu.

Broken (adj): *phá vỡ.*

E.g: My vase was broken - Bình sứ của tôi bị vỡ

Hindered (adj): *bị cản trở.*

E.g: Our progress is hindered by unexpected problems - Tiến độ của chúng ta bị cản trở bởi một số vấn đề không lường trước.

Touched (adj): *bị động chạm, phật lòng, siêu lòng.*

E.g: The thief snatched her purse and ran – *Tên trộm lấy ví cô ta và chạy mất.*

Clutch (at sb/sth) (v): giữ chặt.

E.g: Tom fell to the ground clutching his stomach – *Tom ôm bụng ngã xuống đất.*

Grip sth (v): giữ chặt.

E.g: I gripped the rail and tried not to look down – *Tôi bám chặt tay vịn và cố không nhìn xuống.*

Withdraw (sth) (v): từ bỏ, rút lui.

E.g: Parents have the right to withdraw their children from religious education lessons if they wish – *Bố mẹ có quyền không cho trẻ học các bài học tôn giáo nếu chúng muốn.*

13. Dịch câu: Họ rất lo lắng về việc giữ rất nhiều tiền qua đêm ở trong ngôi nhà.

Phân tích đáp án:

Nervous about (adj): lo lắng, bồn chồn.

E.g: She was so nervous about her exams that she couldn't sleep – *Cô ấy lo về những bài kiểm tra đến mức không ngủ được.*

Dangerous (adj): nguy hiểm.

E.g: It's dangerous for a woman to walk alone at night – *Rất nguy hiểm cho một người đàn bà đi bộ một mình buổi đêm.*

Willing to do sth (adj): tự nguyện làm gì đó.

E.g: I told them I was perfectly willing to help – *Tôi bảo họ rằng tôi hoàn toàn muốn giúp đỡ.*

Risky (adj): rủi ro.

E.g: Doctors say it's too risky to try and operate – *Bác sĩ nói quá nguy hiểm để phẫu thuật.*

14. Tạm dịch: Anh ta đỗ xe nhầm chỗ và cảnh sát kéo xe anh ta đi (để tịch thu).

Phân tích đáp án:

Tow (a vehicle) (v): kéo một phương tiện đi.

E.g: The ship had to be towed into the harbour – *Con thuyền được kéo về cảng.*

Hoist (v): kéo, nhấc lên.

E.g: The crew hurried to hoist the flag – *Thủy thủ nhanh chóng kéo cờ lên.*

Hitch (v): buộc, móc vào.

E.g: He hitched our pickup to his trailer – *Anh ta buộc xe kéo của chúng tôi vào xe của anh ta.*

Lift (v): nâng, nhấc.

E.g: The driver was lifted from the wreck – *Người tài xế được đưa lên khỏi đồng đồ nát.*

15. Tạm dịch: Khi quay trở về sau kì nghỉ, họ phát hiện ra nhà của họ đã bị trộm đột nhập.

Phân tích đáp án:

Break into (v): tấn công vào để trộm cướp

E.g: Someone broke into my car and stole the radio – *Ai đó vào xe tôi và lấy mất cái đài radio.*

Break up (v): đổ vỡ, chia tay.

E.g: The couple broke up – *Đôi đó chia tay rồi.*

Break down (v): hỏng; suy sụp, gục xuống.

E.g: Our car just broke down – *Xe của chúng tôi vừa bị hỏng;* He broke down into tears – *Anh ta gục xuống và khóc.*

Break sth down (v): phá vỡ.

E.g: Police had to break down the door to get into the flat – *Cảnh sát phải phá cửa để vào căn hộ.*

Break off (v): cắt đứt quan hệ.

E.g: She broke off their engagement only a few weeks before they were due to be married – *Cô ta cắt sự hứa hẹn một vài tuần trước khi họ cưới.*

16. Tạm dịch: Bọn chúng bị bắt vì buôn lậu trang sức vào trong nước.

Phân tích đáp án:

Arrest sb for (doing) sth (v): bắt ai vì tội nào đó

E.g: He was accused of murder – *Anh ta bị buộc tội giết người.*

Blame sb/sth for sth (blame sth on sb) (v): đổ tội cho ai đó.

E.g: Marie still blames herself for Patrick's death – *Marie vẫn đổ tội cho cô ta về cái chết của Patrick.*

Complain to sb off/about sth (v): phàn nàn.

E.g: Several women have complained of sexual harassment – *Một số phụ nữ phàn nàn về việc quấy rối tình dục.*

Scold sb for (doing) sth (v): trách mắng.

E.g: Her father scolded her for upsetting her mother – *Bố cô ấy mắng cô ta vì làm mẹ phiền lòng.*

Manager (n): người quản lý, giám đốc

Servant (n): người hầu, phục vụ, đầy tớ

22. Tạm dịch: Tôi hoàn toàn không nghi ngờ gì sự trong sạch của người bị cáo buộc.

Phân tích đáp án:

(No) doubt about sth: (không) nghi ngờ về việc gì đó.

E.g: Elizabeth had no doubts at all about his ability to do the job – *Elizabeth không có nghi ngờ gì về khả năng làm công việc đó của anh ta.*

23. Tạm dịch: Họ tiến hành nhanh việc đuổi việc tên nhân viên khi đã bắt quả tang hắn.

Phân tích đáp án:

With one's hand in the till: ăn trộm tiền (của công ty, ...).

E.g: He has had his hand in the till in this company for so long already – *Anh ta lấy tiền của công ty này quá lâu rồi.*

24. Tạm dịch: Khi John bị bắt vì lái xe khi đang uống rượu, anh ta chắc rằng sẽ mất bằng lái xe. Nhưng anh ta chỉ bị phạt nhẹ.

Phân tích đáp án:

Let off (v): được tha **E.g:** He was let off with a warning – *Anh ta được tha và chỉ bị cảnh báo.*

Let sb/sth down (v): làm phiền lòng, hạ xuống **E.g:** I'm afraid she let us down badly – *Tôi e là cô ta làm chúng ta thất vọng; We let the bucket down by a rope – Chúng tôi thả cái xô xuống bằng 1 cái dây.*

Let out (v): kết thúc **E.g:** The movie has just let out – *Bộ phim vừa chiếu xong.*

25. Tạm dịch: Wilson đã tạo một chứng cứ vắng mặt trong lúc xảy ra vụ trộm.

Phân tích đáp án:

Alibi (n): chứng cứ vắng mặt (để chứng tỏ rằng khi sự việc xảy ra thì mình ở nơi khác).

E.g: He had a perfect alibi and the police let him go – *Anh ta có một chứng cứ vắng mặt hoàn hảo và cảnh sát phải thả anh ta.*

Make up an alibi: tạo chứng cứ vắng mặt

26. Tạm dịch: Cô ta bị phạt 20 Bảng vì không kiểm soát được con chó của cô ta.

Phân tích đáp án:

Under control: dưới sự kiểm soát (của ai đó).

E.g: The whole of this area came under Soviet control after World War II – *Cả khu vực nằm trong sự kiểm soát của Xô viết sau chiến tranh thế giới thứ 2.*

Under the command of sb (under sb's command): dưới quyền chỉ huy của ai đó.

E.g: troops under the command of General Roberts – *lính dưới quyền chỉ huy của tướng Roberts.*

Obedience (n): sự phục tùng.

E.g: obedience to God – *tuân theo chúa trời*

In obedience to sth.

E.g: He lived in obedience to the church's teachings – *Anh ta sống theo sự giáo huấn của nhà thờ.*

Under orders: được hướng dẫn, quy định.

E.g: I'm under orders not to let anyone in – *Tôi được lệnh không cho ai vào.*

27. Tạm dịch: Người dân ông tội được cho 1 tháng để trả tiền phạt.

Phân tích đáp án:

Fine (n): tiền phạt.

Phân tích đáp án:

Tempt sb to do sth (v): thuyết phục, thu hút, cám dỗ ai đó làm gì.

E.g: It would take a lot of money to tempt me to quit this job – Phải mất nhiều tiền để thuyết phục tôi bỏ việc đó)
Attract sb to sth (v): hấp dẫn ai đó.

E.g: What attracted me most to the job was the chance to travel – Cái hấp dẫn tôi nhất là cơ hội được đi khắp nơi.

Drag (v): lôi, kéo.

E.g: He grabbed her arm and dragged her into the room – Anh ta nắm lấy tay cô ấy và kéo vào phòng.

34. Tạm dịch: Những kẻ xâm phạm sẽ bị khởi tố

Phân tích đáp án:

Prosecute sb for (doing) sth (v): khởi tố.

E.g: Buxton is being prosecuted for assault – Buxton bị khởi tố vì tấn công người khác.

Perpetrate (v): làm điều sai trái.

E.g: Who could have perpetrated such a dreadful crime? – Ai có thể gây ra một tội ác kinh khủng như vậy?.

Persecute (v): làm khổ, ngược đãi.

E.g: Like many celebrities, she complained of being persecuted by the press – Giống như những người nổi tiếng khác, cô ta kêu ca về việc bị giới báo chí làm khổ.

Proscribe (v): cấm, bài trừ.

E.g: The Act proscribes discrimination on the grounds of race – Đạo luật cấm phân biệt chủng tộc

Trespasser (n): người xâm phạm trái phép

35. Tạm dịch: Thì ra là ông thị trưởng đã rút lui một số thành viên trong hội đồng để bầu cho ông ta.

Phân tích đáp án:

Turn out (v): hóa ra là.

E.g: It turns out to be a very big surprise – Nó hóa ra là một điều bất ngờ rất lớn.

Point sth out to sb (v): chỉ ra điều này cho ai đó.

E.g: Thank you for pointing this out to me – Cảm ơn vì đã chỉ điều này ra cho tôi.

Break out (v): xảy ra (chiến tranh, bệnh dịch,...).

E.g: The war between the two countries broke out – Chiến tranh giữa 2 nước nổ ra.

Result in (v): đưa đến kết quả.

E.g: an accident that resulted in the death of two passengers – tai nạn mà gây ra cái chết của 2 hành khách.

36. Tạm dịch: Sự gia tăng ma túy đã góp phần tăng các vụ tội phạm.

Phân tích đáp án:

Contribute to sth (v): đóng góp, góp phần.

E.g: The volunteers contribute their own time to the project – Những người tình nguyện góp thời gian của mình vào dự án.

Distribute sth among/to sb (v): phân bổ, phân phát.

E.g: Clothes and blankets have been distributed among the refugees – Quần áo và chăn màn được cung cấp cho người tị nạn.

Manipulate (v): ảnh hưởng, tác động ai đó.

E.g: He was one of those men who manipulated people – Anh ta là một trong những người đã ảnh hưởng đến mọi người.

Attribute to (attribute sth to sth/sb) (v): quy cho, cho là do.

E.g: The fall in the number of deaths from heart disease is generally attributed to improvements in diet – Sự giảm số lượng người chết vì bệnh tim được quy cho sự cải thiện trong chế độ dinh dưỡng.

37. Sophisticated: tinh vi, phức tạp

Tạm dịch: Sau vụ trộm, cửa hàng đã lắp đặt một hệ thống báo động phức tạp để tránh thất thoát về sau.

Phân tích đáp án:

Insurance against sth (n): bảo hiểm, bảo đảm

E.g: I have some bad news for you – Tôi có tin xấu cho bạn.

Naughty (adj): hư đốn.

E.g: You're a very naughty boy! – Đây là một thằng bé rất hư.

43. Tạm dịch: Những gì người thủ quỹ nói gần như có thể coi là lời thú tội.

Phân tích đáp án:

Amount to sth (v): chung quy, rốt cuộc là, tính ra.

E.g: Time lost through illness amounted to 1,357 working days – Thời gian mất trong đợt dịch bệnh tính ra bằng 1357 ngày đi làm.

Come to sth (v): vấn đề phát triển đến một mức nào đó (thường là xấu).

E.g: All those years of studying, and in the end it all came to nothing – Bao nhiêu năm học cuối cùng đổ xuống sông xuống biển.

Come to sb (v): nhớ cái gì đó.

E.g: The answer came to me in a flash – Câu trả lời bất chợt đến với tôi.

Stand to (v): ra lệnh cho quân sĩ đến một vị trí nào đó.

E.g: The soldiers have been stood to – Lĩnh đã được ra lệnh.

Embody (v): hiện thân.

E.g: She embodied good sportsmanship on the playing field – Cô ta là hiện thân cho tinh thần thể thao tốt.

44. Tạm dịch: Chuồng/bảo động chống trộm ở xe và nhà có thể dùng để cản trở những vụ ăn trộm bình thường.

Phân tích đáp án:

Deterrent to/for/against (n): để ngăn cản, cản trở.

E.g: Window locks are an effective deterrent against burglars – Khóa cửa sổ là sự cản trở hiệu quả để chống trộm.

Prevention of (n): để ngăn cản, cản trở.

E.g: Educating new drivers is important for the prevention of accidents – Dạy những người lái xe mới là quan trọng cho phòng ngừa tai nạn.

Precaution against (n): để phòng.

E.g: Save your work often as a precaution against computer failure – Lưu lại công việc của bạn để phòng trừ khi máy tính bị hỏng.

Stopper (n): làm ngưng, chặn; nút chai.

E.g: to put a stopper on littering; a bottle stopper.

45. Potential: tiềm tàng, có khả năng

Tạm dịch: Nghiên cứu cho thấy phạt nặng không làm ngăn cản các tội phạm tiềm tàng.

Phân tích đáp án:

Deterrent to/for/against (n): để ngăn cản, cản trở.

E.g: Window locks are an effective deterrent against burglars – Khóa cửa sổ là sự cản trở hiệu quả để chống trộm.

Prevention of (n): để ngăn cản, cản trở.

E.g: Educating new drivers is important for the prevention of accidents - Dạy những người lái xe mới là quan trọng cho phòng ngừa tai nạn.

Safeguard sth against sth (n): bảo vệ, che chở.

E.g: a program for safeguarding the computer system against viruses – chương trình bảo vệ máy tính khỏi virus.

Distraction from (n): sao nhãng, tránh.

E.g: Demands for equality were seen as a distraction from more serious issues – Yêu cầu về bình đẳng được coi như là sự sao nhãng khỏi những vấn đề nghiêm trọng hơn.

46. Tạm dịch: 3 thanh niên có liên quan đến vụ đột nhập đang bị tra hỏi.

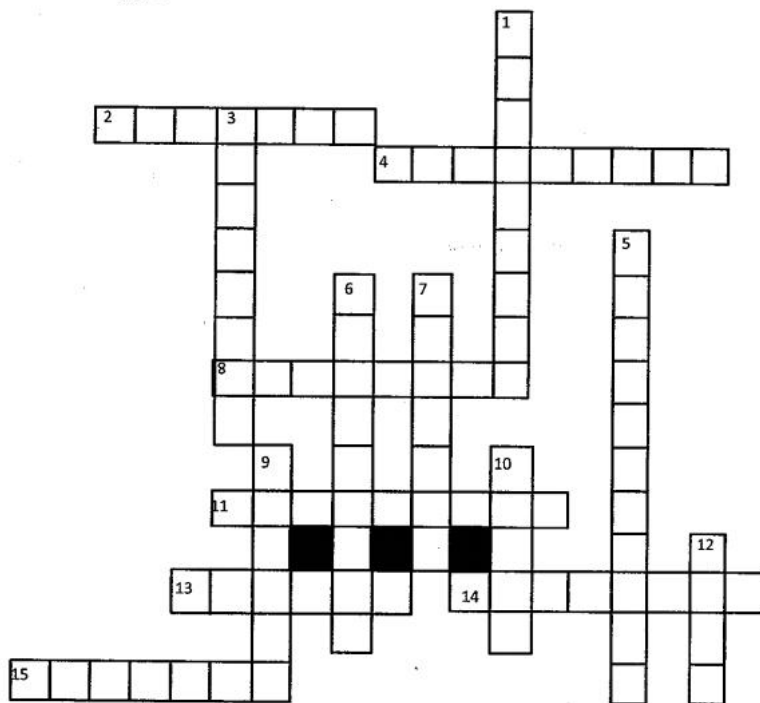
Phân tích đáp án:

Youth (n): thanh niên

Toddler (n): đứa bé mới biết đi

UNIT 36: CRIMINALS 4

Part 1: Warm-up game



Across

2. prohibited by law or by official or accepted rules
4. extortion of money by threats to divulge discrediting information
8. all the means by which any alleged matter of fact whose truth is investigated at judicial trial is established or disproved
11. an impression that something might be the case
13. a public official authorized to decide questions brought before a court of justice
14. someone who has committed (or been legally convicted of) a crime
15. an expert who gives advice

Down

1. free from obligations or duties
3. kill as a means of socially sanctioned punishment
5. the institution and conduct of legal proceedings against a defendant for criminal behavior
6. someone who unlawfully seizes and detains a victim
7. find or declare guilty
9. kill intentionally and with premeditation
10. a room in which a lawcourt sits
12. not genuine or real; being an imitation of the genuine article

Part 2: Multiple choice questions

- A. with B. on C. to D. in
26. Perhaps, the fresh scrap of evidence will throw some new _____ on the murder case in Wiltshire.
A. flash B. vision C. light D. spark
27. He was _____ when he was caught trying to catch a plane to France.
A. arrested B. put on probation C. executed D. acquitted
28. The murder took place in the main street in the middle of the day, but there were no _____.
A. judges B. prosecutions C. juries D. witnesses
29. That man next to me on the bus must have been a _____. My wallet has gone.
A. shoplifter B. kidnapper C. pickpocket D. hijacker
30. It was _____ justice for Ted to receive a parking fine when was at the doctor's.
A. poetic B. only C. small D. rough
31. Things started to _____ wrong for the robbers when the alarm went off.
A. take B. have C. go D. come
32. Suddenly, someone shouted, "Thief!" and the man quickly _____ on a motorbike.
A. came forward B. made off C. took in D. handed in
33. The sign says that all shoplifters will be _____.
A. prosecuted B. persecuted C. disproved D. prohibited
34. Don't forget to set the _____ alarm when you go to bed tonight.
A. criminal B. burglar C. thief D. police
35. There is a(n) _____ to the number of burglaries we can tolerate before moving out.
A. end B. border C. boundary D. limit
36. It seems that the thief took _____ of the open window and got inside that way.
A. advantage B. chance C. opportunity D. occasion
37. I think people who _____ the law should be punished.
A. misbehave B. commit C. break D. undo
38. The man was arrested when his _____ passport was spotted at the airport.
A. artificial B. fake C. plastic D. unreal
39. The drunken man was arrested for causing a _____ in the street.
A. disturbance B. crisis C. violence D. chaos
40. They _____ that they had planned the robbery several months earlier.
A. advised B. informed C. admitted D. told
41. Anybody found stealing from this shop will be _____.
A. provoked B. persuaded C. persecuted D. prosecuted
42. The crime _____ is constantly rising in inner city areas.
A. number B. rate C. commitment D. act
43. He started offending having been led _____ by the other boys in his class at school.
A. astray B. off C. away D. astride
44. The victim watched in horror as the robber _____.
A. got by B. got away C. got around D. got ahead
45. We _____ at him in disbelief as he tried to steal the woman's purse.
A. glanced B. glimpsed C. watched D. stared
46. The youth involved in the disturbance at the demonstration made a(n) _____ to the police.
A. statement B. notice C. account D. summary
47. She _____ her neighbour's children for the broken window.
A. accused B. complained C. blamed D. denied
48. In the Middle Ages, women who were found guilty of _____ were sometimes burned at the stake.
A. wizardry B. witchcraft C. conjuring D. magic
49. In their latest attack, terrorists have attempted to blow _____ the White House.
A. through B. over C. up D. down
50. Armed terrorists are reported to have taken _____ the Embassy.
A. up B. to C. into D. over

E.g: The painting was a very clever forgery – Bức tranh là một bản giả rất tinh vi

Blackmail (v): tống tiền, hăm dọa

E.g: She had already tried emotional blackmail (=tried to make him feel guilty) to stop him leaving – Cô ta đã tống tiền bằng tình thần để không cho anh ta rời đi.

Reward (v): sự thưởng công, tiền thưởng

E.g: The school has a system of rewards and punishments to encourage good behaviour – Trường có hệ thống thưởng phạt để khuyến khích thái độ tốt

Question 4. Đáp án D

Tạm dịch: Nếu bạn bị bắt nhập cư trái phép vào quốc gia này, bạn sẽ bị trục xuất

Phân tích các đáp án:

Deport (v): trục xuất

Dispatch (v): gửi đi, sai phái đi

E.g: A reporter was dispatched to Naples to cover the riot.

Dismiss (v): giải tán, đuổi việc

E.g: The class will be dismissed early today – Lớp sẽ được nghỉ sớm vào hôm nay; Bryant was unfairly dismissed from his post – Bryant bị cách chức một cách không công bằng khỏi trạm của anh

Discharge (v): thả, người cho về

E.g: Hospitals now tend to discharge patients earlier than in the past: Những bệnh viện giờ đây có xu hướng thả cho bệnh nhân về sớm hơn trước.

Question 5. Đáp án B

Tạm dịch: Tên bị tình nghi đã thú tội với cảnh sát.

Phân tích các đáp án:

Confess (v) sth to sb: thú tội

E.g: Torture was used and Fian confessed – Tra tấn được sử dụng và Fian phải thú tội

Confess (v) to (động sth)

E.g: He confessed to having a secret admiration for his opponent – Anh ta thú nhận rằng có một sự ngưỡng mộ bí mật với đối thủ của anh

Suspect (v): nghi phạm

Question 6. Đáp án C

Tạm dịch: Một tội ác thật độc ác như vậy đã tạo nên một ý thức bất bình lớn từ cộng đồng.

Phân tích các đáp án:

Outrage (n): sự bất bình lớn

E.g: Environmentalists' outrage at plans to develop the coastline – sự bất bình của các nhà môi trường về kế hoạch phát triển bờ biển

Avenge (v): báo thù

E.g: He wanted to avenge his brother's death – Anh ta muốn báo thù cho cái chết của anh trai anh ấy

Fury (n): cơn giận dữ

E.g: Jenny stepped forward, her eyes blazing with fury – Jenny bước lên phía trước với đôi mắt bùng lên sự giận giữ

Revenge (v,n): báo thù

E.g: He took revenge on his employers by setting fire to the factory – Anh ta trả thù lại chủ bằng cách đốt nhà máy

Question 7. Đáp án A

Tạm dịch: Tên trộm đột nhập vào căn nhà giữa ban ngày ban mặt.

Phân tích các đáp án:

In broad daylight: giữa ban ngày, thanh thiên bạch nhật

Question 8. Đáp án C

Tạm dịch: Pat bị cảnh sát bắt, nhưng Martin chạy thoát được.

Phân tích các đáp án:

Get away: chạy thoát

E.g: He got away from the shooting – Anh ta thoát được khỏi làn đạn.

Give in: đồng ý một cái gì đó mà mình đã từng phản đối

Carry sb through (sth): giúp ai vượt qua khó khăn

E.g: Her confidence carried her through – Sự tự tin của cô ta đã giúp cô ấy vượt qua khó khăn

Bring sth about: xảy ra

E.g: How can we bring about a change in attitudes? – Làm thế nào để chúng ta có thể tạo ra một sự thay đổi trong thái độ?

Question 13. Đáp án D

Tạm dịch: Chính quyền muốn cứng rắn và sẽ không chấp nhận những yêu cầu vô lý của bọn không tặc.

Phân tích các đáp án:

Yield (v): chịu thua, đầu hàng

E.g: The samurai refused to yield to the enemies and died an honoured death – Người samurai không chịu khuất phục dưới kẻ thù và chết một cái chết danh giá

Collapse (v): đổ sập; sụp sụp

E.g: The roof had collapsed long ago – Mái đã sập lâu rồi; Marion's legs collapsed under her – Marion quỵ chân xuống

Resign (v): từ chức

E.g: She resigned from the government last week – Cô ta từ chức khỏi chính phủ tuần trước

Abandon (v): từ bỏ

E.g: How could she abandon her own child? – Sao cô ấy có thể từ bỏ con của mình được?

Question 14. Đáp án B

Tạm dịch: Dùng ma túy là một tội phạm mà xã hội không thể tha thứ.

Phân tích các đáp án:

Condone (v): tha thứ, bỏ qua (một cái gì đó sai)

E.g: I cannot condone the use of violence under any circumstances – Tôi không cho phép sử dụng vũ lực trong bất kì trường hợp gì

Approve (v): tán thành, đồng ý

E.g: The conference approved a proposal for a referendum – Hội nghị đã chấp thuận đề nghị làm trưng cầu ý dân

Consent (v) to sth: tán thành về việc gì đó

E.g: Her father reluctantly consented to the marriage – Bố cô ta miễn cưỡng đồng ý cuộc hôn nhân

Acknowledge (v): thừa nhận

E.g: Claire acknowledged that she was guilty – Claire thừa nhận rằng cô ta có tội

Question 15. Đáp án C

Tạm dịch: Một biện pháp đã được sử dụng để khuyến khích người trẻ hợp tác với nhau để chống lại tội ác.

Phân tích các đáp án:

Measure (n): biện pháp, phương sách

E.g: New safety measures were being demanded after last night's horrific train crash – Các biện pháp an toàn mới được yêu cầu sau vụ đâm tàu kinh hoàng vào đêm qua

Act (n): hành động

E.g: an act of violence – Một hành động bạo lực

Control (n): điều khiển, quyền hành

E.g: She's a good teacher who has control of her class – Cô ta là một giáo viên tốt người có thể điều khiển cả lớp

Experiment (n): thử nghiệm

E.g: Teachers are shown how to carry out many simple experiments – Giáo viên được chỉ dẫn cách thực hiện các thí nghiệm đơn giản

Question 16. Đáp án D

Tạm dịch: Tòa án mất rất nhiều thời gian để quyết định ai là người chịu trách nhiệm cho vụ tai nạn.

Phân tích các đáp án:

Responsible (v): chịu trách nhiệm

E.g: We are determined to bring the people responsible to justice – Chúng tôi quyết tâm đưa người chịu trách nhiệm ra công lý

Guilty (v): có tội E.g: I feel really guilty at forgetting her birthday again – Tôi thấy rất có lỗi vì lại quên sinh nhật của cô ấy

E.g: A well-known scientist was accused of stealing his former student's ideas – Một nhà khoa học nổi tiếng bị buộc tội ăn cắp ý tưởng của sinh viên của ông ta

Mug (v): tấn công và cướp đồ ai đó

E.g: A lot of people won't go out alone at night because they're afraid of being mugged – Rất nhiều người sợ đi ra ngoài vào đêm vì họ sợ bị cướp

Question 21. Đáp án C

Tạm dịch: Mặc dù anh ta đã từ bỏ cuộc sống tội phạm, vẫn khó để anh ta thuyết phục mọi người coi trọng anh.

Phân tích các đáp án:

Take sb/sth seriously: coi trọng ai đó

E.g: As a teacher, it's important that the kids take you seriously – Là một giáo viên, điều quan trọng là bọn trẻ phải coi trọng bạn

Question 22. Đáp án A

Tạm dịch: Mặc dù trong thế giới của công nghệ ngày hôm nay, một số vụ án vẫn chưa được phá giải.

Phân tích các đáp án:

Unsolved (adj): (vụ án) chưa được phá giải

E.g: The murder still remains unsolved – Vụ giết người vẫn chưa được phá giải

Unanswered (adj): (câu hỏi) chưa được trả lời

E.g: Many other questions remain unanswered – Nhiều câu hỏi vẫn chưa có lời giải đáp

Unfound (adj): không tìm thấy

E.g: His pocket calculator is still unfound – Máy tính bỏ túi của cậu ta vẫn chưa thấy đâu

Uncleared (adj): chưa được làm sáng tỏ

E.g: Mysteries remain unclear – Điều bí ẩn vẫn chưa được làm sáng tỏ

Question 23. Đáp án D

Tạm dịch: Bọn cướp máy bay yêu cầu phi công bay đến Venezuela.

Phân tích các đáp án:

Hijacker (n): kẻ cướp phương tiện (xe, tàu, máy bay)

E.g: The hijackers took over the plane – Bọn cướp đã chiếm được máy bay

Mugger (n): kẻ cướp

E.g: A mugger just attacked an old man and robbed him of his money – Một kẻ trộm vừa tấn công một ông già và cướp hết tiền ông ấy

Kidnapper (n): kẻ bắt cóc

E.g: The kidnappers demanded a ransom to release the hostage – Bọn bắt cóc yêu cầu một khoản tiền chuộc để thả con tin

Blackmailer (n): kẻ tống tiền

E.g: He was jailed for four years for being a blackmailer – Anh ta bị bỏ tù 4 năm vì là một kẻ tống tiền

Question 24. Đáp án B

Tạm dịch: Simon là nạn nhân của một vụ tấn công mà trong đó điện thoại và ví của anh ta bị lấy cắp, nhưng may là anh ta không bị thương nặng.

Phân tích các đáp án:

Assault (n): tấn công

E.g: He was jailed for assault – Hắn ta đi tù vì tấn công người khác

Criminal (n): tội phạm

E.g: Police have described the man as a violent and dangerous criminal – Cảnh sát miêu tả người đàn ông là một tên tội phạm hung bạo và nguy hiểm

Extinction (n): sự dập tắt, tiêu hủy

E.g: Their traditional way of life seems doomed to extinction – Lối sống truyền thống của họ dường như chịu sự tiêu hủy

Drawback (n): trở ngại, hạn chế

E.g: It's a great city - the only drawback is the weather – Đó là một thành phố rất tốt, chỉ có một trở ngại là thời tiết

Question 25. Đáp án C

Tạm dịch: 2 thanh niên bị bắt vì đốt một xe cảnh sát.

Tạm dịch: Mọi thứ không theo dự định cho bọn cướp khi chuông báo động kêu lên.

Phân tích các đáp án:

Go wrong: hỏng, không theo như dự định

E.g: Thinking back on the marriage, I just don't know where we went wrong- *Nghĩ lại về hôn nhân của chúng tôi, tôi không biết chúng tôi đã làm sai cái gì*

Question 32. Đáp án B

Tạm dịch: Ai đó kêu lên bất thình lình: “Trộm” và một người đàn ông nhanh chóng chạy mất bằng xe máy.

Phân tích các đáp án:

Make off (with sth): cướp cái gì đó và mang nó đi

E.g: The robber quickly made off with the money – *Tên trộm chạy thoát nhanh với số tiền trong tay*

Come forward: đưa ra sự giúp đỡ

E.g: The police are appealing for more witnesses to come forward with information – *Cảnh sát đang cần nhiều nhân chứng hơn để cung cấp thông tin*

Take sb in: cho ai ở nhờ

E.g: Brett's always taking in stray animals – *Brett luôn luôn nhận nuôi những động vật lang thang*

Take sth in: hiểu, tiếp thu; thu nhập

E.g: His eyes quickly took in the elegance of her dress – *Mắt anh ta nhanh chóng nhận thấy sự thanh lịch của váy cô ta*; He took in twenty thousand dollars last month by selling books – *Anh ta thu được 20000 \$ từ việc bán sách*

Be taken in: bị lừa

E.g: Don't be taken in by products claiming to help you lose weight in a week – *Đừng bị lừa bởi những sản phẩm nói rằng sẽ giúp bạn giảm cân trong 1 tuần*

Hand sth in: đưa cho ai đó

E.g: Tom has handed in his resignation – *Tom đã gửi đơn xin từ chức*

Question 33. Đáp án A

Shoplifter: kẻ trộm trong cửa hàng (mua hàng nhưng không trả tiền)

Tạm dịch: Biên báo nói rằng tất cả kẻ trộm đồ trong cửa hàng sẽ bị khởi tố.

Phân tích các đáp án:

Prosecute (v): khởi tố

E.g: Buxton is being prosecuted for assault – *Buxton bị khởi tố vì tấn công người khác*

Persecute (v): quấy rầy, ngược đãi

E.g: Like many celebrities, she complained of being persecuted by the press – *Như những người nổi tiếng khác, cô ta than phiền việc bị giới báo chí quấy rầy*

Disprove (v): bác bỏ

E.g: These figures disproved Smith's argument – *Những con số này bác bỏ lý luận của Smith*

Prohibit (v): cấm

E.g: Smoking is strictly prohibited inside the factory – *Hút thuốc bị cấm rất nghiêm trong nhà máy*

Question 34. Đáp án B

Tạm dịch: Đừng quên bật chuông trống trộm khi bạn đi ngủ vào buổi tối.

Phân tích các đáp án:

Burglar alarm: báo động trộm

Question 35. Đáp án D

Tạm dịch: Có một giới hạn đến số lượng vụ trộm chúng ta có thể chịu được trước khi chuyển đi.

Phân tích các đáp án:

Limit (n): giới hạn (về lượng hay số lượng)

End (n): kết thúc, giới hạn (về một vấn đề, sự việc nào đó)

E.g: Hooker's death marked the end of an era – *Cái chết của Hooker đánh dấu sự kết thúc của một kỉ nguyên*

Border (n): biên giới

E.g: a market town on the border of England and Wales – *một thị trấn giao thương nằm trên biên giới của Anh và xứ Wales*

Boundary (n): biên giới

E.g: Buxton is being prosecuted for assault – *Buxtons bị khởi tố vì tấn công người khác*

Provoke (v): *xúi giục, kích động*

E.g: The proposal provoked widespread criticism – *Lời đề nghị đã kích động nhiều chỉ trích lan rộng*

Persuade (v): *thuyết phục*

E.g: I finally managed to persuade her to go out for a drink with me – *Tôi cuối cùng đã thuyết phục cô ta đi uống nước với tôi*

Persecute (v): *quấy rầy, ngược đãi*

E.g: Like many celebrities, she complained of being persecuted by the press – *Như những người nổi tiếng khác, cô ta than phiền về việc bị giới báo chí quấy rầy*

Question 42. Đáp án B

Tạm dịch: Tỷ lệ phạm tội đang gia tăng tại khu vực bên trong thành phố

Phân tích các đáp án:

Crime rate: *tỷ lệ phạm tội*

Question 43. Đáp án A

Tạm dịch: Bị lôi kéo từ những thằng khác cùng lớp, cậu ta bắt đầu phạm tội.

Phân tích các đáp án:

Lead sb astray: *lôi kéo ai làm việc xấu; làm ai đó tin vào những gì không chính xác*

E.g: The older boys led him astray – *Những thằng bé lớn tuổi hơn lôi kéo cậu ta làm việc xấu;*

E.g: It's easy to be led astray by the reports in the papers – *Rất dễ bị lừa bởi những bài báo*

Question 44. Đáp án B

Tạm dịch: Nạn nhân nhìn trong sợ hãi khi kẻ trộm chạy trốn.

Phân tích các đáp án:

Get away: *chạy trốn*

E.g: He got away from the shooting between the 2 gangs – *Anh ta chạy thoát được khỏi 2 băng đảng bắn nhau*

Get by: *đi nhờ qua; hoàn thành một việc nào đó hoặc sống trong những điều kiện nhất định* E.g: Please let me get by – *Làm ơn cho tôi đi nhờ với; How can she get by with such a small salary? – Sao cô ta sống được với đồng lương ít ỏi như vậy?*

Get around sb = get round sb: *thuyết phục ai đó*

E.g: She knows how to get round her dad.

Get around sth = get round sth: *hoàn thành 1 công việc nào đó*

E.g: A clever lawyer will find a way to get around that clause – *Một luật sư giỏi sẽ tìm ra cách hoàn thành điều khoản đó*

Get around to sth = get round sth: *có thời gian làm gì đó*

E.g: I meant to do the ironing but I didn't get round to it – *Tôi định là quần áo nhưng lại không có thời gian làm việc đó*

Question 45. Đáp án D

Tạm dịch: Chúng tôi nhìn anh ta một cách nghi ngờ khi anh ta đang cố gắng ăn trộm ví của người phụ nữ.

Phân tích các đáp án:

Stare (v): *nhìn chăm chăm ai đó*

Disbelief (v): *không tin tưởng, nghi ngờ*

Stare (at sb) in disbelief/amazement/horror/...

E.g: She sat there staring into space (=looking for a long time at nothing) – *Cô ta ngồi đó nhìn vào khoảng không*

Question 46. Đáp án A

Tạm dịch: Các thanh niên có liên quan đến vụ nhiễu loạn ở cuộc biểu tình đã báo cáo với cảnh sát.

Phân tích các đáp án:

Statement (n): *phát biểu, tuyên bố*

Account (n): *sự giải thích*

E.g: He was too shocked to give an account of what had happened – *Anh ta đang quá hoảng loạn để đưa thông tin về những gì đã xảy ra*

Summary (n): *tóm tắt*

E.g: The group produces a monthly summary of their research – *Nhóm đưa ra một bản tóm tắt về nghiên cứu của họ hàng tháng*

UNIT 37: LAW ENFORCEMENT 1

Part 1: Warm-up game

Word

1. statement
2. raid
3. witness
4. identify
5. divulge
6. certainty
7. retaliate
8. pursuit
9. comb
10. motive
11. thorough
12. duty
13. custody
14. cordon
15. mob

Definition

- a. sự đuổi bắt, sự truy nã
- b. phiên làm việc, phiên gác, phiên trực
- c. nhân chứng, người chứng kiến
- d. trả đũa, trả thù
- e. dựng hàng rào cảnh sát
- f. cuộc đột kích, tấn công bất ngờ
- g. nhận dạng
- h. sự chắc chắn
- i. li do, động cơ
- j. sự bắt giam, sự giam cầm
- k. để lộ, tiết lộ
- l. lời tuyên bố, bản tuyên bố
- m. cẩn thận, kỹ lưỡng
- n. đám đông, quần chúng
- o. lũng, sục

Part 2: Multiple choice questions

1. The policeman asked the suspect to make a(n) _____.
A. account B. statement C. deposition D. declaration
2. The unruly _____ was broken up by the police.
A. collection B. congregation C. group D. mob
3. Prince Andrew was found dead in his palace this morning. The police have _____ any suggestion of foul play.
A. omitted B. neglected C. discounted D. overlooked
4. The police arrested the wrong man mainly because they _____ the names they had been given by the witness.
A. confused B. bewildered C. merged D. puzzled
5. The detective stood _____ behind the door waiting for the assailant.
A. immovable B. motionless C. lifeless D. static
6. The chief of police said that he saw no _____ between the six murders.
A. joint B. communication C. join D. connection
7. The police _____ off the street where the bomb had gone off.
A. battened B. cordoned C. fastened D. shuttered
8. The police set a _____ to catch the thieves.
A. device B. plan C. trap D. snare
9. The police asked if I thought I could _____ the man who stole my car if I looked at some photos.
A. certify B. verify C. justify D. identify
10. The policeman was _____ when he saw a light in the office.
A. suspicious B. disturbing C. suggestive D. deductive
11. The inspector was a very _____ man and he rechecked the evidence several times.
A. attentive B. thorough C. complete D. thoughtful
12. The police who were _____ the crime could find no clues at all.
A. investigating B. enquiring C. researching D. seeking
13. We promise not to reveal your _____ if you tell us who the murderer is.
A. anonymity B. identification C. personality D. identity
14. The police are _____ the town for the missing vehicle.
A. investigating B. combing C. looking D. seeking
15. The police have not yet found a possible _____ for the attack on the man.
A. motive B. example C. principle D. understanding

- A. maintained B. did C. made D. mounted
42. As pressure on the police increases so does the number of ____ crimes.
A. unbound B. unarrested C. unsolved D. unanswered
43. While the policeman wasn't looking, he ____ knowing looks at his accomplice.
A. made B. threw C. cast D. pointed
44. The police car ____ the suspect for over 100 miles.
A. pursued B. ensued C. sued D. persisted
45. The police could not persuade the man to ____ the source of his information.
A. uncover B. divulge C. discover D. concede
46. Police have ____ off the town centre and are searching for the bomb.
A. sealed B. surrounded C. withdrawn D. assembled
47. The detectives ____ the murder expect an early result.
A. researching B. examining C. investigating D. studying
48. The police have asked that ____ who saw the accident should get in touch with them.
A. somebody B. someone C. one D. anyone
49. A policeman should never drink alcohol ____ duty.
A. during B. on C. with D. at
50. Police believe there is a ____ between the two crimes.
A. joint B. chain C. connector D. link

ĐÁP ÁN

Part 1: Warm-up game

1. l	2. f	3. c	4. g	5. k	6. h	7. d	8. a	9. o	10. i
11. m	12. b	13. j	14. e	15. u					

Part 2: Multiple choice question

1. B	2. D	3. C	4. A	5. B	6. D	7. B	8. C	9. D	10. A
11. B	12. A	13. D	14. B	15. A	16. B	17. C	18. D	19. A	20. C
21. A	22. D	23. C	24. B	25. C	26. B	27. D	28. C	29. B	30. C
31. A	32. D	33. C	34. B	35. D	36. A	37. D	38. B	39. A	40. C
41. D	42. C	43. B	44. A	45. B	46. A	47. C	48. D	49. B	50. D

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1. Đáp án B

Tạm dịch: Ông cảnh sát yêu cầu nghi phạm trình báo.

Phân tích các đáp án:

Statement (n): phát biểu

Make a statement (to the police): báo cáo với cảnh sát

Account (n): báo cáo, tường thuật. E.g: He was too shocked to give an account of what had happened – Anh ta quá hoảng loạn để tường thuật lại những gì xảy ra

Deposition (n): lời cung khai. E.g: Before the court case, we had to file/give a deposition – Trước khi gửi vụ án lên tòa án, chúng tôi phải làm một lời cung khai

Declaration (n): lời tuyên bố. E.g: the declaration of war – tuyên chiến

Question 2. Đáp án D

Tạm dịch: Đám đông bắt trị đã bị cảnh sát giải tán.

Phân tích các đáp án:

Mob (n): đám đông (thường phức tạp và hỗn loạn). E.g: a mob of a few hundred demonstrators – đám đông vài trăm người biểu tình

Cordon sth off: dựng hàng rào, đồn bắt cảnh sát. E.g: Police cordoned off the street where the murder took place – Cảnh sát rào chắn lại con đường nơi mà vụ giết người xảy ra

Batten sth down: lốt ván gỗ để đóng chắc. E.g: He was busy battenning down all the shutters and doors – Anh ta đang bận dùng ván gỗ để đóng chắc lại các cửa

Question 8. Đáp án C

Tạm dịch: Cảnh sát đặt bẫy để bắt bọn trộm.

Phân tích các đáp án:

Trap (n): bẫy. E.g: Police had set a trap for hooligans at the match – Cảnh sát đặt bẫy để bắt bọn du côn ở trận đấu

Device (n): thiết bị, công cụ. E.g: Testing yourself with information on cards is a useful device for studying – Thử mình với những thông tin trên thẻ là một công cụ tốt cho việc học

Plan (n): kế hoạch, dự định. E.g: His plan is to get a degree in economics and then work abroad for a year – Kế hoạch của anh ta là kiếm được một bằng kinh tế và sau đó đi làm nước ngoài trong một năm

Snare (n): lưới; bẫy. E.g: A rabbit was caught in the snare – Một con thỏ bị mắc trong lưới; I don't want to fall into the same snare again – Tôi sẽ không mắc vào cái bẫy như vậy nữa đâu

Question 9. Đáp án D

Tạm dịch: Cảnh sát hỏi rằng tôi có thể nhận dạng người đàn ông mà đã cướp xe tôi qua một số bức ảnh không.

Phân tích các đáp án:

Identify (v): nhận dạng. E.g: He was too far away to be able to identify faces – Anh ta đứng quá xa để có thể nhận dạng các khuôn mặt

Certify (v): chứng nhận, chứng thực. E.g: The driver was certified dead at the scene – Người lái xe được chứng thực là đã chết trong vụ tai nạn

Verify (v): kiểm tra, xác minh. E.g: A computer program verifies that the system is working – Một chương trình máy tính kiểm tra rằng hệ thống đang hoạt động

Justify (v): bào chữa, biện hộ, chứng minh. E.g: Nothing justifies murdering another human being – Không gì có thể biện hộ cho việc giết một con người khác

Question 10. Đáp án A

Tạm dịch: Anh cảnh sát đang nghi ngờ khi anh ta thấy một ánh sáng trong văn phòng.

Phân tích các đáp án:

Suspicious (adj): nghi ngờ, khả nghi. E.g: Some of his colleagues at work became suspicious of his behaviour – Một số đồng nghiệp nghi ngờ hành vi của anh ta

Disturbing (adj): xáo động, quấy rối. E.g: a disturbing increase in the crime rate – một sự tăng rất quấy rối về tỷ lệ tội phạm

Suggestive (adj): có tính gợi ý. E.g: Her symptoms are suggestive of a panic disorder – Triệu chứng của cô ta có khả năng là của một chứng rối loạn sợ hãi

Deductive (adj): suy diễn. E.g: deductive reasoning – lý luận suy diễn

Question 11. Đáp án B

Tạm dịch: Ông thanh tra rất kỹ lưỡng, ông ấy kiểm tra chứng cứ mấy lần.

Phân tích các đáp án:

Thorough (adj): cẩn thận, kỹ lưỡng. E.g: The doctor gave him a thorough check-up – Bác sĩ kiểm tra sức khỏe anh ta rất kỹ

Attentive (adj): ân cần, chu đáo; chăm chú. E.g: Customers want companies that are attentive to their needs – Khách hàng muốn công ty mà chú ý đến nhu cầu của họ; an attentive audience – các khán giả chú ý

Complete (adj): hoàn thiện, trọn vẹn. E.g: The police were in complete control of the situation – Cảnh sát làm chủ hoàn toàn tình hình

Thoughtful (adj): sâu sắc, ân cần. E.g: It was really thoughtful of you to remember my birthday.

Question 12. Đáp án A

Tạm dịch: Cảnh sát đang điều tra vụ án không thể tìm thấy bất cứ manh mối nào.

Phân tích các đáp án:

Investigate (v): điều tra. E.g: The study investigates the impact of violent TV programming on children – Cuộc nghiên cứu điều tra về ảnh hưởng của chương trình TV bạo lực đến trẻ em

In possession of: sở hữu. E.g: The house has been in the family's possession since the 1500s – Căn nhà thuộc sở hữu của gia đình (đồng họ) này từ thế kỉ 16

In control of: có quyền điều khiển. E.g: Anti-government forces are still in control of the area – Lực lượng chống chính phủ vẫn đang điều khiển khu vực

Handling (v): xử lý một vấn đề. E.g: The President has been much criticized for his handling of the crisis – Tổng thống bị chỉ trích nhiều về việc xử lý khủng hoảng

Ownership of: sở hữu. E.g: a dispute over the ownership of the land – sự bàn cãi về việc sở hữu khu đất

Question 18. Đáp án D

Tạm dịch: Sau vụ tấn công bất ngờ của cảnh sát vào sàn disco, 10 người đã bị bắt.

Phân tích các đáp án:

Raid (n): tấn công bất ngờ. E.g: The colonel led a successful raid against a rebel base – Đại tá tổ chức thành công một cuộc tấn công bất ngờ vào căn cứ của quân phản loạn

Entry (n): sự đi vào. E.g: Entry to the gardens is included in the price of admission – Đi vào vườn cũng bao gồm trong giá của vé vào

Invasion (n): xâm lược; sự tràn ngập. E.g: the invasion of Normandy – sự xâm lược Normandy; the annual invasion of teenagers for the Glastonbury Festival – sự tràn ngập thanh niên hàng năm ở lễ hội Glastonbury

Question 19. Đáp án A

Tạm dịch: Trách nhiệm của cảnh sát là thực thi pháp luật, không phải tự hành luật theo cách của họ.

Phân tích các đáp án:

Enforce (v): thực thi (tuật pháp). E.g: Parking restrictions will be strictly enforced – Việc cấm đỗ xe sẽ được thực thi nghiêm ngặt

Compel sb to do sth: bắt buộc ai đó làm gì; làm cho ai đó có thái độ hoặc cảm nhận về một việc gì đó. E.g: The law will compel employers to provide health insurance – Luật pháp bắt buộc chủ thuê phải cung cấp bảo hiểm sức khỏe; His performance compelled the audience's attention – Màn trình diễn của anh ta đã thu hút được sự chú ý của khán giả

Question 20. Đáp án C

Tạm dịch: Sau vụ tai nạn, ông cảnh sát hỏi có nhân chứng nào không.

Phân tích các đáp án

Witness (n): nhân chứng. E.g: an eye witness to the robbery – nhân chứng của vụ cướp

Observer (n): người theo dõi, quan sát. E.g: political observers – người theo dõi chính trị

Onlooker (n): người xem nhưng không có liên quan. E.g: A crowd of onlookers had gathered at the scene of the accident – Đám đông người xem tụ tập lại quanh hiện trường vụ tai nạn

Spectator (n): khán giả. E.g: The match attracted over 40,000 spectators – Trận đấu thu hút hơn 40000 khán giả

Question 21. Đáp án A

Tạm dịch: Tôi được anh cảnh sát thông báo rằng anh ta sẽ bị ép đưa tôi vào tạm giam.

Phân tích các đáp án:

Custody (n): sự giam giữ, tạm giam. E.g: A man is being held in police custody in connection with the murder – Một người có liên quan đến vụ giết người đang bị cảnh sát giam giữ

Confinement (n): giam giữ. E.g: They were held in confinement for three weeks – Họ bị giam giữ trong 3 tuần

Detection (n): khám phá, phát hiện ra. E.g: Early detection of the disease is vital – Sự phát hiện bệnh sớm là rất quan trọng

Guardianship (n): giám hộ, trách nhiệm với ai/việc gì đó. E.g: The land is under the guardianship of the people who use it – Khu đất nằm trong sự bảo hộ của những người dùng nó

Question 22. Đáp án D

Tạm dịch: Cảnh sát rất cẩn thận trong việc khám xét hiện trường vụ giết người.

Phân tích các đáp án:

Thorough (adj): cẩn thận, kĩ lưỡng. E.g: The doctor gave him a thorough check-up – Bác sĩ kiểm tra anh ta rất kĩ

Concentrated (adj): tập trung; cô đặc. E.g: (He made a concentrated effort to improve his work – Anh ta tập trung cố gắng để cải thiện công việc của anh ta; concentrated orange juice – nước cam cô đặc

Exhausting (adj): làm kiệt sức, mệt mỏi. E.g: It had been an exhausting day – Đó là một ngày rất mệt mỏi

Tạm dịch: Vì thiếu bằng chứng, cảnh sát không thể làm gì hẳn ta.

Phân tích các đáp án:

In the absence of sb/sth: thiếu, không tồn tại, vắng mặt ai/cái gì đó. **E.g:** Ms Leighton will be in charge during my absence – Cô Leighton sẽ dạy lớp khi tôi ở đây

Lack of: thiếu. **E.g:** comments based on a total lack of information – lời bình luận dựa trên sự thiếu thông tin

Shortage of: thiếu cái gì đó cần thiết. **E.g:** a shortage of skilled labour – sự thiếu lao động có tay nghề

Question 30. Đáp án C

Tạm dịch: Cảnh sát yêu cầu tôi về thông tin vụ tai nạn.

Phân tích các đáp án:

Information là danh từ không đếm được (uncountable noun)

Question 31. Đáp án A. Mind

Khi sử dụng mẫu câu "one has a good mind to do something", đặc biệt là trong trường hợp muốn trừng phạt ai đó, người nói thực sự muốn và có thể làm như vậy mặc dù chưa chắc họ đã làm điều đó.

E.g: I have a good mind to report you to the headmaster for playing truant – Tôi có ý tốt khi báo cáo bạn trốn học cho hiệu trưởng

Question 32. Đáp án D

Tạm dịch: Cảnh sát yêu cầu sự hợp tác của quần chúng trong việc tìm kiếm nơi ở của kẻ tội phạm chạy trốn

Phân tích các đáp án:

Cooperation (n): hợp tác. **E.g:** A study was undertaken in co-operation with oil companies – Một nghiên cứu được thực hiện trong sự hợp tác với các công ty dầu khí

Partnership (n): làm ăn với nhau. **E.g:** I've been in partnership with her for five years – Tôi làm ăn với cô ta được 5 năm rồi

Alliance (n): liên minh. **E.g:** Britain's military alliance with her NATO partners – Quân đội Anh liên minh với cộng sự bên NATO của cô ta

Association (n): đoàn thể, giao thiệp. **E.g:** concerts sponsored by the Arts Council in association with local businesses – buổi hòa nhạc được tài trợ bởi Hội đồng nghệ thuật trong sự hợp tác với các doanh nhân địa phương

Question 33. Đáp án C

Tạm dịch: Xe cảnh sát bắt đầu đuổi theo bọn trộm.

Phân tích các đáp án:

Pursuit (v): theo đuổi. **E.g:** the pursuit of liberty and happiness – theo đuổi tự do và hạnh phúc

In pursuit of sb/sth: theo đuổi, truy bắt. **E.g:** There were four police cars in pursuit – Có 4 xe cảnh sát đang truy đuổi

Question 34. Đáp án B

Tạm dịch: Cảnh sát mất ba tháng để tìm lại những đồ bị mất.

Phân tích các đáp án:

Take sb/sth + thời gian + to do sth: tốn ai/cái gì đó bao lâu để làm gì. **E.g:** It took me 3 months to finish the job – Tôi mất 3 tháng để hoàn thành công việc

Question 35. Đáp án D

Tạm dịch: Sau khi tra khảo người đàn ông trong 6 tiếng, cảnh sát đã tìm được thông tin họ muốn.

Phân tích các đáp án:

Obtain (v): thu, đoạt được. **E.g:** Further information can be obtained from head office – Thông tin có thể được kiếm thêm tại văn phòng chính

Seize (v): chiếm đoạt, nắm lấy. **E.g:** Suddenly he seized my hand – Anh ta bất ngờ nắm lấy tay tôi

Regain (v): lấy, chiếm lại. **E.g:** He somehow managed to regain his balance – Bằng cách nào đó anh ta đã lấy lại thăng bằng

Recover (v): thu lại, giành được. **E.g:** Two bodies were recovered from the wreckage – Hai cái xác được thu lại từ đống đổ nát

Question 36. Đáp án A

Tạm dịch: Khi một cảnh sát cần giúp đỡ, anh ta sẽ thổi còi.

Phân tích các đáp án:

Whistle (n): còi nhỏ. **E.g:** The lifeguard blew his whistle – Người cứu hộ (ở biển, bể bơi) thổi còi

Horn (n): còi to, thường là còi ô tô. **E.g:** A truck's horn is really loud – Còi của xe tải rất to

Unarrested (adj): chưa bị bắt. E.g: The convict is still out there,unarrested – Kẻ bị kết tội vẫn chưa bị bắt

Unanswered (adj): chưa được trả lời (câu hỏi, kêu gọi giúp đỡ,...). E.g: The children's cries for help went unanswered – Lời cầu cứu sự giúp đỡ của những đứa trẻ không được trả lời

Question 43. Đáp án B

Throw

Tạm dịch: Khi cảnh sát không quan sát, hẳn ta ra hiệu cho đồng phạm của hắn

Question 44. Đáp án A

Tạm dịch: Xe cảnh sát truy đuổi nghi phạm hơn 100 dặm

Phân tích các đáp án:

Pursue (v): truy đuổi, theo đuổi. E.g: She plans to pursue a career in politics – Cô ta định theo đuổi nghiệp chính trị

Ensnue (v): sau đó. E.g: He had become separated from his parents in the ensuing panic – Cậu ta bị tách ra khỏi bố mẹ trong sự hoảng loạn sau đó

Sue (v): kiện. E.g: He is being sued for divorce (=in order to end a marriage) by his wife – Anh ta đang bị kiện để li hôn từ vợ mình

Persist (v): khăng khăng, dai dẳng. E.g: He persisted in his refusal to admit responsibility – Anh ta khăng khăng từ chối nhận trách nhiệm

Question 45. Đáp án B

Tạm dịch: Cảnh sát không thể thuyết phục anh ta tiết lộ nguồn tin của anh ấy.

Phân tích các đáp án:

Divulge (v): tiết lộ. E.g: It is not company policy to divulge personal details of employees – Chính sách của công ty là không tiết lộ thông tin cá nhân của nhân viên

Uncover (v): khám phá, tiết lộ. E.g: Customs officials uncovered a plot to smuggle weapons into the country – Các viên chức hải quan đã khám phá ra kế hoạch buôn lậu vũ khí vào nước

Discover (v): phát hiện. E.g: His friends were shocked to discover how ill he was – Bạn anh ta bất ngờ khi phát hiện ra anh ta ốm đến mức nào

Concede (v): thừa nhận. E.g: I conceded that I had made a number of errors – Tôi thừa nhận rằng tôi đã mắc một số lỗi

Question 46. Đáp án A

Tạm dịch: Cảnh sát đã phong tỏa tòa thị chính và đang tìm quả bom

Phân tích các đáp án:

Seal off (v): ngăn cản người vào một nơi nào đó. E.g: Following a bomb warning, police have sealed off the whole area – Sau cảnh báo về một quả bom, cảnh sát đã phong tỏa cả khu vực

Surround (v): bao vây, vây quanh. E.g: The field was surrounded by trees – Cảnh đồng được cây bao quanh

Withdraw (v): rút lui, thu hồi. E.g: Parents have the right to withdraw their children from religious education lessons if they wish – Bố mẹ có quyền cho con không học tôn giáo nữa nếu chúng muốn

Assemble (v): tụ tập, tập hợp. E.g: A large crowd had assembled outside the American embassy – Một đám đông lớn tụ tập bao quanh đại sứ quán Mỹ

Question 47. Đáp án C

Tạm dịch: Các thám tử đang điều tra vụ án mạng trông đợi một kết quả sớm.

Phân tích các đáp án:

Investigate (v): điều tra. E.g: I heard a noise and went downstairs to investigate – Tôi nghe thấy tiếng động và xuống nhà để xem xét

Research (v): nghiên cứu. E.g: He's been researching material for a documentary – Cậu ta đang nghiên cứu tài liệu để làm phim tư liệu

Examine (v): khám xét, thăm tra. E.g: A team of divers was sent down to examine the wreck – Một đội lặn được gửi để xem xét đồng đồ nát

Study (v): nghiên cứu, học tập. E.g: I can't study with that music playing all the time – Tôi không thể học được với nhạc chơi suốt như vậy

Question 48. Đáp án D

Tạm dịch: Cảnh sát yêu cầu rằng bất kì ai chứng kiến vụ tai nạn nên liên lạc với họ.

Phân tích các đáp án:

UNIT 38: LAW ENFORCEMENT 2

Part 1: Warm-up game

V L G K N C I D P W B T I N I
 T V T I A T O O C W C M R T M
 Y D F T S T T H O L G X I Y M
 O T L S O I C X N A H Q O J U
 C R T M L O E O F G C J T W N
 N A E K F O P T E E X E J Y I
 A C L D N R S S S L K C Y T T
 G K L E G D U G S L Y C S E Y
 I U U B U R S M I I A E Q Y P
 L K B L N Y K C O N R S H R A
 O T C I V N O C N R X I A I T
 O A T K E L D I A M Y R L U R
 H N O I T A S U C C A E P Q O
 X F M N Q T R T L L E N Y N L
 B B K S G J C G H F M B Q E B

WORD LIST

riot	gun
track	illegal
suspect	convict
confession	hooligan
arrest	siren
enquiry	patrol
immunity	accusation
	bullet

Part 2: Multiple choice questions

- They _____ a description of the robber on Crime Time and it sounded like you!
 - made
 - gave
 - told
 - said
- We hope that increasing the size of the police force will act as a _____ to crime.
 - deterrent
 - contraction
 - suspension
 - deficiency
- The police are concentrating on arresting drug _____ rather than casual users.
 - agents
 - entrepreneurs
 - merchants
 - traffickers
- Police have warned people to be _____ when strangers call at the door and to ask to see proof of identity.
 - choosy
 - cagey
 - wary
 - scarey
- Some intriguing new facts _____ to light during the course of the investigation.
 - brought
 - came
 - turned
 - made
- I can't think why the police have detained him. There isn't a _____ of evidence against him.
 - scrap
 - speck
 - drop
 - thread
- The police officer _____ the children for ten minutes about the dangers of cycling, but then let them off with a warning.
 - argued
 - spoke
 - addressed
 - lectured
- The police car raced down the street with the _____ blaring.
 - gong
 - bell
 - siren
 - alarm
- There's been a _____ in public opinion as far as the arming of the police is concerned.
 - turn
 - shift
 - motion
 - drift
- The police are looking for a short, _____ man with a beard.

36. The police _____ him for burglary.
A. arrested B. convicted C. accused D. charged
37. Some police dogs work under _____ of darkness.
A. shield B. cover C. camouflage D. concealment
38. In the end, the detective managed to _____ down the dangerous criminal.
A. find B. get C. track D. hit
39. The police have started to train members of the community in basic crime _____.
A. protection B. prevention C. participation D. information
40. Police are trying to _____ the stolen goods.
A. trace B. track C. shadow D. stalk
41. Policemen are sometimes on _____ at night.
A. force B. cover C. patrol D. alert
42. The police are looking _____ the mysterious disappearance of three mountaineers.
A. after B. into C. up D. for
43. Since the police could not get a(n) _____ from the suspect, they had to find enough evidence to convict him.
A. interference B. allowance C. principle D. confession
44. The forensic expert _____ the evidence looking for particles of skin.
A. scrutinised B. glimpsed C. scanned D. peered at
45. Although the police suspected that the fire had been started _____, they couldn't prove it.
A. increasingly B. constantly C. deliberately D. precisely
46. The press puts _____ on the police forces who were unable to cope with the crowd of savage hooligans.
A. blame B. charge C. fault D. guilt
47. Why don't they _____ their attention on scrutinizing the evidence instead of questioning the passers-by?
A. draw B. devote C. attract D. focus
48. There has been a sharp _____ in the number of burglaries in this area recently.
A. increase B. result C. advance D. surge
49. Police were called in when the _____ of people began to get violent.
A. audience B. company C. herd D. crowd
50. The agent was _____ for carrying a false report.
A. trapped B. accused C. arrested D. suspected

ĐÁP ÁN

Part 2: Multiple choice question

1. B	2. A	3. D	4. C	5. B	6. A	7. D	8. C	9. B	10. C
11. B	12. D	13. A	14. B	15. A	16. C	17. B	18. C	19. D	20. C
21. A	22. D	23. C	24. D	25. B	26. C	27. D	28. A	29. D	30. B
31. C	32. A	33. D	34. B	35. C	36. A	37. B	38. C	39. B	40. A
41. C	42. B	43. D	44. A	45. C	46. A	47. D	48. A	49. D	50. C

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1. Đáp án B

Tạm dịch: Cảnh sát đưa ra miêu tả của tên trộm tên bán tin Crime Time và nó trông rất giống bạn.

Phân tích các đáp án:

Give a description: đưa ra một bản miêu tả

Question 2. Đáp án A

Tạm dịch: Chúng tôi mong rằng số lượng cảnh sát tăng lên sẽ ngăn chặn được tội phạm.

Phân tích các đáp án:

Deterrent to/for/against sth/sb: sự ngăn chặn. E.g: Window locks are an effective deterrent against burglars –

Khóa cửa sổ là cách ngăn chặn trộm hiệu quả

Contraction (n): sự thu nhỏ, co lại. E.g: the contraction of metal as it cools – Sự thu nhỏ của kim loại khi nguội

Bell (n): chuông

Alarm (n): báo động

Question 9. Đáp án B

Tạm dịch: Có một sự thay đổi trong quan điểm của quần chúng về việc trang bị vũ khí cho cảnh sát.

Phân tích các đáp án:

Shift (n): sự thay đổi. E.g: the shift from one type of economic system to another – sự chuyển đổi từ một hệ thống kinh tế này sang hệ thống khác

Turn (n): sự quay vòng, đổi hướng. E.g: Make a left turn at the station – rẽ trái ở nhà ga

Motion (n): sự vận động. E.g: Doyle glanced back at Bodie, and made a slight motion with his head – Doyle liếc qua nhìn Bodie, đầu anh ấy di chuyển nhẹ

Drift (n): di chuyển; thay đổi chậm. E.g: the drift from the countryside to the cities – sự di chuyển từ vùng quê lên thành phố; a drift towards longer working hours – sự thay đổi chậm đến giờ làm dài hơn

Question 10. Đáp án C

Tạm dịch: Cảnh sát đang tìm một người nhỏ, chiều cao trung bình và có râu.

Phân tích các đáp án:

Average (adj): trung bình. E.g: The average cost of making a movie has risen by 15% – Chi phí làm phim trung bình đã tăng lên 15%

Petite (adj): nhỏ nhắn, mảnh dẻ (chỉ con gái). E.g: a petite blonde – cô gái tóc vàng nhỏ nhắn

Stocky (adj): thấp và chắc nịch. E.g: a stocky build – cơ thể thấp và cơ bắp

Tallish (adj): khá cao. E.g: My friend is tallish and he's not higher than the tallest guys in my class – Bạn tôi khá cao và không cao hơn những bạn cao nhất trong lớp

Question 11. Đáp án B

Tạm dịch: Cảnh sát được thuật lại là đã tìm thấy ma túy giấu ở một nơi bí mật trong nhà của ngôi sao.

Phân tích các đáp án:

Report to do sth: thuật lại, báo cáo

Question 12. Đáp án D

Tạm dịch: Cảnh sát gần như chắc chắn thù phạm là ai.

Phân tích các đáp án:

More or less: sắp, gần như. E.g: It is more or less finished – Nó gần xong rồi

In some ways: theo một số cách nào đó. E.g: Working at home makes sense, in some ways – Làm việc ở nhà có lý theo một số cách nào đó

By and by: sớm. E.g: She will be better by and by – Cô ta sẽ sớm khỏe lại thôi

Here and there: đó đây. E.g: He gained his cooking experience here and there – Anh ta nâng cao kiến thức nấu ăn từ đây đó

Question 13. Đáp án A

Tạm dịch: Trung sĩ cảnh sát bảo anh cảnh sát trẻ pha trà.

Phân tích các đáp án:

Officer (n): sĩ quan. E.g: a commanding officer of the SAS – sĩ quan chỉ huy của SAS

Official (n): công chức. E.g: a government official – một quan chức chính phủ

Guardian (n): giám hộ, người có trách nhiệm về một cái gì đó. E.g: His aunt is his legal guardian – Di cậu ấy là người giám hộ của cậu ta

Constable (n): cảnh sát (thường mang hàm thấp nhất). E.g: Have you finished your report, Constable? – Anh đã xong bản báo cáo chưa, cảnh sát?

Question 14. Đáp án B

Tạm dịch: Cảnh sát đang thực hiện cuộc điều tra vụ trộm.

Phân tích các đáp án:

Carry sth out: thực hiện. E.g: Carry out the job as planned – Thực hiện công việc như đã bàn trước đi

Work sth out: tính toán thực hiện một việc nào đó; tính toán ra kết quả. E.g: UN negotiators have worked out a set of compromise proposals – Các nhà đàm phán Liên hợp quốc đã làm ra một bộ các đề nghị thỏa hiệp; See if you can work this bill out – Để xem bạn có tính hóa đơn này được không

Question 15. Đáp án A

Tạm dịch: Cảnh sát đang tìm một người đàn ông cao trung bình.

Assassin (n): sát thủ. E.g: Kennedy's assassin is assumed to have been Lee Harvey Oswald – Kẻ giết Kennedy được cho là Lee Harvey Oswald

Question 22. Đáp án D

Tạm dịch: Anh sĩ quan nói: "Anh/cô có thể làm ơn đến đồn cảnh sát với tôi được không?".

Phân tích các đáp án:

Police station: trạm cảnh sát

Question 23. Đáp án C

Tạm dịch: Ông thám tử nổi tiếng được gọi đến để điều tra vụ án.

Phân tích các đáp án:

Investigate (n): điều tra. E.g: The state police are investigating the incident – Cảnh sát bang đang điều tra vụ tai nạn

Inquire into sth: điều tra. E.g: The investigation will inquire into the company's financial dealings – Cuộc điều tra sẽ đi vào các buôn bán tài chính của công ty

Examine (n): khám xét, thăm tra. E.g: A team of divers was sent down to examine the wreck – Một đội lặn được cử để khám xét con tàu chìm

Search (v) (sth) for sth: tìm kiếm. E.g: Detectives are searching the yard for clues.

Question 24. Đáp án D

Tạm dịch: Nếu như cảnh sát mà tìm ra sự thật, anh ta sẽ gặp rắc rối lớn.

Phân tích các đáp án:

Find out (v): phát hiện ra. E.g: Did you find out whether there are any seats left? – Bạn có tìm ra ghế thừa nào không?

Discover: phát hiện ra (=find out). E.g: Forest Service crews often discover campfires that have not been put out completely – Lực lượng kiểm lâm luôn phát hiện ra các đám lửa trại chưa được dập tắt hoàn toàn

Make sth/sb out: nghe được, hiểu cái gì/ai đó. E.g: I couldn't make out what I had done to annoy her – Tôi không hiểu được mình đã làm gì mà khó chịu cô ta

Look sth out: tìm kiếm gì đó mà mình có. E.g: I'll look out some of my old books for you – Tôi sẽ tìm một vài quyển sách cũ của tôi cho cậu

Question 25. Đáp án B

Tạm dịch: Cảnh sát chống bạo động được gọi đến hiện trường nơi mà những người phản đối hung dữ có thể gây hại cho quần chúng.

Phân tích các đáp án:

Riot: nổi loạn, náo động. E.g: prison riots – sự nổi loạn của tù nhân

Riot police: cảnh sát chống bạo động

Question 26. Đáp án C

Tạm dịch: Khi cảnh sát đến, họ bắt tên trộm giao lại súng.

Phân tích các đáp án:

Hand over: giao lại. E.g: Hand over the girl or I'll shoot you! – Đưa cô gái lại đây không tao sẽ bắn mày!

Hand sth out: đưa, chia đều cho mọi người. E.g: Could you start handing these books out please? – Bạn có thể làm ơn đưa sách cho mọi người được không?

Hand in: giao lại. E.g: Did you hand your homework in on time? – Bạn có nộp bài về nhà đúng hạn không?

Hand sth on: đưa cho ai thứ mà mình không cần nữa. E.g: The clock was handed on from Kevin's father – Cái đồng hồ được truyền lại từ bố của Kevin

Question 27. Đáp án D

Tạm dịch: Cảnh sát hứa sẽ miễn xét xử nếu anh ta hợp tác hoàn toàn với họ.

Phân tích các đáp án:

Immunity (n) from sth: quyền được bảo vệ khỏi một số luật hay việc nhất định (ví dụ như xét xử)

Absolution (n): xá tội (Thiên chúa giáo). E.g: Pope Leo gave him absolution – Cha xứ Leo xá tội cho anh ta

Protection (n): bảo vệ. E.g: This law provides protection for threatened animals and plants – Bộ luật bảo vệ các loài vật và cây bị nguy hiểm

Safety (n): an toàn. E.g: For your own safety, please do not smoke inside the plane – Vì sự an toàn của bạn, làm ơn đừng hút thuốc trong máy bay

Question 28. Đáp án A

Question 34. Đáp án B(Road) tax disc/disk: = vehicle license: *giấy đăng ký xe*

Tạm dịch: Cảnh sát tra hỏi tôi về giấy đăng ký xe bị mất của tôi.

Phân tích các đáp án:

Question sb about sth: tra hỏi, hỏi. E.g: Two men have been arrested and questioned – 2 người đàn ông bị bắt và tra hỏi

Accuse sb of sth: kết tội, tố cáo. E.g: Smith accused her of lying – Smith buộc tội cô ta nói dối

Query (v): nghi ngờ, thắc mắc. E.g: Both players queried the umpire's decision – Cả 2 đều thắc mắc về quyết định của trọng tài (trong tennis)

Suspect (v): nghi ngờ. E.g: I suspected that there was something wrong with the engine – Tôi nghi rằng có vấn đề gì đó với động cơ

Question 35. Đáp án C

Tạm dịch: Thảm tử cảnh sát đã truy đuổi nghi phạm được 2 ngày.

Phân tích các đáp án:

Pursuit (v): theo đuổi. E.g: the pursuit of liberty and happiness – sự theo đuổi tự do và hạnh phúc

In pursuit of sb/sth: truy đuổi ai/cái gì đó

Question 36. Đáp án A

Tạm dịch: Cảnh sát bắt giữ anh ta vì tội ăn trộm.

Phân tích các đáp án:

Arrest sb for sth: bắt giữ ai vì tội nào đó. E.g: I got arrested for careless driving – Tôi bị bắt vì lái xe không cẩn thận

Convict sb on sth: kết tội. E.g: He was convicted on fraud charges – Anh ta bị nhiều buộc tội lừa đảo

Accuse sb of (doing) sth: tố cáo. E.g: He was accused of murder – Anh ta bị buộc tội giết người

Charge sb with sth: buộc tội. E.g: Gibbons has been charged with murder – Gibbons bị buộc tội giết người

Question 37. Đáp án B

Tạm dịch: Một số tên cảnh sát hoạt động ngầm.

Phân tích các đáp án:

Cover (n): vỏ bọc, che giấu. E.g: the cover of the book – bìa sách

Under cover of darkness: trong bóng tối, ngầm

Shield (n): khiên, che chắn, bảo vệ. E.g: The immune system is our body's shield against infection – Hệ thống miễn dịch là sự bảo vệ của cơ thể khỏi sự nhiễm trùng

Camouflage (n): ngụy trang. E.g: The men were dressed in camouflage and carrying automatic weapons – Những người đàn ông mặc ngụy trang và mang vũ khí tự động

Concealment (n): ẩn náu, che giấu. E.g: deliberate concealment of his activities – sự cố tình che giấu các hành động của anh ta

Question 38. Đáp án C

Tạm dịch: Cuối cùng, thám tử cũng truy lùng được tên tội phạm nguy hiểm.

Phân tích các đáp án:

Track sb down: truy lùng ra ai đó. E.g: Detectives had tracked her down in California – Thảm tử lùng ra cô ấy ở California

Get sb down: làm ai đó buồn. E.g: Don't let it get you down too much – Đừng để nó làm bạn buồn

Get sth down: ghi chép. E.g: Did you get his number down? – Bạn ghi lại được số điện thoại của anh ta chưa?

Question 39. Đáp án B

Tạm dịch: Cảnh sát bắt đầu đào tạo dân chúng cách phòng chống tội phạm cơ bản.

Phân tích các đáp án:

Crime prevention (n): ngăn ngừa tội phạm

Protection (n): bảo vệ, che chở. E.g: This law provides protection for threatened animals and plants – Bộ luật bảo vệ các loài động và thực vật bị nguy hiểm

Participation (n): sự tham gia. E.g: Thank you for your participation – Cảm ơn vì sự tham gia của bạn

Information (n): thông tin. E.g: We have received information that Grant may have left the country – Chúng tôi nhận được thông tin rằng Grant có thể đã rời nước

Question 40. Đáp án A

Tạm dịch: Giới báo chí đổ tội cho cảnh sát khi đã không thể xử lý bọn lưu manh.

Phân tích các đáp án:

Put (the) blame (for sth) on sb: đổ tội cho ai đó

Question 47. Đáp án D

Tạm dịch: Vì sao họ không tập trung vào việc xem xét kỹ lưỡng bằng chứng thay vì hỏi những người đi qua?

Phân tích các đáp án:

Focus attention on sth: tập trung chú ý về cái gì đó

48. Đáp án A

Tạm dịch: Có một sự tăng mạnh về số lượng vụ cướp trong khu vực này gần đây.

Phân tích các đáp án:

Increase (v): tăng. E.g: an increase in population – sự tăng dân số

Result in (v): kết quả. E.g: an accident that resulted in the death of two passengers – vụ tai nạn mà gây ra cái chết của 2 hành khách

Advance in (v): tiến triển, vượt bậc. E.g: Recent advances in genetics have raised moral questions – Những tiến bộ gần đây về gen đã rầy lên những câu hỏi về đạo đức

Surge (v): sự dâng trào. E.g: a surge of excitement – một sự dâng trào của sự kích thích

Question 49. Đáp án D

Tạm dịch: Cảnh sát được gọi đến khi đám đông trở nên hung bạo.

Phân tích các đáp án:

Crowd (n): đám đông. E.g: a crowd of angry protesters – đám đông những người phản đối giận dữ

Audience (n): khán giả. E.g: The audience began clapping and cheering – Khán giả bắt đầu vỗ tay reo hò

Company (n): bè bạn. E.g: People judge you by the company you keep (=the people you spend time with) – Mọi người đánh giá bạn bằng bạn bè của bạn

Herd (n): bầy, đàn. E.g: a herd of cattle – một đàn gia súc

Question 50. Đáp án C

Tạm dịch: Đặc vụ bị bắt giữ vì mang theo bản báo cáo giả

Phân tích các đáp án:

Arrest sb for sth (v): bắt giữ. E.g: Her father was arrested for fraud – Bố anh ta bị bắt giữ vì tội lừa đảo

Trap (v): đặt bẫy. E.g: Twenty miners were trapped underground – 20 người đào mỏ vẫn mắc kẹt dưới đất

Accuse sb of (doing) sth (v): buộc tội. E.g: Smith accused her of lying – Smith buộc tội cô ta nói dối

Suspect sb of (doing) sth (v): nghi ngờ, tình nghi. E.g: He's suspected of murder – Anh ta bị nghi ngờ tội giết người

17. In fact the criminal was _____ from the country before extradition proceedings could be started.
A. barred B. deported C. exported D. interned
18. After a close cross-examination, the barrister was _____ his client was telling the truth.
A. satisfied B. glad C. happy D. content
19. At the end of the trial he was _____ of murder.
A. condemned B. penalised C. convinced D. convicted
20. When they thought they had enough evidence, the police _____ the man with murder.
A. charged B. arrested C. suspected D. investigated
21. All _____ barristers are expected to study at the Inns of Court.
A. wishful B. prospective C. willing D. hopeful
22. The judge will hear the next _____ after lunch.
A. lawsuit B. charge C. case D. trial
23. The prisoner _____ that he had assaulted a policeman.
A. denied B. declined C. rejected D. refused
24. I wish you'd let me speak for myself and not _____ the words out of my mouth.
A. grab B. take C. snatch D. pull
25. The suspect is _____ to have been in the neighbourhood at the time of the crime.
A. accused B. affirmed C. alleged D. announced
26. There wasn't enough _____ to convict the suspect.
A. prove B. suspicion C. proof D. evidence
27. The suspect was deported to his own country to _____ charges of fraud.
A. face B. stand C. consider D. defend
28. The defendant had been _____ with robbery and assault.
A. guilty B. accused C. blamed D. charged
29. He was called upon to _____ evidence against his sister.
A. give B. say C. tell D. put
30. He was caught using forged bank notes to pay for goods and charged with _____.
A. deception B. theft C. fraud D. embezzlement
31. He told the court that it was his desperate poverty that had _____ him to crime.
A. brought B. driven C. induced D. compelled
32. The police _____ three arrests during the demonstration.
A. did B. took C. gave D. made
33. I don't think there's a _____ of truth in what either defendant said.
A. gust B. grain C. touch D. shred
34. The witness _____ police the whole story.
A. said B. described C. told D. spoke
35. This court deals only with _____ crime.
A. insignificant B. trivial C. small D. petty
36. The actor, Michael Read, was today _____ with robbery.
A. suspected B. accused C. charged D. arrested
37. The high court judge will pass _____ next week.
A. justice B. punishment C. verdict D. sentence
38. If you break the law, you will be _____ trouble.
A. in B. for C. out D. out of
39. The judge was very _____ on pickpockets.
A. bad B. hard C. strict D. strong
40. It was impossible for her to tell the truth so she had to _____ a story.
A. invent B. combine C. lie D. manage
41. Peter gives one account of the accident, and John another; it is difficult to _____ the two version.
A. adjust B. coincide C. identify D. reconcile
42. The witness testified that he could bear _____ what the defendant had claimed.
A. on B. out C. up D. with

Bear (no) relation to sth: có (không có) liên quan tới cái gì đó. E.g: The price the meat is sold for bears no relation to the price the farmer receives – Giá thịt không liên quan đến tiền mà nông dân được nhận

Question 4. Đáp án C

Tạm dịch: Họ đều nghĩ anh ta có tội, nhưng không thể đưa ra bằng chứng gì.

Phân tích các đáp án:

Prove anything against sb (v): đưa ra chứng cứ để buộc tội ai

Accuse sb of (doing) sth (v): buộc tội. E.g: He was accused of murder – Anh ta bị buộc tội giết người

Ensure (v): bảo đảm. E.g: facilities to ensure the safety of cyclists – các khả năng để bảo đảm sự an toàn của vận động viên lái xe

Point (v): chỉ ra, chỉ hướng. E.g: He stood up and pointed his gun at the prisoner – Anh ta đứng lên và chỉ súng vào người tù

Question 5. Đáp án A

Tạm dịch: Một cuộc điều tra công khai được quyết định sẽ được tổ chức để xem xét nguyên nhân của tai nạn.

Phân tích các đáp án:

Inquiry (n): điều tra, thăm vấn, hỏi. E.g: We're getting a lot of inquiries about our new London-Rio service – Chúng tôi đang nhận được rất nhiều câu hỏi về dịch vụ London-Rio

Examination (n): bài thi; khám xét, thăm tra, nghiên cứu. E.g: He's already taken the entrance examination – Anh ấy đã thi bài kiểm tra vào đại học rồi; The issues need further examination – Những vấn đề này cần nghiên cứu xa hơn

Autopsy (n): bản phân tích. E.g: an autopsy report – bản báo cáo phân tích

Interrogation (n): sự chất vấn

Question 6. Đáp án C

Tạm dịch: Để bảo vệ nạn nhân bị tử vong, tên của họ thường không được tiết lộ tại tòa.

Phân tích các đáp án:

Not given (v): không được tiết lộ

Cover (v): che giấu, bao phủ. E.g: Cover the pot and bake for an hour – Đậy cái nồi lại và nung trong 1 tiếng

Erase (v): xóa. E.g: Their dream is to erase poverty and injustice from the world – Giấc mơ của họ là xóa bỏ cái nghèo và sự bất công trên thế giới

Hide (v): che giấu. E.g: Marcia hid the pictures in her desk drawer.

Question 7. Đáp án D

Tạm dịch: Bộ tội phạm ra tòa vì ông ấy là nhân chứng của một vụ tội phạm.

Phân tích các đáp án:

Witness (n): nhân chứng. E.g: an eye witness to the robbery – nhân chứng của vụ cướp

Spectator (n): khán giả. E.g: The match attracted over 40,000 spectators – Trận đấu thu hút hơn 40000 khán giả

Viewer (n): người xem (ti vi, ...). E.g: The new series has gone down well with viewers – Chương trình mới được khán giả tiếp nhận khá tốt

Observer (n): người theo dõi. E.g: Observers are predicting a fall in interest rates – Các quan sát viên đang dự đoán sự giảm lãi suất

Question 8. Đáp án B

Tạm dịch: Tôi từ chối nói bất kỳ thứ gì trừ khi tôi được gặp luật sư.

Phân tích các đáp án:

Refuse to do sth (v): từ chối làm gì. E.g: I absolutely refuse to take part in anything that's illegal – Tôi hoàn toàn từ chối tham gia cái gì bất hợp pháp

Deny (that)/doing sth (v): phủ nhận. E.g: I can't deny her remarks hurt me – Tôi không thể phủ nhận rằng các nhận xét của cô ấy xúc phạm tôi

Neglect (v): sao lãng, thờ ơ. E.g: She smoked and drank, neglected the children, and left the clothes unmended – Cô ta hút thuốc và uống rượu, thờ ơ với lũ trẻ, và bỏ quên quần áo

Resist (v): kháng cự, cưỡng lại. E.g: She can never resist buying new shoes – Cô ta không thể cưỡng lại việc mua giày mới

Question 9. Đáp án C

Tạm dịch: Tôi sẽ gọi 2 nhân chứng trực tiếp người sẽ làm chứng cho thân chủ của tôi.

Phân tích các đáp án:

Supreme (adj): tối cao. E.g: the Supreme Allied Commander in Europe – *Chỉ huy tối cao của lực lượng liên minh hùng mạnh*

Valuable (adj): có giá trị. E.g: Their most valuable belongings were locked in a safe in the bedroom – *Những đồ có giá trị nhất của họ được khóa trong một cái két sắt trong giường ngủ*

Question 16. Đáp án C

Tạm dịch: Người tài xế thú nhận rằng vụ tai nạn có 1 phần lỗi của anh ta.

Phân tích các đáp án:

Fault (n): lỗi. E.g: It's your fault we're late – *Là lỗi của bạn mà chúng ta đến muộn đó*

Cause (n): nguyên nhân. E.g: Breast cancer is the leading cause of death for American women in their forties – *Ung thư vú là nguyên nhân hàng đầu dẫn đến cái chết của phụ nữ Mỹ ở các tuổi 40*

Damage: tổn hại. E.g: These chemicals have been found to cause serious environmental damage – *Những chất hóa học này được phát hiện ra là gây ra những thiệt hại môi trường nghiêm trọng*

Blame (n): lỗi, trách nhiệm. E.g: I always get the blame for his mistakes! – *Tôi luôn luôn bị đổ lỗi vì lỗi của anh ta!*

Question 17. Đáp án B

Extradition: trao trả (người phạm tội cho một nước khác)

Tạm dịch: Thực ra tên tội phạm đã bị trục xuất khỏi nước trước khi các thủ tục trao trả được bắt đầu.

Phân tích các đáp án:

Deport (v): trục xuất. E.g: He was deported from Ecuador when his visa expired – *Anh ta bị trục xuất về Ecuador khi visa (thị thực) anh ta hết hạn*

Bar sb from (doing) sth (v): cấm ai vào nơi nào đó. E.g: They seized his passport and barred him from leaving the country – *Họ thu giữ hộ chiếu của anh ta và cấm anh ấy rời nước*

Export (v): xuất khẩu. E.g: a ban on the export of toxic waste – *lệnh cấm xuất khẩu chất thải độc hại*

Intern (n): sự giam giữ. E.g: the intern of suspected terrorists – *sự giam giữ những kẻ tình nghi là khủng bố*

Question 18. Đáp án A

Tạm dịch: Sau một cuộc kiểm tra chéo rất chặt, ông luật sư rất vui vì thân chủ của ông ấy nói sự thật.

Phân tích các đáp án:

Satisfied (adj): hài lòng, mãn nguyện. E.g: a satisfied smile – *nụ cười hài lòng*

Glad (adj): vui lòng. E.g: I'm really glad I don't have to go back there again – *Tôi thực sự vui vì tôi không phải quay lại đó nữa*

Happy (adj): vui sướng. E.g: I've never felt happier in my life – *Chưa bao giờ tôi thấy hạnh phúc hơn trong cuộc đời mình*

Content (adj): bằng lòng. E.g: She sat quietly, content to watch him working – *Cô ta ngồi yên lặng, bằng lòng xem anh ấy làm việc*

Question 19. Đáp án D

Tạm dịch: Cuối buổi xét xử, anh ta bị kết án tội giết người.

Phân tích các đáp án:

Convict sb of sth (v): kết án ai đó phạm tội gì. E.g: She was convicted of shoplifting – *Cô ta bị kết án tội trộm đồ trong cửa hàng*

Condemn sb/sth for (doing) sth (v): kết án, lên án. E.g: She knew that society would condemn her for leaving her children – *Cô ấy biết rằng xã hội sẽ lên án cô ta vì bỏ rơi con mình*

Condemn sth/sb as sth (v): E.g: The law has been condemned as an attack on personal liberty – *Bộ luật bị lên án là sự tấn công vào quyền tự do cá nhân*

Convince (v): thuyết phục. E.g: Her arguments didn't convince everyone, but changes were made – *Lập luận của cô ta không thuyết phục được mọi người, nhưng các thay đổi đã được thực hiện*

Convict sb of/on sth: kết án (He was convicted on fraud charges – *Anh ta bị kết án tội lừa đảo*)

Question 20. Đáp án A

Tạm dịch: Khi họ thấy rằng đã có đủ chứng cứ, họ kết án người đàn ông tội giết người.

Phân tích các đáp án:

Charge sb with sth (v): kết án ai vì tội gì. E.g: Gibbons has been charged with murder – *Gibbons bị kết án vì tội giết người*

Arrest sb for sth (v): bắt giữ. E.g: Her father was arrested for fraud – *Bố anh ta bị bắt vì tội lừa đảo*

Suspicion (n): nghi ngờ. E.g: I can't say for definite who did it, but I certainly have my suspicions – Tôi không thể nói rõ ra ai làm điều đó, nhưng tôi chắc chắn có những nghi ngờ

Proof (n): bằng chứng. E.g: This latest interview was further proof of how good at her job Cara was – Lần phỏng vấn mới nhất là bằng chứng cho việc Cara tốt đến đâu trong công việc của mình

Question 27. Đáp án A

Tạm dịch: Nghi phạm bị trục xuất về nước của hắn để ra tòa vì tội lừa đảo.

Phân tích các đáp án:

Face charges: ra tòa

Question 28. Đáp án D

Tạm dịch: Bên bị cáo bị buộc tội trộm cắp và tấn công.

Phân tích các đáp án:

Charge sb with sth (v): buộc tội ai làm gì

Guilty of (động) sth (v): có tội. E.g: The jury found her guilty of murder – Ban bồi thẩm tuyên bố cô ta có tội giết người

Accuse sb of (động) sth (v): buộc tội. E.g: Smith accused her of lying – Smith buộc tội cô ta nói dối

Blame sb/sth for (động) sth (v): kết tội, đổ, quy cho. E.g: The report blames poor safety standards for the accident – Bản báo cáo đổ tội những tiêu chuẩn an toàn kém cho vụ tai nạn

Blame sth on sb (v): E.g: One of the computers is broken and she's blaming it on me – Một trong những cái máy tính đã hỏng và cô ta đổ tội lên tôi

Question 29. Đáp án A

Tạm dịch: Anh ta được gọi để làm chứng chống lại chị gái của anh ấy.

Phân tích các đáp án:

Give (bear) evidence: làm chứng. E.g: He refused to give evidence at the trial – Anh ta từ chối làm chứng tại phiên tòa

Question 30. Đáp án C

Tạm dịch: Hắn ta bị bắt dùng tiền giả để mua đồ và bị buộc tội lừa tiền.

Phân tích các đáp án:

Fraud (n): lừa lọc, gian trá (ai đó) để lấy tiền. E.g: He's been charged with tax fraud – Anh ta bị kết tội trốn thuế

Deception (n): dối trá, lừa dối. E.g: He was convicted of obtaining money by deception – Hắn ta bị kết tội chiếm đoạt tiền bằng lừa đảo

Theft (n): ăn trộm. E.g: Car theft is on the increase – Số lượng vụ ăn trộm xe đang gia tăng

Embezzlement (n): tham ô. E.g: Two managers were charged with embezzling \$400,000 – 2 giám đốc bị buộc tội tham ô 400000 \$

Question 31. Đáp án B

Tạm dịch: Anh ta nói với quan tòa rằng nghèo đói tuyệt vọng đã dồn ép anh ta phạm tội.

Phân tích các đáp án:

Drive sb to do sth hoặc drive sb to/into sth: dồn ép ai đó làm gì

Question 32. Đáp án D

Tạm dịch: Cảnh sát đã có 3 cuộc bắt giữ trong cuộc biểu tình

Phân tích các đáp án:

Make an arrest: bắt giữ

Question 33. Đáp án B

Tạm dịch: Tôi không nghĩ có một chút sự thật nào trong những gì bên bị cáo nói cả.

Phân tích các đáp án:

Grain of sth (n): một lượng rất nhỏ của cái gì đó. E.g: a grain of sand – một nắm cát

Gust (n): cơn gió mạnh. E.g: A sudden gust of wind blew the door shut – Một cơn gió mạnh bất ngờ thổi đóng sập cửa sổ

Touch (n): động chạm. E.g: He remembered the touch of her fingers on his face – Anh ta nhớ ngón tay của cô ta chạm lên mặt anh ấy

Shred (n): miếng nhỏ, mảnh vụn. E.g: The clothes were ripped to shreds and covered in blood – Quần áo bị xé rách và ngấm máu

Question 34. Đáp án C

Phân tích các đáp án:

Reconcile (v): điều hòa, hòa hợp. E.g: The possibility remains that the two theories may be reconciled – *Vẫn còn khả năng rằng 2 học thuyết có thể hòa hợp với nhau*

Adjust (v): điều chỉnh, thiết lập. E.g: It took a few seconds for her eyes to adjust to the darkness – *Mất 1 vài giây để mắt cô ấy chỉnh lại để quen với bóng tối*

Coincide (v): xảy ra đồng thời, trùng hợp. E.g: His entry to the party coincided with his marriage – *Thời gian tham gia buổi tiệc lại trùng với đám cưới của anh ta*

Identify (v): nhận ra, nhận dạng. E.g: The police took fingerprints and identified the body – *Cảnh sát lấy dấu vân tay và nhận dạng xác người*

Question 42. Đáp án B

Tạm dịch: Người nhân chứng xác nhận rằng anh ta có thể chứng minh những gì bị cáo nói.

Phân tích các đáp án:

Bear sth out: chứng minh điều gì đó đúng. E.g: Evidence bears out the idea that students learn best in small groups – *Bằng chứng chứng minh rằng học sinh học bằng nhóm nhỏ là tốt nhất*

Bear on sth: có liên quan hoặc ảnh hưởng đến cái gì đó. E.g: the national policies which bear on these problems – *các chính sách của đất nước mà xử lý những vấn đề này*

Bear up: chịu đựng khó khăn hay quyết tâm trong khoảng thời gian khó khăn. E.g: How has he been bearing up since the accident? – *Anh ta thế nào rồi từ lúc xảy ra vụ tai nạn?*

Bear with sb/sth: kiên nhẫn chịu đựng cái gì đó. E.g: It's boring, but please bear with it – *Nó rất nhàm chán, nhưng làm ơn chịu đựng nó đi*

Question 43. Đáp án A

Tạm dịch: Anh ta không bị bắt, và cảnh sát cũng không hạn chế anh ta đi lại.

Phân tích các đáp án:

Restriction (n): hạn chế. E.g: restrictions on immigration – *hạn chế nhập cư*

Regulation (n): điều chỉnh. E.g: There seem to be so many rules and regulations these days – *Đường như có rất nhiều quy tắc và luật lệ ngày nay*

Obstacle (n): chướng ngại, cản trở. E.g: The tax puts obstacles in the way of companies trying to develop trade overseas – *Thuế cản trở các công ty đang cố gắng giao thương với nước ngoài*

Veto (n): phủ quyết một luật. E.g: President Bush vetoed the bill on July 6 – *Tổng thống Bush phủ quyết một dự luật vào ngày 6/7*

Question 44. Đáp án C

Sound (adj): vững chắc, có cơ sở, logic

Tạm dịch: Bạn chỉ nên đưa ra lời buộc tội nghiêm trọng như vậy nếu họ có cơ sở vững chắc.

Phân tích các đáp án:

Basis (n): nền tảng. E.g: Bread forms the basis of their daily diet – *Bánh mì là nền tảng của chế độ ăn hàng ngày của họ*

Framework (n): cơ cấu, khuôn khổ. E.g: This paper provides a framework for future research – *Giấy này cung cấp khuôn khổ cho các nghiên cứu về sau*

Foothold (n): chỗ đứng, địa vị. E.g: Extreme right-wing parties gained a foothold in the latest European elections – *Các đảng cực đoan cánh phải giành được một chỗ đứng trong cuộc bầu cử châu Âu gần đây*

Principle (n): nguồn gốc; nguyên tắc. E.g: The general principle is that education should be available to all children up to the age of 16 – *Vấn đề gốc là giáo dục nên được dành cho các trẻ em đến tuổi 16; Schools try to teach children a set of principles – Các trường học cố gắng dạy một bộ các nguyên tắc*

Question 45. Đáp án B

Tạm dịch: Thẩm phán đổ lỗi cho người đi đường về vụ tai nạn.

Phân tích các đáp án:

Blame sb for sth (v): đổ tội ai đó vì việc gì. E.g: Marie still blames herself for Patrick's death – *Marie vẫn đổ lỗi cho cô ta về cái chết của Patrick*

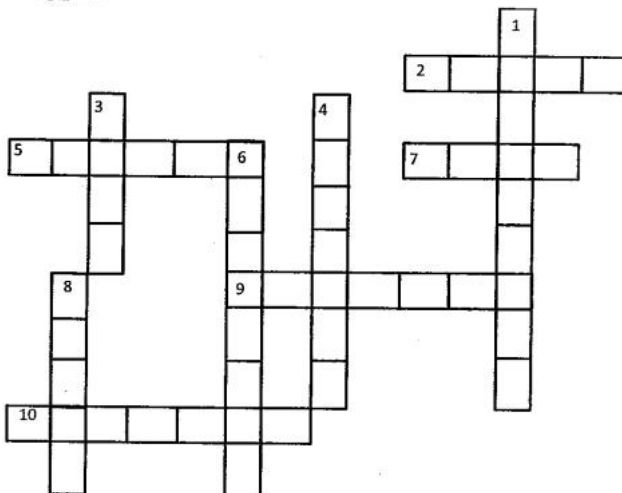
Accuse sb of (doing) sth (v): buộc tội. E.g: Smith accused her of lying – *Smith buộc tội cô ta nói dối*

Charge sb with sth (v): kết tội. E.g: Gibbons has been charged with murder – *Gibbon bị kết tội giết người*

Sue (v): kiện. E.g: If the builders don't fulfil their side of the contract, we'll sue – *Nếu bên xây dựng không hoàn thành nghĩa vụ của hợp đồng bên họ, chúng tôi sẽ khởi kiện*

UNIT 40: LAWSUIT 2

Part 1: Warm-up game



Across

2. the determination of a person's innocence or guilt by due process of law
5. a pleading describing some wrong or offense
7. a body of citizens sworn to give a true verdict according to the evidence presented in a court of law
9. state of uncertainty or perplexity especially as requiring a choice between equally unfavorable options
10. the findings of a jury on issues of fact submitted to it for decision; can be used in formulating a judgment

Down

1. lack of attention and due care
3. a comprehensive term for any proceeding in a court of law whereby an individual seeks a legal remedy
4. the act of punishing
6. all the means by which any alleged matter of fact whose truth is investigated at judicial trial is established or disproved
8. articulate; either verbally or with a cry, shout, or noise

Part 2: Multiple choice questions

1. The judge said the thief had shown complete ____ for the law.
A. ignorance B. negligence C. disobedience D. disregard
2. He ____ to accept the blame for having caused the accident.
A. refused B. denied C. disagreed D. resigned
3. The defence asked the court to take the prisoner's age ____ consideration.
A. up to B. over C. in D. into
4. The jury returned a(n) ____ of "not guilty".
A. sentence B. verdict C. charge D. evidence
5. The official inquiry into the accident ____ the captain of all responsibility.
A. cleared B. released C. freed D. relinquished
6. The ____ of the murderer lasted six weeks.
A. process B. charge C. trial D. conviction

32. Lawyers claim that there isn't a _____ of evidence that would stand up to examination.
A. shred B. touch C. tuft D. segment
33. I don't believe there's a _____ of evidence that could be held against him.
A. drop B. grain C. strain D. shred
34. The careless driver was charged with _____.
A. murder B. manslaughter C. killing D. homicide
35. The judge has ordered a break for the next three hours, so the trial won't _____ until late this afternoon.
A. attempt B. withstand C. resume D. postpone
36. The death penalty was _____ many years ago in this country.
A. abstained B. abolished C. aborted D. absolved
37. He was called into court to _____ evidence against his friend.
A. give B. describe C. testify D. tell
38. The judge's ruling _____ a wave of protest campaigns across the country.
A. instigated B. provoked C. launched D. commenced
39. The judge released him on _____ but he'll have to appear in court again next week.
A. sentence B. punishment C. bail D. fine
40. Mr Wright is being _____ for fraud at the Old Bailey courthouse this afternoon.
A. taken to court B. tried C. summoned D. charged
41. The judge looked at the _____ and reminded him that he had to tell the whole truth.
A. viewer B. onlooker C. bystander D. witness
42. The judge looked very serious as he read out the _____ of the jury.
A. saying B. result C. verdict D. sentence
43. The policeman _____ my details.
A. took down B. made up C. took in D. put up with
44. There is a strong movement supporting the abolition of the death _____.
A. condemnation B. punishment C. penalty D. discipline
45. After considering the evidence for a few hours, the jury came to a(n) _____ verdict.
A. unambiguous B. united C. undivided D. unanimous
46. Capital punishment was done _____ in Britain nearly half a century ago.
A. away with B. out for C. off by D. over from
47. Ms Stickyfinger was charged with _____ the funds of the organization.
A. mislaying B. misappropriating C. mistaking D. misplacing
48. The Smiths have been _____ guilty of kidnapping their neighbour's child and have been sentenced to ten years in prison.
A. confessed B. established C. affirmed D. found
49. The police say they have some important clues _____ the murderer.
A. to B. about C. in D. on
50. After Mervyn's accident and his subsequent appearance, he was _____ from driving for a year.
A. disappointed B. forfeited C. invalidated D. disqualified

ĐÁP ÁN

Part 1: Warm-up game

Across

2. trial
5. charge
7. jury
9. dilemma
10. verdict

Down

1. disregard
3. case
4. penalty
6. evidence
8. utter

Part 2: Multiple choice question

Relinquish (v): từ bỏ. E.g: No one wants to relinquish power once they have it – *Không ai muốn từ bỏ quyền lực một khi họ có nó*

Question 6. Đáp án C

Tạm dịch: Việc xét xử tên giết người mất 6 tuần.

Phân tích các đáp án:

Trial (n): việc xét xử. E.g: Brady was on trial for assault – *Brady bị xét xử vì tội tấn công người khác*

Process (n): quá trình. E.g: the natural process of evolution – *quá trình tiến hóa tự nhiên*

Charge (n): buộc tội. E.g: The following morning, he was arrested on a charge of burglary – *Buổi sáng hôm sau, anh ta bị bắt vì ăn trộm*

Conviction (n): kết án, kết tội; sự tin chắc, thuyết phục. E.g: the trial and conviction of Jimmy Malone – *sự xét xử và kết án Jimmy Malone*; It was a reasonable explanation, but his voice lacked conviction – *Đó là một lý giải hợp lý, nhưng tiếng nói của anh ta thiếu sự thuyết phục*

Question 7. Đáp án D

Tạm dịch: Những người trẻ bị tuyên bố có tội trộm đồ trong cửa hàng.

Phân tích các đáp án:

Find sb guilty: tuyên bố ai có tội. E.g: The jury found her guilty of murder – *Ban bồi thẩm tuyên bố cô ta tội giết người*

Question 8. Đáp án C

Tạm dịch: Anh ta được khuyên nên chống lại phán quyết của tòa án rằng anh ta có tội.

Phân tích các đáp án:

Appeal against (v): chống án, chống lại phán quyết của tòa án. E.g: Both men intend to appeal against their convictions – *Cả 2 người đều muốn chống lại lời kết án*

Object to (doing) sth (v): phản đối, không tán thành. E.g: Robson strongly objected to the terms of the contract – *Robson phản đối quyết liệt các điều khoản của hợp đồng*

Complain (that)/about/of sth (v): than phiền. E.g: She complained that no one had been at the airport to meet her – *Cô ta than phiền rằng không ai đến sân bay để đón cô ấy*

Complain to sb (v): E.g: Neighbours complained to the police about the dogs barking – *Các hàng xóm than phiền đến cảnh sát về chó sủa*

Criticise: phê bình, phê phán. E.g: The new law has been widely criticized – *Bộ luật mới bị chỉ trích nặng nề*

Question 9. Đáp án B

Tạm dịch: Thảm phàn cảnh cáo anh ta không được làm lại điều đó.

Phân tích các đáp án:

Warn sb (not) to do sth: cảnh báo ai (không) được làm việc nào đó

Explain (v): giải thích. E.g: The librarian will explain how to use the catalogue system – *Thư thư sẽ chỉ dẫn cho bạn cách dùng hệ thống mục lục*

Threaten to do sth (v): đe dọa. E.g: He threatened to take them to court – *Anh ta đe dọa sẽ đưa họ ra tòa*

Threaten sb with sth (v): E.g: Doctors are sometimes threatened with violence if they don't do what patients want – *Bác sĩ thỉnh thoảng bị đe dọa bằng vũ lực nếu họ không làm điều bệnh nhân muốn*

Say (v): nói, báo. E.g: She left without saying goodbye – *Cô ta đi mà không chào tạm biệt*

Question 10. Đáp án C

Tạm dịch: Bàn tương thuật của nhân chứng không thống nhất với sự thật.

Phân tích các đáp án:

Consistent with sth (adj): thống nhất, nhất quán. E.g: We need to be consistent in our approach – *Chúng ta phải nhất quán về cách tiếp cận*

Matched (adj): ngang hàng. E.g: The strengths of the two fighters are equally matched – *Sức mạnh của 2 đấu sĩ ngang ngửa nhau*

Reliable (adj): đáng tin cậy. E.g: a birth control method that is cheap and reliable – *biện pháp phòng thai rẻ và đáng tin cậy*

Confirm (adj): xác nhận, chứng thực. E.g: New evidence has confirmed the first witness's story – *Chứng cứ mới đã xác nhận lời kể của nhân chứng thứ nhất*

Question 11. Đáp án B

Tạm dịch: Vì không có nhân chứng trong vụ phạm tội, Roberts không thể bị buộc tội.

Convict sb off/on sth (v): kết tội ai đó. E.g: She was convicted of shoplifting – Cô ta bị kết tội ăn trộm đồ trong cửa hàng

Charge sb with sth (v): kết tội. E.g: Gibbons has been charged with murder – Gibbons bị kết tội giết người

Accuse sb of (doing) sth (v): buộc tội. E.g: He was accused of murder – Anh ta bị buộc tội giết người

Confirm (v): xác nhận, chứng thực. E.g: New evidence has confirmed the first witness's story – Bằng chứng mới đã chứng thực lời kể của nhân chứng thứ nhất

Forgery (v): giả mạo (chữ kí,...)

Question 19. Đáp án B

Tạm dịch: Nhân chứng phủ nhận đã từng thấy người tù nhân.

Phân tích các đáp án:

Deny (thạt)/doing sth: phủ nhận làm gì. E.g: I've never denied that there is a housing problem – Tôi chưa bao giờ phủ nhận rằng có vấn đề nhà cửa

Admit (thạt)/ (to) doing sth: thừa nhận. E.g: I must admit, I didn't actually do anything to help her – Tôi thừa nhận rằng tôi không làm gì mấy để giúp cô ta

Insist (thạt)/on doing sth: khẳng định, đòi. E.g: Mike insisted that he was right – Mike khẳng định rằng anh ta đúng

Object to (doing) sth: phản đối. E.g: Robson strongly objected to the terms of the contract – Robson phản đối kịch liệt các điều khoản của hợp đồng

Question 20. Đáp án C

Tạm dịch: Để chứng minh rằng Smith có tội, chúng ta phải tìm được bằng chứng

Phân tích các đáp án:

Evidence (n): chứng cứ. E.g: Evidence bears out the idea that students learn best in small groups – Bằng chứng chứng minh rằng học sinh học bằng nhóm nhỏ là tốt nhất

Information (n): thông tin. E.g: The guide will provide you with information about the area – Sách chỉ dẫn sẽ cung cấp cho bạn thông tin về khu vực

Means (n): phương tiện; tiền của. E.g: For most people, the car is still their main means of transport – Đối với hầu hết mọi người, xe vẫn là phương tiện di chuyển chính của họ; I don't have the means to support a family – Tôi không có tiền để hỗ trợ gia đình

Question 21. Đáp án A

Tạm dịch: Theo trí nhớ của tôi, anh ta không có tiền án.

Phân tích các đáp án:

To one's certain knowledge: theo trí nhớ/vốn hiểu biết của ai đó

Question 22. Đáp án B

Tạm dịch: Vì không có bằng chứng, quan tòa tuyên bố hủy vụ án.

Phân tích các đáp án:

Case (n): vụ án. E.g: The case will be heard in the High Court – Vụ án sẽ được nghe tại tòa cấp cao

Witness (n): nhân chứng. E.g: Police have appealed for witnesses to come forward – Cảnh sát kêu gọi nhân chứng lên tòa

Court (n): tòa án. E.g: Four people will appear in court today, charged with possessing explosives – 4 người sẽ ra tòa hôm nay, bị buộc tội sở hữu chất nổ

Trial (n): xét án. E.g: Brady was on trial for assault – Brady phải ra tòa vì tội tấn công người khác

Question 23. Đáp án A

Tạm dịch: Luật sư được trả phí sau vụ xét xử.

Phân tích các đáp án:

Fee (n): phí, thù lao. E.g: school fees – học phí

Salary (n): tiền lương. E.g: The average salary is \$39,000 a year – Mức lương trung bình là 39000\$/năm

Allowance (n): tiền trợ cấp, cho tiêu vật. E.g: His father gives him a monthly allowance of £200 – Bố anh ta cho 200\$ tiền tiêu vật mỗi tháng

Wage (n): tiền lương. E.g: a weekly wage of \$250 – 250\$ tiền lương tuần

Question 24. Đáp án D

Tạm dịch: Trong tòa, bị cáo kháng cáo tất cả các tội.

Phân tích các đáp án:

Tạm dịch: Các luật sư cho rằng không có một chút chứng cứ nào cả có thể so sánh với sự khám xét.

Phân tích các đáp án:

Shred of evidence: không một chút chứng cứ nào cả. E.g: Police can't find a shred of evidence – Cảnh sát không thể tìm thấy một chút chứng cứ nào cả

Question 33. Đáp án D

Tạm dịch: Tôi không tin rằng có chứng cứ gì có thể chống lại anh ta.

Phân tích các đáp án:

Shred of evidence: không một chút chứng cứ nào cả. E.g: Police can't find a shred of evidence – Cảnh sát không thể tìm thấy một chút chứng cứ nào cả

Question 34. Đáp án B

Tạm dịch: Anh tài xế ô tô đoán đã bị buộc tội ngộ sát.

Phân tích các đáp án:

Manslaughter (n): tội ngộ sát. E.g: She was cleared of murder but found guilty of manslaughter – Cô ta không có tội giết người nhưng bị tội ngộ sát

Murder (n): giết người. E.g: The man accused of her murder will appear in court today – Người đàn ông bị buộc tội giết cô gái sẽ ra tòa hôm nay

Killing (n): giết người nói chung. E.g: a series of gangland killings – một chuỗi đánh giết nhau giữa các băng đảng

Homicide (n): giết người có chủ ý. E.g: He was sent to prison for 10 years for homicide – Hắn ta đi tù 10 năm vì giết người có chủ ý

Question 35. Đáp án C

Tạm dịch: Thảm phàn yêu cầu nghỉ 3 tiếng, nên việc xét xử sẽ tiếp tục vào lúc chiều muộn.

Phân tích các đáp án:

Resume (v): tiếp tục. E.g: He will resume training as soon as the injury is better – Anh ta sẽ tiếp tục luyện tập khi chấn thương hồi phục

Attempt (v): thử. E.g: In this chapter I will attempt to explain what led up to the revolution – Trong chương này tôi sẽ cố gắng giải thích cái gì dẫn đến cuộc cách mạng

Withstand (v): chịu đựng. E.g: This fabric can withstand steam and high temperatures – Vải này có thể chịu được hơi nước nóng và nhiệt độ cao

Postpone (v): trì hoãn. E.g: The match had to be postponed until next week – Trận đấu phải bị trì hoãn đến tuần sau

Question 36. Đáp án B

Tạm dịch: Từ hình bị bãi bỏ nhiều năm trước ở đất nước này.

Phân tích các đáp án:

Abolish (v): (luật lệ, hệ thống) hủy bỏ, xóa bỏ. E.g: To abolish a law – Hủy bỏ một luật lệ

Abstain from sth (v): kiêng chế. E.g: Pilots must abstain from alcohol for 24 hours before flying – Phi công không được uống rượu 24 tiếng trước khi bay

Abort (v): hủy. E.g: The rescue mission had to be aborted – Nhiệm vụ giải cứu phải bị hủy

Absolve sb from sb/sth (v): xá tội. E.g: He cannot be absolved of all responsibility for the accident – Anh ta không thể được xá tội tất cả trách nhiệm của vụ tai nạn

Question 37. Đáp án A

Tạm dịch: Anh ta bị gọi lên tòa để làm chứng chống lại bạn anh ấy.

Phân tích các đáp án:

Give evidence: cung cấp chứng cứ

Question 38. Đáp án B

Tạm dịch: Quyết định của quan tòa đã rầy lên một làn sóng chiến dịch phản đối xuyên khắp đất nước.

Phân tích các đáp án:

Provoke (v): xúi giục, kích động. E.g: The proposal provoked widespread criticism – Sự đề xuất kích động sự chỉ trích rộng lớn

Instigate (v): xúi giục, bắt đầu. E.g: Charles instigated a programme of reforms – Charles bắt đầu chương trình cải tổ

Tạm dịch: Sau khi xem xét chúng cú trong một vài giờ, ban bồi thẩm đã nhất trí ra lời tuyên án.

Phân tích các đáp án:

Unanimous (adj): nhất trí. E.g: The decision to appoint Matt was almost unanimous – Quyết định bổ nhiệm Matt gần như được tất cả nhất trí

Unambiguous (adj): rõ ràng, không mơ hồ. E.g: The message was clear and unambiguous: 'Get out!' – Thông điệp rất rõ ràng: "Biển đi"

United (adj): đoàn kết, liên kết. E.g: a united effort to clean up the environment – một nỗ lực đoàn kết để làm sạch môi trường

Undivided (adj): trọn vẹn, hoàn toàn. E.g: I'll give the matter my undivided attention – Tôi sẽ tập trung hoàn toàn vào vấn đề

Question 46. Đáp án A

Capital punishment: (= death penalty) tử hình

Tạm dịch: Tử hình bị hủy bỏ ở Anh gần nửa 1 thiên niên kỉ trước.

Phân tích các đáp án:

Do away with: kết thúc, chấm dứt

Question 47. Đáp án B

Tạm dịch: Bà Stickyfinger bị buộc tội tham ô quỹ của tổ chức

Phân tích các đáp án:

Misappropriate (v): tham ô. E.g: He claimed the finance manager had misappropriated company funds – Anh ta cho rằng giám đốc tài chính đã tham ô quỹ của công ty

Mislay (v): để thất lạc. E.g: I've mislaid my glasses again – Bạn lại làm mất kính tôi rồi

Mistake (v): nhầm lẫn. E.g: You can't mistake her. She's the one with the long red hair – Bạn không thể nhầm lẫn cô ta được. Cô ấy là người có tóc đỏ dài

Misplace (v): để nhầm chỗ. E.g: Oh dear, I seem to have misplaced the letter – Ôi, hình như tôi để lá thư nhầm chỗ rồi

Question 48. Đáp án D

Tạm dịch: Nhà Smith bị tuyên bố có tội bắt cóc đứa trẻ nhà hàng xóm và bị tuyên án 10 năm tù.

Phân tích các đáp án:

Find sb guilty: tuyên bố ai có tội. E.g: The jury found her guilty of murder – Ban bồi thẩm tuyên bố cô ta tội giết người

Question 49. Đáp án A

Tạm dịch: Cảnh sát nói rằng họ có một vài đầu mối quan trọng về vụ án mạng.

Phân tích các đáp án:

Clue to: đầu mối về

Question 50. Đáp án D

Tạm dịch: Sau tai nạn của Mervyn và sự xuất hiện của anh ta sau đó, anh ta bị cấm lái xe 1 năm.

Phân tích các đáp án:

Disqualify sb from (doing) sth: cấm ai đó làm gì. E.g: He was disqualified from driving – Anh ta bị cấm lái xe

Disappoint (v): làm thất vọng. E.g: I hated to disappoint her – Tôi ghét phải làm cô ta thất vọng

Disappointed (adj): thất vọng. E.g: disappointed customers – những khách hàng thất vọng

Forfeit (v): mất quyền lợi. E.g: By being absent from the trial, he forfeited the right to appeal – Vì vắng mặt xong buổi xét án, anh ta đã từ bỏ quyền kháng cáo

Invalidate (v): làm mất hiệu lực. E.g: Failure to disclose all relevant changes may invalidate your policy – Thất bại trong việc vạch trần các thay đổi có liên quan có thể làm vô hiệu các chính sách của bạn

- A. capital B. corporal C. death D. execution
17. The accused was given a short sentence as he had committed only a _____ offence.
A. subordinate B. minimal C. minor D. secondary
18. On leaving prison, Vie decided to turn over a new _____ and to give up his old life of crime.
A. leaf B. page C. chapter D. book
19. He _____ the crime because the witness died.
A. went away with B. got over C. got away with D. got off with
20. Although he had decided to give up his life of crime, he found it difficult to persuade people to _____ him seriously.
A. see B. take C. relate D. think
21. The motorist was _____ from driving for six months and ordered to pay a £200 fine.
A. stopped B. forbidden C. restricted D. banned
22. Once you have a criminal _____ it's very difficult to get a job.
A. life B. record C. past D. history
23. As it was her first offence, she was let off with a _____.
A. caution B. sentence C. fine D. conviction
24. After a long term prison sentence it takes some time to _____ people back into society.
A. facilitate B. rehabilitate C. fabricate D. inhabit
25. People convicted of murder in Britain are no longer _____ to death.
A. sent B. punished C. sentenced D. judged
26. Although he was serving a prison sentence he always said he was _____.
A. free B. innocent C. pure D. guiltless
27. When caring for young offenders, it is very difficult to _____ control without alienating them.
A. show B. extend C. exert D. be
28. He was tried for forgery in a law court but was lucky enough to _____.
A. get off B. get away C. get by D. get through
29. After ten years in prison, Stephen was _____ and set free.
A. forgiven B. released C. innocent D. pardoned
30. The murder weapon was eventually found after a _____ search of the field, which lasted several days.
A. vigilant B. painstaking C. particular D. circumspect
31. Although he was a hardened criminal, his one _____ feature was his love of children.
A. saving B. acquitting C. recovering D. redeeming
32. After five years of good behaviour they _____ him from prison.
A. let B. allowed C. released D. left
33. The _____ sentenced the shoplifter to three month's community service.
A. barrister B. magistrate C. lawyer D. solicitor
34. Louise was assigned a(n) _____ officer following her release from prison.
A. probation B. inspection C. invigilation D. surveillance
35. Even the other convicts considered it a _____ crime.
A. guilty B. hard-bitten C. hell-bent D. heinous
36. The _____ asked the judge to impose a life sentence because of the severity of the crime.
A. accuser B. critic C. prosecutor D. juror
37. Anyone who lies under oath will be charged with _____ the course of justice.
A. perverting B. diverting C. inverting D. converting
38. After five years in prison, Hathaway was finally _____.
A. disengaged B. released C. withdrawn D. loosened
39. He _____ a sentence of 27 years before it was discovered that he was innocent.
A. served B. performed C. did D. had
40. She was sent to jail for _____ for the murder.
A. living B. live C. lifetime D. life
41. The judge imposed a light sentence in view of the _____ circumstances.
A. unfair B. extensive C. extenuating D. qualifying

Phân tích các đáp án:

Fine (v): phạt tiền. E.g: She was fined for speeding – Cô ta bị phạt vì vượt quá tốc độ quy định

Charge (v): tính giá, đòi trả. E.g: The hotel charges \$125 a night – Khách sạn tính giá \$125 một đêm

Penalize (v) sb for (doing) sth: trừng phạt. E.g: Two students were penalized very differently for the same offence – Hai sinh viên bị trừng phạt rất khác cho cùng một lỗi

Order (v): ra lệnh. E.g: The court ordered his release from prison – Tòa án ra lệnh thả anh khỏi nhà giam

Question 4. Đáp án C

Tạm dịch: Tên đầu sỏ rất may mắn khi thoát được với án treo.

Phân tích các đáp án:

Get (sb) off with sth: (giúp ai) tránh tội nào đó. E.g: He got off with only a warning – Anh ta thoát được và chỉ bị cảnh cáo

Get away: đi nghỉ, chơi xa. E.g: We're hoping to get away for a few days at Easter – Chúng tôi đang hy vọng đi chơi xa một vài ngày trong Lễ Phục Sinh

Get through sth: vượt qua cái gì đó. E.g: Let's start. There's a lot to get through – Bắt đầu nào. Có nhiều thứ phải làm lắm

Get through to sb: kết nối điện thoại đến ai đó. E.g: I got through to the wrong department – Tôi kết nối điện thoại nhầm ban

Question 5. Đáp án A

Tạm dịch: Sau khi xem xét vụ án, thẩm phán cho tội phạm trẻ hưởng án treo trong 2 năm.

Phân tích các đáp án:

On probation: được tạm tha nhưng có theo dõi, án treo. E.g: a three month probation period – khoảng thời gian án treo 3 tháng

In control: điều khiển, kiểm soát. E.g: He is right now in control of the company – Anh ta bây giờ đang điều khiển công ty

In charge (of sth): nắm trách nhiệm với việc hay người nào đó. E.g: Stern put Travis in charge of (= gave him control of) the research team – Stern giao trách nhiệm về đội nghiên cứu cho Travis

On trial: đang trong thời gian thử thách, học việc. E.g: Smith was hired on a six-month trial basis – Smith được thuê trong thời gian thử việc 6 tháng

Question 6. Đáp án D

Tạm dịch: Bất chấp sự nghiêm trọng của tội phạm, hắn ta chỉ phải chịu hình phạt nhẹ

Phân tích các đáp án:

Light sentence: hình phạt nhẹ

Question 7. Đáp án C

Tạm dịch: Các tội phạm trẻ bị cảnh báo không bao giờ được giao lưu với bọn lưu manh.

Phân tích các đáp án:

Associate with sb (v): giao lưu, kết bạn với ai đó, kết giao. E.g: He did not associate himself with the pro-democracy movement – Anh ta không kết giao với phong trào dân chủ

Assign sb to sth/to do sth/sth (v): giao việc/trách nhiệm, ... cho ai đó. E.g: Jan's been assigned to the Asian Affairs Bureau – Jan được bổ nhiệm về Cục Nội vụ Châu Á

Assimilate (v): hiểu. E.g: It will take time to assimilate all these facts – Sẽ mất thời gian để hiểu hết những sự thật này

Assume (v): giả sử. E.g: It seems reasonable to assume that the book was written around 70 AD – Có vẻ hợp lý khi giả sử rằng quyển sách đó được viết vào khoảng năm 70 sau công nguyên

Question 8. Đáp án B

Tạm dịch: Vì đây là lần đầu phạm tội nên thẩm phán chỉ cho cô ta một hình phạt nhẹ.

Phân tích các đáp án:

Lenient (adj): khoan dung. E.g: School examiners say that marking has become more lenient in recent years – Những người chấm điểm nói rằng việc chấm điểm đã nhẹ tay hơn trong những năm gần đây

Kind (adj): tốt bụng. E.g: It's kind of you to say that – Bạn thật tốt bụng khi nói thế

Severe (adj): khắt khe, rất nặng. E.g: Drug smugglers can expect severe penalties – Những tên buôn lậu thuốc có thể mong chờ những hình phạt nghiêm khắc

Deprive sb of sth (v): lấy đi, cướp đoạt. E.g: A lot of these children have been deprived of a normal home life – *Rất nhiều trong số những đứa trẻ này bị cướp đi cuộc sống bình thường*

Confiscate (v): tịch thu. E.g: Many opposition supporters had their goods confiscated – *Nhiều người ủng hộ phe đối lập bị tịch thu hàng hóa*

Deny (v): từ chối, phủ nhận. E.g: I've never denied that there is a housing problem – *Tôi chưa bao giờ phủ nhận rằng có vấn đề về nhà ở*

Remove (v): loại bỏ. E.g: The college removed rules that prevented women from enrolling – *Trường đại học loại bỏ những quy tắc mà ngăn cản phụ nữ đăng kí nhập học*

Question 15. Đáp án D

Tạm dịch: Nhà tù này được bảo vệ nghiêm ngặt đến mức mọi ý nghĩ trốn thoát đều vô nghĩa

Phân tích các đáp án:

Pointless (adj): vô nghĩa. E.g: Life just seemed pointless to me – *Cuộc sống trông thật vô nghĩa đối với tôi*

Despairing (adj): vô vọng. E.g: She gave me a last despairing look – *Cô ấy trao tôi cái nhìn vô vọng cuối cùng*

Aimless (adj): không có mục đích. E.g: a young man drifting through life in an aimless way – *Một người trẻ tuổi trôi dạt trong cuộc đời với không mục đích gì cả*

Desperate (adj): tuyệt vọng. E.g: I had no money left and was desperate – *Tôi không còn tiền và rất tuyệt vọng*

Question 16. Đáp án A

Tạm dịch: Rất nhiều tội ác nghiêm trọng, như giết người, bị xử lý bằng cái chết; đây gọi là án tử hình.

Phân tích các đáp án:

Capital punishment: tội tử hình

Question 17. Đáp án C

Tạm dịch: Bị cáo bị tuyên án một bản án ngắn vì anh ta chỉ phạm tội nhẹ.

Phân tích các đáp án:

Minor (adj): nhẹ, không quan trọng. E.g: a relatively minor error – *lỗi khá nhỏ*

Subordinate (adj): phụ thuộc. E.g: Women were subordinate to men – *Phụ nữ rất phụ thuộc vào đàn ông*

Minimal (adj): rất nhỏ, tối thiểu. E.g: This is a practical course, with only a minimal amount of theory – *Đây là một khóa học thiết thực, với rất ít lý thuyết*

Secondary (adj): thứ hai, không quan trọng. E.g: the novel's secondary characters – *những nhân vật không quan trọng của cuốn tiểu thuyết*

Question 18. Đáp án A

Tạm dịch: Sau khi ra tù, Vie quyết định cải tà quy chính và từ bỏ cuộc đời tội phạm cũ.

Phân tích các đáp án:

Turn over a new leaf: cải tà quy chính

Question 19. Đáp án C

Tạm dịch: Anh ta thoát được tội vì nhân chứng đã chết.

Phân tích các đáp án:

Get away with sth: bị phạt nhẹ vì/ thoát được tội nào đó. E.g: He got away with the charge of burglary – *Anh ta thoát được buộc tội cướp trộm*

Get over sth: xử lí một vấn đề nào đó. E.g: I think the problem can be got over without too much difficulty – *Tôi nghĩ vấn đề có thể được xử lý mà không quá nhiều khó khăn*

Get (sb) off with sth: (giúp ai) không bị phạt vì tội nào đó. E.g: He was lucky to get off with a small fine – *Anh ta may mắn khi bị phạt ít tiền*

Question 20. Đáp án B

Tạm dịch: Mặc dù anh ta đã quyết định từ bỏ cuộc đời tội phạm, anh ta thấy rất khó để thuyết phục mọi người coi trọng anh.

Phân tích các đáp án:

Take sb seriously: coi trọng ai đó. E.g: As a teacher, it's important that the kids take you seriously – *Là một giáo viên, điều quan trọng là bọn trẻ coi trọng bạn*

Question 21. Đáp án D

Tạm dịch: Người lái xe máy bị cấm lái xe 6 tháng và bị yêu cầu nộp 200 Bảng.

Phân tích các đáp án:

Get off: rời khỏi một nơi nào đó, thường với mục đích bắt đầu một hành trình mới. E.g: If we can get off by seven o'clock, the roads will be clearer – Nếu chúng ta có thể rời đi lúc 7 giờ thì đường sẽ rõ ràng hơn

Get (sb) off: (làm ai đó) đi ngủ. E.g: It was so hot that I didn't get off (to sleep) till three o'clock – Trời nóng đến mức tôi không ngủ được cho đến 3 giờ sáng

Get by: sống hoặc xử lý một vấn đề nào đó với điều kiện hạn chế. E.g: We can get by with four computers at the moment, but we'll need a couple more when the new staff arrive – Chúng ta có thể làm việc với 4 máy tính trong lúc này, nhưng cần thêm 2 cái nữa khi có nhân viên mới đến

Get through to sb: kết nối điện thoại đến ai đó. E.g: I got through to the wrong department – Tôi kết nối điện thoại nhầm ban

Question 29. Đáp án D

Tạm dịch: Sau mười năm trong tù, Stephen được tha bổng và cho ra tù.

Phân tích các đáp án:

Pardon sb for sth: xá tội. E.g: The two spies were pardoned yesterday by the President – 2 tên gián điệp được tổng thống xá tội ngày hôm qua

Forgive sb for (doing) sth: tha tội. E.g: I've tried to forgive him for what he said – Tôi cố gắng tha thứ anh ta những gì anh ấy nói

Release (v): thả, giải thoát. E.g: Oil was released into the sea – Dầu bị đổ xuống biển

Innocent (adj): vô tội. E.g: The court found him innocent and he was released – Tòa tuyên bố anh ta vô tội và anh ta được thả tự do

Question 30. Đáp án B

Tạm dịch: Vũ khí giết người cuối cùng được tìm thấy sau một cuộc tìm kiếm vài ngày ở cánh đồng.

Phân tích các đáp án:

Painstaking (adj): cẩn thận. E.g: The old painting was painstakingly restored – Bức tranh cũ được khôi phục một cách cẩn thận

Vigilant (adj): cảnh giác, thận trọng. E.g: Please remain vigilant at all times and report anything suspicious – Làm ơn hãy giữ cảnh giác mọi lúc và báo lại những điều nghi ngờ

Particular (adj): đặc thù, cá biệt; đặc biệt; kỹ lưỡng. E.g: In this particular case, no one else was involved – Trong trường hợp đặc biệt này, không ai có liên quan cả; For no particular reason, he quit the job – Anh ta bỏ việc không vì lý do gì; Marty's very particular about his food – Marty rất kỹ lưỡng với thức ăn

Circumspect (adj): thận trọng. E.g: The governor was usually circumspect when dealing with the media – Thống đốc thường rất thận trọng khi đối mặt với truyền thông

31. Đáp án D

Tạm dịch: Mặc dù hân t là một tên tội phạm dày dạn, một điểm bù lại là hân t yêu con mình.

Phân tích các đáp án:

Redeeming (v): bù lại

Saving (n): sự tiết kiệm. E.g: This represents a saving of £60,000 for the company – Điều này đại diện cho sự tiết kiệm £60,000 của công ty

Savings (n): tiền tiết kiệm. E.g: Buying a house had taken all their savings – Mua một căn nhà đã tốn hết tiền tiết kiệm của họ

Acquitting (v): tha bổng, tha tội

Recovering (v): lấy lại, giành lại được

Question 32. Đáp án C

Tạm dịch: Sau 5 năm thái độ tốt, họ tha anh ta ra khỏi tù.

Phân tích các đáp án:

Release sb from prison: được ra tù

Question 33. Đáp án B

Tạm dịch: Quan tòa tuyên án tên trộm hàng 3 tháng lao động công ích.

Phân tích các đáp án:

Magistrate (n): quan tòa (chịu trách nhiệm về những tội phạm nhẹ)

Barrister (n) (BrE): luật sư, là người đứng tòa

Lawyer (n): luật sư nói chung

Solicitor (n): luật sư, là người chuẩn bị các thủ tục pháp lý, có thể đứng tòa

Question 41. Đáp án C

Tạm dịch: Thẩm phán chỉ cho một bản án nhẹ vì các hoàn cảnh làm nhẹ tội.

Phân tích các đáp án:

Extenuating circumstances: hoàn cảnh làm nhẹ tội. E.g: She was found guilty of theft, but because of extenuating circumstances was not sent to prison – Cô ta bị kết án tội ăn cắp, nhưng vì các hoàn cảnh làm nhẹ tội nên cô ấy không phải đi tù

Unfair (adj): bất công. E.g: an unfair advantage – Lợi thế không công bằng

Extensive (adj): rộng, bao quát. E.g: The house stands in extensive grounds – Ngôi nhà ở trên một bãi đất rộng

Qualifying (adj): đủ tiêu chuẩn. E.g: qualifying examination – kỳ thi sát hạch

Question 42. Đáp án B

Tạm dịch: Không có nghi ngờ gì về kết quả của việc xét xử. Hắn ta là tên tội phạm tự thú nhận.

Phân tích các đáp án:

Self-confessed (adj): tự thú nhận. E.g: a self-confessed drug addict – tên nghiện thuốc tự thú

Self-centred (adj): tự cho mình là trung tâm. E.g: She is too self-centred to think about anyone else – Cô ta cứ cho mình là trung tâm khi nghĩ về người khác

Self-conscious (adj): ngượng ngùng, lúng túng. E.g: Jerry's pretty self-conscious about his weight – Jerry khá ngượng ngùng về cân nặng của anh ấy

Self-contained (adj): kín đáo; có đầy đủ các bộ phận. E.g: a quiet self-contained man – một con người kín đáo; a self-contained database package – một gói dữ liệu đầy đủ

Question 43. Đáp án C

Tạm dịch: Nếu như bọn khủng bố không bị đưa vào tù thì sẽ có một sự phản đối kịch liệt từ quần chúng.

Phân tích các đáp án:

Outcry (n): sự phản đối kịch liệt. E.g: The closure of the local hospital has caused a huge public outcry – Sự đóng cửa của bệnh viện địa phương gây ra sự phản đối kịch liệt

Attack (n): tấn công. E.g: Once again we came under attack from enemy fighter planes – Một lần nữa chúng ta bị tấn công từ máy bay chiến đấu của kẻ địch

Onslaught (n): sự công kích dữ dội. E.g: In December they launched a full-scale onslaught on the capital – Vào tháng 12, họ mở một cuộc tấn công dữ dội vào thủ đô

Recrimination (n): sự buộc tội lẫn nhau. E.g: Bitter accusations and recriminations followed the disaster – Những sự buộc tội lẫn nhau đầy cay đắng nối tiếp thảm họa

Question 44. Đáp án B

Tạm dịch: Thường rất khó cho cựu tội phạm tuân thủ theo pháp luật.

Phân tích các đáp án:

The straight and narrow: đời sống tốt và tuân theo pháp luật

Question 45. Đáp án A

Tạm dịch: Thẩm phán đưa ra các hình phạt nhân đạo hơn cho các tội phạm trẻ.

Phân tích các đáp án:

Delinquent (n): kẻ phạm tội (thường là trẻ). E.g: Deanes writes and lectures about teenage delinquents – Deanes viết và giảng giải về tội phạm trẻ

Convict (n): người tù, bị kết án. E.g: an escaped convict – kẻ tội phạm bỏ trốn

Sinner (n): người có tội (theo tôn giáo). E.g: Those who break God's law are sinners to God himself – Những người mà phá luật của Chúa là những người có tội với Chúa

Villain (n): kẻ xấu. E.g: He often plays the part of the villain – Anh ta thường đóng vai kẻ xấu

Question 46. Đáp án D

Tạm dịch: Khi các thám tử đã bắt được anh ta, anh ấy phải nói dối.

Phân tích các đáp án:

Resort to sth (v): dùng đến cái gì (biện pháp cuối cùng). E.g: We hope they will be able to resolve the situation without resort to force – Chúng tôi mong rằng sẽ giải quyết được tình hình mà không cần dùng đến vũ lực

Question 47. Đáp án C

Tạm dịch: Kẻ giết người lại tỏ ra là một người phụ nữ trung niên và cư xử tốt.

Phân tích các đáp án:

UNIT 42: JOBS AND UNEMPLOYMENT

Part 1: Warm-up game

I S F T V H H Y N A D A Y L O
 V N N V G O N N B Y R P E R Q
 K O D T R N Q E N L B P X U O
 Y I E N N O I E P P F L I K P
 A T Y K O I T V O P D I O U P
 B A O Q I T A L S A P C I A O
 U C L O S O C A I X W A E P R
 Y I P F N M I U T A K N M L T
 V L M H E O F N I C L T A G U
 J P E X P R I A O X P S N C N
 V P N D N P L M N D O X F B I
 K A U Q H K A V Y P Y G G L T
 Y L F K Y O U L O V V R H R Y
 D B W X I M Q R U B C K C A S
 R S K J Y D P E R I I R R U C

WORD LIST

qualification
 opportunity
 proposal
 apply
 unemployed
 manual

sack
 applicant
 application
 position
 pension
 promotion

Part 2: Multiple choice question

- The three friends all ____ for the same job.
 A. applied B. chose C. requested D. referred
- The company was dealt a ____ blow when its chief designer deserted to another firm.
 A. killing B. mortal C. homicidal D. suicidal
- These figures show a ____ in the number of unemployed people in England and Wales.
 A. reduction B. lessening C. loss D. lowering
- Two ____ were sacked, because they were always turning up late.
 A. applicants B. applications C. employers D. employees
- People who take on a second job inevitably ____ themselves to greater stress.
 A. offer B. field C. subject D. place
- I left my last job because I had no ____ to travel.
 A. opportunity B. position C. place D. possibility
- There have been no ____ in our department for over a year.
 A. promotions B. perks C. pensions D. permits
- Mary attempted to ____ herself with her new boss by volunteering to take on extra work.
 A. gratify B. ingratiate C. please D. commend
- All the applicants for the post are thoroughly ____ for their suitability.
 A. searched B. vetted C. investigated D. scrutinised
- The ____ for this position starts at £30,000 per year.
 A. salary B. payment C. wage D. tip
- After a terrible argument with her boss, she handed in her.
 A. reservation B. reputation C. resignation D. responsibility
- He has recently got an interesting ____ in a textile factory.

38. There is no ____ in applying for that job as you are not properly qualified.
A. reason B. result C. point D. chance
39. If you ____ in arriving late, I shall have to report you to the Manager.
A. persevere B. persist C. insist D. prevail
40. My dad's been unemployed for 6 months, it's really getting him.
A. over B. down C. by D. up
41. Unemployment ____ is paid to people who are unable to find any work.
A. security B. benefit C. service D. money
42. She clearly joined the firm with a (n) ____ to improving herself professionally.
A. ambition B. aim C. plan D. view
43. She isn't ____ well with the new manager.
A. getting on B. going on C. keeping on D. taking on
44. I'd like to do ____ work in the afternoons.
A. overtime B. part-time C. full time D. daytime
45. The company directors asked the government to ____ in the dispute and prevent a strike.
A. intercept B. intervene C. interact D. interpose
46. I prefer to work the late ____ because I hate getting up early in the morning.
A. phase B. move C. period D. shift
47. One disadvantage of working in the restaurant business is that you have to work antisocial ____.
A. times B. hours C. stages D. seasons
48. Isobel has all the right ____ to become a successful manager.
A. qualifications B. education C. experiences D. applications
49. Frank has been claiming unemployment ____ for over ten months.
A. allowance B. benefit C. subsidy D. payment
50. He took the job as a way of useful experience.
A. gaining B. catching C. grasping D. raising

ĐÁP ÁN

Part 2: Multiple choice question

1. A	2. B	3. A	4. D	5. C	6. A	7. A	8. B	9. B	10. A
11. C	12. C	13. D	14. C	15. A	16. B	17. D	18. A	19. C	20. B
21. D	22. B	23. A	24. B	25. C	26. A	27. C	28. D	29. B	30. C
31. D	32. A	33. A	34. A	35. D	36. B	37. A	38. C	39. B	40. B
41. B	42. D	43. A	44. B	45. B	46. D	47. B	48. A	49. B	50. A

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1. Đáp án A

Tạm dịch: Cả ba người bạn đều cùng nộp đơn xin một công việc.

Phân tích các đáp án:

A. Một số cấu trúc thường gặp với “apply” các em nên biết:

To apply something to/into something: áp dụng cái gì vào cái gì.

E.g: The factory applied new method into production: Nhà máy áp dụng phương pháp mới vào sản xuất.

To apply to something/somebody: có hiệu quả

E.g: These rules don't always apply: Những quy tắc này không phải lúc nào cũng hiệu quả

To apply (to somebody) for something: đưa ra một yêu cầu, một đề nghị

E.g: You have to apply to the publishers for permission to reprint an extract: Bạn phải xin phép nhà xuất bản để in lại một đoạn trích.

Trong câu hỏi đề bài ra thì “apply for a job” nghĩa là “xin, đề nghị một công việc”

B. To chose something: lựa chọn. To choose to do something: quyết định làm gì

C. employers: người chủ, người sử dụng lao động: Là người chủ động sa thải chứ không phải bị sa thải

D. employees: nhân viên: Hợp lý với chỗ trống cần điền.

Vậy chọn đáp án D.

Question 5. Đáp án C

Tạm dịch: Những người nhận thêm công việc thứ hai không tránh khỏi việc chịu đựng căng thẳng lớn hơn

Phân tích các đáp án:

To take on something: đảm nhiệm, nhận. E.g: He tried to take on more responsibility at work: Anh ta cố gắng nhận nhiều trách nhiệm hơn tại nơi làm việc.

A. offer to do something (v): xung phong giúp đỡ, không phù hợp về nghĩa

E.g: My father's offered to take us to the airport: Anh ấy đã giao cho một nhà xuất bản in và phát hành một cuốn sách.

B. field (v): tạo ra một nhóm người tham gia vào một hoạt động hoặc sự kiện, không phù hợp về nghĩa và cấu trúc

E.g: The company fielded a group of experts to take part in the conference: Anh ấy đã giao cho một nhà xuất bản in và phát hành một cuốn sách.

C. subject to something (v): phải chịu, khó tránh khỏi

E.g: Rocks that are subject to great heat and pressure over long periods of time are transformed into metamorphic rocks: Những hòn đá phải chịu nhiệt độ cao và áp lực trong thời gian dài sẽ biến đổi thành đá biến chất.

D. place (v): đặt, để vào | to place something for: đưa cho, giao cho, không phù hợp về nghĩa và cấu trúc

E.g: Ha has placed a book with a publisher: Anh ấy đã giao cho một nhà xuất bản in và phát hành một cuốn sách.

Đáp án C là đáp án đúng.

Question 6. Đáp án A

Tạm dịch: Tôi bỏ công việc trước bởi tôi không có cơ hội đi công tác (kết hợp du lịch).

Phân tích các đáp án:

A. opportunity: cơ hội

E.g: I have a unique opportunity to see her latest work at the exhibition: Tôi có cơ hội đặc biệt được ngắm các tác phẩm mới nhất của cô ấy tại buổi triển lãm.

B. position: vị trí, cương vị

E.g: Whether or not you're given a car depends on your position in the company: Bạn có được dùng xe của công ty hay không phụ thuộc vào vị trí của bạn trong công ty.

C. place: nơi

E.g: Her garden was a cool pleasant place to sit: Vườn của cô ấy là nơi mát mẻ để chịu để ngồi nghỉ.

D. possibility: khả năng

E.g: The forecast said that there's a possibility of snow tonight: Dự báo thời tiết cho hay đêm nay có khả năng trời sẽ có tuyết.

Cấu trúc "to have an opportunity to do something": có cơ hội làm gì phù hợp với văn cảnh của câu.

Vậy chọn đáp án A.

Question 7. Đáp án A

Tạm dịch: Phòng của chúng tôi không có chuyện thăng chức hơn một năm rồi.

Phân tích các đáp án:

A. promotions: thăng tiến, thăng chức

E.g: Did Steve get/Was Steve given the promotion he wanted? Steve có được sự thăng tiến mà anh ta muốn không?

B. perks: bổng lộc, tiền thù lao thêm hoặc vật hưởng thừa được nhận do công việc.

E.g: A company car and a mobile phone are some of the perks that come with the job: Xe công ty và một chiếc di động là một vài vật hưởng thừa đi kèm với công việc

C. pensions: tiền trợ cấp, lương hưu

E.g: He won't be able to draw (= receive) his pension until he's 65: Anh ta sẽ không thể nhận lương hưu cho đến khi anh ta 65 tuổi.

D. permits sb to do sth: cho phép làm

E.g: As a punishment, she was not permitted to attend any school activities: Việc cô ấy không được phép tham dự các hoạt động của trường là một hình phạt.

Tạm dịch: Sau một trận cãi vã tôi tệ với ông chủ, cô ta nộp đơn xin từ chức.

Phân tích các đáp án:

A. reservation: sự giành chỗ, đặt chỗ trước

E.g: I'd like to make a table reservation for two people for nine o'clock: Tôi muốn đặt bàn trước cho hai người lúc 9 giờ.

B. reputation: danh tiếng

E.g: His reputation was destroyed when he was caught stealing some money: Danh tiếng của ông ta đã bị hủy hoại khi ông ta bị bắt quả tang đang ăn trộm tiền.

C. resignation: sự từ chức, nộp đơn từ chức

E.g: I handed in/gave in/sent in my resignation this morning: Tôi nộp đơn xin từ chức sáng nay.

D. responsibility: trách nhiệm

E.g: He persisted in his refusal to admit responsibility: Anh ấy kiên trì giữ vững sự từ chối việc chấp nhận trách nhiệm về phía mình.

Chọn đáp án C phù hợp nghĩa và cấu trúc.

Question 12. Đáp án A

Tạm dịch: Gần đây anh ta có một công việc thú vị trong nhà máy dệt.

Phân tích các đáp án:

A. employment: việc làm (một thuật ngữ trong công ăn việc làm, thường đi với các động từ provide/offer/create employment).

E.g: Did Steve get/Was Steve given the promotion he wanted? Steve có được sự thăng tiến mà anh ta muốn không?

B. work: công việc (không đếm được, không sử dụng số nhiều).

E.g: A company car and a mobile phone are some of the perks that come with the job: Xe công ty và một chiếc điện thoại là một vài vật hưởng thừa đi kèm với công việc.

C. job: công việc (đếm được, một công việc cụ thể).

E.g: He won't be able to draw (= receive) his pension until he's 65: Anh ta sẽ không thể nhận lương hưu cho đến khi anh ta 65 tuổi.

D. occupation: nghề nghiệp (thuật ngữ trong hành chính, giấy tờ)

E.g: He listed his occupation on the form as "teacher": Anh ta ghi nghề nghiệp của mình trên tờ khai là "giáo viên".

Loại đáp án A và D vì không hợp nghĩa. Loại đáp án B vì work không đi với "a/an". Đáp án C đúng vì job đếm được và công việc của người được nhắc đến là một công việc cụ thể tại nhà máy dệt.

Vậy chọn đáp án C.

Question 13. Đáp án D

Tạm dịch: Điểm thu hút chính của công việc này là cung cấp nhiều cơ hội làm nghiên cứu.

Phân tích các đáp án:

A. possibility: khả năng

E.g: The possibility remains that the two theories may be reconciled: Vẫn còn khả năng rằng 2 học thuyết có thể hòa hợp với nhau

B. proposal: đề xuất, lời đề nghị.

E.g: It took all morning to put the proposal together: Đã mất cả sáng để thu thập toàn bộ những đề xuất.

C. prospect: viễn cảnh, triển vọng

E.g: I see no prospect of things improving here: Tôi không thấy viễn cảnh của mọi thứ được cải thiện ở đây.

D. opportunity: cơ hội

E.g: All people have the right to equality of opportunity: Tất cả mọi người đều có quyền bình đẳng về cơ hội.

Chú ý rằng trong các đáp án trên đáp án D là đáp án thường gặp đi với động từ "offer". To offer an opportunity to do something: Cho cơ hội làm gì

Vậy chọn đáp án D.

Question 14. Đáp án C

Tạm dịch: Tỷ lệ thất nghiệp đã tăng 4% kể từ tháng 1 và bây giờ đã gần chạm mốc ba triệu người.

Phân tích các đáp án:

Question 18. Đáp án A

Tạm dịch: Công nghệ tự động hóa ở các nhà máy khiến cho vai trò của nhiều lao động thủ công trở nên thừa thãi.

Phân tích các đáp án: Ta có từ khóa “automation” – sự tự động hóa. Vậy tự động hóa làm cho cái gì trở nên thừa thãi?

A. manual: thủ công, làm bằng tay. Ta có cụm từ “manual worker” nghĩa là người lao động chân tay.

E.g: If the download doesn't start automatically, you could manually download the file by clicking here: *Nếu tập tin không tự động tải xuống, bạn có thể ấn vào đây để tải xuống bằng tay.*

B. hand: tay chân. Hiếm khi có “hand worker” mà thường chỉ có “handwork”: công việc tay chân.

E.g: Children are taught handwork since first grade: *Dạy môn thủ công cho trẻ ngay từ lớp một.*

C. fabrication: gia công. Không hợp nghĩa với câu đã cho.

E.g: The assembly and fabrication process are fully automated: *Quy trình lắp ráp và gia công được tự động hóa hoàn toàn.*

D. manufacturing: chế tạo. Là sự chế tạo nói chung, không chỉ mang nghĩa chế tạo bằng tay.

E.g: The products of manufacturing industry: *Các sản phẩm của ngành công nghiệp chế tạo.*

Vì một khi áp dụng máy móc tự động thì những công việc mà con người phải làm bằng tay sẽ giảm đi, nên chỉ có đáp án A là phù hợp.

Question 19. Đáp án C

Tạm dịch: Cô ta cố gắng hạ thấp vai trò của Tom xuống để bản thân mình được thăng tiến.

Phân tích các đáp án:

A. tread on: giẫm đạp lên. Từ này mang nghĩa giẫm chân hoặc dè dặt cười cợt ai chứ không dùng với “importance”.

E.g: To tread on people's neck: *Đè đầu cười cợt người khác.*

B. dwindle: bị giảm bớt. Đây là nội động từ, không có tân ngữ đứng đằng sau, nên không thể ghép vào câu đã cho.

E.g: Supplies were dwindling: *Nguồn cung đang bị suy giảm.*

C. diminish: giảm bớt. Đây là từ kết hợp với “importance” phổ biến hơn “reduce”.

E.g: These problems do not diminish the value and importance of such a thoughtful book, though: *Dù vậy, những khuyết điểm đó không làm giảm đi giá trị và tầm quan trọng của quyển sách sâu sắc này.*

D. shrink: nhỏ lại. Thường là nội động từ.

E.g: The napkin was washed but shrank like a prune: *Cái khăn được giặt sạch nhưng co lại chỉ bằng quả mận.*

Cả hai cách A và C đều đúng về nghĩa và cách dùng nhưng nếu chỉ được chọn một thì C vẫn là đáp án an toàn hơn.

Question 20. Đáp án B

Tạm dịch: Trong lúc sự công việc, em không nói rõ về những năm trống này, em có thể giải thích em làm gì trong thời gian đó không?

Phân tích các đáp án: Ta có cụm từ “gap year” chỉ quãng thời gian học hời ngoài xã hội sau khi kết thúc một năm học hoặc một công việc. Như vậy B là đáp án đúng. Các từ còn lại đều không có nghĩa khi ghép vào câu đã cho.

E.g: A gap year is a break between high school and college which may include travel, study, volunteering, or more: *Năm nghỉ ngơi là thời gian nghỉ sau khi kết thúc cấp 3 và trước khi bắt đầu đại học, có thể bao gồm học tập, du lịch, đi tình nguyện.*

Question 21. Đáp án D

Tạm dịch: Mọi nhân viên trong phòng đều được cảnh báo là họ có nguy cơ mất việc nếu như không làm việc chăm chỉ hơn.

Phân tích các đáp án:

A. promised: hứa hẹn. Thường không đi với “with” mà là “promise smb sth” (hứa hẹn sẽ cho ai cái gì). Với lại, hẳn nhiên là đối với một điều không hay như bị đuổi việc thì ta không thể dùng từ này.

E.g: The firm promised the workers a wage increase: *Công ty hứa tăng lương cho nhân viên.*

B. warned: cảnh báo. Không đi với “with” mà đi với “of”, “about”, “against”.

E.g: The police warned local grocery stores against shoplifters: *Cảnh sát nhắc nhở các hàng tạp hóa trong vùng đề phòng kẻ trộm.*

Như vậy, khi một nghề nghiệp đòi hỏi phải có / liên quan đến / bao gồm những công việc nhỏ khác, ta dùng “involve”, chọn B.

Question 25. Đáp án B

Tạm dịch: Sau khi mất việc, Jack bị thất nghiệp mất hai năm.

Phân tích các đáp án: Ta có kết hợp từ “lose job” để chỉ sự mất việc.

E.g: There are ways to cope if you lose your job: Có cách để đối phó nếu bạn bị mất việc.

Ngoài ra cũng có kết hợp từ “cut job” nhưng là để chỉ sự cắt giảm nhân công

E.g: Management are hoping to cut 200 jobs: Ban quản trị hi vọng có thể cắt giảm 200 nhân công.

Question 26. Đáp án A

Tạm dịch: Một nhân viên đáng tin cậy bị phát hiện là đã tuồn thông tin mật cho một công ty đối thủ.

Phân tích các đáp án:

A. leaked: làm rò rỉ, tiết lộ. Không chỉ là làm rò rỉ thông tin mà có thể dùng với rò rỉ vật chất.

E.g: The gas leaks slowly from the container: Khí ga rò rỉ chậm chậm từ bình chứa.

B. spread: rải rác, truyền bá. Cách nói “spread information to” là hoàn toàn đúng, nhưng vì là rải rác thông tin nên thông tin được truyền ra cả một tập thể, cộng đồng, chứ không dùng với vị ngữ là một công ty riêng lẻ.

E.g: The government uses new methods to spread information to public: Chính phủ dùng các biện pháp mới để truyền bá thông tin tới công chúng.

C. rumoured: đồn đại. Từ này không được dùng để diễn tả việc đồn đại cho ai biết mà thường dùng ở dạng bị động, ai bị đồn đại như thế nào.

E.g: It is rumoured that he is going to be sacked: Người ta đồn rằng anh ấy sắp bị đuổi việc.

D. stolen: lấy trộm. Ta chỉ có cách nói lấy trộm cái gì đấy của ai.

E.g: Steal money from the landlord: Trộm tiền của tay địa chủ.

Như vậy A là đáp án hợp cả về nghĩa và cách dùng.

Question 27. Đáp án C

Tạm dịch: Sau khi ra trường, anh ta kiếm sống bằng nghề bán hàng giao tận nhà.

Phân tích các đáp án: Ta có cách nói “earn one’s living” tức là kiếm sống, kiếm kế sinh nhai. Các từ khác đều không có nghĩa khi ghép vào câu đã cho.

Question 28. Đáp án A hoặc D đều đúng

Tạm dịch: Jonathan đã đảm nhiệm chức quản lý, vị trí đã bị bỏ trống từ khi ông Thomas nghỉ hưu.

Phân tích các đáp án:

A. escaped: chạy trốn. Không phù hợp với câu đã cho vì một công việc không thể tự mình bỏ trốn được.

E.g: He escaped from the scene undetected: Hắn trốn khỏi hiện trường mà không bị phát hiện.

B. emptied: làm rỗng. Không được dùng với danh từ trừu tượng như một vị trí trong công ty.

E.g: Empty the rubbish bin: Dọn trống thùng rác.

C. resigned: từ chức. Không hợp nghĩa với câu đã cho bởi một công việc thì không thể tự mình từ chức được, mà phải là một người nào đó từ chức.

E.g: He resigned as director: Anh ta từ chức giám đốc.

D. vacated: để trống. Ngoài để trống vị trí công việc ra, còn có thể dùng cho để trống nơi ở, chỗ ngồi,...

E.g: You're required to vacate the room at check-out time: Bạn phải rời khỏi phòng khi đến giờ trả phòng.

Như vậy, trong trường hợp này cả hai đáp án A và D đều đúng về nghĩa và cách dùng nên đều là đáp án đúng.

Question 29. Đáp án B

Tạm dịch: Chúng tôi đã xem xét tố cáo của anh về việc sa thải vô cớ nhưng không tìm được gì để ủng hộ anh cả.

Phân tích các đáp án:

A. probed C. examined D. investigated: Cả ba từ đều mang nghĩa là điều tra, xem xét cẩn thận và đều có thể dùng với “claim” nhưng không đi với giới từ mà đứng một mình.

E.g: Probe/Investigate/Examine a claim of labor abuse: Điều tra một lời tố cáo bóc lột lao động.

B. looked: Ta có phrasal verb “look into”: nghiên cứu, xem xét kỹ. Nó hợp với đáp án và có thể dùng với “claim” nên đây là đáp án đúng.

E.g: Look into a question: Nghiên cứu một vấn đề.

Question 30. Đáp án C

Tạm dịch: Chúng tôi rất tiếc phải thông báo với anh rằng anh đã không được chọn vào vị trí quản lý cấp cao.

Phân tích các đáp án:

Tạm dịch: Niềm hy vọng được tăng lương là động lực mạnh mẽ để Tim chịu khó làm việc hơn.

Phân tích các đáp án:

A. supplement: sự bổ sung. Là sự bổ sung để làm cho đầy đủ cái gì còn thiếu, hoặc bổ sung cho nhiều hơn. Thường chỉ dùng trong các trường hợp khi bổ sung một cái gì đó xác định được đường chất cho sức khỏe, bổ sung các phần của một tài liệu, làm tăng thu nhập,... nên sẽ tối nghĩa nếu ghép từ này vào câu trên, bởi chúng ta không biết được bổ sung cái gì khiến cho Tim chăm chỉ làm việc hơn.

E.g: The money I get from teaching evening classes provides a supplement to my income: *Số tiền tôi kiếm được khi đi dạy các lớp buổi tối bổ sung thêm thu nhập cho tôi.*

B. induction: Chỉ mang nghĩa kích ứng, cảm ứng khi nó là thuật ngữ vật lý, y tế, còn thông thường từ này mang nghĩa là sự gia nhập vào công ty, tổ chức, không liên quan đến câu đã cho.

E.g: Her induction as councillor took place in the town hall: *Lễ nhậm chức thành viên hội đồng của cô ấy diễn ra ở toà thị chính.*

C. revival: sự phục hồi. Chỉ sự hoạt động trở lại hoặc cái tiến khi mà trước đó đã có một sự ngưng trệ nào đó. Nếu ghép vào câu đã cho sẽ tối nghĩa.

E.g: Barter is enjoying a revival in Russia: *Trao đổi hàng hóa không dùng tiền mặt đang được phục hưng ở Nga.*

D. incentive: sự khuyến khích. Cũng như động lực, động cơ khuyến khích ai làm gì đó.

E.g: This policy would mean incentive for more production: *Chính sách này sẽ khuyến khích sản xuất nhiều hơn.*
Vậy chọn đáp án D.

Question 36. Đáp án A hoặc B

Tạm dịch: Anh ấy làm thêm một công việc thứ hai để tăng thêm thu nhập.

Phân tích các đáp án:

A. input: cho vào, nhập vào: Chỉ dùng cho việc nhập dữ liệu tin học, không liên quan đến việc làm tăng một số tiền.

E.g: Input a new password: *Nhập vào máy tính mật khẩu mới.*

B. augment: làm tăng thêm: Từ này được dùng với “income” phổ biến hơn, nên có vẻ là một đáp án an toàn hơn là A.

E.g: The boy augmented his allowance by mowing lawns: *Cậu bé tăng thêm tiền gia đình cho bằng cách làm nghề cắt cỏ.*

C. add: cho thêm. Thường dùng với cách nói “add sth to sth”, hoặc ít ra cũng sẽ đi với một giới từ “add in”, “add to”,... chứ không đứng một mình.

E.g: Add money to the account: *Thêm tiền vào tài khoản.*

D. grow: tăng lên, phát triển, trở nên (nội động từ) hoặc gây trồng (ngoại động từ). Vì có tân ngữ “income” nên từ cần điền phải là ngoại động từ, mà nghĩa của “grow” trong trường hợp là ngoại động từ thì không thể ghép vào câu đã cho được.

E.g: He grows rich: *Anh ta trở nên giàu có.*

Question 37. Đáp án D

Tạm dịch: Chúng tôi đã luôn luôn phải thuê thêm nhân viên bổ sung vào lễ Giáng Sinh.

Phân tích các đáp án:

A. take on: đảm nhiệm, nhận.

E.g: He tried to take on more responsibility at work: *Anh ta cố gắng nhận nhiều trách nhiệm hơn tại nơi làm việc.*

B. take up: Có nhiều nghĩa nhưng nghĩa dễ làm cho ta hiểu lầm nhất là *đón nhận*, nhưng nghĩa này không dùng với nghĩa tuyển thêm nhân viên.

E.g: Take up challenge: *Đón nhận thử thách*; Take up idea: *Tiếp thu ý kiến.*

C. take over: tiếp quản. Nghĩa này không phù hợp với câu đã cho.

E.g: Take over family business: *Tiếp quản công việc kinh doanh của gia đình.*

D. take in: thu nhận. Phù hợp về nghĩa.

E.g: Take in an orphan: *Nhận nuôi một trẻ mồ côi.*

Question 38. Đáp án C

Tạm dịch: Cố gắng xin vào công việc đó là vô ích bởi anh chưa đủ khả năng đấu.

Phân tích các đáp án:

E.g: She keeps on reading: *Cô ấy cứ tiếp tục đọc sách.*

D. taking on: *đảm nhiệm, đón nhận.*

E.g: Take on extra work: *Đảm nhiệm thêm việc.*

Như vậy A là đáp án phù hợp cả về nghĩa lẫn cách dùng.

Question 44. Đáp án B

Tạm dịch: *Tôi thích làm công việc bán thời gian vào các buổi chiều.*

Phân tích các đáp án:

A. overtime: "Overtime work" là việc làm quá giờ hành chính, làm thêm giờ. Nếu ghép vào câu dù không sai về lý thuyết nhưng sẽ tối nghĩa, vì chúng ta khó thấy sự liên quan giữa "thích làm việc thêm giờ" và "vào buổi chiều".
E.g: Workers are paid higher for each overtime workhour: *Công nhân sẽ được trả lương mỗi giờ cao hơn nếu làm thêm giờ.*

B. part-time: *bán thời gian.* Ta có cụm từ "part-time job" hay "part-time work" để chỉ công việc bán thời gian (làm theo ca, tuần làm dưới 35 tiếng).

E.g: Work part-time at a restaurant: *Đi làm thêm ở một nhà hàng.*

C. full-time: *toàn thời gian.* Đáp án này không phù hợp bởi làm toàn thời gian tức là làm cả ngày, không chỉ vào các buổi chiều.

D. daytime: *ban ngày.* Từ này cũng không hay được dùng để nói tới một loại hình công việc và cũng không phù hợp với câu đã cho.

E.g: You hardly see owls in the daytime: *Khó có thể bắt gặp những con cú vào ban ngày.*

Như vậy B là đáp án phù hợp về nghĩa.

Question 45. Đáp án B

Tạm dịch: *Các giám đốc công ty yêu cầu chính phủ can thiệp vào cuộc tranh cãi này để tránh một cuộc đình công.*

Phân tích các đáp án:

A. intercept: *ngăn chặn.*

E.g: Intercept an enemy's message: *Chặn một bức thư của kẻ thù không cho gửi đi.*

B. intervene: *can thiệp.* Can thiệp vào một sự việc bằng quyền lực, để thay đổi hoặc làm suy giảm ảnh hưởng của sự việc.

E.g: The situation calmed down when police intervened: *Tình hình lắng xuống khi có cảnh sát can thiệp.*

C. interact: *tương tác, giao tiếp.*

E.g: In large classes, students cannot interact with the teacher properly. *Trong những lớp học đông, học viên không thể tương tác với thầy cô một cách tử tế.*

D. interpose: *can thiệp.* Khác với "intervene" là sự can thiệp để làm thay đổi tình hình, đây là sự can thiệp để ngăn cách các bên của tình hình.

E.g: She interposed herself between the two fighting men: *Cô ấy đứng ra ngăn cách hai người đánh nhau.*

Vậy B là đáp án phù hợp, dùng để miêu tả sự can thiệp làm giảm tranh cãi.

Question 46. Đáp án D

Tạm dịch: *Tôi thích làm việc vào ca muộn bởi tôi không thích dậy sớm buổi sáng.*

Phân tích các đáp án:

A. phase: *pha, giai đoạn.* Không dùng với nghĩa là ca làm việc.

E.g: The next phase of reforms will be very challenging: *Giai đoạn tiếp theo của cuộc cải cách sẽ rất khó khăn.*

B. move: *sự chuyển động* hoặc gần nghĩa hơn với câu đang xét là *lượt, phiên.* Nhưng đây chỉ là lượt khi nói đến các trò chơi theo lượt (đánh cờ).

E.g: It's your move: *Đến lượt anh đấy.*

C. period: *thời kỳ, giai đoạn, tiết học.* Dùng cho các giai đoạn của lịch sử, các khoảng thời gian, không dùng với nghĩa là ca làm việc.

E.g: The warranty period is 12 months. *Thời gian bảo hành là 12 tháng.*

D. shift: *ca kíp.*

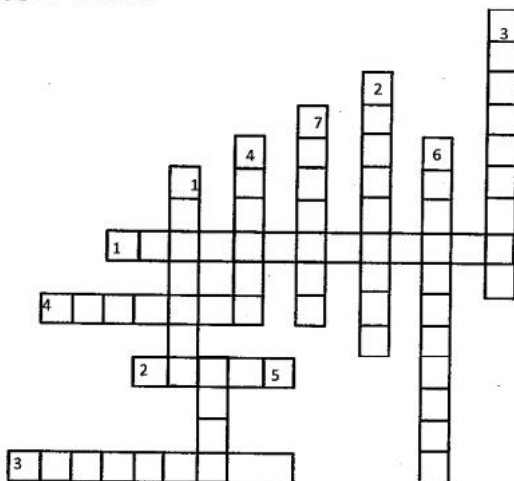
E.g: Because I drive in night shifts, my cab becomes a moving confessional: *Tôi lái taxi vào ca đêm nên cái xe của tôi trở thành cái phòng xưng tội lưu động.*

Như vậy với "late shift" có nghĩa ca làm việc muộn, đáp án D là đúng.

Question 47. Đáp án B

UNIT 43: HEALTH

Part 1: Warm-up game – cross word



Across

1. (adj) tận tâm, chu đáo.
2. (n) cơn sốt.
3. (n) sự khẩn cấp.
4. (v) mổ.

Down

1. (n) băng (để băng vết thương, bịt mắt...)
2. (n) sự tiếp nhận đồ ăn.
3. (adj) không phát ra âm, không làm rung thanh quản.
4. (n) cơ.
5. (n) ven, mạch máu.
6. (adj) bọn họ tìm thấy anh ấy nằm bất tỉnh trên sàn.
7. (n) bệnh nhân.

Part 2: Multiple choice questions

1. The nurse put a _____ round Peter's bleeding knee.
A. belt B. bandage C. ribbon D. scarf
2. The nurse took his _____ and checked that he was comfortable.
A. heat B. fever C. temperature D. thermal
3. The doctor told me to increase my vitamin D _____.
A. reception B. content C. ingestion D. intake
4. Although the patient's condition is serious, she seems to be out of _____.
A. danger B. control C. order D. place
5. If he loses consciousness, give him a sip of brandy to bring him _____.
A. back B. round C. over D. up
6. Mary was ill. She's still feeling a bit under the _____.
A. temperature B. climate C. rain D. weather
7. My sister works in a home for the deaf and _____.
A. speechless B. mute C. dumb D. voiceless
8. The doctor took his temperature and felt his _____.
A. blood B. muscle C. pulse D. vein

33. If you don't get your full _____ of sleep, your work will begin to suffer.
A. extent B. quota C. degree D. ratio
34. Half an hour after the patient arrived at the hospital, doctors were _____ him.
A. operating B. operating for C. operating on D. operating to
35. I still feel weak and tired. It's taking me longer to get _____ the operation than I thought it would.
A. over B. by C. up from D. through
36. The doctors thought he had got over the worst, but his condition suddenly _____.
A. disintegrated B. dismantled C. deteriorated D. dissolved
37. In a five-hour operation, surgeons managed to sew the boy's _____ hand back on.
A. severed B. grazed C. crushed D. cut
38. In the days before the widespread use of _____, having an operation must have been a gruelling experience.
A. aesthetes B. anaesthetics C. aesthetics D. anaesthetists
39. The effects of the anaesthetic _____ after a couple of hours.
A. wore off B. finished off C. dried up D. wiped out
40. John needed _____ to remove his appendix.
A. help B. surgery C. medication D. attention
41. Although he is not fully _____ yet, he is making a good recovery.
A. vigorous B. vital C. energetic D. active
42. My father is suffering from a _____ infection.
A. respiratory B. respiration C. breathing D. breath
43. After a series of tests, the doctor was able to make a(n) _____.
A. opinion B. conclusion C. result D. diagnosis
44. You are advised not to engage in _____ activity during very hot weather.
A. stringent B. strained C. strenuous D. stern
45. He's _____ his health, and takes dozens of vitamins every day.
A. enthusiastic about B. fascinated by
C. obsessed in D. fanatical about
46. He still looks _____ after his illness.
A. discoloured B. fair C. pale D. dull
47. Too much exercise can be harmful but walking is good _____ you.
A. for B. by C. to D. with
48. I was pleased to see how _____ she looked after her recent illness.
A. right B. well C. pleasant D. nice
49. It is _____ that we drink eight glasses of water a day.
A. ordered B. advised C. insisted D. recommended
50. Dan keeps in _____ by exercising on a regular basis.
A. form B. condition C. shape D. health

ĐÁP ÁN

Part 1: Warm-up game

Across

1. conscientious
2. fever
3. emergency
4. operate

Down

1. bandage
2. ingestion
3. voiceless
4. muscle
5. vein
6. unconscious
7. patient

Out of danger: không gặp nguy hiểm, qua giai đoạn nguy hiểm.

E.g: Doctors said she is now out of danger (Bác sĩ nói rằng cô ấy đã qua giai đoạn nguy hiểm)

Out of control: mất kiểm soát.

E.g: The car spun out of control and hit a tree. (Ô tô quay mất kiểm soát và va vào một cái cây.)

Out of order: (máy móc) hỏng.

E.g: The phone is out of order again. (Cái điện thoại lại hỏng nữa rồi.)

Out of place: không hòa nhập được ở nơi nào đó hoặc trong dịp nào đó.

E.g: He never seemed to feel out of place at social functions. (Anh ấy không bao giờ cảm thấy khó hòa nhập ở những sự kiện xã hội)

Question 5: Đáp án B

Tạm dịch: Nếu như anh ấy mất lý trí, cho anh ấy một ngụm brandy (một loại rượu mạnh) để giúp anh ta tỉnh lại.

Phân tích đáp án:

Ta có cụm động từ chính xác: Bring sb round: làm ai đó tỉnh lại.

Ngoài ra ta còn có cụm: come round/around: tỉnh lại.

E.g: When she came around her mother was sitting by her bed. (Khi cô ấy tỉnh lại, mẹ cô ấy đang ngồi bên cạnh giường của cô)

Come back: quay trở lại.

E.g: when will he come back?

Come over: đến chơi.

E.g: Linda used to come over regularly in her spare time. (Linda đã từng thường xuyên đến chơi khi cô ấy rảnh.)

Come up with an idea: nảy ra một ý tưởng.

Question 6: Đáp án D

Tạm dịch: Mary bị ốm. Cô ấy vẫn cảm thấy mệt mỏi một chút.

Phân tích đáp án:

Ta có idiom: (feel) under the weather: ốm.

E.g: You look a bit under the weather. (trông bạn hơi mệt đó.)

Question 7: Đáp án C

Tạm dịch: Chị của tôi làm việc ở một ngôi nhà cho người câm điếc.

Phân tích đáp án:

Ta có hai từ hay đi với nhau là: deaf and dumb: điếc và câm.

Deaf mute (n): người câm điếc.

Speechless (adj): không nói lên lời (vì tức hoặc ngạc nhiên).

E.g: Laura was speechless with rage.

Voiceless (adj): không phát ra âm, không làm rung thanh quản. voiceless consonant là phụ âm câm (p, t, k, f, s, ...).

Question 8: Đáp án C

Tạm dịch: Bác sĩ lấy nhiệt độ cơ thể và bắt mạch của anh ấy.

Phân tích đáp án:

Ta có collocation: feel one's pulse: bắt mạch.

Blood (n): máu.

E.g: He lost a lot of blood in the accident. (Anh ấy mất nhiều máu sau vụ tai nạn.)

Muscle (n): cơ.

E.g: strain a muscle (làm căng cơ.)

Vein (n): ven, mạch máu.

E.g: The nurse was having trouble finding a vein in his arm. (Người y tá gặp khó khăn trong việc tìm kiếm mạch máu trong tay anh ấy.)

Question 9: Đáp án D

Tạm dịch: Khi anh ấy ở trong bệnh viện, vết thương của anh được vệ sinh hai lần một ngày.

Phân tích đáp án:

Dress a wound: vệ sinh, thay băng băng cho vết thương.

Cure sb of sth: chữa lành bệnh cho ai đó.

E.g: Will you be able to cure him, Doctor? (bác sĩ có thể chữa cho anh ấy được không ạ?)

E.g: Thousands of Victorian workers joined educational associations in an attempt to better themselves. (Hàng ngàn công nhân ở Victoria tham gia các tổ chức giáo dục để trau dồi tri thức cho một cuộc sống tốt đẹp hơn.)

Question 14: Đáp án A

Tạm dịch: Bạn nên nghỉ ngơi sau khi đi bộ dài như vậy.

Phân tích đáp án:

Have /take a rest = rest (v): nghỉ ngơi.

E.g: to have / take a rest from all your hard work (nghỉ ngơi khỏi tất cả những công việc vất vả.)

Question 15: Đáp án A

Tạm dịch: Xe cứu thương phải được ưu tiên vì nó thường xuyên phải giải quyết cả trường hợp khẩn cấp.

Phân tích đáp án:

Emergency (n): sự khẩn cấp.

E.g: a light aircraft was forced to make a crash/emergency landing - một chiếc máy bay hạng nhẹ bị ép phải hạ cánh khẩn cấp

Crisis (n): cuộc khủng hoảng.

E.g: A new crisis has arisen. (một cuộc khủng hoảng mới vừa diễn ra.)

Crash (n): vụ va chạm, đâm xe.

E.g: Her legs were partly paralysed in the crash (vụ va chạm, đâm...). – Chân của cô ấy bị phần nào đấy bị tê liệt sau vụ va chạm.

Urgency (n): sự cấp bách, quan trọng, cần giải quyết ngay.

E.g: a matter of great urgency

Ta thấy rằng khi nói đến các trường hợp khẩn cấp, liên quan đến xe cứu hỏa thì người anh sử dụng từ Emergency.

Đáp án chính xác là A.

Question 16: Đáp án A

Tạm dịch: Tôi ốm cả tuần rồi, nên tôi chuẩn bị đi gặp bác sĩ để được khám.

Phân tích đáp án:

Check-up (n): đợt kiểm tra sức khỏe.

E.g: dental / routine / thorough check-up (đợt kiểm tra nha khoa/theo kế hoạch/toàn diện)

Check-out (n): sự thanh toán tiền khách sạn.

Check-in time: thời gian ghi tên.

E.g: Customers who fail to complete the *check-in time* limits by these deadlines will not be able to be on board – hành khách nào không hoàn thành đúng thời gian ghi tên để bay sẽ không thể lên máy bay.)

Question 17: Đáp án A

Tạm dịch: Bác sĩ đa khoa hiếm khi khám tại nhà nữa. Họ muốn bệnh nhân đến phòng khám của họ.

Phân tích đáp án:

Ta có cụm từ: general practitioner (n): bác sĩ đa khoa.

Practitioner (n): người hành nghề y hoặc luật.

E.g: dental / legal practitioners

Surgeon (n): bác sĩ phẫu thuật.

E.g: a brain / heart surgeon

Medical (n): đợt khám sức khỏe thông thường (để xét điều kiện đi làm)

Question 18: Đáp án C

Tạm dịch:

Phân tích đáp án:

Dựa vào câu 16 ở trên ta biết rằng từ thorough mang nghĩa là toàn diện, thường được dùng cho các bài kiểm tra (sức khỏe).

E.g: The police carried out a thorough investigation./ The doctor gave him a thorough check-up.

Conscientious (adj): tận tâm, chu đáo.

E.g: a conscientious student / teacher

Methodical (adj): có phương pháp.

E.g: a methodical approach

Precise (adj): đúng, chính xác.

E.g: precise details / instructions (nội dung chi tiết/những chỉ dẫn chính xác.)

E.g: He was in a state of permanent depression. (Anh ấy đã ở trong tình trạng trầm cảm kéo dài.)

Question 23: Đáp án A

Tạm dịch: Tình trạng sức khỏe của bệnh nhân rất nguy kịch.

Phân tích đáp án:

Critical (adj): nguy kịch, dễ gặp nguy hiểm.

E.g: One of the victims of the fire remains in a critical condition. (Một trong những bệnh nhân vẫn đang trong tình trạng nguy kịch.)

Dangerous (adj): nguy hiểm, làm hại người khác.

E.g: The traffic here is very dangerous for children. (Giao thông ở đây rất nguy hiểm cho trẻ em)

Hazardous (adj): mang nhiều nguy hiểm, rủi ro.

E.g: a hazardous journey

Perilous (adj): rất nguy hiểm.

E.g: a perilous adventure / journey

Nếu muốn nói là đang trong tình trạng nguy hiểm, ta có thể dùng cụm "in danger" E.g: animals in danger of extinction – động vật có nguy cơ bị tuyệt chủng, hoặc "in peril" E.g: They put their own lives in peril to rescue their friends. – Họ chấp nhận cuộc sống của họ bị nguy hiểm để giải cứu bạn mình.)

Còn trong câu này, đáp án chính xác là Critical vì tình trạng sức khỏe của người này đang gặp nguy hiểm chứ không nguy hiểm.

Question 24: Đáp án C

Tạm dịch: Mọi thứ có thể làm thì đều đã được làm để làm giảm bớt nỗi đau của người đàn ông bị thương.

Phân tích đáp án:

Ta có đáp án chính xác mang nghĩa là "giảm bớt (nỗi đau, căn bệnh, vấn đề)" là "alleviate/ease".

E.g: a new medicine to alleviate the symptoms of flu (Một loại thuốc mới nhằm giảm bớt triệu chứng cúm.)

Diminish (v): làm cái gì đi đi, nhỏ hơn.

E.g: The world's resources are rapidly diminishing. (Tài nguyên của thế giới đang giảm đi nhanh chóng.)

Console (v): làm giải khuây, đỡ buồn/thất vọng.

E.g: Nothing could console him when his wife died. (Không gì có thể làm anh ấy khuây khỏa sau khi vợ anh mất.)

Pacify (v): làm người con giận, bình yên.

E.g: The announcement was designed to pacify the irate crowd. (Thông báo được thiết kế để làm đám đông đang bức tức người giận.)

Question 25: Đáp án C

Tạm dịch: Huyết áp của ông rất cao, ông Woolgal.

Phân tích đáp án:

Blood pressure (n): huyết áp.

E.g: to have high / low blood pressure (Có huyết áp cao/thấp) / to take (= measure) sb's blood pressure (đo huyết áp.)

Tension (n): sự căng thẳng.

E.g: There are fears that the march will heighten racial tension. (sự căng thẳng về chủng tộc)

Infection (n): sự nhiễm bệnh, lây lan, nhiễm trùng.

E.g: The immune system is our body's shield against infection – Hệ thống miễn dịch là sự bảo vệ của cơ thể khỏi sự nhiễm trùng)

Level (n): mức độ.

E.g: To be good at the game you need a reasonable level of intelligence – Để giỏi trong trò chơi này, bạn cần một mức độ trí tuệ hợp lý

Question 26: Đáp án A

Tạm dịch: Chúng tôi nghĩ rằng có ấy đã qua giai đoạn tồi tệ nhất của căn bệnh, thế nhưng cố ấy tái bệnh ngày hôm qua.

Phân tích đáp án:

Ta có đáp án chính xác: relapse (n): sự tái bệnh.

E.g: to have / suffer a relapse - a risk of relapse

come-back (n): sự quay lại, sự trở lại (địa vị, quyền lợi...)

relaxation (n): sự nghỉ ngơi, thư giãn.

E.g: Police arrested several men, who were later released. – Cảnh sát bắt vài người đàn ông, sau đó họ được thả.

Withdraw (sth) (v): từ bỏ, rút lui

E.g: Parents have the right to withdraw their children from religious education lessons if they wish – Bố mẹ có quyền không cho trẻ học các bài học tôn giáo nếu chúng muốn)

Ta thấy rằng trong văn cảnh là ra khỏi bệnh viện thì đáp án chính xác là B. discharged

Question 31: Đáp án A

Tạm dịch: Trong bụng (dạ dày), lượng đạm trong thức ăn được tiêu hóa ra thành những chất đơn giản hơn bằng tác động của axit và enzym.

Phân tích đáp án:

Ta có cụm động từ “**break down**” mang nghĩa là tiêu hóa (thường dùng bị động) (thức ăn ở trong bụng sẽ được biến đổi).

E.g: Food is broken down in the stomach.

Knock down (v): đánh gục.

E.g: He knocked his opponent down three times in the first round. (Anh ấy đánh gục đối thủ 3 lần trong hiệp đầu.)

Melt down (v): tan chảy.

E.g: A lot of the gold was melted down and used for making jewellery. (Rất nhiều vàng đã được nung chảy và sử dụng để làm trang sức.)

Question 32: Đáp án D

Tạm dịch: Các bác sĩ khuyên nhưng ai thiếu vitamin C là nên ăn nhiều hoa quả và rau.

Phân tích đáp án:

Ta có cụm: **Deficient in something** (adj): thiếu vào trong.

E.g: patients who were deficient in vitamin C (bệnh nhân thiếu vitamin C)

Question 33: Đáp án B

Tạm dịch: Nếu bạn không ngủ đủ, công việc quá bạn sẽ bị ảnh hưởng.

Phân tích đáp án:

Ta có collocation: **quota of sleep**: thời gian, khoảng thời gian ngủ cần thiết.

E.g: to get your full quota of sleep (ngủ đủ giấc)

Extent (n): quy mô, phạm vi

E.g: We all to some extent remember the good times and forget the bad. – Tất cả chúng tôi đều phần nào nhớ về quãng thời gian tốt đẹp và quên đi những gì không hay.)

Degree (n): mức độ; trình độ

E.g: Newspapers vary in the degree to which they emphasize propaganda rather than information – Các tờ báo đa dạng về mức độ nhấn mạnh tuyên truyền hơn là thông tin; Applicants must have a degree in Engineering – Các ứng cử viên phải có bằng cử nhân Kỹ thuật)

Ratio (n): tỷ số, tỷ lệ

E.g: The ratio of nursing staff to doctors is 2:1 – Tỷ lệ y tá so với bác sĩ là 2:1)

Question 34: Đáp án C

Tạm dịch: Nửa tiếng sau khi bệnh nhân đến bệnh viện, các bác sĩ tiến hành mổ anh ấy.

Phân tích đáp án:

Ta có động từ **operate** (mổ, phẫu thuật) đi cùng giới từ “on”:

Operate on something (v): mổ cái gì.

E.g: the surgeon who operated on Taylor's knee (Bác sĩ mổ phẫu thuật đầu gối của Taylor.)

Question 35: Đáp án A

Tạm dịch: Tôi vẫn cảm thấy yếu và mệt mỏi. Tôi mất nhiều thời gian hơn tôi tưởng để hồi phục sau ca phẫu thuật

Phân tích đáp án:

Ta thấy đáp án chính xác là: **Get over something** (v): vượt qua, kiểm soát cái gì.

E.g: She can't get over her shyness. (Cô ấy không thể vượt qua tính nhút nhát của mình.)

Get by (v): đi nhờ qua; hoàn thành một việc nào đó hoặc sống trong những điều kiện nhất định

E.g: Please let me get by – Làm ơn cho tôi đi nhờ với; How can she get by with such a small salary? – Sao cô ta sống được với đồng lương ít ỏi như vậy?)

Get by (v): sống hoặc xử lý một vấn đề nào đó với điều kiện hạn chế

Ta thấy việc cắt bỏ ruột thừa phải nhờ đến phẫu thuật nên đáp án chính xác là: **Surgery (n): ca phẫu thuật, việc phẫu thuật.**

E.g: to undergo heart surgery (trải qua ca phẫu thuật tim.)

Help (n): sự giúp đỡ.

E.g: None of this would have been possible without their help. (Mọi việc có thể đã không thể hoàn thành nếu như không có sự giúp đỡ của bọn họ.)

Medication (n): thuốc, thuốc thang.

E.g: Are you currently taking any medication? (Hiện tại bạn có đang dùng thuốc nào không?)

Attention: chú ý, sự ân cần, chăm sóc

E.g: She was flattered by all the attention he was giving her – Cô ta được thỏa mãn bởi sự ân cần chăm sóc mà anh ta dành cho cô)

Appendix (n): (y học) ruột thừa.

Question 41: Đáp án D

Tạm dịch: mặc dù anh ấy vẫn chưa hoàn toàn bình thường, anh ấy đã hồi phục nhiều.

Phân tích đáp án:

Vigorous (adj): rất khỏe mạnh, cường tráng (very active).

E.g: a vigorous opponent (một đối thủ rất mạnh.)

Vital (adj): rất quan trọng.

E.g: Early detection of the disease is vital – Sự phát hiện bệnh sớm là rất quan trọng

Energetic (adj): đầy sinh lực, năng lượng, nhiệt huyết.

E.g: He knew I was energetic and dynamic and would get things done. (Anh ấy biết là tôi nhiệt huyết và năng động và tôi có thể hoàn thành mọi công việc.)

Active (adj): hoạt động bình thường.

E.g: She's over 80, but is still very active. (Bà ấy đã 80 tuổi nhưng vẫn hoạt động thể chất bình thường.)

Ta thấy rằng đáp án B và C không phù hợp với văn cảnh. Đáp án A mang nghĩa là “very active” nên đáp án này không thể đi cùng với từ “fully” (hoàn toàn) nữa. Đáp án chính xác là D. active.

Question 42: Đáp án A

Tạm dịch: Bổ của tôi đang chịu đựng một căn bệnh lây qua đường hô hấp.

Phân tích đáp án:

Khi nói đến bệnh hô hấp, ta dùng tính từ “respiratory”.

E.g: respiratory disease.

Respiration (v): việc thở (the act of breathing).

E.g: Blood pressure and respiration are also recorded. (huyết áp và khả năng thở đều được ghi chép lại.)

Breathing (n): việc thở, hít khí vào và thở khí ra.

E.g: Her breathing became steady and she fell asleep. (Cô ấy thở đều và đi vào giấc ngủ.)

Breath (n): hơi thở.

E.g: His breath smelt of garlic. (hơi thở của anh ấy có mùi tỏi.)

Question 43: Đáp án D

Tạm dịch: Sau một loạt các đợt xét nghiệm, bác sĩ đã có thể chuẩn đoán bệnh.

Phân tích đáp án:

Ta có collocation: **make a diagnosis:** đưa ra chuẩn đoán bệnh.

E.g: An accurate diagnosis was made after a series of tests. (Chuẩn đoán bệnh chính xác được đưa ra sau một loạt các bài xét nghiệm.)

Express an opinion: bộc lộ một quan điểm.

E.g: Everyone has the right to express an opinion. (Mọi người đều có quyền đưa ra quan điểm.)

Come to a conclusion: đưa ra kết luận.

E.g: I soon came to the conclusion that she was lying. (Tôi đưa ra một kết luận từ sớm rằng cô ấy đang nói dối.)

Produce a result: đưa ra một kết quả.

E.g: Growing plants from seed can produce disappointing results. (Các cây lớn lên từ hạt giống đều đem lại kết quả đáng thất vọng.)

Question 44: Đáp án C

E.g: If she felt he was right, she would agree with him – Nếu cô ấy cảm thấy anh ta đúng, cô ấy sẽ đồng ý với anh ta

Pleasant (adj): dễ chịu, vui vẻ.

E.g: music that is pleasant to the ear (Âm thanh dễ nghe tai.)

Nice (adj): thú vị, dễ chịu, tốt, từ tế, hấp dẫn.

E.g: 'Do you want to come, too?' 'Yes, that would be nice.' ("bạn có muốn tôi đến cũng không?" "thế thì tốt quá.")

Question 49: Đáp án D

Tạm dịch: Chúng ta được khuyên là nên uống tám cốc nước một ngày.

Phân tích đáp án:

Cấu trúc khuyên bảo:

It is recommended that = people recommend that = I am recommended to do something.

Order (v): việc đặt, yêu cầu (hành hóa dịch vụ)

E.g: You can always cancel your order if you change your mind – Bạn luôn có thể hủy yêu cầu nếu bạn đổi ý.)

Advise sb to do sth (v): khuyên

E.g: Evans advised him to leave London – Evans khuyên anh ta rời khỏi London)

Insist on/upon doing sth (v): khẳng khái, cố nài

E.g: She kept insisting on her innocence – Cô ta khẳng khái về sự trong sáng của mình)

Question 50: Đáp án C

Tạm dịch: Dan giữ dáng bằng cách tập thể dục thường xuyên.

Phân tích đáp án:

In shape: có dáng đẹp.

In + adj + condition: trong tình trạng nào đó.

E.g: The house is in a generally poor condition. (Ngôi nhà đang ở trong tình trạng tương đối tồi tệ.).

On a +adj + basis: trong một cơ chế, chế độ, lịch trình nào đó.

E.g: I'm saving money on a regular basis. (tôi tiết kiệm tiền thường xuyên)

- A. room B. place C. area D. space
7. They are going to ask the landlord to _____ their rent.
A. drop B. leave C. lessen D. lower
8. They are leaving the district, so they have put their house up for _____.
A. purchase B. offer C. trade D. sale
9. They live in a (n) _____ house which stands by itself in a field.
A. attached B. detached C. detaching D. semi-detached
10. They live in a four-bedroomed bungalow in a very nice _____ area.
A. residents' B. residential C. residence D. resident's
11. Though badly damaged by fire, the palace was eventually _____ to its original splendour.
A. renewed B. renovated C. repaired D. restored
12. I am staying in a youth _____ in the centre of the town.
A. inn B. hostel C. pub D. stable
13. My friends have just moved to a new flat in a residential area on the _____ of Paris.
A. outskirts B. outside C. suburbs D. side
14. He lives _____ in his bachelor flat in Mayfair.
A. alone B. lone C. himself D. lonely
15. The family is selling their large country home because they can no longer afford the _____.
A. extract B. upkeep C. domain D. disposal
16. They couldn't _____ to buy that expensive house.
A. spare B. afford C. provide D. bear
17. James could no longer bear the _____ surroundings of the decrepit old house.
A. domineering B. pressing C. oppressive D. overbearing
18. The house is old and it's in bad _____.
A. damage B. condition C. situation D. state
19. Many old houses have an underground room called a(n) _____.
A. cellar B. cave C. attic D. loft
20. His flat is in the _____.
A. ground B. cellar C. basement D. lift
21. Sandra and Paul have just bought a small house _____ of the town.
A. in the district B. in the edge C. on the outskirts D. in the suburb
22. The _____ of the main building will be complemented by the land-scraper's design.
A. outer B. exterior C. outing D. external
23. We are going to _____ our house by building another room on to it.
A. develop B. extend C. spread D. stretch
24. My wife and I are jointly responsible for the _____ of the house.
A. upkeep B. onset C. outlook D. outlay
25. She was keen to _____ the house to its original condition.
A. rebuild B. renew C. restore D. renovate
26. Homeless families _____ the empty houses and started to renovate and redecorate them.
A. homed B. moved C. tenanted D. squatted
27. His solicitor advised him to make sure that the house was fully _____ by insurance.
A. protected B. defended C. guarded D. covered
28. They made a _____ of over \$ 1,500 on the sale of their house.
A. benefit B. gain C. fall D. profit
29. All house-owners need a(n) _____ policy against thefts or accidents.
A. insurance B. assurance C. protection D. security
30. _____ a flat with someone is cheaper than living on your own.
A. Sharing B. Halving C. Parting D. Dividing
31. Our main concern is to raise the lodgers' _____ of living.
A. capacity B. standard C. degree D. conditions
32. When the tenants failed to pay their bill, the authorities decided to cut _____ the gas supply to the flat.
A. down B. off C. across D. out

Part 2: Multiple choice questions

1. D	2. A	3. D	4. D	5. C	6. A	7. D	8. D	9. B	10. B
11. D	12. B	13. A	14. A	15. B	16. B	17. C	18. B	19. A	20. C
21. C	22. B	23. B	24. A	25. C	26. C	27. D	28. D	29. A	30. A
31. B	32. B	33. C	34. B	35. B	36. D	37. C	38. A	39. C	40. A
41. A	42. A	43. C	44. B	45. C	46. A	47. B	48. C	49. A	50. C

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án D

Tạm dịch: Granny đang chuẩn bị tối ăn trưa. Xin hãy dọn phòng trước khi cô ấy tới.

Phân tích đáp án:

Arrange: thu xếp, sắp xếp

E.g: I'd like to arrange a business loan. – Tôi muốn sắp xếp một khoản vay kinh doanh.)

Order (v): yêu cầu ai đó làm gì (sử dụng quyền hạn của mình.)

E.g: The company was ordered to pay compensation to its former employees. (Công ty được yêu cầu thanh toán tiền lương cho những nhân viên cũ.)

Polish (v): đánh bóng.

E.g: Polish shoes regularly to protect the leather. (Đánh bóng giày thường xuyên để bảo vệ lớp da.)

Tidy (v): sắp xếp gọn gàng.

E.g: I spent all morning cleaning and tidying. (Tôi dành cả buổi sáng dọn dẹp và sắp xếp đồ.)

Ta thấy rằng đáp án phù hợp nhất với hoàn cảnh phải dọn phòng là D. tidy.

Question 2: Đáp án A

Tạm dịch: Công việc của bạn ngày hôm nay là giặt quần áo.

Phân tích đáp án:

Task (n): công việc, nghĩa vụ, nhiệm vụ.

E.g: It was my task to wake everyone up in the morning. (Công việc của tôi là đánh thức mọi người vào buổi sáng.)

Homework (n): bài tập về nhà.

E.g: How much homework do you get?

Labour (n): công việc lao động chân tay (cực nhọc).

E.g: The workers voted to withdraw their labour (= to stop work as a means of protest). (Những người công nhân bỏ phiếu đình công làm việc.)

Duty (n): bổn phận, nghĩa vụ (bản thân chủ thể thấy mình nên làm công việc này vì lý do đạo đức, trách nhiệm.)

E.g: It is my duty to report it to the police. (Bổn phận của tôi là phải trình báo vụ việc cho cảnh sát.)

Ta thấy đáp án phù hợp nhất là A. task vì đây là công việc vặt trong nhà, một nhiệm vụ đơn giản.

Question 3: Đáp án D

Tạm dịch: Trước khi chúng tôi sửa cái ống khói lò sưởi thì phòng khách từng bị phủ kín bụi.

Phân tích đáp án:

Pipe (n): ống nước.

E.g: The pipes had burst and the house was under two feet of water - Ống nước vỡ và nhà bị ngập 2 feet nước.

Passage (n): chuyến đi tàu hoặc máy bay.

E.g: a rough passage – chuyến đi vất vả).

Tube (n): ống nước/khí.

Chimney (n): ống khói.

E.g: He threw the paper onto the fire and it flew up the chimney. (Anh ấy ném tờ giấy vào ngọn lửa và nó cháy bay lên ống khói.)

Ta thấy rằng đồ vật duy nhất tạo ra nhiều bụi và khói là ống khói, bởi vậy căn phòng mới bị phủ đen. Đáp án chính xác là D.

Question 4: Đáp án D

Tạm dịch: Căn hộ có ba phòng, với một bếp và một phòng tắm.

Phân tích đáp án:

Put something up for sale (v): *giao bán cái gì.*

E.g: They've put their house up for sale. (*Bọn họ đã giao bán ngôi nhà.*)

Purchase (n): *việc buôn bán.*

E.g: The company has just announced its £27 million purchase of Park Hotel. (*Công ty vừa mới công bố về việc mua khách sạn Park với giá 27 triệu Bảng Anh.*)

Offer (n): *lời mời, lời đề nghị.*

E.g: I accepted her offer to pay. (*Tôi chấp nhận lời đề nghị trả tiền của cô ấy.*)

Trade (n): *việc buôn bán, thương mại.*

E.g: international / foreign trade

Question 9: Đáp án B

Tạm dịch: *Bọn họ sống ở một ngôi nhà không liên kết với bất kỳ ngôi nhà nào khác và đứng một mình giữa cánh đồng.*

Phân tích đáp án:

Attached (adj): *được đính kèm.*

E.g: Please complete the attached application form. (*làm ơn điền vào mẫu đơn đính kèm.*)

Detached (adj): *không liên kết với ngôi nhà nào khác.*

Semi-detached (adj): *có một bên liên kết với một ngôi nhà và bên còn lại thì không.*

Detaching là tính từ dạng chủ động của động từ detach.

Detach (v): *tháo ra, tách ra.*

E.g: Detach the coupon and return it as soon as possible (*Tháo tờ phiếu cúp phong và gửi lại cho chúng tôi càng sớm càng tốt.*)

Đáp án chính xác là B. detached.

Question 10: Đáp án B

Tạm dịch: *Bọn họ sống ở một ngôi nhà một tầng có bốn phòng ngủ ở một khu dân cư rất tuyệt.*

Phân tích đáp án:

Collocation: residential area: *khu dân cư.*

E.g: a quiet residential area

Question 11: Đáp án D

Tạm dịch: *Mặc dù bị hủy hoại ghê gớm bởi vụ cháy, cung điện cuối cùng cũng được phục hồi lại cái vẻ hoàng tráng nào của nó.*

Phân tích đáp án:

Restore something to (v): *phục hồi, đưa về một trạng thái nào đó.*

E.g: We hope to restore the garden to its former glory (*Chúng tôi mong đợi được phục hồi căn hộ quay trở lại thời hoàng kim trước đó.*)

Renew = resume (v): *tiếp tục làm gì (sau gián đoạn).*

E.g: We have to renew our efforts to attract young players. (*Chúng tôi phải tiếp tục những nỗ lực để thu hút các cầu thủ trẻ.*)

Renovate: *sửa chữa lại (nhà cửa ...).*

E.g: The hotel has been renovated and redeccorated (trang trí lại) – *Khách sạn được sửa chữa và trang trí lại*

Repair (v): *sửa chữa cái gì hỏng*

E.g: Dad was up the ladder, repairing the roof. – *Cha đã ở trên thang, sửa mái nhà.*

Đáp án phù hợp nhất và kết hợp được với giới từ "to" ở đề bài là D. restored.

Question 12: Đáp án B

Tạm dịch: *Tôi đang ở tại một nhà trọ qua đêm cho người du lịch ở trung tâm thị trấn.*

Phân tích đáp án:

Youth hostel (n): *quán trọ đêm cho những người đi du lịch*

Inn (n): *quán trọ (thường là quán rượu và có phòng trọ)*

Pub (n): *quán bia, quán rượu.*

E.g: They've gone down the pub for a drink. (*Bọn họ đã đi đến một quán rượu để làm vài chén.*)

Stable (n): *chuồng ngựa.*

Motel (n): *nhà khách cạnh đường hoặc có chỗ để ô tô dành cho khách đi xe.*

Tạm dịch: James không thể chịu đựng được không gian bên ngoài thật ngột ngạt của ngôi nhà cũ kỹ đó.

Phân tích đáp án:

Domineering (adj): hách dịch, độc tài, không quan tâm đến tâm trạng, suy nghĩ của người khác.

E.g: He was brought up by a cold and domineering father. (Anh ấy được nuôi nấng bởi một người cha lạnh lùng và hách dịch.)

Pressing = **urgent** (adj): cấp thiết, gấp gáp.

E.g: I'm afraid I have some pressing business to attend to. (Tôi lo lắng tôi có một số chuyện cần làm gấp.)

Oppressive (adj): làm mình không vui, ngột ngạt.

E.g: an oppressive atmosphere (Bầu không khí ngột ngạt khó chịu.)

Overbearing (adj): hống hách, thích kiểm soát.

E.g: an overbearing parent / officer

Surroundings = **environment** (n): môi trường, bầu không khí xung quanh.

E.g: to work in pleasant surroundings (Làm việc trong một môi trường dễ chịu.)

Decrepit (adj): hư nát, rất cũ.

E.g: a decrepit building / vehicle

Đáp án phù hợp nhất là C. oppressive

Question 18: Đáp án B

Tạm dịch: Ngôi nhà cũ và ở trong tình trạng không tốt.

Phân tích đáp án:

In + adj + condition: trong tình trạng nào đó.

E.g: The house is in a generally poor condition. (Ngôi nhà đang ở trong tình trạng tương đối tồi tệ.)

State (n): the mental, emotional or physical condition that a person or thing is in (trạng thái về tinh thần, cảm xúc và thể chất của ai đó).

E.g: He was in a state of permanent depression. (Anh ấy đã ở trong tình trạng trầm cảm kéo dài.)

Question 19: Đáp án A

Tạm dịch: Nhiều ngôi nhà cũ không có một căn phòng ở dưới lòng đất – còn được gọi là tầng hầm.

Phân tích đáp án:

Cellar = **basement** (n): tầng hầm.

E.g: a coal cellar (Tầng hầm chứa than.)

Cave (n): hang động.

E.g: the mouth (= the entrance) of the cave

Attic = **loft** (n): gác xép.

E.g: furniture stored in the attic (Nội thất được chứa ở trong gác xép.)

Question 20: Đáp án C

Tạm dịch: Căn hộ của anh ấy ở dưới tầng hầm.

Phân tích đáp án:

Cellar = **basement** (n): tầng hầm.

Ta thấy rằng cellar giống basement vì đều là tầng hầm, thế nhưng cellar thường dùng để chứa đồ vật, còn basement thì được dùng với nhiều mục đích hơn (sinh hoạt, ở). E.g: a basement flat / apartment

Lift (n): thang máy.

E.g: It's on the sixth floor-let's take the lift. (Nó ở trên tầng sáu – Dùng cầu thang thôi.)

Ground (n): mặt đất.

E.g: I found her lying on the ground. (Tôi thấy cô ấy đang nằm trên đất.)

Question 21: Đáp án C

Tạm dịch: Sandra và Paul vừa mua một căn hộ nhỏ ở phía ngoại ô của thành phố.

Phân tích đáp án:

District (n): quận.

E.g: the City of London's financial district (Quận tài chính của thành phố London.)

Edge (n): phần rìa, cạnh.

E.g: He stood on the edge of the cliff. (Anh ấy đứng ở mòm của vách đá.)

On the Outskirts (n): ngoại ô.

E.g: They live on the outskirts of Milan. (bọn họ sống ở vùng ngoại ô thành phố Milan.)

E.g: We hope to restore the garden to its former glory (Chúng tôi mong đợi được phục hồi căn hộ quay trở lại thời hoàng kim trước đó.)

Renovate (v): sửa chữa lại (nhà cửa ...)

E.g: The hotel has been renovated and redecorated (trang trí lại) – Khách sạn được sửa chữa và trang trí lại

Keen on sth (adj): thích cái gì đó

E.g: I'm not keen on cabbage – Tôi không thích cải bắp)

Ta có đáp án phù hợp nhất với văn cảnh là Restore, đưa căn nhà về trạng thái ban đầu.

Question 26: Đáp án C

Tạm dịch: Các gia đình vô gia cư thuê lại những căn nhà trống và bắt đầu sửa chữa lại và trang trí lại chúng.

Phân tích đáp án:

Home in on something (v): nhắm và tiến đến.

E.g: a shark homing in on its victim (Một con cá mập nhắm và bơi thẳng đến con mồi.)

Move (v): di chuyển.

E.g: Don't move-stay perfectly still (Đừng di chuyển – hãy đứng im.)

Tenant (v): thuê nơi nào đó.

E.g: a tenanted farm (Một trang trại được thuê lại.)

Squat (v): sống bất hợp pháp tại một nơi nào đó.

E.g: They ended up squatting in the empty houses on Oxford Road. (Rút cục thì chúng tôi phải sống chui lủi ở một căn nhà hoang trên đường Oxford.)

Question 27: Đáp án D

Tạm dịch: Người có văn pháp luật khuyên anh ấy nên đảm bảo rằng ngôi nhà đã được đóng bảo hiểm đầy đủ.

Phân tích đáp án:

Cover (v): bảo vệ ai đó/cái gì bằng bảo hiểm.

E.g: Does this policy cover my husband to drive? (Chính sách này có đảm bảo bảo hiểm cho chồng tôi khi lái xe không?)

Protect from (v): bảo vệ khỏi

E.g: The cover protects the machine from dust. – Tấm che bảo vệ cái máy khỏi bụi.)

Defend (v): bảo vệ, phòng thủ

E.g: a struggle to defend our homeland – sự đấu tranh để bảo vệ cho quê nhà)

Guard (v): canh giữ.

E.g: The dog was guarding its owner's luggage. (Chú chó đang canh giữ hành lý cho chủ.)

Question 28: Đáp án D

Tạm dịch: Bọn họ thu được món hời hơn 1500 đô la Mỹ sau khi bán căn nhà.

Phân tích đáp án:

Collocation: make a profit (v): kiếm được món lời.

E.g: The company made a healthy profit of \$106m last year. (Công ty kiếm được món lời trị giá 106 triệu đô la Mỹ năm ngoái.)

Benefit: lợi ích (I never had the benefit of a university education. – Tôi chưa nhận được gì từ giáo dục bậc đại học.)

Gain (n): sự tăng lên (cân nặng/tài sản).

E.g: a £3 000 gain from our investment (Lãi đầu tư tăng thêm 3000 Bảng Anh.)

Fall (n): sự sụt giảm.

E.g: a steep fall in prices / profits

Question 29: Đáp án A

Tạm dịch: Tất cả các chủ nhà đều cần một chính sách bảo hiểm để phòng trường hợp trộm cắp hay tai nạn.

Phân tích đáp án:

Insurance against sth (n): bảo hiểm, bảo đảm

E.g: insurance against loss of income due to unemployment – bảo hiểm chống mất thu nhập do mất việc làm)

Assurance (n): sự đảm bảo, lời hứa.

E.g: Unemployment seems to be rising, despite repeated assurances to the contrary. (Thất nghiệp có vẻ vẫn tăng mặc dù vẫn liên tục có những lời đảm bảo là tình hình sẽ khá hơn.)

Protection (n): bảo vệ

E.g: The entrance to the drain is covered by a heavy iron grating.

Skylight (n): cửa sổ ở trần nhà, cửa sổ ở mái nhà.

Question 34: Đáp án B

Tạm dịch: Đi lại cẩn thận. Tôi vừa mới đánh bóng sàn nhà và nó đang khá là trơn.

Phân tích đáp án:

Smooth (adj): mượt, mịn.

E.g: a lotion to make your skin feel soft and smooth. (Một loại kem dưỡng da có thể làm cho da bạn mềm và mịn.)

Slippery (adj): trơn.

E.g: In places the path can be wet and slippery. (Ở nhiều nơi, con đường có thể ướt và trơn.)

Sticky (adj): dính.

E.g: sticky fingers covered in jam (những ngón tay dính bởi mứt.)

Stiff (adj): cứng

E.g: a shirt with a stiff collar – áo sơ mi cổ cứng

Ta thấy đáp án phù hợp nhất là trơn vì chỉ có trơn thì mới nguy hiểm và chúng ta cần phải khi lại cẩn thận.

Question 35: Đáp án B

Tạm dịch: Căn phòng này tạo cảm giác thoải mái nhưng lại hơi bé.

Phân tích đáp án:

On the small/high/heavy etc side etc: có kích cỡ, trọng lượng nhỏ/ cao/ nặng

E.g: The trousers are a bit on the small side. (Cái quần này hơi nhỏ.)

On a + adj + basis: trong một cơ chế, chế độ, lịch trình nào đó.

E.g: I'm saving money on a regular basis. (Tôi tiết kiệm tiền thường xuyên)

Question 36: Đáp án D

Tạm dịch: Phòng của cô ấy có rất ít đồ nội thất.

Phân tích đáp án:

Absent from something: vắng mặt.

E.g: to be absent from work / school / a meeting

Scanty (adj): không đủ (so với lượng cần thiết).

E.g: There is only scanty evidence of his involvement. (Chỉ có rất ít bằng chứng cho việc anh ấy có tham gia.)

Devoid (adj): hoàn toàn không có, trống rỗng.

E.g: The letter was devoid of warmth and feeling. (Bức thư này hoàn toàn không tạo cảm giác ấm áp và không có cảm xúc gì.)

Scarce (adj): khan hiếm, có rất ít.

E.g: Food was becoming scarce. (Thức ăn đang trở nên khan hiếm)

Ta thấy đáp án phù hợp nhất là Scarce (có rất ít) vì đáp án C có mức độ quá cao và đáp án A và B không liên quan tới chủ đề.

Question 37: Đáp án C

Tạm dịch: Bạn có thể lấy nước uống bằng cách vặn cần chỉnh nước.

Phân tích đáp án:

Tap (n): cần chỉnh nước (cho nước chảy ra).

E.g: the hot / cold tap (= the tap that hot / cold water comes out of)

Knob (n): núm mở cửa (cửa ra vào, ngăn kéo.)

Pipe (n): ống nước.

E.g: hot and cold water pipes (những ống nước nóng và lạnh.)

Switch (n): công tắc (tắt/bật).

E.g: a light switch

Question 38: Đáp án A

Tạm dịch: Có rất nhiều nước ở trên sàn nhà. Tôi nghĩ ra cái máy giặt bị rò rỉ nước rồi.

Phân tích đáp án:

Leak (v): rỉ nước, nước thoát ra ngoài.

E.g: The roof was leaking. (Mái nhà dột rớt.)

Drop (v): làm rơi.

E.g: Be careful not to drop that plate. (Cẩn thận đừng làm rơi cái đĩa.)

Ta thấy hình ảnh dễ hình dung nhất là cái rèm bám đầy bụi và chúng ta có thể dùng máy hút bụi để hút sạch bụi.
Đáp án chính xác là A. vacuum.

Question 43: Đáp án D

Tạm dịch: Phòng của bạn nhìn thật kinh khủng, trông như một mớ hỗn độn.

Phân tích đáp án:

Collocation: in a mess: như một mớ hỗn độn, rắc rối, lộn xộn.

E.g: The economy is in a mess (Nền kinh tế đang rất lộn xộn.)

Disorder (n): sự rối loạn, không theo thứ tự gì.

E.g: Her symptoms are suggestive of a panic disorder – Triệu chứng của cô ta có khả năng là của một chứng rối loạn sợ hãi.

Litter (n): một mẩu rác, cái can, cái lọ (vứt ở nơi công cộng).

E.g: There will be fines for people who drop litter. (Sẽ có những khoản phạt dành cho người vứt rác.)

Rubbish (n): rác (đồ vứt đi vì không dùng nữa.).

E.g: The streets were littered with rubbish. (Những con đường phủ đầy rác.)

Question 44: Đáp án B

Tạm dịch: Cái cửa đó kêu kêu kety khi bạn mở. Bạn phải cho một chút dầu vào bản lề cửa.

Phân tích đáp án:

Rustle (v): kêu sột soạt (va chạm, cọ vào nhau).

E.g: the sound of the trees rustling in the breeze (Tiếng của cây xào xạc trong ngọn gió.)

Creak (v): kêu kêu kety (đồ gỗ).

E.g: a creaking bed / gate / stair

Screech (v): kêu thét lên, rít lên.

E.g: Monkeys were screeching in the trees.

Shriek = **scream** (v): hét lên.

E.g: She shrieked in fright. (Cô ấy hét lên trong sợ hãi.)

Hinge (n): bản lề cửa (thanh sắt để định vị cửa và giúp nó có thể đóng mở được).

E.g: The door had been pulled off its hinges. (Cánh cửa đã bị rút bản lề ra.)

Do đây là cánh cửa nên đáp án phù hợp nhất là Creak.

Question 45: Đáp án C

Tạm dịch: Tất cả cửa sổ của ngôi nhà đều bị làm vỡ tan sau vụ nổ.

Phân tích đáp án:

Crash (v): đâm sầm xuống

E.g: The jet crashed after take-off.)

Crush (v): đè nát, nghiền nát.

E.g: The car was completely crushed under the truck. (Cái ô tô đã bị nghiền nát hoàn toàn dưới cái xe tải.)

Shatter (v): vỡ tan tành (thành nhiều mảnh).

E.g: He dropped the vase and it shattered into pieces on the floor (Anh ấy làm rơi cái bình và nó vỡ ra thành nhiều mảnh ở trên sàn nhà.)

Shred (v): cắt xé thành nhiều mảnh.

E.g: Coleslaw is made with shredded cabbage. (Sà lách được làm từ bắp cải được xé vụn.)

Question 46: Đáp án A

Tạm dịch: Việc khan hiếm nhà ở có nghĩa là người dân không còn có thể chỉ trả cho việc chọn nơi họ thích nhất/tốt nhất cho họ.

Phân tích đáp án:

Ta có cụm: pick and choose (v): chọn cái tốt nhất/thích nhất.

E.g: Come on, you haven't got time to pick and choose. (Nhanh lên nào, bạn không có nhiều thời gian để chọn lựa nhiều đâu.)

Come and go (v): tồn tại không lâu.

E.g: The pain in my leg comes and goes. (Vết thương ở chân tôi không đau lâu.)

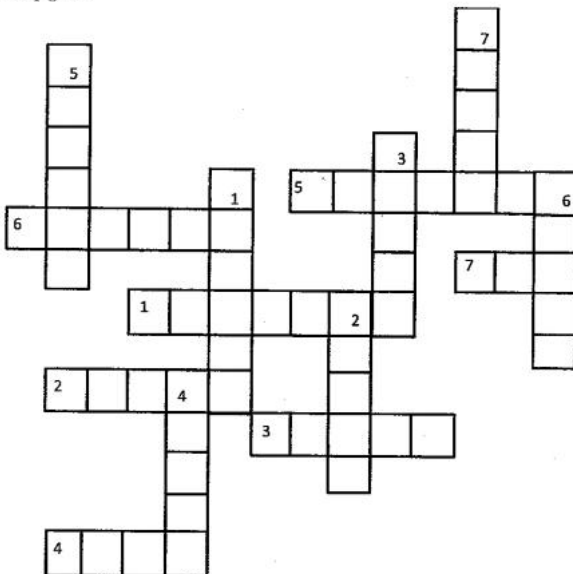
Buy and sell something (v): mua bán, kinh doanh cái gì.

E.g: She makes her living buying and selling antiques. (Cô ấy kiếm sống bằng việc kinh doanh đồ cổ.)

Ta thấy đáp án chính xác là phù hợp với văn cảnh nhất là A. pick and choose.

UNIT 45: CLOTHING 1

Part 1: Warm-up game



Across

1. (v) giấu giếm, che đậy.
2. (n) quần dài.
3. (n) mảnh vải
4. bộ vét
5. quần áo (số nhiều)
6. người thợ may
7. (n) áo lót (phụ nữ)

Down

1. (n) quần đùi ngắn (trong thể thao).
2. (n) cái tạp dề
3. (n) khăn tắm
4. (adj) chặt.
5. (n) cổ áo
6. (n) khăn quàng cổ.
7. (v) hợp với

Part 2: Multiple choice questions:

1. The boxer in the dark _____ is sure to win. He's much better than the other one.
A. trunks B. pants C. trousers D. costume
2. Why don't you wear a(n) _____ when you do the washing-up?
A. towel B. cloth C. duster D. apron
3. Mary was wearing a very _____ skirt which swirled round her as she danced.
A. big B. loose C. full D. tight
4. My brother is always wearing the same _____ shirt.
A. lined B. striped C. spotted D. tie
5. The tailor made Joe a new _____.
A. clothes B. dress C. suit D. wear
6. Ann looked very severe in a black dress with white collar and _____.
A. cuffs B. bottom C. ends D. hands
7. The most expensive _____ coats are made of mink.

- A. clothe B. pack C. wind D. wrap
33. She donated several _____ of clothing to charity.
A. items B. particles C. bits D. objects
34. You look _____ in those shorts! They are much too big for you.
A. unrealistic B. unwise C. ludicrous D. impractical
35. There is no need to throw that shirt away. It can easily be _____.
A. cured B. renewed C. done up D. mended
36. The bride was wearing a(n) _____ wedding dress which she had designed and made herself.
A. one B. single C. unique D. alone
37. My father is forever finding _____ with the way I dress.
A. error B. fault C. mistake D. blemish
38. I don't think that purple shirt _____ with your yellow skirt.
A. suits B. fits C. goes D. wears
39. Those trousers of yours look rather _____, so perhaps you should buy yourself a new pair.
A. worn B. mistaken C. unfair D. broken
40. These jeans don't _____ me any more; they're too tight round the waist.
A. suit B. match C. fit D. go with
41. That sweater looks so old and dirty. When are you going to get _____ of it?
A. away B. throw C. waste D. rid
42. My teacher, Quang Anh, has just knitted me a lovely _____ sweater.
A. high-heeled B. long-sleeved C. second-hand D. ankle-length
43. Jeans will gradually _____ after they have been washed a few times, but some people can not wait for this and buy one which are already washed out and pale.
A. fade B. decrease C. reverse D. shrink
44. This lovely new dress fits like a _____.
A. gauntlet B. glove C. gown D. treat
45. I agree that that's a lovely pair of shorts; I just don't think they are _____ for this occasion, since the invitation said to dress smartly.
A. appropriate B. qualified C. fashionable D. comfortable
46. Lisa was wearing a pure white dress, with a gold belt round her _____.
A. bust B. waist C. knees D. hips
47. Look at those holes in my fur! I am afraid the _____ have been at it.
A. butterflies B. insects C. moths D. worms
48. That dress isn't really tight. It'll _____ when you wear it.
A. stretch B. expand C. squeeze D. bend
49. The suit was badly made and didn't _____ him properly.
A. meet B. frame C. fit D. round
50. To say that all Polish Americans wear brightly coloured clothes is a _____ generalisation.
A. brushing B. complete C. thorough D. sweeping

ĐÁP ÁN

Part 1: Warm-up game:

Across

- conceal
- pants
- cloth
- suit
- clothes
- tailor
- bra

Down

- trunks
- apron
- towel
- tight
- collar
- scarf
- match

Clothes: quần áo (số nhiều) (What sort of clothes was he wearing? – Anh ấy đã mặc loại quần áo gì?)

Tailor: người thợ may

6. **Tạm dịch:** Trông Anna rất nghiêm túc (nghiêm trọng) trong bộ váy màu đen với cổ áo và cổ tay áo màu trắng.

Phân tích đáp án:

Cuffs (n): cổ tay áo (a collar and cuffs of white lace)

Bottom (n): phần dưới của trang phục (pyjama bottoms – cái quần)

7. **Tạm dịch:** Bộ áo choàng lông thú đắt nhất được làm từ lông chồn.

Phân tích đáp án:

Fur:

1. (n) bộ áo lông thú (Lady Yolanda was swathed (quấn quanh người) in elegant furs.)

2. (n) lông thú (a fur coat)

Mink (n): con chồn (mink coat)

Feather (n): lông vũ

Lưu ý: khác biệt giữa “be made of” và “be made from”

- Be made of: làm từ nguyên liệu gì và nguyên liệu đó không bị biến đổi nhiều trong quá trình sản xuất, ta vẫn thấy tính chất của nó trong sản phẩm (Chairs are made of wood. / The house is made of bricks.)

- Be made from: ngược lại với be made of, nguyên liệu trong trường hợp này bị biến đổi nhiều, sang một dạng khác hoàn toàn (Paper is made from wood. / Wine is made from grapes.)

8. **Tạm dịch:** Anh ấy đến và mặc một bộ vest nhưng anh lại mặc bộ bảo hộ lao động trước khi đến xưởng.

Phân tích đáp án:

Overall (n): bộ áo khoác bảo hộ (lao động)

Overcoat (n): áo khoác ngoài (để tránh rét)

Overwork (n): việc làm việc quá sức

E.g: a heart attack brought on by overwork)

Underclothes = underwear (n): đồ lót

Workshop (n): xưởng (công trường)

9. **Tạm dịch:** Sau khi tham gia và cầu lạc bộ tennis, Pete bắt đầu mặc áo khoác thể thao lịch sự với một phù hiệu ở túi áo.

Phân tích đáp án:

Blazer (n): áo khoác thể thao (có nhiều phù hiệu)

Cardigan (n): áo len đan, có hoặc không có tay áo.

Waistcoat (n): áo gile

Tunic (n): áo dài thắt ngang lưng (của dân bản)

10. **Tạm dịch:** anh ấy dựng cổ áo lên để tránh bị gió lạnh lùa vào cổ.

Phân tích đáp án:

Collar (n): cổ áo

Cap (n): mũ lưỡi trai.

E.g: a baseball (Bóng chày) cap.

Scarf (n): khăn quàng cổ.

Sleeve (n): tay áo.

E.g: a dress with long sleeves – Một cái váy với cổ tay dài

11. **Tạm dịch:** đây là một nhà hàng trang trọng và các quý ông phải mặc áo vest.

Phân tích đáp án:

Jacket (n): áo vét tông, khoác.

Blouse (n): áo cánh (dàn bà, trẻ con).

E.g: a silk (Lụa) blouse)

12. **Tạm dịch:** cô ấy mua một bộ váy mới cho bữa tiệc sinh nhật

Phân tích đáp án:

Cloth: mảnh vải (cotton/woollen/silk etc cloth)

Wear (n): quần áo, đồ dùng trong những dịp nhất định.

E.g: evening/casual/leisure etc wear - a new range of casual wear.

20. Tạm dịch: *Bạn có nghĩ là cái cặp này hợp với cái áo vét của tôi không?*

Phân tích đáp án:

Go with = match (v): hợp với

E.g: Does this jacket go with this skirt?

21. Tạm dịch: *Sao bạn không vứt cái áo ấy đi? Bạn không mặc nó trong nhiều năm rồi.*

Phân tích đáp án:

Put on (v): mặc vào, khoác vào (trong hoàn cảnh ví dụ trời lạnh ...) còn **wear** là mặc nói chung, trong câu này, người nói muốn đề cập đến việc mặc theo nghĩa khái quát.

22.

Phân tích đáp án:

Casual clothes: quần áo bình thường, giản dị.

E.g: Jean felt more comfortable in casual clothes. – Jean cảm thấy thoải mái hơn khi mặc quần áo thông thường.)

Formal clothes: quần áo lịch sự trang trọng

23. Tạm dịch: *anh ấy mặc một cái áo khoác ngoài rất to để bảo vệ cơ thể khỏi cái lạnh.*

Phân tích đáp án:

Protect sb against sth (v): bảo vệ khỏi.

E.g: Physical exercise can protect you against heart disease. – Rèn luyện thể lực có thể bảo vệ bạn khỏi bệnh tim.

Conceal (v): giấu giếm, che giấu.

E.g: The shadows concealed her as she crept up to the house. – Bóng đêm cuốn lấy và che phủ cô khi cô rón rén bước lên nhà.)

Wrap (v): gói, bao bọc.

E.g: The present was beautifully wrapped in gold paper. – Món quà được bọc trong lớp giấy vàng.

Cover (v): phủ lên, che.

E.g: Cover the pot and bake for an hour. – Đậy nắp nồi và nướng bánh trong một giờ. .

24. Tạm dịch: *Tôi để ý người phụ nữ mặc váy xanh ngay lập tức.*

Phân tích đáp án:

"In" dùng khi miêu tả một người đang mặc gì (dressed in their best clothes)

Immediately (adj): ngay lập tức

25. Tạm dịch: *Molly đặt quần áo thành cả đống trên sàn phòng ngủ.*

Phân tích đáp án:

Pile:

1. (v) **chất đống** (Melissa piled spaghetti onto her plate. – Melissa dồn cả đống mì Ý lên đĩa của cô.

2. (n) **một đống, một chồng (sách)** (He balanced the plate on the top of a pile of books. – Anh ấy cân bằng cái đĩa trên đỉnh một chồng sách.

Bunch of (n):

1. **một chùm, một bó** (được bó lại với nhau) E.g: I'll send her a bunch of flowers./ a bunch of grapes.

2. **một đám người** (a bunch of people.

Stack of (n): một chồng ngăn nắp E.g: a stack of papers.

Batch of (n):

1. **một mẻ (bánh)** E.g: She was in the kitchen taking a batch of bread out of the oven. – Cô ấy đang ở trong bếp để lấy mẻ bánh mì ra khỏi lò.

2. **một loạt, một giuộc** (đám người có cùng một mục đích) E.g: Each summer a new batch of students tries to find work. – Mỗi khi hè đến là một loạt học sinh cố gắng tìm việc. .

26. Tạm dịch: *Tôi khoác cái áo len mới và mặc nó đến bữa tiệc.*

Phân tích đáp án:

Put on: mặc vào, khoác vào

Put away: cất đi.

E.g: He put his toys away every night. – Anh ấy cất đồ chơi mỗi tối.

Put in – install: cài đặt.

E.g: We decided to have a new bathroom put in. – Chúng tôi quyết định lắp đặt một cái nhà tắm mới.

Phân tích đáp án:

Item/article/piece of clothing: phần nhỏ trong một bộ quần áo.

E.g: She took only a few items of clothing.

34. **Tạm dịch:** Trông bạn thật ngán ngán trong cái quần sọc này! Trông nó quá to với bạn.

Phân tích đáp án:

Ludicrous = **ridiculous** (adj): buồn cười, ngớ ngẩn E.g: It is ludicrous to say that I was driving under the influence of alcohol. – Thật ngớ ngẩn khi nói rằng tôi đã lái xe khi say.

Unwise (adj): không khôn ngoan ((it is) unwise to do sth

E.g: It's unwise to keep medicines in a place that can be reached by children. – Thật là không khôn ngoan khi để thuốc ở nơi mà trẻ con có thể với tới.

Unrealistic (adj): không thực tế.

E.g: It is unrealistic to expect these changes to happen overnight. – Thật là không thực tế nếu mong đợi rằng qua một đêm mọi thứ sẽ thay đổi.

Impractical (adj): không khả thi, có tính ứng dụng.

E.g: The road toll scheme was dismissed as impractical.

Shorts (n): quần sọc (quần ngắn không đến đầu gối, mặc chơi thể thao hoặc vào mùa nóng.

35. **Tạm dịch:** Không cần phải vứt cái áo đi. Nó có thể được sửa dễ dàng mà.

Phân tích đáp án:

Mend (v): sửa chữa.

E.g: My father used to mend our shoes. – Cha tôi đã từng một thời sửa giày cho tôi.

Renew sth (v): phục hồi.

E.g: I need to renew my passport this year. – Năm nay tôi cần làm mới hộ chiếu.

Cure (v): chữa bệnh.

E.g: cure sb of sth –90% of patients can be cured of the disease.

36. **Tạm dịch:** có dấu đã mặc một bộ váy cưới đặc biệt do cô tự thiết kế và may.

Phân tích đáp án:

Unique: đặc biệt, duy nhất.

E.g: Each person's fingerprints (dấu vân tay) are unique.

37. **Tạm dịch:** Cha của tôi lúc nào cũng bắt lỗi cách tôi ăn mặc.

Phân tích đáp án:

Find fault with sth: bới móc, tìm chỗ sai sót.

E.g: He could always find fault with something, either in my writing or in my personality (Tính cách).

Blemish (n): tật; nhược điểm, thiếu sót, vết nhơ (cho thanh danh, tiếng tăm...

38. **Tạm dịch:** Tôi không nghĩ rằng áo xanh lại hợp với váy vàng.

Phân tích đáp án:

Go with = match (v): hợp với.

E.g: Does this jacket go with this skirt?.

Fit (v): vừa vặn.

E.g: The uniform fitted her perfectly.

Suit sb (v): phù hợp với.

E.g: There are countryside walks to suit everyone.

39. **Tạm dịch:** Cái quần này của bạn trông khá là cũ nát cho nên có lẽ bạn nên mua cái mới.

Phân tích đáp án:

Worn (adj) cũ nát.

E.g: a worn patch on the carpet.

Mistaken belief/idea/impression/view etc: lệch lạc, sai.

E.g: Marijuana (cannabis) has few withdrawal effects (tác động không tốt), and this has given rise to the mistaken belief that it is not addictive (gây nghiện).

40. **Tạm dịch:** cái quần bà này không vừa với tôi nữa, chỗ thắt lưng chật quá rồi.

Phân tích đáp án:

Go with = match (v): hợp với.

Qualify (v): *đỗ kì thi tuyển lựa, sát hạch,*

E.g: I finally qualified as a pilot.)

Fashionable (adj): *đúng mốt, hợp thời.*

E.g: Strong colours are very fashionable at the moment.

Comfortable (adj): *thoải mái, dễ chịu.*

E.g: The bed wasn't particularly comfortable.

46. **Tạm dịch:** Lisa đang mặc một cái váy màu trắng tinh khôi với một cái thắt lưng vàng quanh hông.

Waist (n): *chỗ thắt lưng, vùng eo.*

E.g: The skirt was too big around the waist.

Knee (n): *đầu gối.*

E.g: Lucy had a bandage round her knee.

Hip (n): *hông (người).*

E.g: She stood there with her hands on her hips glaring at him.

Bust (n): *ngực (phụ nữ)*

47. **Tạm dịch:** Nhìn mấy cái lỗ trên áo lông kia, tôi sợ rằng trên đó có nhậy.

Phân tích đáp án:

Moth (n): *con nhậy (cần quần áo)*

Insect (n): *côn trùng (mosquitoes and other flying insects)*

Worm (n): *con giun, sâu, trùng.*

48. **Tạm dịch:** Cái váy này trông không chặt lắm, nó sẽ giãn ra khi bạn mặc vào.

Phân tích đáp án:

Stretch (v): *căng ra, giãn ra.*

E.g: Where can I buy those things that stretch your shoes?.

Expand (v): *mở rộng, trải dài.*

E.g: Sydney's population expanded rapidly in the 1960s.

Squeeze (v): *nắm chặt, siết chặt, vắt (to squeeze a lemon).*

E.g: She smiled as he squeezed her hand.

Bend (v): *bẻ cong, cúi xuống.*

E.g: Lee bent and kissed her.

49. **Tạm dịch:** bộ vét này được may không tốt nên nó không vừa với anh ấy.

Phân tích đáp án:

Fit (v): *vừa vặn*

Frame (v): *ôm trọn.*

E.g: Sarah's face was framed by her long dark hair.

50. **Tạm dịch:** Để nói rằng người Mỹ gốc Ba Lan mặc đồ sảng màu là một cách nói khái quát toàn bộ.

Phân tích đáp án:

Broad/sweeping/gross generalization: *sự tổng quát, khái quát toàn bộ.*

E.g: a sweeping generalization based on speculation.

18. These new dresses may be striking but that sort of _____ does not suit everyone.
A. form B. fashion C. model D. mood
19. Wearing odd socks would be classed as _____ behavior.
A. erotic B. ecstatic C. eccentric D. exotic
20. She studies many magazines and books about fashion, entertaining and social behavior as she wants to appear _____.
A. elegant B. fashionable C. polished D. sophisticated
21. My friend came to the party wearing a shabby old suit, worn-out shoes and no socks. He looked just like a _____.
A. tramp B. merchant C. prisoner D. criminal
22. When I was invited to a _____-dress party last week, I went as an angel and I wore a beautiful two-winged costume.
A. historical B. funny C. fancy D. masquerade
23. I hear that miniskirts are coming back into fashion. I wonder if they'll really catch _____ again.
A. up B. out C. hold D. on
24. Those socks aren't a _____! One is black and the other is brown.
A. couple B. pair C. twin D. double
25. Call in and see out _____ of spring fashion today.
A. selection B. election C. production D. reputation
26. The fashion industry is _____ all the time.
A. growing B. spreading C. increasing D. multiplying
27. You need to look smart if you want to make the right _____.
A. impact B. effect C. impression D. influence
28. My little brother is so fashion _____.
A. thoughtful B. considerable C. aware D. conscious
29. Adam always looks so _____ in a suit.
A. fit B. smart C. clever D. clean
30. Milan is a _____ destination for fashion and shopping.
A. distinguishable B. prominent C. notorious D. renowned
31. Pat's _____ of dress frequently harks back to the days when Parisian couture was all the rage.
A. mode B. method C. tone D. design
32. She is a real trend _____, she always wears something new and different.
A. beginner B. starter C. setter D. follower
33. I don't think that this fashion will _____.
A. catch up B. catch on C. catch out D. catch over
34. Joe almost didn't recognize his manager when he saw her at the football match, as she was dressed _____ in jeans and a T-shirt.
A. traditionally B. formally C. casually D. formerly
35. Wow! That new outfit really _____ you, Olive, you look fantastic!
A. match B. go with C. concerns D. suits
36. I've bought some very nice _____ and I'm going to make a dress out of it.
A. clothing B. costume C. material D. pattern
37. We chose the _____ for a suit and had it made up by our tailor.
A. textile B. clothes C. clothing D. cloth
38. Come here! You've got a _____ of cotton on your coat. I'll take it off.
A. thread B. fibre C. string D. cord
39. It was a very beautiful cloth _____ of silk.
A. composed B. made C. threaded D. worn
40. Pure silk has a _____ all of its own.
A. gloss B. light C. sheen D. polish
41. My grandma insists on _____ the woolen socks I wear to play football.
A. Knitting B. dressing C. composing D. threading

A Litter of = A Jumble of.

E.g: A litter of notes, papers, and textbooks were strewn (rắc, rải, vãi) on the desk. – Một mớ đầy giấy, ghi chú, sách giáo khoa nằm rải rác trên bàn học.

Huddle (n): đám (người, vật) (không có trật tự, theo hệ thống).

E.g: Huddles of men stood around talking. – Một đám đàn ông đứng quanh nói chuyện.

Mixture (n): sự pha trộn.

E.g: The town is a mixture of the old and the new. – thành phố này là một sự hỗn hợp giữa những cái cũ và những cái mới.

3. Tạm dịch: Đó là một bộ váy đẹp. Nó vừa khít với bạn.

Phân tích đáp án:

Go with = match (v): hợp với.

E.g: Does this jacket go with this skirt? – Cái áo khoác này có hợp với cái váy không?.

Fit (v): vừa vặn.

E.g: The uniform fitted her perfectly. – Bộ đồng phục vừa khít người cô ấy.

Suit sb (v): phù hợp với.

E.g: There are countryside walks to suit everyone. – Có một lối đi bộ ngoại ô phù hợp với mọi người.

Costume (v): mặc trang phục vào

4. Tạm dịch: Thật là một ý tưởng tốt nếu ăn mặc gọn gàng khi bạn đi phỏng vấn.

Phân tích đáp án:

Smart (adj): (ăn mặc) gọn gàng chỉnh tề, hấp dẫn.

E.g: You're looking very smart. – Trông bạn rất chỉnh tề, thông minh.

Boldly (adv): táo bạo, liều lĩnh.

E.g: You should be feeling confident and bold when you meet your bank manager. – Bạn nên cảm thấy tự tin và có bản lĩnh khi gặp mặt người quản lý ngân hàng.

5. Tạm dịch: Cái váy của cô gái là thứ đầu tiên thu hút sự chú ý của anh tôi cô.

Phân tích đáp án:

Attract sb to sth: hấp dẫn ai đến cái gì (What attracted me most to the job was the chance to travel. – Điều hấp dẫn tôi nhất ở công việc này là cơ hội được đi du lịch.)

Fetch sth from sth: đón, lấy lại cái gì (Would you mind going to fetch the kids from school? – Bạn có thấy phiền khi phải đi đón lũ trẻ từ trường không?)

Lure sb into (doing) sth: nhử, quyến rũ (People may be lured into buying tickets by clever advertising. – Mọi người có thể bị nhử mua vé bởi việc quảng cáo thông minh.)

Tempt sb into doing sth: xúi giục, hấp dẫn.

E.g: The new program is designed to tempt young people into studying engineering. – Chương trình mới được thiết kế để hấp dẫn những người trẻ học ngành kỹ sư.

Tempt sb to do sth: xúi giục, hấp dẫn.

E.g: It would take a lot of money to tempt me to quit this job. – Sẽ mất rất nhiều tiền để khiến tôi nghỉ công việc này.)

6. Tạm dịch: Khi anh ấy lấy bộ vét ra khỏi tủ quần áo, anh để ý thấy một vết bẩn ở cổ tay áo.

Phân tích đáp án:

Wardrobe: tủ quần áo.

E.g: Can you hang these in the wardrobe, please? – Bạn có thể làm ơn treo những thứ này trong tủ quần áo không?

Drawer: ngăn kéo.

E.g: He opened the top drawer of his desk, and took out a brown envelope. – Anh ấy mở ngăn kéo trên cùng của bàn làm việc và lấy ra một cái phong bì màu nâu.

Cupboard: tủ đựng đồ đạc, thiết bị

E.g: It's in the kitchen cupboard. – Cái đó ở trong tủ đựng đồ trong bếp.

Cabinet = cupboard.

E.g: The aspirin's in the medicine cabinet. – Aspirin ở trong tủ thuốc.

7. Tạm dịch: Quần bò và áo cộc tay sẽ không bao giờ lỗi mốt.

Embarrassed (adj): *xấu hổ.*

E.g: He looked embarrassed when I asked him where he'd been. – Anh ấy trông có vẻ xấu hổ khi tôi hỏi anh đã ở đâu.

Disgraced (adj): *bị ghét bỏ.*

E.g: a disgraced politician – Một chính trị gia bị ghét bỏ.

Ashamed (adj): *hối hận, xấu hổ.*

E.g: ashamed of/at – I felt ashamed of the things I'd said to him. – Tôi đã thấy xấu hổ vì những gì tôi nói với anh ấy.

Shabby (adj): *mòn, sờn, hỏng, cũ.*

E.g: Hugh's jacket was old and shabby. – Cái áo khoác của Hugh đã cũ và sờn nhiều.

14. **Tạm dịch:** Đó không phải là một dịp quan trọng nên tôi được nhắc nhở là mặc quần áo thông thường.

Phân tích đáp án:

Formal clothes: quần áo lịch sự trang trọng

Informal clothes: quần áo bình thường.

Unofficial: không chính thức.

E.g: Hodges wrote an unofficial biography of the artist. – Hodges viết một cuốn tiểu sử chưa chính thức về người nghệ sĩ.

15. **Tạm dịch:** Vợ tôi có một gu thẩm mỹ về quần áo rất tuyệt vời.

Phân tích đáp án:

Taste in (n): *gu, loại mà mình thích.*

E.g: We have similar tastes in music. – Chúng ta có gu âm nhạc giống nhau.)

With gusto: với tất cả năng lượng, sự thích thú.

E.g: They sang hymns with great gusto. – Bọn họ hát thánh ca với một năng lượng tràn đầy.

16. **Tạm dịch:** Tôi lo rằng đồng quần áo đó không phù hợp với cái dịp này.

Phân tích đáp án:

Suitable for (adj): *phù hợp với.*

E.g: The house is not really suitable for a large family. – Ngôi nhà không phù hợp với một gia đình lớn.

Matching (adj): *(trong sự kết hợp) cùng màu, hợp.*

E.g: a necklace (vòng cổ) with matching earrings (khuyên tai).

17. **Tạm dịch:** Bàn phải mua một bộ vét mới bởi vì cái này cũ nát rồi.

Phân tích đáp án:

Worn (out) (adj) *cũ nát.*

E.g: a worn patch on the carpet – Miếng vá đã cũ nát trên tấm thảm.)

Use up ⇔ **sth** (v): *dùng hết.*

E.g: She's used up all the hot water. – Cô ấy dùng hết nước nóng.)

Run out of (v): *hết cái gì.*

E.g: They ran out of money and had to abandon the project. – Bọn họ hết tiền và phải bỏ dở dự án.

18. **Tạm dịch:** những cái váy với này có thể khác lạ nhưng mà cái kiểu thời trang này không phải ai cũng mặc được.

19. **Tạm dịch:** Đi tất lịch có thể sẽ bị phân loại là hành vi lập dị.

Phân tích đáp án:

Eccentric (adj): *lập dị, kì cục.*

E.g: His eccentric behaviour lost him his job. – Hành vi lập dị làm anh mất việc.

Erotic (adj): *khêu dâm, gợi tình.*

Ecstatic (adj): *ngây ngất, sung sướng.*

E.g: an ecstatic welcome from the thousands who lined the streets. – Một màn chào đón tiếp nhiệt tình từ hàng ngàn người đứng xếp hàng trên phố.

Exotic (adj): *đẹp lạ (exotic places)*

20. **Tạm dịch:** Có ý nghiên cứu nhiều tạp chí và sách về thời trang, giải trí và ứng xử xã hội vì cô muốn trông thật tri thức, am hiểu.

Sophisticated (adj): *am hiểu, thâm thúy.*

E.g: Judge Kelso has a reputation for being strict but fair. – *Thẩm phán Kelso nổi tiếng nghiêm khắc nhưng công bằng.*

26. **Tạm dịch:** *Nền công nghiệp thời trang đang phát triển mọi lúc.*

Phân tích đáp án:

Grow (v): *phát triển*

E.g: The economy has grown steadily over the last ten years. – *Nền kinh tế tăng trưởng đều trong vòng 10 năm.*

Spread (v): *trải, lan ra.*

E.g: Revolution quickly spread from France to Italy. – *Cách mạng nhanh chóng lan tỏa từ Pháp đến Ý.*

Increase (v): *tăng.*

E.g: The population increased dramatically in the first half of the century. – *Dân số tăng trưởng đột ngột trong nửa đầu của thế kỷ.*

Multiply (v): *nhân lên, tăng nhiều.*

E.g: The amount of information available has multiplied. – *Lượng thông tin có sẵn đã tăng gấp nhiều lần.*

27. **Tạm dịch:** *Bạn phải trông thật thông minh, chính tế nếu bạn muốn tạo ấn tượng tốt.*

Phân tích đáp án:

Make impression: *tạo ấn tượng.*

E.g: It was their first meeting and Richard was determined to make an impression. – *Đó là lần đầu họ gặp nhau và Richard quyết tâm tạo một ấn tượng tốt.*

Have an impact on: *ảnh hưởng.*

E.g: Higher mortgage rates have already had a major impact on spending. – *Mức thế chấp cao hơn đã ảnh hưởng nghiêm trọng lên việc tiêu dùng.*

Have an effect on: *có hiệu quả, tác dụng, tác động.*

E.g: My parents' divorce had a big effect on me. – *Việc bố mẹ li dị là một tác động lớn đối với tôi.*

Influence on/over: *ảnh hưởng, tác động.*

E.g: the unions' influence over local politics.

28. **Tạm dịch:** *Anh trai bé nhỏ của tôi bị ám ảnh bởi thời trang!*

Phân tích đáp án:

Health-conscious/fashion-conscious (adj): *bị ám ảnh, lúc nào cũng nghĩ đến.*

E.g: environmentally conscious consumers – *Người tiêu dùng bị ám ảnh bởi môi trường.*

Conscious of = aware of (adj): *biết, nhận biết được.*

E.g: I was very conscious of the fact that I had to make a good impression. – *Tôi đã nhận thức rất rõ thực tế là tôi phải tạo một ấn tượng tốt.*

Thoughtful (adj): *biết suy nghĩ, chín chắn.*

E.g: Paul is very thoughtful.

Considerable (adj): *to lớn, to tát, đáng kể.*

E.g: We've saved a considerable amount of money. – *Chúng tôi đã tiết kiệm được một khoản tiền lớn.*

29. **Tạm dịch:** *Adam lúc nào trông cũng chính tế trong bộ vét.*

Phân tích đáp án:

Smart (adj): *(ẩn mặc) gọn gàng chính tế, hấp dẫn.*

E.g: You're looking very smart.

Clever (adj): *thông minh.*

E.g: Lucy is quite clever and does well at school.

30. **Tạm dịch:** *Milan là một điểm đến nổi tiếng vì thời trang và mua sắm.*

Phân tích đáp án:

Renowned = famous (adj): *nổi tiếng.*

E.g: an island renowned for its beauty – *Hòn đảo nổi tiếng vì vẻ đẹp của nó.*

Distinguishable (adj): *dễ phân biệt.*

E.g: The fake was barely distinguishable from the original painting. – *Tổn rất nhiều công sức để phân biệt bức tranh thật và bức tranh giả.*

Prominent (adj): *quan trọng, nổi bật.*

E.g: a prominent Russian scientist.

Phân tích đáp án:

Material (n): nguyên liệu, chất liệu.

E.g: a cape (áo choàng không tay) made of a soft material.

Pattern (n): kiểu mẫu, mô hình

E.g: pure silks embroidered (thêu) with elaborate patterns (kiểu mẫu, mô hình)

37. **Tạm dịch:** Chúng tôi chọn loại vải để may vét và người thợ may hoàn thiện nó.

Phân tích đáp án:

Cloth (n): vải, loại vải.

E.g: a dress of the finest silk cloth – Cái váy làm từ loại vải nhưng tốt nhất.

Textile (n): (quần áo) đồ dệt (dệt được).

E.g: Their main exports are textiles, especially silk and cotton. – Mặt hàng xuất khẩu chính của họ là đồ dệt, đặc biệt có lụa và bông.

Clothing (n): y phục (không dệt được).

E.g: the basic necessities such as food and clothing – Những nhu cầu cơ bản ví dụ như đồ ăn và trang phục.

38. **Tạm dịch:** Đến đây nào! Bạn có một sợi chỉ ở trên áo choàng, tôi lấy ra hộ cho.

Phân tích đáp án:

Thread (n): sợi chỉ.

E.g: I'm looking for a needle and a thread. – Tôi đang tìm một cái kim vào một sợi chỉ.

Fibre (n): sợi, thớ (cuộn vào từ nhiều sợi chỉ).

E.g: Nylon is a man-made fibre. – ni-lông là sợi nhân tạo.

String (n): dây sợi, dây đàn.

E.g: a ball of string.

Cord (n): dây thừng nhỏ.

E.g: The robe (áo choàng – mặc trong dịp trang trọng) was held at the waist by a cord.

39. **Tạm dịch:** Đây là một miếng vải thật đẹp làm từ lụa.

Phân tích đáp án:

Nhắc lại kiến thức:

Lưu ý: khác biệt giữa "be made of" và "be made from"

- Be made of: làm từ nguyên liệu gì và nguyên liệu đó không bị biến đổi nhiều trong quá trình sản xuất, ta vẫn thấy tính chất của nó trong sản phẩm (Chairs are made of wood. / The house is made of bricks.)
- Be made from: ngược lại với be made of, nguyên liệu trong trường hợp này bị biến đổi nhiều, sang một dạng khác hoàn toàn (Paper is made from wood. / Wine is made from grapes.)

Be composed of sth = consist of: bao gồm (Water is composed of hydrogen and oxygen.)

40. **Tạm dịch:** Lụa nguyên chất có một vẻ lộng lẫy, mềm mại của riêng nó.

Phân tích đáp án:

Sheen (n): vẻ lộng lẫy, mềm mại.

E.g: Her hair had a lovely coppery sheen. – Tóc của cô ấy có một vẻ lộng lẫy màu đồng trông rất đáng yêu.

Gloss (n): lớp bóng loáng.

E.g: This gel will add gloss to even the dullest hair (tóc nhạt màu, thiếu sức sống).

Polish (n): nước dùng để đánh bóng đồ.

E.g: furniture/shoe/floor etc. polish.

41. **Tạm dịch:** Bà tôi cương quyết việc đan tất len để tôi mặc đi đâu bóng.

Phân tích đáp án:

Knit (v): đan len, sợi.

E.g: My grandmother taught me how to knit. – Bà tôi dạy tôi cách đan.

Thread (v): khâu kim, luồn chỉ.

E.g: Will you thread the needle for me?

42. **Tạm dịch:** Tắm vải troy dùng để làm bộ vét này được dệt ở Scotland.

Phân tích đáp án:

Weave (v): dệt, may quần áo.

E.g: She had her jumper on inside out. – *Anh ấy mặc lộn áo len từ trong ra ngoài.*

Tank-top: *áo len không tay.*

49. **Tạm dịch:** *Trông bạn thật ngốc nghếch. Bạn đang mặc ngược áo len.*

Phân tích đáp án:

Inside out: *ngược ra ngoài.*

E.g: She had her jumper (*áo len*) on inside out.

Side by side: *cạnh nhau.*

E.g: We walked along the beach, side by side. – *chúng tôi đi bộ dọc bãi biển cạnh nhau.*

Upside down (adv): *lộn ngược.*

E.g: To get the plant out of the pot, turn it upside down and give it a gentle knock.

Round and round: *cuộn vòng vòng.*

E.g: He stared (*nhìn chăm chăm*) at the washing machine, just watching the clothes go round and round.

50. **Tạm dịch:** *tôi hỏi mua cỡ to hơn vì tôi mặc không vừa cái áo vét tông này.*

- A. make off B. die out C. go away D. come out
11. "Why are you throwing that jacket out?" - "It's _____. Look it's got a hole under the arm and most of the buttons are missing."
A. worn-out B. scruffy C. shabby D. unfashionable
12. My woollen sweater used to be bigger than this: it _____ in the wash!
A. lessened B. reduced C. shrank D. shortened
13. The car raced through a puddle and _____ mud all over my new fur coat.
A. scattered B. splashed C. sprayed D. sprinkled
14. My wife boiled my nylon shirts and they are quite _____.
A. broken B. damaged C. destroyed D. ruined
15. The washing is not quite dry, it needs _____.
A. rinsing B. heating C. airing D. warming
16. As a result of careless washing, the jeans had _____ to a child's size.
A. shrunk B. faded C. reduced D. dwindled
17. Is this sweater _____ or do I have to get it dry-cleaned.
A. washable B. changeable C. washable D. adjustable
18. That sweater looks _____ smaller for a five-year-old.
A. bit B. rather C. much D. even
19. I was told that this material would not _____ in the wash but it has.
A. dwindle B. contract C. decrease D. shrink
20. Don't bring those clothes in off the line yet. They're still a bit _____.
A. damp B. mild C. cool D. humid
21. My new pullover _____ to half its previous size when I washed it.
A. reduced B. dwindled C. diminished D. shrank
22. It will be easier to wash your muddy trousers if you leave them to _____ in water first.
A. soak B. bathe C. moisten D. drown
24. Could I borrow an iron to _____ my dress?
A. fatten B. smooth C. press D. straighten
25. I really must _____ these trousers because I want to wear them in the morning.
A. smooth B. press C. crease D. flatten
26. Her skirt had been so _____ in packing that she had to iron it before going out.
A. faded B. dirty C. crumpled D. torn
27. Unless you pack your trousers more carefully, they will get _____.
A. creased B. folded C. spilt D. wrinkled
28. You should iron out the _____ in that dress.
A. crumples B. creases C. bent D. wrinkles
29. Walkers need clothes made of a material which doesn't mind being _____.
A. folded B. creases C. bent D. wrinkled
30. Many people think that ironing is the worst household _____.
A. work B. labour C. effort D. chore
31. She _____ her overcoat, took it off and laid it over a chair.
A. untied B. uncover C. unbuttoned D. unwrapped
32. He was so wet after the storm that he went upstairs to _____ his clothes.
A. alter B. change C. put on D. wear
33. When it is very hot, you may _____ the top button of your shirt.
A. unwrap B. undress C. untie D. undo
34. She was well _____ up in a thick fur coat.
A. folded B. packed C. wrapped D. rolled
35. _____ your coat. The wind is very cold today.
A. do up B. make up C. put off D. take on
36. If you are going to stay, why don't you _____ your coat?
A. lift off B. move off C. take off D. put off

2. **Tạm dịch:** Nếu bạn mặc cái áo với họa tiết kẻ ca rô, bạn sẽ trông giống một cái bàn cờ vua.

Phân tích đáp án:

Checked (adj): kẻ ô vuông, kẻ ca rô (a checked blouse – *Một cái áo kẻ ô ca rô.*)

Plain (adj):

1. rõ ràng, dễ hiểu.

E.g: Let me make it plain (=state it clearly). We do not want you here. – *Để tôi làm rõ mọi chuyện. Chúng tôi không muốn bạn có mặt ở đây.*

2. plain clothes: quần áo thường (dùng cho cảnh sát khi họ mặc dân phục để thực hiện nhiệm vụ).

E.g: officers in plain clothes – *Các sĩ quan trong trang phục thường.*

Striped (adj): có sọc, vân.

E.g: a blue and white striped shirt – *Một cái áo sọc vân xanh và trắng.*

Shiny (adj): sáng bóng.

E.g: shiny black shoes – *Đôi giày đen sang bóng.*

3. **Tạm dịch:** Bó tôi mặc vét đi làm nhưng ông ấy thay quần áo thông thường khi về nhà.

Phân tích đáp án:

Casual = **informal** (adj): thông thường, không màu mè.

E.g: Jean felt more comfortable in casual clothes. – *Jean cảm thấy thoải mái hơn khi mặc quần áo bình thường.*

Formal clothes: quần áo lịch sự trang trọng

Relaxed (adj): thanh thản, thoải mái.

E.g: Gail was lying in the sun looking very relaxed and happy. – *Gail đang nằm sưởi nắng, trông anh rất thư giãn và hạnh phúc.*

4. **Tạm dịch:** Nếu bạn không biết cách giặt cái áo len đó, nhìn vào cái nhãn hiệu ở trong cổ áo.

Phân tích đáp án:

Label (n): nhãn, nhãn hiệu.

E.g: It says 'Dry clean' on the label. – *Có dòng ghi "Giặt khô" ở trên nhãn hiệu.*

Badge (n): huy hiệu, phù hiệu.

E.g: We were each handed a badge with our name on it. – *Mỗi người được trao cho một huy hiệu có tên mình trên đó.*

Notice (n): thông cáo, yết thị.

E.g: The notice on the wall said 'No smoking'. – *Thông báo trên tường ghi: "Không hút thuốc".*

Sign (n): biển báo.

E.g: a no smoking sign.

5. **Tạm dịch:** Sử dụng bột giặt, quần áo có vẻ sẽ bị hỏng nhanh hơn.

Phân tích đáp án:

Wear out (v): trở nên cũ nát.

E.g: My boots are beginning to wear out. – *Giày của tôi đang bắt đầu trở nên cũ nát.*

Deaden (v): làm giảm nhẹ (đau đớn).

E.g: medicine to deaden the pain. – *Loại thuốc làm giảm đau.*

Worsen (v): làm tồi tệ hơn.

E.g: A lot of teachers expect the situation to worsen over the next few years. – *Rất nhiều giáo viên mong đợi tình hình trở nên tồi tệ hơn trong mấy năm tới.*

6. **Tạm dịch:** Cái quần bò này co vào khi giặt với nước nóng.

Phân tích đáp án:

Shrink (v): co vào, rút ngắn lại.

E.g: I'm worried about washing that shirt in case it shrinks. – *Tôi lo rằng cái áo sẽ bị co vào khi giặt.*

STH Decrease (v): giảm xuống (con số).

E.g: Average house prices decreased by 13% last year. – *Giá nhà bình quân giảm 13% trong năm ngoái.*

Reduce STH (v): hạ xuống.

E.g: The governor announced a new plan to reduce crime. – *Thống đốc thông báo về một kế hoạch mới để giảm lượt phạm tội.*

Lessen = **reduce** (v): giảm.

E.g: The men made off as the police arrived. – *Mấy anh chuẩn nhanh khi thấy cảnh sát đến.*

11. **Tạm dịch:** “Tại sao bạn lại vứt quăng cái áo đấy?” – “Trông nó cũ nát quá. Nhìn xem, nó có một cái lỗ dưới tay áo và hầu hết khuy áo đều bị mất.”

Phân tích đáp án:

Worn-out (adj): cũ nát.

E.g: a pair of old worn-out walking boots. – *Một cặp ủng đã cũ nát.*

Scruffy (adj): bẩn thỉu.

E.g: a scruffy old pair of jeans – *Cái quần bò cũ kỹ bẩn thỉu.*

Unfashionable (adj): lỗi mốt.

E.g: unfashionable clothes)

12. **Tạm dịch:** Cái áo len của tôi từng to hơn, nó bị co khi giặt!

Phân tích đáp án:

Shrink (v): co vào, rút ngắn lại.

E.g: I'm worried about washing that shirt in case it shrinks. – *Tôi lo rằng cái áo sẽ bị co vào khi giặt.*

Shorten (v): thu ngắn, rút ngắn.

E.g: The days are shortening now. – *Thời gian ban ngày đang ngắn đi.*

Reduce STH (v): hạ xuống.

E.g: The governor announced a new plan to reduce crime. – *Thống đốc tuyên bố một kế hoạch mới để giảm thiểu tội ác.*

Lessen = **reduce** (v): giảm.

E.g: Exercise lessens the risk of heart disease. – *Luyện tập thể lực làm giảm nguy cơ mắc bệnh tim.*

13. **Tạm dịch:** Cái xe phóng qua vùng nước và làm bắn tung tóe bùn lên cái áo khoác lông mới mua của tôi.

Phân tích đáp án:

Splash (v): bắn tung tóe, hắt vào.

E.g: He splashed cold water on his face.

Scatter (v): phân tán.

E.g: Scatter the onions over the fish.

Spray (v): xịt.

E.g: She sprayed herself with perfume.

Sprinkle (v): rắc, đổ những hạt nhỏ từ từ.

E.g: Sprinkle the top with cheese.)

14. **Tạm dịch:** Vợ tôi giặt cái áo chất ni lông của tôi với nước sôi nên bây giờ nó trông khá là tàn tạ.

Phân tích đáp án:

Ruin = **Spoil** (v): tàn phá, làm mất vẻ vốn có.

E.g: The whole park is spoiled by litter. – *Cả công viên bị hủy hoại vì rác thải.*

E.g: She's an only child, but they didn't really spoil her. – *nuông chiều quá nên hư.*

Destroy (v): phá hủy, hủy hoại hoàn toàn.

E.g: The school was completely destroyed by fire. – *Ngôi trường bị phá hủy hoàn toàn sau trận cháy.*

Damage (v): làm hư hại, tổn thương.

E.g: Smoking can severely damage your health.

15. **Tạm dịch:** quần áo được giặt vẫn chưa khô lắm, nó cần được phơi.

Phân tích đáp án:

Air (v): phơi quần áo.

E.g: I've left my sweater outside to air. – *Tôi để cái áo len ở ngoài để phơi.*

Heat (v): làm nóng, hâm nóng.

E.g: Heat the milk until it boils. – *Đun nóng sữa cho đến khi nó sôi.*

Rinse (v): tráng nhanh với nước.

E.g: Rinse the vegetables under a cold tap. – *Cháng nhanh rau dưới vòi nước lạnh.*

Cấu trúc: **STH + need + V-ing = need to be P_{II}** cần được làm gì.

16. **Tạm dịch:** Kết quả của việc giặt mà không cẩn thận là cái quần jean bị co còn một nửa cỡ của trẻ con.

Phân tích đáp án:

Soak (v): ngâm, nhúng dưới nước.

E.g: Soak the clothes in cold water. – Ngâm quần áo trong nước lạnh.

Bathe (v): tắm.

E.g: I bathed, washed my hair, and got dressed. – Tôi đi tắm, gội đầu và sau đó mặc quần áo.

Moisten (v): làm ẩm.

E.g: She moistened her lips (=made her lips wet with her tongue).

23. Tạm dịch: Tìm quần không dùng kẹp giữ quần áo và tất cả số quần áo sạch rơi khỏi dây xuống bùn.

Phân tích đáp án:

Peg (n): cái kẹp giữ quần áo (treo quần áo).

E.g: Sarah hung her coat on the peg. – Sarah treo quần áo trên một cái móc.

Pin (n): cái ghim (đinh lên bảng)

Hook (n): cái móc, thường được đóng lên cửa (treo quần áo)

Clip (n): cái kẹp (kẹp tài liệu) (paper clip)

24. Tạm dịch: Tôi có thể mượn một cái bàn là để là phẳng cái váy của tôi không?

Phân tích đáp án:

Press = iron (v): là quần áo.

E.g: I'll need to press my suit. – Tôi cần là bộ vét.

Fatten (v): vỗ béo, làm phát triển.

E.g: These projects simply serve to fatten the pockets of developers. – Những dự án này đơn giản có thể làm đầy túi (vỗ béo) cho những nhà phát triển.

Smooth (v): vuốt cho mượt - to give one's hair a smooth.

E.g: Liz smoothed her skirt and sat down. – Liz vuốt váy vào ngồi xuống.

Straighten (v): duỗi thẳng, làm cho thẳng.

E.g: Can you straighten your leg?

25. Tạm dịch: Tôi thực sự phải là cái quần này bởi vì tôi muốn mặc nó vào buổi sáng.

Phân tích đáp án:

Press = iron (v): là quần áo.

E.g: I'll need to press my suit. – Tôi cần là bộ vét.

Flatten: dẹt mỏng, dẹt phẳng (làm cho mỏng và phẳng).

E.g: Use a rolling pin to flatten the dough (bột nhào).

Crease:

1. (v) làm nhàu.

E.g: Don't sit on my newspaper. You'll crease it! – Đừng ngồi lên báo, bạn sẽ làm nhàu nó.

2. (n) vết nhàu, nếp nhăn (trên mặt).

E.g: She smoothed the creases from her skirt. – Cô ấy vuốt để làm mất những nếp nhăn trên váy.

26. Tạm dịch: cái váy của cô ấy bị vỡ nhàu trong đồng hồ đến mức cô ấy phải là nó trước khi ra ngoài.

Phân tích đáp án:

Crumple (v): vỡ nát, vỡ nhàu.

E.g: Dan tore the page out, crumpled it, and threw it in the wastepaper basket. – Dan xé trang đó ra, vỡ nát và ném nó vào sọt rác.

Faded (adj): phai màu.

E.g: faded jeans

Torn (adj): bị rách, xé

27. Tạm dịch: Nếu bạn không xếp quần dài cẩn thận hơn, chúng sẽ bị nhăn.

Phân tích đáp án:

Crease:

1. (v) làm nhàu.

E.g: Don't sit on my newspaper. You'll crease it! – Đừng ngồi lên báo, bạn sẽ làm nhàu nó.

2. (n) vết nhàu, nếp nhăn (trên mặt).

E.g: She smoothed the creases from her skirt. – Cô ấy vuốt để làm mất những nếp nhăn trên váy.

Fold (v): gấp, gấp.

E.g: She told them to wrap up warm / warmly. – Cô ấy dặn bọn họ nhớ ăn mặc ấm.

Pack up (v): gói đồ, cho vào thùng để di chuyển.

E.g: Most of the holidaymakers had packed up and gone

Roll (up) sleeves or legs: xắn tay áo, gấu quần.

E.g: His sleeves were rolled above his elbows. – Cô ấy xắn tay áo của anh ấy được gấp đến khuỷu tay.

35. Tạm dịch: Kéo áo choàng lên, gió hôm nay rất lạnh đấy.

Phân tích đáp án:

Do up (v): buộc vào, kéo lên (quần áo)

E.g: Do up your coat or you'll get cold. – Kéo áo choàng lên không bạn sẽ bị lạnh.

Make up (v): trang điểm.

E.g: They made him up as an old man for the last act of the play. – Bọn họ trang điểm cho anh như là một người đàn ông già trong màn cuối của vở kịch.

36. Tạm dịch: Nếu như bạn chuẩn bị ở lại, tại sao bạn không cởi áo choàng ra?

Phân tích đáp án:

Take off sth: cởi ra (He sat on the bed to take his boots off. – Anh ấy ngồi trên giường để cởi giày ra.)

Move off (v): bắt đầu rời đi.

E.g: Always check behind the car before you move off. – Luôn kiểm tra phía sau xe trước khi bạn bắt đầu rời đi.

Put sth ⇔ off (v): ngừng, đình trệ lại.

E.g: The match has been put off until tomorrow because of bad weather. – Trận đấu bị hoãn sang ngày mai vì thời tiết xấu.

Put sb ⇔ off (v): làm ai không thích cái gì đó.

E.g: Don't let the restaurant's decor (cách trang trí) put you off - the food is really good.

Lift off (v): cất cánh.

E.g: the aircraft lifts off.

37. Tạm dịch: Bởi vì văn phòng nóng quá, anh ấy cởi lỏng cà vạt.

Phân tích đáp án:

Loosen (v): cởi lỏng.

E.g: Harry loosened his tie. (nới lỏng cà vạt)! The screws have loosened. (dinh ốc lỏng).

Slacken (off) (v): dệu bớt, nệ, dần, ngớt.

E.g: The heavy rain showed no signs of slackening off. – Con mưa to không hề có dấu hiệu ngớt dần.

38. Tạm dịch: Tôi không thể cài cái váy được, nó quá chặt.

Phân tích đáp án:

Tight (adj): chặt.

E.g: My shoes were so tight that I could hardly walk. – Giày của tôi chặt quá mà tôi hầu như không đi được.

Loose + clothes (adj): rộng thùng thình.

E.g: a loose sweatshirt

Rough (adj):

1. gian khổ, gay go.

E.g: The first year was rough, but things have gotten better. – Năm đầu căng thẳng quá nhưng gần đây mọi thứ đã tốt hơn.

2. gồ ghề, không bằng phẳng.

E.g: the rough terrain at the base of the mountains – Một địa thế hiểm trở ở chân núi.

Wide (adj): rộng.

E.g: The river is more than fifty yards wide.

39. Tạm dịch: Người may váy mặc thử cái áo mới làm xong một nửa những nó hiển nhiên là quá nhỏ.

Phân tích đáp án:

Try on (v): mặc thử.

E.g: Meg was trying on some red sandals.

Try out (v): kiểm nghiệm, thử xem có hiệu quả không.

E.g: She enjoys trying out new ways of doing things.

40. Tạm dịch: Tôi thích những nếp gấp lớn ở trên váy bạn lắm Mary à.

Starch (v): làm cứng quần áo (dùng hồ)

47. Tạm dịch: Ngày nay, nhiều váy có đường gấp vĩnh cửu, không cần là.

Phân tích đáp án:

A pleated skirt, dress: có nhiều đường gấp.

48. Tạm dịch: Bạn có một cái lỗ ở cổ tay áo len.

Hole (n): lỗ thủng.

E.g: These socks are full of holes. – Đôi tất đầy lỗ.

Gap (n): lỗ hổng, chỗ trống, sự khác biệt.

E.g: the gap between the two rows of seats/ the widening gap between the rich and the poor.

Space (n): chỗ trống.

E.g: How much space is there on each disk? – Mỗi cái đĩa còn trống bao nhiêu phần? (hỏi để cung cấp thêm đồ ăn).

49. Tạm dịch: Mẹ tôi không thích khâu khuy lên áo tôi.

Phân tích đáp án:

Sew (v): khâu.

E.g: Can you sew a patch on my jeans? – Bạn có thể khâu một cái vá lên quần bò tôi không?

Attach sth to sth (v): gắn với.

E.g: Attach a recent photograph to your application form. – Đính kèm một bức ảnh gần đây mới chụp vào mẫu đơn của bạn.

Connect (v): kết nối.

E.g: Connect the speakers to the CD player.

Fix (v): sửa.

E.g: He's outside fixing the brakes on the car.

50. Tạm dịch: Anh ấy nhờ vợ và cái lỗ trên tất của anh.

Phân tích đáp án:

Mend (v): sửa chữa, cải thiện, vá.

E.g: My father used to mend our shoes. – Cha tôi từng sửa giày cho chúng tôi.

Repair (v): sửa chữa cái gì hỏng.

E.g: Dad was up the ladder, repairing the roof. – Cha đã ở trên thang, sửa mái nhà.

Cure (v): chữa bệnh.

E.g: cure sb of sth -90% of patients can be cured of the disease. – 90% bệnh nhân nhiễm căn bệnh này có thể được chữa khỏi.

Amend (v): sửa chữa (văn bản hoặc lời nói).

E.g: The law was amended to include women. – Luật được sửa lại để bổ sung thêm phụ nữ vào.

18. Karen is very _____, she is always buying clothes she can not really afford.
A. exorbitant B. expensive C. extravagant D. extrovert
19. I wanted to buy you a dress when I was in England, but I didn't know your _____.
A. cut B. size C. measure D. waist
20. This scarf is available in a wide _____ of colours.
A. range B. line C. spread D. scale
21. A tailor _____ you for a new suit.
A. examines B. sizes C. metres D. measures
22. All these sweaters are _____ by the local people on a small Scottish island.
A. made B. done C. founded D. worn
23. At the end of the winter, the price of winter clothes in the shops usually _____.
A. sinks B. lowers C. drops D. reduces
24. Mrs Taylor decided to buy a new coat by _____ order, as she didn't have time to look round the shops.
A. postal B. standing C. banker's D. mail
25. Spending so much money on a dress you only wear once is just money down the _____, in my opinion!
A. bin B. sink C. drain D. earth
26. The sales are _____ this Monday; I hope I can find that skirt I had my eye on!
A. opening B. returning C. starting D. establishing
27. That's a nice coat, and the colour _____ you.
A. suits B. matches C. fits D. shows
28. This coat is too long; I want one of _____ length.
A. middle B. medium C. average D. modest
29. I don't think that red dress _____ her.
A. cheers B. matches C. suits D. agrees
30. I can't afford to buy new clothes but fortunately I don't _____ wearing old things.
A. care B. mind C. complain D. object
31. My old riding boots served me well for eleven years before they finally _____.
A. wore off B. broke down C. wore out D. broke up
32. It's a beautiful coat, but I'm afraid it doesn't _____ me. It's too small.
A. suit B. fit C. go with D. match
33. Why not buy the dress on _____ then you can take it back if it doesn't fit your mother.
A. approval B. agreement C. affirmation D. affection
34. This jacket is the kind of thing I want. Can I _____?
A. wear it B. try it on C. dress it D. take it off
35. They said they could order it for me because they didn't have my size in _____.
A. shop B. hold C. store D. stock
36. I can't believe how cheap these shorts were. They were a real _____!
A. bargain B. sale C. discount D. offer
37. I want to take these jeans back because they're too small, but I can't find the _____ anywhere.
A. recipe B. receipt C. receiver D. reception
38. The top is your colour, but are you sure it _____ you? It looks a bit big.
A. suits B. matches C. fits D. goes
39. The dress was a nice _____ of green.
A. shade B. colouring C. material D. doth
40. I never wear yellow because it doesn't _____ me.
A. assist B. fit C. match D. suit
41. The colour of the dress was quite different under _____ light.
A. false B. artistic C. artificial D. imitation
42. She wore a beautiful _____ of pearls round her neck.
A. band B. bracelet C. ring D. string
43. Her blue dress _____ the colour of her eyes.
A. matched B. liked C. fitted D. paired

2. Tạm dịch: Cô ấy nói rằng cô không thể chi trả cho cái váy mới với mức lương ít ỏi của mình.

Afford (to do) sth (v): đủ tiền chi trả.

E.g: I couldn't afford the rent on my own – Tôi không thể tự trả tiền thuê nhà được/ We can't afford to go on vacation this year – Chúng tôi không đủ tiền để đi du lịch năm nay

Save (v): tiết kiệm.

E.g: He managed to save enough to buy a small house – Anh ta xoay xở tiết kiệm đủ để mua căn nhà bé

Spare sth (v): dành cái gì cho ai.

E.g: I'd like you to come over when you can spare a couple of hours – Tôi muốn bạn qua nhà tôi chơi nếu bạn có thể dành được 2 tiếng

Salary (n): lương (trả hàng tháng).

E.g: people with high salaries – những người lương cao

Wage (n): tiền công (theo giờ, ngày, tuần làm việc).

E.g: The wage increases will come into effect in June – Sự tăng tiền công sẽ có hiệu lực vào tháng 6

Pay (n): tiền công (trả khi xong việc).

E.g: Nurses often work long hours for low pay – Y tá làm việc nhiều giờ cho tiền công ít.

3. Tạm dịch: Tôi sẽ phải mua một cái quần dài.

Phân tích đáp án:

A pair of trousers: một cái quần dài

Pair of trousers/scissors/glasses etc – a pair of được dùng để chỉ đồ vật gồm 2 thứ nối với nhau như cái kéo, cái quần, cái kính.

Couple (n): đôi.

E.g: There are a couple of girls waiting for you – Có 2 cô gái đang đợi bạn.

4. Tạm dịch: Margaret đã cố gắng thuyết phục chồng cô mua một cái ghế tay lông thú cho cô.

Phân tích đáp án:

Muff: găng tay ống (của đàn bà để giữ ấm)

Handkerchief = hankie: khăn tay, khăn mũi xoa.

E.g: She took out her handkerchief and blew her nose loudly – Cô ta lấy khăn mũi xoa và xì mũi vào đó.

Scarf: khăn quàng cổ.

Persuade sb to do sth: thuyết phục.

E.g: I finally managed to persuade her to go out for a drink with me – Tôi cuối cùng đã thuyết phục được cô ấy đi uống nước với tôi.

5. Tạm dịch: Tôi mặc thử cái áo choàng (cho phụ nữ) trong phòng thử đồ nhưng nó rõ ràng là quá nhỏ.

Phân tích đáp án:

Try on (v): mặc thử.

E.g: Meg was trying on some red sandals – Meg đang đeo thử mấy cái dép đỏ)

Try out (v): kiểm nghiệm, thử xem có hiệu quả không.

E.g: She enjoys trying out new ways of doing things – Cô ta thích thử với việc thử những cách làm mới.

6. Tạm dịch: Cô ấy không thể quyết định nên mua cái váy xanh hay cái đỏ

Phân tích đáp án:

Make up sb's mind (v): quyết định.

E.g: He couldn't make up his mind about what to do with the money – Anh ta chưa quyết định được sẽ làm gì với số tiền.

7. Tạm dịch: Bởi vì lương thấp nên Betty thường mua quần áo cũ dùng rồi.

Phân tích đáp án:

Second-hand (adj): đồ cũ đã dùng 1 lần.

E.g: a second-hand car – cái ô tô cũ.

Second-best (adj): hạng hai, hạng nhì.

E.g: I'm not going to settle for second best – Tôi sẽ không chấp nhận hạng 2.

Second chance (n): cơ hội thứ hai.

E.g: There's no second chance for you – Không có cơ hội thứ 2 cho bạn.

Second-class (adj): (people) người tầng lớp, hạng thấp.

E.g: Our education system should provide equal opportunities for all children – Hệ thống giáo dục của chúng ta nên cung cấp cơ hội như nhau cho tất cả trẻ em.

Imitate:

1. noi gương.

E.g: She was a splendid mimic and loved to imitate Winston Churchill – Cô ta là một người bắt chước giỏi và thích bắt chước Winston Churchill.

2. bắt chước.

E.g: The Japanese have no wish to imitate Western social customs and attitudes – Người Nhật không có như cầu theo các phong tục và thái độ của người phương Tây.

13. Tạm dịch: Tôi không có đủ tiền mua đôi giày mới, chứ đừng nói đến một cái áo choàng lông.

Phân tích đáp án:

Let alone sth (v): chứ đừng nói đến (khó có khả năng xảy ra hơn) (The baby can't even sit up yet, let alone walk! – Bé con chưa ngồi được, chứ đừng nói đến đi)

Except = apart from: ngoại trừ.

E.g: We work every day except Sunday. (Chúng tôi làm việc hằng ngày ngoại trừ Chủ Nhật..)

14. Tạm dịch: Có một bộ sản phẩm áo len ngắn tay trong của hàng.

Selection (n): vật, người, sản phẩm được chọn.

E.g: These drawings represent a selection from a larger exhibition – Những bức tranh này tiêu biểu cho sự lựa chọn của một cuộc triển lãm lớn hơn.

Presentation (n): bài thuyết trình.

E.g: I'm going to ask each of you to make a short presentation – Tôi sẽ yêu cầu mỗi người làm một bài thuyết trình ngắn.

Production (n): việc sản xuất.

E.g: the production of consumer goods – việc sản xuất hàng hóa cho người tiêu dùng.

Offering (n):

1. tác phẩm mới viết.

E.g: the latest offering from Nancy Griffith – tác phẩm mới nhất từ Nancy Griffith.

2. quà tặng để làm vui lòng.

E.g: a sacrificial offering – vật cúng tế)

Cardigan (n): áo len đan, có hoặc không có tay áo.

15. Tạm dịch: Cái quần này chật quá, tôi sẽ phải mua cái to hơn.

Tight (adj): chật.

E.g: My shoes were so tight that I could hardly walk. – Giày của tôi chật quá mà tôi hầu như không đi được.

Loose + clothes (adj): rộng thùng thình.

E.g: a loose sweatshirt)

Narrow (adj): chật, hẹp.

E.g: narrow street/road/path etc

Close (adj): chật, chật chội; kín, bí hơi, ngột ngạt.

E.g: close prisoner: người tù giam trong khám kín.

16. Tạm dịch: Tôi thích cái áo choàng này nhưng tôi bị chán bởi giá của nó.

Phân tích đáp án:

Put sb off (v): làm cho phát chán.

E.g: Don't let the restaurant's décor (cách trang trí) put you off – the food is really good – Đừng để trang trí của nhà hàng làm bạn chán – thức ăn ở đây thực sự rất ngon)

Hold off (v): trì hoãn, làm gián đoạn.

E.g: Buyers have been holding off until the price falls.)

Set off (v):

1. khởi hành.

E.g: I'll set off early to avoid the traffic – Tôi sẽ khởi hành sớm để tránh xe cộ.

2. kích hoạt (chuông, bom ...).

E.g: Smoke from a cigarette will not normally set off a smoke alarm – Khói của xì gà thường không kích hoạt chuông báo động cháy.

22. **Tạm dịch:** Tất cả những chiếc áo len này đều được làm bởi những người dân trên một hòn đảo nhỏ ở Scotland.

Phân tích đáp án:

Made by somebody: được làm bởi ai đó.

E.g: All the furniture in this room was made by my grandfather. (Toàn bộ nội thất trong phòng này được làm bởi ông tôi.)

23. **Tạm dịch:** Vào cuối mùa đông, giá của quần áo trong các cửa hàng thường giảm.

Phân tích đáp án:

Drop the price: giảm giá.

E.g: You might be able to get them to drop the price – Bạn có thể bắt họ giảm giá)

24. **Tạm dịch:** Bà Taylor quyết định mua một chiếc áo choàng mới bằng cách đặt qua bưu điện bởi vì bà không có thời gian đi ngắm nghĩa ở các cửa hàng.

Phân tích đáp án:

By mail order: đặt hàng qua thư, đường bưu điện.

E.g: It is available by mail order from Green Life Products – Nó có thể được đặt hàng qua thư đến công ty Green Life Products)

Postal (adj): (thuộc) bưu điện.

E.g: the U.S. postal service – dịch vụ bưu điện ở Mỹ)

Standing (adj): đã được công nhận, thường trực.

E.g: You have to pay standing charges whether or not you use the service – Bạn phải trả phí thường trực cho dù bạn có dùng dịch vụ này hay không)

25. **Tạm dịch:** Theo dõi dành quá nhiều tiền cho một chiếc váy bạn chỉ mặc một lần là vượt tiền qua cửa sổ

Phân tích đáp án:

Down the drain: phí hoài, phí phạm.

E.g: Well that's it. 18 months' work down the drain – Như vậy đấy. Công sức trong 18 tháng đổ hết xuống sông xuống biển)

Bin (n): thùng rác.

E.g: Throw it in the bin – Ném cái đó vào thùng rác đi)

Sink (n): bồn rửa bát.

E.g: Dirty plates were piled high in the sink – Đĩa bẩn chất đống ở chậu rửa)

Basin (n): bồn rửa mặt.

E.g: The room has a wash basin – Phòng này có 1 cái bồn rửa mặt)

26. **Tạm dịch:** đợt hạ giá bắt đầu vào thứ 2 này, tôi mong rằng tôi có thể mua được cái váy mà tôi thích.

Phân tích đáp án:

The sales (n): đợt hạ giá.

E.g: I picked up some real bargains in the January sales this year – Tôi mua được vài món hời ở đợt hạ giá tháng 1 này)

Have sb's eye on sb/sth: thích.

E.g: He's got his eye on the new girl in your class – Anh ta thích cô bé mới ở trong lớp)

27. **Tạm dịch:** Cái áo choàng này đẹp thật, màu của nó hợp với bạn.

Phân tích đáp án:

Suit sb (v): hợp với.

E.g: That coat really suits Paul – Cái áo khoác này rất hợp với Paul/ There's a range of restaurants to suit all tastes – Có một loạt nhà hàng để đáp ứng đủ khẩu vị)

28. **Tạm dịch:** Cái áo dài này dài quá, tôi muốn có cỡ trung bình.

Phân tích đáp án:

(Of) medium height/length/build: trung bình, vừa.

E.g: She's of medium height – Cô ta cao trung bình)

Average: trung bình.

E.g: The age of the candidates ranged from 29 to 49 with an average age of 37 – Tuổi của thí sinh dao động từ 29 đến 49, tuổi trung bình là 37)

Middle: phần giữa, tầm trung.

E.g: We rowed out towards the middle of the lake – Chúng tôi chèo thuyền đến giữa hồ)

E.g: She dressed herself and the children in their best clothes.

Take something off (v): cởi đồ ra.

35.

Phân tích đáp án:

Out of stock/in stock: hết hàng/ còn hàng.

E.g: I'm sorry, that swimsuit is completely out of stock in your size – Tôi xin lỗi, bộ đồ bơi này hết cỡ của bạn rồi)

36. **Tạm dịch:** Tôi không thể tin được sao cái quần đùi rẻ như vậy. Thật là một món hời.

Phân tích đáp án:

A real bargain (n): một món hời lớn.

Discount (n): khoản chiết khấu, hạ giá.

E.g: 10% discount/discount of 25% etc – Giảm giá 10%, 35%, ... / Members get a 15% discount – Thành viên được giảm giá 15%

37. **Tạm dịch:** Tôi muốn trả lại cái quần bò vì nó nhỏ quá nhưng tôi chả tìm thấy hóa đơn đâu.

Phân tích đáp án:

Receipt (n): hóa đơn, biên lai.

E.g: Keep your receipt in case you want to bring it back – Giữ lại hóa đơn để đề phòng trường hợp bạn muốn trả lại đồ)

Recipe (n): công thức (nấu ăn).

E.g: a recipe for tomato soup – công thức sốt cà chua)

Reception (n): sự chào đón, tiếp nhận.

E.g: The delegates gave him a warm reception – Các đại biểu nồng ấm chào đón anh ta)

Reception desk (n): bàn tiếp tân.

E.g: Please leave your key at the reception desk – Làm ơn để chìa khóa của phòng bạn ở bàn tiếp tân)

38. **Tạm dịch:** Phần trên thì đúng màu bạn thích, thế nhưng bạn có chắc là bạn mặc vừa không? Nhìn nó hơi to đấy.

39. **Tạm dịch:** Bộ váy mang sắc xanh đẹp đẽ.

Phân tích đáp án:

Shades of sth (n):

1. làm liên tưởng đến.

E.g: The food was horrible, shades of school dinners – Thức ăn ở đây rất chán, làm tôi liên tưởng đến bữa trưa ở trường)

2. mang cái sắc, màu.

E.g: a bright shade of pink – một sắc màu tím sáng)

doth = does (old-fashioned)

40. **Tạm dịch:** tôi chả bao giờ mặc đồ màu vàng vì tôi không hợp với màu đấy.

Suit sb (v): hợp với.

E.g: That coat really suits Paul – Cái áo khoác này rất hợp với Paul/ There's a range of restaurants to suit all tastes – Có một loạt nhà hàng để đáp ứng đủ khẩu vị)

41. **Tạm dịch:** Màu của bộ váy trông khá khác dưới ánh đèn nhân tạo.

Phân tích đáp án:

Artificial (adj): nhân tạo, không tự nhiên..

E.g: A job interview is a very artificial situation – Phỏng vấn nghề nghiệp là một tình huống rất không tự nhiên)

Artistic (adj): (mang tính) nghệ thuật.

E.g: Opinion about the artistic merit (giá trị) of his paintings has been mixed – Quan điểm về giá trị nghệ thuật của tranh anh ấy rất lẫn lộn)

Imitation (n): sự bắt chước.

E.g: his imitation of an American accent – sự bắt chước giọng Mỹ của anh ấy)

False (adj): giả.

E.g: The man had given a false name and address- Người đàn ông đưa tên và địa chỉ giả)

42. **Tạm dịch:** Cô ấy đeo một chuỗi hạt ngọc trai rất đẹp quanh cổ.

Phân tích đáp án:

UNIT 49: MONEY

Part 1: Warm-up game: Matching

Word	Definition
1. tax evasion	a. tương ứng
2. pension	b. thu nhập
3. bribe	c. hối lộ
4. bill	d. cập nhật, có thông tin mới nhất
5. receipt	e. phóng viên, người đưa tin
6. capital	f. sự mua, đặt báo dài hạn
7. cash flow	g. dễ mục, tiêu đề, tit
8. equivalent	h. nhà xuất bản
9. assure	i. quảng cáo
10. check	j. rò rỉ
11. debt	k. cuộc hội họp, họp mặt
12. earnings	l. thông tin viên, phóng viên
13. counterfeit	m. bài báo
14. discount	n. sự lưu hành, lưu thông
15. liabilities	o. mua vui, giải trí

Part 2: Multiple choice questions

- When you retire at the age of sixty-five, you receive a (n) _____ from the government.
A. allowance B. fine C. pension D. grant
- If production in that factory exceeds the target, the workers get a _____.
A. bonus B. donation C. gratuity D. premium
- Theof living has risen by 25% in the last six months.
A. expenditure B. cost C. expense D. price
- The going _____ for the job is \$7 an hour.
A. pay B. rate C. price D. wage
- The President admitted taking _____ and had to resign.
A. bribes B. fees C. fines D. premiums
- You can only _____ this postal order at a post office.
A. cash B. alter C. exchange D. pay
- All the workers in our firm get a Christmas _____ of \$100.
A. prize B. fine C. bonus D. reward
- Before starting a business, you have to raise the necessary _____.
A. currency B. capital C. investment D. savings
- Our company made a record _____ last year.
A. profit B. earn C. benefit D. winning
- I hate the beginning of each year when all the _____ start coming in and I have to find the money to pay them all.
A. accounts B. receipts C. estimates D. bills
- People in financial difficulties sometimes fall _____ to unscrupulous money lenders.
A. fool B. prey C. sacrifice D. scapegoat
- If a man is legally separated from his wife, is he still _____ for her debts?
A. answerable B. bound C. liable D. chargeable
- The government's policy is to _____ firms in trouble to prevent unemployment.
A. contribute B. endow C. subsidise D. grant
- Being a teacher, I shop at stores which offer a _____ to teachers.
A. deduction B. subsidy C. rebate D. discount
- The firm will go bankrupt if it cannot meet its _____.
A. liabilities B. duties C. charges D. promises

ĐÁP ÁN

Part 1: Warm-up game

1. l	2. f	3. c	4. g	5. k	6. h	7. d	8. a	9. o	10. i
11. m	12. b	13. j	14. e	15. n					

Part 2: Multiple choice questions

1. C	2. A	3. B	4. B	5. A	6. A	7. C	8. B	9. A	10. D
11. B	12. C	13. C	14. D	15. A	16. D	17. C	18. B	19. C	20. D
21. C	22. D	23. A	24. B	25. B	26. D	27. C	28. A	29. C	30. A
31. C	32. B	33. C	34. B	35. D	36. C	37. B	38. C	39. C	40. C

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1. Đáp án C

Tạm dịch: Khi nghỉ hưu ở độ tuổi 65, bạn sẽ nhận được lương hưu từ chính phủ.

Phân tích các đáp án:

A. allowance (n): tiền được cho đều đặn, tiền tiêu vặt

E.g: I couldn't have managed at college if I hadn't had an allowance from my parents: Tôi đã không thể xoay sở ở trường đại học nếu không phải nhờ vào số tiền trợ cấp của ba mẹ.

B. fine (n): tiền phạt

E.g: If found guilty, he faces six months in jail and a heavy fine: Nếu bị phát hiện phạm tội, anh ta sẽ phải đối mặt với sáu tháng tù giam và một khoản phạt rất nặng.

C. pension (n): lương hưu, tiền trợ cấp (từ chính phủ)

E.g: He won't be able to draw his pension until he's 65: Ông ta sẽ không thể nhận lương hưu cho đến khi 65 tuổi.

D. grant (n): tài trợ, trợ cấp, được trao vì mục đích đặc biệt, ví dụ như học bổng

E.g: They gave her a grant to study abroad for one year: Họ trao cho cô ấy tiền học bổng để ra nước ngoài học một năm.

Trong đề bài nhắc đến một khoản do chính phủ cấp. Trong các lựa chọn thì đáp án C là đáp án đúng.

Question 2. Đáp án A

Tạm dịch: Nếu sản xuất trong năm vượt mục tiêu thì công nhân sẽ nhận được tiền thưởng.

Phân tích các đáp án:

A. bonus (n): tiền thưởng, thưởng thêm trong công việc do năng suất tốt

E.g: The company used to give discretionary bonus payments: Công ty đã từng trả lương thưởng theo tình hình.

B. donation (n): tiền quyên góp, vật tặng

E.g: I'd like to make a small donation in my mother's name: Tôi muốn quyên góp một khoản nhỏ dưới danh nghĩa mẹ tôi.

C. gratuity (n): tiền tặng, tiền thưởng thêm vì giúp đỡ

E.g: The guides sometimes receive gratuities from the tourists, which supplement their salaries: Hướng dẫn viên thỉnh thoảng nhận được tiền thưởng thêm từ du khách, là khoản phụ thêm cho lương chính của họ.

D. premium (n): tiền trả thêm, tiền thưởng, tiền lãi

E.g: The busy shopper puts a premium on finding everything in one big store: Những người bận rộn đi mua sắm thường trả thêm nếu tìm được nhiều món đồ họ cần trong một cửa hàng lớn.

Đáp án A là đáp án đúng.

Question 3. Đáp án B

Tạm dịch: Chi phí trang trải cuộc sống đã tăng 25% trong vòng sáu tháng.

Phân tích các đáp án:

A. expenditure (n): sự tiêu dùng, món tiền tiêu đi, phí tổn

E.g: The government's annual expenditure on arms has been reduced: Chi tiêu hàng năm của chính phủ cho vũ khí đã và đang giảm.

B. cost (n): chi phí

E.g: The firm recognized his outstanding work by giving him an extra bonus: *Công ty ghi nhận thành quả xuất sắc của anh ta bằng cách tặng anh một khoản tiền thưởng thêm.*

D. reward: phần thưởng. Được dùng khi thưởng cho ai vì người đó làm được một việc gì đáng được thưởng, có thể là quà hoặc tiền, hoặc quà không phải vật chất. Bởi vì đây là thưởng vì dịp lễ (không phải thưởng vì làm được gì) nên không dùng “reward” trong trường hợp này.

E.g: He was amply rewarded for his honesty: *Anh ta được thưởng xứng đáng vì đã chân thật.*

Như vậy đáp án đúng cả về nghĩa và ngữ cảnh là C.

Question 8. Đáp án B

Tạm dịch: *Bạn phải huy động đủ số vốn cần thiết trước khi bắt đầu kinh doanh.*

Phân tích các đáp án: Từ “starting a business” cho ta biết rằng ta cần một khoản tiền cần thiết để có thể làm kinh doanh, hay còn gọi là vốn.

A. currency: tiền tệ. Dùng để nói về một hệ thống tiền nói chung.

E.g: I'd like to change some foreign currency: *Tôi muốn đổi một ít ngoại tệ.*

B. capital: vốn. Là cơ sở vật chất được dùng để sản xuất kinh doanh (máy móc, nhà xưởng,...) và thường được hiểu theo nghĩa không chính thống là tiền.

E.g: The start-up capital was used efficiently: *Số vốn ban đầu được sử dụng rất hiệu quả.*

C. investment: sự đầu tư. Là sự chi trả để có được vốn, chứ không phải bản thân sự đầu tư là vốn.

E.g: Buying bonds is a good investment: *Mua trái phiếu là một cách đầu tư tốt.*

D. savings: tiền tiết kiệm, để dành. Không dùng với nghĩa là tiền làm vốn để khởi nghiệp.

E.g: He spent all his savings on a holiday: *Anh ta tiêu hết số tiền tiết kiệm cho kì nghỉ.*

Như vậy ta chọn đáp án B là hợp lý.

Question 9. Đáp án A

Tạm dịch: *Năm ngoái công ty ta đã đạt được lợi nhuận kỷ lục.*

Phân tích các đáp án: Chúng ta chỉ có thể dựa vào từ “company” để xem số tiền nào dùng được cho một công ty.

A. profit: lợi nhuận. Dùng để nói về số tiền một công ty hoặc một nhà kinh doanh thu được sau khi trừ hết chi phí.

E.g: He made a good profit on selling cosmetics: *Anh ta kiếm được nhiều lãi khi buôn bán mỹ phẩm.*

B. earn: kiếm (tiền). Là động từ nên không dùng được trong trường hợp này. Danh từ phải là:

E.g: Her earnings double mine: *Cô ấy kiếm tiền nhiều gấp đôi tôi.*

C. benefit: lợi ích, tiền phúc lợi. Là sự trợ cấp cho ai đó từ chính phủ.

E.g: Medical benefit: *Try cấp cho y tế.*

D. winning: chi mang nghĩa tiền thắng cược khi nó ở số nhiều.

E.g: To collect winnings: *Thu tiền thắng được trong vụ cá cược.*

Như vậy chỉ có đáp án A là phù hợp.

Question 10. Đáp án D

Tạm dịch: *Tôi ghét thời điểm đầu năm khi có đủ các loại hóa đơn xuất hiện và tôi phải xoay sở lấy tiền để trả cho chúng.*

Phân tích các đáp án:

A. accounts: tài khoản. Ta chỉ có nạp tiền vào tài khoản chứ không có chuyện bị buộc phải trả tiền gì đó cho tài khoản.

E.g: To open a bank account: *Mở tài khoản ngân hàng.*

B. receipts: khoản thu hoặc biên lai. Chỉ khi trả tiền rồi thì một người mới nhận được loại giấy này.

E.g: Make sure to get a receipt for everything you buy: *Nhớ lấy biên lai mỗi khi mua gì đó.*

C. estimates: bản ước lượng. Không phù hợp về nghĩa.

E.g: To make estimates of receipts and expenditures: *Ước tính thu và chi.*

D. bills: hóa đơn. Bản kê số tiền phải trả khi sử dụng dịch vụ hoặc mua sản phẩm.

E.g: He asked the waitress for the bill: *Anh ta yêu cầu cô phục vụ mang hóa đơn ra tính tiền.*

Như vậy, với việc sử dụng điện, nước, điện thoại, Internet, một người sẽ phải trả tiền cho những hóa đơn dịch vụ này, nó có thể là hóa đơn theo tháng hoặc hóa đơn theo từng năm như trường hợp câu đã cho. Chọn D.

Question 11. Đáp án B

Tạm dịch: *Những người gặp khó khăn về tiền bạc nhiều khi trở thành con mồi của những kẻ cho vay độc địa.*

A. liabilities: trách nhiệm. Từ này khi ở dạng số nhiều sẽ trở thành thuật ngữ tài chính mang nghĩa là khoản nợ. Ta có cách nói “meet one’s liabilities” tức là trả được các khoản nợ.

E.g: Accounting the firm’s liabilities and assets: *Kế toán các khoản nợ và có của công ty.*

B. duties: trách nhiệm. Khi ở dạng số nhiều, từ này còn có nghĩa là thuế.

E.g: Vietnam’s export duties must comply WTO regulations: *Thuế xuất khẩu của Việt Nam phải tuân theo các quy định của WTO.*

C. charges: lệ phí.

E.g: Patients with no medical insurance have to pay higher charges: *Những bệnh nhân không có bảo hiểm y tế sẽ phải trả phí cao hơn.*

D. promises: những lời hứa. Không phù hợp với câu đã cho.

E.g: I have promises to keep: *Tôi có những lời hứa cần giữ đúng.*

Như vậy, chỉ có A là đáp án phù hợp về nghĩa, bởi ta thấy từ “bankrupt” tức là phá sản, điều đó tương đương với việc không trả được nợ.

Question 16. Đáp án D

Tạm dịch: *Giờ đây khi đã nghỉ hưu, anh ta sống một phần dựa vào lương hưu, một phần dựa vào lãi trên tài khoản tiết kiệm bưu chính.*

Phân tích các đáp án: Ta có từ khóa “savings account” - tài khoản tiết kiệm. Người này sống bằng tiền từ khoản tiết kiệm ấy, vậy có thể suy được rằng anh ta sống nhờ tiền lãi sinh ra từ tài khoản ấy, chứ không phải là từ thu nhập nói chung. Như vậy các từ mang nghĩa thu nhập, tiền lương ở các đáp án A B C là không phù hợp. Chỉ có đáp án D. interest là nói đến tiền lãi, lãi thu được do khoản tiền cho vay cũng như lãi phải trả cho khoản tiền nợ.

E.g: The monthly rate of interest: *Lãi suất hàng tháng.*

Question 17. Đáp án A

Tạm dịch: *Ban phải đến ngân hàng nếu muốn có tiền, máy rút tiền không vận hành đúng cách.*

Phân tích các đáp án:

A. practising (v): thực hành, tập luyện

E.g: She practised as a solicitor for 10 years before taking a career break: *Cô ấy thực hành làm một cố vấn pháp luật trong 10 năm trước khi nghỉ ngơi trong sự nghiệp.*

B. serving (v): phục vụ, đáp ứng

E.g: The report says the police are out of touch with the communities that they serve: *Bản báo cáo cho hay cảnh sát đã mất liên lạc với cộng đồng mà họ phục vụ.*

C. functioning (v): vận hành, làm việc

E.g: The television was functioning normally until yesterday: *Cái tivi vẫn vận hành bình thường cho đến tối hôm qua.*

D. exercising (v): thi hành, thực hiện, tập luyện

E.g: Ships from eight navies will be taking part in an exercise in the Pacific to improve their efficiency in combat: *Các con tàu từ tám hạm đội sẽ tham gia tập luyện ở biển Thái Bình Dương để củng cố năng lực chiến đấu của họ.*

Chọn đáp án A là đúng.

Question 18. Đáp án B

Tạm dịch: *Khi anh là một người về hưu cao tuổi, anh phải sống dựa vào một khoản thu nhập rất nhỏ.*

Phân tích các đáp án:

A. live up to: sống theo, đạt được. Cấu trúc “to live up to one’s income”: *sống ở mức đúng với thu nhập của mình.*

E.g: We expected a lot of her, and her performance lived up to our expectations: *Chúng tôi kỳ vọng rất nhiều ở con bé nhưng thành tích của nó thì không đạt được tới kỳ vọng của chúng tôi.*

B. live on: sống bằng, sống dựa vào bao nhiêu thu nhập

E.g: Nearly 5 million of Morocco’s 33 million people live on less than \$2 a day, according to the World Bank: *Gần 5 triệu trên 33 triệu người Morocco sống trên thu nhập hơn 2 đô la một ngày, theo Ngân hàng Thế giới cho hay.*

C. live out: sống sót

E.g: She retired and lived out the rest of her days quietly in the country: *Cô ấy nghỉ hưu và sống sót những ngày còn lại yên bình nơi đồng quê.*

D. live down: để thời gian làm quên đi, để thời gian làm xoá nhoà

E.g: For the purposes of this agreement, a business day is any day that the New York Stock Exchange is open for business: *Nhằm mục đích của thỏa thuận này, ngày doanh nghiệp sẽ là bất kỳ ngày nào mà Chứng khoán hối đoái New York mở cửa cho doanh nghiệp.*

B. nothing (adj): *không cái gì, con số không, không được gì*

E.g: He queued for two hours and for nothing - there were no seats left: *Anh ta xếp hàng hai tiếng đồng hồ mà chẳng được gì – không còn cái ghế nào trống cả.*

C. penniless (adj): *không có tiền, không một đồng xu dính túi*

E.g: A series of bad investments left him almost penniless: *Hàng loạt đầu tư kém khiến anh ta gần như chẳng còn một xu dính túi.*

D. free (adj): *miễn phí.*

E.g: The deep depression he fell into was a by-product of his disease: *Sự tuyệt vọng sâu sắc anh ta đang rơi vào là hậu quả của căn bệnh.*

Vậy chọn đáp án D là phù hợp về nghĩa.

Question 23. Đáp án A

Tạm dịch: Nếu họ không cẩn thận hơn với tiền của mình thì họ sẽ rơi vào tình trạng nợ nần.

Phân tích các đáp án:

A. debt (n): *nợ. Cấu trúc "go/fall/get into debt": rơi vào tình trạng nợ nần*

E.g: With college tuition and housing prices rising, more and more families are falling into debt: *Với học phí đại học cao dần và giá nhà đang tăng thì ngày càng nhiều gia đình rơi vào tình trạng nợ nần.*

B. loss (n): *thiệt hại, tổn thất, thua lỗ.*

E.g: She received compensation for loss of earnings through the illness: *Cô ấy nhận khoản đền bù vì tổn thất lương do bệnh tật.*

C. overdraft (n): *sự rút quá số tiền gửi*

E.g: We have an overdraft facility of £500 with our bank: *Chúng tôi có phương tiện rút quá tiền gửi được 500 bảng ở ngân hàng của chúng tôi.*

D. problem (n): *vấn đề, rắc rối*

E.g: No one has solved the problem of what to do with radioactive waste: *Chưa ai giải quyết vấn đề cần làm gì với chất thải phóng xạ cả.*

Chọn đáp án A hợp ngữ nghĩa và cấu trúc.

Question 24. Đáp án B

Tạm dịch: Lương của Roger là 74 bảng một tuần.

Phân tích các đáp án:

A. earns (v): *kiếm được (tiền...)*

E.g: The region earns billions of dollars from tourism: *Khu vực này đã kiếm được hàng tỉ đô la từ kinh doanh du lịch.*

B. earnings (n): *tiền kiếm được, tiền lương, doanh thu*

E.g: Sun Microsystems reported earnings that were slightly better than the market had been expecting: *Doanh thu trên báo cáo của Sun Microsystems cao hơn so với những gì thị trường vẫn luôn kỳ vọng.*

C. money (n): *tiền*

E.g: We waste money on plants and decorations that we could be spending on salaries: *Chúng ta lãng phí tiền vào cây cối và trang trí nên chúng ta có thể phải tiêu vào tiền lương.*

D. payment (n): *sự thanh toán, sự trả tiền*

E.g: We couldn't afford the monthly payments on the loan once interest rates rose: *Chúng tôi đã không thể đủ khả năng chi trả khoản thanh toán nợ hàng tháng một khi tỉ lệ lãi suất tăng cao.*

Chọn đáp án B.

Question 25. Đáp án B

Tạm dịch: Sau khi chi trả một khoản lớn trang trí lại căn nhà thì gia đình nhà Brown đang mắc nợ.

Phân tích các đáp án:

A. common (n): *chung, của chung. Cấu trúc "to be in common with": giống với*

E.g: In common with many mothers, she feels torn between her family and her work: *Giống với nhiều bà mẹ khác, bà ấy phải giằng xé giữa gia đình và công việc của mình.*

B. debt (n): *nợ. Cấu trúc "to be in debt": bị mắc nợ, trong tình trạng nợ nần*

E.g: All foreign nationals are required to carry identity cards: *Tất cả các kiều bào ở nước ngoài đều buộc phải mang theo chứng minh thư.*

B. signal (n): tín hiệu

E.g: It was a strong signal of the power now wielded by big institutional investors: *Có một tín hiệu jraats rõ ràng rằng quyền lực giờ đã nằm trong tay các nhà đầu tư của các tổ chức lớn.*

C. proof (n): bằng chứng, chứng minh

E.g: "How old are you?" "21." "Do you have any proof on you?" *"Có bao nhiêu tuổi rồi?" "Tôi 21 tuổi". "Có có chứng minh gì là mình 21 tuổi không?"*.

D. notice (n): thông báo

E.g: You will need to give a month's notice if you want to withdraw any of the cash: *Bạn phải thông báo trước một tháng nếu bạn muốn rút bất cứ số tiền nào.*

Chọn đáp án C.

Question 30. Đáp án A

Tạm dịch: Bởi do lạm phát, giá xe ô tô mới tăng đột ngột trong những tháng qua.

Phân tích các đáp án:

A. inflation (n): lạm phát

E.g: The agency's budget has not kept pace with inflation and the staff has been cut: *Quỹ của công ty không thể theo kịp lạm phát và nhân viên đã bị cắt giảm.*

B. escalation (n): sự leo thang

E.g: We now have to deal with the escalation of costs: *Giờ thì chúng ta phải đối mặt với sự leo thang của giá cả.*

C. distension (n): sự căng phồng

E.g: Feeding too rapidly will cause abdominal distension and regurgitation: *Cho ăn quá nhanh sẽ gây ra phình bụng và nôn mửa.*

D. extension (n): sự gia hạn, sự mở rộng

E.g: They are hoping to get an extension of their loan: *Họ đang hi vọng có thể xin được gia hạn khoản vay của mình.*

Vậy chọn đáp án A.

Question 31. Đáp án C

Tạm dịch: Nếu bạn gửi tiền vào ngân hàng thì bạn sẽ nhận 10% lãi suất.

Phân tích các đáp án:

A. investment (n): đầu tư

E.g: There's been a significant investment of time and energy in order to make the project a success: *Có một sự đầu tư lớn tiền bạc và thời gian nhằm giúp cho dự án thành công.*

B. profit (n): lợi nhuận

E.g: The expectation is that both turnover and trading profit will increase this year: *Kỳ vọng là cả kim ngạch và lợi nhuận thương mại sẽ tăng vào năm nay.*

C. interest (n): lãi suất

E.g: Consumers look for the best rate of interest on their savings: *Người tiêu dùng tìm kiếm tỉ lệ lãi suất tốt nhất cho khoản tiết kiệm của họ.*

D. deposit (n): tiền gửi

E.g: Rather than hold money on deposit, you should pay off your debts: *Thay vì giữ tiền đi gửi thì anh hãy trả hết nợ của mình đi.*

Chọn đáp án C.

Question 32. Đáp án B

Tạm dịch: Kim ngạch của công ty lần đầu tiên đã vượt mức 1 triệu bảng.

Phân tích các đáp án:

A. output (n): đầu ra, sản lượng

E.g: Monetary policy can be used to help to stabilize output and employment in an economy: *Chính sách tiền tệ có thể được sử dụng để giúp ổn định sản lượng và nhân lực của một nền kinh tế.*

B. turnover (n): doanh thu, kim ngạch

E.g: The business has an annual turnover of £50,000: *Danh nghiệp có kim ngạch hàng năm là 50 nghìn bảng.*

C. input (n): đầu vào

A. inspect (v): xem xét kỹ, kiểm tra, thanh tra

E.g: An official from the Department of Health will be inspecting the restaurant this afternoon: Một công chức từ Bộ Y tế sẽ thanh tra nhà hàng vào chiều nay.

B. control (v): kiểm soát, kiểm chế

E.g: The Chicago-based holding company controls a global network of advertising and public relations agencies: Công ty Cổ phần mẹ có trụ sở tại Chicago kiểm soát mạng lưới các công ty quảng cáo và quan hệ công chúng toàn cầu.

C. check (v): kiểm tra, kiểm soát; kiểm lại; đánh dấu đã kiểm soát

E.g: A security officer checked our bags at the entrance to the building: Một sỹ quan an ninh đã kiểm tra túi của chúng tôi tại cổng của tòa nhà.

D. test (v): thử, thử nghiệm, kiểm tra

E.g: Investors in British information technology stocks should prepare to test their new plan: Các nhà đầu tư chứng khoán công nghệ ở Anh nên chuẩn bị để thử nghiệm kế hoạch của họ.

Đáp án C là đáp án đúng.

Question 37. Đáp án B

Tạm dịch: Tôi không viết cái đó. Đó không phải là chữ ký của tôi trên tờ séc.

Phân tích các đáp án:

A. firm (n): hãng, công ty, doanh nghiệp

E.g: Small and medium-sized firms accounted for 69.8% of the UK business population: Các doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 69.8% số doanh nghiệp ở Anh.

B. signature (n): chữ ký

E.g: I need your signature on this release document: Tôi cần chữ ký của ngài cho những văn kiện phát hành này.

C. mark (n): biểu tượng

E.g: What do those marks in the middle of the road mean? Những biểu tượng giữa đường kia có nghĩa là gì?

D. letter (n): chữ cái

E.g: I tried to understand what she had written but some letters were very hard to read: Tôi cố gắng hiểu những gì cô bé viết nhưng có vài chữ cái quá là khó đọc.

Đáp án B là đáp án đúng.

Question 38. Đáp án C

Tạm dịch: Susan cam đoan với giám đốc ngân hàng rằng cô ấy sẽ có thể trả lại khoản vay.

Phân tích các đáp án:

A. certified (v): chứng nhận, nhận thực, chứng thực; cấp giấy chứng nhận

E.g: The meat has been certified as fit for human consumption: Chỗ thịt đã được cấp giấy chứng nhận phù hợp để con người tiêu thụ.

B. ensured (v): bảo đảm

E.g: The airline is taking steps to ensure safety on its aircraft: Hãng hàng không đang thực hiện các bước nhằm bảo đảm an toàn trên máy bay của họ.

C. assured (v): đảm bảo, cam đoan, làm vững tâm

E.g: Her future was assured when her performance drew rave reviews from all the critics: Tương lai của cô ấy đã được đảm bảo khi màn biểu diễn của cô thu được những bình luận tranh cãi từ các nhà phê bình.

D. insured (v): đảm bảo, làm cho chắc chắn

E.g: We can insure you against most of the risks involved in owning and operating a boat: Chúng tôi có thể đảm bảo với anh khỏi những rủi ro có liên quan khi sở hữu và vận hành một con tàu.

Đáp án C là đáp án đúng.

Question 39. Đáp án C

Tạm dịch: 1 đô la Mỹ tương đương với 1.6 Mác Đức.

Phân tích các đáp án:

A. comparable (adj): có thể so sánh được

E.g: Our prices are comparable to/with those in other shops: Giá cả của chúng tôi có thể so sánh với các cửa hàng khác.

B. changeable (adj): dễ thay đổi, có thể thay đổi

E.g: The weather is very changeable this time of year: Thời tiết rất dễ thay đổi vào thời điểm này trong năm.

UNIT 50: THE MEDIA

Part 1: Warm-up game: Matching

Word	Definition
1. advertisement	a. tiết lộ, để lộ
2. article	b. bình luận, phê bình
3. subscription	c. biên tập viên
4. editor	d. cập nhật, có thông tin mới nhất
5. reporter	e. phóng viên, người đưa tin
6. up – to – date	f. sự mua, đặt báo dài hạn
7. correspondent	g. đề mục, tiêu đề, tit
8. headline	h. nhà xuất bản
9. leak	i. quảng cáo
10. circulation	j. rò rỉ
11. disclose	k. tóm tắt (tin tức trên đài, báo chí)
12. cater	l. thông tin viên, phóng viên
13. round – up	m. bài báo
14. review	n. sự lưu hành, lưu thông
15. publisher	o. mua vui, giải trí

Part 2: Multiple choice questions

- The journalist refused to _____ the source of his information.
A. enclose B. expose C. disclose D. propose
- To find out what's on TV, just look in the TV & radio.
A. listings B. schedules C. programmes D. records
- The news report _____ the plight of the refugees.
A. headlined B. highlighted C. captioned D. pinpointed
- Do you know what _____ Radio 3 is on?
A. dial B. line C. frequency D. position
- Can you pass me the _____ control? I want to see if my favourite soap has started.
A. far B. remote C. distant D. removed
- A _____ from the local TV station came to interview me when I won £10,000 in the lottery.
A. journalist B. reporter C. writer D. columnist
- Opponents of censorship _____ out that television programmes are already regulated.
A. pick B. show C. point D. speak
- There was _____ coverage of the story on all the television channels.
A. complete B. total C. extensive D. absolute
- In this quiz you have the chance to _____ your wits against the most intelligent people in England.
A. set B. sharpen C. pit D. try
- The programme was so good that _____ wanted it repeated.
A. viewers B. presenters C. spectators D. audience
- According to the latest news _____, three mountain climbers have been killed in the blizzard.
A. bulletin B. statement C. notification D. announcement
- It should be the responsibility of children's TV producers to _____ more values in their viewers.
A. put B. place C. teach D. instil
- I usually switch off the television when the _____ come on.
A. commercials B. posters C. slogans D. advertising
- I've tried _____ with the knobs on the television but I can't get the picture back.
A. juggling B. shuffling C. fiddling D. tampering
- Did you see the first _____ of the new "How I Met Your Mother" season on TV last night?
A. serial B. series C. story D. episode

31. B	32. B	33. B	34. C	35. A
-------	-------	-------	-------	-------

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1. Đáp án C

Tạm dịch: Vị nhà báo từ chối tiết lộ nguồn thông tin của ông ta.

Phân tích các đáp án:

A. enclose (v): đính kèm (các tệp, tài liệu)

E.g: Please enclose a curriculum vitae with your application: Xin hãy đính kèm một bản sơ yếu lý lịch cùng với đơn xin việc.

B. expose (v): để lộ, phơi bày, vạch trần (thường mang nghĩa tiêu cực)

E.g: The review exposed widespread corruption in the police force: Bài phê bình vạch trần sự mạt trong lực lượng cảnh sát.

C. disclose (v): để lộ, tiết lộ, hé mở

E.g: The company has disclosed profits of over £200 million: Công ty đã để lộ lợi nhuận hơn 200 triệu bảng của mình.

D. propose (v): đề xuất, gợi ý

E.g: I propose that we wait until the budget has been announced before committing ourselves to any expenditure: Tôi đề xuất rằng chúng ta nên đợi cho đến khi ngân sách được công bố trước khi mạo hiểm thêm chút nào nữa. Vì câu không cho biết nghĩa tiêu cực hay tích cực nên ta loại đáp án B. Đáp án A và D không hợp nghĩa. Đáp án C là đáp án đúng.

Question 2. Đáp án A

Tạm dịch: Để tìm hiểu có chương trình gì trên tivi chỉ cần xem danh sách chương trình tivi và ra-đi-ô.

Phân tích các đáp án:

A. listings (n): danh sách thông tin được công bố thường xuyên

E.g: The site maintains a listing of free events for children in the area: Trang này cập nhật một danh sách sự kiện miễn phí cho trẻ em trong khu vực.

B. schedules (n): biểu thời gian, bảng danh mục

E.g: Everything went according to schedule (= as had been planned): Mọi thứ đi đúng theo kế hoạch.

C. programmes (n): chương trình (phát sóng trên tivi hoặc ra-đi-ô)

E.g: It's my favourite TV programme - I never miss an episode: Đây là chương trình tivi yêu thích của tôi, tôi không bao giờ bỏ lỡ một tập nào.

D. records (n): bản thu, bản ghi âm

E.g: Would you like to listen to some records? Cậu có muốn nghe vài bản thu không?

Danh sách chương trình và giờ phát sóng của tivi hay ra-đi-ô được gọi là "listing". Đáp án A là đáp án đúng.

Question 3. Đáp án B

Tạm dịch: Bản tin thời sự làm nổi bật tình cảnh khó khăn của những người tị nạn.

Phân tích các đáp án:

A. headlined (v): đặt đầu đề, đặt tiêu đề

E.g: The story was headlined "Having fun on a picnic": Câu chuyện được đặt tiêu đề là "Vui vẻ khi đi dã ngoại".

B. highlighted (v): làm nổi bật, nêu bật

E.g: The report highlights the need for improved safety: Bản tin nêu bật sự cấp thiết phải củng cố tính an toàn.

C. captioned (v): ghi chú thích cho ảnh

E.g: The picture was captioned "Catherine Deneuve in Belle du Jour": Bức ảnh được đặt chú thích là "Catherine Deneuve in Belle du Jour".

D. pinpointed (v): xác định, định vị chính

E.g: It is not possible to pinpoint precisely the time of death: Không thể nào xác định chính xác thời gian tử vong. Đáp án B là đáp án đúng.

Question 4. Đáp án C

Tạm dịch: Cậu có biết tên số của Đài phát thanh số 3 không?

Phân tích các đáp án:

A. dial (n): mặt đồng hồ, mặt la bàn

E.g: The dial on his watch had a picture of Mickey Mouse on it: Mặt đồng hồ của anh ấy có ảnh chuột Mickey.

Tạm dịch: Tin tức về câu chuyện được đưa rộng rãi trên tất cả các kênh truyền hình.

Phân tích các đáp án: Coverage (n): việc đưa tin về tin tức sự kiện

A. complete (adj): hoàn toàn, đầy đủ, trọn vẹn

E.g: The man's a complete fool: Người đàn ông hoàn toàn là một tên ngốc.

B. total (adj): rất lớn, vô cùng

E.g: The organization of the event was a total shambles (= very bad): Tổ chức của sự kiện này vô cùng tệ.

C. extensive (adj): rộng rãi

E.g: The wedding received extensive coverage in the newspapers (= it was written about a lot): Đám cưới được đưa tin rộng rãi trên các báo.

D. absolute (adj): hoàn toàn, tuyệt đối

E.g: I have absolute faith in her judgment: Tôi tin tưởng tuyệt đối vào đánh giá của cô ấy.

Chọn đáp án C là hợp lý.

Question 9. Đáp án C

Tạm dịch: Trong bài kiểm tra này, bạn có cơ hội đấu trí với những người thông minh bậc nhất nước Anh.

Phân tích các đáp án:

Đáp án là một câu thành ngữ "To pit your wits against somebody": đấu trí với ai, xem mình có thông minh hơn người đó không

E.g: Would you like to pit your wits against our quiz champion? Bạn có muốn đấu trí với nhà vô địch câu đố của chúng tôi không?

Chọn đáp án C là hợp lý.

Question 10. Đáp án A

Tạm dịch: Chương trình hay đến nỗi khán giả muốn nó được phát lại.

Phân tích các đáp án:

A. viewers: người xem, khán giả (qua truyền hình)

E.g: Millions of viewers will be glued to their sets for this match: Hàng triệu người xem sẽ dán chặt mắt vào tivi để xem trận đấu này.

B. presenters: người trình diễn, người thuyết trình.

E.g: My brother is training to be a sports presenter: Em trai tôi đang được huấn luyện để trở thành người dẫn chương trình thể thao.

C. spectators: khán giả (của màn biểu diễn, thi đấu... thường là trực tiếp tại sân khấu)

E.g: They won 4-0 in front of over 40,000 cheering spectators: Họ thắng 4 - 0 trước hơn 40 nghìn khán giả đang reo hò.

D. audience: (nghĩa rộng) bao gồm cả người xem, người nghe, người đọc

E.g: The secret to public speaking is to get the audience on your side: Bí quyết của nói trước đám đông là phải khiến khán giả đứng về phía mình.

Vậy chọn đáp án A.

Question 11. Đáp án A

Tạm dịch: Theo bản tin mới nhất, ba nhà le núi đã bị chết trong trận bão tuyết.

Phân tích các đáp án:

A. bulletin: bản tin, thông báo (đưa trên bản tin)

E.g: The company publishes a weekly bulletin for its employees: Công ty đưa ra bản tin hàng tuần cho nhân viên của mình.

B. statement: lời tuyên bố, lời khẳng định, lời phát biểu

E.g: He threw paint over the fur coats because he wanted to make a statement about cruelty to animals: Anh ta ném sơn vào những chiếc áo lông thú vì anh ta muốn ra một tuyên bố về sự độc ác đối với động vật.

C. notification: thông báo, sự khai báo

E.g: You must give the bank (a) written notification if you wish to close your account: Bạn phải gửi cho ngân hàng thông báo bằng văn bản nếu muốn đóng tài khoản của mình.

D. announcement: thông cáo, công bố, tuyên bố

E.g: The president made an unexpected announcement this morning: Vị chủ tịch đưa ra một thông cáo bất ngờ vào sáng nay.

Chú ý bản tin tin tức là "news bulletin". Chọn đáp án A.

E.g: Most of her novels have been made into television series: *Hầu hết các tiểu thuyết của bà ấy được chuyển thể thành các loạt phim truyền hình.*

B. series: loạt, chuỗi phát sóng trên truyền hình hoặc ra-đi-ô về một chủ đề hoặc cùng một nhân vật nhưng trong bối cảnh khác.

E.g: I missed the second episode of the series so I don't know what's going on now: *Tôi bỏ lỡ tập hai của seri phim nên bây giờ không biết có chuyện gì đang diễn ra nữa.*

C. story: câu chuyện

E.g: The main story in the papers today is the President's speech: *Câu chuyện chính trên báo chí mấy ngày nay là bài phát biểu của tổng thống.*

D. episode: tập (trong một seri hoặc một season phim)

E.g: The last episode of "Games of Thrones" is a complete surprise: *Tập cuối của Trò chơi Vương Quyền quả là một bất ngờ.*

Vì trong một đêm mùa mới chỉ ra một tập phim nên không thể nào xem nguyên một seri hay một loạt phim gồm nhiều mùa được, loại đáp án A và B. Đáp án C không phù hợp. Vậy chọn đáp án D.

Question 16. Đáp án B

Tạm dịch: *Tôi xem trận đấu trên tivi nhưng người bình luận làm tôi rất khó chịu.*

Phân tích các đáp án:

A. announcer: người loan tin, người báo tin, người giới thiệu chương trình ở đài phát thanh

E.g: Mike tried to research the requirements to become a television announcer: *Mike cố gắng nghiên cứu các yêu cầu để trở thành người giới thiệu chương trình ở đài phát thanh.*

B. commentator: người tường thuật, người thuyết minh, bình luận viên

E.g: Football commentators often get a hard time from the public: *Bình luận viên bóng đá thường gặp rắc rối với quần chúng.*

C. director: đạo diễn

E.g: Tim Burton is the director of "Alice in Wonderland" (2010): *Tim Burton là đạo diễn bộ phim "Alice ở xứ sở thần tiên" năm 2010.*

D. describer: không có

Chọn đáp án B là phù hợp ngữ cảnh.

Question 17. Đáp án A

Tạm dịch: *Bản tin theo giờ giúp quần chúng nắm bắt các sự kiện đang diễn ra.*

Phân tích các đáp án:

A. abreast (adv): cùng hàng, sát vai, sát bên

E.g: The motorcyclist came abreast of her car and shouted at her: *Người lái mô-tô kẹp sát ô tô của cô ta và hét vào mặt cô.*

B. afield (adv): ở hiện trường, ngoài ruộng, ngoài một trận

E.g: We export our products to countries as far afield as Japan and Canada: *Chúng tôi xuất khẩu sản phẩm ra các quốc gia ngoài các thị trường Nhật Bản và Canada.*

C. afresh (adv): lại lần nữa

E.g: We agreed to look afresh at her original proposal: *Chúng tôi đồng ý xem lại lần nữa đề xuất ban đầu của cô ấy.*

D. afloat (adv): trôi nổi

E.g: He managed to keep/stay afloat by holding on to the side of the boat: *Anh ấy xoay sở để nổi bằng cách bám vào mạn con tàu.*

Chú ý cấu trúc "keep somebody abreast of something" là đảm bảo ai đó biết được tất cả các sự kiện gần nhất.

E.g: I try to keep abreast of any developments: *Tôi cố nắm bắt thông tin về bất kỳ sự phát triển nào.* Chọn đáp án A là đúng.

Question 18. Đáp án D

Tạm dịch: *Anh ta quá mê mải với chương trình tivi đến nỗi quên mất tắt lò nướng.*

Phân tích các đáp án:

A. distracted: mất tập trung, phân tâm

E.g: Tania seems very distracted at the moment - I think she's worried about her brother: *Tania dường như rất phân tâm tại thời điểm hiện tại. Tôi nghĩ cô ấy đang lo lắng cho anh trai của mình.*

E.g: In 1971, Britain switched over (= changed completely) to a decimal currency: Vào năm 1971, nước Anh đã chuyển sang sử dụng đồng tiền thập phân.

"The set" ở đây được hiểu là thiết bị thu, có thể là tivi hoặc đài ra-di-ô. Lỗi là do nhà đài nên "change the set" (thay đổi thiết bị, dùng thiết bị khác), "repair the set" (sửa chữa thiết bị), hay "switch the set" (chuyển đổi thiết bị) đều không hợp lý.

Vậy chọn đáp án A.

Question 22. Đáp án C

Tạm dịch: Chương trình quá thành công đến nỗi một seri tiếp theo đang được tiến hành.

Phân tích các đáp án:

A. after-effect (n): hậu quả, hậu hiệu ứng.

E.g: While a new mom is still dealing with the after-effects of the birth, weight loss can seem like an impossible task: Trong khi một bà mẹ mới vẫn đang phải đối mặt với việc hậu sinh, giảm cân dường như là một điều không thể.

B. backup (n): sự trợ giúp

E.g: Your colleagues are your backup system when things go wrong: Đồng nghiệp của bạn là hệ thống trợ giúp cho bạn khi có chuyện trục trặc xảy ra.

C. follow-up (n): tiếp tục, tiếp theo.

E.g: This meeting is a follow-up to the one we had last month: Cuộc họp này là cuộc họp tiếp sau cuộc họp chúng ta tổ chức tháng trước.

D. by-product (n): sản phẩm phụ, một hậu quả theo sau đôi khi khó ngờ tới.

E.g: The deep depression he fell into was a by-product of his disease: Sự tuyệt vọng sâu sắc anh ta đang rơi vào là hậu quả của căn bệnh.

Vậy chọn đáp án C là phù hợp về nghĩa.

Question 23. Đáp án C

Tạm dịch: Kênh HBO cố gắng đáp ứng mọi thị hiếu.

Phân tích các đáp án:

A. regard (v): để ý, lưu tâm đến. Không đi với giới từ: "To regard something/somebody"

E.g: Local people regard the idea of a motorway through their village with horror: Những người dân địa phương lưu tâm đến ý tưởng đường cao tốc xuyên qua làng của họ với một sự kinh hoàng.

B. furnish (v): cung cấp, trang bị đồ đạc. Không đi với giới từ: "To furnish something"

E.g: They've furnished the room very simply: Họ trang bị đồ đạc cho căn phòng một cách đơn giản.

C. cater (v): cung cấp, phục vụ, đáp ứng. Cấu trúc "to cater for somebody/something"

E.g: The club caters for children between the ages of four and twelve: Câu lạc bộ phục vụ cho trẻ em tuổi từ 4 đến 12.

D. suit (v): phù hợp, thích hợp. Không đi với giới từ: "To suit something/somebody"

E.g: The city lifestyle seems to suit her - she's certainly looking very well: Lối sống thành thị dường như hợp với cô ấy - trông cô ấy rất ổn.

Chọn đáp án C hợp ngữ nghĩa và cấu trúc.

Question 24. Đáp án A

Tạm dịch: Chúng tôi hy vọng mang đến cho các bạn tin tức mở rộng về câu chuyện này trong bản tin tiếp theo vào nửa đêm.

Phân tích các đáp án:

A. bulletin (n): bản tin, thông báo (đưa trên bản tin)

E.g: The company publishes a weekly bulletin for its employees: Công ty đưa ra bản tin hàng tuần cho nhân viên của mình.

B. article (n): bài báo (một bài trong một tờ báo).

E.g: There was an interesting article on vegetarianism in the paper yesterday: Có một bài báo thú vị về thói quen ăn chay trên báo ngày hôm qua.

C. episode: tập (trong một seri hoặc một season phim)

E.g: The last episode of "Games of Thrones" is a complete surprise: Tập cuối của Trò chơi Vương Quyền quả là một bất ngờ.

D. piece (n): một mẩu tin (a piece a news).

Tạm dịch: Bài phê bình cuốn tiểu thuyết đầu tiên của anh ấy lên tạp chí Thời Đại ngày hôm qua.

Phân tích các đáp án:

A. survey (n): khảo sát, điều tra

E.g: A recent survey showed that 58 percent of people did not know where their heart is: Một khảo sát gần đây cho biết có tới 58% số người không biết tim mình nằm ở đâu.

B. inspection (n): sự thanh tra, xem xét.

E.g: Her passport seemed legitimate, but on closer inspection, it was found to have been altered: Hộ chiếu của cô ấy có vẻ hợp pháp, nhưng xem xét kỹ hơn thì hộ chiếu này đã bị thay thế.

C. appraisal (n): sự đánh giá hoặc xác định phẩm chất.

E.g: Many companies operate regular job appraisals: Nhiều công ty tiến hành đánh giá công việc thường xuyên.

D. review (n): bài bình luận, bài phê bình

E.g: Anton Ego wrote a fine review regarding Gusteau's cooking: Anton Ego đã viết một bài bình luận hay về tài nấu ăn của Gusteau.

Đáp án trong ngữ cảnh xuất hiện trên báo. Chỉ có đáp án A và D là có thể đăng báo. Khảo sát về cuốn tiểu thuyết không hợp lý.

Vậy chọn đáp án D.

Question 29. Đáp án D

Tạm dịch: Những báo khổ nhỏ được lưu hành trong chiến tranh đang cố gắng in những câu chuyện giật gân nhất để tăng doanh thu.

Phân tích các đáp án:

A. press (n): báo chí

E.g: The incident has been widely reported in the press: Sự cố đang được tung tin rộng rãi trên báo chí.

B. paper (n): báo

E.g: The photo was on the front page of all the papers: Bức ảnh đã có mặt trên trang nhất của tất cả các báo.

C. circulation (n): sự lưu hành, lưu thông

E.g: Police have warned that there are a lot of fake £50 notes in circulation: Cảnh sát đã cảnh báo có rất nhiều tờ 50 bảng giả đang được lưu thông.

D. trading (n): sự kinh doanh, việc mua bán

E.g: She doesn't approve of Sunday trading (= shops being open on Sunday): Cô ấy không ủng hộ mua bán vào ngày Chủ Nhật.

Đáp án trong ngữ cảnh xuất hiện trên báo. Chỉ có đáp án A và D là có thể đăng báo. Khảo sát về cuốn tiểu thuyết không hợp lý.

Vậy chọn đáp án D.

Question 30. Đáp án D

Tạm dịch: Tôi vẫn chưa có cơ hội đọc được gì ngoài trích tiêu đề của tờ báo hôm nay.

Phân tích các đáp án:

A. headings (n): đề mục

E.g: Our teacher told us to underline all the headings: Cô giáo của chúng tôi bảo phải gạch chân tất cả các đề mục.

B. titles (n): đầu đề, tiêu đề, tít (của truyện, tiểu thuyết, bức tranh, bài hát hoặc thể loại nhạc)

E.g: The title of Evelyn Waugh's first novel was "Decline and Fall": Tiêu đề cuốn tiểu thuyết đầu tiên của Evelyn Waugh là "Decline and Fall".

C. captions (n): ghi chú của ảnh

E.g: The caption of the picture is "Catherine Deneuve in Belle du Jour": Chú thích của bức ảnh là "Catherine Deneuve in Belle du Jour".

D. headlines (n): hàng đầu, dòng đầu, đầu đề, tiêu đề (in khổ lớn, cỡ chữ to, rõ, đậm để thu hút chú ý)

E.g: The news of his death was splashed in headlines across all the newspapers: Tin tức về cái chết của anh ta ngập tràn tiêu đề khắp các báo.

Vậy chọn đáp án D.

Question 31. Đáp án D

Tạm dịch: Có một bài rất hay viết về ung thư trên tờ báo.

Phân tích các đáp án:

E.g: The pop group's arrival by hot-air balloon was just a publicity stunt: Sự xuất hiện của nhóm nhạc pop từ khinh khí cầu chỉ là cách kỳ lạ để thu hút sự chú ý của đám đông mà thôi.

Chọn đáp án C.

Question 35. Đáp án A

Tạm dịch: Tôi đọc báo hằng ngày để có những thông tin mới nhất về những việc gần đây.

Phân tích các đáp án:

A. up-to-date (adj): cập nhật, có những thông tin mới nhất

E.g: Great trouble is taken to keep our database up to date: Trải qua rất nhiều khó khăn để có thể cập nhật dữ liệu của chúng tôi.

B. modern (adj): hiện đại

E.g: My grandpa's lifestyle is very modern, considering his age: Xét tuổi tác của ông tôi thì lối sống của ông rất hiện đại.

C. present-day (adj): thời nay, thời đại ngày nay

E.g: Present-day attitude about the family has been changes: Thái độ ngày nay về gia đình đã thay đổi rồi.

D. contemporary (adj): đương đại, đương thời

E.g: Although the play was written hundreds of years ago, it still has a contemporary feel to it: Mặc dù vở kịch đã được viết từ hàng trăm năm trước nhưng nó vẫn mang một cảm xúc đương đại.

Đáp án A là đáp án đúng.

29. **Bawl out:** *chỉ trích, quở trách.* E.g: The team was bawled out after they lost the game.
30. **Be beside one's self:** *buồn vô cùng.* E.g: I was so mad when i heard that she was making up stories about me that i was beside myself.
31. **Beat around the bush:** *tránh đưa ra câu trả lời, vòng vo tam quốc.* E.g: I didn't want to hurt his feelings and tell him that he wasn't selected for the team. So when he asked me if i had any information, i basically beat around the bush.
32. **Beat someone to the punch:** *nhanh chân hơn, làm được việc trước ai đó.* E.g: She was going to buy the last red dress that the store had, but i beat her to the punch and bought it first.
33. **Beat the rap:** *tránh phải chịu tội, bị phạt.* E.g: There was not enough evidence to convict him, so he beat the rap and was set free.
35. **Behind the 8-ball:** *gặp khó khăn, rắc rối.* E.g: My department is late on its deadline. We are behind the 8: ball.
35. **Bend over backwards:** *cố gắng rất nhiều.* E.g: He'll bend over backwards to help any of his friends.
36. **Bide one's time:** *chờ đợi thời cơ.* E.g: I'm just going to bide my time. I know that eventually a position will open.
37. **Big shot:** *nhân vật quan trọng.* E.g: Since he was given a promotion, he's been acting like a big shot.
38. **Big stink:** *lời phàn nàn giận dữ và ồn ào.* E.g: She made a big stink when her meal was served cold.
39. **Bit off more than one can chew:** *cố nắm ăn xôi, cố làm việc quá sức mình.* E.g: I told her i would help her in her job, but it seems that's all i've been doing lately. I think i bit off more than i could chew.
50. **Bite one's tongue:** *cố gắng không nói ra.* I had to bite my tongue in order not to tell him that he won the raffle.
51. **Bite the dust:** *chết, biến mất.* E.g: Our old TV didn't work yesterday. I guess it finally bit the dust.
52. **Blab:** *talk too much.* She is always blabbing about her supervisor's personal life to her friends.
53. **Blabbermouth:** *person who talks too much and tells secrets.* He is such a blabbermouth that there is no way bob will be surprised for his party.
55. **Black sheep:** *người có tiếng xấu trong gia đình.* E.g: John's way of life is so different from all of ours. He is known as the black sheep of the family.
55. **Blind date:** *hẹn hò không biết mặt nhau.* E.g: Many married couples have met on a blind date.
56. **Blow it:** *mất cơ hội, thua, làm hỏng.* E.g: I knew i blew it when i forgot my lines in the play.
57. **Blow over:** *end, pass.* She knew her coworkers will eventually forget how she messed up the filing system in the office. She couldn't wait for the incident to blow over.
58. **Blow the whistle:** *expose, betray.* I just found out that he's been stealing from our company for the past year. I don't want it to continue and i've decided to blow the whistle.
59. **Boil down:** *rút ngắn lại, làm cho súc tích hơn.* E.g: This whole complicated situation just boils down to something simple...it's either a yes or a no.
50. **Bomb:** *thua, thất bại.* E.g: The whole cast was very sad that the show bombed on Broadway.
51. **Bone to pick with someone:** *phàn nàn, tranh cãi.* E.g: I heard that you have rejected my proposal. I'm upset and have a bone to pick with you.
52. **Boob tube:** *chương trình TV.* E.g: What is on the boob tube tonight?
53. **Bookworm:** *người đọc rất nhiều sách.* E.g: The library is the perfect place for her to work because she is such a bookworm.
55. **Booze:** *rượu.* E.g: they kept bottles of booze behind the bar.
55. **Botch up:** *hủy hoại, gây ra lỗi lầm.* E.g: I asked for her help with my watercolor painting. But when she decided to add some purple paint, i knew that she completely botched it up.
56. **Bottom line:** *kết quả cuối, kết luận.* E.g: He never practiced the piano, so the bottom line is, he can't play very well.
57. **Bounce:** *không có đủ tiền.* If your check bounces, i will need to charge you extra money.
58. **Brain:** *người thông minh.* E.g: She is such a brain, she will figure out how to solve the problem.
59. **Brainstorm:** *ý tưởng rất hay, thông minh.* E.g: I have got a brainstorm! Let's start giving out free samples of our products.
60. **Bread and butter:** *thiết yếu trong cuộc sống (food, shelter, clothing).* The voters are worried about bread and butter issues like jobs and taxes.

97. **Chickenfeed:** *khốn tiền nhỏ.* E.g: Taking the whole family on that cruise is certainly not going to be chickenfeed.
98. **Chip in:** *góp tiền.* E.g: We are all going to chip in and give the teacher a gift.
99. **Chip off the old block:** *bán sao của bố mẹ.* E.g: He reminds me so much of his father. He's a chip off the old block.
100. (have a) **Chip on one's shoulder:** *tính khí nóng, dễ tức.* E.g: I was afraid to ask her for a favor. It looked like she had a chip on her shoulder.
101. **Cinch:** *dễ dàng.* E.g: Adding and subtracting was always a cinch.
102. **Clamp down:** *trở nên nghiêm khắc hơn.* E.g: Because he came home from the party so late, his father said he will start to clamp down on his curfew.
103. **Clean up:** *kiểm được món lời lớn.* E.g: Since he started his new business, he's really cleaning up.
104. **Clear:** *đi qua, xem hết.* E.g: When will this check clear my bank?
105. **Clear the air:** *làm bớt tức giận và xóa bỏ những hiểu lầm.* E.g: We were tired of fighting, so we decided to start talking and clear the air.
106. **Close shave:** *chết trong gang tấc, suýt chết.* It was a close shave getting out of the burning building.
107. **Coast is clear:** *không có kẻ thù nào phía trước.* E.g: Take the present out of the closet when the coast is clear.
108. **Come a long way:** *không có tiền triển gì.* E.g: He came a long way in his recovery from surgery.
109. **Come across:** *thình cớ tìm được.* E.g: If you come across any pictures of my friends from high school, let me know.
110. **Come apart at the seams:** *buồn, mất kiểm soát.* E.g: I almost came apart at the seams when I saw the taxicab hit my car.
111. **Come clean:** *kể sự thật.* E.g: I came clean when I knew I was caught in a lie.
112. **Come hell or high water:** *bất chấp mọi chuyện xảy ra.* E.g: Come hell or high water, I'll for sure be at that meeting.
113. **Come off it:** *thôi khoác lác, nói sự thật.* Herbert said he was the only one who could do the job. I told him to come off it.
114. **Come on strong:** *quá tự tin và hống hách trong lời nói và cử chỉ.* E.g: The car salesman came on too strong and angered my wife.
115. **Come through with flying colors:** *thành công, chiến thắng vẻ vang.* E.g: When he graduated with honors, it was evident that he came through with flying color.
116. **Comeback:** *thành công lần nữa.* E.g: The actress made an outstanding comeback on the stage, after her bout with pneumonia.
117. **Con:** *lừa, lừa gạt.* E.g: His boss conned him into working on the weekend for no pay.
118. **Cook someone's goose:** *gây ra rắc rối nghiêm trọng cho ai đó.* E.g: He knew that when he was caught in a lie his goose was cooked.
119. **Cough up:** *dưa tiền một cách miễn cưỡng/miễn cưỡng kể một bí mật.* You said that you would help pay for their wedding. Well, it's been three months: cough it up.
120. **Count on:** *tin tưởng vào, nhờ cậy.* E.g: I could always count on my best friend.
121. **Cover for someone:** *bảo vệ ai đó.* E.g: Please cover me, if I end up not knowing what to say at the meeting.
122. **Crack down on:** *cố gắng phòng tránh hành động phạm pháp nào đó.* E.g: the police are beginning to crack down on teenagers who are out too late at night.
123. **Cream of the crop:** *lựa chọn tốt nhất.* E.g: This University only accepts the cream of the crop.
124. **Creeps:** *sự sợ hãi, khiếp đảm.* It gives me the creeps every time I pass the strange looking house.
125. **Crocodile tears:** *nước mắt giả vờ (giả vờ đau buồn).* E.g: He cried crocodile tears when he discovered that he couldn't go to the meeting.
126. **Crop up:** *điễn ra trong chớp nhoáng.* I had to stay at work late yesterday. Some new work cropped up.
127. **Cross one's mind:** *tự nhiên nghĩ đến.* E.g: It did not cross my mind to thank her for my birthday card.
128. **Cut corners:** *kiểm soát chi tiêu.* E.g: She was way over budget for the wedding, so she needed to cut corners.
129. **Cut down on:** *giảm lượng sử dụng.* E.g: My doctor wants me to cut down on sugar.
130. **Cut the mustard:** *hoàn thành nhiệm vụ, thành công.* He wasn't able to cut the mustard so he had to leave the army after only one year.

170. **Fall apart:** *trục trặc, hỏng hóc.* E.g: His old car finally fell apart.
171. **Fall behind:** *bị tụt lại phía sau, chậm chân.* E.g: When she couldn't go to school 172. because of her illness, she significantly fell behind in her work.
173. **Fall for:** *có tình cảm với.* E.g: I fell for her as soon as I met her.
174. **Fall off:** *giảm.* E.g: Sales have been falling off since the economy has slowed down.
175. **Fall through:** *thất bại, sụp đổ.* E.g: the big sale I made at work yesterday fell through this morning.
176. **False alarm:** *báo động giả.* E.g: She thought that she was pregnant, but it was a false alarm.
177. **Far-fetched:** *viển vông, không thực tế.* E.g: The possibility of her receiving a full scholarship is very far-fetched.
178. **Fast buck:** *đồng tiền kiếm được dễ dàng.* E.g: I know a way we can make a fast buck.
179. **Feather in one's cap:** *thành quả đáng tự hào.* E.g: His speech went well at the corporate meeting. It was a feather in his cap.
180. **Foot the bill:** *trả tiền.* E.g: Who is going to foot the bill for the office renovations?
181. **Fed up with:** *không chịu nổi cái gì.* E.g: She was fed up with his attitude at the office.
182. **Feel in one's bones:** *có cảm giác, trực giác mách bảo.* E.g: I believe he is going to get the promotion. I can just feel it in my bones.
183. **Feel like a million bucks:** *cảm thấy tuyệt vời.* E.g: I felt like a million bucks when I wore my new suit to the wedding.
184. **Feel like two cents:** *cảm thấy hồ hên, xấu hổ.* E.g: I felt like two cents when I dropped the birthday cake on the floor.
185. **Feel sorry for:** *cảm thấy thương hại.* E.g: She felt sorry for him when she heard the news of his accident.
186. **Fender bender:** *tai nạn nhỏ.* E.g: I had a fender bender on my way to work this morning.
187. **Fiddle around:** *làm việc không có kế hoạch.* E.g: The clock was broken, so he fiddled around with it until he got it to work.
188. **Figure out:** *giải quyết, cố gắng tìm ra đáp án.* E.g: She couldn't figure out one of her math problems.
189. **Fill someone in:** *kể chi tiết cho ai đó.* E.g: We had the meeting yesterday when you were out. Let me fill you in on what you missed.
190. **Find fault:** *phàn nàn, chỉ trích.* E.g: she always seems to find fault with any of my friends.
191. **Fish out of water:** *người không phù hợp.* E.g: She felt like a fish out of water when she went to the party in her formal dress while everyone else was wearing jeans.
192. **Fishy:** *nghe có vẻ đáng nghi.* E.g: Your company is giving you a month off from work? That sounds a bit fishy.
193. **Fix someone up:** *sắp xếp một cuộc hẹn với ai đó.* E.g: I fixed her up with my best friend.
194. **Flip one's lid:** *trở nên vô cùng tức giận.* E.g: He flipped his lid when he found out his son stole some candy from the store.
195. **Floor someone:** *làm ai đó ngạc nhiên.* E.g: I was floored when I found out they had made me a surprise birthday party.
196. **Flop:** *thất bại.* E.g: his business ended up being a flop.
197. **Fly off the handle:** *trở nên tức giận.* E.g: Her mother flew off the handle when she found out that her daughter dropped out of college.
198. **Fly the coop:** *bỏ đi đột ngột.* E.g: As soon as he turned eighteen years old, he flew the coop.
199. **Fly-by-night:** *không đáng tin.* E.g: I don't want to buy my computer from that store. It's a fly-by-night company; they may not be in business next year.
200. **Foot in the door:** *khởi đầu đầy triển vọng (để thành công).* E.g: It is not my idea of a perfect job, but at least I have my foot in the door with a great company.
201. **For a song:** *giá rẻ.* E.g: He got his new car for a song.
202. **For the birds:** *kinh khủng, tồi tệ.* E.g: I work long hours and hardly get paid. This job is for the birds.
203. **For the time being:** *hiện tại.* E.g: For the time being, let's not make any changes to the report.
204. **Free-for-all:** *sự hỗn loạn, mất trật tự.* E.g: When the teacher left for a meeting, it was a free-for-all in the classroom.
205. **Freeload:** *ăn chực, ăm bằm.* E.g: When my friend moved into my apartment, stayed for a year and never contributed any money, I knew he was a freeloader.

239. **Get up and go:** *đam mê cháy bỏng*. E.g: she always seems so excited and motivated at work. She's got a lot of get up and go.
240. **Get up on the wrong side of the bed:** *có tâm trạng không tốt*. E.g: My son has been cranky all day. I think he got up on the wrong side of the bed.
241. **Get what is coming to one:** *những gì xứng đáng được nhận*. E.g: After stealing so much money from the charity, I really hope he gets what's coming to him.
242. **Get wind of:** *nghe bóng gió được*. E.g: I got wind of the fact that they will be closing down our department.
243. **Give a hoot:** *quan tâm đến*. E.g: I don't give a hoot who wins the election.
244. **Give the cold shoulder:** *phớt lờ, không thân thiện*. E.g: I was so mad at my cousin, that I gave her the cold shoulder at the Wedding reception.
245. **Give in:** *đầu hàng*. E.g: I wanted to paint the room blue, my wife wanted yellow. I had to give in.
246. **Give it one's best shot:** *cố hết mình*. E.g: I gave it my best shot, but I still didn't make the team.
247. **Give someone a break:** *cho ai đó cơ hội*. E.g: The actor struggled for many years. Finally, someone gave him a break and put him in a movie.
248. **Give someone a hand:** *giúp đỡ*. E.g: I couldn't work my regular hours. A co-worker gave me a hand and switched schedules with me.
249. **Give someone a piece of one's mind:** *bức xúc mà tuôn ra/nói ra hết*. E.g: I was so mad that he was late for the wedding, I gave him a piece of my mind.
250. **Give someone his walking papers:** *sa thải*. E.g: She got her walking papers on Friday and won't be coming back to work.
251. **Give someone the green light:** *được chấp thuận*. We were finally given the green light to begin setting up the new project.
252. **Go cold turkey:** *dừng lại đột ngột*. E.g: My doctor really wants me to quit smoking. I decided to stop and go cold turkey.
253. **Go dutch:** *chia đều tiền*. E.g: If we have dinner together, I insist that we go dutch.
254. **Go from bad to worse:** *trở nên tồi tệ hơn*. E.g: Sales have been very slow this season, but this was the worst week of all. It seems like it's going from bad to worse.
255. **Go out of one's way:** *cố gắng cất lực, làm mà không được yêu cầu*. E.g: I went out of my way to make it easier for you.
256. **Go over:** *kiểm tra*. E.g: Before I submit the report, I want to go over it one more time for mistakes.
257. **Go over big:** *rất thành công*. E.g: Do you think my idea to have a birthday party for our teacher will go over big?
258. **Go overboard:** *trở nên quá đà*. I've never seen so many flowers at a wedding. Do you think maybe you've gone overboard?
259. **Go steady:** *có một quan hệ tốt, đi hẹn hò với*. E.g: Who did you go steady with in high school?
260. **Go to bat for:** *hỗ trợ*. E.g: I have overheard that she may be fired from her job. I think she is a hard worker and I want her to stay. I'm going to bat for her.
261. **Go to pot:** *trở nên tồi tệ hơn*. E.g: He has quit his job, gained weight, and I think may be abusing drugs. It looks like he's really gone to pot.
262. **Go under the knife:** *làm phẫu thuật*. E.g: I'll be going under the knife next week for some minor surgery.
263. **Go up in smoke:** *không thể thực hiện được*. E.g: She was going to go on a vacation, but her mother got sick. Her plans have gone up in smoke.
264. **Go-getter:** *người có hoài bão*. E.g: She is the most successful salesperson I've ever seen. She's a real go-getter.
265. **Goldmine:** *mỏ vàng, một nơi đem lại nhiều lợi nhuận*. E.g: His business is a major success and will only get bigger every year. He is sitting on a goldmine.
266. **Goner:** *người gặp nhiều rắc rối*. E.g: His boss found out he has been stealing from the cash register. He's a goner.
267. **Good sport:** *người chơi tốt tính*. E.g: Even though I beat you in the game, you still congratulated me. You are a good sport.
268. **Goof off:** *lười biếng, không muốn làm việc*. E.g: I am tired of working so hard. I just want to stay home and goof off.

300. **Have one's head in the clouds:** bị loạn trong suy nghĩ, nghĩ chưa thông suốt. E.g: Even though she is a terrible actress, she thinks someday she will be a movie star. She has got her head in the clouds.
301. **Have one's heart set on:** khao khát. E.g: The boy had his heart set on getting a puppy.
302. **Have someone's number:** hiểu rõ ai đó. E.g: He doesn't think anyone knows, but I know he stole the material for the book. I've got his number.
303. **Have something up one's sleeve:** giữ bí mật điều gì để tận dụng trong tương lai. E.g: If the electricity goes out during the birthday party, don't worry. I've got something up my sleeve.
304. **Not have the heart to:** không làm gì vì biết rằng sẽ làm người khác buồn. E.g: I know there was just a death in her family. I don't have the heart to ask her when she is coming back to work.
305. **Have two strikes against someone:** ở trong tình huống khó khăn, khó thành công. E.g: He wanted the job but he can't write and he has difficulty speaking on the phone. He's got two strikes against him already.
306. **Haywire:** hỏng, trở nên rối loạn. E.g: The plan was in place to surprise by boss on his birthday, but it all went haywire.
307. **Heart-to-heart:** chân thành, giãi bày tâm. E.g: I needed to speak him about a problem I was having. We had a heart-to-heart talk.
308. **High and dry:** bị bỏ rơi, cô đơn. E.g: After everyone left the party, I was all alone to clean up. I was left high and dry.
309. **High and low:** mọi nơi. E.g: I can't seem to find my keys. I've looked high and low.
310. **High-brow:** người thông minh, có văn hóa. E.g: Everyone seemed very high-brow at the cocktail reception.
311. **Hit below the belt:** làm tổn thương ai đó một cách tàn nhẫn. E.g: I have been upset ever since she made that awful comment to me. It really hit below the belt.
312. **Hit it off:** có những giây phút vui vẻ bên nhau. E.g: Although we just met, we really hit it off and will probably see each other again.
313. **Hit the bottle:** uống bia/rượu. E.g: He hits the bottle every time he has some family trouble.
314. **Hit the ceiling:** trở nên tức giận. E.g: I hit the ceiling when I found out that she broke my computer.
315. **Hit the nail on the head:** tìm được đáp án đúng, phân tích chuẩn xác. E.g: When you named the person who was responsible for our losses this quarter, you really hit the nail on the head.
316. **Hit the sack:** đi ngủ. E.g: I was so tired last night, that I hit the sack as soon as I got home.
317. **Hit the spot:** làm sáng khoái, làm mãn nguyện. E.g: We sat in the sun and hadn't had a drink all day. That cold glass of water really hit the spot.
318. **Hogwash:** vô nghĩa. E.g: The idea that aliens landed in new york city is a bunch of hogwash.
319. **Hold a grudge:** thù dai, không tha thứ. Even though they broke up 12 years ago, she still holds a grudge and will not speak to him.
320. **Hold back:** che giấu. E.g: He held back his feelings and acted as if everything was alright.
321. **Hold one's horses:** chờ đợi. E.g: I can't leave the office yet. I'm waiting for an important phone call. Just hold your horses.
322. **Holy mackerel:** (sử dụng để biểu đạt cảm xúc ngạc nhiên). E.g: Holy mackerel! Look at that man's motorcycle.
323. **Hook, line and sinker:** mà không hỏi han gì nhiều. E.g: I told a lie to my teacher. He bought it hook, line and sinker.
324. **Hot air:** câu chuyện viễn vông, khó tin. E.g: I don't believe a word that man says. He is full of hot air.
325. **Hush-hush:** bí mật. E.g: The birthday party is a surprise. Please don't tell anyone, it's hush-hush.
326. **Ill at ease:** Tôi đang ngại. E.g: So when I go to a cocktail party I am ill at ease.
327. **In a bind:** Lúc nào cũng gặp khó khăn. E.g: She committed to help two different people at the same time. She is in a bind.
328. **In a jam:** gặp khó khăn, vướng phải rắc rối. E.g: He is in a jam and needs some help to get out of it.
329. **In a nutshell:** ngắn gọn. E.g: She spoke to us for at least an hour and told us a long story. I would have preferred that we heard it in a nutshell.
330. **In a pinch:** là một lựa chọn không tồi. E.g: If you don't have a needle to sew something together, a safety pin will work in a pinch.
331. **In a rut:** lúc nào cũng làm một việc giống nhau. E.g: My job is very boring and uninteresting. I'm depressed and think I am in a rut.

363. **Know if one is coming or going:** *sáng suốt, biết là nên làm gì.* E.g: There were so many students signing up at registration, I didn't know if I was coming or going.
364. **Land on one's feet:** *qua khỏi, vượt qua khó khăn thành công.* E.g: She just came off of a terrible divorce. She's doing well now and it seems that she landed on her feet.
365. **Last straw:** *giọt nước tràn ly (điều gì đó vượt quá khả năng chịu đựng).* E.g: His son watched TV all day and didn't work. When he started to gamble, that was the last straw.
366. **Lay out:** *chi tiêu.* E.g: Will you lay out the money for the meal and I will pay you back tomorrow?
367. **Learn the ropes:** *tiếp nhận kiến thức chuyên môn.* E.g: Now that you have started your new position with the company, it will probably take you a few months to learn the ropes.
368. **Leave a bad taste in one's mouth:** *tạo ấn tượng xấu.* E.g: I thought the salesman was obnoxious. He left a bad taste in my mouth.
369. **Leave someone holding the bag:** *đặt ai đó vào tình huống khó khăn, tội lỗi.* E.g: The children ate all of the cookies and ran away. Peter was the only one who remained and was left holding the bag.
370. **Lemon:** *món hàng chất lượng kém, không nên mua.* E.g: My new car has needed repair four times since I bought it. I ended up buying a lemon.
371. **Let bygones be bygones:** *quên đi những tranh chấp, khác biệt trong quá khứ.* E.g: Even though my friend and I had a big fight, I told him we should let bygones be bygones.
372. **Let it ride:** *cứ để mọi chuyện như cũ.* E.g: Don't say anything to him now. I don't want to hurt his feelings. Just let it ride.
373. **Let one's hair down:** *thư giãn, thoải mái, không cầu nệ nhiều.* E.g: After the business meeting when our supervisor left, we spoke about our personal lives and let our hair down.
374. **Let someone off the hook:** *thả, không bị truy cứu.* E.g: Because this was his first criminal offense, he was let off the hook.
375. **Let the cat out of the bag:** *kể một bí mật.* E.g: His surprise birthday party was cancelled because someone let the cat out of the bag.
376. **Let the chips fall where they may:** *act regardless of consequences.* The police were asking him about the robbery. He knew he had to tell everything he knew and let the chips fall as they may.
377. **Like a ton of bricks:** *rất nặng nề, khó khăn.* E.g: When I was told that my favorite uncle died, it hit him like a ton of bricks.
378. **Live high off the hog:** *sống cuộc sống xa hoa, giàu có.* E.g: When you see their new home, you'll know that they live high off the hog.
379. **Live wire:** *một người hoạt bát, năng động.* E.g: People always want her at their parties because she is a live wire.
380. **Look down one's nose at:** *coi khi ai đó.* E.g: She thinks she is better than everyone else. She always looks down her nose at others.
381. **Loony bin:** *trại thương điên.* E.g: I couldn't believe how crazy she acted last night. She belongs in the loony bin!
382. **Lose one's marbles:** *trở nên cuồng loạn, không kiểm soát.* E.g: Anyone who insults his boss has lost his marbles.
383. **Lose one's shirt:** *mất hết tiền.* E.g: He put his lifetime savings into the restaurant. When it failed, he lost his shirt.
384. **Lower the boom:** *phạt nặng.* E.g: When the father heard that the children were not doing their homework, he lowered the boom.
385. **Make a bundle:** *kiếm nhiều tiền.* E.g: She made a bundle selling donuts to the construction workers.
386. **Make a dent in:** *tiến bộ, tiến triển.* E.g: I have got a lot of work to do, but I made a dent in it last night.
387. **Make a federal case out of:** *cư xử quá khích, không đáng làm như vậy vì chuyện rất nhỏ nhặt.* E.g: I'm sorry for spilling some water on your desk, but you don't have to make a federal case out of it.
388. **Make a go of:** *thành công.* E.g: Although this new business is risky, I'm going to try to make a go of it.
389. **Make a hit:** *thành công.* E.g: People loved my new brownies and wanted the recipe. I guess I made a hit.
390. **Make a killing:** *kiếm được vô lời lớn (một lần duy nhất).* E.g: She made a killing in the stock market last year.

419. **Nothing to sneeze at:** *điều tương đối quan trọng, không được coi nhẹ, bỏ qua.* E.g: They offered him a lot of money to take this new position. He was going to give it a lot of thought because it was nothing to sneeze at.
420. **Nuts about:** *yêu, thích thú.* E.g: I'm nuts about our new neighbors.
421. **Odds and ends:** *đồ vật vụn vặt lỉnh tinh.* E.g: I have some odds and ends around my house that I would like to sell.
422. **Off and on:** *thỉnh thoảng.* E.g: We are not very good friends anymore. I see him off and on.
423. **Off base:** *không chính xác.* E.g: If you think I paid one thousand dollars for this coat, you are way offbase.
424. **Off color:** *bậy bạ, thô lỗ, không hay ho.* E.g: He told an off-color joke at the party that embarrassed my wife.
425. **Off one's rocker:** *điên.* E.g: He is off of his rocker if he thinks I'm going to help him decorate for the party.
426. **Off the hook:** *thoát khỏi tình huống (không hay/khó khăn).* I don't want to have dinner with him. Let's tell him that we will be out of town so that we will get off the hook.
427. **Off the record:** *cá nhân, riêng tư.* E.g: I need to tell you about one of my accounts, but it needs to be off the record.
428. **Off the top of one's head:** *tình cờ, đột nhiên nghĩ ra.* E.g: Off the top of my head, I think her last name begins with an 'm'
429. **Old flame:** *người yêu cũ.* E.g: She bumped into an old flame at the shopping mall.
430. **On a shoestring:** *có rất ít tiền.* E.g: We are trying to decorate our home on a shoestring.
431. **On easy street:** *có một cuộc sống an toàn, ổn định.* E.g: Ever since his mother won the lottery, they have been on easy street.
432. **On one's last leg:** *sắp hỏng.* E.g: My car is over ten years old and it's on its last leg.
433. **On one's shoulders:** *trách nhiệm của ai đó.* The president has a lot of problems on his shoulders.
434. **On pins and needles:** *vừa vo lắng vừa phấn khích.* E.g: When I found out that the movie star was coming to the party, I was on pins and needles.
435. **On shaky ground:** *không ổn định.* E.g: The buyers aren't sure if they really want to buy the car. I think the sale is on shaky ground.
436. **On the ball:** *tập trung, dồn công sức làm gì.* E.g: She always gets her paperwork submitted on time. She is always on the ball.
437. **On the blink:** *không hoạt động.* E.g: The ice is melting in our freezer. I think it is on the blink.
438. **On the edge of one's seat:** *rất hồi hộp.* E.g: I have wanted to see this movie ever since I read the book. Now that it is about to start, I am on the edge of my seat.
439. **On the fritz:** *hỏng, không hoạt động tốt.* E.g: The ice is melting in our freezer. I think it is on the fritz.
440. **On the go:** *bận rộn.* E.g: I won't be home all day. I have many errands to run and will be on the go.
441. **On the house:** *provided free by a bar or restaurant.* Since I am good friends with the owner of the restaurant, dinner was on the house.
442. **On the level:** *chân thành.* E.g: They are not telling you the whole story. They are not on the level.
443. **On the Q.T.:** *bí mật.* E.g: I was just told that I will be promoted to vice- president but nobody knows about it yet. Please don't tell anyone and keep it on the Q.T.
444. **On the rocks:** *đang trên đà tan vỡ.* E.g: The couple is always fighting and I wasn't surprised to hear that their marriage is on the rocks.
445. **On the same wavelength:** *có cùng quan điểm, nói chuyện hợp.* E.g: They didn't understand each other. They were not on the same wavelength.
446. **On the spot:** *trong hoàn cảnh khiến ai đó xấu hổ.* E.g: I was put on the spot and expected to make a toast at the anniversary party.
447. **On the wagon:** *kiêng bia, rượu.* E.g: He used to drink a lot of beer and wine, but now he is on the wagon.
448. **On the warpath:** *vô cùng giận dữ.* E.g: When Mary saw John with another woman, Mary went on the warpath.
449. **Once in a blue moon:** *hiếm khi.* E.g: He doesn't watch television often. Only once in a blue moon.
450. **Once-over:** *xem qua, lướt qua.* E.g: I didn't have time to read the contract, so I gave it a once-over.
451. **One for the books:** *lạ thường, đặc biệt.* E.g: She hates to be around children and she's an elementary school teacher. That's one for the books.
452. **One's cup of tea:** *một thứ ai đó yêu thích.* E.g: I don't like going to the opera. It's not my cup of tea.

482. **Pull a fast one:** lừa dối, gian lận. E.g: She pulled a fast one when she got away with stealing all the company's profits.
483. **Pull punches:** che đậy, khiến điều không tốt thành tốt. E.g: She told him why she wouldn't date him anymore, and she didn't pull any punches.
484. **Pull someone's leg:** trêu trọc. E.g: If you think I believe that you won the lottery, your pulling my leg.
485. **Pull strings:** bí mật dùng quyền lực, sức ảnh hưởng. E.g: I'll see if I can pull strings so that you can get an interview.
486. **Pull the rug out from under:** phá vỡ kế hoạch, công sức của ai đó. E.g: I felt like someone pulled the rug out from under me when he said he wouldn't pay my tuition.
487. **Pull the wool over one's eyes:** lừa dối. E.g: He pulled the wool over her eyes and married her just for her money.
488. **Pull up stakes:** chuyển đến địa điểm khác. E.g: They pulled up stakes last year and moved to another state.
489. **Push someone around:** ra vẻ cấp trên, bắt người khác làm theo ý mình. E.g: I don't like it when she pushes me around.
490. **Put a damper on:** làm nhụt chí, phá hoại cuộc vui. E.g: I hate putting a damper on the party, but it is getting late and everyone has to go home.
491. **Put anything past someone:** ngạc nhiên khi ai đó làm gì. E.g: I wouldn't put it past her to talk about me behind my back.
492. **Put in one's two cents:** đưa ra ý kiến, quan điểm. E.g: I put in my two cents, so that everyone knew how I felt.
493. **Put one's cards on the table:** chân thành, thẳng thắn. E.g: She put her cards on the table and told everyone what she really thought.
494. **Put one's finger on:** tìm ra điều gì, nhớ được. E.g: She didn't know what was causing the problem, but she finally put her finger on it.
495. **Put one's foot down:** chống đối kịch liệt. E.g: I cleaned the whole house. When she told me that I had to clean the garage too, I finally put my foot down.
496. **Put one's foot in one's mouth:** nói/bình luận bất cần/thô lỗ. E.g: I said something that embarrassed my friend, and really put my foot in my mouth.
497. **Put our heads together:** bàn luận, hội ý. E.g: Let's put our heads together and figure out a way to solve this problem.
498. **Put someone in his or her place:** mắng mỏ vì ai đó làm gì sai/thô lỗ. E.g: When Sandy embarrassed John in front of my friends, I angrily answered her back and put her in her place.
499. **Put someone on a pedestal:** thần tượng, tôn sùng. E.g: He has great respect for his teacher, and has put him on a pedestal.
500. **Put something out of one's mind:** cố gắng không nghĩ ngợi về điều gì. I'm worried about next week's exam, but I am going to chill out and put it out of my mind.
501. **Put through the wringer:** gây ra căng thẳng. E.g: The police asked me many questions and put me through the wringer.
502. **Put two and two together:** đưa ra kết luận dựa trên dữ liệu/sự thật. E.g: Laura put two and two together and realized that she was stealing from the company.
503. **Put up a good front:** giả vờ vui. E.g: Even though she is upset about the fight she had with her friend, she put up a good front and smiled the whole time they were together.
504. **Rack one's brain:** vắt óc suy nghĩ. E.g: I racked my brain to remember who I was supposed to call back.
505. **Racket:** công ty lừa đảo. E.g: That company is running a racket. They take money from people, but never provide them with a service.
506. **Raise eyebrows:** ngạc nhiên, sùng sốt. E.g: It raised some eyebrows when the mother hit the little child in the store.
507. **Rake over the coals:** mắng mỏ, đổ tội. E.g: My boss raked me over the coals for losing the big account.
508. **Rat race:** người sống vội vã, tất bật. E.g: Working in the big city can sometimes feel like a rat race.
509. **Raw deal:** việc đối xử không công bằng. E.g: I was the lowest paid worker in the office. I believe I was given a raw deal.

540. **Sick and tired:** chán ngấy. E.g: I am sick and tired of listening to the loud music that my neighbors are always playing.
541. **Side with:** ủng hộ phe nào đó (trong tranh luận). E.g: My father always sided with my sister even though he knew she was wrong.
542. **Side-swipe:** bị va vào bên sườn xe. E.g: My car needs to be repaired. It was side-swiped by a bus on my way to work today.
543. **Simmer down:** trở nên yên lặng, bình tĩnh. E.g: The teacher told the children to simmer down because they were too loud.
544. **Sink one's teeth into:** làm việc nghiêm túc. I can't wait to sink my teeth into this exciting new project.
545. **Sink or swim:** thành/bại bằng chính đôi chân của mình. E.g: This venture is going to be successful or a complete failure. It's either going to be sink or swim.
546. **Sit right:** chấp nhận được, phù hợp. E.g: His father doesn't want him to go to a far away university. It doesn't sit right with him.
547. **Sit tight:** chờ đợi kiên nhẫn. E.g: Sit tight while I run back to my house and get my keys.
548. **Sitting pretty:** trong tình huống có lợi. E.g: Their team is 23 points ahead in the game. It doesn't look like they can lose. They are sitting pretty.
549. **Six feet under:** chết. E.g: The old man that used to live in that house is now six feet under. He died a few months ago.
550. **Skeleton in one's closet:** bí mật gia đình. E.g: She has always seemed distant and secretive. She has many skeletons in her closet.
551. **Sky high:** đắt đỏ. E.g: After purchasing the new bed with all the sheets and pillows, the bill was sky high.
552. **Sleep on it:** nghỉ sau, cân nhắc sau. Even though you want me to take the new job, I need to sleep on it before I give you my decision.
553. **Slip one's mind:** bị quên lãng. E.g: I'm sorry I missed our appointment. It must have slipped my mind.
554. **Smell a rat:** trở nên hoài nghi. E.g: When \$2000 dollars was missing from the company, I began to smell a rat and thought it may be internal theft.
555. **Snap out of it:** thoát khỏi cảm giác sợ hãi, lo lắng. E.g: He was upset and crying so hard that he couldn't snap out of it.
556. **Snow job:** lời nói giả dối để lừa gạt hoặc mong người khác ngưỡng mộ mình. E.g: Even though he never worked a day in his life, he told everyone that he was a successful attorney. He was giving everyone a snow job.
557. **Snowball's chance in hell:** không có cơ hội nào. E.g: We've got a snowball's chance in hell to win the lottery next week.
558. **Sob story:** câu chuyện cảm động. E.g: The boy forgot to bring in his homework. He gave his teacher a sob story and told her that his dog ate it.
559. **Sore loser:** người hay tức giận khi thua. E.g: That little girl is a sore loser. She cries every time she doesn't win a game.
560. **Spic and span:** rất sạch sẽ, gọn gàng. E.g: Now that we have cleaned our house, it looks spic and span.
561. **Spill the beans:** thông báo, kể chuyện. E.g: She found out a secret and told all of her friends. She spilled the beans.
562. **Spine chilling:** đáng sợ. E.g: I don't think that young children should see this movie. It is spine chilling.
563. **Spitting image:** bản sao y hệt. E.g: The boy is the spitting image of his father. They look like twins.
564. **Split hairs:** chỉ ra những đặc điểm, khác biệt nhỏ bé, không quan trọng. E.g: The lawyers were splitting hairs over the wording in the contract.
565. **(At) Square one:** ban đầu. E.g: Now that the computer had lost all the information in the report, we will have to begin at square one.
566. **Stab someone in the back:** phản bội ai đó. E.g: We were always so friendly in the office. I cannot believe that he stabbed me in the back and tried to have me fired.
567. **Stand on one's own two feet:** độc lập, tự chủ. E.g: Once he graduated from college, he was able to get a job and an apartment and he was able to stand on his own two feet.
568. **Stand up to someone:** can đảm đối diện với ai đó. E.g: Even though the bully was twice his size, the boy wasn't afraid and was able to stand up to him.

595. **Through the grapevine:** *qua bàn tán của mọi người.* E.g: I heard through the grapevine that you are pregnant. Is that true?
596. **Through the mill:** *trải qua khó khăn.* E.g: She's had a difficult life. She's been put through the mill.
597. **Throw cold water on:** *làm nhụt chí.* E.g: I really don't want to throw cold water on your business proposal, but I really don't think that it is a good idea.
598. **Throw in the towel:** *đầu hàng, từ bỏ.* E.g: When he realized that there was no way he was going to finish the race, he finally threw in the towel.
599. **Throw one's weight around:** *thể hiện quyền lực một cách phô trương.* E.g: Because she was the boss's daughter, she liked throwing her weight around the office and tell everyone what to do.
600. **Throw the book at:** *trình phạt nghiêm khắc vì phạm luật.* E.g: They have a lot of evidence against that criminal. They are going to throw the book at him at the trial.
601. **Tickled pink:** *rất vui.* E.g: I wasn't feeling well and wanted to go home. I was tickled pink that the party had finally ended.
602. **Tie the knot:** *kết hôn.* E.g: She will tie the knot this spring.
603. **Tight squeeze:** *khó khăn tài chính.* E.g: I don't have the money for that now. I am in a tight squeeze.
605. **Tighten one's belt:** *tiết kiệm.* E.g: Since he has taken a cut in his salary, the family has needed to tighten their belt.
606. **To a T:** *hoàn hảo, chính xác.* E.g: Although you have only been to my house once, you described it to a T!
607. **To boot:** *thêm vào đó.* E.g: She is trying to lose weight. So I was surprised that after dinner, she ordered cake and ice cream to boot.
608. **To the hilt:** *hết tất cả.* E.g: He's borrowed a lot of money against his house. He is mortgaged to the hilt!
609. **Tooth and nail:** *hết mức có thể, dữ dội.* E.g: Although they were going to take that an account away from me, I fought tooth and nail to keep it.
610. **Touch and go:** *rất nguy hiểm, không chắc chắn.* E.g: She was sent to the hospital in very poor health. The doctors said that it was touch and go.
611. **Tough break:** *sự kiện không may.* E.g: Breaking his leg in the middle of football season was a tough break for John.
612. **Tourist trap:** *địa điểm thu hút khách du lịch.* E.g: I hate going to that resort in the summer. They charge hundreds of dollars a night for a tiny room. I think it's a tourist trap.
613. **Turn over a new leaf:** *thay đổi, bước sang trang mới.* E.g: My little boy has recently started lying to his mother. After I spoke with him, he told me that he is turning over a new leaf and won't do it anymore.
614. **Turn someone's stomach:** *khiến ai đó ốm, buồn.* E.g: It really turns my stomach when little children treat their elders poorly.
615. **Turn the tables:** *đảo lộn tình thế.* E.g: We lost the game last night, but tonight, we'll turn the tables.
616. **Twiddle one's thumbs:** *không bận rộn, không làm việc.* E.g: Our department has gotten slow this season. All we are doing is twiddling our thumbs.
617. **Twist someone around one's finger:** *ảnh hưởng ai đó dễ dàng.* E.g: He will do whatever she wants. It's amazing how she has him twisted around her little finger.
618. **Under the table:** *giao dịch tiền bất hợp pháp.* E.g: She was paid under the table and continued to collect her unemployment checks illegally.
619. **Under the weather:** *cảm thấy không ổn, mệt mỏi.* E.g: I started sneezing this morning and have had a bad headache. I am beginning to feel under the weather.
620. **Up one's alley:** *sở thích, thú vui.* E.g: I'm going to the art museum on Sunday. I know you love to paint, so this is right up your alley.
621. **Up the river:** *trong tù.* E.g: The judge found him guilty and he was sent up the river for 2 years.
622. **Up to here with:** *cảm ghét hành vi/hành động của ai đó.* E.g: My phone bills are always so high. I am just up to here with them.
623. **Up to one's ears:** *mãi mê, đắm chìm vào.* E.g: I have a lot of folders sitting on my desk. I am up to my ears in paperwork.
624. **Up to par (negative):** *đáp ứng được tiêu chuẩn cơ bản.* E.g: I have a headache and don't feel up to par.
625. **Up to someone:** *lựa chọn của ai đó.* E.g: Because it is her birthday, it is up to her what kind of birthday cake to buy.

APPENDIX B: THE MOST COMMONLY USED PHRASAL VERBS

A

act up: *không hoạt động đúng, hiệu quả, hỏng.* E.g: I think I need to take my car to the mechanic because it's acting up again.

add up ↔ sth: *tính tổng.* E.g: I added up the receipts and it totaled \$100.

Add up to sth: *đến mức, bằng.* E.g: the total expenses added up to \$100.

add up: *có ý nghĩa.* E.g: her story doesn't add up. I think she is lying.

ask out ↔ sth: *mời đi chơi, hẹn hò.* E.g: I can't believe that Joe finally asked me out on a date!

ask over ↔ sth: *mời đến chơi nhà.* E.g: why don't we ask the Johnsons over for dinner?

B

back down: *từ bỏ việc bảo vệ ý kiến của mình.* E.g: Jane never backs down. She always wins arguments.

back out: *không giữ lời (a promise, agreement, deal).* E.g: Sam backed out at the last second.

back out of sth: *không giữ lời (a promise, agreement, deal).* E.g: Sam backed out of the agreement at the last second.

back up ↔ sth: *ủng hộ.* E.g: You need examples to back up your opinion.

back up: *lùi về, đi lùi.* E.g: Could you back up a little so I can open this drawer.

bawl sth out: *chỉ trích, mắng.* E.g: She bawled him out for arriving late.

bear down on sth: *cấn.* The soldier had to bear down on the leather strap while the doctor removed a bullet from the soldier's arm.

bear down on sth: *chống lại kịch liệt.* E.g: The U.S.A. is bearing down on drug traffickers.

bear on sth: *có liên quan đến.* E.g: This information may bear on this case.

bear up: *chịu đựng.* E.g: I didn't think he would bear up so well in that situation.

bear up under sth: *chịu đựng điều gì.* E.g: How did he bear up under such extreme pressure.

bear with sth: *chờ cùng.* E.g: Please bear with me while I fill out the paperwork.

blow in: *đến thăm bất chợt.* E.g: My cousin blew in unexpectedly with his entire family.

blow over: *trôi qua (không gây ra rắc rối gì).* E.g: All this negative publicity will blow over in a couple of weeks.

blow up ↔ sth: *làm nổ, phá hủy.* E.g: The terrorists blew the bridge up.

blow up: *nổ.* E.g: The bomb blew up before they could defuse it.

blow up: *đột nhiên trở nên giận dữ.* E.g: When Joan heard the news, she blew up and rushed out of the room.

break down ↔ sth: *ghiên cứu kỹ lưỡng.* E.g: We need to break this problem down in order to solve.

break down: *hỏng, không hoạt động đúng.* E.g: The truck broke down in the desert.

break down: *đổ bệnh, sụp đổ.* E.g: She broke down after her husband died.

break in ↔ sth: *có mặc (củ mặc đồ mới cho đến khi nó tạo cảm giác thoải mái).* E.g: I need to break these shoes in before I go hiking.

break in: *làm ngắt quãng, gián đoạn.* E.g: While we were discussing the situation, Terri broke in to give her opinion.

break in: *đột nhập vào.* E.g: The burglar broke in between midnight and 2 AM.

break in on: *ngắt lời.* E.g: Jane broke in on the conversation and told us to get back to work.

break into: *đột nhập vào.* E.g: The burglar broke into the house between midnight and 2 AM.

break into: *ngắt lời.* E.g: Jane broke into the conversation and told us what she knew.

break off ↔ sth: *kết thúc điều gì đó.* E.g: Sally broke her engagement to John off.

break out: *xuất hiện một cách hùng hổ.* E.g: Violent protests broke out in response to the military coup.

break out sth: *hoang phí.* E.g: He broke out the champagne to celebrate his promotion.

break out of sth: *trốn khỏi.* E.g: The murderer broke out of the prison.

break up ↔ sth: *vỡ tan nhiều mảnh.* E.g: I broke the cracker up into pieces and put it in the soup.

break up ↔ sth: *giải tán.* E.g: The police broke the demonstration up before it got out of control.

break up: *chia tay.* E.g: Sam and Diane broke up again. What a rocky relationship.

bring about ↔ sth: *tạo nên, gây ra.* E.g: Democracy brought about great change in the lives of the people.

bring along ↔ sth: *mang theo.* E.g: When we go to the forest, bring your wildlife guide along.

bring sb around: *thuyết phục ai đó.* E.g: She doesn't want to go, but we'll eventually bring her around.

- cheer up** ⇔ trở nên vui vẻ hơn. E.g: Cheer up. Everything will be all right.
- chew up** ⇔ sth: nhai nát ra. E.g: The dog chewed up my shoe.
- chop down** ⇔ sth: chặt (cây). E.g: The lumberjack chopped the tree down.
- chop up** ⇔ sth: thái thành nhiều mảnh. E.g: He chopped the meat up into little pieces.
- clean up** ⇔ sth: dọn dẹp. E.g: Susan cleaned the mess up before she left.
- clear out**: rời đi. E.g: Everybody clear out! We're closed.
- clear up** ⇔ sth: dọn dẹp. E.g: Susan cleared up the mess before she left.
- close down** ⇔ sth: đóng cửa vĩnh viễn. E.g: The corner market closed down because they didn't have many customers.
- close in on sth**: âm ỉ kéo đến. E.g: The rebels were closing in on the capital, so the government called in the army.
- close up** ⇔ sth: đóng cửa tạm thời cái gì. E.g: They are closing the ski resort up for the summer.
- close up**: đóng cửa tạm thời. E.g: The ski resort is closing up for the summer.
- come about**: xảy ra, diễn ra. E.g: How did you idea for the book come about.
- come across sth**: tình cờ phát hiện, tìm được. E.g: They came across some lost Mayan ruins in the jungle.
- come across**: tạo ấn tượng ban đầu là. E.g: He comes across as rather rude, but he isn't.
- come along**: đồng hành cùng. E.g: If you want, you can come along.
- come along with sb**: đồng hành cùng ai đó. E.g: Sam came along with us to the beach.
- come along**: có tiến triển. E.g: How's the research paper coming along.
- come away**: rời đi với cảm xúc gì đó. E.g: I came away from the meeting feeling like the presentation was a success.
- come back**: quay trở lại. E.g: What time are you coming back?
- come by sth**: có được, nhận được cái gì. E.g: How did you come by that new Mercedes?
- come by**: tới thăm nhà riêng. E.g: I'll come by later this afternoon.
- come down with something**: đổ bệnh. E.g: He came down with the flu.
- come into something**: thừa hưởng, thừa kế. E.g: He came into a large sum of money when his aunt died.
- come off something**: ngã khỏi. E.g: The handle came off the suitcase when I picked it up.
- come out**: lộ diện, xuất hiện. E.g: I didn't see the car at first. It came out of nowhere.
- come out**: bộc lộ giới tính thật. E.g: Sam finally came out last month.
- come out**: rút cục thì sao đó. E.g: The pictures came out great.
- come out with**: sản xuất, phân phối một mặt hàng. E.g: Microsoft is coming out with a new video game system next month.
- come over**: tới thăm. E.g: Why don't you come over after work for dinner.
- come to**: tỉnh lại. E.g: Don't worry! She faints all the time. She always comes to after a few minutes.
- come through**: làm điều được mong đợi, hoặc làm điều cần làm. E.g: Terry really came through for us in the end.
- come up to stn**: đạt được. E.g: The job offer didn't come up to her expectations.
- come up with sth**: nảy ra, nghĩ ra (ý tưởng, kế hoạch). E.g: She came up with a great proposal for the new advertising campaign.
- come with sth**: bao gồm (phụ kiện). E.g: The computer system doesn't come with a printer.
- count in** ⇔ sth: bao gồm. E.g: Did you count expenses in?
- count on sth**: phụ thuộc, dựa vào. E.g: You can really count on Sarah.
- count out** ⇔ sth: không bao gồm. E.g: You can count James out. He hates playing poker.
- count up** ⇔ sth: thêm vào. E.g: Count the change up and see how much we have.
- crack down on sth**: thắt chặt luật hơn. E.g: The police have been cracking down on drunk driving.
- crack up**: cười lớn, không kiểm soát được. E.g: When I told the joke, they all cracked up. /I cracked up at his joke.
- cross out** ⇔ sth: gạch bỏ, loại bỏ. E.g: Why did you cross my name out on the list?
- cut down on sth**: cắt giảm (lượng dùng). E.g: You need to cut down on your fat intake.
- cut in**: làm gián đoạn, ngắt quãng. E.g: She suddenly cut in and delivered the news.
- cut in on sth**: làm gián đoạn, ngắt quãng cái gì. E.g: She cut in on the conversation and delivered the news.
- cut sth off**: ngắt lời ai đó. E.g: She cut him off before he said something he would regret later.

fill out ⇔ **sth hoàn thành (một hồ sơ)**. E.g: I filled out an application to rent the apartment last week.
fill out: lớn lên, phát triển đầy đủ cơ thể. E.g: Now that you're filling out honey, we need to get you a bra.
fill up ⇔ **sth: đổ đầy, làm đầy**. E.g: Fill the car up with unleaded gas, please.
find out sth: phát hiện ra. E.g: You will never find out all my secrets!
fix up ⇔ **sth: sửa chữa, cải thiện, nâng cấp**. E.g: My neighbors are fixing their house up.

G

get across ⇔ **sth: làm cho điều gì đó được mọi người hiểu**. E.g: It's difficult to get humor across in another language.
get ahead: có cải thiện, tiến triển. E.g: I can't get ahead even though I work two jobs.
get ahead of sth: vượt qua, làm nhanh hơn. E.g: You need to work overtime in order to get ahead of schedule.
get along: có một mối quan hệ tốt. E.g: Do you and your sister get along?
get along with sb: có một mối quan hệ tốt với ai đó. E.g: Giovanna doesn't get along with her two brothers.
get around sb/sth: tránh gặp, phòng tránh. E.g: Some people get around paying taxes by hiring a good accountant.
get around: đi đến nhiều nơi. E.g: It's easy to get around town with public transportation.
get away: trốn thoát. E.g: The bank robbers got away.
get away with sth: thoát tội. E.g: My sister gets away with everything!
get by: tồn tại mà thiếu thốn những thứ cần thiết. E.g: I lost my job, so I am having a hard time getting by this year.
get by on sth: sống sót với một lượng rất ít. E.g: It's nearly impossible to get by on making minimum wage.
get by with sth: tận dụng. E.g: You don't need a computer. You can get by with the typewriter.
get down to sth: nghiêm túc làm gì. E.g: Enough small talk. Let's get down to business.
get in sth: đi vào trong. E.g: Get in the front seat. You will have more leg room.
get off ⇔ sth: gửi, tặng (một món quà/món đồ). E.g: I finally got my sister's birthday present off yesterday.
get sth off: đuổi đi. E.g: Can you get this spider off my shirt?
get off sth: rời đi (a bus, plane, train, boat). E.g: We need to get off the bus at the next stop.
get sth on: mặc vào (quần áo). E.g: You should get your jacket on because it's going to be cold.
get on: đi lên (xe buýt, tàu hỏa, ngựa...). E.g: The train is leaving. Quick, get on! / Get on my bike and I will give you a ride home.
get on with sb: có một quan hệ tốt với ai đó. E.g: Natasha doesn't get on with her co-workers.
get on with sth: tiếp tục làm gì. E.g: Now that the police have left, let's get on with the party!
get out of sth: rời khỏi (a small boat, car, an enclosed area). E.g: I fell into the water when I tried to get out of the canoe.
get over sth: hồi phục (ốm, bệnh, chia tay người yêu). E.g: Jennifer still hasn't gotten over her breakup with Peter.
get through sth: hoàn thành việc gì. E.g: We will never get through all of these boxes by 2 PM.
get through sth: đâm thủng. E.g: We need a stronger drill to get through this wall.
get through (with) sth: hoàn thành. E.g: Have you gotten through with your homework yet?
get through to sb: liên hệ, liên lạc với. E.g: It's hard to get through to Janet because her telephone line is always busy.
get sb up: làm ai đó tỉnh dậy. Ahmed got Abdul up at 4:00 in the morning by turning the music up really loud.
get up: ngủ dậy. E.g: What time did you get up this morning?
give away ⇔ sth: cho đi mà không đòi hỏi điều gì. E.g: Why did Nancy give all of her furniture away?
give away ⇔ sth/sb: phản bội ai đó, tiết lộ điều gì. E.g: We are having a surprise party for Susan next Saturday, so don't give our surprise away by acting suspicious.
give back ⇔ sth: trả lại đồ bạn mượn. E.g: When are you going to give that book back to your teacher?
give in: đầu hàng. E.g: Never give in! You can do it!
give off sth: thải ra, phóng ra (ánh sáng, khí). E.g: That white flower gives off a beautiful smell.
give out ⇔ sth: phân phối, phân phát. E.g: I earn extra money by giving out brochures on the street.
give out: trở nên rất mệt mỏi. E.g: I hope this car doesn't give out in the middle of the desert.
give up ⇔ sth: từ bỏ. E.g: The police told the thief to give his gun up.
go away: bỏ đi. E.g: I yelled at the dogs to make them go away.

hold off on sth: trì hoãn. E.g: We should hold off on making dinner until your parents arrive.
hold on: nắm chặt. E.g: Hold on tight! The roller coaster is about to take off.
hold on: bảo ai đó chờ máy (điện thoại). E.g: Hold on a minute. I'll get Carol.
hold on to sth: nắm thật chặt. E.g: Make sure you hold on to the hand rail as you walk down the stairs.
hold out: không đầu hàng. E.g: Stop holding out and tell us where you found all of these old records. / They held out against enemy attack.
hold up ⇔ sth: trì hoãn. E.g: The accident held traffic up for an hour.
hold up ⇔ sth: cướp có vũ trang. E.g: Five men held the bank up yesterday.
hook up ⇔ sth: cắm điện để hoạt động. E.g: Can you hook up the fax machine for me?

I

iron sth out: loại bỏ, xóa bỏ. E.g: We need to have a meeting this week in order to iron out the distribution problems.

J

jack up sth: nâng lên. E.g: We need to jack up the car before we change the tire.
joke around: tỏ ra hài hước. E.g: Mike is always joking around at work.
jump in: tham gia vào cuộc hội thoại. E.g: Feel free to jump in at any moment while we are talking.

K

keep sth around: đặt ở chỗ dễ tìm, để ở bên → dễ dàng sử dụng. E.g: I always keep a dictionary around to translate new words.
keep at sth: không từ bỏ. E.g: You should keep at your studies.
keep sb away: không cho đến gần, tiếp cận. E.g: Keep the kids away from the cookies.
keep back: giữ khoảng cách an toàn. E.g: Keep back! The burning building is about to collapse.
keep sth down: kiểm chế không nồm. E.g: If I ate that, I do not know if I could keep it down.
keep sth in: để/đặt ở một nơi cố định. E.g: When I am not using it, I keep my passport in this drawer.
keep sth/sth off: giữ cho tránh xa, không cho lại gần. E.g: Keep the cat off the couch.
keep on: tiếp tục. E.g: He kept on talking after everybody asked him to stop.
keep sth/sb out: không cho vào. E.g: Keep the dog out of the garden; he keeps digging up the flowers.
keep sth over sth: che đậy lại, phủ kín cái gì. E.g: I keep a tarp over my bicycle at night to prevent it from getting wet.
keep to sth: tiếp tục, kiên trì làm gì. E.g: Everybody said she would never finish the puzzle, but she kept to it until it was done.
keep up: giữ đúng tiến độ, làm theo kế hoạch. E.g: You have to keep up if you want to work here.
keep up ⇔ sth: tiếp tục làm gì. E.g: You are doing a great job! Keep it up.
keep up with sth: giữ đúng tiến độ, làm theo kế hoạch. E.g: I have so much reading that I can't keep up with the writing exercises.
kick back ngà ra, nằm ra để thư giãn. E.g: After work, I like to kick back in front of the TV and relax.
kick in: bắt đầu có tác dụng. E.g: The medicine takes one hour to kick in.

L

lay away sth: tiết kiệm cho tương lai. E.g: Why don't you lay away your wedding outfit?
lay down sth: công bố luật, nguyên tắc. E.g: Lori lays down the law in her class. English only!
lay in on sb: chỉ trích nặng nề. E.g: My mom really laid in on me when I got home at 5:20 in the morning last night.
lay into sb: mắng mỏ, chỉ trích nặng nề. E.g: I saw Reto's mom lay into him when he came home late last night.
lay off ⇔ sth: bị đình chỉ làm việc, cắt giảm nhân công. E.g: The company was losing money, so they had to lay off 100 workers.
lay out ⇔ sth: sắp xếp. E.g: Why don't we lay the pieces of the table out before we put it together.
leave out ⇔ sb/sth: không bao gồm, bỏ qua. E.g: Why did your parents leave you out of their vacation plans?
let sb down: làm ai đó thất vọng. E.g: I felt let down when I didn't receive a birthday card from my sister.

P

- pan out:** thành công. E.g: The trip to Vegas didn't pan out.
- pass away:** chết. E.g: After battling cancer for several years, he finally passed away at the age of 80.
- pass off ⇔ sb:** thuyết phục ai đó tin điều gì. E.g: He tried to pass the fake watch off as a real Rolex.
- pass on ⇔ sth:** chuyển, giao cho. E.g: Please pass this message on to your co-workers.
- pass on sth:** từ chối (lời mời). E.g: Jennifer passed on the invitation to join us for dinner.
- pass on:** chết. E.g: I am afraid Professor Johnson has passed on.
- pass out ⇔ sth:** phân phối. E.g: We need to pass out these flyers for the concert tomorrow.
- pass out:** bất tỉnh, ngất. E.g: He passed out because the room was too hot.
- pass up ⇔ sth:** bỏ phí, không tận dụng cơ hội. E.g: I can't believe she passed up the opportunity to study in Rome.
- pay back ⇔ sth:** trả lại (tiền). E.g: If I loan you money, will you pay me back.
- pay off ⇔ sth:** thanh toán toàn bộ. E.g: It took me ten years to pay off my credit card debt.
- pay off ⇔ sb:** hối lộ. E.g: Don't try to pay the police officer off if you get pulled over for speeding.
- pick on sb:** quấy rầy, bắt nạt. E.g: She keeps picking on me! Make her stop.
- pick out ⇔ sb/sth:** chọn lựa. E.g: Diane picked out a lovely dress for the dance.
- pick up ⇔ sth:** nhặt lên. E.g: Keep your back straight when you lift the TV up.
- pick up ⇔ sth:** đến đón ai đó (bằng ô tô). E.g: What time are you going to pick me up.
- pick up ⇔ sth:** học cái gì một cách dễ dàng. E.g: It's possible to pick up enough English in two weeks to get by on your trip to Los Angeles.
- pick up ⇔ sth:** bắt chuyện, kết bạn với ai đó (thường ở trong một quán rượu). E.g: Some weird guy tried to pick Patricia up at the bar.
- pick up:** lớn lên, tăng lên. E.g: Business is really picking up this quarter.
- play down ⇔ sth:** làm điều gì đó trở nên ít quan trọng. E.g: The President played down his affair with the intern.
- play sth up:** nhấn mạnh điều gì đó. E.g: She played up her part in the new movie, but it was actually a very small role.
- play up to sb:** nịnh bợ ai đó. She has been playing up to the boss because she wants a promotion.
- point out ⇔ sth:** chỉ ra, nói ra điều gì. E.g: I'd like to point out that figures in column two might be outdated.
- pull down:** kiếm được. E.g: He pulls down about \$200.000 a year.
- pull in:** tấp vào, rẽ vào lề đường. E.g: Mark pulled in too quickly and crashed into the wall.
- pull out:** khởi hành, bắt đầu đi. E.g: Our train pulls out at 9 a.m, so don't be late.
- pull through:** qua khỏi (thoát khỏi khó khăn, bệnh tật...). E.g: I didn't think she was going to make it, but she pulled through in the end.
- put across ⇔ sth:** diễn đạt dễ hiểu. E.g: I thought Ms. Smith put her ideas across rather clearly in the meeting.
- put away ⇔ sth:** dọn dẹp, cất. E.g: I told you kids to put your toys away.
- put down ⇔ sb:** hạ bệ, nói xấu. E.g: She always puts down people who don't share her opinions.
- put in sth:** chính thức đệ trình một đề xuất. E.g: He put in for a transfer to the division in Los Angeles.
- put off ⇔ sth:** trì hoãn. E.g: Don't put off your work: do it now!
- put on ⇔ sth:** mặc vào (quần áo...). E.g: Make sure you put on a sweater before you go outside.
- put on ⇔ sb:** lừa gạt. E.g: I didn't believe a thing he said. I think he was putting me on.
- put out ⇔ sth:** dập tắt (ngọn lửa, điều thuốc...). E.g: Don't use water to put out a grease fire.
- put out ⇔ sth:** làm phiền, gây khó chịu. E.g: I don't want to put you out, but could you pick me up at the airport.
- put out sth:** tiêu pha (thường là một khoản tiền lớn). E.g: I can't put out that much money each month.
- put sb up:** cho ai đó ở nhờ tạm thời. E.g: Can you put me up while I'm in town.
- put up with sth:** chịu đựng. E.g: Sandy will not put up with smoking in her house.

Q

- quiet down ⇔ sb/sth:** khiến cái gì/ai đó yên tĩnh. E.g: The neighbors told us to quiet down last night or they would call the police.

stand sb up: bỏ rơi ai đó, không xuất hiện tại buổi hẹn. E.g: I arranged to meet Joe at the library at 19:00, but he stood me up. I hope he has a good excuse.

stand up for sb/sth: bảo vệ cho. E.g: Every individual must stand up for what they believe in.

stand up to sb/sth: bảo vệ bản thân chống lại ai đó/điều gì. I think you should stand up to your older brother and tell him to stop pushing you around.

stay over: qua đêm tại nhà ai đó. E.g: It takes you so long to take the bus home, so why don't you just stay over?

stick it to sb: chỉ trích ai đó nặng nề. E.g: My boss really stuck it to me when I arrived late to work for the third time this week.

stick to sth: kiên trì, tiếp tục làm gì. E.g: Even though English is a hard language to master, you must stick to it!

stick up for sb/sth: bảo vệ. E.g: Joseph joined the army because he believes he must stick up for his country.

T

take after sth: có ngoại hình giống (bố mẹ hoặc họ hàng). E.g: I take after my father. Who do you take after?

take away ⇔ sth: bắt giữ. E.g: The soldiers took the captives away.

take back ⇔ sth: thu lại (những gì đã nói). E.g: I demand that you take back what you said.

take back ⇔ sth: trả lại hàng cho cửa hàng. E.g: The dress my grandmother bought for me didn't fit, so I took it back and exchanged it for a pair of pants.

take down ⇔ sth: viết xuống những gì nghe được. E.g: Would you mind taking down my messages while I am on vacation?

take down ⇔ sth: gỡ xuống. E.g: The city government made the shop take down their bright, neon sign.

take sb/sth for: coi như. E.g: Do you take me for an idiot?

take in ⇔ sth: học. E.g: Are you taking in all of these phrasal verbs?

take in ⇔ sb: lừa dối. E.g: He was taken in by the con artist.

take in ⇔ sth: làm nhỏ quần áo lại (bằng cách khâu...). E.g: I lost weight, so I need to take some of my skirts to the tailor to have them taken in.

take off: cất cánh. E.g: My stomach felt funny when the plane took off.

take off ⇔ sth: cởi ra. E.g: In many cultures, it is appropriate to take off your shoes when entering a house.

take off ⇔ sth: nghỉ học/làm trong một khoảng thời gian. E.g: I was sick last week, so I took a few days off of work.

take off: rời đi. E.g: We took off after dinner.

take on sth: chấp nhận (trách nhiệm, công việc). E.g: She has taken on too much responsibility in this project.

take over ⇔ sth: chiếm quyền kiểm soát. E.g: Who is going to take over the family business when Aretha's father dies?

take out ⇔ sb: đi chơi cùng ai đó. E.g: I can't meet you tonight because I am taking Fernanda out to dinner.

take up ⇔ sth: bắt đầu một thú vui mới. E.g: Have you taken up any new hobbies since you moved here?

take up ⇔ sth: bàn luận sau. E.g: We should take this issue up in the meeting tomorrow.

take up ⇔ sth: khâu ngắn lại. E.g: This dress is too long, I am going to take it up.

take up sth: chiếm không gian. E.g: This couch takes up too much space in the living room.

talk back: cãi lại. E.g: Don't talk back! / Children should not talk back to their parents.

talk over ⇔ sth: bàn luận về. E.g: I hope my parents talk their relationship problems over before they get divorced.

tear down sth: phá hủy. E.g: The county decided to tear down the dilapidated school and build a new one.

tear up ⇔ sth: xé thành nhiều phần nhỏ. E.g: I always tear up my personal papers before I throw them out.

tell off ⇔ sb: chỉ trích, mắng mỏ nặng nề. E.g: Carolina told me off when she found out I was gossiping about her date with Martin.

tell on sth: tố cáo (hành động xấu). E.g: Every time I did something wrong when I was a child, my sister would tell on me.

think over ⇔ sth: cân nhắc. E.g: Think over the offer before you sign the contract.

think through ⇔ sth: cân nhắc cẩn thận. E.g: You need to think this through carefully before you make a decision.

think up ⇔ sth: bịa chuyện. E.g: I need to think up an excuse for not going to her party.

wear sb out: làm ai đó mệt mỏi. E.g: Her three kids wore me out.

wind up sth: hoàn thành. E.g: If he doesn't get his act together, he is going to wind up in jail.

wind up ⇔ sth: thắt, vặn chặt lò xo của đồ chơi hoặc máy móc. E.g: He wound up the toy dog and set it on the floor.

wind up ⇔ sth: làm cho động vật hoặc một đứa trẻ trở nên kích động. E.g: The kids always get wound up when Mr. Nam comes over.

wipe out ⇔ sth: phá hủy, hủy diệt. E.g: The tidal wave wiped out the small fishing village.

wipe sb out: khiến ai đó mệt mỏi. E.g: After surfing all day, I was completely wiped out.

work out ⇔ sth: giải quyết vấn đề. E.g: I hope you two can work out your problems.

work out: tập luyện. E.g: I work out three times a week at the fitness center.

work out: thành công. E.g: I am glad your new catering business is working out.

write down ⇔ sth: ghi chú lại. E.g: Write down the directions so you don't forget them.

write out ⇔ sth: viết xuống từng chữ một. E.g: He wrote out the lyrics so I could understand what the singer was saying.

write up ⇔ sth: chuẩn bị một bản báo cáo... E.g: He wrote up a business proposal in order to get a loan.

Y

yak on about: lải nhải. E.g: She just yakked on and on about her husband's new job.

yammer on: phàn nàn. E.g: They yammered on and on and on.

yammer on about sth: phàn nàn về. E.g: He just yammered on and on about how horrible the waiter was.

Z

zero in on sth: phát hiện ra. E.g: I think I have zeroed in on what has been causing the problem.

zip around: di chuyển nhanh chóng. E.g: I zipped around town after work today.

zone out: không còn quan tâm. E.g: He zoned out during class.

zonk out: ngủ. E.g: Jill was so exhausted after taking the TOEFL test that she zonked out before dinner.

zoom in: tập trung. E.g: You need a telephoto lens to zoom in.

zoom in on sth: tập trung vào. E.g: She zoomed in on his face while taking the picture.